

GIÁO KHOA PHẬT HỌC CẤP HAI *(quyển hạ)*

*Nguyên tác Hán ngữ của PHƯƠNG LUÂN cư sĩ
Cư sĩ HẠNH CƠ dịch và chú thích bổ túc*

GIÁO KHOA PHẬT HỌC

Cấp Hai - quyển hạ

(Trung Cấp Phật Học Giáo Bản - nguyên tác Hán ngữ của cư sĩ Phương Luân, Đài-loan)

Cư sĩ Hạnh Cơ dịch, chú thích bổ túc, đánh máy, và trình bày trang sách

Nữ cư sĩ Tịnh Kiên đọc và sửa chữa bản thảo

Hòa Thượng Thích Đồng Minh chứng nghĩa

Ban Phiên Dịch Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam in lần thứ nhất tại Nha-trang, Việt-nam, năm 2005

Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam in lần thứ hai tại California, Hoa-kì, năm 2006

Thành Kính Tưởng Niệm

Cố Hòa Thượng Luật Sư THÍCH ĐỒNG MINH (1927-2005)

(Nguyên Trưởng Ban Phiên Dịch Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam, Người đã khởi xướng, chỉ đạo, khích lệ cho công trình biên dịch bộ sách GIÁO KHOA PHẬT HỌC này)

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính lạy

Giác Linh Hòa Thượng THÍCH ĐỒNG MINH

Kính bạch Thầy,

Giữa năm 1997, được Thầy tín nhiệm giao cho công việc dịch bộ PHẬT HỌC GIÁO BẢN (nguyên tác Hán văn của Phương Luân cư sĩ ở Đài-loan) ra Việt văn, chúng con không lượng sức mình, đã vui mừng nhận lãnh không chút e dè.

Vào mùa Phật Đản năm Mậu-Dần (1998), sau khi đã có được bộ Phật Học Giáo Bản (nguyên tác) và các tài liệu cần thiết tạm đủ để tham khảo, chúng con liền bắt tay ngay vào công việc.

Nhìn vào bộ sách nguyên bản Hán văn, chừng 600 trang cho cả 3 tập (3 cấp), chúng con nghĩ, cùng lắm là trong 3 năm thì công việc sẽ hoàn tất. Vậy mà, khi đã thực sự đi vào công việc, mới thấy thực tế không giản dị như chúng con đã nghĩ.

Nhưng dù sao, chúng con cũng cố gắng hết sức để hoàn tất bộ sách càng sớm càng tốt, như lời dạy của Thầy. Thế mà cũng phải đến cuối mùa An-cư năm 2002, sau khi Ban Phiên Dịch Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam đã được thành lập, thì tập đầu tiên của bộ sách, GIÁO KHOA PHẬT HỌC Cấp Một (gồm 3 bản khác nhau: Giáo Thọ, Học Chứng và Cư Sĩ) mới xuất bản được! Dù chậm, nhưng Thầy vẫn vui với thành quả bước đầu ấy của chúng con.

Rồi mãi hai năm sau, đến mùa An-cư năm 2004, chúng con mới gửi về Thầy bản thảo tập GKPH Cấp Hai, nhưng chỉ mới hoàn tất một nửa, tức quyển thượng. Chúng con tự thấy mình làm việc chậm chạp, lòng rất áy náy, và sốt ruột vô cùng; nhưng vì thông cảm cho hoàn cảnh của chúng con, Thầy vẫn hoan hỉ, đã không phiền hà lại còn khích lệ.

Tuy Thầy và chúng con đang ở cách xa nhau đến nửa vòng trái đất, nhưng giữa Thầy trò vẫn thường liên lạc với nhau đều đặn, thư qua thư lại, thư điện thư tay, cả một biển Thái-bình tươi nhuận đạo vị... Và trong khi chúng con đang an vui tinh tấn, tiếp tục làm phần hai (tức quyển hạ) của tập GKPH Cấp Hai, thì tháng 4 năm nay, chúng con nhận được tin Thầy ngã bệnh!

Từ đó, một mặt chúng con luôn mong ngóng tin Thầy lành bệnh, một mặt chúng con tâm niệm phải cố gắng làm việc tích cực hơn nữa, để mong sao Thầy có thể

trông thấy toàn bộ sách được hoàn thành trọn vẹn. Nhưng, thôi rồi, bản thảo phần hai của tập Cấp Hai vừa mới nửa chừng, thì, vào lúc 5 giờ sáng ngày 17 tháng 6 (giờ miền Núi Canada), chúng con nhận được điện thoại từ Đại Đức Thích Nguyên An, báo tin Thầy vừa viên tịch!!!

Chúng con thật bàng hoàng, xúc động, ngồi yên lặng không biết bao lâu, hình ảnh Thầy đầy ắp không gian...

Chúng con ân hận và tủi hổ biết bao, vì đã không đáp ứng được lòng trông đợi của Thầy, đã không hoàn thành trọn vẹn công việc Thầy giao phó trong khi Thầy còn tại thế!

Thầy ra đi, để lại trong lòng chúng con một sự hụt hẫng, một nỗi mất mát quá to lớn! Đã mấy tháng trôi qua mà lòng vẫn còn trống vắng, buồn tủi chưa khuây! Lòng nhớ nghĩ đến Thầy không phút nào nguôi. Và càng nhớ nghĩ đến Thầy, chúng con càng cố gắng làm việc, trước là thù báo ơn Phật, sau là đền đáp công ơn khai hóa, dạy dỗ, dìu dắt của Thầy.

Hôm nay chúng con vừa hoàn tất quyển hạ tập Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai, chúng con vội viết mấy dòng này kính trình Thầy, gọi là dâng lên Thầy chút tâm thành tưởng niệm của chúng con; ngưỡng mong Thầy từ bi chứng giám, và gia hộ cho chúng con hoàn thành đạo nghiệp.

Nam Mô Chứng Minh Sư Bồ Tát.

Kính lạy Thầy,

Chúng con, Hạnh Cơ và Tịnh Kiên

Miền Tây Gia-nã-đại, cuối thu năm 2005 (PL 2549)

Thủ bút của Cố Hòa Thượng Thích Đồng Minh
liên quan đến công trình biên dịch bộ sách GKPH này:

Hạnh Cơ!

Gửi gởi bản dịch "Thành suy thức"
của Ôn Thiệu Siêu là đề Hạnh Cơ tham
khảo, chú tâm phải có ý là đề Hạnh
Cơ đồng dịch Thành suy thức nữa. Ý
tôi muốn Hạnh Cơ đọc nhiều bản
Thành suy thức bằng chữ Hán khác, cũng
cải bản dịch của Ôn Thiệu Siêu trước
khi Hạnh Cơ dịch bản của mình.

- Hơn bao giờ lúc của tôi mà không
tự nhủ rằng hôm, đó là dịch bộ sách
giáo khoa Phật giáo của Đại học thành
trung Việt từ đây các trường Sơ đẳng, Trung
đẳng và Cao đẳng Phật giáo Việt Nam.
Nếu Hạnh Cơ làm được việc này, thì đó
là việc làm lịch sử và bất hủ với chùa
Ai Lâm.

Thân và Chúc Hạnh Cơ và Tịnh Diệu
cùng các Cháu con Khỏe.

29-5-97.

Anh,

Đồng Minh
Thích Đồng Minh

Hạnh-Cổ,

Năm nay là ngày mừng hội Tết.
Mùa xuân, tôi viết thư cho Hạnh-Cổ,
trước hết trong năm này.

Đầu tháng chạp năm Đinh Sửu, tôi
sẽ soạn "Phật Học giải đân" (58 tập),
Hạnh-Cổ thân mến chào?

Hạnh-Cổ soạn chú giải, chú giải kinh
lao, học được chú giải kinh không phải
học kinh của giáo lý không mới mẻ.

Hạnh-Cổ soạn chú giải kinh mới mẻ, tôi
cho lời, năm, mới mẻ, tôi sẽ góp ý cho
sơ bản.

- Năm nay, tôi soạn kinh Phật của thầy
Nhật Hạnh vào trong kinh Phật, tôi
gave Hạnh-Cổ học cho anh.

Khải bút:

Năm con cọp, tôi soạn kinh Phật

Tôi soạn kinh, tôi soạn kinh Phật

Đầu tháng chạp năm Đinh Sửu, tôi
sẽ soạn "Phật Học giải đân" (58 tập).

Không gửi gắm, tôi soạn kinh Phật.

Chào!

Sao không chúc Tết.
Anh chúc mừng và cái,
Chào mừng năm mới
mừng.

Người khác viết

Đang viết

Thích-Đạt-Linh

Phật giáo ngày 24-2-78

Thành Cổ,

Đức thầy Tỉnh Thành Hội Phật giáo Chi bộ. Thành
Cổ An luôn thành tâm chúc mừng Phật giáo ngày, Lễ
Cà Tụng An lạc.

Trường hợp bị gia đình chia rẽ thì: Ban lãnh đạo
học viên nên có: Phần chú Hôn duyên bản + phần
định âm chú Hôn + phần định nghiệp + phần chú
thức + phần định phạm và phần định tội, Phật giáo
là bản phần; Còn bản định cho gia đình chia rẽ thì
đặt phần định âm chú Hôn và thay vào đó bằng
phần phạm chú (củ ác nghiệp). Phật giáo cũng là bản
phần.

Phần chú Hôn, mình chỉ dùng nguyên bản để
chúng mình học thôi.

Gần đây hai chữ "Phật Pháp", chữ ở dưới của
Thiền Sư, là Bồ tát thời nay.

Thành Cổ An dùng là Phật giáo tại thiền từ
nguyên của, là đạo mới của.

Thành Cổ An dùng là Phật giáo của gia đình
thuộc cấp độ trung và cao trong hệ đạo, hai
bên này thuộc loại văn của "Phật học giáo lý đạo".

- Thầy Chí Tôn Phật Đản sinh viên bản phần
định của Thành Cổ. Thầy chép hình ảnh nguyên
bản của Thành Cổ 50, rồi là chữ của Tăng An
của thầy. Thầy nói: "Thầy là Phật giáo của
con" "Cả cả" của thầy. Thầy giảng của Phật giáo!

Đức thầy An Lạc của Phật giáo.

Đức, Đức thầy
Thầy giảng

T. Đức thầy Chí Tôn Phật Đản sinh viên bản phần định của Thành Cổ 50, rồi là chữ của Tăng An của thầy. Thầy nói: "Thầy là Phật giáo của con" "Cả cả" của thầy. Thầy giảng của Phật giáo!

MỤC LỤC

Bài 22 Quá Trình Phiên Dịch Kinh Điển ở Trung Quốc (phần 1)

Bài 23 Quá Trình Phiên Dịch Kinh Điển ở Trung Quốc (phần 2)

Bài 24 Quá Trình Phiên Dịch Kinh Điển ở Trung Quốc (phần 3)

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 22, 23 và 24

Bài 25 Trích Đọc Kinh Văn (phần 1)

Bài 26 Trích Đọc Kinh Văn (phần 2)

Bài 27 Cách Phán Giáo của Các Tông (phần 1)

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 25, 26 và 27

Bài 28 Cách Phán Giáo của Các Tông (phần 2)

Bài 29 Tình Hình Tiêu Diệt Phật Giáo của Ba Vua Vũ và Một Vua Tông (phần 1)

Bài 30 Tình Hình Tiêu Diệt Phật Giáo của Ba Vua Vũ và Một Vua Tông (phần 2)

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 28, 29 và 30

Bài 31 Lí do Phân Chia Tông Phái Trong Phật Giáo

Bài 32 Tông Câu Xá (phần 1)

Bài 33 Tông Câu Xá (phần 2)

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 31, 32 và 33

Bài 34 Tông Thành Thật (phần 1)

Bài 35 Tông Thành Thật (phần 2)

Bài 36 Trích Đọc Kinh Văn (phần 1)

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 31,32, và 33

Bài 37 Trích Đọc Kinh Văn (phần 2)

Bài 38 Trích Đọc Kinh Văn (phần 3)

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 37 và 38

PHỤ LỤC: Sơ Lược Quá Trình Phiên Dịch, Soạn Thuật và Hình Thành

Đại Tạng Kinh Hán Văn

Tài Liệu Tham Khảo

Bài 22

QUÁ TRÌNH PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN Ở TRUNG QUỐC (phần 1)

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời ở nước Ấn- độ. Khi quý vị đệ tử của Ngài kết tập Ba Tạng, đều là kinh bản Phạn văn¹, cho nên về sau, khi Phật pháp truyền đến Trung-quốc, tất phải trải qua quá trình phiên dịch, mới thành ra kinh bản Hoa văn. Pháp bảo tuy phong phú, nhưng nếu không có người phiên dịch thì chắc chắn nhân dân Trung-hoa không thể nào được thấm nhuần ân trạch. Nhưng nếu dịch mà không khéo thì cũng làm mất đi cái ý nghĩa chân thật, không phù hợp với lời Phật dạy, lưu truyền cái sai lầm tệ hại cho người đời sau. Do đó, học thức uyên bác, tư tưởng cao siêu, hành văn lưu loát, tinh thông cả Phật học, Phạn văn và Trung văn, đều là những điều kiện tất yếu mà một pháp sư dịch kinh cần phải có; thiếu một trong các điều kiện ấy là không thể được. Nên biết rằng, tên tuổi của vị pháp sư dịch kinh sẽ gắn liền với thọ mạng của bộ kinh, luật, hay luận mà vị đó dịch –tức trở thành một nhân vật bất hủ đời đời.

Công tác dịch kinh ở Trung-quốc đã được bắt đầu với hai pháp sư Nhiếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan. Trương truyền, hai ngài đã dịch được 5 bộ kinh², nhưng 4 bộ đã thất truyền, nay chỉ còn một bộ là kinh *Tứ Thập Nhị Chương*.

Từ thời Đông-Hán cho đến cuối thời Tây-Tấn,(1) trải 160 năm, là thời kì sơ khởi của công tác dịch kinh. Dưới ba triều vua Hoàn đế, Linh đế và Hiến đế(2) của thời Đông-Hán, vị dịch sư nổi danh nhất là ngài An Thế Cao³(3). Từ năm thứ 2 niên hiệu Kiến-hòa đời vua Hoàn đế, đến giữa niên hiệu Kiến-ninh đời vua Linh đế, trong hơn 20 năm(4), ngài dịch được hơn 30 bộ kinh, phần lớn thuộc kinh tiểu thừa. Lại có ngài Chi Lô Ca Sấm,(5) gọi tắt là Chi Sấm⁴, dưới đời vua Linh đế, trước sau đã dịch được 23 bộ kinh, phần lớn là kinh đại thừa.

Trong thời Tam-quốc, các ngài Pháp Thời⁵(6), Tăng Khải⁶(7), Đàm Đế⁷(8), đều dịch luật bản. Lại có cư sĩ Chi Khiêm(9) ở nước Nhục-chi(10) đến Đông-Ngô, trong 30 năm đã dịch được 88 bộ kinh gồm cả đại thừa lẫn tiểu thừa, cả thảy là 118 quyển. Sa môn⁹ Tăng Hội(11) ở nước Khương-cư⁸(12), đến Đông-Ngô lập chùa Kiến-sơ, dịch kinh luận đại thừa gồm 7 bộ, cả thảy 20 quyển. Lại có vị tăng Ấn-độ là Khương Tăng Khải(13), đến Lạc-dương trong niên hiệu Gia-bình thời Tào-Ngụy, đã dịch kinh *Vô Lượng Thọ*.

Trong 52 năm thuộc thời Tây-Tấn, có 12 vị dịch sư, dịch được đến 600 quyển, trong đó, sa môn Trúc Pháp Hộ¹⁰(14) chiếm số lượng lớn nhất, gồm 175 bộ, cả thảy

354 quyển, bao gồm các loại kinh như *Hoa Nghiêm*, *A Hàm*, *Phương Đẳng*, *Bát Nhã*, *Pháp Hoa*, *Niết Bàn*; lại còn có cả luật và luận. Ngài cũng được người đời xưng là Đôn-hoàng Bồ-tát⁽¹⁵⁾.

Trong hơn 100 năm thuộc thời Đông-Tần⁽¹⁶⁾, các vị dịch sư cả tăng lẫn tục có 16 vị, trong đó, ngài Cù Đàm Tăng Già Đề Bà⁽¹⁷⁾ đã dịch bộ *A Tì Đàm Tâm Luận*⁽¹²⁾, cùng hai bộ kinh *Trung A Hàm* 60 quyển và *Tăng Nhất A Hàm* 51 quyển, kinh giáo tiểu thừa được dịch trên tầm mức qui mô lớn là kể từ lúc đó. Kế tiếp, tại Lô-sơn⁽¹⁸⁾, ngài Phật Đà Bạt Đà La⁽¹⁹⁾ đã dịch vừa kinh, vừa luận, vừa thiền, vừa luật, cả thảy 13 bộ, gồm 125 quyển, trong đó, bộ *Lục Thập Hoa Nghiêm Kinh*⁽²⁰⁾ và bộ *Ma Ha Tăng Kỳ Luật* 40 quyển, là trọng yếu nhất.

Đồng thời với thời đại Đông-Tần, ở phương Bắc có Tam-Tần⁽²¹⁾, trải dài 80 năm, dịch sư cả thảy có 12 vị: Thời Tiền-Tần có 6 vị, nhưng chỉ có sa môn Pháp Hi⁽²²⁾ dịch hai bộ kinh *Trung A Hàm* 59 quyển và *Tăng Nhất A Hàm* 50 quyển là so ra có giá trị –nhưng đều không lưu truyền ở đời; thời Tây-Tần chỉ có một vị, dịch phẩm không có gì quan trọng; thời Hậu-Tần có 5 vị, trong đó, ngài Cưu Ma La Thập⁽²³⁾ được coi là người tài ba kiệt xuất. Từ năm thứ 4 cho đến năm thứ 14 niên hiệu Hoằng-thỉ, trước sau ngài đã dịch: về kinh có các bộ *Đại* và *Tiểu Phẩm Bát Nhã*⁽¹⁷⁾, cả thảy 74 bộ, gồm 384 quyển; về luận có bộ *Đại Trí Độ Luận* 100 quyển, *Trung Luận* 4 quyển, *Bách Luận* 2 quyển, *Thập Nhị Môn Luận* 1 quyển; – ba bộ luận sau đã được tông Tam Luận y cứ mà lập tông, về sau có người lại thêm vào bộ *Đại Trí Độ Luận* mà lập thành *Tứ Luận tông*⁽¹⁸⁾.

Ngoài ra còn có ngài Phật Đà Da Xá⁽²⁴⁾, nguyên là thầy của ngài Cưu Ma La Thập, đến Trường-an năm thứ 10 niên hiệu Hoằng-thỉ, đã cùng với sa môn Trúc Phật Niệm⁽²⁵⁾, dịch bộ luật *Tứ Phần*⁽²¹⁾ 60 quyển và bộ kinh *Trường A Hàm* 22 quyển.

CHÚ THÍCH

01. Ngôn ngữ Ấn-độ gần giống như ngôn ngữ trời Phạm-thiên ở cõi Sơ-thiên, cho nên kinh chưa dịch thì gọi là Phạm bản, tức là kinh điển bằng ngữ văn Ấn-độ.

02. Đó là 5 bộ kinh: *Thập Địa Đoạn Kết*, *Phật Bản Sinh*, *Pháp Hải Tạng*, *Phật Bản Hạnh*, và *Tứ Thập Nhị Chương*.

03. Ngài tên là An Thanh, hiệu Thế Cao, vốn là thái tử con vua nước An-túc. Khi vua cha băng thì ngài kế vị, nhưng vì nhàm chán cuộc đời, ngài đã nhường ngôi cho chú, xuất gia học đạo. Ngài thông suốt giáo lý cả ba thừa, bèn du hóa các nước để hoằng dương Phật pháp. Khi đến Lạc-dương, trước tiên ngài học Hán văn, rồi phiên dịch kinh điển. Các dịch phẩm của ngài gồm có: kinh *Đại An Ban Thủ Ý*, kinh *Ấm Trì Nhập*, kinh *Đạo Địa*, v.v... cả thảy 39 bộ kinh luận.

04. Ngài là vị sa môn của nước Nhục-chi, đến Lạc-dương vào đời vua Hoàn đế. Trong 40 năm, ngài đã dịch cả thảy 23 bộ kinh, gồm 67 quyển.

05. Ngài tên là Đàm Kha Ca La, dịch ra Hán ngữ là Pháp Thời, người Trung Ấn-độ, học suốt kinh điển đại tiểu thừa, tinh thông cả giới luật. Ngài đến Lạc-dương vào thời Tào-Nguy, dịch bộ Tăng Kỳ Giới Tâm, tăng già Trung-quốc bắt đầu tuân thủ giới luật từ lúc đó.

06. Ngài là vị sa môn của nước Khương-cư.

07. Ngài là người nước An-tức.

08. Khương-cư đồng tộc với Đại-nhục-chi. Lãnh thổ của họ trải dài từ biên cảnh phía Bắc tỉnh Tân-cương đến lãnh thổ của Nga trong vùng Trung-Á.

09. “Sa môn”, dịch ra Hán ngữ là “cần túc”, nghĩa là siêng năng tu Phật đạo và dứt trừ mọi phiền não; đó là danh hiệu thường dùng để gọi những người xuất gia tu đạo.

10. Ngài người quận Đôn-hoàng, 8 tuổi xuất gia, kinh sách chỉ cần đọc qua là thuộc lòng, từng đọc vạn lời, không có loại kinh giáo nào mà không đọc. Ngài vân du các nước, thông thạo 36 thứ ngôn ngữ của vùng Tây-vực, rồi mang về nước rất nhiều Phạn bản. Từ Đôn-hoàng ngài đi qua Trường-an, rồi Lạc-dương, đến Giang-tả, suốt đời đều dành cho công tác dịch kinh. Hai cha con Nhiếp Thừa Viễn và Nhiếp Đạo Chân từng là trợ thủ đắc lực của ngài; – về sau, cả hai cha con đều trở thành dịch sư.

11. Dịch ra Hán ngữ là Chúng Thiên, là vị sa môn ở nước Kế-tân, bác thông Ba Tạng tiểu thừa. Vào niên hiệu Thái-nguyên đời vua Hiếu Vũ đế thời Đông-Tân, đáp ứng lời mời của đại sư Tuệ Viễn, ngài đã đến Trung-quốc, trú tại Lô-sơn, cùng dịch bộ A Tì Đàm Tâm Luận. Sau đó ngài lại đáp lời mời của Vương Tuân, đến Kiến-khang dịch các bộ kinh Trung A Hàm và Tăng Nhất A Hàm.

12. Tôn giả Pháp Thắng thấy bộ luận Bà Sa quá sâu rộng, bèn trích ra các yếu nghĩa quan trọng, làm thành bộ A Tì Đàm Tâm Luận, gồm 4 quyển.

13. Ngài là người nước Ca-duy-la-vệ ở miền Trung Ấn, mồ côi từ thuở nhỏ, đi xuất gia, bác thông kinh giáo, tinh tường cả thiên và luật, sau hoằng hóa đến Trung-quốc, được ngài Tuệ Viễn mời lên ở Lô-sơn, chuyên việc dịch kinh.

14. 1) Tiền-Tần: là một trong 16 nước vào thời nhà Tấn, thị tộc họ Phù, đóng đô tại Quan-trung, truyền nối được 7 đời vua, kéo dài 45 năm, bị nhà Hậu-Tần diệt. 2) Hậu-Tần: là một trong 16 nước vào thời nhà Tấn, thuộc tộc Khương. Diêu Trành giết Phù Kiên, tự xưng là Tần vương, đóng đô tại Trường-an, truyền nối được 3 đời vua, kéo dài 34 năm, bị nhà Đông-Tân diệt. 3) Tây-Tần: là một trong 16 nước vào thời nhà Tấn, thuộc tộc Tiên-ti. Khất-phục Quốc Nhân thừa lúc Phù Kiên bị bại, bèn tự xưng là đại thiên vu; rồi con ông là Càn Qui lại xưng là Tần vương, đóng đô tại Kim-thành, tỉnh Cam-túc, truyền nối được 5 đời vua, kéo dài 47 năm, bị Hách Liên Định nhà Hạ diệt.

15. Đàm Ma Nan Đề, dịch ra Hán ngữ là Pháp Hỉ. Thời gian ngài dịch kinh kéo dài cho tới năm thứ 6 niên hiệu Kiến-sơ thời Hậu-Tần mới hoàn tất, chứ không phải chỉ ở thời Tiền-Tần mà thôi.

16. Ngài gốc người Ấn-độ, nhưng sinh trưởng ở Qui-tư. Sau khi xuất gia thì học thông kinh luận đại thừa, thấu suốt yếu nghĩa huyền vi, được Diêu Hưng nghênh đón tới Trường-an, lấy lễ quốc sư mà đãi ngộ. Ngài xem khắp các kinh điển cựu dịch, ý nghĩa có nhiều sai trái, bèn căn cứ vào Phạn bản mà dịch mới trở lại. Năm thứ 11 niên hiệu Hoảng-thĩ đời Diêu-Tân, ngài thị tịch tại Trường-an, sau khi hỏa thiêu, cái lưỡi không bị tiêu hủy.

17. Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật do ngài La Thập dịch có hai bản khác nhau: 1) Bản 27 quyển gọi là kinh Đại Phẩm Bát Nhã; 2) Bản 10 quyển gọi là kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã.

18. Tông Tam Luận về sau phân làm hai phái Nam và Bắc. Phái Bắc, đại sư Minh Thắng đã thêm vào bộ luận Đại Trí Độ, gọi là tông Tứ Luận.

19. Phật Đà Da Xá nghĩa là Giác Xứng, là vị sa môn nước Kế-tân, học vấn uyên bác, trí nhớ dồi dào, từng được ngài La Thập kính lễ là bậc thầy. Sau ngài được Diêu Hưng nghênh đón tới Trường-an để giúp vào công việc dịch kinh. Ngài La Thập có chỗ nào không hiểu rõ thì thỉnh ý ngài chỉ giáo.

20. Ngài là vị sa môn ở Lương-châu, thông thạo cả Phạn và Hán văn. Trong các trường dịch kinh từ thời Tiền- Tần đến thời Hậu Tần, ngài đều giữ chức “truyền ngữ”. Sau ngài tự dịch các bộ kinh như Thập Trụ Đoạn Kết v.v... cả thảy 12 bộ, gồm 74 quyển.

21. Ngài Đàm Vô Đức đã đem tạng Luật của Thượng Tọa bộ, phối hợp với kiến giải của chính ngài mà soạn thành văn, tuyên thuyết đến bốn lần mới hoàn tất; cứ mỗi lần tuyên thuyết là thành một phần, nhân đó mà có tên là luật Tứ Phần.

PHỤ CHÚ

(01) **Tây-Tấn** (265-316): Tây-Tấn là thời đại kế tiếp thời đại Tam-quốc trong lịch sử nước Trung-hoa. Vào cuối thời Đông-Hán (25-220), những người trong dòng họ Tư-mã đã giúp cho Tào Phi (178-226) soán ngôi vua Hán Hiến đế (189-220), diệt nhà Hán, tự xưng đế (tức Ngụy Văn đế), lập nên nhà Ngụy. Văn đế chết, Minh đế (227-239) nối ngôi, một người trong họ Tư-mã là Tư-mã Ý (178-251) liền nắm hết quyền hành, tự phong mình làm thừa tướng nước Ngụy. Năm 265, cháu của Tư-mã Ý là Tư-mã Viêm (236-290) đã phế bỏ vua cuối của nhà Ngụy là Nguyên đế (260-265), tự xưng đế, sáng lập vương triều Tấn, đóng đô ở thành Lạc-dương (là kinh đô cũ của nhà Ngụy). 15 năm sau (năm 280), Tư-mã Viêm lại diệt luôn nhà Đông-Ngô, thống nhất Trung-quốc. Sử gọi đây là nhà Tây-Tấn (vì kinh đô Lạc-dương của nhà Tây-Tấn nằm về phía Tây Bắc của kinh đô Kiến-khang của nhà Đông-Tấn sau này). Vương triều Tây-Tấn truyền nối được 4 đời vua, kéo dài 52 năm.

(02) **Hoàn đế** (147-167), **Linh đế** (168-189) và **Hiển đế** (189- 220): là ba ông vua cuối cùng của vương triều Đông-Hán (25-220). Thật ra, trong khoảng thời gian này (147-220) có đến bốn ông vua, chứ không phải chỉ có ba. Giữa hai vua Linh đế và Hiến đế còn có vua Thiếu đế. Vua Linh đế băng vào tháng 4 năm Kỉ Tị (189) thì vua Thiếu đế lên nối ngôi, nhưng chỉ đến tháng 9 năm đó (189) thì lại băng, và vua Hiến đế lên nối ngôi (189); tức Thiếu đế làm vua chỉ được 5 tháng, cho nên trong bài học tác giả đã lược bỏ ông vua này.

(03) **An Thế Cao** (Arsakes, ?-?): là vị cao tăng người nước An-tức (Parthia, tức nước Iran ngày nay). Ngài tên là Thanh, tự là Thế Cao, nguyên là thái tử con vua nước An-tức, cho nên đã lấy chữ “An” làm họ, và tên thông thường của ngài được gọi là An Thế Cao. Thuở nhỏ ngài từng được khen ngợi là người con chí hiếu, bản chất thông minh, tâm tính hiền lành, học rộng biết nhiều. Sau khi phụ vương chết, ngài lên ngôi kế vị làm vua An-tức, nhưng đã từ bỏ vương vị, nhường ngôi lại cho chú, rồi xuất gia tu học Phật. Ngài học thông kinh luận, lại giỏi về thiền học. Sau đó ngài vân du xuyên qua các nước vùng Tây-vực; và năm 148 (năm thứ nhì đời vua Hán Hoàn đế – cũng có thuyết nói là năm 146 đời vua Chất đế) ngài đến kinh đô Lạc-dương. Ngài ở tại đây trong hơn 20 năm, chuyên việc phiên dịch kinh điển Phạn văn ra Hán văn. Các dịch phẩm của ngài gồm có: Tứ Đế Kinh, Thập Nhị Nhân Duyên Kinh, Bát Chánh Đạo Kinh, Chuyển Pháp Luân Kinh, Tu Hành Đạo Địa Kinh, A Tì Đàm Vương Pháp v.v..., và cũng có các kinh về thiền học như An Ban Thủ Ý Kinh, Âm Trì Nhập Kinh, Thiền Hành Pháp Tướng v.v..., tất cả khoảng 34 bộ (tác giả nói có 39 bộ), gồm 40 quyển, tất cả là kinh luận tiểu thừa, chủ yếu là để truyền bá tư tưởng của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Hơn nữa, với các dịch phẩm về thiền học như vừa nêu trên, ngài được coi là người đầu tiên đem pháp môn thiền quán (dù là thiền của tiểu thừa) vào Trung-quốc. Sau thời gian dịch kinh tại Lạc-dương hơn 20 năm, người ta không biết gì thêm về hành trạng của ngài. Có thuyết nói, vào cuối thời Đông-Hán, gặp lúc loạn lạc, ngài đã rời Lạc-dương, xuống phương Nam lánh nạn, và đã viên tịch tại Cối-kê (huyện Thiệu-hưng, tỉnh Triết-giang). Theo sử Trung-quốc, cuối thời Đông-Hán là thời kì vô cùng nhiễu loạn, giặc giã khắp nơi trên đất Hán, chỉ có vùng đất phía Nam là yên ổn. Vì vậy, rất đông các nhà trí thức của cả Nho, Phật, Lão đã rời Lạc-dương, di cư xuống miền Nam để lánh nạn.

(04) **Kiến-hòa** là niên hiệu đầu tiên của vua Hán Hoàn đế, kéo dài 3 năm (147-149); năm thứ 2 niên hiệu Kiến-hòa tức là năm 148 TL. Kiến-ninh là niên hiệu đầu tiên của vua Hán Linh đế, kéo dài 4 năm (168-171). Thời gian dịch kinh của ngài An Thế Cao, theo Phật Quang Đại Từ Điển ghi rõ, là từ năm thứ 2 niên hiệu Kiến-hòa đến năm thứ 3 niên hiệu Kiến-ninh, tức là từ năm 148 đến năm 170, cả thảy là 22 năm.

(05) **Chi Lôu Ca Sấm** (Lokasema, 147-?): cũng gọi là Chi Sấm, là vị cao tăng nước Đại Nhục-chi, đến Trung-quốc sau ngài An Thế Cao, vào khoảng cuối đời vua Hán Hoàn đế (có thuyết nói là vào đời vua Linh đế). Trong 12 năm cuối đời vua Linh đế (từ năm 178 đến năm 189), ngài đã dịch những bộ kinh đại thừa như: Đạo Hạnh Bát Nhã, Bát Chu Tam Muội, A Xà Thế Vương, Tạp Thí Dụ, Thủ Lăng Nghiêm, Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, Bảo Tích v.v... Trong các bộ kinh trên, bộ Đạo Hạnh Bát Nhã được coi là quan trọng nhất, vì đó là bộ kinh thuộc hệ Bát Nhã được dịch sớm nhất, và do đó, ngài Chi Lôu Ca Sấm cũng được công nhận là **người đầu tiên phiên dịch và truyền bá nền văn học Bát Nhã của Phật giáo đại thừa tại Trung-quốc**. Chính nền văn học Bát Nhã này đã thúc đẩy làm nảy sinh phong trào tìm hiểu, nghiên cứu, đàm luận trong giới trí thức học Phật trong các thời Ngụy, Tấn sau này. Thứ nữa, kinh Bát Chu Tam Muội là loại kinh hệ lấy cảnh giới Tây-phương và đức Phật A Di Đà làm đối tượng, cho nên đây cũng là thời kì khởi đầu cho nền tín ngưỡng “**Tịnh Độ Di Đà**” ở Trung-quốc. Ngoài ra, việc dịch kinh Thủ Lăng Nghiêm của ngài Chi Lôu Ca Sấm cũng đã tác động mạnh mẽ cho công cuộc “đại thừa hóa” Phật giáo Trung-quốc trong hai thế kỉ 4 và 5. Rất tiếc, đã không có ai biết gì về hành trạng của ngài sau thời gian dịch kinh nói trên. Công trình dịch kinh của hai ngài An Thế Cao và Chi Lôu Ca Sấm trong thời kì này, đã khai nền đắp móng vững vàng cho Phật giáo Trung-quốc.

Ngoài hai ngài An Thế Cao và Chi Lôu Ca Sấm ra, trong thời Đông-Hán còn có các vị cao tăng ngoại quốc khác đã đến Trung-quốc chuyên việc dịch kinh, như: Trúc Phật Sóc (Sanghabuddha, ?-?, người Thiên-trúc, đến Lạc-dương vào đời vua Hoàn đế), Chi Diệu (?-?, người nước Nhục-chi, đến Lạc-dương năm 185), Khương Cự (?-?, người nước Khương-cự), Khương Mạnh Tường (?-?, người nước Khương-cự, đến Lạc-dương vào đời vua Hiến đế), Trúc Đại Lực (?-?, người Tây-vực, đến Lạc-dương vào đời vua Hiến đế), Đàm Quả (?-?, người Tây-vực, đến Lạc-dương vào đời vua Hiến đế), cư sĩ An Huyền (?-?, người nước An-tức, đến Lạc-dương vào đời vua Linh đế, học trò của ngài An Thế Cao), v.v...; đặc biệt, một người Hán là cư sĩ Nghiêm Phật Điều (cũng gọi Nghiêm Phù Điều, ?-?, người tỉnh An-huy), cũng tham gia công tác dịch kinh trong thời kì này; và ông đã là **người Phật tử bản xứ đầu tiên từng sự dịch kinh**. Từ tuổi trẻ ông đã là người thông minh đỉnh ngộ, bác học đa văn. Gặp lúc ngài An Thế Cao sang Trung-quốc dịch kinh và truyền bá Phật pháp, ông đã cùng An Huyền xin nhập môn làm đồ đệ, và cùng tham gia công tác dịch kinh. Tương truyền, về sau ông được xuất gia làm tăng, nhưng không có tài liệu nào nói rõ ông đã xuất gia vào thời gian nào.

(06) **Pháp Thời** (tức Đàm Ma Ca La, Dharmakala, ?-?): Ngài là người Trung Ấn-độ, thiên tư mẫn tuệ từ thuở nhỏ, thông hiểu Tứ Phệ Đà, tự cho văn lí trong thiên hạ đều chứa hết trong bụng mình. Về sau, một hôm đọc được bộ A Tì Đàm Tâm Luận, thì lòng dạ ngơ ngác, chẳng hiểu gì cả, bèn thỉnh một vị tì kheo nhờ giảng giải cho. Nghe xong bỗng nhiên tỏ ngộ, thấy rõ diệu lí nhân quả suốt cả ba đời. Từ đó ngài bỏ hết lạc thú thế tục, xuất gia theo Phật giáo, tinh tấn tu học, chẳng bao lâu thông suốt kinh điển đại tiểu thừa, lại vững vàng cả giới luật. Năm 222 đời vua Ngụy Văn đế (220-226), ngài đến Trung-quốc, ở tại kinh đô Lạc-dương của nước Ngụy. Ngài quan sát, thấy tăng chúng Trung-quốc chỉ cạo đầu và đắp y trơn (y của sa di), chứ không có luật pháp gì để hành trì, bèn phát nguyện hoằng truyền giới luật. Năm 250 (đời vua Ngụy Tề vương, tức Tào Phi) ngài dịch xong bộ Tăng Kỳ Luật Giới Bản, bèn thỉnh 10 vị Phạn tăng tác pháp yết ma, truyền trao giới luật. Tương truyền, vị tăng Trung-quốc đầu tiên được thọ giới là Chu Sĩ Hành (204-282 – Xin xem lại phụ chú số 4, bài 21, sách GKPH II, q. thượng). Pháp chế truyền giới ở Trung-quốc bắt đầu từ lúc đó. Hành trạng của ngài từ sau đó, không thấy tài liệu nào ghi chép. Luật tông ở Trung-quốc đã tôn xưng ngài là vị sơ tổ của tông Tứ Phần Luật.

(07) **Tăng Khai** (Samghavarman, âm dịch là Tăng Già Bạt Ma, ?-?): là vị cao tăng dịch kinh ở Trung-quốc vào thời Tam-quốc. Tương truyền ngài là người Ấn-độ, nhưng cứ theo chữ “KHUÔNG” ở đầu tên ngài, thì nhiều học giả tin rằng ngài là người nước Khương-cự, hay ít ra, nguồn gốc của ngài cũng có

quan hệ khăng khít với nước ấy. Năm 252 ngài đến Lạc-dương (kinh đô nước Tào-Nguy), ở chùa Bạch-mã, dịch ra Hán văn các kinh Úc Già Trường Giả và Vô Lượng Thọ. Riêng về bộ kinh Vô Lượng Thọ (gồm 2 quyển), vì ngữ văn không đồng nhất với kinh Úc Già Trường Giả, cho nên có nhiều học giả ngờ rằng, đó không phải là dịch phẩm của ngài.

(08) **Đàm Đế** (Dharmatrata): Ngài là người nước An-tức, sử liệu không nói rõ về ngài, chỉ biết ngài đã dịch hai bộ luật quan trọng: Đàm Vô Đức Yết Ma (tức Tứ Phần Luật) và giới bản của Ma Ha Tăng Kỳ Luật. Còn một ngài nữa cũng tên Đàm Đế (347-411), sống vào thời Đông-Tấn (cách sau hai thời đại Tam-quốc và Tây-Tấn), có tiểu sử rõ ràng hơn, nhưng không phải là nhân vật tác giả muốn nói tới ở đây (thời Tam-quốc).

(09) **Chi Khiêm** (?-?): là vị cư sĩ người nước Đại Nhục-chi, theo gia tộc đến trung-quốc vào thời Đông-Hán (sau ngài Chi Lôu Ca Sấm), ở tại tỉnh Hà-nam. Ông thông hiểu rất nhiều ngôn ngữ, theo học Phật với ngài Chi Lượng (đệ tử của ngài Chi Lôu Ca Sấm), tham bác đủ loại kinh sách, được người đời gọi là “trí nang” (cái túi trí tuệ). Lại nữa, lúc đó cả ba vị Chi Lôu Ca Sấm, Chi Lượng và Chi Khiêm, đều là những bậc bác học đa văn, tài cao đức trọng, cho nên đã được người đương thời ca tụng: “Thiên hạ bác tri, bất xuất tam Chi” (những kẻ học rộng trong thiên hạ, không ngoài 3 người họ Chi). Cuối đời Đông-Hán thiên hạ loạn lạc, ông đi về phương Nam lánh nạn, và cư ngụ tại thành Kiến-nghiệp (Nam-kinh). Khi vua Tôn Quyền (222-252) xưng đế và lập nên nước Ngô (năm 222), cũng đóng đô tại Kiến-nghiệp. Nghe tiếng ông, nhà vua rất kính trọng, ban tặng danh hiệu bác sĩ, mời làm phụ đạo để dạy dỗ cho thái tử Tôn Lượng. Trong khoảng 30 năm ở tại đây, ông đã dốc lực phiên dịch và chú thích kinh điển. Các dịch phẩm của ông gồm có: Duy Ma Cật Kinh, Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi Kinh, Đại Minh Độ Kinh, Đại A Di Đà Kinh, Đại Bát Nê Hằng Kinh v.v... Ông đã chú giải bộ Liễu Bản Sinh Tử Kinh. Ông cũng đã lấy hứng khởi từ hai bộ kinh Vô Lượng Thọ và Trung Bản Khởi mà trước tác sách Tán Bồ Tát Liên Cú. Sau khi thái tử Tôn Lượng (252-258) tức vị nối ngôi làm vua nước Ngô (năm 252), ông đã vào núi ẩn cư, đến năm 60 tuổi viên tịch.

(10) **Nhục-chi** (Kusana): là tên một chủng tộc sống rải rác ở các vùng Tây Bắc Trung-quốc, Tây-vực, Trung và Tây Bắc Ấn-độ, các vùng lưu vực sông Hằng và Ngũ-hà, trong khoảng thời gian từ thế kỉ thứ 3 tr. TL đến thế kỉ thứ 5 s. TL. Theo các nhà học giả hiện đại, chủng tộc này bao gồm các tộc Tạng, Mông-cổ, Đột-quyết, Khương, Indo-Scythians v.v... Văn hóa của họ tương đồng với chủng tộc Hung-nô. Theo các sách sử Trung-quốc, chủng tộc Nhục-chi nguyên sống trong vùng Đôn-hoàng và Kì-liên sơn, phía Tây Bắc Trung-quốc. Vào đầu nhà Hán, vì tránh tộc Hung-nô ở phía Bắc, họ đã di cư về hướng Tây, chiếm đất của tộc Tắc (Saka) và Ô-tôn, đánh bại Đại-Hạ (Bactria, một cổ quốc ở lưu vực sông Amu, vùng Trung-Á, nằm phía Tây Nam cao nguyên Pamir, bao trùm nước A-phú-hãn ngày nay), chiếm cả vùng đất phía Bắc sông Qui (tức sông Amu, ở biên thùy phía Bắc nước A-phú-hãn ngày nay), lập thành nước Đại Nhục-chi. Số còn lại vẫn giữ vùng đất Kì-liên sơn, gọi là Tiểu Nhục-chi.

Sau khi đã ổn định tình thế, nước Đại Nhục-chi đóng đô tại thành Lam-tử ở phía Nam sông Qui (nay là Bắc bộ nước A-phú-hãn), cho năm “hấp hầu” (tức là chư hầu) của dân bản xứ Đại-Hạ được trấn giữ đất cũ; và cả năm hấp hầu này đều lệ thuộc Đại Nhục-chi. Hơn 100 năm sau, Quý-sương hấp hầu trở nên hùng mạnh hơn bốn hấp hầu kia. Thủ lãnh của Quý-sương hấp hầu lúc đó là Khâu Tụu Khước (Kujura Kadphises I) nổi lên tiêu diệt cả bốn hấp hầu kia, chiếm lấy địa vị của Đại Nhục-chi, tự lập làm vua, đổi tên nước thành Quý-sương (Kushan); rồi chinh phục nước An-tức, thôn tính đất Cao-phụ (Kabul), diệt Bộc-đạt (Baghdad), Kế-tân (Dardistan), chiếm luôn vùng đất Bàn-già-phổ (Panjab) của nước Thiên-trúc, lập thành đế quốc Quý-sương rộng lớn. – Từ đó, lẽ ra vương triều này phải được gọi là Quý-sương vương triều, nhưng người Trung-quốc vẫn quen gọi là Đại Nhục-chi.

Sau khi Khâu Tụu Khước chết, người con là Diêm Cao Trân (Wema Kadphises II) nối ngôi, lại tiếp tục chiếm miền Bắc nước Thiên-trúc, cho tướng trấn giữ nước Kiền-đà-la (Gandhara); đó là thời kì toàn thịnh của đế quốc Đại Nhục-chi (tức Quý-sương). Trong thời gian tại vị, vua Diêm Cao Trân đã giao thiệp rộng rãi với các nước lân bang, nhất là La-mã, gây nên sự dung hợp giữa hai nền văn hóa Đông và Tây; từ đó mà hình thành nên mỹ thuật Kiền-đà-la, tức là nền mỹ thuật Phật giáo mang hình thức Hi-lạp, đã ảnh hưởng sâu xa đến nền mỹ thuật Phật giáo ở các nước Á-châu về sau này. Ông cũng đã cho lấy

vàng trong nước để đúc tiền, làm cho kinh tế phát triển, các thành phố và nền thương nghiệp rất phồn thịnh, đặc biệt là “con đường tơ lụa” đi ngang qua địa vực của đế quốc, đã trở thành yếu lộ giao thông kinh tế giữa Âu-châu và Á-châu.

Đến đời vua thứ ba của vương triều là Ca Nị Sắc Ca, thì thế lực của đế quốc Quý-sương lại càng rộng lớn hơn nữa. Ông dời kinh đô của đế quốc đến thành Bồ-lô-sa-bồ-la (Purusapura) của nước Kiền-đà-la. Ông tín ngưỡng Phật pháp rất kiên thành, nên đã hết lòng bảo hộ Phật giáo, xây cất rất nhiều chùa tháp, quan trọng nhất là ông đã phát tâm bảo trợ cho **đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư của 500 vị A-la-hán tại nước Ca-thấp-di-la (Kasmira)**. Trong lịch sử Phật giáo Ấn-độ, công nghiệp ủng hộ Phật giáo của ông được sánh ngang bằng với vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL). Các vị đại luận sư của Phật giáo như Mã Minh, Long Thọ, v.v... đều ra đời trong triều đại của ông.

Lại nữa, với địa thế bao trùm từ Tây sang Đông áy, nước Đại Nhục-chi đã trở thành môi giới quan trọng cho sự giao lưu văn hóa giữa Ấn-độ và Trung-quốc; cố nhiên, sự giao lưu văn hóa đó đã có tầm ảnh hưởng lớn lao đến việc truyền bá Phật pháp từ Ấn-độ và Tây-vực đến các nước ở Đông-độ như Trung-quốc, Việt-nam, v.v...

Sau triều đại của vua Ca Nị Sắc Ca là các vua Ngõa Tây Sắc Ca (Vasiska), Phát Duy Sắc Ca (Huvisca), Ngõa Tô Đề Bà (Vasudeva), kế tiếp nhau nối nghiệp. Dưới triều đại vua Ngõa Tô Đề Bà, vương triều Tát-san (Sasan) của Ba-tư và vương triều Cáp-đa (Gupta) ở Trung Ấn-độ đều quật khởi, phía Bắc lại bị áp lực mạnh mẽ của Hung-nô, cho nên quốc thế trở nên suy sụp. Đến hậu bán thế kỉ thứ 5 TL thì Đại Nhục-chi bị tộc Ấp-đạt tiêu diệt.

(11) **Tăng Hội** (?-280): tức Khương Tăng Hội, vị cao tăng Việt-nam ở thế kỉ thứ 3 TL. Tổ tiên của ngài vốn ở nước Khương-cư (Sogdiana), nhưng đã mấy đời sống ở Thiên-trúc, thân phụ ngài vì theo nghề buôn bán mà dời sang Giao-chỉ (tên cũ của nước Việt-nam vào thời lệ thuộc nhà Hán) sinh sống. Tại đây ông đã cưới vợ Việt-nam và sinh ra Tăng Hội. Khi Tăng Hội lên 10 tuổi thì song thân đều lần lượt qua đời. Khi chịu tang cha mẹ xong, Tăng Hội xuất gia, tu học tinh cần. Đến tuổi trưởng thành thì thọ giới cụ túc. Ngài là người có trí tuệ vượt chúng, giỏi cả Phạn văn lẫn Hán văn, không những tinh thông Phật học, mà còn uyên bác cả Nho học và Lão học, lại giỏi cả thiên văn, đồ vĩ, kiêm tài ăn nói, viết văn. Lúc bấy giờ nước ta đang bị nhà Hán đô hộ, gọi là quận Giao-chỉ, thủ phủ là thành Luy-lâu (trong địa phận tỉnh Bắc-ninh ngày nay). Hồi đó bên Trung-quốc chưa có tăng sĩ bản xứ, nhưng ở Luy-lâu thì đã có tăng đoàn đông đảo người bản xứ. Ngài Tăng Hội đã là một trong những vị lãnh đạo và hướng dẫn của tăng đoàn ấy.

Tại đạo tràng ở trung tâm Phật giáo Luy-lâu, lúc đó có ba vị cư sĩ đồ đệ của ngài An Thế Cao là Trần Tuệ, Hàn Lâm và Bì Nghiệp, từ kinh đô Lạc-dương chạy xuống lánh nạn, ngài đã mời các vị này tham gia vào công việc phiên dịch, nghiên cứu và chú giải kinh điển. Tại đây, ngài đã biên tập kinh Lục Độ Tập, Lục Độ Yếu Mục, kinh Tập Thí Dụ, viết bài tựa cho kinh An Ban Thủ Ý và kinh Pháp Cảnh (do ngài An Thế Cao dịch ở Lạc-dương, được Trần Tuệ mang theo). Ngài cũng đã chủ thích cho ba kinh An Ban Thủ Ý, Pháp Cảnh và Đạo Thọ (do ngài An Thế Cao dịch), nhưng ba tác phẩm này ngày nay không còn. Nói chung, các tác phẩm của ngài đều nhằm xiển dương thiên học trong tinh thần đại thừa. Những dịch phẩm hay biên soạn của ngài sau này ở đất Ngô cũng gồm toàn những giáo điển đại thừa. Bởi vậy, giới học giả Phật học Việt-nam ngày nay đã có khuynh hướng tôn xưng ngài là vị Tổ sư Thiên học Việt-nam.

Năm 222, Tôn Quyền chiếm cứ miền Giang-tả (tức Giang-nam), tự xưng đế và thành lập nước Đông-Ngô (thời Tam-quốc), thì nước ta lại bị lệ thuộc vào nước Ngô, vì lúc này nhà Hậu-Hán đã mất (năm 220). Với sự có mặt của cư sĩ Chi Khiêm, lúc đó ở Kiến-nghiệp đã có sinh hoạt của Phật giáo, nhưng chưa có tự viện, mà tăng sĩ cũng chưa có ai. Năm 247 (Tôn Quyền làm vua được 25 năm), ngài Tăng Hội đã từ Luy-lâu sang Kiến-nghiệp hoằng hóa. Sau khi diện kiến đàm đạo, được cảm hóa bởi tài cao đức trọng, vua Tôn Quyền đã xin qui y và thọ giới ưu-bà-tắc với ngài. Nhà vua đã xây cất chùa Kiến-sơ để ngài làm đạo tràng hoằng hóa. Cho tới lúc đó, miền Giang-nam mới có hình bóng vị tăng sĩ Phật giáo đầu tiên là ngài Tăng Hội (tới từ Việt-nam), và ngôi chùa Phật giáo đầu tiên là chùa Kiến-sơ (do triều đình Đông-Ngô xây cất). Từ đó trở đi, nhờ sự nhiệt tâm hoằng pháp của ngài, đạo Phật được truyền bá rộng rãi tại Đông-Ngô, người bản xứ được phép xuất gia làm tăng sĩ, tự viện được xây cất rải rác nhiều

noir. Nhưng đến đời vua Tôn Hạo (264-280) thì Phật giáo bị đàn áp. Do sự gièm siểm của các cố vấn Nho, Lão, Tôn Hạo đã ban lệnh phá hủy chùa chiền, tuy vậy, chùa Kiến-sơ của ngài Tăng Hội vẫn không bị ai đụng tới, vì ảnh hưởng của nó quá lớn. Nhưng không phải vì vậy mà ngài được yên thân. Nhà vua đã sai Trương Dực, một trí thức thông hiểu cả Nho và Lão, đến chùa để cật vấn ngài, cố dồn ngài vào thế bí. Nhưng vì đã nắm vững tư tưởng Nho, Lão, ngài đã hoàn toàn không nao núng; sau một ngày dài đối luận, Trương Dực không bẻ gãy ngài được bất cứ một lời nào. Cuối cùng, do sự trình tâu chân thật của Trương Dực về ngài, vua Tôn Hạo phải cho sứ giả đến chùa thỉnh ngài vào cung. Sau một buổi thuyết pháp, nhà vua đã cảm phục, xin quỳ y và thọ năm giới với ngài. Nhà vua lại ban lệnh tu sửa lại các chùa đã bị phá, và trùng tu mở rộng chùa Kiến-sơ. Trong thời gian ở chùa Kiến-sơ, ngài đã dịch Ngô Phàm (tức kinh Đạo Hạnh Bát Nhã) và biên tập Nê Hoàn Phạm Bối; nhưng cả hai tác phẩm này đều thất truyền. Đầu năm 280, vua Tôn Hạo đầu hàng nhà Tấn, chấm dứt nhà Đông-Ngô; cuối năm ấy thì ngài viên tịch. – Sự tịch ngài Khương Tăng Hội đã được sử sách ghi chép rõ ràng, nhưng ở đây tác giả vẫn không muốn thừa nhận như thế, đã nói khác đi (trong bài học ở trên): “Sa môn Tăng Hội ở nước Khương-cư, đến Đông-Ngô lập chùa Kiến-sơ.....”

(12) **Khương-cư** (Sogdiana): tên một vương quốc nằm trong vùng Tây-vực ngày xưa, do giống dân du mục thuộc tộc Thổ-nhĩ-kì kiến lập; tức nay là vùng bình nguyên các xứ Kirgiz, Tashkent v.v... nằm giữa các xứ: phía Bắc là Kazakh, phía Tây là Uzbek, phía Nam là A-phú-hãn và Pakistan, và phía Đông là Tân-cương (Trung-quốc). Nước này đã thấm nhuần Phật pháp từ mấy thế kỉ cuối trước Tây lịch, và nhiều vị danh tăng ở đây (như Khương Cự, Khương Mạnh Tường, Khương Tăng Khải v.v...) đã đến Trung-quốc truyền bá Phật giáo từ những kỉ nguyên đầu TL. Tổ tiên của ngài Khương Tăng Hội ở Việt-nam cũng là người thuộc vương quốc này.

(13) **Khương Tăng Khải** (Samghavarman): tức là ngài Tăng Khải đã được đề cập tới trong phụ chú số 7 ở trước.

(14) **Trúc Pháp Hộ** (Dharmaraksa): Tổ tiên của ngài vốn người nước Nhục-chi, đã mấy đời sống ở Đôn-hoàng (vùng cực Tây của tỉnh Cam-túc, Trung-quốc), cho nên ngài được gọi là Chi Pháp Hộ. Ngài 8 tuổi xuất gia, hầu cận một vị sa môn ngoại quốc là Trúc Cao Tòà, nên đổi họ Chi thành họ Trúc; người đời xưng là Trúc Pháp Hộ. Ngài bản tính thuần lương, hiếu học, mỗi ngày tụng kinh đến vài vạn câu; lại xem khắp sáu kinh, thông suốt tư tưởng bách gia. Lúc bấy giờ (thời Tây-Tấn) kinh điển đại thừa truyền nhập Trung-quốc chưa đầy đủ, ngài bèn lập chí Tây du, học thông cả ngôn ngữ của 36 nước trong vùng Tây-vực. Năm 265 (đời vua Tấn Vũ đế, 265-291) ngài mang về Trung-quốc rất nhiều kinh điển Phạn văn, trú tại Trường-an và Lạc-dương, chuyên việc dịch kinh. Ngài viên tịch trong khoảng vua Tấn Mẫn đế trị vì (313-316), thế thọ 78 tuổi. Người đương thời xưng ngài là Nhục-chi Bồ-tát, hay Đôn-hoàng Bồ-tát. Dịch phẩm của ngài gồm nhiều kinh điển đại thừa, như Quang Tán Bát Nhã, Phổ Diệu, Đại Ai, Độ Thế Phẩm, Trì Tâm, Thủ Lăng Nghiêm, Hiền Kiếp, Duy Ma, Vô Lượng Thọ, Chánh Pháp Hoa, v.v... Đặc biệt, sau khi bản dịch kinh Chánh Pháp Hoa của ngài ra đời (năm 286), người Trung-quốc bắt đầu biết đến danh hiệu của đức Bồ-tát Quán Thế Âm; và từ đó, tín ngưỡng về Quán Thế Âm Bồ-tát cũng bắt đầu được phổ biến.

(15) **Đôn-hoàng Bồ-tát**: là tôn hiệu của ngài Trúc Pháp Hộ. Vì ngài là một vị cao tăng kì vĩ, lại quê ở quận Đôn-hoàng, nên người đương thời đã xưng hiệu ngài như vậy.

Đôn-hoàng là tên vùng đất ở cực Tây tỉnh Cam-túc, Trung-quốc. Từ thời thượng cổ, vùng đất này là lãnh thổ của tộc Tây-nhung. Vào thời Xuân-thu nó được gọi là Qua-châu. Dưới thời đại nhà Tần, nó là đất của tộc Đại Nhục-chi; đầu nhà Hán, nó là lãnh thổ của người Hồn-da (thuộc tộc Hung-nô). Năm 111 tr. TL, dưới triều vua An đế (107-125) thời Đông-Hán, nó được đặt thành huyện Đôn-hoàng; năm 335, dưới triều vua Thành đế (326-342) thời Đông-Tấn, nó được đổi thành Sa-châu; về sau, nhà Tây-Lương (420-421, một trong 16 nước thời Đông-Tấn) đã lập kinh đô tại đây; dưới triều vua Thái-vũ đế (424-452) nhà Bắc-Ngụy (386-534) ở thời đại Nam-Bắc-triều (386-589), nó được đổi thành Đôn-hoàng trấn; dưới triều vua Tùy Dạng đế (605-616), nó lại được đổi thành Đôn-hoàng quận. Trải qua các thời đại Đường, Tống, Nguyên, Minh (618-1661), nó nhiều lần được đổi thành các tên: Qua-châu, Tây-sa-châu, Đôn-hoàng, Sa-châu. Từ đời vua Càn Long (1736-1795) nhà Thanh trở đi, nó được gọi là Đôn-hoàng huyện.

Từ cổ đại, vùng đất Đôn-hoàng đã có nhiều giống dân sinh sống, văn hóa phong tục phức tạp. Từ thời đại Hán triều, nó đã trở thành nơi giao lộ quan trọng giữa Trung-quốc và các nước vùng Tây-vực; vì vậy mà nó đã tiếp nhận được Phật giáo và phát triển rất sớm. Các vị cao tăng uất thân từ vùng đất này rất nhiều, mà ngài Trúc Pháp Hộ là một (từng được người đương thời xưng hiệu là Đôn-hoàng Bồ-tát). Đại sư Trúc Pháp Thừa là người đã xây ngôi chùa đầu tiên tại Đôn-hoàng, cũng là người phụ tá đắc lực của ngài Trúc Pháp Hộ trong công tác phiên dịch kinh điển. Các bậc cao tăng như Vu Đạo Thủy (đời Tây-Tấn), Thiền Đạo Khai (thời Đông-Tấn), Pháp Hiền (thời Tiêu-Tề), Đạo Chiêu (thời Bắc-Ngụy), Tuệ Viễn (tức Đôn-hoàng Tuệ Viễn ở thời đại nhà Tùy), v.v... đều xuất thân từ vùng đất này.

Ra khỏi Đôn-hoàng là vùng sa mạc mênh mông, sống chết khó lường, rất nguy hiểm cho các thương nhân, cho nên họ luôn luôn cầu nguyện chư Phật gia hộ; đó là nguyên nhân làm hình thành nên nghệ thuật Đôn-hoàng rất phát đạt về sau này. Đó là một di tích vô cùng quan trọng của Phật giáo Trung-quốc, gọi là “Đôn-hoàng thiên Phật động” (cũng gọi là hang Mạc-ca). Khu động đá này nằm ở triền phía Đông núi Minh-sa, cách huyện lỵ Đôn-hoàng 20 cây số về hướng Đông Nam. Tương truyền, thạch động đã được sa môn Lạc Tổn khởi công khai phá vào năm 366 đời Tiền-Tân; sau đó, các vị như sa môn Pháp Lương, quan thứ sử Kiến Bình công, Đông-dương vương, tướng Lí Quảng, v.v... nối tiếp, hoặc đào hang xây nhà đá, hoặc đục đá làm khám thờ Phật, hoặc tạc tượng trên vách đá, v.v... để hoàn thành công trình vĩ đại đó. Trải qua thời gian, số thạch động mỗi ngày được kiến tạo thêm nhiều, đến hơn ngàn hang. Nhưng rồi gió cát bụi lấp, lại trải qua bao cuộc binh lửa từ thời nhà Tống, rồi quân Hồi giáo dày xéo dưới thời nhà Minh, khiến cho khu thạch động này bị tàn phá rất nhiều; và lại, từ thời nhà Minh trở đi, đường hàng hải phát triển mạnh, làm cho “con đường tơ lụa” bị phế bỏ, vùng thạch động Đôn-hoàng nhân đó cũng bị bỏ quên, ít ai biết đến. Mãi đến năm 1879, dưới triều vua Quang Tự (1875-1908) nhà Thanh, nhà địa chất học người Hung-gia-lợi, ông L. de Lóczy, thám du đến nơi đây, đã phát hiện khoảng hơn 400 thạch động, bèn công bố cho thế giới biết. Từ đó, Đôn-hoàng thiên Phật động mới được các nhà khảo cổ, quý vị học giả chú ý, tìm đến khai quật, nghiên cứu, làm cho nó trở thành một trong các hang động nổi tiếng hiện nay trên thế giới. Người ta tìm thấy trong các thạch động này rất nhiều sách vở, tài liệu quý giá, bao quát cả các ngành học thuật như tự nhiên, địa lí, lịch sử, xã hội, kinh tế, văn học, mỹ thuật, tôn giáo; nhất là kho kinh sách và tài liệu liên quan đến Phật giáo, các hình tượng Phật, Bồ-tát, La-hán v.v... được chạm vẽ tinh vi, đẹp đẽ trên các vách đá, gây cho người ta có một ấn tượng mạnh mẽ rằng, đây chính là một di tích quý giá của Phật giáo, là nơi chứa đựng một nền mỹ thuật Phật giáo, và là nơi cung cấp nhiều tài liệu quan trọng để nghiên cứu Phật giáo.

(16) **Thời Đông-Tấn** (317-420): Tiếp theo thời Tây-Tấn (vừa trình bày trong phụ chú số 1 ở trên) là thời Đông-Tấn. Lúc đó ở vùng biên thùy phía Bắc và Tây Bắc của Trung-quốc có năm bộ tộc sinh sống gồm Hung-nô, Tiên-ti, Yết, Chi, và Khương (mà sách sử thường gọi một tên chung là tộc Ngũ-hô). Trong năm bộ tộc này thì Hung-nô là hùng mạnh nhất. Từ lâu, các bộ tộc này vẫn dòm ngó vùng đất phì nhiêu của Trung-quốc, và lúc nào cũng lăm le tiến chiếm. Cuối thời Tây-Tấn là một thời kì vô cùng hỗn loạn vì nội bộ hoàng tộc tranh giành, chém giết nhau vì quyền lợi, triều đình rất suy yếu. Bộ tộc Hung-nô thừa dịp này, vào năm 316, đã tràn xuống đánh phá và tiêu diệt nhà Tây-Tấn, chiếm hết lãnh thổ vùng Giang-bắc, thành lập quốc gia cho Hung-nô, đặt quốc hiệu là Triệu (sử gọi là Tiền-Triệu). Lúc đó, một người trong hoàng tộc Tây-Tấn là Tư-mã Duệ, lui xuống vùng Giang-nam, tự xưng đế, lập nên vương triều Đông-Tấn, đóng đô ở thành Kiến-khang (tức Kiến-ngiệp, nay là Nam-kinh). Vương triều này truyền nối được 11 đời vua, kéo dài 104 năm.

(17) **Cù Đàm Tăng Già Đề Bà**: tức là Tăng Già Đề Bà (Samghadeva), người nước Kế-tân, tục tánh là Cù Đàm, cho nên gọi là Cù Đàm Tăng Già Đề Bà. Ngài tinh thông Ba Tạng, lại sở trường về A Tì Đàm Tâm Luận cùng Tam Pháp Độ Luận, trở thành một đại học giả của Hữu bộ. Khoảng niên hiệu Kiến-nguyên (365-385) nhà Tiền-Tân (thời đại Đông-Tấn), ngài đến Trung-quốc, cư trú tại Trường-an, trở thành một vị danh tăng phiên dịch luận điển Hữu bộ. Đời Hậu-Tân (384-471), đáp ứng lời mời của đại sư Tuệ Viễn (334-416), ngài lên núi Lô-sơn (tỉnh Giang-tây), đã dịch hai bộ luận quan trọng là A Tì Đàm Tâm Luận và Tam Pháp Độ Luận. Năm 397 ngài lại đến kinh đô Kiến-ngiệp của nhà Đông-Tấn, mọi người trong vương thất cùng các danh sĩ đều sùng kính; đặc biệt, ngài được Lang-gia vương Tư-mã Tuân cất tình xá, mời tuyên giảng A Tì Đàm, rất nhiều danh tăng dự thỉnh, tất cả đều khen ngợi. Vương lại mời hơn 40 vị

sa môn ở kinh đô vân tập về tinh xá, lập đạo tràng, thỉnh ngài dịch lại bộ kinh Trung A Hàm. (Bộ kinh này trước đây đã được ngài Đàm Ma Nan Đề dịch tại Trường-an, nhưng văn nghĩa sai sót rất nhiều, chưa có dịp thuận tiện để tu chỉnh, nay ngài Tăng Già Đề Bà dịch lại do lời thỉnh cầu của Lang-gia vương.) Không có tài liệu nào cho biết về cuộc đời của ngài về sau này.

(18) **Lô-sơn:** là dãy núi ở bờ Nam sông Trường-giang, thuộc huyện Cửu-giang, tỉnh Giang-tây, Trung-quốc. Tương truyền, vua Hoàng Đế (2690?-2590?) đi tuần du, từng dừng chân tại núi này, nên nó cũng có tên là Tam-thiên-tử-chương. Lại tương truyền, vào khoảng nhà Ân-Thương (1751?-1111?), có Khuông Tục tiên sinh cất nhà ẩn cư trong núi này để tu luyện đạo Tiên, về sau hóa làm chim bay đi, để lại căn nhà trống, từ đó núi này có tên là núi Lô (Lư). Núi này có vài mươi ngọn như Ngũ-lão, Hương-lô, Hán-dương, Bạch-vân, Song-kiếm, v.v...; có những hang như Khang-vương, Thê-hiền, Hồ-kê, v.v...; nhiều động như Bạch-lộc, Bạch-vân, Liên-hoa, v.v...; nhiều đài như Bát-nhã, Phiên-kinh, Văn-thù, v.v..., chỗ nào trông cũng tú lệ, là một thắng cảnh lừng danh từ xưa đến nay. Ngài An Thế Cao (đời vua Linh đế, thời Đông-Hán) thường vân du đến núi này, sau đó, tăng chúng cũng rất nhiều vị đến đây. Năm 376, môn nhân của ngài Đạo An (312-385, cao tăng thời Đông-Tấn) là Tuệ Vĩnh (332-414), đến núi này xây chùa Tây-lâm tại Hương-cốc. Năm 381, bạn đồng môn của ngài Tuệ Vĩnh là Tuệ Viễn (334-416), cũng đến núi này, xây chùa Đông-lâm. Năm 391, ngài Tuệ Viễn xây tinh xá Bát-nhã-đài, thờ tôn tượng đức Phật A Di Đà, qui tụ 123 vị ca tăng lẫn cư sĩ, để xướng việc niệm Phật, lập nên Bạch-liên-xã, làm đạo tràng căn bản chuyên tu pháp môn Tịnh-độ. Từ đó, tăng tục lên núi ngày càng đông đúc, và Lô-sơn nghiêm nhiên trở thành nơi thánh địa của tông Tịnh Độ.

Ngài Tuệ Viễn cũng từng cho người đi Tây-vực thỉnh kinh, hoặc mời các vị cao tăng Tây-vực đến Lô-sơn dịch kinh, như ngài Tăng Già Đề Bà đã dịch A Tì Đàm Tâm Luận, Tam Pháp Độ Luận v.v...; ngài Phật Đà Bạt Đà La (Buddhabhadra, 359-429, người Bắc Ấn, đến Trung-quốc năm 408) đã dịch Đạt Ma Đa La Thiền Kinh; ngài Phật Đà Da Xá (Buddhayasas, ?-?, người nước Kế-tân, đến Trung-quốc năm 408) cũng thường đến đây hành hóa. Tăng chúng từ bốn phương qui tụ về đây tu học, có đến 3.000 người! Bởi vậy, Lô-sơn vào thời ấy không những là nơi thánh địa của tông Tịnh Độ, mà còn là một đạo tràng dịch kinh quan trọng; hơn nữa, nó còn là một đại trung tâm Phật giáo của Trung-quốc. Về sau, khi Hoàn Huyền (369-404, một vị loạn thần thời Đông-Tấn, năm 403 cử binh tấn công kinh đô Kiến-khang, ép vua An đế phải nhường ngôi, đổi tên nước là Sở, nhưng chưa được một năm thì lại bị nhà Tấn đánh bại và bị giết) đàn áp Phật giáo, đuổi hết chư tăng hoàn tục, thì riêng đạo tràng Lô-sơn, vì uy thế quá lớn cho nên vẫn được yên ổn. Ngoài giới Phật tử ra, các vị danh sĩ như Đào Tiềm (365-427), Lôi Thứ Tông (386-488) v.v..., vì chán ghét cuộc thế loạn lạc, cũng đã tìm vào núi này ở ẩn. Lại như Vương Hi Chi (303-361), một nhà đại thư pháp đương thời, cũng đã vào núi này kiến tạo chùa Qui-tông, thỉnh ngài Phật Đà Da Xá về trú trì.

Từ sau thời đại ngài Tuệ Viễn, sinh hoạt Phật pháp ở Lô-sơn trải qua các đời lại càng phong phú, nhiều tự viện được xây cất thêm, như chùa Đại-lâm ở ngọn Đại-phong, viện Từ-vân ở ngọn Ngọc-luyến, các chùa Lăng-vân và Lô-sơn ở ngọn Hán-dương, chùa Chiêu-ấn ở ngọn Nam-lĩnh, chùa Hương-lô ở ngọn Hương-lô, chùa Phong-đảnh ở ngọn Trích-bút, v.v...; rất nhiều danh tăng từng lập đạo tràng hoằng pháp, như ngài Đạo Bình (365- 435, kế thừa ngài Tuệ Viễn) chủ trì Bạch-liên-xã, ngài Đạo Sinh (355-434) mở pháp hội giảng kinh Niết Bàn (năm 430), ngài Pháp Qui vừa giảng kinh vừa lập đại giới đàn ở gần chùa Đông-lâm (khoảng 547-549), ngài Trí Giả (538-597) của tông Thiên Thai từng đến núi này hai lần để giảng pháp, số thính chúng nghe pháp đông đến năm ngàn, ngài Đạo Tín (580-651) từng trụ tích tại chùa Đại-lâm để hoằng hóa, ngài Trí Khải (533-610, môn đồ của ngài Trí Giả) cũng đã từng lên đây trùng tu chùa Tây-lâm và ở lại đó suốt hơn 20 năm chuyên giảng các kinh Pháp Hoa, Niết Bàn và Thập Tụng Luật, v.v... Tóm lại, trải qua 16 thế kỷ, từ thời Đông-Tấn cho đến thời đại nhà Thanh, Lô-sơn luôn luôn là một thánh địa, một thắng tích tráng lệ, một đạo tràng nguy nga của Phật giáo Trung-quốc. Vào thời kỳ cực thịnh, nơi đây có đến vài trăm ngôi tự viện và vài chục ngôi bảo tháp. Tuy những vị khởi sáng (Tuệ Vĩnh, Tuệ Viễn) thuộc khuynh hướng Tịnh Độ tông, nhưng giáo lý của các tông phái khác như Thiền, Luật, Thiên Thai v.v... cũng được truyền bá rộng rãi tại đây. Từ nhà Thanh về sau thì đạo tràng Lô-sơn suy yếu dần, chùa viện hoang phế dần, ngày nay chỉ còn khoảng hơn 80 ngôi chùa và vài ngôi bảo tháp mà thôi!

(19) **Phật Đà Bạt Đà La** (Buddhabhadra, 359-429): dịch ra Hán ngữ là Giác Hiền. Ngài là người Bắc-Ấn, họ Thích, vốn là hậu duệ của Cam Lộ Phạn vương ở thành Ca-tì-la-vệ. Ngài xuất gia khi lên 17 tuổi, tinh cần tu học, thông thuộc mọi kinh điển, nhưng đặc chuyên về Thiền và Luật. Sau ngài sang nước Kế-tân, nhập môn học Thiền với ngài Phật Đại Tiên (Buddhasena). Tại đây ngài gặp ngài Trí Nghiêm (350-427) từ Trung-quốc sang, cũng đang học Thiền với ngài Phật Đại Tiên, bèn đáp ứng lời mời của ngài Trí Nghiêm, năm 408, cùng về đến Trường-an (kinh đô nhà Tiền-Tần), chuyên truyền bá Thiền học. Lúc ngài đến thì nơi đây đã có ngài Cưu Ma La Thập đang dạy đồ chúng ước khoảng 3.000 người, tiếng tăm lừng lẫy. Hai ngài có tiếp xúc với nhau và bàn luận về Pháp Tướng học, nhưng sau đó, vì môn hạ của hai ngài không dung hợp nhau, nên ngài đã dẫn hơn 40 đệ tử đi về phương Nam, nhận lời mời của ngài Tuệ Viễn, lên núi Lô-sơn, dịch bộ Đạt Ma Đa La Thiền Kinh. Ở đây vài năm, đến năm 415, ngài rời Lô-sơn để đến Kiến-khang, trú tại chùa Đạo-tràng, chuyên việc phiên dịch, cho đến khi viên tịch.

(20) **Lục Thập Hoa Nghiêm Kinh:** Kinh Hoa Nghiêm, gọi tên đầy đủ là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (Buddhavatamsaka-mahavaipulya-sutra), toàn bộ nguyên bản Phạn văn gồm mười vạn câu kệ, dịch ra Hán văn, trước sau có 3 bản:

1. Lục Thập Hoa Nghiêm: cũng gọi là Cưu Hoa Nghiêm, gồm 60 quyển, do đại sư Phật Đà Bạt Đà La dịch vào năm 418 tại chùa Đạo-tràng ở Kiến-khang, dưới triều vua An đế (397-418) thời Đông-Tấn (317-420); bởi vậy, nó cũng được gọi là Tân Kinh. Bố cục của kinh này chia thành 7 chỗ (thất xứ) 8 hội (bát hội); nội dung chia thành 34 phẩm. Nguyên bản Phạn văn của kinh Hoa Nghiêm vốn gồm 10 vạn (tức 100.000) kệ, nhưng khi ngài Chi Pháp Lãm (?-?, thời Đông-Tấn, đệ tử của ngài Tuệ Viễn ở Lô-sơn) mang về từ nước Vu-diên chỉ có 3 vạn 6 ngàn (tức 36.000) kệ của toàn bộ kinh, và đã được ngài Phật Đà Bạt Đà La dịch ra Hán văn thành bộ kinh Hoa Nghiêm 60 quyển như vừa nói trên.

2. Bát Thập Hoa Nghiêm: cũng gọi là Tân Hoa Nghiêm, hay Đường Kinh, gồm 80 quyển, do pháp sư Thập Xoa Nan Đà (652-710) dịch ra Hán văn tại chùa Biện-không ở Lạc-dương (dịch từ năm 695, đến năm 699 thì hoàn tất), dưới triều nữ hoàng Võ Tắc Thiên (690-705). Ngài Thập Xoa Nan Đà (Siksananda) là người nước Vu-diên, tinh thông Ba Tạng, cả tiểu và đại thừa. Năm 695, đáp ứng lời mời của nữ hoàng Võ Tắc Thiên (soán ngôi của vua nhà Đường, tự lên ngôi hoàng đế năm 690, đổi quốc hiệu là Chu), ngài đã đến Lạc-dương (cũng gọi là Đông-đô hay Thần-đô, tức là kinh đô nhà Chu của Võ Tắc Thiên lúc bấy giờ), mang theo toàn bộ bản Phạn ngữ của kinh Hoa Nghiêm, trú tại chùa Biện-không, và đã dịch ra Hán ngữ thành bộ Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh. Trong thời gian ngài dịch kinh, đích thân nữ hoàng Võ Tắc Thiên thường đến dịch trường để coi sóc và tự tay viết tựa đề của từng phẩm kinh. Các ngài Bồ Đề Lưu Chí (Bodhiruci, 562-727, người Nam Ấn, đến Trường-an năm 693), Nghĩa Tịnh (635-713), Pháp Tạng (643-712) v.v... cũng tham gia vào công tác dịch kinh này. So với bộ Lục Thập Hoa Nghiêm Kinh ở trên, bộ này đầy đủ hơn (gồm 7 chỗ, chín hội, và 39 phẩm), văn từ trong sáng, trôi chảy hơn, nghĩa lý bao trùm trọn vẹn, cho nên đã được lưu hành rộng rãi hơn. Nó cũng đã được tông Hoa Nghiêm chọn làm bộ kinh căn bản để xây dựng giáo nghĩa nền tảng cho tông phái.

3. Tứ Thập Hoa Nghiêm: cũng gọi là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Nhập Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát Cảnh Giới Phổ Hiền Hạnh Nguyên Phẩm, gọi tắt là Phổ Hiền Hạnh Nguyên Phẩm, gồm 40 quyển, do ngài Bát Nhã (Prajna, 734-?, người nước Kế-tân, đến Trung-quốc năm 781) dịch tại chùa Sùng-phước ở Trường-an, dưới triều vua Đường Đức-tông (780-805), từ năm 796, đến năm 799 thì dịch xong. Nguyên bản Phạn ngữ của kinh này, nguyên là bản chép tay của chính vua nước Sư-tử ở Nam-Ấn. Năm 795, nhà vua đã cho sứ giả đem bản chép tay ấy sang Trường-an (sau khi lấy ngôi vua trở lại từ Võ Tắc Thiên, năm 705, nhà Đường đã dời kinh đô về lại thành Trường-an như cũ), tặng cho vua Đức-tông nhà Đường. Lúc ấy ngài Bát Nhã đã từ Quảng-châu về trú tại chùa Sùng-phước ở kinh đô Trường-an đã lâu; cho nên, sang năm 796, vua Đức-tông đã cho đem bản Phạn văn ấy đến chùa Sùng-phước, mệnh cho ngài Bát Nhã dịch ra Hán văn, tức là bộ Tứ Thập Hoa Nghiêm Kinh. Bộ này tương đương với phẩm “Nhập Pháp Giới” trong cả hai bộ Lục Thập Hoa Nghiêm và Bát Thập Hoa Nghiêm ở trên. Tuy nó chỉ gồm có một phẩm, nhưng chiếm đến hơn một phần tư toàn bộ kinh Hoa Nghiêm, cho nên đã nghiêm nhiên được coi là một bản dịch của kinh Hoa Nghiêm.

(21) **Tam-Tần:** tức ba triều đại ở miền Giang-bắc (phía Bắc sông Trường-giang) đều lấy tên là Tần; và để phân biệt, các sử gia đã gọi đó là Tiền-Tần, Hậu-Tần và Tây-Tần.

Như chúng tôi đã nói trong phụ chú số 16 ở trên, năm 316 tộc Hung-nô đã tiêu diệt nhà Tây-Tấn (265-316), chiếm cứ miền Giang-bắc (toàn vùng đất phía Bắc sông Trường-giang), thành lập một quốc gia cho tộc Hung-nô, lấy tên nước là Triệu, đóng đô ở thành Trường-an; sử gọi đó là Tiền-Triệu (304-329). Lúc đó, một người trong hoàng tộc nhà Tấn là Tư-mã Duệ, đã kéo những người còn lại trong vương thất nhà Tấn, xuống phương Nam, chiếm miền Giang-nam (cũng gọi là Giang-tả, tức toàn vùng đất phía Nam sông Trường-giang), tự xưng đế, dựng nên triều đại Đông-Tấn (317-420) để tiếp nối triều đại Tây-Tấn, định đô ở thành Kiến-khang (tức Kiến-nghiệp, nay là Nam-kinh). Như vậy, kể từ năm 317 cho tới năm 436, nước Trung-quốc bị chia cắt thành hai miền Bắc và Nam, lấy sông Trường-giang làm ranh giới: Miền Giang-nam là lãnh thổ của vương triều Đông-Tấn, còn miền Giang-bắc là lãnh thổ của năm bộ tộc người thiểu số (Hung-nô, Tiên-ti, Yết, Chi, và Khương); mà sử gọi là Ngũ-Hồ. Năm bộ tộc này đều thành lập nhiều nước nhỏ khác nhau, mỗi ngày mỗi nhiều; mà con số chính thức của các sử gia thường ghi là có 16 nước (sử Trung-quốc gọi là “Ngũ-Hồ thập lục quốc”), gồm có: hai nước Triệu (nhị Triệu: Tiền-Triệu và Hậu-Triệu); ba nước Tản (tam Tản: Tiền-Tản, Hậu-Tản và Tây-Tản); bốn nước Yên (tứ Yên: Tiền-Yên, Hậu-Yên, Nam-Yên và Bắc-Yên); năm nước Lương (ngũ Lương: Tiền-Lương, Hậu-Lương, Tây-Lương, Nam-Lương và Bắc-Lương); Hạ; và Nhiễm-Ngụy. Thật ra không phải chỉ có 16 nước, vì ngoài 16 nước trên, sử sách còn ghi thêm 4 nước khác là Thành, Hán, Đại, và Tây-Yên; và lại, trong số các nước này thì 3 nước Tiền-Lương, Tây-Lương và Bắc-Yên là do người Hán dựng lập, chứ không phải do các dân tộc thiểu số. Có lẽ vì vậy, bộ từ điển Từ Nguyên (trong phần phụ lục kê niên biểu các triều đại của lịch sử Trung-quốc), đã gọi chung các nước này là “Đông-Tấn liệt quốc” (các nước nhỏ dưới vương triều Đông-Tấn), chứ không gọi là “Ngũ-Hồ thập lục quốc”. Các nước này đã chia cắt lãnh thổ miền Giang-bắc để cai trị trong suốt 120 năm. Vậy, ba nước Tản (Tam-Tản) là 3 trong số nhiều nước nhỏ ở miền Giang-bắc dưới vương triều Đông-Tấn.

(22) **Pháp Hỷ:** là tên Hán dịch của ngài Đàm Ma Nan Đề (Dharmanandi). Ngài là người Tây-vực, xuất gia hồi còn nhỏ, thông minh mẫn tuệ, học thông Ba Tạng, đặc biệt chuyên về Trung A Hàm và Tăng Nhất A Hàm, rất được người đời kính trọng. Năm 384 ngài đến Trường-an (kinh đô nhà Tiền-Tần), cùng với hai ngài Đạo An và Trúc Phật Niệm, đã dịch hai bộ kinh Trung A Hàm và Tăng Nhất A Hàm ra Hán văn. Đó là lần đầu tiên kinh Đại Bộ được phiên dịch. Hai bộ kinh này về sau được ngài Tăng Già Đề Bà hiệu đính, và lưu truyền đến ngày nay. Ngài được người đời trọng vọng, lại được vua Tiền-Tần là Phù Kiên dùng lễ mà đãi ngộ. Khi Phù Kiên bị Diêu Trành giết để lập nên nhà Hậu-Tần, ngài vẫn tiếp tục ở Trường-an để dịch kinh. Trong thời gian này ngài đã dịch A Dục Vương Túc Hoại Mục Nhân Duyên Kinh, Tam Pháp Độ Luận, và Tăng Già La Sát Tập Kinh. Đó là theo sự ghi chép của sách Lịch Đại Tam Bảo Kì; nhưng trong sách Lương Cao Tăng Truyện lại ghi rằng, trong lúc Diêu Trành đang đánh vào lãnh thổ Tiền-Tần thì ngài liền rời Trường-an trở về Tây-vực, rồi không biết về sau ra sao.

(23) **Cưu Ma La Thập** (Kumarajiva, 344-413): gọi tắt là La Thập, người nước Qui-tư (Kucha, nay là địa khu Sô-lặc của tỉnh Tân-cương, phía Nam dãy núi Thiên-son), là một trong bốn vị cao tăng dịch kinh nổi tiếng nhất ở Trung-quốc. Song thân ngài đều xuất gia, đầy đủ đức hạnh. Ngài tuổi nhỏ đã thông minh mẫn tuệ, 7 tuổi theo mẹ xuất gia, sang Thiên-trúc tham học với khắp các bậc tôn túc. Lúc đầu ngài theo học tiểu thừa, sau chuyển sang đại thừa. Ngài nghe nhiều nhớ giỏi, mới 11 tuổi đã ngang nhiên đối luận với các danh gia ngoại đạo mà không chịu thua kém một ai, danh tiếng vang khắp Ngũ-Trúc, người đương thời gọi là thần đồng. Năm 20 tuổi ngài trở về Qui-tư, thọ giới cụ túc, được quốc vương nước ấy thờ làm thầy. Đức hạnh của ngài được đồn đãi đến Trung-quốc. Vua nhà Tiền-Tần là Phù Kiên nghe danh ngài, liền sai tướng Lữ Quang đem quân tiến đánh Qui-tư (năm 383) để rước ngài về Trường-an.

Lữ Quang đánh thắng Qui-tư và rước được ngài La Thập, nhưng khi về đến nửa đường thì được tin nhà Tiền-Tần đã bị diệt, nhà Hậu-Tần thay thế. Lữ Quang bèn không về Tản, mà dừng lại ở Lương-châu (tỉnh Cam-túc ngày nay), tự xưng vương (năm 386), đóng đô ở Cô-tàng (cũng gọi là Hà-tây, nay là phố Vũ-uy, Cam-túc), đặt tên nước là Lương (sử gọi là Hậu-Lương, 386-403). Thế là ngài La Thập cũng phải ở lại Cô-tàng với Lữ Quang. Sau đó, vua Hậu-Tần là Diêu Hưng (394-416) sai tướng Diêu Thạc Đức đem quân đánh Hậu-Lương và rước được ngài La Thập về Trường-an – đó là năm 401, và như vậy, ngài La Thập đã ở lại Cô-tàng đến 15 năm. Tại Trường-an, ngài được Diêu Hưng rất mực kính trọng. Ông tôn

ngài làm quốc sư, cúng dường cho ngài gác Tây-minh và vườn Tiêu-dao để làm đạo tràng phiên dịch kinh điển. Ngài trú tại đây suốt 12 năm; đến năm 413 ngài thị tịch, thọ 70 tuổi.

Ngài *Cưu Ma La Thập* cùng với ngài *Huyền Trang* ở đời Đường sau này, đã được coi là hai vị thánh tăng dịch kinh vĩ đại, không những của riêng Trung-quốc mà của lịch sử Phật giáo nói chung. Tổng số kinh luận mà ngài *La Thập* đã dịch, các sách kinh lục liệt kê không giống nhau: Theo *Xuất Tam Tạng Kí Tập*, ngài đã dịch cả thảy 35 bộ, gồm 294 quyển; theo *Lịch Đại Tam Bảo Kí*, ngài đã dịch được 97 bộ, gồm 425 quyển; theo *Khai Nguyên Thích Giáo Lục*, ngài đã dịch được 74 bộ, gồm 384 quyển. Các dịch phẩm của ngài, hầu hết là kinh luận đại thừa, trong đó có những bộ chính yếu như: *Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, *Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, *Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh*, *Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh*, *A Di Đà Kinh*, *Di Lặc Thành Phật Kinh*, *Tọa Thiền Tam Muội Kinh*, *Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh*, *Phạm Võng Kinh*, *Thập Tụng Luật*, *Thập Trụ Tì Bà Sa Luận*, *Đại Trí Độ Luận*, *Thành Thật Luận*, *Trung Luận*, *Thập Nhị Môn Luận*, *Bách Luận*, v.v... Các bộ luận kể trên đều là những bộ luận đại thừa được phiên dịch lần đầu tiên tại Trung-quốc. Các bộ kinh *Bát Nhã*, *Pháp Hoa*, *A Di Đà*, v.v... đã có ảnh hưởng lớn lao tới các tông phái Phật giáo ở đời sau (như các tông *Tam Luận*, *Thiền Thai*, *Thành Thật*, *Tịnh Độ*, và các học phái như *Tứ Luận*, *Bồ Tát Thiền*, *tín ngưỡng Di Lặc* v.v...). Bởi vậy, các dịch phẩm của ngài đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong lịch sử phát triển của Phật giáo Trung-quốc nói riêng, và của toàn vùng Đông Nam Á nói chung.

Lại nữa, đạo tràng dịch kinh của ngài *Cưu Ma La Thập*, không phải chỉ là nơi chuyên việc dịch kinh, mà còn là một trung tâm giảng thuyết và giáo dục Phật giáo. Bởi vậy, nơi đạo tràng của ngài lúc nào cũng có hàng ngàn môn đồ vân tập tu học; ví dụ: khi ngài dịch kinh *Đại Phẩm Bát Nhã*, hội trường có 500 người dự học; kinh *Duy Ma Cật* có 1.200 người; kinh *Pháp Hoa* có 2.000 người; v.v... Môn đồ của ngài có tất cả hơn 3.000 người, trong số đó có 80 vị được gọi là “đạt nhân”, và 4 vị nổi bật hơn cả, từng được người đương thời xưng là “tứ thánh”, đó là các ngài *Tăng Triệu* (384-414), *Tăng Duệ* (?-?), *Đạo Sinh* (355-434) và *Đạo Dung* (?-?).

(24) **Phật Đà Da Xá** (Buddhayasas, ?-?): là vị cao tăng chuyên dịch kinh ở Trung-quốc vào thời đại Đông-Tấn. Ngài người nước Kế-tân, 13 tuổi xuất gia, đến 15 tuổi thì mỗi ngày có thể tụng hai, ba vạn câu kinh, 27 tuổi mới thọ giới cụ túc. Ngài thông hiểu khắp các kinh luận đại, tiểu thừa, chuyên cần đọc tụng, không biết mệt mỏi. Khi ngài *Cưu Ma La Thập* còn vân du tham học, từng thờ ngài làm thầy. Năm 408 (tức năm thứ 10 niên hiệu *Hoằng-thị* của nhà Hậu-Tân), đáp ứng lời thỉnh cầu của *La Thập*, ngài đã đến Trường-an để giúp ngài *La Thập* dịch kinh *Thập Trụ*. Ngài cũng đã cùng với ngài *Trúc Phật Niệm* dịch các bộ luật *Tứ Phần Tăng Giới Bản*, *Tứ Phần Luật*, và kinh *Trường A Hàm*. Sau đó ngài trở về lại nước Kế-tân, tìm được bản *Phạn ngữ* của kinh *Hư Không Tạng*, bèn gửi cho những người khách buôn đem sang tặng chư tăng ở Lương-châu (tỉnh Cam-túc). Về sau không biết ngài ra sao.

(25) **Trúc Phật Niệm** (?-?): là vị cao tăng ở thời đại Đông-Tấn. Ngài quê ở Lương-châu (phố Vũ-uy, tỉnh Cam-túc), xuất gia từ lúc còn nhỏ, tinh chuyên tu học, lập chí bền chắc, thông hiểu cả nội điển lẫn ngoại điển. Trong khoảng từ năm 365 đến 384, hai ngài *Tăng Già Bạt Trừng* và *Đàm Ma Nan Đề* tới Trường-an (kinh đô nhà Tiền-Tân) dịch kinh, thì ngài đảm nhiệm chức “truyền ngữ”. Sang đời Hậu-Tân, ngài trở thành vị pháp sư dịch kinh chính thức. Những dịch phẩm của ngài có: *Bồ Tát Anh Lạc Kinh*, *Thập Trụ Đoạn Kết Kinh*, *Xuất Diệu Kinh*, *Bồ Tát Xứ Thai Kinh*, *Trung Âm Kinh*, v.v... Về sau ngài viên tịch tại Trường-an, nhưng không biết vào năm nào.

BÀI TẬP

1) Công tác dịch kinh ở Trung-quốc được bắt đầu do những vị pháp sư nào?

2) a/ Những vị pháp sư nào đã dịch luật bản vào thời đại Tam-quốc? b/ Vị sa môn nào đã đến Đông Ngô dựng chùa Kiến-sơ? c/ Vị nào đã dịch kinh Vô Lượng Thọ?

3) Trong thời đại Tây Tấn, vị dịch sư nào được người đời tôn hiệu là Đôn Hoàng Bồ Tát? Những bộ kinh ngài đã dịch gồm những loại nào?

4) a/ Vị nào đã dịch các kinh Trung A Hàm và Tăng Nhất A Hàm? b/ Vị nào đã dịch kinh Lục Thập Hoa Nghiêm?

5) a/ Ba bộ luận nào đã được tông Tam Luận chọn làm nơi y cứ? b/ Vị nào đã dịch 100 quyển Đại Trí Độ Luận?

Bài 23

QUÁ TRÌNH PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN Ở TRUNG QUỐC (phần 2)

Thời Bắc-Lương¹(1), ngài Đàm Vô Sấm²(2) phiên dịch kinh điển cả thảy 19 bộ, gồm 131 quyển, trong đó nổi tiếng nhất là bộ kinh *Đại Bát Niết Bàn*, 40 quyển. Bộ kinh này từ trước cũng đã có người dịch³, nhưng không đủ bộ – ngay cả ngài Đàm Vô Sấm dịch cũng thiếu hai quyển chót; mãi đến đời Đường mới được bổ túc, làm thành bộ kinh hoàn chỉnh. Đến lúc này, cái yếu chỉ “*Tất cả chúng sinh đều có Phật tính; cho đến loại người nhất xiển để⁴ cũng sẽ thành Phật.*” mới được làm sáng tỏ ở thế gian.

Trong thời gian 170 năm của thời đại Nam- triều⁵(3), dưới vương triều Lưu-Tổng⁶(4), có vị dịch sư nổi tiếng là ngài Cầu Na Bạt Đà La⁷(5), đã phiên dịch kinh luận cả thảy 52 bộ, gồm 134 quyển; trong đó, bộ kinh *Tạp A Hàm* (50 quyển) là trọng yếu nhất. Đến lúc này, toàn bộ 4 bộ kinh *A Hàm*(6) mới được phiên dịch đầy đủ. Vào thời đó lại cũng có ngài Phật Đà Thập⁸(7), đã dịch bộ luật *Ngũ Phần*⁹ gồm 30 quyển. Từ đó, Trung-quốc mới có quảng bản(8) của bốn bộ luật¹⁰. Dưới triều đại nhà Tiêu-Lương¹¹(9), ngài tam tạng pháp sư Chân Đế¹²(10) từ Ấn-độ sang đến Trung-quốc, đã dịch kinh *Kim Quang Minh* v.v..., cả thảy 11 bộ kinh luận, gồm 214 quyển; trong đó, cuốn *Khởi Tín Luận* là trứ danh nhất. Vào buổi đầu triều đại nhà Trần(11), ngài tiếp tục dịch được 38 bộ kinh luận, gồm 118 quyển.

Lúc bấy giờ, dưới triều đại nhà Bắc Ngụy(12), cũng có ngài Bồ Đề Lưu Chi¹³(13) đang đảm nhiệm công tác dịch kinh ở chùa Vĩnh-ninh. Trong khoảng 30 năm, cho đến buổi đầu triều đại nhà Đông-Nguy¹⁴(14), ngài đã dịch được cả thảy 30 bộ, gồm 101 quyển, trong đó có nhiều trước tác của Bồ-tát Thế Thân, mà bộ *Thập Địa Kinh Luận* (12 quyển) là có tiếng hơn cả. Lại có ngài Bát Nhã Lưu Chi¹⁵ ở triều đại nhà Đông-Nguy, cũng dịch kinh luận cả thảy 18 bộ, gồm 92 quyển, trong đó, bộ kinh *Chánh Pháp Niệm Xứ* (70 quyển) – bộ kinh cốt yếu của tiểu thừa – là đồ sộ hơn hết.

Dưới triều vua Văn đế nhà Tùy(15), các ngài Na Liên Đề Lê Da Xá¹⁶(16) và Xà Na Quật Đa¹⁷ đều có thành tích dịch thuật. Ở vương triều Đường(17), trong khoảng từ vua Thái-tông(18) cho đến vua Huyền-tông(19), là thời kỳ cực thịnh của hiền giáo; dịch sư có vài vị, đều là những nhân vật kiệt xuất, như ngài Thích Huyền Trang¹⁸(20), vào năm thứ 3 niên hiệu Trinh-quán(21), đã rời Trung-quốc du hành về hướng Tây, trải khắp các nước và đến được Ấn-độ, học thông pháp môn *Du Già*¹⁹, tinh tường học thuyết *Duy Thức*. Đến năm thứ 19 niên hiệu Trinh-quán, ngài trở về

nước, mang theo về 520 rương kinh luật luận, gồm 657 bộ. Vua Thái-tông đã ban sắc cho ngài ở tại chùa Hoằng-phúc, làm vị “dịch chủ”. Trong suốt 20 năm, ngài đã dịch được 75 bộ kinh luật luận, gồm 1.335 quyển; trong số đó, đồ sộ nhất là các bộ: kinh Đại Bát Nhã (600 quyển), luận *Đại Tỳ Bà Sa* (200 quyển), luận *Du Già Sư Địa* (100 quyển); và các bộ luận khác như *Thuận Chánh Lý* (80 quyển), *Câu Xá* (30 quyển), *Hiển Dương* (20 quyển), và nhiều loại kinh luận thuộc về tông Pháp Tướng²⁰, đều được coi là trọng yếu.

Dưới triều Võ Tắc Thiên đế(22), ngài Thật Xoa Nan Đà²¹(23) đã dịch kinh *Bát Thập Hoa Nghiêm*²², và dịch lại kinh *Nhập Lăng Già* cùng luận *Khởi Tín*, cả thầy có 19 bộ, gồm 107 quyển. Lại nữa, kế tiếp ngài Huyền Trang, ngài Nghĩa Tịnh²³(24) cũng xuất du sang Ấn-độ. Trong khoảng 20 năm, ngài đã đi qua hơn 30 nước, mang về Phan bản Ba Tạng có đến 500.000 kệ tụng. Ban đầu ngài chỉ phụ giúp cho ngài Thật Xoa Nan Đà, về sau mới tự dịch, và đã dịch được 61 bộ, gồm 239 quyển, thuộc cả hiển giáo lẫn mật giáo; trong đó, bộ *Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da*²⁴ là đồ sộ nhất.

Vào năm thứ hai niên hiệu Trường-thọ(25) dưới triều Võ Tắc Thiên đế, ngài Bồ Đề Lưu Chi²⁵(26) mới khởi sự phiên dịch. Trải qua 17 năm, ngài đã dịch được 53 bộ, gồm 111 quyển; và công trình phiên dịch hoàn thành bộ kinh *Đại Bảo Tích* gồm 120 quyển là trọng yếu nhất. Như thế là từ buổi Sơ Đường(27) cho đến lúc này, các bộ kinh có số quyển đồ sộ nhất, đều đã được dịch xong, đó là bộ *Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh*, 600 quyển, do ngài Huyền Trang dịch; bộ *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh*, 80 quyển, do ngài Thật Xoa Nan Đà dịch; bộ *Đại Bảo Tích Kinh*, 120 quyển, do ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch. Đó là ba bộ kinh lớn thuộc về hiển giáo²⁶.

CHÚ THÍCH

01. Bắc-Lương là một trong 16 nước dưới vương triều Tấn. Thục-cửu Mông Tổn, người Hồ, khởi binh làm phản nhà Hậu-Lương, tôn Đoàn Nghiệp lên làm Lương vương; rồi lại giết Đoàn Nghiệp, tự lập làm vua, sử gọi đó là nhà Bắc-Lương; về sau bị nhà Hậu-Nguy tiêu diệt.

02. Đàm Vô Sấm nghĩa là Pháp Phong, là vị sa môn người Trung-Ấn. Thuở nhỏ ngài thích tụng chú, học thông ngũ minh, tất cả những điều vấn nạn đều giải đáp trôi chảy; về sau chuyên nghiên cứu đại thừa.

03. Ngài Trúc Pháp Hộ đã dịch 2 quyển; ngài Thích Pháp Hiển đã dịch 6 quyển.

04. Nhất xiển đề nghĩa là rất khó thành Phật; có hai loại: 1) Người không tin nhân quả, tạo tội ngũ nghịch, làm mười điều ác, dứt mọi căn lành, bị đọa vào địa ngục A-tì. Loại người này rất khó thành Phật, gọi là “đoạn thiện xiển đề”. 2) Các vị Bồ-tát đại bi, phát nguyện “khi nào tất cả chúng sinh đều thành Phật thì mới thành Phật”; nhưng vì chúng sinh nhiều vô tận, thời gian phải quá lâu dài, cho nên những vị Bồ-tát này cũng rất khó thành Phật, gọi là “đại bi xiển đề”. Thông thường, hễ nói đến “nhất xiển đề”, phần nhiều là ám chỉ cho loại người “đoạn thiện xiển đề”; trong bài này cũng vậy.

05. Sau vương triều Đông-Tấn, 4 vương triều Tống, Tề, Lương, Trần, đều cai trị địa phận phía Nam, đóng đô tại thành Kiến-khang, cho nên gọi là Nam-triều.

06. Lưu Dụ soán ngôi nhà Đông-Tấn, tự xưng đế, đặt tên nước là Tống; sử gọi đó là nhà Lưu-Tống.

07. Cầu Na Bạt Đa La nghĩa là Công Đức Hiền, là vị sa môn người Trung-Ấn, tinh thông cả đại, tiểu thừa, từ Tích-lan đến Trung-quốc bằng đường hàng hải.

08. Phật Đà Thập nghĩa là Giác Thọ, là vị sa môn người Kế-tân, tinh chuyên tạng Luật, cũng đạt được yếu chỉ của Thiên học. Ở thời đại Đông-Tấn, ngài Pháp Hiền thỉnh được Phạn bản của bộ luật Di Sa Tắc ở đảo Tích-lan, đem về nước, chưa dịch được thì đã viên tịch. Chư tăng nghe danh Phật Đà Thập từng tâm đắc về Luật học, bèn thỉnh ngài dịch bộ luật ấy ra Hán văn.

09. Luật Ngũ Phần tức là luật bản của bộ phái Di Sa Tắc.

10. Bốn bộ luật gồm có: 1) Bộ Thập Tụng Luật gồm 61 quyển là luật bản của bộ phái Tát Bà Đa, do ngài Phất Nhã Đa La ở thời Hậu-Tần dịch. 2) Bộ Tứ Phần Luật gồm 60 quyển là luật bản của bộ phái Đàm Vô Đức, do ngài Phật Đà Đa Xá ở thời Diêu-Tần dịch. 3) Bộ Ma Ha Tăng Kỳ Luật gồm 40 quyển là luật bản của Thượng Tọa bộ ở Quật-nội, do ngài Phật Đà Bạt Đa La (và các vị khác) ở thời Đông-Tấn dịch. 4) Bộ Ngũ Phần Luật gồm 30 quyển là luật bản của bộ phái Di Sa Tắc, do ngài Phật Đà Thập ở thời Lưu-Tống dịch.

11. Vào thời Lục-triều, Tiêu Diễn soán ngôi nhà Tề, đặt tên nước là Lương, sử gọi là nhà Tiêu-Lương.

12. Tên tiếng Phạn là Ba La Vị Đà, dịch ra Hán ngữ là Chân Đế, là vị sa môn người nước Ưu-thiên-ni ở Tây-Ấn. Ngài thông suốt cả nội và ngoại điển, được vua Lương Vũ đế thỉnh đến Trung-quốc. Dịch phẩm của ngài gồm có 3 quyển: Kim Quang Minh Kinh, Khởi Tín Luận và Nhiếp Đại Thừa Luận; ngoài ra ngài còn dịch 15 quyển thuộc trước tác của ngài Thế Thân, và một số sách thuộc pháp môn Du Già.

13. Bồ Đề Lưu Chi là vị sa môn người Bắc-Ấn, thông suốt cả Ba Tạng, sở trường cả hiển và mật giáo, đến nước Bắc-Ngụy vào năm đầu niên hiệu Vĩnh-bình đời vua Tuyên-vũ đế, được vua thỉnh dịch kinh luận. Đời Hiếu-minh đế, Hồ thái hậu xây chùa Vĩnh-ninh trang nghiêm tráng lệ, cung phụng 700 vị Phạn tạng, trong đó, ngài Lưu Chi là vị lãnh đạo của đạo tràng dịch kinh.

14. Cuối thời Bắc-Ngụy, vua Hiếu-vũ đế chạy trốn về hướng Tây, Cao Hoan bèn lập Hiếu-tĩnh đế lên ngôi, sử gọi đó là nhà Đông-Ngụy.

15. Bát Nhã Lưu Chi, dịch ra Hán ngữ là Trí Hi, nguyên là người Bà-la-môn ở Trung-Ấn, nhưng rất tinh thông Phật pháp. Ngài đến Lạc-dương vào lúc Hồ thái hậu bắt đầu nhiếp chính. Về sau ngài theo Hiếu-tĩnh đế của nhà Đông-Ngụy dời đô đến thành Nghiệp, tiếp tục chuyên việc dịch kinh.

16. Na Liên Đề Lê Đa Xá nghĩa là Tôn Xứng, là vị sa môn nước Ô-trành ở Bắc-Ấn. Năm thứ 7 niên hiệu Thiên-bảo nhà Bắc-Tề, ngài đến kinh đô Nghiệp, dịch kinh suốt 10 năm, được 7 bộ kinh luận, gồm 51 quyển, trong đó, kinh Đại Bi và kinh Nguyệt Tạng được coi là kiệt tác. Sau khi nhà Tề mất, vua Văn đế nhà Tùy thỉnh ngài về kinh đô, tiếp tục dịch kinh, được 8 bộ, gồm 23 quyển.

17. Xà Na Quật Đa nghĩa là Chí Đức, là vị sa môn nước Kiền-đạt ở Bắc-Ấn, đã đến Trường-an dưới triều vua Vũ đế nhà Bắc-Chu, sau dời sang ở Ích-châu; nơi nào cũng lo việc dịch kinh. Vua Vũ đế phá trừ Phật giáo, triệu ngài vào kinh, đem tước lộc dụ dỗ, bắt phải theo Nho giáo. Ngài thề chết không theo, bèn bị trục xuất ra khỏi Trung-quốc. Khi đến lãnh thổ của tộc Đột-quyết, ngài gặp phải đoàn chư tăng Bắc-Tề như Bảo Xiêm v.v... cả thảy 10 vị. Nguyên phái đoàn chư tăng này cùng đi Tây-vực thỉnh kinh, trải qua 7 năm, đã thỉnh được 260 bộ kinh Phạn bản. Trên đường trở về Trung-quốc, nghe tin vua Vũ đế nhà Chu đã diệt nhà Tề, đang hủy diệt Phật pháp, quý ngài bèn ở lại đất Đột-quyết, nhân đó mà được gặp ngài Xà Na Quật Đa. Sau đó không lâu, vua Vũ đế nhà Chu chết, vua Văn đế nhà Tùy lên ngôi, Phật pháp được trùng hưng, phái đoàn ngài Bảo Xiêm chở kinh Phạn bản về Trung-quốc trước, và trình mọi việc lên vua Văn đế biết. Nhà vua liền sai sứ giả sang thỉnh ngài Xà Na Quật Đa trở lại Trung-quốc, ngụ tại kinh đô

để chủ trì công tác dịch kinh. Ngài đã dịch được cả thảy 39 bộ kinh, gồm 192 quyển, đủ cả hiền giáo lẫn mật giáo, trong đó, bộ kinh Phật Bản Hạnh (60 quyển) là lớn nhất.

18. Ngài Huyền Trang họ Trần, tên là Huy, quê ở Trần-lưu, 13 tuổi xuất gia ở chùa Tịnh-độ. Năm thứ 3 niên hiệu Trinh-quán đời vua Đường Thái-tông, ngài rời Trung-quốc du hành về hướng Tây, độc hành vạn dặm, trải xiết bao hiểm trở, đến được Ấn-độ, theo học với các vị như luận sư Giới Hiền, cư sĩ Thắng Quân, v.v... Sau khi trở về nước, đã phiên dịch tất cả các kinh luận do chính ngài mang theo về. Ngày Mồng 5 tháng 2 năm đầu niên hiệu Lâm-đức đời vua Cao-tông, ngài viên tịch; thọ thế 65 tuổi.

19. Du già nghĩa là tương ứng, tức pháp môn này tương ứng với năm đối tượng: cảnh, hành, lí, quả, và cơ. Du già của Duy Thức là tương ứng với lí; du già của Mật giáo là tương ứng với hành. Chữ “du già” nêu ở đây là chỉ cho Duy Thức học.

20. Pháp Tướng tông là một trong 8 tông phái đại thừa, nhằm trình bày thật rõ ràng tánh tướng của vạn pháp; cho nên gọi là “pháp tướng”. Lại nữa, y theo Duy Thức luận mà thấy rõ cái lí duy thức của vạn pháp, nên cũng gọi là “tông Duy Thức”. Tại Trung-quốc, tông Duy Thức đã được ngài Đường Huyền Trang khai lối, rồi hình thành bởi đệ tử của ngài là Khuy Cơ; và vì ngài Khuy Cơ trú tại chùa Từ-ân, cho nên tông Duy Thức cũng được gọi là tông Từ Ân.

21. Thật Xoa Nan Đà nghĩa là Hí Học, là vị sa môn nước Vu-điền, thích nghiên cứu kinh giáo nhất thừa. Võ hậu nhà Đường, vì bộ kinh Hoa Nghiêm cựu dịch chưa đầy đủ, nghe ngài Nan Đà là người tinh tường về kinh này, bèn thỉnh ngài mang kinh ấy vào Trung-quốc, và phiên dịch thành bản mới, 4 năm thì xong, được cả thảy 80 quyển. Vì khác với bộ Lục Thập Hoa Nghiêm do ngài Phật Đà Bạt Đa La đã dịch trước đây, nên bộ này được đặt tên là Bát Thập Hoa Nghiêm. Ngài viên tịch năm 59 tuổi. Sau khi trà tì, cái lưỡi của ngài vẫn còn nguyên vẹn, giống như trường hợp ngài Cư Ma La Thập. Do đó có thể biết, những kinh luận do ngài phiên dịch, đều hoàn toàn phù hợp với Phật pháp.

22. Xin xem chú thích số 21 ở trên.

23. Ngài Nghĩa Tịnh quê ở Tê-châu, thời đại nhà Đường, trú tại chùa Đại-tiến-phúc ở Kinh-triệu. Năm thứ 2 niên hiệu Hàm-hanh (ngài 37 tuổi), ngài đi Ấn-độ bằng đường biển; sau 25 năm ngài trở về Lạc-dương. Lúc đầu ngài phụ tá cho ngài Thật Xoa Nan Đà để dịch kinh Hoa Nghiêm, về sau ngài tự chủ trì việc phiên dịch. Ngài viên tịch năm 79 tuổi.

24. “Tì-nại-da” cũng gọi là “tì-ni”, tức là giới luật do Phật nói, cựu dịch là “diệt”, nghĩa là dứt trừ mọi lỗi lầm xấu ác; lại dịch là “luật”, nghĩa là giống như pháp luật ở thế gian, xét đoán các tội nặng nhẹ. Tân dịch là “điều phục”, tức là điều hòa ba nghiệp, chế ngự và dứt trừ mọi điều xấu ác.

25. Bồ Đề Lưu Chí nghĩa là Giác Ái, là vị sa môn người Nam Ấn, cực kì thông minh. Ban đầu ngài theo học ngoại đạo, không có gì mà không thông hiểu, bèn tự cho là đã đạt đến chỗ rốt ráo cùng tột. Năm 60 tuổi, nhân dịp được biện luận với các vị thiện tri thức Phật giáo đại thừa, bị đui lí, ngài bèn qui y theo Phật giáo. Chỉ trong vòng 5 năm, ngài rỗng suốt cả Ba Tạng. Võ hậu nghe tiếng, thỉnh ngài mang kinh luận Phạn bản đến Trung-quốc, tham gia công tác phiên dịch. Ngài làm việc cần mẫn, đến hơn trăm tuổi mới chịu nghỉ. Ngày Mồng 5 tháng 11 năm thứ 15 niên hiệu Khai-nguyên, ngài viên tịch thọ thế 156 tuổi.

26. Tông Chân Ngôn chia toàn bộ những lời Phật dạy làm hai bộ phận là hiền giáo và mật giáo. Tất cả các kinh điển thuộc đại, tiểu thừa do đức Phật Thích Ca nói, đều có ý nghĩa rõ ràng, dễ hiểu, đó là “hiền giáo”; kinh điển thuộc hai bộ Kim Cương giới và Thai Tạng giới do đức Đại Nhật Như Lai nói, ý nghĩa hoàn toàn bí mật, không thể hiểu được, đó là “mật giáo”.

PHỤ CHÚ

(01) **Bắc-Lương** (397-439): là một trong 16 nước của năm tộc Hồ dưới vương triều Đông-Tấn. Nguyên, trong triều đình nhà Hậu-Lương (386-403) có hai vị thượng thư là Đoàn Nghiệp (người Hán) và Thư-cử La Cừ (người tộc Hung-nô). Năm 397, La Cừ bị giết, người cháu là Thư-cử Mông Tôn (368-433) khởi binh làm phản, tôn Đoàn Nghiệp (bấy giờ là thái thú quận Kiến-khang thuộc nước Hậu-Lương) lên làm Lương vương, đóng đô ở Trương-dịch (nay thuộc tỉnh Cam-túc), sử gọi là nhà Bắc-Lương. Năm 401, Mông Tôn lại giết Đoàn Nghiệp, tự lập làm vua Bắc-Lương, xưng là Hà-tây vương. Năm 421, Mông Tôn đem quân diệt nước Tây-Lương, chiếm cứ toàn bộ Lương-châu. Nhưng đến năm 439 thì Bắc-Lương bị Bắc-Ngụy tiêu diệt. Bắc-Lương là một trong vài nước cuối cùng của thời đại Đông-Tấn liệt-quốc (hay Ngũ-Hồ thập-lục-quốc).

(02) **Đàm Vô Sấm** (Dharmaraksa, 385-433): là vị cao tăng dịch kinh ở triều đại Bắc-Lương (397-439). Ngài là người Trung-Ấn, xuất thân từ dòng Bà-la-môn. Lúc đầu ngài học giáo pháp tiểu thừa, giỏi cả ngũ minh, có tài giảng thuyết, ứng đối khéo léo. Về sau ngài gặp được thiền sư Bạch Đầu, được trao cho kinh Đại Bát Niết Bàn chép trên vỏ cây. Xem xong, ngài tự thấy hổ thẹn, bèn chuyển hướng chuyên học giáo pháp đại thừa. Năm 20 tuổi ngài đã tụng đến hơn 200 vạn câu kinh cả tiểu lẫn đại thừa. Ngài lại giỏi cả chú thuật, rất được vua kính trọng, lại được người đương thời xưng là “Đại Chú sư”. Sau, ngài đã mang 5 phẩm đầu của kinh Đại Bát Niết Bàn, kinh Bồ Tát Giới và Bồ Tát Giới Bản sang nước Kế-tân, rồi sang nước Qui-tu, nhưng những nơi này phần đông người ta học theo tiểu thừa, nên ngài lại tiến về hướng Đông, xuyên qua nước Thiện-thiện (tức huyện Thiện-thiện, tỉnh Tân-cương ngày nay), và vào Đôn-hoàng. Năm 412, Hà-tây vương (vua nhà Bắc-Lương) Thư-cử Mông Tôn đã nghinh đón ngài về ở Cô-tàng, tiếp đãi trọng hậu. Ngài ở đó học Hán ngữ 3 năm, rồi bắt đầu phiên dịch phần đầu của kinh Đại Bát Niết Bàn. Vì kinh này còn thiếu sót, nên sau đó ngài sang nước Vu-diên, và đã tìm được phần còn thiếu của kinh này. Ngài trở về lại Cô-tàng và dịch tiếp, trước sau được 36 phẩm (nhưng vẫn còn thiếu phần chót). Cũng trong thời gian này, đáp ứng lời thỉnh cầu của chư tăng, trước sau ngài đã dịch các kinh luật khác như Phương Đẳng Đại Tập Kinh, Kim Quang Minh Kinh, Bi Hoa Kinh, Bồ Tát Địa Trì Kinh, và Bồ Tát Giới Bản.

Bấy giờ, vua Thái-vũ đế (424-452) nhà Bắc-Ngụy (386- 534), nghe tiếng ngài giỏi về chú thuật, bèn cho sứ giả đến nghinh thỉnh. Mông Tôn sợ ngài sẽ vì vua Bắc-Ngụy mà dùng chú thuật hại mình, nên nhân lúc ngài đi Tây-vực để tìm nốt phần cuối của kinh Niết Bàn (phần này về sau đã do ngài Nhã Na Bạt Đà La, đời Đường, dịch thành 2 quyển, gọi là Đại Bát Niết Bàn Kinh Hậu Phần), ông đã cho thích khách hại ngài ở giữa đường. Lúc đó ngài mới được 49 tuổi.

Bản kinh Đại Bát Niết Bàn do ngài dịch, người đời gọi là Bắc Bản Niết Bàn Kinh (gồm 40 quyển, hiện đang lưu hành). Sau khi dịch xong, bản kinh này đã được truyền xuống phương Nam (nhà Tống). Các ngài Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán và Tạ Linh Vận đã đem nó đối chiếu với bản Đại Bát Niết Bàn Hoàn Kinh (6 quyển) do ngài Pháp Hiển dịch, tăng thêm số phẩm, sửa sang thành 25 phẩm, gồm 36 quyển, xưa nay vẫn gọi đó là Nam Bản Niết Bàn Kinh. Trong Tạng Đại Chánh, quyển 12, bản do ngài Pháp Hiển dịch được ghi số 376, mang tên là Phật Thuyết Đại Bát Niết Bàn Hoàn Kinh (6 quyển); bản Bắc do ngài Đàm Vô Sấm dịch được ghi số 374, mang tên là Đại Bát Niết Bàn Kinh (40 quyển); và bản Nam do ngài Tuệ Nghiêm v.v... trùng tu được ghi số 375, mang tên Đại Bát Niết Bàn Kinh (36 quyển).

(03) **Nam-triều** (420-589): là một thời đại lịch sử của Trung-quốc kế tiếp sau thời đại Đông-Tấn. Thời đại này gồm có bốn vương triều nối tiếp nhau: Tống (420-479), Tề (479-502), Lương (502-557), và Trần (557-589). Sau thời đại Đông-Tấn, Trung-quốc bị chia thành hai bộ phận: Phía Nam sông Trường-giang có bốn vương triều nối tiếp nhau thống trị, đều đóng đô tại thành Kiến-khang (tức Kiến-nghiệp, nay là thành phố Nam-kinh, tỉnh Giang-tô), sử gọi đó là Nam-triều; phía Bắc sông Trường-giang do các vương triều Bắc-Ngụy, Đông-Ngụy, Tây-Ngụy, Bắc-Tề, và Bắc-Chu thống trị, sử gọi đó là Bắc-triều. Sau đó, nhà Tùy diệt cả Bắc lẫn Nam, thu về một mối, thống nhất đất nước. Thời gian 170 năm chia cắt Nam Bắc này, sử gọi là thời đại Nam-Bắc-triều. Mặt khác, có vài sử gia Trung-quốc, đã gọi 6 vương triều kế

tiếp nhau đóng đô tại Kiến-nghiệp ở Giang-nam, trong giai đoạn từ năm 220 đến năm 589 sau thời Hậu-Hán, gồm có Đông-Ngô, Đông-Tấn, Lưu-Tổng, Nam-Tề, Lương, và Trần, là thời đại Nam-triều Lục-triều; trong khi đó, 6 vương triều đóng đô ở Giang-bắc trong giai đoạn từ năm 220 đến năm 618 sau thời Hậu-Hán, là Tào-Ngụy, Tây-Tấn, Hậu-Ngụy, Bắc-Tề, Bắc-Chu và Tùy, là thời đại Bắc-triều Lục-triều. Về sau, các sử gia Trung-quốc lại gọi chung các triều đại sau nhà Hậu-Hán (ở cả Nam phương và Bắc phương) gồm Tam-quốc, Tây-Tấn, Đông-Tấn, Nam-triều, Bắc-triều, và Tùy (tức giai đoạn kéo dài từ năm 220 đến năm 618, cả thảy 398 năm), là thời đại Lục-triều.

(04) **Lưu-Tổng** (420-479): là vương triều đầu tiên của thời đại Nam-triều. Cuối thời Đông-Tấn, vua Cung đế (Tư-mã Đức Vãn) vừa lên ngôi năm 419 thì sang năm sau (420) đã bị quyền thần là Lưu Dự phế bỏ. Nhà Tấn đến đó là diệt vong. Sau khi phế Cung đế, Lưu Dự tự lên ngôi xưng đế, đổi quốc hiệu là Tống, đóng đô tại Kiến-khang, sử gọi đó là nhà Lưu-Tổng, kéo dài được 60 năm, rồi bị nhà Nam-Tề tiêu diệt.

(05) **Cầu Na Bạt Đà La** (Gunabhadra, 394-468): là vị tăng dịch kinh thời Lưu-Tổng. Ngài người Trung-Ấn, xuất thân từ dòng Bà-la-môn; thuở nhỏ từng học ngũ minh và các bộ luận, nghiên tập cả các môn thiên văn, toán số, y thuật, chú thuật. Về sau nhân đọc bộ Tập A Tì Đàm Tâm Luận mà khởi lòng sùng tín Phật pháp, bèn cạo đầu xuất gia và thọ giới cụ túc. Ngài là người từ hòa cung thuận, tu học chuyên cần. Ban đầu ngài học giáo pháp tiểu thừa, thông suốt Ba Tạng; sau chuyển hướng sang đại thừa, chuyên nghiên cứu các kinh Đại Phẩm Bát Nhã và Hoa Nghiêm, rồi trở thành một vị giảng sư nổi tiếng. Ngài cũng đem Phật pháp giáo hóa song thân. Phụ thân ngài được cảm hóa, cũng quy y Phật giáo.

Năm 435 ngài theo đường biển đến Quảng-châu. Vua Văn đế (424-453, nhà Lưu-Tổng) đã sai sứ xuống nghinh đón ngài về Kiến-khang, mời ở chùa Kỳ-hoàn để phiên dịch kinh điển. Tại đây, ngài đã cùng với các ngài Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán, dịch được bộ kinh Tập A Hàm; sau đó, tại chùa Đông-an, ngài đã dịch bộ kinh Đại Pháp Cỗ; rồi tại quận Đan-dương, ngài dịch kinh Thắng Man; lại nhận lời mời của Tiểu vương, đến ở chùa Tân tại Kinh-châu, diễn giảng kinh Hoa Nghiêm. Ngoài ra ngài cũng từng cư trú tại nhiều chùa khác như Đạo-tràng, Trung-hưng, Bạch-tháp v.v... Vào năm 463 (đời vua Hiếu-vũ đế, 454-464), ngài vâng mệnh vua kì đảo cầu mưa; việc thành công, càng được nhà vua tin tưởng kính trọng. Cả ba triều vua Văn đế, Hiếu-vũ đế và Minh đế (494-498) đều tôn sùng ngài. Những việc đối nội, đối ngoại của triều đình, ngài đều có nhiều công hiến. Ngài đã tận lực dịch kinh, hoằng hóa và quảng diễn giáo pháp đại thừa, nên người đời đã xưng ngài là “Ma Ha Diễn”. Ngoài những bộ kinh vừa kể trên, dịch phẩm của ngài còn có: Lăng Già Kinh, Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh, Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh, Tội Phước Báo Ứng Kinh v.v..., cả thảy là 52 bộ, gồm 134 quyển. Năm 468 ngài viên tịch, thế thọ 75 tuổi.

(06) **Bốn bộ kinh A Hàm:** Từ “a-hàm” (agama) có ý chỉ cho các giáo thuyết được truyền thừa, hoặc các thánh điển truyền thừa giáo pháp của đức Phật; vì vậy, có lúc nó được coi là đồng nghĩa với từ “pháp” (dharma). Gọi “a-hàm” là “A HẠM KINH”, đó là do thói quen xưa nay của người Trung-quốc.

Trong thời nguyên thủy của Phật giáo, các vị đệ tử Phật sau khi nghe pháp, đã dùng hình thức kệ tụng để khẩu truyền cho nhau; và những gì được khẩu truyền, đều y cứ vào trí nhớ. Nhưng, những vị đệ tử Phật, tùy căn cơ mà lãnh thọ giáo pháp của Phật mỗi người mỗi khác; từ đó mà nảy sinh những tư tưởng không giống nhau. Vậy, khi giáo đoàn đã chính thức xác lập, thì việc chỉnh lí, thống nhất tất cả giáo thuyết của đức Phật, nghiêm nhiên trở thành một nhu cầu bức thiết. Kết quả là, tất cả những lời dạy của đức Phật trong suốt cuộc đời hóa độ, trải qua bốn kì kết tập, đã được kết tập, chỉnh lí và bổ sung cho hoàn bị, dần dần phát triển thành một loại hình thức văn học nhất định; cuối cùng đã hình thành toàn bộ THÁNH ĐIỂN, được gọi là KINH A HẠM, tức KINH TẠNG trong Ba Tạng.

Như vậy, Kinh A Hàm đã được truyền thừa từ giáo đoàn nguyên thủy; đến thời kì Phật giáo bộ phái, nó lại được truyền thừa trong từng bộ phái. Các tài liệu hiện có cho thấy, vào thời đó, ít ra thì Nam Phương Thượng Tọa bộ, Hữu bộ, Hóa Địa bộ, Pháp Tạng bộ, Đại Chúng bộ, Âm Quang bộ, và Kinh Lượng bộ, đều có kinh điển truyền thừa; nhưng cho đến ngày nay thì chỉ thấy có kinh điển của Nam Phương Thượng Tọa bộ là được bảo tồn trọn vẹn; gồm có 5 bộ kinh: Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ứng Bộ, Tăng Chi Bộ, và Tiểu Bộ. Tất cả đều được viết bằng chữ Pali, và được gọi là Năm Bộ Kinh Nam

Truyền (Nam Truyền Ngũ Bộ), cũng tức là Năm Bộ Kinh A Hàm Nam Truyền (Nam Truyền Ngũ A Hàm).

Trong khi đó, ở phía Bắc truyền, Kinh A Hàm cũng được lưu truyền, nhưng kinh bản gốc đã được viết bằng chữ Sanskrit, và nội dung kinh đã được góp nhặt từ các bộ A Hàm của các bộ phái để hình thành **4 bộ Kinh A Hàm** là Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tăng Nhất A Hàm, và Tạp A Hàm; được gọi là Bốn Bộ Kinh A Hàm Bắc Truyền (Bắc Truyền Tứ A Hàm). Toàn bộ bốn bộ A Hàm này đã được dịch sang Hán ngữ tuần tự như sau:

1) Trung A Hàm Kinh (Madhyamagama), 60 quyển, do ngài Cù Đàm Tăng Già Đề Bà dịch vào khoảng những năm cuối thế kỉ thứ 4 đầu thế kỉ thứ 5, tại kinh đô Kiến-khang của nhà Đông-Tán, hiện được lưu giữ trong tạng Đại Chánh, quyển 1. Nguyên bộ kinh này trước đó đã được ngài Đàm Ma Nan Đề dịch (gồm 59 quyển) tại kinh đô Trường-an của nhà Tiền-Tán (351-394), nhưng chưa được hoàn chỉnh, nay ngài Tăng Già Đề Bà dịch lại. Theo các bộ luận giải thích, chữ “trung” ở đây có nghĩa là vừa phải, không lớn không nhỏ, không dài không ngắn, tức bộ kinh này là một tổng tập của những kinh không dài không ngắn. Về sự truyền thừa, có thuyết nói kinh này do Đại Chúng bộ truyền, nhưng phần nhiều cho rằng nó đã do Tát Bà Đa bộ truyền. Kinh này tương đương với kinh Trung Bộ (Majjhima-nikaya) của hệ Nam Truyền Ngũ Bộ, nhưng nội dung của hai bộ kinh không hoàn toàn giống nhau: kinh Trung A Hàm gồm 222 kinh, kinh Trung Bộ gồm 152 kinh, nhưng chỉ có 98 kinh của chúng là giống nhau; và lại, thuận tự của các phẩm kinh cũng khác nhau. Ngoài nguyên bộ Trung A Hàm Kinh do ngài Tăng Già Đề Bà dịch như vừa nêu trên, còn có nhiều bản kinh biệt sinh (trích từng phần trong nguyên bộ để dịch) khác của bộ kinh này, như Phật Thuyết Thị Pháp Phi Pháp Kinh, v.v... do An Thế Cao dịch vào Thời Hậu-Hán; Phật Thuyết Chư Pháp Bản Kinh, v.v... do Chi Khiêm dịch vào thời Tam-quốc; Phật Thuyết Thọ Tuế Kinh, v.v... do Trúc Pháp Hộ dịch vào thời Tây-Tán; Phật Thuyết Thiết Thành Nê Lê Kinh, v.v... do Trúc Đàm Vô Lan dịch vào thời Đông-Tán; Phật Thuyết Anh Vũ Kinh, v.v... do Cầu Na Bạt Đà La dịch vào thời Lưu-Tống; v.v...

2) Tăng Nhất A Hàm Kinh (Ekottarikagama), 51 quyển, do ngài Cù Đàm Tăng Già Đề Bà dịch vào khoảng những năm cuối thế kỉ thứ 4 đầu thế kỉ thứ 5, tại kinh đô Kiến-khang của nhà Đông-Tán, hiện được lưu giữ trong tạng Đại Chánh, quyển 2. Theo các bộ luận giải thích, chữ “tăng nhất” ở đây có nghĩa là y theo thứ tự của các pháp số; bộ kinh này ghi lại các bài pháp bắt đầu bằng con số, ghi theo thứ tự từ 1 pháp cho đến 11 pháp, cho nên gọi là “tăng nhất” (tức là tăng lên từng số một: 1 rồi 2, rồi 3, v.v...). Theo sự khảo sát của các nhà học giả, trong Bốn Bộ Kinh A Hàm Bắc Truyền, bộ kinh này đã được hình thành sau cùng, và nội dung có mang nhiều sắc thái của tư tưởng đại thừa. Về sự truyền thừa, có thuyết nói kinh này do Đại Chúng bộ truyền, nhưng cũng có thuyết nói là do Tát Bà Đa bộ (tức Hữu bộ) truyền. Trong Năm Bộ Kinh A Hàm Nam Truyền thì kinh này tương đương với kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara-nikaya), nhưng nội dung của hai kinh không hoàn toàn đồng nhất: kinh Tăng Nhất A Hàm của hệ Bắc truyền gồm có 472 kinh, kinh Tăng Chi Bộ của hệ Nam truyền gồm có 2.203 kinh, trong đó chỉ có khoảng từ 136 đến 153 kinh của chúng là có nội dung tương đồng. Và lại, theo các nhà học giả đã khảo sát, trong kinh Tăng Chi Bộ của hệ Nam truyền không hề hàm chứa tư tưởng đại thừa như trong kinh Tăng Nhất A Hàm của hệ Bắc truyền. Ngoài nguyên bộ kinh Tăng Nhất A Hàm do ngài Tăng Già Đề Bà dịch như vừa nêu trên, còn có nhiều bản kinh biệt sinh khác của kinh này, như Phật Thuyết A Nan Đồng Học Kinh, v.v... do An Thế Cao dịch; Phật Thuyết Tứ Vị Tăng Hữu Kinh, v.v... do Trúc Pháp Hộ dịch; Phật Thuyết Tứ Nê Lê Kinh, v.v... do Trúc Đàm Vô Lan dịch; Phật Thuyết Thập Nhất Tướng Tư Niệm Như Lai Kinh, v.v... do Cầu Na Bạt Đà La dịch; v.v...

3) Trường A Hàm Kinh (Dirghagama), 22 quyển, do hai ngài Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch vào năm 413 đời Diêu-Tán, hiện được lưu giữ trong tạng Đại Chánh, quyển 1. Chữ “trường” ở đây, theo các bộ luận giải thích, có ba ý nghĩa: đó là sự tổng tập của các kinh dài; đó là các kinh đã phá ngoại đạo; và đó là sự tồn tại lâu dài bất tuyệt. Về sự truyền thừa, có thuyết nói rằng, kinh này đã do Đại Chúng bộ truyền; có thuyết nói do Hóa Địa bộ truyền; lại có thuyết nói do Pháp Tạng bộ truyền. Kinh này tương đương với kinh Trường Bộ (Digha-nikaya) của hệ Nam Truyền Ngũ Bộ, nhưng nội dung không hoàn toàn giống nhau: Trường A Hàm Kinh gồm 30 kinh, Trường Bộ Kinh có 34 kinh, trong đó chỉ có 6 kinh trong Trường A Hàm có nội dung tương đương rõ rệt với 10 kinh trong Trường Bộ, các kinh khác còn lại thì không nhất trí với nhau; và lại, kinh Thế Kí trong phần chót của Trường A Hàm thì

hoàn toàn không có trong Trường Bộ. Ngoài nguyên bộ Trường A Hàm Kinh do hai ngài Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch vào đời Diêu-Tần nói trên, còn có nhiều bản kinh biệt sinh khác của bộ kinh này, như Phật Thuyết Nhân Bản Dục Sinh Kinh, v.v... do An Thế Cao dịch; Phật Thuyết Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến Kinh, v.v... do Chi Khiêm dịch; Phật Bát Nê Hoàn Kinh do Bạch Pháp Tổ dịch vào thời Tây-Tân; Phật Thuyết Tịch Chí Quả Kinh do Trúc Đàm Vô Lan dịch; Phật Thuyết Đại Tập Pháp Môn Kinh, v.v... do Thi Hộ dịch vào thời Tống; Khởi Thế Kinh do Xà Na Quật Đa dịch vào thời đại nhà Tùy; v.v...

4) Tập A Hàm Kinh (Samyuktagama), 50 quyển, do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào thời Lưu-Tống, hiện được lưu giữ trong tạng Đại Chánh, quyển 2. Theo các bộ luận giải thích, chữ “tập” ở đây nghĩa là lộn xộn, không thống nhất, không chuyên đề. Nội dung của kinh này thu tóm tất cả giáo thuyết của Phật dành cho đủ loại đối tượng: tì kheo, tì kheo ni, cư sĩ nam nữ, thiên tử, thiên nữ v.v...; giáo pháp đủ loại như tứ đế, bát chánh đạo, thập nhị nhân duyên v.v..., lại có cả những pháp môn về thiền định; văn cú của kinh cũng dài ngắn lộn xộn, không theo một thể loại nhất định nào. Về sự truyền thừa, có thuyết nói kinh này do Đại Chúng bộ truyền, có thuyết nói do Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ truyền. Kinh Tập A Hàm này gồm 1.362 kinh, tương đương với kinh Tương Ưng Bộ (Samyutta-nikaya, gồm 2.858 kinh) của Tạng Kinh Nam Truyền. Nó là bộ kinh lớn nhất trong Bốn Bộ Kinh A Hàm Hán tạng, và theo công trình nghiên cứu của các nhà học giả, đó cũng là bộ kinh được hình thành sớm nhất; vì vậy, nó gìn giữ được cái phong mạo của Phật giáo Nguyên thủy. Ngoài bản Hán dịch của ngài Cầu Na Bạt Đà La mang tên Tập A Hàm Kinh, vừa nêu trên, còn có hai bản dịch khác cũng mang tên Tập A Hàm Kinh, nhưng số quyển ít hơn, và tên người dịch bị thất truyền. Ngoài ra cũng còn có nhiều bản kinh biệt sinh khác, như Phật Thuyết Chuyên Pháp Luân Kinh, v.v... do An Thế Cao dịch; Phật Thuyết Bát Tự Thủ Ý Kinh, v.v... do Chi Khiêm dịch; Phật Thuyết Ương Quật Ma Kinh, v.v... do Trúc Pháp Hộ dịch; Phật Thuyết Giới Đức Hương Kinh, v.v... do Trúc Đàm Vô Lan dịch; Phật Thuyết Ngũ Uẩn Giai Không Kinh, v.v... do Nghĩa Tịnh dịch vào thời đại nhà Đường; v.v...

(07) **Phật Đà Thập** (Buddhajiva): là vị sa môn người nước Kế-tân, sống vào thế kỉ thứ 5. Từ nhỏ ngài xuất gia với tăng đoàn của bộ phái Di Sa Tắc, chuyên cần học Luật, lại thông cả Thiền học. Năm 423 (thời Lưu-Tống) ngài đến Trung-quốc, được Lang-da vương thỉnh ở chùa Long-quang tại kinh đô Kiến-khang, và đã dịch bộ luật Di Sa Tắc tức bộ Ngũ Phần Luật hiện hành). Hành trạng của ngài sau đó không thấy tài liệu nào ghi chép.

(08) **Quảng bản:** tức “quảng luật”, là một thuật ngữ trong Luật học. Trong Luật tạng có những sách chỉ ghi các điều cấm giới mà tăng chúng (tì kheo, tì kheo ni v.v...) phải thọ trì, những sách ấy được gọi là “GIỚI BẢN” (pratimoksa, dịch âm là ba-la-đề-mộc-xoa). Tương truyền, ở Trung-quốc, trong khoảng những năm 249-254 đời Tào-Nguy (thời Tam-quốc), ngài Đàm Kha Ca La đã dịch cuốn Tăng Kì Giới Tâm; và đó là quyển luật đầu tiên thuộc loại giới bản được dịch ở Trung-quốc. Kế tiếp, vào đời Diêu-Tần (thời Đông-Tân liệt-quốc), hai ngài Đàm Ma Trì và Trúc Phật Niệm đã dịch chung cuốn Thập Tụng Tì Kheo Giới Bản; nhưng cả hai quyển đó đều đã bị thất truyền. Các cuốn giới bản hiện đang lưu hành gồm có: Thập Tụng Tì Kheo Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản (Cư Ma La Thập dịch vào thời Diêu-Tần); Tứ Phần Tăng Giới Bản, Tứ Phần Luật Tì Kheo Giới Bản, Tứ Phần Tì Kheo Ni Giới Bản (Phật Đà Da Xá dịch vào thời Diêu-Tần); Thập Tụng Tì Kheo Ni Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản (Pháp Dĩnh vưng tập vào thời Lưu-Tống); v.v...

Đối lại với loại “giới bản” là loại “QUẢNG LUẬT”, hay “QUẢNG BẢN”, là những bộ luật mà nội dung minh thị một cách tường tận, đầy đủ về luật nghi, tức các qui củ sinh hoạt của tăng đoàn, về trường hợp và nguyên do Phật chế các giới điều, về các hình thức xử phạt khi có sự vi phạm các điều giới, v.v... Trong tạng Luật Hán dịch, hiện lưu hành 5 bộ quảng bản: Tứ Phần Luật (60 quyển, Phật Đà Da Xá dịch vào thời Diêu-Tần), Thập Tụng Luật (61 quyển, Phật Nhã Đa La dịch vào thời Diêu-Tần), Ma Ha Tăng Kì Luật (40 quyển, Phật Đà Bạt Đà La dịch vào thời Đông-Tân), Ngũ Phần Luật (30 quyển, Phật Đà Thập dịch vào thời Lưu-Tống), và Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Luật (50 quyển, Nghĩa Tịnh dịch vào thời Đường); và đương nhiên, trong các quảng bản đều có bao hàm phần giới bản.

(09) **Tiêu-Lương** (502-557): là vương triều thứ ba của thời đại Nam-triều, tiếp theo sau nhà Tề (tức Nam-Tề, 479-502). Cuối vương triều Nam-Tề, năm 501, vua Tề là Tiêu Bảo Quyển (499-501) giết thứ sử

Dự-châu là Tiêu Ý. Em của Tiêu Ý là Tiêu Diễn (đồng thời cũng là em họ của Tiêu Đạo Thành, vua Thái-tổ [479-482] nhà Nam-Tề), lúc đó đang làm thứ sử Ung-châu, bèn kéo quân về kinh đô Kiến-khang, phế bỏ Tiêu Bảo Quyển, rồi tôn Nam-khang vương là Tiêu Bảo Dung lên ngôi đế, tự phong cho mình chức đại tư mã, chuyên giữ việc triều chính. Qua năm sau (502), Tiêu Diễn lại giết Tiêu Bảo Dung, tự lên ngôi đế (tức vua Lương Vũ đế), đổi quốc hiệu là Lương, sử gọi là nhà Tiêu-Lương.

(10) **Chân Đế** (499-569): là tên Hán dịch của tiếng Phạn “Ba La Mạt Đà” (Paramartha), là nhà dịch kinh trứ danh ở Trung-quốc vào thế kỉ thứ 6. Ngài cũng có tên là Câu La Na Đà (Kulanatha), người nước Ưu-thiền-ni (Ujjaini) ở Tây Bắc Ấn-độ, vốn thuộc dòng Bà-la-môn, họ là Phá-la-đọa (Bharata). Ngài là người cực kì thông minh, trí nhớ rất mạnh, biện tài vô tận; từng vân du nhiều nước, tham học với nhiều thầy, tinh nghiên Ba Tạng, quán triệt diệu lí đại thừa. Năm 546, dưới vương triều Tiêu-Lương, ngài mang theo nhiều kinh điển đến Quảng-châu bằng đường biển; sau đó, năm 548, ngài đến kinh đô Kiến-khang yết kiến vua Lương Vũ đế (502-549), rất được nhà vua trọng đãi. Vừa lúc ấy thì xảy ra loạn Hủu Cảnh, ngài phải lánh nạn sang Triết-giang, rồi trở lại Kiến-khang, rồi lại phải lưu lạc nhiều nơi nữa. Tuy vậy, ở xứ nào thì ngài vẫn dịch kinh, không nản lòng, không ngừng nghỉ. Cuối cùng ngài dùng đường biển định trở về lại Ấn-độ, nhưng không may gặp bão lớn, thuyền lại trôi giạt vào Quảng-châu. Quan thứ sử ở đó đã nghênh đón ngài về ở chùa Chê-chỉ, chuyên việc dịch kinh. Năm 569 (thời đại nhà Trần) ngài viên tịch, thế thọ 71 tuổi.

Từ cuối triều vua Vũ đế nhà Lương cho đến đầu triều vua Tuyên đế nhà Trần, trong khoảng hơn 20 năm, dù trải qua nhiều gian nan nguy hiểm, ngài vẫn chuyên tâm dịch kinh không gián đoạn. Ngài đã dịch tổng cộng 64 bộ kinh luận, gồm 278 quyển (có thuyết nói 49 bộ, 332 quyển), nhưng ngày nay chỉ còn có 30 bộ, đa phần là những tác phẩm trọng yếu trong việc nghiên cứu Phật giáo. Hai dịch phẩm có tầm ảnh hưởng to lớn nhất của ngài là Nhiếp Đại Thừa Luận và Nhiếp Đại Thừa Luận Thích. Do hai dịch phẩm này mà ngài được tôn xưng là khai tổ của Nhiếp Luận tông Trung-quốc. Những dịch phẩm quan trọng khác của ngài còn có: Chuyển Thức Luận, Đại Thừa Duy Thức Luận, Trung Biên Phân Biệt Luận, Thập Thập Địa Luận, Đại Thừa Khởi Tín Luận, Câu Xá Luận Thích, Kim Quang Minh Kinh, Vô Thượng Y Kinh, Kim Cương Bát Nhã Kinh, v.v... Căn cứ vào phương pháp phiên dịch cũng như học thức của ngài, người ta đã coi ngài là ngôi sao Bắc-đẩu của lịch sử dịch kinh Trung-quốc. Và cũng vì thế, cộng thêm công trình phiên dịch đồ sộ của ngài, các sử gia đã liệt ngài vào một trong “bốn bậc thánh tăng đại phiên dịch” của lịch sử Phật giáo Trung-quốc. (Ba vị khác là Cưu Ma La Thập, Huyền Trang và Nghĩa Tịnh.)

(11) **Nhà Trần** (557-589): là vương triều chót của thời đại Nam-triều, tiếp theo sau nhà Lương. Trần Bá Tiên (503-559) nguyên là thái thú quận Thi-hưng thời nhà Lương, nhân có công dẹp loạn Hủu Cảnh mà được thăng dần đến địa vị tướng quốc, tước phong là Trần vương. Năm 557, Bá Tiên phế vua Kinh đế (Tiêu Phương Trí, 555-557) của nhà Lương, tự lên ngôi đế, đổi quốc hiệu là Trần, truyền nối được 5 đời vua, kéo dài 33 năm; đến năm 589 thì bị nhà Tùy tiêu diệt.

(12) **Bắc-Ngụy** (386-534): là vương triều đầu tiên của thời đại Bắc-triều (386-581). Nước Bắc-Ngụy nằm ở phía Bắc tỉnh Sơn-tây ngày nay, do họ Thác-bạt (thuộc tộc Tiên-ti) dựng lập. Nguyên từ cuối thời Đông-Hán, bộ tộc Thác-bạt từ vùng sa mạc phía Bắc di cư xuống phương Nam, và định cư tại huyện Thịnh-lạc (nay là huyện Hòa-lâm-cách-nhĩ, tỉnh Nội-mông, phía Bắc Trung-quốc). Năm 315 (dưới triều vua Mẫn đế của thời đại Tây-Tán), Thác-bạt Y Lư được phong Đại vương, và kiến lập nước Đại. Năm 338, Thác-bạt Thập Dục Kiến (318-376) thiết lập triều đình nước Đại, đặt quan chức, chế định pháp luật, đóng đô tại cung Thịnh-lạc, thuộc huyện Vân-trung (nay là quận Thác-khắc-thác ở phía Tây Nam thành phố Hồ-hòa-hạo-đặc và phía Tây Bắc huyện Hòa-lâm-cách-nhĩ, tỉnh Nội-mông); và xây thành Thịnh-lạc ở địa điểm huyện Thịnh-lạc cũ. Năm 386, cháu của Thập Dục Kiến là Thác-bạt Khuê (386-409), lại tự xưng là Đại vương, thiết lập chính quyền địa phương, đóng đô tại thành Thịnh-lạc (huyện Hòa-lâm-cách-nhĩ), cũng đặt tên nước là Đại, nhưng chỉ vài tháng sau lại đổi thành Ngụy, sử gọi đó là nhà Bắc-Ngụy. Năm 395, Thác-bạt Khuê đánh bại quân Hậu-Yên ở pha Tam-hợp (nay là vùng đất phía Bắc huyện Đại-đồng, tỉnh Sơn-tây), rồi tiến chiếm luôn các huyện vùng Tây Bắc tỉnh Hà-bắc.

Năm 398, Thác-bạt Khuê lại dời đô đến Bình-thành (nay là huyện Đại-đồng, tỉnh Sơn-tây); sang năm sau (399) tự xưng đế, sửa sang triều chính, phát triển Bắc-Ngụy thành một đại quốc phú cường. Năm 424, khi Thác-bạt Đào lên ngôi thì 16 nước của Ngũ-Hồ chỉ còn lại 4 nước là Bắc-Yên, Bắc-Lương, Hạ và Tây-Tần; nhưng đến năm 431 thì Tây-Tần bị Hạ tiêu diệt, và liền theo đó thì Hạ lại bị Thổ-cốc-hồn tiêu diệt. Năm 436 Bắc-Ngụy diệt Bắc-Yên; năm 440 lại diệt luôn Bắc-Lương. Thế là Bắc-Ngụy, dưới thời Thái-vũ đế (Thác-bạt Đào, 424-452) đã thống nhất toàn vùng lãnh thổ Giang-bắc, kết thúc thời đại Mười-sáu-nước Ngũ-Hồ. Năm 494, Ngụy Hiếu-văn đế lại thiên đô đến thành Lạc-dương (tức Lạc-dương thị, tỉnh Hà-nam ngày nay), rồi đổi họ Thác-bạt thành họ Nguyên; cho nên từ đó, Bắc-Ngụy cũng được gọi là Nguyên-Ngụy. Cuối đời Bắc-Ngụy, chính quyền suy yếu, binh biến xảy ra khắp nơi; cho đến năm 534 thì Bắc-Ngụy bị chia thành Đông-Ngụy và Tây-Ngụy. Đông-Ngụy đóng đô tại thành Nghiệp (ở phía Tây Nam huyện Lâm-chương, tỉnh Hà-bắc ngày nay), kéo dài tới năm 550 thì bị nhà Bắc-Tề diệt. Tây-Ngụy được kiến lập vào năm 535, đóng đô tại Trường-an, kéo dài đến năm 551 thì bị nhà Bắc-Chu tiêu diệt.

(13) **Bồ Đề Lưu Chi** (Bodhiruci): Ngài người Bắc Ấn-độ, tư chất thông minh, vốn là một học giả nổi tiếng của hệ Du Già đại thừa, hiểu suốt Ba Tạng; lại tinh thông chú thuật, lập chí hoàng dương chánh pháp thật mạnh mẽ. Năm 508 ngài đến Lạc-dương, được vua Tuyên-vũ đế (500-515) nhà Bắc-Ngụy tiếp nghênh trọng thể, mời cư trú tại chùa Vĩnh-ninh để phiên dịch kinh điển. Tại đây ngài đã dịch được các kinh luận như Kim Cương Bát Nhã Kinh, Phật Danh Kinh, Pháp Tập Kinh, Thâm Mật Giải Thoát Kinh, Thập Địa Kinh Luận, Đại Bảo Tích Kinh Luận, Pháp Hoa Kinh Luận, Vô Lượng Thọ Kinh Luận, v.v... cả thảy 39 bộ, gồm 127 quyển. Ngoài vấn đề dịch kinh, ngài còn có cái nhìn độc đáo về cách “phán giáo”. Ngài đã căn cứ vào kinh Niết Bàn mà phân tích có hai loại giáo pháp mà đức Phật đã thuyết trong suốt cuộc đời: đó là giáo pháp nửa chữ (bán tự giáo) và giáo pháp trọn chữ (mãn tự giáo); theo đó, tất cả những gì đức Phật đã dạy trong suốt 12 năm đầu sau ngày thành đạo, chỉ là loại “giáo pháp nửa chữ”, và tất cả những gì đức Phật đã dạy sau 12 năm đó, mới là loại “giáo pháp trọn chữ”. Tương truyền, ngài cũng là người từng đề xướng thuyết “nhất âm giáo” tại Trung-quốc. Thuyết này nói rằng, đức Phật chỉ dùng một thứ ngữ ngôn để thuyết pháp, nhưng chúng sinh căn tính không đồng, nên từ một thứ ngữ ngôn đó mà trình bày ra thành các loại giáo pháp đại, tiểu, không, hữu, thánh, phàm v.v... khác nhau. Ngài cũng đã đặc biệt y cứ vào kinh Lăng Già mà phân biệt có hai loại giáo pháp đốn và tiệm. Nhân ngài đã dịch bộ Thập Địa Kinh Luận mà về sau này tông Địa Luận được thành lập, và ngài đã được tôn là vị khai tổ của tông này; lại nữa, ngài cũng đã từng trao kinh Quán Vô Lượng Thọ cho ngài Đàm Loan, cho nên về sau ngài cũng được tôn là vị sơ tổ của tông Tịnh Độ. Cho tới năm 537 người ta vẫn còn thấy ngài tại Lạc-dương, nhưng sau đó thì không ai biết gì về ngài nữa.

(14) **Đông-Ngụy** (534-550): là một triều đại ngắn ở Bắc-triều, từ nước Bắc-Ngụy tách ra. Cuối vương triều Bắc-Ngụy, triều đình suy yếu, loạn lạc khắp nơi, vua Hiếu-vũ đế (Nguyên Tu, 532-534) đã bị thừa tướng Cao Hoan (496-574) bức hiếp, phải bỏ ngôi chạy trốn về Trường-an. Cao Hoan bèn lập Nguyên Thiện Kiến lên ngôi, tức Hiếu-tĩnh đế (534-550), rồi dời đô đến thành Nghiệp (ở phía Tây Nam huyện Lâm-chương, tỉnh Hà-bắc ngày nay), chiếm cứ vùng đất nguyên là lãnh thổ của Bắc-Ngụy, suốt từ Lạc-dương trở về phía biển Đông, sử gọi đó là nhà Đông-Ngụy. Đến năm 550, con của Cao Hoan là Cao Dương (529-559) đã giết Hiếu-tĩnh đế, dẹp bỏ Đông-Ngụy, tự lên ngôi đế, kiến lập vương triều Bắc-Tề (550-577).

(15) **Nhà Tùy** (581-618): Cuối vương triều Bắc-Chu (559-581) triều đình thoái nát, vua Tĩnh đế (Vũ Văn Diễn (579-581) lại còn thơ ấu (lên ngôi mới có 8 tuổi), nên bị thừa tướng Dương Kiên (541-604) chuyên quyền. Năm 581, Dương Kiên đã phế Tĩnh đế, bỏ nhà Bắc-Chu, tự xưng đế (tức Văn đế), đặt quốc hiệu là Tùy, đóng đô ở Trường-an (nay là Tây-an, tỉnh Thiểm-tây), chấm dứt thời đại Bắc-triều. Năm 587, Tùy Văn đế đem binh đánh Giang-lăng (vùng đất cực Nam của Bắc-triều, thuộc tỉnh Hồ-bắc, ở bờ Bắc của sông Trường-giang ngày nay), tiêu diệt nhà Hậu-Lương (555-587), chiếm cứ trọn vẹn miền Hoa-bắc; sang năm 589 lại cất quân đánh Hoa-nam, tiêu diệt nước Trần, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ từ Bắc xuống Nam, chấm dứt 370 năm (220-589) của thời kì tan rã, phân liệt của nước Trung-hoa từ sau thời đại nhà Hán. Dù vậy, vương triều Tùy cũng chỉ truyền nối chính thức được 2 đời vua, kéo dài 38 năm, rồi thì bị nhà Đường tiêu diệt.

(16) **Na Liên Đề Lê Đa Xá** (Narendrayasas, 490-589): Ngài người nước Ô-trần ở Bắc Ấn-độ, họ Thích-ca, thuộc dòng Sát-đế-lỵ, 17 tuổi xuất gia, tinh thông cả đại, tiểu thừa. Ngài thường vân du các nơi để đánh lễ các di tích của đức Phật. Năm 556 ngài vào Trung-quốc, đến kinh đô Nghiệp của nhà Bắc-Tề, được vua Văn-tuyên đế (550-559) kính lễ, mời trú tại chùa Thiên-bình để dịch kinh. Trong thời gian ngài dịch kinh và hành đạo ở Bắc Tề thì vua Vũ đế (561-578) của nhà Bắc-Chu (ở phía Tây Bắc Tề) đang ra sức tiêu diệt Phật giáo. Năm 576, sau khi thôn tính Bắc-Tề, vua Vũ đế của Bắc-Chu lại tiếp tục tiêu diệt Phật giáo ở Bắc-Tề, khiến ngài cùng bao nhiêu vị cao tăng khác phải ẩn trốn vào nơi núi rừng hoặc thôn quê hẻo lánh, khoác áo tục nhưng vẫn âm thầm hành đạo. Đến khi nhà Tùy dựng nước, Phật giáo được phục hưng, ngài đã được Tùy Văn đế mời về kinh đô, cư trú tại chùa Đại Hưng-thiện, cùng với các ngài Đàm Diên v.v... hơn 30 vị, chuyên về công tác dịch kinh. Năm 589 ngài viên tịch, thọ 100 tuổi. Trước sau ngài đã dịch được 13 bộ kinh, gồm hơn 70 quyển.

(17) **Nhà Đường** (618-907): là vương triều thống nhất được thành lập kế tiếp vương triều Tùy. Cuối vương triều Tùy, hào kiệt nông dân dậy binh khởi nghĩa khắp nơi, trong đó, cha con Lí Uyên (566-635) là hùng mạnh nhất. Thời nhà Tùy, Lí Uyên được phong là Đường quốc công, làm lưu thủ (tức thái thú) phủ Thái-nguyên (thuộc tỉnh Sơn-tây ngày nay). Năm 617, ông cùng các con là Kiến Thành, Thế Dân và Nguyên Cát, đã khởi binh chiếm thành Trường-an (lúc này vua Tùy Dạng đế đã thiên đô, trước là đến Lạc-dương, rồi sau xuống Giang-đông, tức nay là Dương-châu thị, tỉnh Giang-tô), tôn người cháu của Tùy Dạng đế là Dương Hựu, mới 12 tuổi, lên ngôi, tức Tùy Cung đế (617-618). Năm 618, tại cung điện ở Giang-đông, viên tướng lãnh đạo quân thị vệ là Tư-mã Đức Kham, đã cùng với nhà quý tộc Vũ-văn Hóa Cập, đột nhập vào cung giết Tùy Dạng đế. Tại Trường-an, khi hay tin đó, Lí Uyên liền bắt ép Tùy Cung đế nhường ngôi cho mình. Lí Uyên lên ngôi hoàng đế, đổi quốc hiệu là Đường, định đô tại Trường-an.

(18) **Đường Thái-tông** (627-649): tức Lí Thế Dân, con thứ của Đường Cao-tổ (618-626) Lí Uyên. Nguyên, dưới triều đại nhà Tùy, Lí Uyên được phong là Đường quốc công, làm lưu thủ phủ Thái-nguyên. Cuối thời Tùy, chính trị thối nát, hào kiệt dậy binh khởi nghĩa khắp nơi. Thế Dân lúc bấy giờ tuy còn nhỏ tuổi, nhưng đã có ý chí của kẻ hào kiệt. Thấy vận nước Tùy thế nào cũng sụp đổ, Thế Dân bèn khuyên cha khởi binh chiếm phủ Thái-nguyên và thành Trường-an để làm căn cứ, sau đó sẽ diệt nhà Tùy. Lí Uyên ban đầu không nghe, vẫn tỏ lòng trung thành với nhà Tùy, nhưng Thế Dân khuyên mãi, đem lễ hơn thiệt giải bày cặn kẽ, khiến ông phải đổi ý, làm theo lời con. Quả nhiên, năm 618, cha con Lí Uyên đã diệt nhà Tùy và kiến lập vương triều Đường. Sau khi lên ngôi, Lí Uyên (tức Đường Cao-tổ) đã lập con trưởng là Lí Kiến Thành làm thái tử, phong cho Thế Dân làm Tàn vương, và phong cho em của Thế Dân là Lí Nguyên Cát làm Tề vương. Trong ba anh em đó thì Thế Dân tài giỏi hơn cả về đủ mọi mặt.

Khi nhà Tùy bị tiêu diệt, thấy Lí Uyên xưng đế ở Trường-an, các hào kiệt khác cũng xưng vương, mỗi người hùng cứ một cõi để mong tranh giành thế lực với Lí Uyên. Do đó, Thế Dân phải giúp cha đánh Nam dẹp Bắc để bình định giang sơn, thống nhất đất nước – mặc dù lúc đó Thế Dân mới 19 tuổi. Trong 3 năm đầu (618-620), Thế Dân đã bình định được hết vùng lãnh thổ phía Tây Bắc Trung-hoa; tiếp đó ông tiến quân sang miền Đông, và sang năm 621, ông đã bình định khắp miền Hoa-bắc. Tới năm 625 thì ông bình định nốt miền Hoa- nam, để từ đó Trung-quốc hưởng được một thời kì thái bình thịnh trị kéo dài hơn một thế kỉ.

Vậy là, nhà Đường dựng nghiệp và bình định thống nhất giang sơn, đều do công sức của Thế Dân. Bởi vậy, Thế Dân đã được vua cha cung quý, lại được các tướng lãnh đều kính trọng và tuân lệnh. Thấy vậy, thái tử Kiến Thành (anh của Thế Dân) và Tề vương Nguyên Cát (em của Thế Dân) đều sinh lòng ghen ghét, sợ Thế Dân sẽ giành ngôi vua sau này. Họ bèn đồng mưu với nhau, đã mấy lần ám hại, nhưng Thế Dân đều thoát chết. Cuối cùng, tình thế bất buộc, năm 626, khi biết họ sắp hành động một lần nữa, Thế Dân đành phải ra tay trước; kết quả, tháng 6 năm đó, cả ông anh Kiến Thành và ông em Nguyên Cát đều bị phục binh bắn chết ngay tại cửa cung gọi là “Huyền-vũ môn”, mà sử gọi đó là “sự biến Huyền-vũ môn”. Thái tử Kiến Thành chết rồi, Thế Dân liền được lập ngay làm thái tử; đến tháng 8 cùng năm thì Cao Tổ truyền ngôi cho Thế Dân để lên làm thái thượng hoàng. Lí Thế Dân lên ngôi, tức Đường Thái-tông (627-649), là một ông vua anh hùng, thông minh, tài giỏi, vừa là một nhà cầm quân thao lược anh dũng, vừa là một minh quân cai trị đại tài, từng được các sử gia thế giới kính trọng như một vĩ nhân của

nhân loại. Triều đại của ông là thời kì thịnh trị nhất, vua quan có tài, có đức, đoàn kết, và biết lo cho dân nhất, dân chúng sống sung sướng nhất. Ông chỉ phải mang một niềm ân hận nặng nề là đã bị bắt buộc phải giết anh và em mình trong bi kịch tranh giành quyền lực.

(19) **Đường Huyền-tông** (712-756): tức Lí Long Cơ, con của Đường Duệ-tông (làm vua hai lần: 684-690, rồi 710-712). Năm 649 vua Đường Thái-tông chết, con là Lí Trị lên nối ngôi, tức Đường Cao-tông (650-683). Năm 683 vua Cao-tông chết, con là Lí Hiển lên nối ngôi, tức Đường Trung-tông. Sang năm sau thì Trung-tông bị Võ hậu phế, em của Lí Hiển là Lí Đán được đưa lên kế vị, tức Đường Duệ-tông (684), nhưng chỉ vài tháng sau thì Võ hậu nắm hết triều chính; cho đến năm 690 thì Võ hậu phế luôn Duệ-tông, soạn ngôi vua nhà Đường, tự xưng đế hiệu, đổi tên nước là Chu. Năm 702, Võ hậu (lúc này đã già yếu) bị bắt buộc phải trả ngôi vua lại cho nhà Đường, Trung-tông Lí Hiển lại lên ngôi, khôi phục quốc hiệu Đường. Năm 710, Trung-tông lại bị Vi hậu giết, Duệ-tông lại được đưa lên ngôi. Năm 712, Duệ-tông truyền ngôi cho Lí Long Cơ (tức Đường Huyền-tông) để làm thái thượng hoàng.

Huyền-tông lên ngôi, chấm dứt một thời kì biến loạn. Ông tiến hành một cuộc cải cách, đã đưa nước Trung-hoa tiến lên giai đoạn rực rỡ nhất về cả đời sống vật chất lẫn tinh thần; văn thơ, thư pháp, ca nhạc, kịch nghệ, hội họa, điêu khắc, v.v... đều đua nhau phát triển, xứng đáng làm đại biểu cho nền văn minh và văn hóa của Trung-quốc, được cả thế giới đều công nhận; đến nỗi người đương thời đã gọi ông là Đường Minh Hoàng. Nhưng giai đoạn ấy chỉ kéo dài được khoảng 40 năm; đến những năm cuối đời, ông đã chìm vào tửu sắc, mê nàng Dương quý phi (tức Dương Thái Chân, 719-756), tin dùng hoạn quan, phó mặc triều chính cho các nịnh thần, khiến cho dân chúng lầm than, quốc gia điêu tàn, và từ đó thì nhà Đường bắt đầu đi vào con đường suy sụp. Triều chính đã hôn ám thì chắc chắn phải đưa tới chỗ loạn lạc. Năm 755 đã bộc phát cuộc dấy loạn của An Lộc Sơn (?-757), kinh đô Trường-an bị chiếm, Huyền-tông phải dắt Dương quý phi chạy trốn vào đất Thục (Tứ-xuyên); thái tử Lí Hanh thì chạy trốn vào Thiểm-tây. Trên đường vào đất Thục, bọn vệ binh lại nổi loạn, ép vua phải từ bỏ Dương quý phi; cuối cùng nàng đã phải tự treo cổ mà chết, và vua tội tiếp tục lên đường. Sau khi vào đến Thành-đô (tứ-xuyên), mọi việc ổn định, Huyền-tông bèn truyền ngôi cho thái tử Lí Hanh (đang ở Thiểm-tây) để làm thái thượng hoàng. Từ đó ông sống âm thầm cho tới lúc chết.

(20) **Huyền Trang** (600-664, có thuyết nói 602-664): là vị cao tăng đời Đường. Ngài quê ở Lạc-châu (tỉnh Hà-nam), họ Trần, tên Huy. Ngài có người anh xuất gia ở chùa Tịnh-độ tại thành Lạc-dương, pháp hiệu là Trường Tiệp. Bởi vậy, ngay từ thuở nhỏ ngài đã theo anh học tập kinh điển; thêm vào đó, ngài còn học khắp các điển tịch của Nho và Đạo gia. Năm 612, nhân có đàn giới độ tăng được tổ chức tại Lạc-dương, ngài vào xin xuất gia. Thấy ngài tuổi tuy còn nhỏ mà ứng đối xuất chúng, chư vị cao tăng rất quý trọng, cho là pháp khí của Phật pháp, bèn phá lệ cấp tăng tịch, chấp nhận cho ngài được chính thức làm sa di. Thế là từ năm 13 tuổi, ngài đã được theo anh cùng ở chùa Tịnh-độ, và theo học kinh luận với các pháp sư Nghiêm, Tuệ Cảnh. Thời gian giữa nhà Tùy và nhà Đường, thiên hạ đại loạn, ngài theo anh kinh lịch khắp các xứ Lũng, Thục, Kinh, Triệu, v.v... gần như trọn một nửa nước Trung-hoa, để tham học với các bậc kỳ túc ở các chốn tông lâm. Năm 622 ngài thọ đại giới, rồi tiếp tục học khắp Ba Tạng. Nhưng vì muốn hiểu biết sâu rộng hơn nữa về giáo pháp, ngài đã lập chí sang Thiên-trúc cầu pháp.

Năm 629 ngài rời Trường-an lên đường Tây du, theo con đường phía Bắc rặng Thiên-sơn (phía Bắc tỉnh Tân-cương ngày nay), trải 3 năm, một mình vượt bao gian nan nguy hiểm, xuyên qua A-phú-hãn, ngài tiến vào biên thùy phía Tây Bắc Ấn-độ, rồi theo hướng Đông Nam tiến về nước Ma-kiệt-đa ở miền Trung-Ấn; bấy giờ là năm 631. Vào thời bấy giờ, chùa Na-lan-đa (Nalanda) ở Ma-kiệt-đa, do đại luận sư Giới Hiền (Silabhadra) chủ trì, là một đạo tràng căn bản, rộng lớn của nền giáo học Phật giáo đại thừa, là nơi qui tụ của nhiều vị danh tăng thực đức, với hàng ngàn tăng sinh từ bốn phương tụ tập về tu học. Ngài Huyền Trang đã xin vào lưu trú tại đây, và trở thành môn hạ của ngài Giới Hiền. Tại đây, trải qua 5 năm, ngài đã nghiên cứu khắp các bộ luận căn bản của đại thừa như Du Già Sư Địa Luận, Hiền Dương Thánh Giáo Luận, Đại Tỳ Bà Sa Luận, Câu Xá Luận, Thuận Chánh Lý Luận, Đối Pháp Luận, Nhân Minh Luận, Bách Luận, Trung Luận, v.v... Sau đó, ngài tuần du khắp các nước ở Ấn-độ, tới đâu ngài cũng được các vua quan địa phương đón tiếp nồng hậu. Trên đường đi, ngài đã sưu tầm được rất nhiều nguyên bản Phạn văn của các kinh luận tiểu và đại thừa, luôn cả các sách triết học ngoại đạo; thỉnh được rất nhiều xá lợi và hình tượng Phật.

Sau 7 năm, ngài lại trở về học viện Na-lan-đà, vâng mệnh ngài Giới Hiền, ngài đã thuyết giảng hai bộ luận Nhiếp Đại Thừa và Duy Thức Quyết Trạch. Nhưng ngài Sư Tử Quang (Simha-rasmi) lại giảng Trung và Bách Luận để phản bác luận thuyết của ngài. Ngài bèn dung hòa hai tông Trung Quán và Du Già, viết nên bộ Hội Tông Luận, gồm 3.000 kệ tụng, để hóa giải sự bài xích kia. Ngài lại viết bộ Phá Ác Kiến Luận, gồm 1.600 kệ tụng, để phá bộ Phá Đại Thừa Luận của vị luận sư tiểu thừa ở nước Ô-trà. Nhân đó mà tên tuổi của ngài vang khắp các nước, được Giới Nhật vương (Siladitya, tức Giới Nhật vương đệ nhị thế của nước Yết-nhã-cúc-xà, lên ngôi năm 610) cùng các vua khác đua nhau kính lễ.

Bấy giờ ngài đã 42 tuổi, ý muốn trở về Trung-quốc. Vua Giới Nhật bèn tổ chức một đại pháp hội tại thành Khúc-nữ (kinh đô nước Yết-nhã-cúc-xà, nay là xứ Kanauji ở bờ Đông sông Kali, một chi lưu của sông Hằng ở Tây Bắc Ấn-độ), với sự tham dự của các vua 18 nước ở khắp lãnh thổ Ấn-độ lúc bấy giờ, cùng sự hiện diện của hơn 7.000 chư tăng tiểu, đại thừa và giáo sĩ Bà-la-môn. Trong pháp hội này, ngài Huyền Trang đã được Giới Nhật vương mời làm vị luận chủ để tranh luận và xiển dương giáo pháp đại thừa. Ngài bèn đề xuất luận văn “Chân Duy Thức Lượng”, treo ngay ngoài cửa hội trường. Trải qua 18 ngày mà không một nhà luận sư nào viết bài vấn nạn hay bắt bẻ được. Thế là đại pháp hội hoàn mãn, Giới Nhật vương vô cùng sùng kính, và cả 18 vị quốc vương đều xin qui y làm đệ tử ngài. Tên tuổi ngài làm chấn động khắp lãnh thổ Ấn-độ, phái đại thừa thì tôn ngài là “Đại thừa thiên”, phái tiểu thừa thì tôn ngài là “Giải thoát thiên”. Sau đó, ngài quyết định giả từ Ấn-độ để về nước, Giới Nhật vương cố lưu thế nào cũng không được, bèn cùng với 18 vị quốc vương tổ chức đại hội vô già trong suốt 75 ngày, để cúng dường và tiễn ngài lên đường. Đó là năm 643, ngài chính thức từ biệt các vị quốc vương, đi về hướng Tây Bắc, qua A-phú-hãn, tiến về Đông vào Sớ-lặc, rồi theo con đường phía Nam rặng Thiên-sơn (phía Nam tỉnh Tân-cương ngày nay) để về Trường-an.

Đó là năm 645, tức 17 năm sau ngày xuất hành. Vua Đường Thái-tông (627-649) cùng bá quan văn võ đã nghinh đón ngài vào hoàng thành vô cùng trọng thể. Vua Thái-tông (và cả Cao-tông sau này) đã ban tặng ngài tôn hiệu Tam Tạng Pháp Sư, thỉnh ngài ở luôn trong đại nội để được thường xuyên cúng dường. Đã hai lần vua Thái-tông khuyên ngài bỏ đời sống tu hành để giúp việc triều chính, nhưng ngài dứt khoát chối từ, quyết giữ chiếc áo cà sa để phụng sự Đạo Pháp. Không thể làm sao hơn, nhà vua chỉ còn biết tôn trọng ý chí của ngài, và một lòng trợ giúp ngài trong việc phiên dịch kinh điển. Ban đầu nhà vua mời ngài trú tại chùa Hoằng-phúc, sau lại xây viện Dịch-kinh ở chùa Đại-từ-ân, sau nữa là chùa Tây-minh và cung Ngọc-hoa; đều là những nơi ngài ở để dịch các kinh luận mà ngài đã mang về từ Thiên-trúc. Ngài viên tịch vào năm 664 tại cung Ngọc-hoa, thế thọ 65 tuổi. Vua Cao-tông (650-683) rất mực thương tiếc, bãi triều 3 ngày để làm lễ quốc táng ngài, cùng truy tặng đạo hiệu là Đại Biến Giác.

Môn đệ của ngài đông tới mấy ngàn người, trong đó, các ngài Khuy Cơ, Viên Trắc, Phổ Quang, Pháp Bảo, Tôn Triết, Đạo Chiêu, v.v... là những nhân vật rất quan trọng. Riêng ngài Khuy Cơ (cũng gọi là Từ Ân đại sư) đã được coi là vị đệ tử thượng thủ của ngài, đã cùng với ngài lập nên tông Pháp Tướng để truyền bá tư tưởng Duy Thức ở Trung-quốc và các nước vùng Đông-Nam-Á.

Về sự nghiệp dịch kinh của ngài, suốt trong 20 năm (645-664), trải từ triều Thái-tông sang triều Cao-tông, ngài đã dịch được tất cả 75 bộ kinh luận, gồm 1.335 quyển; trong đó, bộ kinh Đại Bát Nhã (600 quyển), bộ luận Đại Tỳ Bà Sa (200 quyển) và bộ luận Du Già Sư Địa (100 quyển), là đồ sộ hơn hết. Có thể nói, tất cả sở học của ngài ở Ấn-độ, đều được truyền hết về Trung-quốc. Tất cả công trình phiên dịch của ngài đều được triều đình bảo hộ, coi đó là sự nghiệp của quốc gia; bởi vậy, dịch trường của ngài đã được tổ chức thật qui mô, trật tự, lại được rất nhiều bậc danh tăng và quần thần tham gia. Về phương pháp phiên dịch, ngài chủ trương dịch sát nghĩa (chữ nào nghĩa này), thật trung thành với nguyên văn, khác với cách dịch cốt “đạt ý” ở thời trước như ngài Cưu Ma La Thập, v.v... Vì vậy, các nhà dịch kinh đời sau thường lấy thời đại của ngài làm mốc, gọi kinh điển được dịch từ ngài Huyền Trang trở về sau là “tân dịch” (theo lối dịch mới); trước đó là “cựu dịch” (theo lối dịch cũ).

Ngoài sự nghiệp phiên dịch vĩ đại ấy, ngài còn soạn bộ Đại Đường Tây Vực Kí (12 quyển), trong đó ghi chép tất cả những sự kiện về địa lí, lịch sử, tôn giáo, truyền thuyết, thần thoại, nhân tình, phong tục, v.v... của 138 quốc gia từ vùng Tây-vực sang Ấn-độ đến Tích-lan; trong số đó, có 110 quốc gia đã do chính bản thân ngài đã đi đến ở lại, thăm viếng, còn 20 quốc gia là do ngài được đọc tài liệu hoặc nghe kể lại. Đối với lịch sử Phật giáo, cũng như đối với nền văn hóa, sử địa cổ đại của vùng Tây-vực, Ấn-độ, Trung và Nam-Á, đồng thời, đối với những chứng liệu về lịch sử giao thông giữa Tây-vực và Trung-quốc,

sách Đại Đường Tây Vực Kí này có một giá trị cực cao; bởi vậy, nó đã được các nhà học giả Đông, Tây đều coi trọng, trân quý. Thật ra, tác phẩm Đại Đường Tây Vực Kí này là do ngài Huyền Trang kể lại các sự việc mà ngài đã từng trải (trong đó có phần dịch lại những tài liệu ngài đã đọc hoặc đã nghe), rồi ngài Biện Cơ (?-?, một trong những vị cao tăng giữ nhiệm vụ “xuyết văn” trong dịch trường của ngài Huyền Trang) ghi chép, chỉnh đốn lại mà thành sách; đó là lí do tại sao mà trong Tạng Đại Chánh (quyển 51, số 2087), sách này đã được ghi là do “Đường Huyền Trang dịch, Biện Cơ soạn”.

Sau khi ngài viên tịch, vua Đường Cao-tông cho xây tháp thờ di cốt ngài ở Phần-xuyên (huyện Trường-an, tỉnh Thiểm-tây). Về sau, khi Hoàng Sào khởi loạn chiếm Trường-an (năm 880), có người đã dời linh cốt của ngài xuống tận Nam-kinh để xây tháp thờ. Tháp này đến thời Thái-bình-thiên-quốc (1851-1864) thì bị hư hỏng; từ đó mất dấu vết, không còn ai biết tới nữa. Đến thời kì Kháng-chiến Nhật-bản (1937-1945), người Nhật vào Nam-kinh, trong khi đào đất sửa đường, họ tìm thấy di cốt của ngài (1942), bèn đem về Nhật-bản thờ phụng. Sau Đại hội Phật giáo thế giới năm 1952, bộ phận xương sọ của ngài được giao trả về Đài-loan; năm 1961, ngôi chùa Huyền Trang đã được xây cất bên bờ đầm Nhật-nguyệt, tại huyện Nam-đầu, Đài-loan, để thờ linh cốt ấy của ngài.

(21) **Trình-quán** là niên hiệu duy nhất của vua Đường Thái-tông, kéo dài 23 năm (627-649). Năm thứ 3 niên hiệu Trình-quán tức là năm 629 TL.

(22) **Võ Tắc Thiên** (624-705): tên là Võ Chiếu, quê ở Hứa-xương, tỉnh Hà-nam, 14 tuổi được tuyển vào cung, làm tài nhân (thiếp hầu) của vua Đường Thái-tông (627-649). Vì là người thông minh nên bà được vua sủng ái. Bà có sắc đẹp thủy mị, nên những lúc vua Thái-tông bị bệnh, thái tử Lý Trị vào hầu, thấy bà thì yêu thầm. Sau khi vua Thái-tông chết, theo định chế, bà phải vào chùa cạo tóc làm ni. Thái tử Lý Trị, sau khi lên ngôi (tức Đường Cao-tông, 650-683), một hôm lên chùa hành hương, bà nhìn vua khóc lóc, ý muốn được trở về. Thấy bà khóc, Cao-tông mềm lòng, liền quên đạo hiếu, bỏ luân thường đạo lí, bất chấp lời dị nghị của triều thần và dân chúng, nhà vua đã triệu bà vào cung hầu mình (năm 654), cho làm chức chiêu nghi (nữ quan, ngang hàng với thừa tướng). Bà đã thông minh, có học thức, có tài, lại có bản lĩnh, nên chỉ một năm ở trong cung, bà đã lập được mưu kế để vua Cao-tông phế bỏ hoàng hậu, rồi lập bà lên thay thế (năm 655); từ đó người ta gọi bà là Võ hậu. Vua Cao-tông mắc nhiều bệnh, nhất là bệnh đau mắt, số tấu của các quan đưa lên, vua không thấy rõ, bà phải đọc, duyệt, rồi nhiều khi còn bút phê. Thấy bà làm được việc, vua rất hài lòng; rồi dần dần còn cho bà tham dự triều chính. Từ đó bà nắm hết quyền hành, thay vua giải quyết chính sự; rồi gây phe lập cánh, hại dần những ai chống đối bà, nhất là những người trong hoàng tộc. Năm 680 bà phế thái tử Lý Trung, rồi lập Lý Hoảng; lại giết Hoảng để lập Lý Hiễn, tất cả đều do một tay bà quyết định, hành xử như chính bà là hoàng đế; vua Cao-tông hoàn toàn nhu nhược, không còn quyền hành gì nữa.

Năm 683 vua Cao-tông chết, bà đưa thái tử Lý Hiễn lên ngôi, tức Đường Trung-tông, nhưng sang năm sau (684) bà lại phế Trung-tông, giáng xuống làm Lu-lãng vương, đày đi Phòng-châu; và lập em của Lý Hiễn là Lý Đán lên ngôi, tức Đường Duệ-tông. Nhưng Duệ-tông cũng chỉ làm vì, bà vẫn xưng Võ hậu, nắm hết triều chính, tự đặt niên hiệu, khống chế triều đình, giết hại nhiều đại thần và tôn thất họ Lý. Thân vương ở các trấn khởi binh về đánh, bà đều tiêu diệt hết. Cuối cùng, năm 690, thấy đã đến lúc cần thiết, bà thật sự phế Duệ-tông, tự lên ngôi xưng là Thần Thánh hoàng đế (có thuyết nói bà xưng là Tắc Thiên Kim Luân hoàng đế), bỏ quốc hiệu Đường, đổi thành nước Chu, dời đô sang Lạc-dương, gọi đó là Thần-đô. Đó là vị nữ hoàng đế duy nhất trong lịch sử Trung-quốc. Bà có tiếng là tàn ác và dâm loạn, nhưng làm vua rất sáng suốt, quyết đoán đúng, biết trọng người hiền, có tài trị nước; vì vậy mà cũng có nhiều vị hiền thần tài giỏi thần phục bà, khiến cho triều chính không rối loạn. Dân chúng vẫn sống yên ổn, và coi những vụ lộn xộn ở triều đình như là việc riêng tư của họ Lý, họ Võ. Bà cũng là một Phật tử nhiệt thành, tận tụy cúng dường, xây chùa, kính tăng, tạc tượng, chép kinh, trì tụng; nhất là chí thành ủng hộ sự nghiệp dịch kinh.

Năm 705, lúc này bà đã 82 tuổi, già yếu lại bệnh hoạn. Nhân trong lúc bà bệnh nằm liệt giường, tể tướng Trương Giản Chi đã phát động cuộc chính biến, một mặt đem quân vào cung giết hết những kẻ thủ túc của bà, ép buộc bà phải nhường ngôi lại cho cựu hoàng Trung-tông, một mặt cho người đi Phòng-châu rước Trung-tông về triều. Bà bị truất ngôi nhưng không bị giết, nhưng đến cuối năm thì bà chết vì

bệnh, thụy hiệu là Tắc Thiên hoàng hậu. Trung-tông lên ngôi vua trở lại, khôi phục quốc hiệu Đường, dời đô về lại Trường-an.

(23) **Thật Xoa Nan Đà** (Siksananda, 652-710): Ngài người nước Vu-điền, học thông cả tiểu lẫn đại thừa. Năm 695 (dưới triều Tắc Thiên hoàng đế) ngài mang nguyên bản Phạn văn kinh Hoa Nghiêm đến Lạc-dương, dâng mệnh nữ hoàng Tắc Thiên, trú tại chùa Đại-biến-không ở đại nội, cùng với các ngài Bồ Đề Lưu Chí, Nghĩa Tịnh, dịch kinh Hoa Nghiêm ra Hán văn, gồm 8 quyển, gọi là Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh. Ngoài ra ngài còn dịch các kinh Đại Thừa Nhập Lăng Già, Văn Thù Thọ Kí, v.v... cả thảy 19 bộ, gồm 107 quyển. Năm 704 ngài trở về Vu-điền, nhưng lại mấy lần được mời, nên năm 708 (dưới triều vua Đường Trung-tông) ngài lại sang Trung-hoa, được vua Trung-tông ra tận biên giới để nghinh tiếp. Nhưng chỉ vài năm sau thì ngài bị bệnh mà viên tịch. Sau khi trà tì, cái lưỡi của ngài vẫn còn nguyên vẹn. Môn đồ bèn đưa linh cốt và cái lưỡi của ngài trở về Vu-điền xây tháp cúng dường. Người đời sau đã xây ngôi tháp 7 tầng ngay tại nơi trà tì nhục thân ngài, gọi đó là tháp Hoa-nghiêm Tam-tạng.

(24) **Nghĩa Tịnh** (635-713): Ngài họ Trương, tự là Văn Minh, quê ở Tê-châu, tỉnh Sơn-đông (có thuyết nói là huyện Trắc, tỉnh Hà-bắc). Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, bẩm tính thông tuệ, theo học khắp các bậc danh đức, đọc khắp các loại kinh sách. Đến 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc. Từ năm 15 tuổi, ngài đã ngưỡng mộ cái ý chỉ “nhập Trúc cầu pháp” của các vị tiền bối như hai ngài Pháp Hiển và Huyền Trang, nên năm 671 (dưới triều vua Đường Cao-tông), ngài đã rời Quảng-châu, theo đường biển đi đến đảo Sumatra (thuộc quần đảo Nam-dương), rồi đến Ấn-độ. Sau khi hành hương đánh lễ khắp các thánh tích Phật giáo như đỉnh Linh-thứ, núi Kê-túc, vườn Nai, tịnh xá Kỳ-viên v.v..., ngài đến lưu trú tại chùa Na-lan-đà, chuyên cần tu học suốt 10 năm. Sau đó ngài lại theo đường biển ghé lại Sumatra ở 7 năm; rồi chu du hơn 30 nước nữa mới trở về Trung-quốc. Ngài đã mang theo về khoảng 400 bộ kinh luận Phạn bản, cùng khoảng 300 viên ngọc xá lợi, đến Lạc-dương, được nữ hoàng Võ Tắc Thiên đích thân ra ngoài cửa Đông nghinh đón, và mời ở chùa Phật-thọ-kí.

Từ đó ngài dùng hết thì giờ tham gia công tác dịch kinh. Trong suốt 12 năm (699-711), ngài đã dịch được 56 bộ kinh luận, gồm 230 quyển (có thuyết nói 68 bộ, 290 quyển), phần lớn trong đó liên quan đến Luật tạng. Ngài đã cùng với ba vị khác là Cưu Ma La Thập, Chân Đế và Huyền Trang, được người đời xưng là “bốn nhà dịch kinh lớn” (tứ đại dịch kinh gia). Ngoài công việc dịch kinh, ngài còn chú trọng đến việc dạy luật cho lớp người hậu học. Ngài cũng là người đầu tiên truyền dạy phương pháp ghép vần trong tiếng Ấn-độ. Ngoài ra ngài cũng đã soạn Nam Hải Kí Qui Nội Pháp Truyện và Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện. Trong hai tác phẩm này, ngài đã ghi lại đầy đủ tất cả các sinh hoạt, phong tục, tập quán của chư tăng ở Ấn-độ cùng các quốc gia trong vùng Nam-hải. Ngài viên tịch năm 79 tuổi, có tháp thờ ở Lạc-dương.

(25) **Trường-thọ**: là niên hiệu thứ ba của bà Võ Tắc Thiên từ năm xưng đế (690), kéo dài 3 năm, từ năm 692 đến năm 694. Trong thời gian 15 năm làm vua (nước Chu), Võ Tắc Thiên đã đặt 13 niên hiệu: Thiên-thọ (690-692), Như-ý (692), Trường-thọ (692-694), Diên-tải (694), Chứng-thánh (695), Thiên-sách-vạn-tuế (695-696), Vạn-tuế-đăng-phong (696), Thần-công (697), Thánh-lich (698-700), Cửu-thị (700), Đại-túc (701), Trường-an (701-704), và Thần-long (705). – Niên hiệu Thần-long này còn được dùng tiếp tục trong 3 năm đầu (705-707) của triều vua Trung-tông (705-710). Trước đó, khi chưa xưng đế, trong thời gian 7 năm chính thức nắm quyền triều chính thay vua Duệ-tông, bà đã đặt 4 niên hiệu: Quang-trạch (684), Thùy-củng (685-688), Vĩnh-xương (689), và Tái-sơ (689-690).

(26) **Bồ Đề Lưu Chí** (Bodhiruci, 562-727): Ban đầu ngài có tên là Đạt Ma Lưu Chi (Dharmaruci), quê ở Nam Thiên-trúc, thuộc dòng Bà-la-môn. Ngài bẩm tính rất mực thông minh, 12 tuổi đã xuất gia, thờ giáo sĩ ngoại đạo làm thầy, thông hiểu thanh minh, số luận, tinh tường âm dương lịch số, địa lí, thiên văn, y phương, chủ thuật. Mãi đến năm 60 tuổi mới nhận ra được sự vi diệu của giáo lý Phật-đà, bèn vào hang núi ẩn cư, tu tập hạnh đầu đà. Sau đó lại theo học với ngài Da Xá Cù Sa, chỉ chưa đầy 5 năm, ngài thông suốt cả Ba Tạng, rồi đi đến khắp các đạo tràng để giảng pháp. Tiếng tăm ngài lừng lẫy, vang xa đến tận Trường-an. Vua Đường Cao-tông liền cho sứ giả sang cung thỉnh, năm 693 (triều đại nữ hoàng Võ Tắc Thiên) ngài đến Trường-an – lúc này ngài đã 132 tuổi. Tắc Thiên dùng hậu lễ tiếp đãi, mời ở chùa Phật-thọ-kí tại Lạc-dương để tụng sự dịch kinh. Nơi đây ngài đã dịch được 11 bộ kinh, như Xuất Phật Cảnh

Giới, Bảo Vũ v.v... Năm 706, ngài dời chỗ ở sang chùa Sùng-phúc ở Trường-an, tiếp tục công tác dịch kinh. Trong số các dịch phẩm của ngài tại đây, có bộ kinh Đại Bảo Tích là rất quan trọng. Nguyên bộ kinh này có 49 hội, gồm 120 quyển. Trước đây ngài Huyền Trang mới dịch được 23 hội, 81 quyển, thì viên tịch. Công trình bỏ dở, cho tới nay được ngài kế tục, dịch thêm 26 hội, gồm 39 quyển, mất 8 năm thì hoàn tất. Sau đó ngài ngưng việc dịch kinh, chuyên tu thiền quán.

Năm 722 (dưới triều vua Đường Huyền-tông, 712-756) ngài trở lại Lạc-dương, ngụ tại chùa Trường-thọ. Năm thứ 15 niên hiệu Khai-nguyên (tức năm 727), từ tháng 9, ngài dứt tuyệt ăn uống thuốc thang, mà thần sắc vẫn bình thường. Đến ngày Mồng 5 tháng 11 thì ngài viên tịch, thọ 166 tuổi (có thuyết nói 156 tuổi). Vua truy tặng là Hồng-lô đại khanh, thụy hiệu là Khai Nguyên Nhất Thiết Biến Tri Tam Tạng.

(27) **Sơ Đường:** Các nhà viết văn học sử Trung-quốc thường chia thời đại nhà Đường (kéo dài 289 năm, kể cả 15 năm của triều đại Võ Tắc Thiên) làm ba thời kỳ:

a) Thời Sơ Đường, kéo dài 95 năm, từ năm đầu niên hiệu Vũ-đức (tức năm 618) đến hết niên hiệu Thiên-thiên (tức năm 713).

b) Thời Thịnh Đường, kéo dài 92 năm, từ năm đầu niên hiệu Khai-nguyên (tức năm 713) đến cuối niên hiệu Vĩnh-trình (805).

c) Thời Vãn Đường, kéo dài 102 năm, từ năm đầu niên hiệu Nguyên-hòa (806) đến cuối niên hiệu Thiên-hựu (907).

BÀI TẬP

1) Bộ kinh nào do ngài Đàm Vô Sấm dịch được coi là nổi tiếng nhất? Yếu chỉ của bộ kinh ấy nói gì?

2) Xin hãy giải thích từ “nhất xiển đề”. Thế nào là “đoạn thiện xiển đề”? Thế nào là “đại bi xiển đề”?

3) Tên của bốn bộ luật là gì? Mỗi bộ gồm bao nhiêu quyển, và luật bản của nó thuộc bộ phái tiểu thừa nào, đã do vị nào dịch?

4) Ngài Huyền Trang du hành về hướng Tây vào lúc nào? Khi nào thì trở về nước? Ngài đã mang theo về bao nhiêu rương kinh luận? Gồm cả thầy bao nhiêu bộ? Trong suốt 20 năm, ngài đã dịch cả thầy bao nhiêu bộ kinh luận thuộc cả tiểu và đại thừa? Gồm bao nhiêu quyển? Ngài viên tịch vào ngày tháng năm nào? Thọ thế bao nhiêu tuổi?

5) Ba bộ kinh lớn thuộc hiền giáo là những bộ nào? Mỗi bộ gồm bao nhiêu quyển, và do vị nào dịch?

Bài 24

QUÁ TRÌNH PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN Ở TRUNG QUỐC (phần 3)

Đến thời Khai-nguyên¹(1), các kinh điển thuộc về Hiển giáo hầu như đã được dịch hết. Những kinh điển được dịch từ sau đó đều liên quan đến Mật thừa. Đó là thời kì cực thịnh của Mật giáo², dịch sư do những vị a-xà-lê³(2) kiêm nhiệm; cũng có vị chỉ chuyên phiên dịch Phạn bản mà không khai đàn quán đánh⁴(3), trong đó có 4 vị, đều là những dịch sư kiệt xuất của Mật giáo.

Ngài Thiện Vô Úy⁵(4) đến Trường-an(5) vào năm thứ 4 niên hiệu Khai-nguyên. Vì dung mạo của ngài trông giống với vị chân tăng trong giấc mộng của vua Đường Huyền-tông, nên ngài rất được nhà vua kính trọng. Vua ban sắc cho ngài ở tại viện Bồ-đề để dịch kinh. Dịch phẩm của ngài phần nhiều là kinh điển thuộc Chân Ngôn tông⁶(6), như *Hư Không Tạng Cầu Vãn Trì Pháp*⁷, *Đại Nhật Kinh*(7) *Tam Thiên Yếu Tụng*⁸, *Đại Nhật Kinh Quảng Đại Nghi Quĩ*, v.v... Ngài viên tịch tại Trường-an vào năm thứ 23 niên hiệu Khai-nguyên, thế thọ 99 tuổi.

Ngài Kim Cương Trí⁹(8) đến kinh đô năm thứ ba niên hiệu Khai-nguyên, kiến lập đạo tràng quán đánh, đã nhiều lần tác pháp(9) trong cung điện, lần nào cũng linh nghiệm. Năm thứ 11 niên hiệu Khai-nguyên ngài bắt đầu dịch kinh, chưa đến 10 năm, đã dịch được 10 loại gồm kinh điển và nghi quĩ(10) của Mật giáo. Năm thứ 29 niên hiệu Khai-nguyên ngài viên tịch, thế thọ 71 tuổi. Kế đó, đệ tử của ngài là Bất Không¹⁰(11), nguyên là người nước Sư-tử(12) ở Nam-Ấn, đã theo thầy cùng đến Trung-quốc. Năm thứ 12 niên hiệu Khai-nguyên, ngài thọ giới cụ túc ở chùa Quảng-phúc, rồi phụ giúp thầy phiên dịch kinh giáo, được thầy truyền cho pháp a-xà-lê và phú chúc cho hết các kinh điển thuộc Mật thừa(13). Sau khi bốn sư viên tịch, ngài trở về Tây, sưu tập rất nhiều nguyên bản Phạn văn, rồi trở lại Trung-quốc, vâng chiếu chỉ của vua mà từng sự dịch kinh. Từ niên hiệu Thiên-bảo¹¹(14) cho đến niên hiệu Đại-lịch¹²(15), trước sau ngài đã dịch được 110 bộ, gồm 143 quyển. Tháng 6 năm thứ 9 niên hiệu Đại-lịch ngài viên tịch, thế thọ 70 tuổi.

Ngài Tam Tạng Bát Nhã¹³(16) cũng học Mật giáo, sau khi đến Trung-quốc, vào năm thứ 4 niên hiệu Trinh-nguyên¹⁴(17) đã dịch bộ *Đại Thừa Lí Thú Lục Ba La Mật Đa Kinh*, gồm 10 quyển, và bộ *Thủ Hộ Quốc Giới Chủ Đà La Ni Kinh*. Ngài cũng dịch bộ *Hoa Nghiêm Kinh* gồm 40 quyển, mà phẩm “*Phổ Hiền Hạnh Nguyện*” ở quyển cuối của bản dịch này đã chưa có trong hai bản dịch trước¹⁵; đến đây mới là đầy đủ(18), cho nên công đức của ngài thật lớn lao.

Thời nhà Đường, từ sau niên hiệu Trinh- nguyên, không có bộ kinh nào được phiên dịch. Sau đó nữa, trải qua hai lần phá hoại của Vũ- tông(19) và Chu Thế-tông¹⁶(20), Phật giáo như chỉ còn hơi thở. Đến khi nhà Tống(21) dựng nghiệp, vì thấy được sự quan hệ lớn lao giữa Phật pháp và vận nước, nên cả hai vua Thái-tổ và Thái-tông(22) đều cực lực đề cao Phật giáo; một mặt cho sưu tập các kinh đã dịch từ trước, một mặt thúc đẩy việc phiên dịch các kinh mới. Năm thứ 7 niên hiệu Thái-bình-hung-quốc¹⁷(23), nhà vua ban chiếu kiến lập viện Dịch-kinh-truyền-pháp ở Đông-kinh¹⁸, mời các vị Phạn tăng chia nhau phiên dịch kinh điển, mà ba vị có thành tích đáng kể nhất là: một, Thi Hộ¹⁹(24) đã dịch được 111 bộ, gồm 236 quyển; hai, Pháp Thiên²⁰(25) dịch được 118 bộ, gồm 167 quyển; ba, Thiên Túc Tai²¹(26) dịch được 19 bộ, gồm 59 quyển. Dưới triều vua Chân-tông(27) lại có ngài Pháp Hộ²²(28) dịch được 14 bộ, gồm 170 quyển; phần nhiều trong số đó có liên quan đến Mật thừa.

Vua Tống Huy-tông(29) cũng bài Phật; vua Cao-tông(30), khi dời xuống phương Nam thì lại không rảnh rỗi để quan tâm đến Phật giáo. Khi vua Nguyên Thế-tổ(31) thống nhất Trung-quốc, tuy có quan tâm hơn đối với Phật giáo, nhưng lại thiên trọng về Lạt-ma giáo(32) của Tây-tạng. Vị đại sư Tây-tạng là Phát Tư Ba(33) được tôn làm thầy của vua, đã dịch hai loại giới luật của Nhất Thiết Hữu bộ, mỗi loại 1 quyển; vị đệ tử của ngài là Sa La Ba(34) thì dịch vài cuốn thuộc về Mật điển, nhưng chỉ là các cuốn sách nhỏ, không giá trị.

Trong hai triều đại Minh(35) và Thanh(36) đều không có dịch kinh; hoặc nếu có thì cũng chỉ được cất giữ ở nội phủ, không ai biết.

Hiện tại, chúng ta đang đối diện với ba vấn đề trọng yếu liên quan đến công việc dịch thuật, cần phải tập trung đông đảo chư vị cao tăng đại đức mới làm được:

1) Các kinh luận hiện đang được cất giữ ở các nơi như Tây-tạng, Nhật-bản, mà ở Trung-quốc không có, nên được phiên dịch ra Trung văn để bổ sung vào Đại Tạng.

2) Dem Đại Tạng dịch ra văn ngữ-thể(37) nhằm thích ứng với nhu yếu của (người Trung-hoa) thời đại, để khỏi phải trở thành những vật phẩm chỉ để trưng bày, rồi một ngày nào đó sẽ bị tiêu hoại.

3) Dem Đại Tạng Trung văn dịch ra ngôn ngữ các nước Anh, Pháp, v.v... để truyền bá Phật pháp ra các nước, khiến cho Phật pháp được giáo hóa trên toàn thế giới.

CHÚ THÍCH

01. Khai-nguyên là niên hiệu của vua Đường Huyền-tông.

02. Giáo pháp hai bộ Kim và Thai do đức Đại Nhật Như Lai nói, đó là cảnh giới nội chứng của Phật pháp thân, sâu kín ảo diệu, đối lập với hiển giáo, gọi là mật giáo. Lại nữa, loại giáo pháp không được

hiển thị cho người chưa thọ lễ quán đảnh, cũng gọi là mật giáo. (Xin xem lại chú thích số 26, bài 23 ở trước.)

03. A-xà-lê dịch là giáo thọ, hoặc quỹ phạm chánh hạnh, hoặc duyệt chúng. Luật Tứ Phần nói rõ có 5 loại a-xà-lê, là: xuất gia, thọ giới, giáo thọ, thọ kinh, và y chỉ; nhưng ở đây thì chỉ cho chân-ngôn a-xà-lê, tức là vị pháp sư của Mật tông giữ nhiệm vụ trao truyền bí pháp hay tác pháp quán đảnh.

04. Mật giáo có phép quán đảnh. Quán nghĩa là đại bi hộ niệm, đảnh nghĩa là quả Phật tối thượng; ý nói, chư Phật dùng nước đại bi tưới trên đầu, khiến cho công đức viên mãn. Có rất nhiều cách thức quán đảnh khác nhau.

05. Thiện Vô Úy, tiếng Phạn là Thâu-ba-ca-la, người Trung Ấn, vốn là hậu duệ của Cam Lộ Phạn vương (tức chú út của đức Thích Ca). Năm 13 tuổi ngài nối ngôi làm vua nước Ô-trà, về sau đã nhường ngôi cho anh để đi xuất gia. Có lần đang ngồi trên thuyền thì bị ăn trộm, ngài liền âm thầm niệm thần chú, cảm ứng được đức Bồ-tát Chuẩn Đề hiện thân, bọn trộm đều hối lỗi xin quy y. Biết rằng việc trì chú có hiệu nghiệm, ngài bèn chú tâm nghiên cứu. Về sau gặp được Bồ-tát Long Trí, được truyền pháp và trở thành một vị a-xà-lê của tông Chân Ngôn. Từ đó, sự thần nghiệm ở nơi ngài càng lớn.

06. Kinh điển mà Mật tông y cứ đã không do đức Thích Tôn nói, mà do đức Đại Nhật Như Lai trao truyền; giáo pháp do đức Thích Ca nói đều là phương tiện, chỉ có loại giáo pháp đó mới là chân thật, vì vậy mà Mật tông cũng gọi là Chân Ngôn tông.

07. Nguyên tên của bộ kinh này là “Hư Không Tạng Bồ Tát Năng Mãn Sở Nguyện Tối Thắng Tâm Đà La Ni Cầu Văn Trì Pháp”. Câu văn trì là ý nói, câu được nghe pháp và ghi nhớ hành trì không quên mất; đó là phép niệm đức Bồ-tát Hư Không Tạng để cầu được thành tựu sức ghi nhớ.

08. Kinh Đại Nhật nguyên gồm 10 vạn kệ tụng, trong đó, ngài Thiện Vô Úy đã dịch 3.000 kệ tụng tinh yếu nhất, và đệ tử của ngài là Nhất Hành ghi chép ra, tất cả gồm 7 quyển.

09. Kim Cương Trí, người nước Quang-minh ở Nam Ấn-độ. Ngài xuất gia từ tuổi nhỏ, sau đó thọ giới cụ túc. Ngài theo học tại chùa Na-lan-đà ở Trung-Ấn, thông suốt Ba Tạng, gồm cả tiểu và đại thừa. Năm 31 tuổi, ngài kính lễ Bồ-tát Long Trí làm thầy, trải qua 7 năm, không có loại kinh giáo nào của Mật tông mà ngài không thông suốt. Trong một buổi tác pháp, ngài cảm nhận được sự hiện thân của Bồ-tát Quán Tự Tại để chứng giám cho sở học của ngài được thành tựu, và bảo ngài nên sang Đông-độ truyền bá Mật thừa. Ngài bèn theo đường biển đến Trung-hoa truyền pháp.

10. Bất Không nguyên tên là Tri Tạng, giỏi cả Mật và Hiển giáo. Ngài thường nêu lên các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, v.v... và những nghĩa lý cao siêu của Hiển giáo, rồi dùng giáo pháp Mật giáo chứng minh cho những diệu cảnh ấy, làm cho Hiển, Mật dung hợp thành một nhà. Ngài hành đạo trải ba triều vua, đều được tôn làm thầy của vua, quan dân thọ phép quán đảnh với ngài đông vô số.

11. Thiên-bảo là niên hiệu của vua Đường Huyền-tông.

12. Đại-lịch là niên hiệu của vua Đường Đại-tông.

13. Bát Nhã nghĩa là trí tuệ. Ngài là người nước Kế-tân ở Bắc Ấn-độ. Sau khi xuất gia, ngài đã học ở chùa Na-lan-đà 18 năm; sau đó mới phát nguyện sang Trung-quốc.

14. Trinh-nguyên là niên hiệu của vua Đường Đức-tông.

15. Ở đây là chỉ cho hai bộ Lục Thập và Bát Thập Hoa Nghiêm.

16. Vua Thế-tông nhà Hậu-Chu ở thời Ngũ-đại họ Sài tên Vinh, bình sinh tôn Nho bài Phật, phá hủy hết chùa chiền trong nước, đem nấu tất cả tượng Phật bằng đồng để đúc tiền. Vua tại vị 6 năm thì chết.

17. Thái-bình-hưng-quốc là niên hiệu của vua Tống Thái-tông.

18. Đông-kinh tức kinh đô của nhà Triệu-Tống, cũng gọi là Biện-kinh, tức là phủ Khai-phong, tỉnh Hà-nam.

19. Ngài Thi Hộ là người Vu-điền, được vua ban hiệu là *Hiển Giáo đại sư*.
20. Ngài Pháp Thiên, sau đổi tên là Pháp Hiền, người Trung-Án, được vua ban hiệu là *Truyền Giáo đại sư*.
21. Ngài Thiên Túc Tai là người nước Kế-tân, được vua ban hiệu là *Minh Giáo đại sư*.
22. Ngài Pháp Hộ là người nước Ma-kiệt-đà ở Trung-Án, được vua ban hiệu là *Truyền Phạn đại sư*.

PHỤ CHÚ

(01) **Khai-nguyên**: nghĩa là mở đầu; năm mới; ở đây, đó là niên hiệu của vua Đường Huyền-tông (712-756). Niên hiệu này kéo dài 29 năm (713-741). Ngoài ra, vua Huyền-tông còn có hai niên hiệu khác nữa: trước Khai-nguyên là *Tiên-thiên*, kéo dài 2 năm (712-713); và sau Khai-nguyên là *Thiên-bảo*, kéo dài 15 năm (742-756). Năm đầu tiên của một niên hiệu được gọi là **nguyên niên** (năm thứ nhất); vậy, nếu nói năm thứ 4 niên hiệu Khai-nguyên chẳng hạn, đó là nhằm năm 716 TL.

(02) **A-xà-lê** (acarya): dịch ý là bậc thầy mô phạm, thầy chánh hạnh, thầy giáo thọ, tự mình làm khuôn mẫu cho đệ tử, và dạy dỗ, hướng dẫn đệ tử trở thành những người có hành vi đoan chính. Như vậy, từ thích hợp nhất để dịch chữ a-xà-lê là “*đạo sư*”.

Vào thời cổ Ấn-độ, từ a-xà-lê vốn được dùng trong Bà-la-môn giáo, để chỉ cho vị thầy chuyên dạy đệ tử những nghi thức, qui tắc liên quan đến việc cúng tế theo truyền thống Phệ-đà. Sau đó, danh từ này cũng được Phật giáo sử dụng, và đã rất phổ biến ngay từ thời Phật còn tại thế.

Theo Luật tạng, a-xà-lê gồm có 5 loại:

1) Xuất gia a-xà-lê: Một người Phật tử được chính thức chấp nhận cho xuất gia, trước hết là phải thọ 10 giới sa di. Vị thầy trao truyền 10 giới trong lễ thọ giới đó, được gọi là “*Xuất gia A-xà-lê*”, hay “*Thọ giới A-xà-lê*”.

2) Thọ giới a-xà-lê: Khi đủ các điều kiện qui định, vị sa di được phép thọ cụ túc giới để trở thành một vị tỳ kheo. Vị thầy trao truyền giới cụ túc trong lễ thọ giới đó, được gọi là “*Thọ giới A-xà-lê*”, hay “*Yết-ma A-xà-lê*”.

3) Giáo thọ a-xà-lê: Trong lễ thọ giới cụ túc, vị thầy trao truyền các phép oai nghi cho giới tử, được gọi là “*Giáo thọ A-xà-lê*”, hay “*Oai nghi A-xà-lê*”.

4) Thọ kinh a-xà-lê: Vị thầy dạy cho cách thức đọc tụng cũng như nghĩa lý của kinh điển, gọi là “*Thọ kinh A-xà-lê*”.

5) Y chỉ a-xà-lê: Vị cao tăng thường ở chung với chúng tỳ kheo để thường xuyên chỉ bảo, nhắc nhở cho tăng chúng trong mọi hành vi cử chỉ, những lúc đi đứng ngồi nằm v.v..., gọi là “*Y chỉ A-xà-lê*”. Lại nữa, vị cao tăng được một vị tỳ kheo xin nương theo để tu học, dù chỉ một ngày đêm, cũng được gọi là “*Y chỉ A-xà-lê*”.

Ngoài 5 loại a-xà-lê như trên, có chỗ còn thêm một loại nữa, đó là vị thầy xuống tóc cho người Phật tử trong lễ xuất gia, được gọi là “**Thế phát A-xà-lê**”; thành ra có 6 loại a-xà-lê.

Trong Mật giáo, từ “**a-xà-lê**” được dùng để chỉ cho vị pháp sư đã thông đạt về mạn-đà-la cùng tất cả Chư Tôn, chân ngôn, thủ ấn, truyền pháp quán đảnh, v.v... thuộc về Mật giáo. A-xà-lê chính là vị “*đạo sư*” đầy đủ khả năng và đạo hạnh để truyền thọ cho người tín đồ Mật giáo những phương pháp tu tập thích hợp và hữu hiệu thực sự để tiến đến giải thoát, không phải bằng sách vở mà bằng sự hướng dẫn riêng biệt, trực tiếp. Không có sự truyền thọ của vị a-xà-lê thì không thể trở thành tín đồ Mật giáo; bởi vậy, vị a-xà-lê luôn luôn được tín đồ phục tùng tuyệt đối, coi như Phật, vì chỉ có vị đó mới có thể diễn dịch được những bí yếu, những huyền nghĩa đích thực của giáo lý. Trong ý nghĩa đó, những vị a-xà-lê trong Mật giáo có lúc cũng được người ta xưng là thượng sư, hoặc kim cương thượng sư, hoặc đại a-xà-lê.

Theo kinh Đại Nhật, một vị a-xà-lê Mật giáo phải gồm đủ 13 đức tính: 1) phát tâm bồ đề; 2) đầy đủ trí tuệ và từ bi; 3) thống hợp được mọi người; 4) tu tập có hiệu quả về trí tuệ bát nhã; 5) thông đạt cả ba thừa; 6) hiểu rõ ý nghĩa chân thật của chân ngôn; 7) biết rõ tâm tính của mọi người; 8) tin tưởng vững chắc vào chư Phật và Bồ-tát; 9) được truyền thọ phép quán đánh và thông hiểu đồ hình mạn-đà-la; 10) điều phục tính tình cho thật nhu thuận, diệt bỏ ngã chấp; 11) đối với chân ngôn, hành thiện, tự mình có quyết định (tức là có khả năng và quyền lực tuyệt đối trong mọi Phật sự thuộc Mật giáo); 12) nghiên cứu và thực tập Du Già; 13) luôn luôn an trú trong tâm bồ đề mạnh mẽ. Người tín đồ được phụng sự một vị a-xà-lê như vậy thì sẽ có được phúc báo rất lớn; cho nên vị a-xà-lê đó cũng được gọi là “a-xà-lê điện” (ruộng phước a-xà-lê – một trong 8 loại phước điện).

(03) **Quán đánh:** “Quán đánh” nghĩa là dùng nước rưới trên đầu; đó là một nghi lễ được tổ chức trang trọng để thăng tiến một người (đã được chọn lựa) lên một địa vị nhất định; hay nói chính xác hơn, quán đánh là lễ “rưới nước”, một nghi thức quan trọng của Mật giáo, trong đó, một vị a-xà-lê sẽ “truyền thọ” cho một Phật tử để người này trở thành một tín đồ chính thức của Mật giáo. Thật ra, lễ quán đánh đã từng được dùng ở triều đình các vua chúa Ấn-độ thời cổ, tiếng Phạn gọi là “abhisekha”. Nghi thức này là phần quan trọng nhất trong lễ đăng quang của vua và lễ lập thái tử. Khi cử hành nghi thức này, một vị đạo sĩ Bà-la-môn danh tiếng, đạo cao đức trọng – thường là vị quốc sư của triều đình – sẽ dùng nước lấy từ bốn biển, rưới lên đầu vua hay thái tử để chúc phúc; đối với vua thì có ý nghĩa rằng, kể từ lúc ấy, ông đã được công nhận là vị chúa tể của cả thần dân; đối với vị thái tử thì có ý nghĩa rằng, kể từ lúc ấy, ông đã được công nhận là người thừa kế chính thức để sẽ trở thành vị chúa tể của thần dân. Tương tự như thế, trong Mật giáo, người tín đồ khi thọ nhận lễ quán đánh, cũng được thừa nhận sẽ trở thành một vị chủ tể của một thế giới tâm linh, tức là một đức Phật. Trong lễ quán đánh này, vị a-xà-lê dùng nước từ năm bình (tượng trưng cho năm trí của Phật) rưới lên đầu của đệ tử, biểu thị ý nghĩa rằng, đó là người thừa kế địa vị Phật-đà.

Do vì có nhiều nghi thức khác nhau với ý nghĩa khác nhau mà lễ quán đánh trong Mật giáo cũng có nhiều loại khác nhau; nhưng ba loại sau đây được xem là chủ yếu:

1. Kết duyên quán đánh: tức lễ quán đánh được tổ chức rộng rãi cho mọi người, nhằm kết mối duyên lành với Mật giáo, trước khi trở thành tín đồ chính thức. Trong lễ này, mỗi người tham dự (bất luận tăng tục hay căn cơ cao thấp) đều được bịt kín mặt bằng một mảnh lụa, cầm một bông hoa ném trên đồ hình mạn-đà-la. Bông hoa ấy rớt xuống trúng vào hình đức Phật hay Bồ-tát nào, tức là mình có duyên lành với đức Phật hay Bồ-tát ấy, và lấy đức Phật hay Bồ-tát ấy làm vị “Bổn Tôn” của mình. Lúc đó, vị a-xà-lê (tức thọ giới sư) xướng danh hiệu đức Phật hay Bồ-tát ấy, dùng nước trong bình rảy lên đầu ba lần, rồi truyền cho một loại “ấn quyết” và một câu thần chú để thọ trì.

2. Đệ tử quán đánh: tức lễ quán đánh chỉ được tổ chức cho người Phật tử đã trải qua lễ “kết duyên quán đánh”, đã có vị “Bổn Tôn” của mình, và đã được truyền cho ấn, chú. Người Phật tử này (bất luận tăng tục), như vậy là đã có tâm thành muốn tu học theo Mật giáo, cho nên sau lễ quán đánh này, người đó sẽ được vị a-xà-lê chính thức công nhận là đệ tử của Mật giáo, và được truyền dạy cho giáo pháp bí mật của Mật giáo. Chưa được công nhận là đệ tử chính thức mà học tập Mật giáo là phạm trọng tội – giống như tội nghe trộm chư tăng bố tát.

3. A-xà-lê quán đánh: cũng gọi là truyền pháp quán đánh, tức lễ quán đánh được tổ chức để trao chức a-xà-lê cho một hành giả Mật giáo. Đây là lễ quán đánh cao cấp nhất trong Mật giáo. Vị hành giả Mật giáo, sau một thời gian dài tu tập tinh cần Mật pháp, công đức cao dày, trong lễ quán đánh này, sẽ chính thức tiếp nhận địa vị a-xà-lê, tức được công nhận là người có đầy đủ tư cách của một vị đạo sư truyền pháp.

(04) **Thiện Vô Úy** (Subhakara-simha, 637-735): là một trong những vị tổ sư của Mật giáo Trung-quốc, cùng với hai ngài Kim Cương Tri và Bất Không, được người đời xưng là “Khai-nguyên tam Đại-sĩ” (ba vị Bồ-tát thời Khai-nguyên). Ngài là người nước Ô-trà (Odra) ở Đông-Ấn (tác giả nói là Trung-Ấn), thuộc dòng Sát-đế-lị, vốn là hậu duệ của Cam Lộ Phạn vương (chủ ruột của đức Thích Ca). Năm 13 tuổi ngài nối ngôi vua, nhân vì nội loạn, ngài đã nhường ngôi rồi đi xuất gia. Ngài đi về bờ biển phía Nam, gặp được ngài Thủ Thắng Chiêu Đề, và ngộ được Pháp-hoa tam-muội. Sau đó ngài đi ngược lên Trung Ấn, đến chùa Na-lan-đà, cầu học với ngài Đạt Ma Cúc Đa (Dharmagupta), được trao truyền trọn vẹn

pháp Tam-mật Du-già và thọ lễ a-xà-lê quán đảnh, trở thành vị đại học giả của Mật giáo. Năm 716, ngài vâng mệnh sư phụ rời Thiên-trúc, đi xuyên qua vùng Trung Á để đến Trường-an, được vua Đường Huyền-tông dùng trọng lễ tôn làm quốc sư, mời ở chùa Hưng-phước, rồi chùa Tây-minh. Năm 717 ngài vâng chiếu dịch kinh tại chùa Bồ-đề, và đã dịch được quyển Hư Không Tạng Bồ Tát Năng Mãn Chư Nguyên Tội Thắng Tâm Đà La Ni Cầu Văn Trì Pháp. Và từ đó ngài dốc lòng chuyên việc dịch kinh.

Ngài là người đầu tiên đem Mật giáo truyền vào Trung-quốc; và cùng với ngài Kim Cương Trí, được coi là những người đã có công đặt định cơ sở cho Mật giáo Trung-quốc. Thánh điển căn bản của Mật giáo là kinh Đại Nhật (tức kinh Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia Trì) là do ngài khẩu tụng, và đệ tử của ngài là ngài Nhất Hành (638-727) ghi chép làm thành. Ngoài ra, ngài đã dịch các bộ kinh quan trọng khác thuộc Mật giáo như Tô Bà Hô Đồng Tử Kinh, Tô Tát Địa Yết La Kinh, v.v... Năm 735 ngài dâng biểu xin trở về nước, nhưng chưa được vua chuẩn hứa thì ngài viên tịch, thọ 99 tuổi. Vua Huyền-tông vô cùng thương tiếc, truy tặng là Hồng-lô khanh, an táng tại chùa Quảng-kỉ ở Long-môn. Phú pháp đệ tử của ngài có các vị: Nhất Hành, Huyền Siêu, Nghĩa Lâm, Trí Nghiêm, Hỉ Vô Úy, Bất Khả Tư Nghị (người Cao-li), Đạo Từ (người Nhật), v.v...

(05) **Trường-an:** là một trong những cố đô nổi danh của Trung-quốc, nằm ở lưu vực sông Hoàng-hà thuộc tỉnh Thiểm-tây, tức là thành phố Tây-an ngày nay.

Trong khoảng hơn một ngàn năm từ nhà Hán tới nhà Đường (206 tr. TL - 907 s. TL), Trường-an đã từng là kinh đô của các triều đại Tây-Hán (206 tr. TL - 25 s. TL), Tiền-Triệu (304-329), Tiền-Tần (351-394), Hậu-Tần (384-417), Tây-Ngụy (535-551), Bắc-Chu (559-581), Tùy (581-619) và Đường (618-960); dưới những triều đại khác thì nó cũng là một thành thị trọng yếu. Riêng trong lịch sử phát triển của Phật giáo Trung-quốc, Trường-an cũng từng chiếm một địa vị cực kì quan trọng. Thời cổ đại, Trường-an là một đô thành của Trung-quốc nằm gần vùng Tây-vực nhất, cho nên nó đã nghiêm nhiên trở thành cửa ngõ thông thương giữa Trung-quốc và Tây-vực, đồng thời cũng là địa điểm giao lưu văn hóa giữa hai vùng; theo đó, Phật giáo từ Tây-vực cũng đã được truyền nhập vào Trung-quốc bằng cửa ngõ Trường-an này. Từ buổi đầu, các vị cao tăng ở Tây-vực cùng các nước phía Tây Bắc, đã mang kinh điển Phật giáo vào Trung-quốc, trước hết là đến địa điểm giao lưu văn hóa Trường-an, từ đây mới lưu bố, hoằng dương. Các cao tăng truyền giáo cũng tới dừng chân ở thành phố này trước nhất.

Trường-an từng là đạo tràng hoằng pháp và dịch kinh nổi tiếng của các bậc đại sư lừng danh như Đạo An, Cưu Ma La Thập, Huyền Trang, Bất Không, v.v... Dưới hai triều đại Tùy và Đường, Trường-an cũng là một trung tâm Phật giáo quan trọng, từ đó mà các tông phái như Tam Luận, Hoa Nghiêm, Pháp Tướng, Câu Xá, Luật, Mật, v.v... được lưu truyền rộng rãi về phương Nam. Ngài Thiện Đạo của tông Tịnh Độ, ngài Thần Tú của Thiền tông cũng lập đạo tràng hoằng pháp tại kinh thành này. Lại nữa, rất nhiều vị sư từ Nhật-bản, Triều-tiên cũng từng đến đây tu học, và sau khi trở về nước đã tích cực truyền bá Phật giáo, trở thành những vị tổ sư của nhiều môn phái nổi tiếng ở địa phương. Trường-an cũng là căn cứ địa của nhiều tự viện nổi tiếng: đạo tràng dịch kinh do triều đình bảo hộ như các chùa Đại Hưng-thiện, Hoằng-phúc, Đại Tiến-phúc; chùa Nhật-nghiêm của ngài Cát Tạng; chùa Tây-minh của hai ngài Đạo Tuyên và Viên Trắc; chùa Đại Từ-ân của hai ngài Huyền Trang và Khuy Cơ; chùa Chí-tướng của ngài Đỗ Thuân; chùa Thái-nguyên của ngài Pháp Tạng; chùa Thanh-long của Mật tông; chùa Hóa-độ của Tam-giai giáo; v.v... Các hệ thống chùa công được kiến tạo ở mỗi châu quận như chùa Đại-vân, chùa Trung-hưng, chùa Khai-nguyên, v.v... cũng lấy Trường-an làm trung tâm.

Từ đời Tống về sau, Trường-an không còn là trung tâm chính trị nữa; Phật giáo cũng đã lưu hành khắp mọi nơi, nhiều trung tâm Phật giáo mới dần dần xuất hiện, và Trường-an cũng dần dần mất đi cái địa vị “trung tâm Phật giáo” của Trung-quốc mà nó đã hãnh diện đảm nhận trải cả ngàn năm trước đó.

(06) **Chân Ngôn tông:** ở đây là chỉ cho Mật tông ở Trung-quốc. Tông này, chủ yếu lấy kinh Kim Cương Đàm làm Kinh tạng; lấy kinh Tô Bà Hô làm Luật tạng; và lấy luận Thích Ma Ha Diễn làm Luận tạng. Tông phái này nói rằng, giáo pháp do Hóa thân Phật Thích Ca Mâu Ni giảng dạy chỉ là những phương tiện cứu khổ, rất giản dị, dễ hiểu, dễ nhận, gọi là “hiển giáo”; còn giáo pháp do Pháp thân Phật Thích Ca Mâu Ni (tức Đại Nhật Như Lai) giảng nói mới là giáo pháp chân thật, đó chính là kinh nghiệm nội chứng của Phật, cực kì bí áo thâm diệu, khó ai có thể hiểu thấu được; bởi vậy, giáo pháp ấy được gọi là “chân ngôn”, hay “mật giáo”. Trong khoảng niên hiệu Khai-nguyên (713-741) đời vua Đường Huyền-

tông, hai vị cao tăng đại học giả của Mật giáo Ấn-độ là Thiện Vô Úy và Kim Cương Trí trước sau đến kinh đô Trường-an, phiên dịch các kinh điển căn bản của Mật giáo, kiến lập đạo tràng quán đảnh, và Mật tông (tức Chân Ngôn tông) Trung-quốc được chính thức thành lập từ đó. Vì nguyên do này, Chân Ngôn tông Trung-quốc cũng được gọi là Khai Nguyên tông.

Chân Ngôn tông cũng là tên một tông phái của Phật giáo Nhật-bản, do đại sư Không Hải (tức Hoàng Pháp đại sư [774-835], năm 804 sang Trung-quốc tham học, năm 806 trở về nước) sáng lập vào năm 808.

(07) **Kinh Đại Nhật:** cũng gọi là kinh Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì, là một bộ kinh căn bản của Mật giáo. Theo Mật giáo, kinh này (cùng với kinh Kim Cương Đảnh) do Pháp thân Phật Thích Ca Mâu Ni là đức Đại Nhật Như Lai giảng nói tại cung Kim-cương pháp-giới. Vị thượng thủ của pháp hội là Bồ-tát Kim Cương Tát Đỏa đã lãnh thọ kinh này từ kim khẩu của Phật, rồi ghi chép lại thành kinh, cất giữ trong một ngôi tháp bằng sắt ở miền Nam Ấn-độ, đợi khi nào có người đầy đủ khả năng và đức độ mới trao truyền. Về sau có ngài Long Thọ xuất hiện ở miền Nam Ấn-độ; nhờ sức gia hộ của đức Đại Nhật Như Lai, ngài đã mở được cánh cửa của ngôi tháp sắt, vào bên trong, đánh lễ Bồ-tát Kim Cương Tát Đỏa, được thọ lễ quán đảnh và tiếp nhận hai bộ kinh (Đại Nhật và Kim Cương Đảnh), đem truyền bá ở đời. Đó là truyền thuyết được ngài Kim Cương Trí kể lại cho đệ tử là ngài Bất Không, và được ghi lại trong tập Phú Pháp Truyện của ngài Hoàng Pháp đại sư (774-835), sáng tổ của phái Đông Mật, Nhật-bản. Theo sách Khai Nguyên Thích Giáo Lục, nguyên bản tiếng Phạn của kinh Đại Nhật gồm 10 vạn kệ tụng, là do đại sư Vô Hành (?-?, cùng thời với ngài Nghĩa Tịnh, đời Đường) sang Thiên-trúc du học mang về, được giữ kín ở chùa Hoa-nghiêm tại kinh thành Trường-an. Năm 724, ngài Thiện Vô Úy cùng thiền sư Nhất Hành đến chùa này, đã tuyển chọn 3.000 kệ tụng tinh yếu nhất của bộ kinh Đại Nhật bản tiếng Phạn kia, dịch ra Hán văn gồm 7 quyển, tổng cộng có 36 phẩm.

(08) **Kim Cương Trí** (Vajrabodhi, 671?-741, có thuyết nói là 663-723): là vị tổ phụ pháp thứ 5 của Mật giáo Ấn-độ, và là sơ tổ (cùng với ngài Thiện Vô Úy) của Mật giáo Trung-quốc. Ngài vốn là con của một gia đình Bà-la-môn ở miền Nam Ấn-độ (có thuyết nói là một vị vương tử ở Trung Ấn-độ), nhưng khi lên 10 tuổi thì xuất gia theo đạo Phật, tu học tại Phật học viện Na-lan-đà. Năm 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc, học khắp các kinh luận đại, tiểu thừa, thông hiểu các môn Nhân Minh, Duy Thức, Trung Quán, Du Già, Luật, v.v... Năm 31 tuổi thì trở về miền Nam, theo ngài Long Trí tu học và nghiên cứu Mật giáo. Sau 7 năm, ngài thể nhận mọi yếu nghĩa của Mật giáo, được thọ lễ quán đảnh, rồi trở lên lại Trung-Ấn. Sau đó ngài sang Tích-lan, rồi theo tàu buôn đi đến Java (một hòn đảo của quần đảo Nam-dương). Tại đây ngài thu nhận một người đệ tử là Bất Không (người Tích-lan, lúc đó mới 14 tuổi). Tạm trú ở đây một thời gian rồi ngài lại xuống thuyền đi Trung-quốc, dẫn theo chú tiểu Bất Không. Đoàn thuyền đi có đến 30 chiếc, giữa đường bị sóng đánh tan nát, nhưng chỉ có chiếc thuyền của ngài là bình yên vô sự.

Ngài đến Quảng châu vào cuối năm 719, liền lập đạo tràng quán đảnh, hóa độ bốn chúng. Năm sau, 720, ngài đến Lạc-dương, rồi Trường-an, chuyên việc phiên dịch kinh điển Mật giáo và truyền thọ bí pháp quán đảnh. Dịch phẩm của ngài có Kim Cương Đảnh Kinh, Du Già Niệm Tụng Pháp, Quán Tự Tại Du Già Pháp, v.v... cả thảy 8 bộ, gồm 11 quyển (có thuyết nói là 25 bộ, 32 quyển). Cuối đời, ngài muốn trở về Ấn-độ, nhưng lại bị bệnh và viên tịch tại chùa Quảng-phúc ở Lạc-dương, năm 741, thọ 71 tuổi. Ngài, cùng với hai ngài Thiện Vô Úy và Bất Không, từng được người đương thời xưng là “Khai-nguyên tam đại sĩ” (ba vị Bồ-tát thời Khai-nguyên).

(09) **Tác pháp:** là một thuật ngữ Phật học được dùng trong nếp sống tu hành hằng ngày của người xuất gia. Đó là những pháp tắc phải tuân thủ trong các hành vi đi, đứng, ngồi, nằm, học tập, ăn uống, thăm bệnh, v.v...; những cách thức qui định trong các nghi thức thọ giới, xá giới, bố tát, sám hối, kì nguyện, v.v... Riêng trong bài học này, từ tác pháp được tác giả dùng để nói về “tác pháp quán đảnh”, tức nghi thức “điểm đạo” trong truyền thống Mật giáo, bao gồm các cách thức như dẫn nhập (dẫn đệ tử vào đàn tràng), đầu hoa (ném hoa trên đồ hình mạn-đà-la), trao mào và gương soi, v.v...

(10) **Nghi qui:** là những qui định về các cách thức hành trì dùng cho tứ chúng của Mật giáo, như phép tụng trì mật chú và ấn quyết để tiêu trừ nghiệp chướng; phương pháp quán tưởng đức Phật Bốn Tôn;

phương pháp tạo đồ hình mạn-đà-la; nghi thức tác pháp quán đảnh; nghi thức sám hối; làm lễ cúng dường; v.v...

(11) **Bất Không** (705-774): tức ngài Bất Không Kim Cương (Amoghavajra), vị tổ phụ pháp thứ 6 của Mật giáo. Ngài là người nước Sư-tử (Tích-lan), tư chất thông minh, thuở nhỏ đã theo chú đi đến các nước vùng biển Nam-hải. Năm 14 tuổi, lúc đó ngài đang ở tại Java (hòn đảo nơi đặt thủ đô Jakarta của Nam-dương ngày nay) thì gặp ngài Kim Cương Trí từ Tích-lan tới, liền kính mộ, xin xuất gia làm đệ tử, học tụng mẫu tiếng Phạn và trì tụng kinh tiếng Phạn. Năm 720 ngài theo thầy đến Lạc-dương. (Có thuyết nói, ngài là con trong một gia đình Bà-la-môn ở Bắc Ấn-độ, mồ côi từ nhỏ, theo chú đến Thái-nguyên, sau đó xuất gia làm đệ tử ngài Kim Cương Trí.) Năm 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc tại chùa Quảng-phúc ở Lạc-dương. Ngài là người thông tuệ tột bậc, trong 20 năm trời học đạo, vừa học với ngài Kim Cương Trí lại vừa học với ngài Thiện Vô Úy, ngài hoàn toàn nắm vững bí nghĩa Mật giáo. Sau khi ngài Kim Cương Trí viên tịch (năm 741), tuân di mệnh của thầy, ngài đã cùng với vài vị đệ tử như Hàm Quang, Tuệ Biện v.v... theo đường thủy trở về Tích-lan. Tại đây ngài được a-xà-lê Phổ Hiền (có thuyết nói là a-xà-lê Long Trí) truyền cho Chư Tôn mật ấn và các kinh luận Mật giáo hơn một trăm bộ. Sau đó ngài sang Ấn-độ, đi khắp các nơi để tham vấn các bậc đại học giả Mật giáo đương thời, cùng sưu tầm rất nhiều kinh điển Mật giáo. Năm 746 ngài trở lại kinh đô Trường-an với số kinh điển Mật giáo đồ sộ, rồi chuyên việc dịch kinh. Máy lần lập đàn cầu mưa linh nghiệm, được vua Đường Huyền-tông kính trọng, ban hiệu là Trí Tạng, cùng ban cho áo cà sa tía, vô cùng vinh diệu.

Khi An Lộc Sơn (?-757) khởi loạn (năm 755), ngài trú tại chùa Đại Hưng-thiện trong kinh thành Trường-an, thường hành lễ tiêu trừ tai họa. Bấy giờ Trường-an đã mất vào tay giặc loạn, vua Huyền-tông (712-756) lánh ẩn tại Thành-đô (Tứ-xuyên), vua Túc-tông (756-762) lên ngôi tại Linh-vũ (xưa thuộc tỉnh Thiểm-tây, nay là khu tự trị Ninh-hạ của Hồi tộc). Tuy ngài ở trong vòng kiểm soát của giặc loạn, nhưng vẫn cho người bí mật đưa thư cho vua Túc-tông để khuyên nhủ vua trong mọi hành động hằng ngày; nhà vua cũng thường cho sứ giả liên lạc với ngài để cầu học Phật pháp. Năm 757 triều đình dẹp yên giặc loạn, vua Túc-tông trở về Trường-an, vẫn lấy lễ quốc sư đãi trọng ngài. Vua Đại-tông, sau khi lên ngôi (năm 762), đã đặc cách tiến chức cho ngài làm thĩ Hồng-lô khanh (quan khanh Hồng-lô không chính thức), gia hiệu cho ngài là Đại Quảng Trí tam tạng. Ngài liền mở đạo tràng Mật giáo ở Ngũ-dài sơn, Thái-nguyên, triển khai hoạt động truyền bá Mật giáo. Năm 771 ngài dâng biểu xin cho nhập vào Đại Tạng tất cả 77 bộ kinh (gồm 101 quyển) mà ngài đã dịch từ trước đến giờ.

Năm 774, biết giờ đã đến, ngài dâng biểu từ biệt vua, tặng vua năm bộ chày và linh kim cương (biểu tượng hành lễ của các tu sĩ Mật giáo), rồi viên tịch, thọ 70 tuổi. Vua truy tặng chức tư không, thụy hiệu là Đại Biện Chánh, xây tháp tại chùa Đại Hưng-thiện. Ngài cùng với ba ngài Cưu Ma La Thập, Chân Đế và Huyền Trang, từng được người đời xưng là bốn nhà dịch kinh lỗi lạc nhất. Ngài cũng cùng với hai ngài Thiện Vô Úy và Kim Cương Trí, được xưng là ba vị Bồ-tát thời Khai-nguyên.

(12) **Nước Sư-tử**: tức nước Tích-lan, một đảo quốc ở Ấn-độ dương, cách bán đảo Ấn-độ khoảng 32 cây số về hướng Đông Nam, là một trong những căn cứ địa chủ yếu của Phật giáo Nam truyền Thượng Tọa bộ. Tích-lan, vốn tên tiếng Phạn là Simhala, dịch âm Hán Việt là Tăng-già-la, dịch ý là sư tử. Ngày xưa người Trung-quốc thường gọi đó là nước Sư-tử, cũng gọi là đảo Đồng-chương, hay đảo Lãng-già; người Âu-châu gọi là nước Ceylon (dịch âm Hán Việt là Tích-lan). Từ năm 1505 đến năm 1658, Tích-lan bị người Bồ-đào-nha đô hộ; rồi từ năm 1796 đến năm 1948, lại bị người Anh đô hộ. Tích-lan đã lấy lại nền độc lập vào năm 1948, và đến năm 1972 thì đổi tên thành Sri Lanka (dịch âm Hán Việt là Tư-lí-lan-ca).

(13) **Mật thừa**: Theo kinh điển Mật giáo, Phật giáo gồm có ba thừa: Tiểu thừa, Đại thừa và Kim-cương thừa. Với các đệ tử có trí tuệ thấp kém, Phật dạy cho giáo pháp Tiểu thừa; với các đệ tử có trí tuệ trung bình, thêm vào giáo pháp Tiểu thừa, Phật dạy cho giáo pháp Đại thừa; với các đệ tử có trí tuệ cao siêu, sau các giáo pháp Tiểu và Đại thừa, Phật còn dạy cho giáo pháp Kim-cương thừa. Bởi vậy, Kim-cương thừa mới là tối thượng thừa. Mật giáo cho rằng, trong khi giáo pháp Tiểu và Đại thừa chỉ là giáo pháp phương tiện, đã được đức Phật dùng loại ngôn ngữ thông thường để giảng dạy, dễ hiểu, dễ nhận, thì giáo pháp Kim-cương thừa là loại giáo pháp “bí mật”, thù thắng nhất, sâu xa nhất, không thể phát biểu bằng

ngôn ngữ thông thường, mà được nói bằng chính ngôn ngữ chân thật (chân ngôn) của Phật; vì vậy, Kim-cương thừa cũng được gọi là Mật thừa, hay Bí-mật thừa.

(14) **Thiên-bảo**: là niên hiệu thứ ba mà cũng là niên hiệu cuối cùng của vua Đường Huyền-tông, kéo dài 15 năm (742-756). Hai niên hiệu trước đó của vua Huyền-tông là Tiên-thiên (712-713) và Khai-nguyên (713-741).

(15) **Đại-lich**: là niên hiệu thứ tư, và cũng là niên hiệu cuối cùng của vua Đường Đại-tông (762-779), kéo dài 14 năm (766-779). Ba niên hiệu trước đó là Bảo-ứng (762-763), Quảng-đức (763-764) và Vĩnh-thái (765-766).

(16) **Bát Nhã** (Prajna, 734-?): Ngài là người nước Kế-tân ở phía Bắc Ấn-độ, 7 tuổi xuất gia, 20 tuổi thọ đại giới, 23 tuổi đến miền Trung-Ấn, vào học viện Na-lan-đà, theo học với ba vị đại luận sư thời bấy giờ là Trí Hộ, Tấn Hữu và Trí Hữu, thông hiểu các môn Du Già, Duy Thức, Ngũ Minh, v.v... Sau đó, ngài xuống thuyền chu du khắp các nước vùng biển Nam-hải. Năm 781 (đời vua Đường Đức-tông, 780-805) ngài đến Quảng-châu, rồi ra Trường-an; năm 788 khởi sự dịch kinh điển Mật giáo. Năm 790 ngài vâng chiếu đi sứ sang nước Ca-thập-di-la. Sau đó không bao lâu, ngài được vua ban hiệu Bát Nhã tam tạng cùng áo cà sa tía; rồi lại tiếp tục công việc dịch kinh. Ngài viên tịch tại Lạc-dương, nhưng không rõ năm nào. Dịch phẩm của ngài gồm có: Đại Thừa Lí Thú Lục Ba La Mật Đa Kinh, Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, Tứ Thập Hoa Nghiêm, Đại Thừa Bản Sinh Tâm Địa Quán Kinh, Thủ Hộ Quốc Giới Chủ Đà La Ni Kinh.

(17) **Trình-nguyên**: Trình-nguyên là niên hiệu thứ ba và cũng là niên hiệu cuối cùng của vua Đường Đức-tông, kéo dài 21 năm (785-805); hai niên hiệu trước đó là: Kiến-trung (780-783) và Hưng-nguyên (784).

(18) **Kinh Hoa Nghiêm**, tên đầy đủ là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Theo truyền thuyết, sau khi thành đạo, đức Thích Ca Mâu Ni đã ngồi yên tại cội bồ-đề trong 21 ngày, đầu tiên là chiêm nghiệm lại tất cả những gì Ngài đã vừa thực chứng; rồi tiếp đó, Ngài đã khai pháp hội đầu tiên, tuyên thuyết kinh Hoa Nghiêm, để nói những pháp môn nội chứng của chính Ngài, mà thánh chúng toàn là các vị Đại Bồ-tát như Văn Thù, Phổ Hiền, v.v...; bởi vậy, người phàm phu thế gian lúc bấy giờ không thể trông thấy pháp hội này. Giáo pháp Hoa Nghiêm là loại pháp môn đốn giáo, vô cùng cao sâu mầu nhiệm, không phù hợp với căn cơ của chúng sinh đương thời, vì thế, cũng như các kinh điển cao diệu (đại thừa) khác, kinh Hoa Nghiêm đã không được phổ biến ở thế gian trong một thời gian dài. Mãi đến khoảng thế kỉ thứ nhất TL, kinh này mới được kết tập, và sang thế kỉ thứ 2 mới được Bồ-tát Long Thọ chính thức tuyên dương, trong phong trào hưng khởi và phát triển Phật giáo đại thừa.

Theo ngài Pháp Tạng viết trong quyển Hoa Nghiêm Kinh Truyện Kí, bộ kinh Hoa Nghiêm do ngài Long Thọ phát hiện được, gồm có 3 phần Thượng, Trung và Hạ. Hai phần Thượng và Trung thì số phẩm cũng như số kệ tụng quá lớn, sức người không thể nào thọ trì nổi, nên ngài Long Thọ đã không truyền bá. Ngài chỉ giới thiệu phần Hạ của bộ kinh này mà thôi, tức bản Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh gồm mười vạn kệ tụng. Bản kinh này, vào đầu thế kỉ thứ 5 bắt đầu được truyền sang Trung-quốc, trước sau có ba bản dịch:

1) Năm 392, đệ tử của ngài Tuệ Viễn ở Lô-sơn là Chi Pháp Lãng, khởi hành sang Tây-vực cầu pháp. Khi sang đến nước Vu-điền, ngài tìm được bản Phạn văn của kinh Hoa Nghiêm gồm 36.000 kệ tụng. Năm 408 ngài về nước, đã mang theo bản kinh chữ Phạn ấy về; và đến năm 418 thì ngài Phật Đà Bạt Đà La, tại chùa Đạo-tràng ở kinh đô Kiến-khang của nhà Đông-Tấn, đã dịch kinh ấy ra Hán văn với tên **Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh**, gồm 60 quyển. Đó là bản dịch kinh Hoa Nghiêm đầu tiên ở Trung-quốc, thường được gọi là **Lục Thập Hoa Nghiêm Kinh**, cũng gọi là Cự Hoa Nghiêm Kinh, hay Tấn Kinh.

2) Năm 695, ngài Thật Xoa Nan Đà, đáp ứng lời thỉnh cầu của nữ hoàng Võ Tắc Thiên, từ nước Vu-điền đã đến Thần-đô (Lạc-dương), mang theo bản chữ Phạn của bộ kinh Hoa Nghiêm đầy đủ hơn; rồi tại chùa Đại Biển-không, ngài đã cùng với hai ngài Nghĩa Tịnh, Bồ Đề Lưu Chí, dịch bản kinh ấy ra Hán

văn, gồm 80 quyển. Đó là bản dịch kinh Hoa Nghiêm thứ hai tại Trung-quốc, thường được gọi là **Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh**, cũng gọi là Tân Hoa Nghiêm Kinh, hay Đường Kinh.

3) Năm 795, quốc vương nước Ô-trà ở miền Nam Ấn-độ, đã sai sứ thần mang một bản Phạn văn kinh Hoa Nghiêm do chính nhà vua sao chép lại, đem sang Trung-quốc tặng cho vua Đường Đức-tông (780-805). Sang năm 796, bản kinh này đã được ngài Tam Tạng Bát Nhã dịch ra Hán văn tại chùa Sùng-phúc ở Trường-an; đến năm 798 thì dịch xong, với tên đầy đủ là **Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Nhập Bất Tư Nghị Giải Thoát Cảnh Giới Phổ Hiền Hạnh Nguyên Phẩm**, gọi tắt là Phổ Hiền Hạnh Nguyên Phẩm, cũng gọi là Trinh Nguyên Kinh, gồm 40 phẩm, cho nên cũng gọi là **Tứ Thập Hoa Nghiêm Kinh**.

(19) **Vũ-tông:** tức vua Vũ-tông (Lí Triền) nhà Đường, là một ông vua từng phá hoại Phật giáo. Ông chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Hội-xương (841-846), nên kì pháp nạn này được gọi là cuộc **“Pháp nạn Hội-xương”**, là một trong bốn kì pháp nạn trong lịch sử Phật giáo Trung-quốc, được các sử gia gọi là “tam Vũ nhất Tông”. Nguyên nhân của cuộc Pháp nạn Hội-xương này bắt nguồn từ mối liên quan giữa Đạo giáo và Phật giáo dưới triều đại nhà Đường. Nguyên vì, họ của các vua nhà Đường là họ Lí, cùng họ với vị khai tổ của Đạo giáo là Lão Tử, tức Lí Nhĩ; bởi vậy, các vua nhà Đường đã cho Lão Tử là tổ tiên của họ, và Đạo giáo đã chiếm được địa vị trọng yếu trong suốt vương triều Đường. Ngay từ đầu nhà Đường, khi vua Cao-tổ (618-626, là vị vua đầu tiên của vương triều này) vừa lên ngôi được 4 năm (năm 621), đạo sĩ Phó Dịch (lúc đó đang làm quan thái sử lệnh), với ý đồ tiêu diệt Phật giáo để bảo tồn Đạo giáo, đã dâng sớ gồm 11 điều tâu lên vua để bài xích Phật giáo, xin vua hạ lệnh tăng ni hoàn tục, giảm bớt việc xây dựng chùa tháp. Lúc ấy có đại sư Pháp Lâm (572-640) nhiệt tình bảo vệ Phật giáo, đã đem hết biện tài viết sách Phá Tà Luận, phản bác các điều vu cáo của đạo sĩ Phó Dịch, nêu rõ các tà thuyết hại dân của Đạo giáo, làm cho Phó Dịch không thể ứng đối được, nhà vua bèn không nghe theo lời Phó Dịch, sự công kích Phật giáo bị dập tắt ngay. Từ đó, Phật giáo lại càng phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng.

Nhưng từ khoảng trung điệp của nhà Đường trở về sau, trong nội bộ Phật giáo dần dần phát sinh nhiều tệ hại, giáo đoàn chứa giữ quá nhiều tài sản tư hữu, một số đông tăng ni chỉ lo khu danh trục lợi, làm tăng lòng căm ghét của các tín đồ ngoại đạo. Gặp lúc vua Đường Vũ-tông là một vị vua sùng tín Đạo giáo, là cơ hội thuận tiện để vùng lên, đạo sĩ Triệu Quang Châu bèn toa rập với tể tướng Lí Đức Dụ, tâu vua phá hoại Phật giáo. Nghe lời hai vị này, nhà vua đã thẳng tay phá Phật giáo. Vua Vũ-tông lên ngôi năm 841, ngay năm sau (842) liền hạ lệnh cho tất cả tăng ni trong nước, những ai phạm giới luật Phật chế đều phải hoàn tục, tất cả tài sản tư hữu đều bị tịch thu. Hai năm sau nữa (844), nhà vua lại ban lệnh nghiêm trọng hơn: Phải phá hủy hết tất cả những chùa nhỏ ở trong nước, và các tăng ni ở trong các chùa đó đều phải hoàn tục. Năm sau đó (845), nhà vua lại ban hành sắc lệnh gắt gao hơn: Trong hai kinh thành Trường-an và Lạc-dương, mỗi nơi chỉ giữ lại 4 ngôi chùa và 30 vị tăng ni ở mỗi chùa; ở các châu quận lớn, mỗi nơi chỉ giữ lại một ngôi chùa và 20 tăng ni; ở các châu vừa, mỗi nơi giữ lại một ngôi chùa và 10 tăng ni; ở các châu nhỏ, mỗi nơi giữ một ngôi chùa và 6 tăng ni. Tất cả những ngôi chùa khác đều bị phá hủy, hoặc làm các cơ sở công cộng dùng cho dân chúng; tất cả số tăng ni còn lại đều phải hoàn tục. Tất cả tượng Phật và chuông, khánh v.v... bằng đồng, đều bị đem nấu chảy để đúc tiền hoặc làm nông cụ.

Sang năm sau (846) thì vua Vũ-tông chết; vua Tuyên-tông (847-860) lên ngôi, lập tức hạ chiếu phục hưng Phật giáo. Trong 5 năm (842-846) bị triệt hạ đó, các tông phái Phật giáo bị tan rã, tàn mác khắp nơi; kinh điển thất lạc, tiêu điều; Phật giáo bước vào thời vận suy thoái theo nhịp suy thoái của vương triều Đường.

(20) **Chu Thế-tông:** tức vua Thế-tông (954-959) của nhà Hậu-Chu (951-960, đóng đô ở Biện-lương, cũng gọi là Đại-lương, tức nay là huyện Khai-phong, tỉnh Hà-nam) thuộc thời Ngũ-đại (907-960). Vua Thế-tông tên là Sài Vinh, là con nuôi của vua Thái-tổ (951-954), một năm sau khi lên ngôi (năm 955), liền thi hành chính sách đàn áp Phật giáo. Ông đã hạ lệnh phá hủy tất cả các chùa viện không có danh tiếng trong nước, tổng cộng có đến 3.336 ngôi (có thuyết nói 30.336 ngôi). Tất cả tăng ni ở trong các chùa đó đều bị cưỡng bách hoàn tục. Tất cả tượng Phật, pháp khí bằng kim loại đều đem nấu để đúc tiền. Bấy giờ, trong một ngôi chùa ở Trán-châu có một tượng Bồ-tát Quán Thế Âm bằng đồng, rất linh thiêng, cho nên,

dù có chiếu vua ban xuống, người địa phương không ai dám đụng tới. Nhà vua nghe tin, liền thân hành đến chùa đó, tự tay cầm búa đập tới tấp vào mặt vào ngực pho tượng, làm mọi người run sợ vô cùng. Năm 959, nhân đi chinh phạt miền Bắc, ở giữa đường, nhà vua bỗng nhiên bị một mũi nhọn ở ngực, đau đớn vô cùng, không ai cứu chữa được, chỉ một thời gian ngắn thì chết. Đây là kì pháp nạn thứ tư trong lịch sử Phật giáo Trung-quốc. Nguyên nhân đưa đến pháp nạn kì này đã không phải do óc kì thị tôn giáo, mà do nền tài chánh của triều đình bị kiệt quệ. Sau kì pháp nạn này, trên toàn nước Hậu-Chu chỉ còn lại 2.964 ngôi chùa danh tiếng, với 91.200 tăng ni.

(21) **Nhà Tống** (960-1279): tức nhà Triệu-Tống, là vương triều thống nhất được kiến lập kế tiếp thời đại “Ngũ-đại Thập-quốc” (907-979), bởi Triệu Khuông Dẫn (927-976). Ông nguyên là một viên chiến tướng của triều đình Hậu-Chu (951-960), nhờ chiến công mà được thăng dần đến chức thống lĩnh cấm quân điện tiền đô kiểm điểm, kiêm lãnh Tống-châu Qui-đức tiết độ sứ, dưới triều vua Chu Thế-tông (954-959). Năm 960, ông dẫn quân đi chinh phạt tộc Khiết-đan, nhưng vừa tới Trần-kiều thì ông gây cuộc binh biến, được toàn thể quân lính tôn xưng là hoàng đế. Ông lập tức quay trở về kinh đô, bắt ép vua Chu Cung-đế (959-960), bấy giờ mới có 7 tuổi, phải nhường ngôi cho ông. Thế là ông diệt nhà Hậu-Chu, xưng đế, kiến lập triều đại nhà Tống, vẫn đóng đô ở Khai-phong. Để phân biệt với nhà Lưu-Tống (420-479), người ta gọi đây là nhà Triệu-Tống. Thế là thời kì “Ngũ-đại” (907-960) đã chấm dứt ở phương Bắc, nhưng vẫn còn vài nước của thời kì “Thập-quốc” (908-979) ở phương Nam. Vì vậy, sau khi lập quốc, nhà Tống tiếp tục đánh chiếm các nước kia, chấm dứt thời kì phân liệt, thống nhất đất nước Trung-hoa.

Đến đời vua Huy-tông (1101-1125) thì triều đình nhà Tống đã quá suy yếu, thường bị rợ Kim uy hiếp. Năm 1126 Huy-tông truyền ngôi cho con, tức là vua Khâm-tông (1126-1127), thì cũng là lúc rợ Kim đã đánh tràn xuống đến Yên-kinh (tức Bắc-kinh ngày nay); sau đó thì vây hãm Biện-kinh (tức kinh đô Biện-lương), vua Khâm-tông phải cầu hòa và xin triều cống. Nhưng năm sau, 1127, rợ Kim lại đánh chiếm Biện-kinh, lập một vị đại thần là Trương Bang Xương làm Sở đế, rồi bắt vua Khâm-tông cùng thượng hoàng Huy-tông, thái tử, hậu phi, hoàng tộc v.v... cả thảy 3.000 người, đem về nước Kim; chấm dứt thời kì đầu của vương triều Triệu-Tống, mà sử thường gọi là nhà Bắc-Tống.

Khi rợ Kim đã bắt vua Khâm-tông và cả hoàng tộc Tống thất đem về nước Kim rồi, Trương Bang Xương tự biết không được mọi người kính phục và hợp tác, bèn cùng triều thần tôn thân vương Triệu Cầu (con trai thứ 9 của vua Huy-tông) lên ngôi hoàng đế tại Nam-kinh (nay là huyện Thương-khâu, tỉnh Hà-nam), tức là Tống Cao-tông (1127-1162); sau lại dời xuống đóng đô tại Lâm-an (nay là phố Hàng-châu, tỉnh Triết-giang), sử gọi là Nam-Tống. Đến năm 1276, quân Mông-cổ (lúc này đã diệt nước Kim) đánh phá kinh thành Lâm-an, bắt toàn bộ vua Tống Cung đế (1275-1276), hoàng thái hậu, tôn thất, quan lại v.v... đem về phương Bắc, triều thần phải chạy sang Phúc-kiến, lập em của Cung đế lên ngôi, tức vua Đoan-tông (1276-1278). Năm 1278, vua Đoan-tông chết tại Quảng-đông, em là Vệ vương (1278-1279) lên ngôi, được triều thần dời ra đảo Nhai-son ngoài biển Quảng-đông. Năm 1279, trong một trận hải chiến cuối cùng với quân Mông-cổ, vua Vệ vương đã cùng triều thần nhảy xuống biển tự tử; nhà Nam-Tống bị diệt. Kể cả Bắc và Nam, vương triều Triệu-Tống truyền nối được 18 đời vua, kéo dài 320 năm.

(22) **Thái-tổ** (960-976) và **Thái-tông** (976-997) ở đây là hai ông vua đầu của vương triều Triệu-Tống. Vua Thái-tổ là người khai sáng ra nhà Tống (xin xem phụ chú số 21 ở trên), có công thống nhất Trung-quốc, nhưng chưa trọn vẹn. Vua Thái-tông là em của Thái-tổ, sau khi lên ngôi kế vị, liền tiếp tục công nghiệp của vua anh, đem quân bình định các nước còn sót lại của thời “Thập-quốc” như Ngô-Việt (908-978) và Bắc-Hán (951-979); bấy giờ nước Trung-quốc mới được thống nhất, tuy vậy, miền Hà-bắc vẫn còn mất trong tay nước Kim. Cả hai ông vua này đều rất nhiệt tâm ủng hộ Phật giáo.

(23) **Thái-bình-hưng-quốc**: là niên hiệu đầu tiên trong 5 niên hiệu của vua Tống Thái-tông, kéo dài 9 năm (976-984); năm thứ 7 niên hiệu Thái-bình-hưng-quốc tức là năm 982 TL. Bốn niên hiệu sau là: Ung-hi (984-987), Đoan-củng (988-989), Thuần-hóa (990-994), và Chí-đạo (995-997).

(24) **Thi Hộ** (Danapala): là vị cao tăng dịch kinh ở đời Tống. Ngài người nước Ô-điền-nang (Udyana, Udnvanaka) ở phía Tây Bắc Ấn-độ (trong chú thích số 19 ở trên, tác giả đã nói nhầm là nước Vu-điền). Năm 980 (dưới triều vua Tống Thái-tông), ngài đã cùng với ngài Thiên Túc Tai (người nước Ca-thấp-di-la ở phía Bắc Ấn-độ) đến Biện-kinh (tức phủ Khai-phong, kinh đô nhà Triệu-Tống), trú tại Dịch-kinh viện

của chùa Thái-bình-hưng-quốc, chuyên việc dịch kinh. Ngài đã dịch được các bộ như Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh, Cấp Cô Trưởng Giả Nữ Đắc Độ Nhân Duyên Kinh, Quảng Thích Bồ Đề Tâm Luận, Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận, Lục Thập Tụng Như Lý Luận, Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh, Biển Chiều Bát Nhã Ba La Mật Kinh, v.v... tất cả là 115 bộ, gồm 255 quyển. Người đời xưng ngài là *Hiển Giáo đại sư*. Không ai biết năm sinh và năm mất của ngài.

(25) **Pháp Thiên** (Dharmadeva, ?-1001): Ngài người Trung Ấn-độ, xuất thân từ chùa Na-lan-đà ở nước Ma-kiệt-đà. Năm 973 (dưới triều vua Tống Thái-tổ) ngài đến Trung-quốc. Mới đầu ngài trú tại Lộc-châu (nay là huyện Thủy-tế, tỉnh Sơn-tây), dịch được bộ Thánh Vô Lượng Thọ Kinh và Thất Phật Tán. Đến năm 980, ngài được các quan viên địa phương dâng sớ tiến cử lên vua Tống Thái-tông. Vua mừng lắm, cho mời ngài về kinh đô. Nhân đó, nhà vua cho xây Dịch-kinh viện tại chùa Thái-bình-hưng-quốc. Năm 982, viện Dịch-kinh xây xong, nhà vua ban sắc mời ngài, cùng với hai ngài Thi Hộ và Thiên Túc Tai, đều vào cư trú tại Dịch-kinh viện để chuyên việc dịch kinh. Ngài đã dịch được bộ Đại Thừa Thánh Cát Tường Trì Thế Đà La Ni Kinh, được vua ban hiệu là *Truyền Giáo đại sư*. Năm 1001 (dưới triều vua Tống Chân-tông, 998-1022) ngài viên tịch, thụy hiệu là *Huyền Giác đại sư*. Từ năm 980 đến năm 1000, ngài đã dịch cả thảy 46 bộ kinh, gồm 71 quyển.

(26) **Thiên Túc Tai** (?-1000): Ngài là người nước Ca-thấp-di-la ở phía Bắc Ấn-độ, nguyên cư trú tại chùa Mật-lâm, nước Xà-lan-đạt-la (Jalandhara), cũng phía Bắc Ấn-độ. Năm 980, ngài đã cùng với ngài Thi Hộ sang đến Biện-kinh, được vua Tống Thái-tông triệu kiến và tiếp đãi trọng vọng. Nhà vua liền cho xây viện Dịch-kinh ở mé Tây chùa Thái-bình-hưng-quốc, rồi ban sắc mời ngài cùng với hai ngài Pháp Thiên và Thi Hộ vào đây cư trú để chuyên việc dịch kinh. Ngài được vua ban hiệu là *Minh Giáo đại sư*. Trước sau ngài đã dịch được 22 bộ kinh, gồm 75 quyển. Ngài viên tịch năm 1000 (dưới triều vua Tống Chân-tông), thụy hiệu là *Tuệ Biện*. Có thuyết nói rằng, vào năm 987, ngài đã vâng chiếu vua (Thái-tông), đổi tên lại là *Pháp Hiền*.

(27) **Chân-tông** (998-1022): là đời vua thứ ba của vương triều Triệu-Tổng, thâm tín và ủng hộ Phật giáo nhiệt thành. Tổng số tăng ni dưới thời ông có đến gần nửa triệu người.

(28) **Pháp Hộ** (Dharmapala, 963-1058): Ngài là người nước Ca-thấp-di-la ở Bắc Ấn-độ, họ Kiều-thi-ca, nguyên thuộc dòng Bà-la-môn. Thuở nhỏ học thông bốn kinh Phệ Đà cùng các kí luận. Về sau ngài xuống vùng Trung-Ấn xuất gia theo Phật giáo, theo học cả tiểu lẫn đại thừa với nhiều vị cao tăng. Năm 1004 ngài sang đến Biện-kinh, dâng tặng vua Tống Chân-tông xá lợi Phật cùng kinh bản chữ Phạn, được vua ban cho cả sa tía và mời tham gia công tác phiên dịch kinh điển; lại được vua ban hiệu là *Truyền Phạn đại sư*. Trước sau ngài đã dịch được 35 bộ kinh luận, gồm 270 quyển. Ngài viên tịch năm 1058 (dưới triều vua Tống Nhân-tông (1023-1063), thụy hiệu là *Diễn Giáo tam tạng*.

(29) **Tống Huy-tông** (1101-1125): là đời vua thứ 8 của vương triều Bắc-Tống. Ông nối ngôi của vua anh là Triết-tông (1086-1100), và cả hai đều là con của vua Thần-tông (1068-1085). Huy-tông là người có óc nghệ thuật, viết chữ rất đẹp; nhưng lại ưa thích kẻ gian nịnh mà đố kỵ người trung lương. Nhà vua đã dùng nịnh thần Sái Kinh làm tể tướng, cho nên chính sự đại loạn. Sái Kinh lại tiến cử đạo sĩ Lâm Linh Tổ, cùng nhau bày mưu kết đảng, đã đưa đến cuộc bài trừ Phật giáo vào niên hiệu Tuyên-hòa (1119-1125). Trước tiên, nhà vua đã đổi danh hiệu Phật bằng “Đại giác kim tiên”, đổi danh hiệu Bồ-tát bằng “Tiên nhân đại sĩ”, gọi tăng là “đức sĩ” và phải đổi y phục giống như các đạo sĩ; sau đó, các chùa lớn, các danh lam, tranh tượng, pháp khí, v.v... bị phá hủy gần như tận tuyệt. Theo sự nhận xét của các sử gia, tai họa của kì pháp nạn này còn trầm trọng hơn cả bốn kì pháp nạn “tam Võ nhất Tông” trước kia. Năm 1127 (lúc đó đã truyền ngôi cho Khâm-tông để làm thái thượng hoàng), ông đã bị quân Kim bắt (cùng với vua Khâm-tông) đem về đất Bắc; sau 9 năm làm tù binh, năm 1135 ông đã chết ở nước Kim.

(30) **Tống Cao-tông** (1127-1162): là vị vua đã kiến lập nên vương triều Nam-Tống (1127-1279). Năm 1127, sau khi cả hai vua Huy-tông và Khâm-tông đều bị quân Kim bắt đem về nước Kim ở phương Bắc, thân vương Triệu Cấu, con thứ 9 của vua Huy-tông, bèn bỏ Biện-kinh và dời xuống Nam-kinh (nay là huyện Thương-khâu, tỉnh Hà-nam), được triều thần phò lên ngôi hoàng đế, tức là Tống Cao-tông; sử gọi đó là nhà Nam-Tống. Chẳng bao lâu, vì sợ quân Kim đánh bắt, vua Cao-tông lại chạy trốn xuống Dương-

châu (tỉnh Giang-tô). Năm 1129 quân Kim tiến đánh xuống Nam, vua Cao-tông lại trốn chạy, lưu lạc mấy nơi, rồi xuống tới Ôn-châu (Triết-giang). Tại đây, vì được các hiền thần, tướng giỏi như Hàn Thế Trung, Nhạc Phi, v.v... cương quyết phản công quân Kim, cộng với sự hưởng ứng của nhiều nghĩa quân ở cả hai miền Giang-bắc và Giang-nam, quân Kim phải rút lui về Bắc; do đó vua Cao-tông lại trở lên phương Bắc, đến năm 1132 thì tạm dừng chân ở Lâm-an (Hàng-châu, Triết-giang). Năm 1138, khi đã chủ quyết nghị hòa với quân Kim, Cao-tông bèn chính thức chọn Lâm-an để đặt kinh đô nhà Nam-Tống.

Từ đó ông tin dùng bọn gian thần Tần Cối (làm nội gián cho quân Kim), cho làm đến chức tể tướng, và sát hại các anh hùng quyết tâm cứu nước như Nhạc Phi, Hàn Thế Trung, Hồ Thuyên v.v..., khiến cho thế nước ngày càng suy yếu, đến nỗi, vào năm 1141, triều đình nhà Tống phải kí hòa ước chịu xưng thần và triều cống nhà Kim; vua Cao-tông phải cắt đất dâng cho vua Kim để được phong chức là Khang vương! Để có đủ vàng bạc tiến cống cho vua Kim, ông đã bóc lột nhân dân vô cùng thảm khốc. Năm 1162 ông truyền ngôi cho người cháu bảy đời của vua Thái-tổ là Triệu Thận (tức Tống Hiếu-tông) để làm thái thượng hoàng, đến năm 1187 thì mất.

(31) **Nguyên Thế-tổ:** tức vua Thế-tổ (1215-1294) nhà Nguyên (1271-1368). Ông tên là Hốt Tất Liệt, chủng tộc Mông-cổ, tiêu diệt nhà Nam-Tống, thống trị toàn bộ lục địa Trung-quốc. Tộc Mông-cổ tự xưng là giống người Thát-đát, gồm nhiều bộ lạc Mông-cổ, Hung-nô, Đột-quyết v.v..., sống du mục ở vùng đất bao la phía Bắc Trung-quốc. Từ thế kỉ thứ 12 họ lệ thuộc nước Kim (ở phía Đông Bắc Trung-quốc). Vì bị người Kim ức hiếp quá, vào đầu thế kỉ 13 họ vùng lên đánh lại nước Kim, tự xưng là nước Đại Mông-cổ (Mông-cổ hãn quốc). Năm 1206, một vị tù trưởng của Mông-cổ là Thiết Mộc Chân (1162-1227), đã thống nhất các bộ lạc Mông-cổ, được các thủ lĩnh của các bộ lạc tôn lên ngôi hãn (hoàng đế của Mông-cổ), xưng hiệu là Thành Cát Tư hãn, đóng đô ở Karakorum (phía Bắc tỉnh Nội-mông ngày nay). Năm 1210, Thành Cát Tư hãn đánh Kim, bắt nước này phải thần phục, triều cống; rồi quay sang hướng Tây, đánh chiếm các nước vùng Tây-vực, đến tận bờ biển Hắc-hải và xứ Kiev của Nga. Rồi ông lại quay về đánh nước Tây-hạ (phía Tây Bắc của Trung-quốc), định diệt xong Tây-hạ thì sẽ đánh Trung-quốc, nhưng ngay trong đêm trước ngày nước Tây-hạ đầu hàng thì ông bệnh chết (1127). Năm 1129, người con thứ ba của Thành Cát Tư hãn là Oa Khoát Đài (1186-1241) lên ngôi hãn, tiếp tục công nghiệp của cha, năm 1234, phía Tây thì đánh chiếm tới Hồi-quốc, Đông Âu, phía Đông thì tiêu diệt nước Kim.

Năm 1251, con trưởng của Đà Lôi (1193-1232, con thứ tư của Thành Cát Tư hãn) tên Mông Kha (1208-1259) lên ngôi hãn, sai em là Hốt Tất Liệt đem quân đi đánh Đại-lí, Thổ-phồn; tự thân ông dẫn quân đánh Tống. Khi ông đánh vào Tứ-xuyên, vì gặp sức kháng cự mãnh liệt của quân Tống, ông đã bị tử thương ngay trong trận. Nghe được tin này, Hốt Tất Liệt liền đem quân quay về Karakorum, chiếm lấy ngôi hãn (năm 1260). Năm 1264, Hốt Tất Liệt dời đô xuống Yên-kinh (tức nay là Bắc-kinh). Năm 1271 ông đổi quốc hiệu là Nguyên, và ông trở thành Nguyên Thế-tổ; sang năm sau ông lại đổi Yên-kinh thành Đại-đô. Năm 1279 ông tiêu diệt nhà Nam-Tống, thống trị toàn cõi Trung-hoa, dựng nên một đế quốc rộng lớn từ Âu sang Á, chưa từng có trên thế giới trong lịch sử cổ kim. Ông chết năm 1294, tại vị 35 năm.

(32) **Lạt-ma giáo:** là giáo phái Phật giáo được thành lập và thịnh hành tại nước Tây-tạng, và được truyền bá ở Trung-quốc (trong địa khu của các dân tộc Mông-cổ, Tây-tạng) và các nước Bhutan, Sikkim, Nepal. Chữ “lạt-ma” là dịch âm từ chữ Tây-tạng “blama”, dịch nghĩa là “thượng nhân”. Thượng nhân tức là bậc thượng đức, là một danh từ Phật học vốn được dùng để tôn xưng các vị đệ tử Phật có đầy đủ trí tuệ và đạo hạnh trên hẳn mọi người; – tương đương với chữ Phạn “guru”. Như vậy, không phải bất cứ vị tăng nào ở Tây-tạng cũng là “lạt-ma”, nhưng về sau thì từ này đã biến thành tiếng thông dụng để gọi chung cho tăng sĩ Tây-tạng, với ý nghĩa là sư trưởng hay thiện tri thức. Ở Tây-tạng, chư vị lạt-ma (tăng sĩ) được dân chúng đặc biệt sùng kính. Đối với tín đồ Mật giáo, ngoài chư vị cao tăng Phật giáo, chư Phật và Bồ-tát ra, không có vị thánh hiền nào khác đáng được tôn kính; cũng không có nguyên tắc luân lí đạo đức nào đáng tuân thủ ngoài lời dạy của Phật qua vị lạt-ma. Phật giáo đồ Tây-tạng không những quý y Tam Bảo mà còn thêm một “Bảo” thứ tư, ở trên cả Tam Bảo, đó là vị lạt-ma của họ. Không có vị lạt-ma này là không có Phật Pháp Tăng; không có vị lạt-ma này thì không thể nhập đạo, không thể thành Phật! Cho nên, sự sùng bái lạt-ma ở Tây-tạng là tuyệt đối; và đó là lí do để **người ngoại quốc** gọi Phật giáo Tây-tạng là “Lạt-ma giáo” (Lamaism); chứ chính người Tây-tạng không tự xưng mình là Lạt-ma giáo, mà xưng là “Nan-chos” (Nam-xác-tư, có nghĩa là tôn giáo Chính-thống – để phân biệt với ngoại giáo là

đạo Bon của dân bản xứ), hoặc “*Sans-rgyas-kyi-chos*” (Triệt-cái-da-cơ-xác-tư, có nghĩa là tôn giáo Phật).

Sau khi được truyền vào từ Ấn-độ, Phật giáo Tây-tạng đã kết hợp với tôn giáo nguyên thủy của dân bản xứ là đạo Bon, mà hình thành nên Lạt-ma giáo, khác biệt rất nhiều với Phật giáo ở các nước Trung-quốc, Việt-nam, v.v... Sử liệu Trung-quốc nói rằng, vào năm 641 TL, nhằm kết tình thân hữu giữa hai nước, vua Tây-tạng là Sron-btsan-sgam-po (Song-tán-tư-cam-phổ) đã cưới công chúa Văn Thành, con của vua Đường Thái-tông làm hoàng hậu (trước đó nhà vua cũng đã lập hoàng hậu là công chúa nước Nepal, kiển thành tin Phật). Khi sang Tây-tạng, công chúa đã mời rất nhiều cao tăng, mang kinh tượng cùng theo. Đến nơi, công chúa đã giúp vua Tây-tạng trong việc triều chính, cùng khuyến hóa nhà vua sùng phụng Phật pháp. Nhân đó, nhà vua đã cho sứ giả sang Ấn-độ mời các vị cao tăng mang kinh điển sang Tây-tạng phiên dịch và hoằng dương Phật pháp. Đó là bước mở đầu nền tảng cho Phật giáo Tây-tạng. Vào thế kỉ thứ 8, ngài Tịch Hộ (Santaraksita) ở Ấn-độ sang Tây-tạng, phiên dịch kinh điển cùng truyền bá Phật pháp. Đồng thời, ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava) cũng từ Ấn-độ sang Tây-tạng truyền bá Mật giáo. Ngài đã dung hợp Mật giáo với Bon giáo của người bản xứ, chuyên sùng bái quỷ thần và bói toán, hình thành một thứ Mật giáo riêng biệt của nước Tây-tạng, tức Lạt-ma giáo; và ngài đã trở thành vị tổ khai sáng Lạt-ma giáo. Những kinh điển do ngài dịch đã làm thành tạng Kinh của Lạt-ma giáo. Một thế kỉ sau, vua Glan-dar-ma (Lãng-đạt-ma), vì là tín đồ thuần thành của Bon giáo, cho nên đã hủy diệt Lạt-ma giáo. Đến thế kỉ thứ 11, ngài A Đề Sa (Atisa) từ Ấn-độ sang, đã ra sức phục hưng Lạt-ma giáo.

Đến thế kỉ thứ 13, khi Thành Cát Tư hãn kiến lập đế quốc Mông-cổ thì Tây-tạng trở thành một bộ của đế quốc đó. Năm 1260, vua Mông-cổ là Hốt Tất Liệt đã tôn vị Lạt-ma Tây-tạng Chos-rgyal-hphags-pa (Bát-tư-ba, 1239-1280) làm quốc sư, và Lạt-ma giáo nghiễm nhiên trở thành quốc giáo của đế quốc Mông-cổ (trong đó có hơn một nửa nước Trung-hoa, từ sông Trường-giang về phía Bắc). Năm 1271, vua Hốt Tất Liệt đã đổi quốc hiệu Mông-cổ thành nước Nguyên; năm 1279 ông tiêu diệt Nam Tống, thống trị toàn cõi Trung-quốc, và Lạt-ma giáo đương nhiên cũng trở thành quốc giáo của Trung-quốc. Từ khi tiếp nhận Lạt-ma giáo, vương triều Nguyên đã tận lực bảo hộ giáo phái này, mà ít quan tâm đến nền Phật giáo truyền thống của Trung-quốc. Các vị quốc sư đều là các vị Lạt-ma được thỉnh từ Tây-tạng. Tăng lữ của Lạt-ma giáo, đặc biệt là các vị tăng Tây-tạng, rất được triều đình biệt đãi và tôn kính cuồng nhiệt; ai đã các vị này sẽ bị chặt tay, ai nhục mạ các vị này sẽ bị cắt lưỡi! Các chức vụ thống lãnh tăng đoàn Trung-quốc đều do các “tăng quan” Lạt-ma giáo nắm giữ. Lệnh của vị đế sư (quốc sư) có giá trị như lệnh của vua. Tự viện dành riêng cho Lạt-ma giáo được triều đình xây dựng rất nhiều, rất khang trang rộng rãi. Đời sống của các Lạt-ma tràn đầy lợi dưỡng.

Bởi vậy, những sinh hoạt của tăng lữ Lạt-ma giáo ngày càng đi ra ngoài giới luật. Họ say đắm vào các thói hư trần tục, thậm chí còn có cả vợ con, làm cho kỉ cương của Phật giáo trở nên hỗn loạn. Để “điều chỉnh” tình trạng này, năm 1293, vua Nguyên Thế-tổ đã ban sắc lệnh: Các chức vị tăng quan, nếu ai có vợ con đều bị cách chức. Sau đó lại có sắc lệnh: Tăng sĩ hay đạo sĩ, nếu ai có vợ con thì phải nộp đủ các thứ thuế như người dân thường. Sắc lệnh này đã như là một điều kiện để hợp thức hóa cho các tu sĩ lập gia đình, vì vậy, số tăng sĩ Lạt-ma giáo có gia đình đã tăng gia ngày một nhiều, đưa Lạt-ma giáo đi vào con đường truy lạc, xa cách nhân tâm; và cũng là cái nguyên nhân đưa đến sự sụp đổ của nhà Nguyên ở Trung-hoa. Tuy Lạt-ma giáo vào thời đại nhà Nguyên hưng thịnh như vậy, nhưng nó chỉ thịnh ở chốn cung đình, còn trong dân gian thì người Trung-hoa vẫn tín ngưỡng nền Phật giáo truyền thống, lấy việc tu thiện, niệm Phật, giữ giới làm các môn tu tập hằng ngày.

Năm 1368, nhà Nguyên bị nhà Minh (1368-1644) tiêu diệt, người Mông-cổ trở về nơi đất cũ của họ ở phía Bắc Trung-quốc. Vì thấy các tệ hại của Lạt-ma giáo ở vương triều Nguyên, các hoàng đế nhà Minh đều đề tâm phục hưng nền Phật giáo truyền thống của Trung-quốc, còn đối với Lạt-ma giáo thì chỉ đối xử bình thường, vừa phải. Tuy nhiên, Lạt-ma giáo vẫn tiếp tục được ủng hộ nhiệt tình ở nước Mông-cổ và những địa khu có người Mông-cổ sinh sống (như tỉnh Nội-mông của Trung-quốc chẳng hạn).

Trong khi Lạt-ma giáo ở Trung-quốc (dưới thời nhà Nguyên) đi vào con đường truy lạc, thì Lạt-ma giáo ở Tây-tạng cũng sa đọa y hệt như vậy. Có thể nói, tình trạng chung của Lạt-ma giáo (ở cả Tây-tạng và Trung-quốc) vào thời kì đó (thế kỉ 13 và 14) là như vậy. Đến thế kỉ 15, ở Tây-tạng có ngài Tson-kha-ba (Tông-khách-ba) ra đời, dũng mãnh đứng ra đốc lực vận động cải cách Phật giáo Tây-tạng, đưa Lạt-

ma giáo vào hệ thống tổ chức mới, lấy sự nghiêm trì giới luật làm nền tảng căn bản, chấn chỉnh tất cả những tệ hại cũ, tăng lữ phải sống độc thân, đem lại cái không khí thanh tịnh cho tăng đoàn. Lạt-ma giáo trong hệ thống mới này được gọi là “Hoàng-mạo phái” (phái mũ vàng), để phân biệt với Lạt-ma giáo trước đó là “Hồng-mạo phái” (phái mũ đỏ, tăng lữ có gia đình). Hoàng-mạo phái từ đó ngày càng có nhiều thế lực, vị pháp vương của giáo phái này (tức Đạt Lai Lạt Ma) nắm hết quyền bính về tôn giáo và chính trị trong nước. Bởi vậy, tư tưởng của Hoàng-mạo phái được phát huy, truyền bá khắp nước, trình hiện một bộ mặt mới, một thanh thế mới cho Lạt-ma giáo, ảnh hưởng của nó lan rộng đến Trung-quốc; cho nên, Lạt-ma giáo dưới triều đại nhà Minh, Hoàng-mạo phái đã áp đảo hoàn toàn Hồng-mạo phái, khiến cho Hồng-mạo phái phải rút dần về Mông-cổ. Tới đời đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 3, đích thân ngài đã sang Mông-cổ hoằng pháp, và hầu hết nhân dân Mông-cổ đều đổi theo Hoàng-mạo phái, cho đến ngày nay.

Dưới triều đại nhà Thanh (1616-1911), Lạt-ma giáo cũng được triều đình ủng hộ, do thuần túy tín ngưỡng cũng có, nhưng cũng còn vì nương theo mối liên hệ Lạt-ma giáo để thực hiện chính sách thống trị Mông-cổ và Tây-tạng. Năm 1720, vua Khang Hi (1662-1722) cất quân đánh chiếm Tây-tạng, nhưng vẫn tôn trọng Lạt-ma giáo. Có thể nói, trong những thế kỉ cận đại, dưới sự lãnh đạo của các đức Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma, Lạt-ma giáo rất thịnh hành ở cả Tây-tạng, Trung-hoa và Mông-cổ. Cuối thời đại nhà Thanh, sau khi bị loạn Thái-bình thiên-quốc phá hủy, Phật giáo Trung-quốc nói chung, bị suy vi, mà Lạt-ma giáo cũng chỉ còn là cái bóng mờ, và từ đó thì chìm lắng trong dân gian, không còn thanh thế gì nữa. Riêng ở Tây-tạng, năm 1959 Trung-cộng đã tiến quân sang xâm chiếm và thống trị toàn cõi lãnh thổ, giết hại và bắt hoàn tục vô số lạt-ma, phá hủy tự viện, đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 phải bỏ đào sang sống lưu vong ở Ấn-độ. Chỉ trong vòng 7 năm dưới sự áp bức của Trung-cộng, số tăng lữ 23.000 vị trong 3 ngôi chùa lớn ở kinh đô Lhasa, chỉ còn có 300 vị. Thật là một thời kì đại pháp nạn của Phật giáo Tây-tạng; nhưng bù lại, kể từ ngày đó, Phật giáo Tây-tạng dần dần được nhiều người trên thế giới (Anh, Pháp, Đức, Nga, Nhật, v.v...) biết đến và kính ngưỡng.

(33) **Phát Tư Ba** (1239-1280): cũng gọi là Bát Tư Ba, dịch âm của Tạng ngữ “Chos-rgyal-hphags-pa”, là một vị lạt-ma Tây-tạng. Ngài là vị tổ thứ 5 của phái Sakya, một trong 4 phái Mật-tông thuộc Hồng-mạo phái ở Tây-tạng. Năm 15 tuổi ngài đã làm thầy truyền giới, đồng thời làm cố vấn cho vua Mông-cổ là Hốt Tất Liệt. Năm 19 tuổi, ngài đã dùng quan điểm Phật giáo để phê phán sách Lão Tử Hóa Hồ Kinh và đã kích đạo sĩ. Năm 1260, Hốt Tất Liệt (bấy giờ đã thống trị hơn một nửa nước Trung-hoa) đem ngài sang kinh đô Karakorum của Mông-cổ, tôn làm đề sư (quốc sư), thống lãnh Phật giáo toàn đế quốc (trong đó phần lãnh thổ của Trung-quốc). Uy quyền của ngài thật là lẫm liệt, mỗi khi tới chốn cung đình, ngài được trên từ hoàng đế, xuống đến công khanh, bách quan, tất cả đều ra tận cửa điện để nghênh tiếp. Năm 1269, vâng mệnh vua, ngài đã lấy văn tự Tây-tạng làm cơ sở, sáng chế ra văn tự Mông-cổ để sử dụng riêng cho dân Mông-cổ, gọi là “Bát-tư-ba văn” (tức văn tự Mông-cổ). Bởi thế, ngài càng được vua trọng đãi, và được ban hiệu là Đại Bảo pháp vương; lại được ban cho ngọc ấn.

Năm 1276 (có thuyết nói 1274), vua Hốt Tất Liệt lại đưa ngài trở về Tây-tạng, ủy thác cho ngài trách nhiệm vừa làm vua cai trị Tây-tạng, vừa lãnh đạo Phật giáo Tây-tạng; đó là vị “vua sư” đầu tiên của vương quốc Tây-tạng. Ngài đã xúc tiến việc giao lưu văn hóa giữa Tây-tạng và Trung-quốc, đem các kĩ thuật về ấn loát, nghệ thuật và kịch nghệ của Trung-quốc truyền vào Tây-tạng, và đem các kĩ xảo về kiến trúc, điêu khắc và nghệ thuật của Tây-tạng hội nhập vào Trung-quốc. Năm 1280 ngài viên tịch, thọ 42 tuổi. Vua Hốt Tất Liệt rất mến tiếc, tặng cho ngài thụy hiệu “Đại Bảo Pháp Vương, Tây Thiên Phật Tử, Đại Nguyên Đế Sư”. Nhà vua còn cho dựng chùa Đế-sư ở các nơi và tạc tượng ngài để thờ.

(34) **Sa La Ba** (1259-1314): là một vị tăng dịch kinh ở triều đại nhà Minh. Tương truyền, ngài là người ở Hà-tây (Trung-quốc), nhưng cũng có thuyết nói ngài là người Tây-vực. Ngài xuất gia với đề sư Bát Tư Ba (xin xem phụ chú số 33 ở trên) từ lúc nhỏ, tu tập các pháp quán đánh; về sau lại theo học giáo pháp đại tiểu thừa với Trước Lạt Xích thượng sư (?-?). Ngài thông hiểu Tạng văn và nhiều thứ văn tự khác, được đề sư Bát Tư Ba tiến dần lên vua Nguyên Thế-tổ, được vua ủy nhiệm phiên dịch các kinh điển hiển, mật trước nay chưa được truyền vào Trung-quốc. Vua ban hiệu cho ngài là Đại Biện Quảng Trí. Thời bấy giờ, đạo phong của tăng lữ xuống thấp tối tệ, vua Nguyên Thế-tổ rất lo lắng, bèn cử ngài làm Thích giáo đô tổng thống ở các xứ Giang, Triết (Giang-tô và Triết-giang) để chấn chỉnh các tệ hại của tăng lữ vùng

Giang-nam. Từ sau khi ngài đến nơi nhậm chức, các chuyện phiền toái đều trừ khử, các tự viện được an định. Quan sát tình hình các tỉnh Phúc-kiến, Quảng-đông, ngài nhận thấy giáo đồ thường bị khổ sở về nỗi quan sự những nhiễu, bèn tâu lên vua bãi chức tổng thống ở các lộ, rồi tự mình rút lui về ẩn cư ở Lũng-son, tỉnh Thiểm-tây. Năm 1314, một hôm ngài tĩnh tọa trước Phật mà viên tịch, thế thọ 56 tuổi. Những dịch phẩm của ngài hiện còn gồm có: Dược Sư Lưu Li Quang Vương Thất Phật Bản Nguyên Công Đức Kinh Niệm Tụng Nghi Quĩ, Dược Sư Lưu Li Quang Vương Thất Phật Bản Nguyên Công Đức Kinh Niệm Tụng Nghi Quĩ Cúng Dường Pháp, Hoại Tướng Kim Cương Đà La Ni Kinh, Phật Đỉnh Đại Bạch Tân Đà La Ni Kinh, Văn Thù Bồ Tát Tối Thắng Chân Thật Danh Nghĩa Kinh, Chương Sở Tri Luận (trước tác của ngài Bát Tư Ba).

(35) **Nhà Minh** (1368-1661): Minh là vương triều Trung-quốc kế tiếp nhà Nguyên, do Chu Nguyên Chương (1328-1398) kiến lập. Chu Nguyên Chương tự là Quốc Thụ, quê ở Hào-châu (tỉnh An-huy), mới 7 tuổi đã mồ côi cha mẹ, nhà nghèo, bèn xin vào làm tiểu ở chùa Hoàng-giác ngay tại Hào-châu. Ông ở chùa được 7 năm, gặp lúc xã hội tao loạn, quân khởi nghĩa nổi lên khắp nơi để chống lại triều đình nhà Nguyên, ông bèn trở về làng, hợp các dân nghèo lại để lập đảng khởi nghĩa, rồi sát nhập làm thân binh dưới trướng của Quách Tử Hưng (người cùng làng), dần dần được thăng đến đại tướng; lại gả con gái cho. Khi Hưng chết, ông lên thay làm chủ tướng, quân sĩ dưới trướng có đến vài ngàn người. Đảng của ông ngày càng phát triển lớn mạnh, thanh thế tăng cao, nổi bật hơn hết các tổ chức nghĩa quân khác, được nhiều giới sĩ tộc, điền chủ ủng hộ. Thấy thực lực vững mạnh, năm 1356, Chu Nguyên Chương khởi binh vượt Trường-giang đánh chiếm Kim-lăng (Nam-kinh), tự xưng là Ngô quốc công, rồi tiếp tục đánh chiếm hết các tỉnh trừ phú miền Đông Nam. Đến năm 1366 thì ông đã làm chủ trọn vẹn miền Nam Trung-quốc, bèn xưng là Ngô vương và bắt đầu thiết lập triều đình tại Kim-lăng. Sang năm 1367, ông cho quân Bắc tiến. Năm sau, 1368, ông tự lên ngôi hoàng đế, đặt quốc hiệu là Minh, định đô tại Kim-lăng, rồi ra Bắc tấn công chiếm Đại-đô (Bắc-kinh), chấm dứt sự thống trị của nhà Nguyên. Tuy nhiên, cũng phải tới 19 năm sau (tức năm 1387), ông mới thu hồi trọn vẹn lãnh thổ Trung-hoa từ tay người Mông-cổ, để thống nhất Trung-quốc từ Bắc tới Nam, từ Tây sang Đông.

Tới đời vua thứ ba là Thành đế (1403-1424), sau khi lên ngôi, đã đổi Đại-đô (tức Yên-kinh) thành Bắc-kinh, và dời đô lên đó; còn Kim-lăng thì đổi tên là Nam-kinh. Từ đó về sau, các đời vua kế tiếp đều giữ đô tại Bắc-kinh. Cuối đời Minh, vua quan thói nát, chính trị suy hoại, đảng phái thì nhau xuất hiện; cuối cùng thì bạo loạn bùng phát. Năm 1644, Lí Tự Thành đem quân chiếm Bắc-kinh, hoàng đế Tư-tông (1628-1644) thất cố chết, nhà Minh diệt vong, trước sau tồn tại 277 năm.

Dưới vương triều Minh, Phật giáo được các vua ủng hộ nên rất thịnh hành, có nhiều vị cao tăng xuất hiện, tăng đoàn đông đúc mà nghiêm chỉnh, nền giáo học được chăm lo chu đáo; tuy nhiên, về công tác phiên dịch kinh điển, ngoài một số kinh Mật giáo do Lạt-ma Sa La Ba dịch (xin xem phụ chú số 34 ở trên), còn thì không thấy để lại dấu vết gì.

(36) **Nhà Thanh** (1644-1911): là vương triều Trung-quốc kế tiếp nhà Minh, do tộc người thiểu số Mãn-châu kiến lập. Người Mãn vốn là tộc Kim (cũng tức là tộc Nữ-chân), từng lật đổ nhà Bắc Tống (1127) và làm chủ phần Hoa-bắc trên một trăm năm (từ thế kỉ 12 sang thế kỉ 13), đối địch với vương triều Nam Tống. Khi người Mông-cổ chiếm trọn Trung-hoa thì người Kim bị dồn về ở vùng phía Đông Bắc (vùng Hắc-long-giang), chia thành 3 bộ Kiến-châu, Hải-tây và Đông-hải, chịu lệ thuộc nhà Nguyên. Từ khi nhà Minh lên làm chủ Trung-quốc, người Kim (Nữ-chân) lại tìm cách bành trướng, lan dần xuống phía Nam, phía Đông và sang phía Tây. Vì sống chung với người Hán hơn một thế kỉ, họ được Hán hóa ít nhiều, cũng lập triều đình giống như triều đình Trung-hoa.

Năm 1616 (dưới triều vua Minh Thần-tông, 1573-1620), thủ lãnh của bộ Kiến-châu là Nỗ Nhĩ Cáp Xích thống nhất các bộ khác, tự xưng hoàng đế, lấy quốc hiệu là Hậu Kim; đó là vua Thái-tổ nhà Hậu Kim. Sau đó ông chiếm Thẩm-dương (Phụng-thiên, tỉnh Liêu-ninh) và đặt kinh đô của Hậu Kim ở đó. Năm 1636, vua Thái-tông (1627-1643) lại đổi quốc hiệu là Đại Thanh, và đổi tên tộc Nữ-chân thành tộc Mãn-châu. Năm 1644, viên phản tướng của triều Minh là Ngô Tam Quế, đã dẫn quân Thanh tiến vào Bắc-kinh (lúc đó vua cuối của nhà Minh là Tư-tông vừa tự tử chết), thái tử Phúc Lâm (con của vua Thái-tông), lúc đó mới 7 tuổi, được đưa lên ngôi đế, trở thành vua Thế-tổ của vương triều Thanh, tức là vua Thuận Trị (1644-1661). Vua Thanh Thế-tổ tên là Ái Tân Giác La Phúc Lâm, sau khi lên ngôi, đặt niên

hiệu là Thuận-trị. Từ đó về sau, các đời vua kế tiếp đều chỉ đặt một niên hiệu, và lấy niên hiệu đó để gọi thay tên, ví dụ: Thuận Trị, Khang Hi, Quang Tự, v.v... Vương triều Thanh chính thức làm chủ Trung-quốc vào năm 1644, nhưng thực sự đã được kiến lập từ năm 1616, và phải đến năm 1662 (năm đầu vua Khang Hi, 1662-1722) mới bình định và thống nhất hoàn toàn lãnh thổ Trung-quốc.

Nhà Thanh (bao gồm Hậu Kim) truyền nối được 12 đời vua, kéo dài gần 300 năm. Cuối năm 1911, cuộc cách mạng Tân Hợi thành công, vua Tuyên Thống (1909-1911) thoái vị; đầu năm 1912, Tôn Trung Sơn (1866-1925) tuyên bố thành lập chính thể cộng hòa, chấm dứt triều đại nhà Thanh, đồng thời chấm dứt chế độ quân chủ phong kiến từng ngự trị trên đất nước Trung-hoa trải mấy ngàn năm.

Dưới vương triều Thanh, Phật giáo truyền thống lẫn Lạt-ma giáo đều được triều đình cực lực ủng hộ, chùa viện được xây cất nhiều, tăng ni đông đảo, nhưng Phật giáo lại ở tình trạng suy vi vì tăng đoàn thiếu phẩm chất, kém học thức, giáo pháp không được hoàng dương. Riêng về công tác phiên dịch kinh điển, cũng như ở triều Minh trước đó, không có sự nghiệp gì được ghi chép để lại.

(37) **Ngữ thể:** tức là bạch thoại, là thể văn mới của người Trung-hoa, viết như lời nói thường ngày của dân chúng, rõ ràng, dễ hiểu, chứ không hóc búa, khó hiểu như cổ văn (hay văn ngôn). Ở các triều đại quân chủ, lối văn này đã từng được các nhà văn dùng để viết truyện ngắn, tiểu thuyết, hoặc có lúc nó cũng được dùng làm thơ; nhưng phải đến đầu thế kỷ 20, sau khi cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) thành công, lối văn này mới đích thực được các nhà cải cách văn học tích cực vận động, để trở thành thể văn chính thức của người Trung-hoa trong thời đại mới. Hai người có công hàng đầu trong cuộc vận động đó là hai vị giáo sư của viện đại học Bắc-kinh: Trần Độc Tú (1879-1942) và Hồ Thích (1891-1962). Năm 1917, trong một bài viết về cải cách văn học, ông Hồ Thích viết: “Văn học phải tùy thời mà thay đổi.”, và: “Văn bạch thoại là thể văn chính thức của Trung-quốc, và là lợi khí của văn học tương lai.”. Các vị này muốn người Trung-hoa trong thời đại mới hãy bỏ cổ văn mà dùng ngữ thể. Cổ văn thì phải học giỏi mới hiểu được, còn ngữ thể, hễ ai đọc được là hiểu được, thậm chí nếu không biết đọc, mà nghe người khác đọc lên thì tức khắc hiểu liền; vì chính nó là tiếng nói hằng ngày của mọi người.

Năm 1919, từ sau cuộc “Ngũ tứ vận động”, phong trào dùng văn bạch thoại lại càng lên cao. Tất cả trí thức, thanh niên, sinh viên, học sinh đều thấy rằng, muốn cải tạo quốc gia thì phải dùng văn bạch thoại; muốn vận động sự tham gia đông đảo của đông bào trong công tác cải cách thì phải dùng văn ngữ thể. Báo chí xuất hiện khắp nơi, mà tờ nào cũng dùng văn ngữ thể để viết bài và cùng hô hào đông bào toàn quốc hãy sử dụng lối văn ấy. Chỉ trong vòng 3 năm (1919-1922), văn ngữ thể đã được toàn dân chấp nhận; bộ Giáo-dục của chính phủ cũng chính thức cho dạy lối văn này ở khắp các trường học. Từ đó, văn ngữ thể đã trở thành “quốc ngữ” của toàn thể người Hoa, dù thuộc sắc tộc nào, dù đang sinh sống ở vùng đất nào trên thế giới. – Cổ văn đã trở thành “tử ngữ”, và ngữ thể mới là “sinh ngữ” của người Hoa.

BÀI TẬP

1. Bốn vị dịch sư xuất sắc của Mật giáo trong khoảng thời gian từ niên hiệu Khai-nguyên đến niên hiệu Trinh-nguyên là những vị nào?
2. Bộ kinh Tứ Thập Hoa Nghiêm đã do ngài nào phiên dịch? Phẩm nào trong bộ kinh đó đã không có trong hai bộ Lục Thập và Bát Thập Hoa Nghiêm?
3. Đời vua Tống Thái-tông, ba vị dịch sư có thành tích đáng kể nhất là ai? Mỗi vị đã dịch được bao nhiêu bộ, gồm bao nhiêu quyển?
4. Vua Nguyên Thế-tổ rất tín phụng Phật pháp, nhưng đã thiên trọng về giáo phái nào?
5. Hiện tại có ba vấn đề trọng yếu liên quan đến công việc dịch thuật, đó là những vấn đề nào?

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 22, 23 và 24

1. Đức Phật ra đời ở Ấn-độ, kinh giáo của Ngài lưu truyền đến Trung-quốc, tất phải trải qua quá trình **vận chuyển và phiên dịch**, thì mới hình thành kinh bản quốc văn để trình hiện trước mắt chư vị nhân sĩ Đông-phương. Nói đến “*vận chuyển*”, về đường bộ thì sa mạc ngàn dặm, núi cao vạn tầng; về đường thủy thì biển rộng không thấy bờ, sóng gió cực hiểm ác; đó là một điều khó khăn. Nói đến “*phiên dịch*”, vừa phải giỏi cả Phạn ngữ và Hán ngữ, vừa phải tinh tường Phật pháp; lại phải có quyết tâm hi sinh tinh lực một đời cho sự nghiệp bút nghiên, có thể thì công việc mới thành tựu; đó cũng là một điều khó khăn. Một bộ kinh Phật, có lúc phải mấy lần mang đi, rồi phải mấy người phiên dịch, người trước ngã xuống thì người sau kế tục, nhiên hậu mới hình thành kho pháp bảo hoàn chỉnh. Tất cả các bộ kinh như *Hoa Nghiêm*, *Đại Bảo Tích*, *Đại Niết Bàn*, *Đại Phương Đẳng Đại Tập*, v.v... đều như thế cả. Đặc biệt hơn nữa, bộ kinh *Lăng Nghiêm* là loại quốc bảo của Ấn-độ, đã từng bị cấm lưu truyền ra nước ngoài. Vào thời đó, những người ra khỏi nước Ấn-độ đều bị quan viên các trạm canh biên giới lục soát nghiêm ngặt. Thế mà đã có người đem bộ kinh ấy chép lại với chữ thật nhỏ, lấy sáp bọc kỹ, rồi xẻ bắp đùi mình ra, nhét kinh vào trong đó, may bó lại, chờ cho đến khi vết may lành lặn mới ra đi. Khi đến được Trung-quốc rồi, lại xẻ bắp đùi ra để lấy kinh mà phiên dịch!(1) Tinh thần hi sinh tráng liệt như thế, người nghe ai mà không cảm động đến rơi nước mắt! Ngày nay chúng ta được ngồi thoải mái trước bàn, mở quyển kinh ra đọc, tức là chúng ta đã có được chút ít nhân duyên; nếu đã không từng gieo nhân lành từ kiếp trước, há chúng ta có được cái phúc đức thọ hưởng ngày hôm nay ư! Cho nên người tu học nên nhớ nghĩ đến nỗi gian khổ của các bậc tiền nhân, có được ba tạng thánh điển như ngày nay không phải là chuyện dễ! Chúng ta hãy trân quý thời giờ, đừng để nó trôi qua uổng phí. Bài kệ mở kinh nói rằng:

*Phật pháp thâm diệu không gì hơn
trăm ngàn muôn kiếp khó được gặp
con nay thấy nghe được thọ trì
xin rõ chân nghĩa của Như Lai.*

Đọc bài kệ ấy mà nước mắt ràn rụa, cảm ơn Phật, lòng luôn mong báo đáp.

2. Các vị tăng Trung-quốc từng sang Ấn-độ thỉnh kinh, không biết có bao nhiêu vị đã hi sinh tính mạng. Chư Phật và Bồ-tát có uy lực lớn, nếu đã muốn giáo pháp được lưu hành ở Trung-thô, sao lại không gia hộ cho những vị thỉnh kinh ấy? Để cho các ngài phải chết ở giữa đường, làm trở ngại cho sự nghiệp thỉnh kinh vĩ đại! Về vấn đề này, chúng ta nên hiểu rõ rằng, tất cả các pháp đều không rời khỏi định luật **nhân quả**; mà QUẢ thì có “quả quyết định”, và cũng có “quả không quyết định”.(2) Quả không quyết định thì còn có thể biến đổi được, nhưng quả quyết định

thì không có cách nào cải biến. Ngày xưa có ông vua ác,(3) muốn tiêu diệt dòng họ Thích-ca. Tôn giả Mục Kiền Liên xin phép đức Phật cho đi cứu, nhưng Phật chưa hứa khả. Tôn giả bèn dùng thần thông, đem năm trăm người trong dòng họ Thích-ca bỏ vào bình bát, rồi đem gửi trên cung trời Phạm-thiên. Sau khi sự biến qua rồi, tôn giả xem lại thì trong chiếc bình bát chỉ toàn là máu! Thế mới biết, đối với “định nghiệp” thì dù là đức Phật cũng không thể cứu được. Đến như đức Thích Tôn gặp lúc phải ăn lúa ngựa;(4) ngài Tăng Triệu chịu họa chặt đầu;(5) ngài An Thế Cao bị nạn ở Cối-kê;(6) ngài Thiện Đạo leo lên ngọn cây gieo mình;(7) Lương Vũ đế bị khốn ở Đài-thành;(8) ngài Huyền Trang chịu đau đớn lúc lâm chung;(9) đó đều là những minh chứng cho thấy định nghiệp không dễ dàng chuyển đổi. Cũng có thể giải thích rằng: Trong khi cái nhân thiện ở đời này chưa đủ chín thì cái quả ác ở đời trước đã chín trước rồi, cho nên cuối cùng phải chịu quả báo; còn cái quả báo an vui của cái nhân thiện đời này thì sẽ được hưởng ở đời sau; chứ quyết không thể không có quả báo!

3. Vấn đề đem Kinh Tạng dịch ra văn ngữ thể, hiện tại cũng không gấp gáp gì; vì lẽ, văn tự vẫn còn đang trong thời kì diễn biến, chưa thành cục diện nhất định; nếu cật lực đem công sức ra mà làm việc, rồi sau khi việc dịch ra văn ngữ thể đã thành, vạn nhất văn tự lại biến cải nữa (như dùng mẫu tự để ghép vần chẳng hạn), thì có phải là bao nhiêu công sức đều vất bỏ hết không! Hiện giờ các sách học của học sinh tiểu học, bên cạnh mỗi chữ đều có ghi thêm mẫu tự chú âm; rồi đây bao nhiêu năm sau nữa, rất có thể văn tự sẽ bị bỏ đi, mà chỉ dùng mẫu tự ghép vần mà thôi. Cho nên việc dịch kinh ra văn ngữ thể, xin cứ để thông thả.

4. Kinh điển Mật giáo cũng giảng nghĩa lí, và nghĩa lí ấy cũng giống như kinh điển Hiển giáo. Nhưng người học kinh điển Mật giáo phần nhiều chỉ chú trọng đến đàn tràng, nghi quỹ và chú thuật, mà bỏ quên phần giáo nghĩa, mới sinh ra tệ hại, khiến cho con đường chân lí mịt mờ; đó là điều không đúng. Cho nên người học Mật giáo vẫn cần phải nghiên tầm giáo nghĩa. Người đầu tiên khởi xướng ra Mật giáo là Bồ-tát Long Thọ. Ngài đã đọc kinh *Hoa Nghiêm*, đã soạn nhiều bộ luận, được tôn xưng là tổ sư của tám tông phái; như thế thì ngài là bậc bác thông giáo nghĩa đến mức nào! Lấy lí mà nói, người tu Mật giáo mà bác thông giáo lí thì mới có được cái công dụng to lớn tự tại; còn chưa đạt được giáo lí thì rốt cuộc chỉ là kẻ thua kém hơn người mà thôi.

5. Nghe nói chính quyền trải qua các triều đại đều coi *Đại Tạng Kinh* như là quốc bảo. Cả nước không có được bao nhiêu bộ. Một ngôi chùa lớn muốn thỉnh một bộ, trước hết phải xin vua phê chuẩn cấp cho. Trên đường chở về, trên các hòm Kinh phải được phủ nhiễu vàng, lại phải có chuyên viên của triều đình đi theo để trông nom; có đánh trống, thổi kèn, tấu nhạc. Khi Kinh về tới cổng chùa, tất cả tăng chúng đều quỳ thành hàng, cử hành lễ nghênh tiếp thật là long trọng. Lại nghe rằng, để tránh cho pháp bảo bị hủy hoại bởi thiên tai, binh hỏa v.v..., triều đình đã phân chia toàn quốc ra làm năm khu vực là Đông, Nam, Tây, Bắc, và Trung-ương,

mỗi khu vực được cúng dường một bộ *Đại Tạng Kinh* để tàng trữ. Địa điểm của năm khu vực này thường là Hàng-châu, Quảng-châu, Tây-an (hoặc Tứ-xuyên), Bắc-kinh, và Hà-nam (hoặc Hồ-bắc). Thật là trịnh trọng, nhưng chưa biết việc ấy có xác thật hay không. Ngày nay thì kỹ thuật ấn loát rất phát đạt, chỉ ở một đảo Đài-loan thôi, mà đã có đến mấy trăm bộ! Nếu luận về cái phước trước mắt, nó lớn hơn người xưa rất nhiều. Tuy nhiên, tôi từng đến các cơ sở Phật giáo, thấy họ có từ một đến hai, ba bộ *Đại Tạng Kinh*, nhưng chúng đã biến thành vật trang trí, thợ hồ ít có người để mắt đến, đó quả là tội lỗi! Đáng lý ra, họ nên mở phòng đọc kinh, lập chương trình giảng giảng, cử người chuyên môn để điều hành công việc; hoặc đọc kinh tại chỗ, hoặc cho mượn đem về nhà đọc, làm mọi chuyện thuận tiện cho người đọc, để cổ lệ cho việc đọc kinh sách. Người ta có cơ hội đọc thì sẽ có cơ hội ngộ, thậm chí còn có cơ hội y theo kinh giáo để tu tập; như thế mới phát huy được cái công dụng lớn của Tam Tạng. Sự việc tệ hại nhất là tự mình không đọc, lại không cho người khác mượn đọc; thành ra, người có kinh lại không muốn đọc, mà người muốn đọc lại không có kinh, khiến cho pháp bảo trở thành một thứ đồ cổ chuyên để trưng bày; thật là tội lỗi!

6. Đa số các vị cao tăng dịch kinh chính là Bồ-tát thừa nguyện hóa thân. Cho nên, việc các ngài đã đảm nhiệm sự nghiệp dịch kinh trong thời kỳ pháp vận của đức Thích Tôn, đâu phải là việc ngẫu nhiên! Truyền thuyết nói rằng, ngài Cưu Ma La Thập đã từng là vị cao tăng dịch kinh trải cả bảy đức Phật. Vậy thì, từ đức Phật Tỳ Bà Thi cho đến đức Phật Thích Ca Mâu Ni, mỗi lần đại pháp được truyền về phương Đông, là mỗi lần ngài chủ trì công việc dịch kinh. Chúng ta đọc cuốn sách *Viễn Thập Đại Thừa Yếu Nghĩa Vấn Đáp*(10) (vấn đáp về yếu nghĩa đại thừa giữa hai đại sư Tuệ Viễn và Cưu Ma La Thập), thấy cách ngài trả lời các vấn đề do ngài Tuệ Viễn nêu ra, nghĩa lý tinh tường tuyệt diệu, tức biết được phước đức và trí tuệ hàm tàng trong con người của ngài; quả thật đó là một vị Bồ-tát lớn! Vậy thì, cái tên của ngài đã được gắn liền với tôn hiệu “Tam Tạng” để cùng sống đời đời, thật quả là vô cùng xứng đáng. Các vị dịch sư khác như Trúc Pháp Hộ, Phật Đà Bạt Đà La, Phật Đà Da Xá, Chân Đế, Bồ Đề Lưu Chi, Huyền Trang, Thật Xoa Nan Đà, Nghĩa Tịnh, cho đến ba vị Bồ-tát thời Khai-nguyên, cũng đều là những nhân vật siêu phàm, không thể coi như những người bình thường được!

7. Phật điển được phiên dịch ra văn tự ngoại quốc, lưu truyền sang các quốc gia Âu, Mỹ, cho đến nay vẫn nặng về giáo pháp tiểu thừa, và quyển số thì ít ỏi. Kinh luận đại thừa với giáo nghĩa thâm diệu, mỗi bộ có đến cả trăm hay vài mươi quyển, thì vẫn chưa được dịch ra ngoại ngữ, nguyên do then chốt là đã không có người đảm nhiệm công tác này. Nghe nói, sau thế chiến thứ hai, người Mỹ có thỉnh *Đại Tạng Kinh* từ Nhật-bản, và nhiều chuyên gia về Phật học cũng đã sang Mỹ, chắc là để từng sự dịch kinh. Nếu quả thật như thế, thì đó là tin tức rất tốt. Những người này nếu không thông thạo Anh ngữ cũng không có gì trở ngại. Chỉ cần họ đem kinh nghĩa, dùng tiếng Nhật thuật lại cho người thông dịch, rồi người thông dịch ấy

dịch ra Anh ngữ là được. Có điều, trong bản Anh ngữ nếu có chỗ sai lầm thì họ không thể trực tiếp hiệu đính được. Vào những năm đầu thời Dân-quốc, ở Phúc-kiến có ông Lâm Thư, do việc phiên dịch tiểu thuyết ngoại quốc mà vang danh. Ông vốn không biết Anh văn, cho nên thường cùng với người bạn là Trần Gia Lân hợp lại mà dịch. Trước tiên, ông Trần thuật lại ý nghĩa của câu Anh ngữ, rồi ông Lâm theo đó viết thành Trung văn; cứ như thế mà Lâm trở thành một dịch giả có tiếng.⁽¹¹⁾ Trong giới dịch kinh, nếu thiếu người thông thạo cả Anh và Trung văn, cũng có thể theo cách thức ấy mà làm việc.

8. Nghi thức dịch kinh ngày xưa, mỗi vị dịch sư, tuy về chi tiết có khác nhau chút ít, nhưng tất cả đều giống nhau ở nghi thức cực kì trình trọng. Sau đây xin lược thuật về nghi thức dịch kinh ở đàn tràng của ngài Thiên Tứ Tai dưới triều vua Tống Thái-tông, lấy đó như một đàn tràng dịch kinh điển hình:

Đàn tràng được thiết trí ở nhà Đông, mặt quay về hướng Tây. Trên đàn có bốn cửa, mỗi cửa có một vị Phạn tăng làm chủ. Trước tiên, chư tăng tụng mật chú trong bảy ngày đêm. Danh hiệu Phật và Bồ-tát sắp xoay vòng như hình dạng chiếc bánh xe, gọi là “Đại pháp mạn đà la”; dùng hương, đèn, đuốc, hoa, trái, thức ăn để cúng dường. Sau đó thì tắm Phật, lễ bái và đi nhiễu quanh đàn, cầu xin gia bị, tiêu trừ ma chướng.

- Vị thứ nhất là Dịch-chủ, ngồi ở tòa trung ương, tuyên đọc Phạn văn;
- vị thứ nhì là Chứng-nghĩa, ngồi ở bên trái, cùng với vị Dịch-chủ thẩm định Phạn văn;
- vị thứ ba là Chứng-văn, ngồi bên phải, lắng nghe vị Dịch-chủ đọc lớn Phạn văn để xét nghiệm nếu có chỗ sai sót;
- vị thứ tư là Thơ-tự Phạn-học tăng, nghe kĩ Phạn văn, rồi y theo âm tiếng Phạn mà phiên thành chữ Hán – như “tổ-hằng-lãm”;
- vị thứ năm là Bút-thọ, dịch tiếng Phạn thành nghĩa chữ Hán – như dịch nhóm chữ đã phiên âm tiếng Phạn “tổ-hằng-lãm”⁽¹²⁾ thành ra nghĩa, là “kinh”;
- vị thứ sáu là Xuyết-văn, kết nối các chữ lại thành một câu có ý nghĩa;
- vị thứ bảy là Tham-dịch, xem xét văn tự của hai nước, so sánh, đối chiếu, làm cho bản dịch thật chính xác, tránh các lầm lỗi;
- vị thứ tám là San-định, bỏ bớt các chữ rườm rà, thừa thãi, làm cho câu văn thật gãy gọn;
- vị thứ chín là Nhuận-văn, chỗ ngồi ở hướng Nam của tăng chúng, có nhiệm vụ xem xét bản dịch kĩ càng lần chót, sửa chữa câu văn cho trơn tru, trong sáng.

Tăng chúng mỗi ngày đều tắm gội, ba y và tọa cụ đầy đủ, oai nghi chỉnh tề, tất cả các vật dụng cần thiết đều được triều đình cung cấp.

Xem thế thì biết được công việc dịch kinh được trân trọng và tôn nghiêm đến mực nào! Từ đó chúng ta cũng thấy được điều quan trọng rằng, hễ quốc gia mà tôn sùng thánh đạo thì chắc chắn hưởng được thái bình; còn hủy hoại Phật pháp (như

vua Huy-tông chẳng hạn) thì chắc chắn phải gặp hoạn nạn (như nạn Tĩnh-khang chẳng hạn).(13) Đối chiếu cái mạnh với cái yếu ấy, người ta cảm thán xiết bao!

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) **Kinh Lăng Nghiêm truyền sang Trung-quốc:** Theo truyền thuyết, bộ kinh Lăng Nghiêm từng là vật quốc bảo của Ấn-độ vào thời cổ. Vào thời đó đã có nhiều đại đức tăng Trung-quốc sang Ấn-độ du học, nhưng đã không ai thấy biết gì về bộ kinh này; ngay như ngài Huyền Trang sang ở Ấn-độ đến 17 năm, cũng chưa từng thấy kinh Lăng Nghiêm. Rồi bao nhiêu đại đức tăng từ Ấn-độ sang Trung-quốc, đã đem theo rất nhiều kinh sách, nhưng bộ kinh ấy thì không có. Sở dĩ như vậy là vì bộ kinh Lăng Nghiêm là vật quốc bảo của Ấn-độ, không những bị cấm mang ra khỏi nước mà còn bị cấm dạy cho các du tăng ngoại quốc đến Ấn-độ tu học. Mãi đến đầu triều đại nhà Đường, khi một vị Phạn tăng lên núi Thiên-thai tham kiến đại sư Trí Khải, nghe đại sư giảng pháp môn “Chỉ Quán”, vị Phạn tăng rất bội phục, nói rằng: “Pháp môn Chỉ Quán do ngài phát minh ra rất gần với giáo nghĩa của kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm ở Ấn-độ!” Từ đó người Trung-quốc mới biết được ở Ấn-độ có một bộ kinh tên là “Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm”. Đại sư Trí Khải rất xúc động khi nghe vị Phạn tăng nói lên điều đó. Ngài muốn được xem tận mắt bộ kinh ấy để xem pháp môn Chỉ Quán của mình giống với lời dạy của đức Phật tới mức nào; hoặc có gì khác nhau? Nhưng thời bấy giờ giao thông không tiện lợi, đường xa diệu vợi, muôn vàn hiểm trở khó khăn, biết làm sao đi thỉnh! Vì lòng quá tha thiết với kinh Lăng Nghiêm, ngài liền xây một cái đài ngay trên núi Thiên-thai, gọi là Bái-kinh đài; mỗi ngày đều hướng về phương Tây lễ lạy, cầu nguyện cho bộ kinh ấy được truyền sang Trung-quốc. Ngài đã lễ lạy như thế cho đến ngày viên tịch, ròng rã 18 năm, không một ngày gián đoạn!

Mãi cho tới năm 705 đời vua Đường Trung-tông, vị Phạn tăng Bát Lạt Mật Đế mới đem kinh Lăng Nghiêm sang đến Trung-quốc. Vì bộ kinh ấy bị cấm truyền ra nước ngoài, nên lúc đó, các trạm gác biên giới kiểm soát rất gắt gao, ngài phải đem lên bộ kinh ấy đi ba lần mới qua lọt biên giới. Hai lần đầu, dù ngài dấu kỹ đến thế nào, các quan viên biên phòng vẫn khám xét ra. Vì là người xuất gia, ngài đã không bị xử phạt, nhưng vẫn bị đuổi về, không cho đi ra khỏi nước. Tuy vậy, ngài vẫn quyết chí đi nữa. Lần này, không còn cách nào khác, ngài bèn chép lại bản kinh Lăng Nghiêm ấy với chữ thật nhỏ, trên những miếng da thật mỏng, cuộn lại, rồi xé bắp đùi của chính mình ra, nhét bộ “kinh da” vào trong đó, và may kín lại. Đợi cho đến khi vết thương hoàn toàn lành lặn, ngài lại ra đi. Lần này thì bộ kinh đã không bị khám phá, cho nên ngài đã được phép rời Ấn-độ. Ngài theo đường hàng hải đến Quảng-châu. Sau khi gặp được chư đại đức tăng ở Quảng-châu, ngài mới cho biết là ngài đã mang được bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm đến đây. Ai nghe cũng đều vui mừng, vì đó là điều mọi người từng mong đợi đã mấy chục năm nay. Khi được hỏi bộ kinh ở đâu, ngài mới rạch bắp đùi theo vết may cũ, lấy bộ “kinh da” từ trong ấy ra. Máu chảy đầm đề, phải rửa thật sạch sẽ, bấy giờ bộ kinh mới hiện ra tỏ rõ. Sau đó thì bộ kinh đã được phiên dịch ngay tại Quảng-châu. Sau khi bộ kinh này được dịch xong, ngài Bát Lạt Mật Đế đã xuống thuyền trở về Thiên-trúc để chịu tội với vua vì đã trái lệnh vua, tự ý đem kinh Lăng Nghiêm truyền sang Trung-quốc.

Đặc biệt, tại dịch trường lúc đó có cư sĩ Phòng Dung (một nhà văn học, nguyên là tể tướng dưới triều nữ hoàng Vũ Tắc Thiên, phạm lỗi, bị giáng cấp xuống làm quan ở Quảng-châu), cũng tham gia vào việc phiên dịch. Vì vậy, về phương diện văn học, trong tất cả các kinh điển Hán dịch, văn từ của kinh Lăng Nghiêm là hay đẹp hơn hết.

Trên đây là tóm lược truyền thuyết về sự xuất hiện của bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm tại Trung-quốc, do pháp sư Tịnh Không thuật lại. Nhưng truyền thuyết ấy có vài điểm không phù hợp với thực tế. Thứ nhất là về niên đại. Đại sư Trí Khải ra đời năm 538 và viên tịch năm 597, đó là khoảng thời gian cuối thời đại Nam-Bắc-triều và đầu thời đại nhà Tùy, chứ không phải là thời sơ Đường như pháp sư Tịnh Không đã nói. Thứ đến, bộ kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm này, từ đời Hậu-Tần (384-417) đã từng có một

biệt bản, được ngài Cưu Ma La Thập (344-413) dịch với tên kinh là Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội (2 quyển), cũng gọi là Cưu Thủ Lăng Nghiêm Kinh. (Đó là chưa nói tới, theo Xuất Tam Tạng Kí Tập, quyển 7, trước đó, trong hai thế kỉ 2 và 3 TL, bộ kinh này cũng đã từng có các bản biệt dịch của các vị tăng và cư sĩ như Chi Lâu Ca Sấm, Chi Khiêm, Bạch Diên, Trúc Pháp Hộ, Trúc Thúc Lan, Chi Thi Luân, nhưng đều thất truyền.) Chính ngài Pháp Hiển (340?-426?) đã thuộc lòng kinh này, cho nên, theo Cao Tăng Pháp Hiển Truyện (do chính ngài Pháp Hiển soạn), trong thời gian du hành sang Ấn-độ chiêm bái Phật tích (399-414), khi lên đến đỉnh núi Linh-thú, được đứng tại nơi mà ngày xưa đức Thế Tôn từng sống, từng giảng kinh pháp, ngài đã quá xúc động mà bất khóc, thương mình sinh sau đẻ muộn, không có phước duyên được nghe chính đức Thế Tôn nói kinh Lăng Nghiêm; rồi ngồi ngay trước hang động ngày xưa Phật ngự, ngài tụng kinh Lăng Nghiêm..., cứ như thế, ngài trải qua đêm trên đỉnh núi Thú.

Điều đó cho thấy, kinh hệ Lăng Nghiêm đã từng được truyền vào Trung-quốc từ cuối thế kỉ thứ 2 TL, chứ không phải đến thời đại ngài Trí Khải (thế kỉ thứ 6) người Trung-quốc mới được nghe đến tên kinh này; và mãi hơn một thế kỉ nữa, đầu thế kỉ thứ 8 (đời vua Đường Trung-tông), bộ kinh này mới xuất hiện lần đầu ở Quảng-châu. Và lại, bộ kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm (gồm 10 quyển) do ngài Bát Lạt Mật Đế (Pramiti) dịch tại chùa Chế-chỉ ở Quảng-châu vào năm 705, chính là biệt bản của bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội (gồm 2 quyển) mà ngài Cưu Ma La Thập đã dịch từ mấy thế kỉ trước tại kinh đô Trường-an của nhà Hậu-Tân. Lại nữa, theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục (quyển 9), bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm (10 quyển) này đã do sa môn Hoài Dịch (?-?) dịch chung với một vị Phạn tăng (không nói tên là gì) tại Quảng-châu. Về thời gian dịch kinh, bộ kinh lục dẫn trên cho biết, năm 706 ngài Hoài Dịch được vua Đường Trung-tông (705-710) triệu ra kinh đô Trường-an để cùng với ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch kinh Đại Bảo Tích; xong việc, ngài trở về Quảng-châu, gặp vị Phạn tăng mới cùng dịch bộ kinh Lăng Nghiêm này.

(02) Quả quyết định và quả không quyết định: Theo luật Nhân Quả, hễ tạo Nhân thì phải nhận Quả. Nhưng nhân quả là một qui luật tự nhiên rất sinh động và phức tạp, không đơn giản như chúng ta thường nói “trồng dưa được dưa; trồng đậu được đậu”. Mà ngay như trong cái đơn giản “trồng dưa được dưa” ấy, cũng vẫn là một quá trình nhân quả phức tạp, chứ không đơn giản tí nào. Dưa phải chỉ cần gieo nhân là chắc chắn có kết quả? Mà từ lúc gieo nhân còn phải có bao nhiêu trợ duyên, duyên thuận, duyên nghịch, duyên tăng duyên giảm, bao nhiêu biến đổi..., cho tới lúc thọ quả; thậm chí, có thể có quả mà cũng có thể không có quả, hoặc lúc gieo nhân thì cái nhân rất tốt, nhưng đến lúc có quả thì cái quả lại rất xấu, v.v... vô cùng phức tạp! Bởi vậy, khi gieo nhân mà chắc chắn có quả, thì cái quả ấy được gọi là “quyết định quả” (quả quyết định); và khi gieo nhân mà kết quả không chắc chắn đến thì cái kết quả ấy được gọi là “bất quyết định quả” (quả không quyết định). Chữ “**quyết định**” có nghĩa là nhất định, chắc chắn phải như vậy, không thể thay đổi; “**bất quyết định**” có nghĩa là không nhất định, không chắc chắn phải như vậy, có thể thay đổi. Những nghiệp nhân (thiện hay ác) chắc chắn sẽ chiêu cảm quả báo (lạc hay khổ) nhất định, gọi là “**định nghiệp**”; những nghiệp nhân không chắc chắn sẽ chiêu cảm quả báo gọi là “**bất định nghiệp**”.

Theo Du Già Sư Địa Luận giải thích, định nghiệp tức là trọng nghiệp (nghiệp nặng). Nghiệp nặng (thiện hay ác) thì chắc chắn phải nhận quả báo (lạc hay khổ), gọi là “quyết định quả”; nghiệp nhẹ thì không chắc chắn nhận quả báo, gọi là “bất quyết định quả”. Có ba loại nghiệp được gọi là **nghiệp nặng**: 1) Các loại phiền não độc dữ (tham, sân, si, v.v...) làm động cơ tạo nghiệp ác; hoặc do thiện tâm mạnh mẽ thúc đẩy tạo nghiệp thiện: đó là nghiệp nặng. 2) Một hành động (thiện hay ác) được làm thường xuyên, không dừng lại, quyết tâm thực hiện cho bằng được: đó là nghiệp nặng. 3) Đối tượng tạo nghiệp thuộc loại “công đức điển” (ruộng công đức) như Tam Bảo và cha mẹ, nếu tôn kính cúng dường là nghiệp thiện, nếu xúc phạm là nghiệp ác; cả hai loại nghiệp đều nặng. Ba loại nghiệp nặng này đều là “định nghiệp”, và chắc chắn sẽ chiêu cảm kết quả, gọi là “quyết định quả”. Trái lại là **nghiệp nhẹ**, gọi là “bất định nghiệp”, không chắc chắn sẽ chiêu cảm kết quả, gọi là “bất quyết định quả”. Lại nữa, theo đại sư Trạm Nhiên (711-782), trong tác phẩm Pháp Hoa Văn Cú Kí, thì “**định nghiệp cũng có thể chuyển đổi**”! Theo thuyết này, định nghiệp tất phải thọ quả báo, định nghiệp mà ác thì tất phải chịu quả báo đau khổ; nhưng nếu chúng sinh cảm nhận được công đức sâu dày của chư Phật và Bồ-tát, chuyên tâm niệm Phật, lòng không do dự hồ nghi, phát nguyện tu hành tinh tấn, thì ác báo trong đời này và cả ở

đời sau, nhờ thần lực chư Phật và Bồ-tát mà định nghiệp được chuyển đổi, sẽ không bị quả báo khổ đau, mà còn chứng được đạo quả.

(03) **Vua ác:** Đây là chỉ cho Tì Lư Li (Virudhaka), vua nước Kiền-tát-la (Kausala) vào thời đức Phật còn tại thế. Ông là con của vua Ba Tư Nặc (Prasenajit), em khác mẹ của thái tử Kỳ Đà (Jeta). Năm 79 tuổi, sau mùa an cư, đức Thế Tôn du hành về đến vương quốc Sakya, tạm trú nơi một quận lỵ nhỏ để hành đạo. Lúc bấy giờ, vua Ba Tư Nặc (vua cùng tuổi với đức Thế Tôn) cũng đang du ngoạn ở một thị trấn gần đó, biết tin, liền đến hầu Phật. Trong đoàn tùy tùng của nhà vua có cả hoàng tử Tì Lư Li và viên tướng tổng tư lệnh quân đội hoàng gia. Trước khi tiến vào căn nhà nhỏ, trong đó Phật đang ngụ, nhà vua cởi thanh bảo kiếm cùng vương miện trao cho vị tướng lãnh, để tất cả đoàn tùy tùng ở ngoài, một mình nhà vua vào hầu Phật. Lợi dụng lúc nhà vua và đức Phật đàm đạo trong căn nhà, hoàng tử Tì Lư Li đã cùng vị tướng lãnh dẫn cả đoàn tùy tùng trở về kinh đô Xá-vệ (Sravasti), giết thái tử Kỳ Đà và tự lên ngôi vua, trở thành quốc vương của nước Kiền-tát-la. Lúc vua Ba Tư Nặc bái biệt đức Phật để trở lại chỗ cũ thì chỉ thấy còn có một người cung nữ già. Nhà vua biết việc chẳng lành, bèn đi thẳng về thành Vương-xá (Rajagrha), và đã chết tại đây.

Sau khi lên ngôi vua, Tì Lư Li nhớ lại mối hận cũ, bèn cất quân sang đánh thành Ca-tì-la-vệ, muốn tiêu diệt cho hết những người thuộc dòng họ Thích-ca. Mối hận cũ đó là gì? Hai bộ luật Ngũ Phần và Tứ Phần đều thuật như sau: Trước kia vua Ba Tư Nặc có xin cưới một người con gái dòng họ Thích-ca làm phu nhân. Nhưng luật lệ của dòng họ này không cho trai gái lập hôn nhân với người khác họ. Vua Ma Ha Nam (Mahamana) bèn đem con gái của một tì nữ trong cung, giả xưng là con gái dòng họ Thích-ca, gả cho vua Ba Tư Nặc, về sau đã sinh ra hoàng tử Tì Lư Li. Tì Lư Li vừa lớn lên (kinh Tăng Nhất A Hàm nói là 8 tuổi), nhà vua cho sang thành Ca-tì-la-vệ để theo học nghề bắn cung. Lúc bấy giờ, những người dòng họ Thích-ca vừa xây một tòa nhà lớn, nguyện rằng, trước hết phải cúng dường Phật và chúng tăng, sau đó họ mới sử dụng. Tì Lư Li không biết điều đó, ngang nhiên dẫn đoàn tùy tùng vào tòa nhà ấy vui chơi. Những người dòng họ Thích bèn mắng: “Đưa con của tiện tì sao dám vô lễ! Đức Thế Tôn và chúng tăng chưa vào ngôi mà sao người dám vào trước vui chơi!” Họ đuổi Tì Lư Li đi, rồi phá bỏ tòa nhà đó để xây tòa nhà khác, sau đó mới thỉnh Phật và chúng tăng vào ngụ. Tì Lư Li giận lắm, bảo người tùy tùng: “Người nhớ kỹ việc này. Sau khi ta làm vua, hãy nhắc lại cho ta!”. Rồi bỏ về nước. Bấy giờ ông đã làm vua, liền cử binh sang tiêu diệt dòng họ Thích-ca để rửa hận. Tôn giả Mục Kiền Liên xin phép Phật hóa làm một cái lồng bằng sắt, trùm lên cả hoàng thành để bảo vệ họ Thích, nhưng đức Phật ngăn lại bảo: “Dù thầy có thần lực lớn, nhưng đâu có thể cải được định nghiệp này!”

Theo kinh Tăng Nhất A Hàm, trong trận này, quân của vua Tì Lư Li đã tàn sát đến chín ngàn chín trăm chín mươi vạn (tức 99.900.000) người dòng họ Thích, máu chảy thành sông. Sau trận tàn sát này, đức Phật đã báo cho chư vị tì kheo biết trước, sau 7 ngày, vua Tì Lư Li và tất cả đoàn quân đều sẽ bị tận diệt. Quả nhiên, 7 ngày sau đó, vua Tì Lư Li đã dẫn cả binh lính cùng các thế nữ đến sông A-chì-la để vui chơi, tới nửa đêm, thỉnh linh nổi cơn gió dữ, nước sông dâng cao, cuốn trôi vua Tì Lư Li cùng tất cả binh lính, thế nữ, không một ai sống sót!

(04) **Đức Thích Tôn ăn lúa ngựa:** Năm thứ 12 sau ngày thành đạo, đức Phật cùng 500 vị tì kheo đã trải qua ba tháng an cư tại tiểu quốc Tì-lan-nhã (Vejanra). Năm đó xứ này bị hạn hán, mất mùa, khắp nơi bị nạn đói, Phật và chúng tăng khát thực không được gì, đành phải ăn lúa ngựa. Theo luật Thiện Kiến Tì Bà Sa thuật lại, trước mùa an cư năm đó, một phú thương Bà-la-môn ở nước Tì-lan-nhã, sau khi được nghe Phật thuyết pháp liền xin quy y làm ưu-bà-tắc, rồi thỉnh Phật và chúng tăng đến nước Tì-lan-nhã để an cư. Gặp năm đó xứ này bị mất mùa, dân chúng đói kém, chư vị tì kheo đi khát thực chỉ được chút ít thức ăn, hoặc không có gì. Lúc bấy giờ có một người buôn ngựa, từ miền Bắc lùa đàn ngựa 500 con xuống miền Nam để bán. Ông ta dừng lại ở xứ Tì-lan-nhã, lập trại nuôi ngựa ở gần chỗ Phật và chư tăng đang cư trú. Thấy tình trạng đói khát của Phật và chúng tăng, ông phát tâm cúng dường lúa (dùng cho ngựa ăn) để Phật và chúng tăng sống tạm qua cơn hoạn nạn. Vậy là ông phải chia bớt phần ăn hằng ngày của ngựa để cúng dường Phật và tăng chúng. Lúa ấy chư tăng đem về phải tự chà vỏ trấu rồi nấu thành cơm mới ăn được. Riêng phần lúa của Phật thì đại đức A Nan tự làm lấy để dâng lên Phật.

(05) **Tăng Triệu** (374-414): là vị cao tăng thời Đông-Tấn. Ngài họ Trương, quê ở Kinh-triệu (tỉnh Thiểm-tây), thiếu thời nhà nghèo, phải làm nghề chép sách mưu để sinh sống; nhưng cũng do làm nghề này mà được đọc nhiều, và trở thành người bác thông kinh sử. Tính thích lẽ huyền vi, nên ban đầu sùng bái tư tưởng Lão Trang, nhưng rồi vẫn cảm thấy đó không phải là chỗ cứu cánh. Sau gặp duyên đọc được kinh Duy Ma Cát, bèn vui mừng tinh ngộ, biết đó mới là nơi qui hướng, bèn xuất gia học Phật. Ngài đọc khắp Ba Tạng, tinh chuyên các kinh phương đẳng đại thừa. Đến năm 20 tuổi thì danh tiếng ngài vang khắp bốn phương. Ngài suy tư uyên áo, lại có biệt tài biện luận, bao nhiêu bậc túc Nho cùng ngài tranh biện đều bị bẻ gãy. Khi nghe có pháp sư Cưu Ma La Thập đang ở Cô-tàng (kinh đô nhà Hậu-Lương, Lương-châu, tỉnh Cam-túc), ngài liền sang đó xin theo học, được pháp sư La Thập khen ngợi là bậc kì tài.

Khi Diêu Hưng (vua nhà Hậu-Tấn) đánh Hậu-Lương, rước pháp sư La Thập về Trường-an (năm 401), ngài cũng theo về. Tại đây, ngài vâng mệnh vua, cùng với ngài Tăng Duệ (?-?) cư trú tại vườn Tiêu-diêu, vừa biên soạn luận sớ, vừa phụ giúp pháp sư La Thập trong việc dịch kinh, được người đời xưng là bậc “giải không đệ nhất”. Khi pháp sư La Thập dịch bộ kinh Đại Phẩm Bát Nhã (năm 404), ngài soạn bộ Bát Nhã Vô Tri Luận, được ngài La Thập và cả đại sư Tuệ Viễn duyệt đọc và khen ngợi, cho là chưa từng có. Tiếp đó ngài lại soạn các cuốn Tông Bản Nghĩa, Bất Chân Không Luận, Vật Bất Thiên Luận, Niết Bàn Vô Danh Luận, v.v... cùng chú thích kinh Duy Ma Cát. Ngài tịch năm 416, thọ 41 tuổi. Người sau đã đem cuốn Tông Bản Nghĩa và bốn cuốn luận Bát Nhã Vô Tri, Bất Chân Không, Vật Bất Thiên, và Niết Bàn Vô Danh của ngài, gộp lại thành một bộ lớn, gọi là Triệu Luận.

Về năm sinh của ngài Tăng Triệu, các sách truyện như Cao Tăng Truyện v.v... đều nói đó là năm thứ 9 niên hiệu Thái-nguyên (376-396), tức năm 384 TL. Như thế thì tuổi thọ của ngài chỉ có 31 tuổi. Sách Cao Tăng Truyện có nói: “Hậu La Thập chí Cô-tàng, Triệu tự viễn tùng chi.” (Về sau, khi ngài La Thập đến Cô-tàng thì Tăng Triệu từ nơi xa xôi cũng đến đó xin được làm môn đệ.) Pháp sư La Thập đến Cô-tàng vào năm 386 (xin xem lại phụ chú số 23, bài 22 ở trước). Nếu ngài Tăng Triệu sinh năm 384, thì đến năm 386, ngài mới lên 3 tuổi, làm sao mà đến Cô-tàng để theo học với pháp sư La Thập? Thậm chí, năm 401, pháp sư La Thập được rước vào Trường-an, ngài Tăng Triệu cũng chỉ mới lên 18 tuổi. Mà như trên đã cho biết, năm Tăng Triệu sang Cô-tàng thọ học với ngài La Thập, phải là sau 20 tuổi, cho nên nói ngài ra đời năm 384 là không hợp lí. Ngày nay có vài học giả suy định rằng, năm sinh của ngài Tăng Triệu là năm thứ 2 niên hiệu Ninh-khang (tức năm 374 TL) đời vua Vũ đế nhà Đông-Tấn. Chúng tôi thấy thuyết này rất hợp lí, nên đã chọn ghi niên đại của ngài Tăng Triệu là “374-414”.

Về việc ngài Tăng Triệu bị “họa chặt đầu”, trong các sử liệu như Cao Tăng Truyện, Xuất Tam Tạng Kí Tập, v.v... đều không thấy nói đến; chỉ thấy trong bộ Cảnh Đức Truyện Đăng Lục (quyển 27) có ghi vắn tắt như vậy: “Pháp sư Tăng Triệu gặp phải nạn vua Tần. Trước phút thọ hình có nói bài kệ: Bốn đại nguyên không chủ, năm uẩn vốn đều không, đưa đầu cho dao chém, như chém ngọn gió xuân.”

(06) **An Thế Cao bị nạn ở Cối-kê**: Ngài An Thế Cao (Arsakes) người nước An-túc, đến Trung-quốc vào giữa thế kỉ thứ 2 TL, dưới vương triều Đông-Hán, cư trú tại kinh đô Lạc-dương, chuyên việc dịch kinh (xin xem lại phụ chú số 3, bài 22 ở trước). Theo bộ Xuất Tam Tạng Kí Tập (quyển 13) chép, vào cuối đời vua Hán Linh đế (168-189), đất Hán đầy nhiễu loạn, ngài An Thế Cao đã phải di cư xuống miền Giang-nam để lánh nạn. Dần dà thuyền ngài cập bến Quảng-châu, rồi từ đây ngài lại theo hướng Đông Bắc để đi Cối-kê (nay là Thiệu-hưng thị, tỉnh Triết-giang). Khi ngài vừa đến thị trấn Cối-kê thì gặp ngay một đám đánh lộn, và ngài đã bị người ta đánh nhảm, chết ngay tại chỗ.

(07) **Thiện Đạo leo lên ngọn cây gieo mình**: Theo Phật Quang Đại Từ Điển, đại sư Thiện Đạo là vị tổ thứ ba của tông Tịnh Độ Trung-quốc (xin xem lại chú thích số 22, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 34, 35 và 36”, sách HKPH I). Nhưng theo các sách Phật Tổ Thông Kí, Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, Liên Tông Thập Tam Tổ, đều nói ngài là tổ thứ hai của tông Tịnh Độ. Theo Phật Tổ Thông Kí (quyển 26) và Tịnh Độ Thánh Hiền Lục (quyển 2) ghi chép về giờ phút lâm chung của ngài Thiện Đạo: Bỗng một hôm, đại sư Thiện Đạo gọi mọi người bảo rằng: “Thân này thật đáng chán, tôi sắp trở về cố hương Tây-phương Cực-lạc đây!” Nói xong, ngài leo lên cây liễu ở trước chùa, hướng về phương Tây kì nguyện: “Xin đức Phật A Di Đà tiếp dẫn con. Xin chư vị Bồ-tát hộ niệm, giúp cho con không mất chánh niệm, được vãng sinh về thế giới Cực-lạc!” Kì nguyện vừa xong, ngài liền gieo mình xuống đất tự tuyệt. Vua Đường Cao-

tông biết tin, vô cùng cảm kích, bèn ban tên cho ngôi chùa là Quang-minh. Về việc “gieo mình tự tuyệt” này của ngài Thiện Đạo, trong Tục Cao Tăng Truyện (quyển 27) cũng có nói tới.

(08) Lương Vũ đế bị khốn ở Đài-thành: Lương Vũ đế (464-549) tên là Tiêu Diễn, nguyên là quan thứ sử ở Ung-châu dưới triều đại Nam-Tề (479-502). Vì vua Tề là Tiêu Bảo Quyển (tại vị 499-501) tàn nhẫn giết anh của ông đang là thứ sử Dự-châu, nên ông đem quân về chiếm kinh đô Kiến-khang, phế vua Tề, rồi phò Nam-khang vương lên ngôi hoàng đế (năm 501), tức vua Tề Hòa đế. Ông tự nhậm chức đại tư mã, chuyên nắm việc triều chính. Năm sau (502) ông lại giết Hòa đế, soạn ngôi nhà Tề, tự xưng đế, kiến lập triều đại nhà Lương, sử gọi là Tiêu-Lương (502-558).

Sau khi lên ngôi, ông sửa sang mọi việc trong nước, làm cho quốc gia trở nên đại thịnh. Lúc đầu ông theo Nho, Lão, nên không quan tâm tới Phật giáo. Nhưng về sau, khi biết đến Phật giáo thì ông lại nhất tâm qui ngưỡng tín phụng, trở thành ông vua sùng tín Phật giáo bậc nhất trong các đế vương Trung-hoa; người đương thời từng gọi ông là “Hoàng đế Bồ-tát”. Năm 504, ông tổ chức đại lễ Phật Đản thật long trọng trong hoàng cung. Nhân buổi lễ này, ông đã trịnh trọng tuyên bố bỏ hẳn Đạo giáo để qui y Phật giáo. Năm 517 ông ra lệnh hủy bỏ hết đạo quán (miếu của đạo Lão) trong nước, và lệnh cho tất cả đạo sĩ phải hoàn tục; đồng thời ra lệnh cho toàn dân không được cúng tế quí thần bằng rượu thịt, mà phải thay bằng hoa quả. Năm 519 ông phát tâm thọ giới Bồ-tát với ngài Tuệ Ước tại chùa Thảo-đường ở núi Chung-son. Noi gương ông, mấy vạn người gồm công khanh sĩ thứ cũng phát tâm thọ giới. Ngay tại kinh đô Kiến-khang, ông đã cho xây dựng hơn 700 ngôi chùa lớn, tăng ni vân tập thường có đến vạn người.

Năm 527 ông khánh thành chùa Đồng-thái, tổ chức các pháp hội Vô-già, Bình-đăng, Vu-lan-bồn; và chùa này đã trở thành đạo tràng chính thức để ông nghiên cứu giáo lí, chuyên việc tu trì, và tự mình giảng kinh pháp – như năm 533, ông đã khai đàn giảng kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, thánh chúng có đến 700 quan viên văn võ và hàng vạn người gồm tăng ni, đạo sĩ và dân chúng; cả các sứ thần ngoại quốc cũng dự thính. Ông cũng đã ba lần bỏ ngôi vào chùa xin làm các việc như nhổ cỏ, quét sân, v.v... như sinh hoạt của chư tăng. Mỗi lần như vậy, triều thần phải xuất tiền ra đem vào chùa xin chuộc, ông mới trở về cung. Đầu năm 548, viên phản tướng của nhà Đông-Ngụy ở Bắc-triều là Hầu Cảnh (?-552, nguyên là một viên tướng của nhà Bắc-Ngụy, nhưng phản Bắc-Ngụy, theo Cao Hoan lập nhà Đông-Ngụy. Hoan chết lại bỏ Đông-Ngụy để theo nhà Tiêu-Lương), được Lương Vũ đế thu nhận và phong tước Hà-nam vương. Nhưng chỉ đến tháng 8 năm đó thì Hầu Cảnh lại phản bội nhà Lương, năm sau (549) đem quân đánh chiếm Đài-thành (tức Đài-cung, hay Kiến-khang-cung, cũng tức là kinh đô Kiến-khang), Lương Vũ đế bị bắt giam vào ngục, và bị bỏ đói; rồi do uất ức quá mà chết.

(09) Huyền Trang chịu đau đớn lúc lâm chung: Sách Đại Đường Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện (quyển 10) chép: Mùa đông năm thứ 4 niên hiệu Hiên-khánh (tức năm 659 TL), pháp sư Huyền Trang dời đến Ngọc-hoa cung cư trú. Sang đầu năm sau (660), pháp sư bắt đầu dịch bộ kinh Đại Bát Nhã. Trước khi khởi sự dịch bộ kinh đồ sộ này, ngài đã mở lời khích lệ chư tăng: “Huyền Trang nay đã 65 tuổi, tất là sẽ chết tại chùa này; mà bộ kinh này thì quá lớn, sợ rằng không dịch hết kịp. Vậy xin quý thầy hãy cố gắng hết sức, chớ nề lao khổ!” Đến mùa đông năm thứ 3 niên hiệu Long-sóc (663) thì bộ kinh được dịch hoàn tất, cả thầy gồm 600 quyển. Cuối năm đó, ngài tự biết sức khỏe đã quá yếu, cơn vô thường sắp đến, bèn gọi môn đồ dạy rằng: “Tôi đến chùa Ngọc-hoa vì vốn có duyên với kinh Bát Nhã. Nay kinh đã dịch xong thì sức người cũng đã kiệt. Sau khi tôi chết, quý thầy hãy làm tang lễ đơn giản, đem chôn ở nơi hẻo lánh tĩnh mịch. Cái thân bất tịnh này đừng nên để gần chùa làm gì!”

Sang ngày Mồng 1 tháng Giêng năm đầu niên hiệu Lâm-đức (664), toàn chúng dịch kinh và tăng chúng chùa Ngọc-hoa lại ân cần xin ngài tiếp tục dịch bộ kinh Đại Bảo Tích. Thấy đại chúng quá thành khẩn, ngài lại hoan hỉ cầm bút, nhưng chưa dịch được bao nhiêu thì ngài để bút xuống, xếp bàn kinh chữ Phạn lại, nói với đại chúng rằng: “Bộ kinh này đồ sộ không thua gì bộ kinh Đại Bát Nhã. Huyền Trang tự biết sức mình, giờ chết cũng sắp đến rồi, không còn lâu nữa đâu! Bây giờ tôi chỉ muốn sang hang Chi-lan để lễ bái tạ từ Phật tượng mà thôi.” Rồi ngài rời dịch trường, đại chúng cùng đi theo ngài, lặng lẽ nhìn nhau rơi lệ. Lễ Phật xong ngài trở về chùa, ngưng hẳn việc dịch kinh, chuyên tinh hành đạo. Ngày Mồng 8 tháng Giêng, một vị đệ tử của ngài nằm mộng thấy một ngôi tháp đoan nghiêm cao lớn, tự nhiên đổ sụp xuống. Ông tỉnh dậy, rất lo sợ, lên trình giấc mộng cho ngài biết. Ngài bảo: “Đó là điềm ứng về tôi, không phải là thầy đâu!”. Buổi chiều hôm sau (ngày Mồng 9 tháng Giêng), nhân bước qua một cái rãnh

ở sau phòng, ngài đã bị té, và bị thương nơi bắp đùi. Rồi ngài nằm liệt, hơi thở yếu dần (đây là điều tác giả muốn nói tới trong bài trên).

Nửa đêm ngày Mồng 4 tháng Hai, vị thiền sư đang ngồi xem bệnh cho ngài, bỗng thấy có hai người cùng khiêng một đóa hoa sen lớn bằng bánh xe, màu sáng thanh khiết, đem đến trước mặt ngài nói rằng: “Ngài từ vô thi đến nay, có những ác nghiệp gì từng gây nỗi hại cho chúng hữu tình, ngày nay nhân bị chút ít đau đớn này mà bao ác nghiệp ấy được tiêu trừ hết. Xin ngài hãy vui lên!” Lúc đó pháp sư Huyền Trang ngược lên nhìn hai người kia một chập lâu, rồi đưa bàn tay phải lên áp vào má, duỗi tay trái xuống để dọc theo bắp về chân trái, xoay người đặt hông bên phải xuống giường, hai bàn chân chồng lên nhau, cứ tư thế mà nằm yên, không xoay trở, không cử động, dứt tuyệt ăn uống thuốc thang. Đến nửa đêm ngày Mồng 5, một vị môn đồ hỏi ngài: “Hòa Thượng quyết định vãng sinh về Nội-viện của đức Di Lặc chăng?” Ngài đáp: “Quyết định vãng sinh!” Nói dứt lời thì hơi thở yếu dần, một chốc sau thì an nhiên viên tịch.

Như vậy, theo sử liệu trên đây thì ngài Huyền Trang thọ 69 tuổi; tính ra, năm sinh của ngài là năm 596. Tuy nhiên, về tuổi thọ của ngài, nhiều thuyết nói khác nhau: như là 56 tuổi, 61 tuổi, 63 tuổi, 65 tuổi, hoặc 69 tuổi.

(10) **Viễn Thập Đại Thừa Yếu Nghĩa Văn Đáp:** Bộ sách này nguyên được biên tập và lưu hành từ trước thời đại nhà Tùy (581-619) với nhiều tên khác nhau như Đại Thừa Nghĩa Chương, Đại Thừa Đại Nghĩa Chương, Cửu Ma La Thập Pháp Sư Đại Nghĩa, Pháp Văn Đại Nghĩa, Văn Đại Thừa Trung Thâm Nghĩa Thập Bát Khoa; đến năm 1930 (dưới thời Dân-quốc), nó đã được cơ sở Trung Quốc Phật Giáo Lịch Sử Bác Vật Quán in lại, và đổi tên thành Viễn Thập Đại Thừa Yếu Nghĩa Văn Đáp, được nhập vào Tạng Đại Chánh (quyển 45). Bộ sách có 3 quyển, gồm 18 chương, ghi lại 18 vấn đề do đại sư Tuệ Viễn (334-416, ở Lô-sơn, tỉnh Giang-tây, Hoa-nam, thuộc nhà Đông-Tấn) nêu ra, và đại sư Cửu Ma La Thập (344-413, ở Trường-an, Hoa-bắc, thuộc nhà Hậu-Tấn) trả lời. Hai vị đại sư, một ở Nam, một ở Bắc, hỏi và trả lời nhau bằng những bức thư, sau đó đã được các môn đồ sưu tập và biên chép thành sách. Những vấn đề được nêu lên ở đây, ngài La Thập đã trực tiếp xiển dương giáo nghĩa của Phật giáo đại thừa, lí giải về tín ngưỡng cùng giới thiệu với người Trung-quốc về hệ thống tư tưởng Trung Quán của hai ngài Long Thọ và Đề Bà; nhân đó mà gây nên một phong trào dịch thuật và nghiên cứu kinh hệ Bát Nhã cùng các kinh hệ đại thừa khác. Lại nữa, trong sách này, vấn đề pháp thân Phật và Bồ-tát cũng được đặc biệt nhấn mạnh, chứng tỏ vào thời đại ngài Tuệ Viễn, vấn đề đó cũng từng được giới học Phật quan tâm triệt để.

(11) **Lâm Thư:** Lâm Thư (1852-1924), tự là Cầm Nam, là một trong những người mở đường cho cuộc cách mạng văn hóa trong buổi đầu của chế độ cộng hòa (Dân-quốc) ở Trung-quốc. Vào thời này, phong trào dịch sách Tây phương ra Hoa ngữ nổi lên thật rầm rộ, trong đó, ông chuyên về việc dịch tiểu thuyết. Thiện chí và nỗ lực của ông được sánh với pháp sư Huyền Trang ở 13 thế kỉ về trước. Theo con số thống kê, ông đã dịch được 171 tựa sách, gồm 270 quyển (đã in); đó là chưa kể còn 14 tựa sách nữa chưa được in. Ông dịch đủ cả các loại tiểu thuyết của Anh, Mỹ, Pháp, Na-uy, Thụy-sĩ, Mỹ, Nga, Nhật, Tây-ban-nha, v.v...; của các tác giả từ Shakespeare, Swift, Dickens, Washington Irving, tới Victor Hugo, Alexandre Dumas (cha và con), Balzac, Ibsen, Cervantes, Tolstoi, v.v... Nhưng, điều đáng ngạc nhiên là ông không hề biết một ngoại ngữ nào, dù là Anh, Pháp, hay Đức... Ông chỉ cần nhờ người bạn thông thạo ngoại ngữ Anh, Pháp, dịch miệng cho, rồi ông diễn ra Hoa văn. Mỗi giờ ông có thể viết được tới 1.500 chữ; có khi người bạn chưa kịp dịch miệng xong, mà ông đã viết xong! Nhưng chắc chắn bạn ông không thể biết hết các ngôn ngữ phương Tây, tất phải dùng những bản đã dịch ra Anh văn hay Pháp văn (như Nga văn dịch ra Pháp văn, Đức văn dịch ra Anh văn v.v...). Như vậy, có nhiều tác phẩm khi tới ông thì đã qua hai, ba lần dịch, và dĩ nhiên, nếu đem so với nguyên tác thì sai lầm rất nhiều. Độc giả có chỉ trích thì ông thẳng thắn nhận lỗi và cảm ơn. Nhưng nhờ vậy mà lại được việc. Sau ông, công việc dịch thuật ấy lại được nhóm Tiểu Thuyết Nguyệt San tiếp tục.

(12) Đúng ra là “**tổ-đất-lâm**”, chứ không phải là “**tổ-hằng-lâm**”. Có lẽ vì hai chữ Hán “đất” (怛) và “hằng” (恒) có tự dạng giống nhau, nên đã in lầm. Tiếng Phạn “sutra” đã được phiên âm sang Hán ngữ là “tu-đa-la”, “tổ-đất-la”, hay “tổ-đất-lâm”, và dịch nghĩa Hán ngữ là “kinh”.

(13) **Nạn Tĩnh-khang:** *Tĩnh-khang (1126-1127) là niên hiệu của vua Khâm-tông, tức vị vua cuối cùng của vương triều Bắc-Tống (960-1127). Khâm-tông là con của vua Tống Huy-tông (1101-1125). Trong thời gian tại vị, vua Huy-tông, vì nghe lời nịnh thần cấu kết với đạo sĩ, đã hủy diệt Phật giáo đến cùng tận. Năm 1125, quân Kim đánh Tống rất gấp; sang đầu năm sau (1126), Huy-tông truyền ngôi cho Khâm-tông để làm thái thượng hoàng, rồi bỏ xuống Giang-nam trốn giặc. Vua Khâm-tông vẫn ở Biện-kinh (kinh đô nhà Bắc Tống) để chống cự với giặc Kim. Sang năm 1127 (tức năm thứ hai niên hiệu Tĩnh-khang), thượng hoàng Huy-tông trở về Biện-kinh. Quân Kim liền đánh thẳng vào Biện-kinh, bắt tất cả từ thượng hoàng Huy-tông, vua Khâm-tông, hoàng hậu, đến thái tử, phi tần, hoàng tộc, tất cả là 3.000 người, lại cướp bóc vàng bạc cùng tất cả con gái trong thành Biện-kinh, đem về miền Bắc (nước Kim). Nạn “Tĩnh-khang” chính là nạn này.*

Bài 25

TRÍCH ĐỌC KINH VĂN (phần 1)

KINH ĐẠI BẢO TÍCH¹(1)

1. Phật bảo Bồ Tát Ca Diếp: Khi cầu quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nếu thấy mình có chỗ sở đắc thì đó là chấp trước vào tư tưởng. Nếu chấp trước vào tư tưởng, tức là ở ngoài Phật pháp mà khởi lên tư tưởng hữu vi, rồi ở ngoài tư tưởng hữu vi lại khởi lên tư tưởng vô vi; như thế cũng tức là, ở nơi Phật pháp mà mình đã phát sinh chấp trước về tư tưởng, đồng thời cũng khởi lên chấp trước về kiến giải². Khi đã khởi lên chấp trước về kiến giải, thì ở trong Phật pháp cứ bám chặt không buông bỏ; nên biết rằng, hạng người như thế không thể gọi được là đang hướng đến Phật đạo Vô thượng. Vì sao thế? Vì hạng người ấy đối với Phật pháp đã khởi niệm chấp ngã mà tu tập; mà đã như thế thì cứ mãi mãi dính cứng với ngã chấp, không bao giờ buông bỏ được!

2. Tất cả mọi tư tưởng đều không nên sinh khởi, bởi vì mọi tư tưởng đều không thể nắm bắt được.

3. Tất cả các pháp không có phân biệt, biết rõ phân biệt là tánh như thật. Tất cả các pháp đều không có chỗ trụ, cũng không thể thấy, không có tánh dị biệt; cho nên tất cả các pháp đều không trụ, cũng không nương dựa, chỉ do cái tên tạm đặt ra mà gọi là có vậy thôi. Tất cả các pháp đều là không tịch, không có tự tánh riêng biệt, không trụ mà trụ; vì vậy mà chúng không có trụ xứ. Trụ xứ đã không có thì cũng không cùng tận, không diệt mất, không biến đổi; Như Lai chỉ dùng những tên khác nhau để diễn đạt, đó là mật ý, hãy nên hiểu rõ, chẳng nên chấp trước vào những gì được gọi là thiện hay bất thiện.

4. Như Lai nói tất cả các pháp, bản tánh của chúng không phải một, không phải khác; vì các pháp không có tánh một, không có tánh khác, cho nên các pháp ấy tuy sinh mà không phải thật sinh, tuy hiện hữu mà không phải thật hiện hữu. Nói như vậy thì bản tánh các pháp cũng là không; các pháp đã là không thì cũng tức là không có tướng; đã không có tướng thì cũng tức là không có gì để mong cầu. Nếu các pháp đã là không có tự tánh, không có tướng trạng, không có mong cầu thì tức là không thể hiểu biết, lại không thể hiểu biết cùng khắp; vậy không thể nói các pháp là có hay không có. Nếu phải nói có nói không, đó chỉ là ngôn từ giả tạm, không nên để bị dính mắc vào thứ ngôn từ giả tạm ấy. Vì sao vậy? Như Lai thường nói: Người không chấp trước vào các pháp là người chân chính hơn cả mọi người

trong thế gian³. Nếu người có chấp trước, thì những chấp trước như thế cũng tất cả đều không, là pháp hư hoại, chỉ là hư vọng, phân biệt chấp trước cũng chỉ là hí luận mà thôi.

5. Nếu nhờ vào ngôn thuyết mà thấy được bản tánh tự tánh của các pháp, đó chỉ là điều không tướng. Ở trong các pháp không có một pháp mảy may nào là bản tánh tự tánh của các pháp. Tất cả các pháp, bản tánh là không, tự tánh chính là vô tánh; đã là không và vô tánh thì tất cả các pháp chỉ có cùng chung một tướng, đó là tướng không. Vì là tướng không cho nên các pháp vốn thanh tịnh, không phải do nhiễm hoặc tịnh cấu thành, không hề sinh khởi, không có trụ xứ. Nhưng mọi người ở thế gian, vì mê muội cho nên không thể thấy rõ các pháp vốn là thanh tịnh.

6. Nên biết rằng, cái tướng chân thật của các pháp là không đến, không đi, không phân chia, không đoạn dứt, không phải tánh một, không phải tánh khác; nó đạt đến cảnh giới tịch tịnh thường nhiên⁴ của tất cả các pháp. Không có bất cứ một pháp mảy may nào mà không tịch tịnh thường nhiên; đạt đến cảnh giới tịch tịnh thường nhiên, đó là niết bàn. Tất cả các pháp đều là thật tướng niết bàn, cho nên không thể tuyên thuyết, chỉ vì tùy thuận thế tục mà nói là trung đạo; như vậy, trung đạo chính là con đường hướng đến đại niết bàn. Nhưng rốt ráo thì cũng không có niết bàn là nơi hướng đến. Nếu có niết bàn là nơi hướng đến thì ở nơi các pháp tất cũng có đến có đi. Tất cả các pháp, tánh đều bình đẳng, cho nên niết bàn gọi là không có nơi đến.

7. Phật bảo Bồ-tát Vô Biên Thắng: Các vị Bồ-tát không có một pháp mảy may nào có thể nắm bắt, có thể an trú; hoặc ra, hoặc vào, các vị ấy khéo léo biết an trú nơi lí thú(2) của các pháp mà không bao giờ dao động. An trú nơi lí thú của các pháp tức là thấy tất cả các pháp mà không khởi niệm phân biệt, cũng không bị dao động; như thế tức là các vị ấy đã tương ưng với điều gọi là “như chân lí mà an trú”, tương ưng với sự không dao động, tương ưng với sự không chấp thủ.

8. Phật bảo đồng tử Tinh Tấn Hạnh: Lòng TỰ chính là kẻ hướng đạo trọng yếu nhất trong giáo pháp đại thừa, hàm nhiếp hết tất cả các thừa, tích tụ vô lượng phước đức. Công lực của tâm từ thiện, tất cả các phước nghiệp “hữu y”⁵ đều không thể sánh kịp.

CHÚ THÍCH

01. “Đại” nghĩa là tuyên thuyết giáo lí đại thừa; “Bảo” nghĩa là thánh tài sung mãn; “Tích” nghĩa là hàm nhiếp tất cả các pháp môn. Toàn bộ kinh gồm có 49 hội, do Tam Tạng pháp sư Bồ Đề Lưu Chí dịch vào đời Đường.

02. “Khởi giải chấp” nghĩa là sinh khởi tâm chấp trước về kiến giải.

03. “Thắng nghĩa” tức là hơn hết mọi người thế tục.

04. Tiếng Phạn “ba-la”, dịch là “bỉ ngạn”; “thử ngạn” là chỉ cho cảnh giới sinh diệt, “bỉ ngạn” là chỉ cảnh giới niết bàn bất sinh bất diệt. Tất cả pháp và pháp tướng đều có sinh có diệt, pháp tánh thì không sinh không diệt, tịch nhiên thường trụ; đó là cảnh giới rốt ráo, tối thượng, tương ứng với niết bàn, cho nên gọi là “nhất thiết pháp đệ nhất bỉ ngạn”.

05. “Hữu y” là chỉ cho các pháp nương nơi nhân duyên mà sinh khởi.

PHỤ CHÚ

(01) **Kinh Đại Bảo Tích** (hay **Bảo Tích**) gồm có 49 hội, 120 quyển, do ngài Bồ Đề Lưu Chí đời Đường và nhiều vị khác dịch. Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, bộ kinh Đại Bảo Tích gồm có hai phần, một phần gọi là “**tân dịch**” (gồm 26 hội, 39 quyển) là do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch vào đời Đường; còn phần kia gọi là “**cựu dịch**” (gồm 23 hội, 81 quyển), do nhiều vị dịch sư khác đã dịch từ trước trong các đời Ngụy, Tấn, Nam-Bắc-triều v.v... Như vậy, bộ kinh này là một tập hợp của 49 kinh; tuy nhiên, về hình thức, hai phần tân và cựu dịch ấy không phải đã được sắp xếp riêng biệt, mà các hội ấy xen kẽ nhau. Cũng theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, nguyên bản Phạn văn của toàn bộ kinh Đại Bảo Tích gồm 49 hội (tức 49 kinh) đã được pháp sư Huyền Trang mang về từ Ấn-độ. Tháng Giêng năm Trinh-quán thứ 19 (năm 645 TL), ngài đã từ Ấn-độ về đến Trường-an, được vua Đường Thái-tông mời cư trú tại chùa Hoảng-phúc. Tại đây ngài đã lập đạo tràng phiên dịch đầu tiên. Tháng Năm năm ấy thì công việc dịch kinh bắt đầu, và bộ kinh đầu tiên đã được ngài Huyền Trang dịch chính là kinh Đại Bồ Tát Tạng (tức hội 12 của bộ kinh Đại Bảo Tích này), gồm có 20 quyển. Rồi 19 năm sau (năm 663), ở chùa Ngọc-hoa (vốn là cung Ngọc-hoa), sau khi phiên dịch hoàn tất bộ kinh Đại Bát Nhã, chư tăng đã thành khẩn xin ngài dịch tiếp bộ kinh Đại Bảo Tích; vì thương xót tâm thành của đại chúng, ngài đã mở bộ kinh nguyên bản Phạn văn ra, nhưng lúc đó đã sức cùng lực kiệt, ngài chỉ gắng gượng dịch được một ít, rồi thì buông bút, không thể tiếp tục công việc được nữa. Ngài đành cho đem bộ kinh cất lại vào kho, từ đó dứt tuyệt việc cầm bút, chỉ chuyên việc tu trì, cho đến ngày viên tịch.

Năm 706, ngài **Bồ Đề Lưu Chí** (người Nam Ấn-độ, đến Trung-quốc từ năm 693 đời nữ hoàng Võ Tắc Thiên, được mời ở chùa Phật-thọ-kí tại Đông đô Lạc-dương để tụng sự dịch kinh) theo vua Đường Trung-tông (705-710) từ Đông-đô (Lạc-dương) trở về Tây-đô (Trường-an), cư trú tại chùa Sùng-phúc. Tại đây, nhà vua đã thỉnh cầu ngài tiếp tục công việc bỏ dở của pháp sư Huyền Trang, phiên dịch bộ kinh Đại Bảo Tích. Vâng mệnh vua, ngài Bồ Đề Lưu Chí cho đem bộ kinh nguyên bản Phạn văn từ chùa Ngọc-hoa sang chùa Sùng-phúc. Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, trước khi ngài Huyền Trang mang toàn bộ nguyên bản Phạn văn của bộ kinh Đại Bảo Tích từ Ấn-độ đem về, thì ở Trung-quốc đã có các bản kinh lẻ tẻ (thuộc bộ kinh ấy) được truyền nhập và đã được dịch rải rác qua các thời đại Hậu-Hán, Tam-quốc, Tấn, Nam-Bắc-triều v.v... Bởi vậy, công việc đầu tiên là ngài cho sưu tập các bản kinh đã dịch ấy (cựu dịch), lựa riêng ra các bản “**đơn dịch**” (chỉ có một bản dịch cho một nguyên bản) rồi xem xét, đánh giá, sau đó chọn lấy các bản dịch hoàn hảo để làm thành một phần của bộ kinh Đại Bảo Tích, ví dụ: Hội 4, Tịnh Cư Thiên Tử, ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây-Tấn dịch; Hội 8, Pháp Giới Thể Tánh Vô Phân Biệt, ngài Mạn Đà La Tiên đời Lương dịch; Hội 17, Phú Lâu Na, ngài Cưu Ma La Thập đời Hậu-Tần dịch; v.v..., loại này gồm có 8 hội (tức các hội **4, 8, 14, 17, 23, 26, 41, và 44**).

Thứ đến ngài xem xét, đánh giá các bản “**trùng dịch**” (nhiều bản dịch khác nhau của cùng một nguyên bản) trong nhóm cựu dịch, chọn lấy bản hoàn hảo nhất của mỗi hội để làm thành một phần khác của bộ kinh Đại Bảo Tích, ví dụ: Hội 3, Mật Tích Kim Cương Lục Sĩ, do ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây-Tấn dịch, được chọn (sau đó, ngài Pháp Hộ đời Bắc-Tống cũng dịch kinh này với tên “**Như Lai Bát Tư Nghị Bí Mật Đại Thừa Kinh**”, nhưng không được chọn); Hội 9, Đại Thừa Thập Pháp, do ngài Phật Đà Phiến Đa đời Bắc-Ngụy dịch, được chọn (sau đó, ngài Tăng Già Bà La đời Lương cũng dịch kinh này với tên “**Đại Thừa Thập Pháp Kinh**”, nhưng không được chọn); Hội 38, Đại Thừa Phương Tiện, do ngài Trúc

Nan Đề đời Đông-Tấn dịch, được chọn (trước đó, ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây-Tấn đã dịch kinh này với tên “Tuệ Thượng ồ Tát Văn Đại Thiện Quyền Kinh”, và sau đó, ngài Thi Hộ đời Bắc-Tống cũng dịch kinh này với tên “Đại Phương Quảng Thiện Xảo Phương Tiệm Kinh”, đều không được chọn); v.v..., loại này gồm có 15 hội (tức các hội 3, 9, 12, 15, 16, 18, 19, 32, 33, 36, 38, 39, 43, 46, và 47). Cả hai loại trên gồm có 23 hội, làm thành phần “cựu dịch” của bộ kinh Đại Bảo Tích.

Kế tiếp, cũng từ trong số các bản kinh đã dịch cũ ấy, bản nào thấy không hài lòng thì chính ngài dịch mới lại, ví dụ: Hội 1, Tam Luật Nghi, trước đây ngài Đàm Vô Sấm đời Bắc-Lương đã dịch với tên “Đại Phương Quảng Tam Giới Kinh”, nay ngài dịch mới lại; Hội 5, Vô Lượng Thọ Như Lai, trước đây ngài Chi Lô Ca Sấm đời Hậu-Hán đã dịch với tên “Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh”, rồi ngài Khương Tăng Khải đời Tào- Ngụy cũng đã dịch với tên “Vô Lượng Thọ Kinh”, đồng thời ngài Chi Khiêm ở đời Ngô cũng dịch với tên “A Di Đà Tam Da Tam Phật Tát Lâu Phật Đàn Quá Độ Nhân Đạo Kinh”, tiếp đó ngài Pháp Hiền đời Bắc-Tống cũng lại dịch với tên “Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh”, nay ngài dịch mới lại; Hội 42, Di Lạc Bồ Tát Sở Vãng, trước kia ngài An Thế Cao đời Hậu-Hán đã dịch với tên “Đại Thừa Phương Quảng Yếu Tuệ Kinh”, tiếp đó ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây-Tấn cũng đã dịch với tên “Di Lạc Bồ Tát Sở Vãng Bản Nguyên Kinh”, nay ngài dịch mới lại; v.v.... loại này gồm có 18 hội (tức các Hội 1, 5, 6, 10, 13, 21, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 35, 37, 42, 45, 48, và 49). Thực ra, 18 hội này cũng thuộc về loại “trùng dịch”, nhưng vì do chính ngài dịch lại, hơn nữa, để phân biệt với nhóm “cựu dịch” trên kia, những hội này đã được xếp chung vào nhóm “tân dịch” (tức là do **chính ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch**).

Sau hết, 8 hội còn lại (tức các hội 2, 7, 11, 20, 22, 31, 34, và 40) là do ngài mới dịch lần đầu tiên. Cả hai loại sau (do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch lại và mới dịch lần đầu) gồm có 23 hội, làm thành phần “**tân dịch**” của bộ kinh Đại Bảo Tích.

Công việc này đã được khởi sự từ năm 706 (đời vua Trung-tông), đến năm 713 (đời vua Huyền-tông) thì hoàn mãn. Từ sau khi dịch xong bộ kinh Đại Bảo Tích này, ngài Bồ Đề Lưu Chí cũng chấm dứt sự nghiệp phiên dịch của mình, chuyên tập thiền quán, sớm tối trì tụng, kinh hành, trường dưỡng bồ đề tâm; cho đến năm 727 thì ngài viên tịch, thọ 156 tuổi.

Bộ kinh Đại Bảo Tích được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 11, mang số 310; có ghi rõ tên vị dịch sư của từng kinh (hội), như: Hội 1, Tam Luật Nghi (quyển 1-3), Bồ Đề Lưu Chí đời Đường dịch; Hội 4, Tịnh Cư Thiên Tử (tức Bồ Tát Thuyết Mộng Kinh, 2 quyển, 15-16), Trúc Pháp Hộ đời Tây-Tấn dịch; Hội 12, Bồ Tát Tạng (tức Đại Bồ Tát Tạng Kinh, 20 quyển, 35-54), Huyền Trang đời Đường dịch; Hội 19, Úc Già Trường Giả (tức Úc Già Trường Giả Sở Vãng Kinh, quyển 82), Khương Tăng Khải đời Tào-Ngụy dịch; v.v....

Về nội dung, kinh Đại Bảo Tích chứa đựng đủ các pháp môn chủ yếu của giáo pháp đại thừa, phạm vi thật là rộng rãi. Kinh gồm 49 hội, mà mỗi hội là một bộ kinh, với một chủ đề riêng. Ví dụ: Hội 3, Mật Tích Kim Cương Lực Sĩ (tức Mật Tích Kim Cương Lực Sĩ Kinh, ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây-Tấn dịch), xiển dương giáo nghĩa Mật giáo; Hội 5, Vô Lượng Thọ Như Lai (ngài Bồ Đề Lưu Chí đời Đường dịch), tuyên thuyết về tín ngưỡng Di Đà Tịnh Độ; Hội 46, Văn Thù Thuyết Bát Nhã (tức Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh, ngài Mạn Đà La Tiên đời Lương dịch), nêu lên tư tưởng bát nhã tánh không; v.v... Mặt khác, cả 49 hội đó cũng thuộc nhiều bộ loại khác nhau, như: Hội 1 (Tam Luật Nghi) và Hội 23 (Ma Ha Ca Diếp) thuộc về Luật bộ; Hội 14 (Phật Thuyết Nhập Thai Tạng) thuộc Tiểu Thừa bộ; Hội 46 (Văn Thù Thuyết Bát Nhã) thuộc Bát Nhã bộ; Hội 47 (Bảo Kết Bồ Tát) thuộc Đại Tập bộ; v.v.... Bởi vậy, nếu xét về toàn thể thì kinh Đại Bảo Tích không có một nội dung nhất quán.

Bộ kinh này đã được hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch ra Việt văn với tên “**Kinh Đại Bảo Tích**”, gồm có 9 tập, in lần đầu tiên từ năm 1987, đến năm 1989 thì xong; và in lần thứ nhì từ năm 1993, đến năm 1999 thì xong. Đặc biệt, bản dịch Việt ngữ này, ngoài 49 hội của bộ kinh Đại Bảo Tích Hán văn, hòa thượng dịch giả còn sưu tầm trong Đại Tạng để dịch thêm 13 hội nữa, thành ra, bộ kinh Đại Bảo Tích, bản Việt dịch của hòa thượng Thích Trí Tịnh có đến **62 hội**. Về điều này, chính hòa thượng dịch giả đã cho biết: “Nội dung bộ Đại Bửu Tích Hán văn đến pháp hội Quảng Bác Tiên Nhơn là hết, nhưng hết với nửa chừng. Trong bộ Việt văn này, tôi sưu tầm trong Đại tạng, bổ sung phần cuối trọn vẹn cho pháp hội này. Và cũng từ Đại tạng tôi dịch thêm pháp hội Diệu Cát Tường Bồ Tát. Tiếp theo đó, nếu các pháp hữu thấy pháp hội nào có câu đức Phật ngự tại giữa khoảng cõi Dục và cõi Sắc trong Đại Bửu Phương Đỉnh

thì đó chính là kinh Đại Tập. Cũng từ trong Đại Tạng, tôi phiên dịch thêm pháp hội Vô Tận Ý Bồ Tát nói sau bộ kinh Đại Tập Hán văn đã lưu hành và để kết thúc toàn bộ kinh Đại Bửu Tích Việt văn, tôi đặt pháp hội Quán Vô Lượng Thọ Phật.” (Kinh Đại Bảo Tích, tập 9, Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch, bản in năm 1999, trang 809.)

(2) **Lí thú:** Chữ “lí” tức là chân lí, diệu lí; chữ “thú” nghĩa là đến nơi. Từ “lí thú” ở đây có nghĩa là đạt đến tận cùng diệu lí; hơi khác ý nghĩa của từ “lí thú” (tức là thú vị) thường dùng.

BÀI TẬP

- 1) Khi khởi niệm chấp trước về kiến giải thì không gọi là hướng tới Phật đạo vô thượng, vì sao vậy?
- 2) “Thắng nghĩa” nghĩa là gì?
- 3) Các pháp là không, là không có tự tánh, tức là thành một tướng; một tướng đó là tướng gì?
- 4) Cái tướng chân thật của các pháp, hình trạng của nó như thế nào?
- 5) Hãy giải thích thế nào là “nhất thiết pháp đệ nhất bất ngôn”.
- 6) Cái gì được coi là kẻ hướng đạo trọng yếu nhất trong giáo pháp đại thừa?

Bài 26

TRÍCH ĐỌC KINH VĂN (phần 2)

KINH ĐẠI BẢO TÍCH

9. Phật bảo Bồ Tát Vô Cầu Bảo Nguyệt Vương Quang: Như Lai vì thương xót chúng sinh mà nói rằng Như Lai bị đau lưng¹, là có ý để cho những ai bị bệnh hãy tâm niệm rằng, “thân thể của Phật cứng chắc như kim cương² mà còn bị đau lưng, huống chi là bọn phàm phu như chúng ta!” Nhưng những người không hiểu biết đã cho đó là chuyện thật, bèn nói rằng Phật có bệnh!

10. Phật dạy: Đề Bà Đạt Đa³ là thiện tri thức. Ông ấy tranh giành hơn thua với Như Lai, hiện làm kẻ oan gia⁴ của Như Lai, là cốt làm tỏ rõ công đức vô lượng của Như Lai. Ông ấy bảo vua A Xà Thế cho thả voi dữ để hại Như Lai⁵. Như Lai trông thấy voi dữ liền điều phục ngay. Mọi người lúc đó thấy voi bị điều phục thì cho là việc kì diệu, liền phát sinh lòng tin chân chính, xin quay về nương tựa nơi Tam Bảo. Vậy nên biết rằng, Đề Bà Đạt Đa là bậc thiện tri thức đã thị hiện làm kẻ oan gia. Nhưng những người không hiểu biết đã cho ông ấy là kẻ oan gia thật!

11. Nếu pháp phát sinh từ cảnh giới, từ tác ý(1), từ phân biệt, từ chấp thủ, từ sáu căn bốn đại, và tồn tại trong năm uẩn, trong hữu vi, trong sinh diệt, đều gọi là THỨC. Nếu bên trong vắng lặng, không chấp thủ, không có gì để duyên, không liễu biệt, không phân biệt, không có chỗ trụ, không sinh không diệt, đều gọi là TRÍ.(2)

12. Thánh tài⁶ là gì? Các pháp tín, giới, văn, tầm, quý, xả, tuệ, được gọi là “thánh tài”(3). Những ai không tu tập được các pháp ấy thì gọi là “kẻ nghèo nàn”. Những gì được coi là thánh tài của hàng Bồ-tát? Đó là tất cả các pháp môn khác nhau của những người tu hạnh Bồ-tát.⁷

13. Người vui với đời sống xuất gia sẽ có được mười thứ công đức: 1) không bị dính mắc vào các loại dục vọng; 2) vui thích chốn a-lan-nhã⁸; 3) làm các hạnh Phật đã làm; 4) xa hẳn các hạnh phàm phu; 5) không vướng bận vợ con, tài sản; 6) dứt các nguyên nhân dẫn đến ác đạo; 7) tu tập thiện pháp một cách hiệu quả; 8) các căn lành đời trước đều không hao mất; 9) chư thiên luôn hoan hỉ ngưỡng mộ; 10) tất cả quỷ thần đều cung kính bảo vệ.

14. Văn Thù Sư Lợi về sau sẽ thành Phật hiệu là Phổ Kiến Như Lai, quốc độ tên là Tùy-nguyện-tích-tập-thanh-tịnh-viên-mãn. Quốc độ đó rất trang nghiêm. Các vị Bồ-tát ở quốc độ đó, nếu muốn thấy vàng thì liền thấy vàng, muốn thấy các thứ

châu báu khác cũng vậy; và tất cả các thứ ấy đều không chướng ngại nhau. Nếu có người thọ trì trăm ngàn ức danh hiệu các đức Phật, nếu lại có người xưng niệm danh hiệu Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, thì phước đức của người sau nhiều hơn người trước. Nếu lại thọ trì danh hiệu đức Phổ Kiến Như Lai thì phước đức còn nhiều hơn nữa.

15. Phật bảo tôn giả Phú Lô Na: Các đệ tử chỉ biết Như Lai nói pháp tại nơi này mà thôi; thực ra, ở vô số thế giới khác trong khắp mười phương, Như Lai cũng nói pháp như thế này, và thường làm Phật sự không hề nghỉ ngơi.

16. Nếu dùng hương quý, hoa đẹp, phướn lộng, anh lạc⁹, y phục, kỹ nhạc¹⁰, để tán thán cúng dường Như Lai, điều đó không được coi là cúng dường thù thắng nhất; nếu người được nghe kinh pháp, thọ trì đọc tụng, phát nguyện thực hành đúng như những gì kinh giáo dạy, điều này được coi là cúng dường thù thắng nhất.

17. Nếu có vị Bồ-tát dùng đèn đuốc hương hoa trong cả đại thiên thế giới để cúng dường Như Lai, lại có vị Bồ-tát luôn giữ tâm thanh tịnh, hành trì giới luật, chỉ cần ở chỗ bậc sư tôn thọ trì đọc tụng một bài kệ bốn câu, lắng lòng tu tập, thì dù chỉ tiến tới trong vòng bảy bước, công đức của vị Bồ-tát này cũng đã vượt xa vị Bồ-tát trước rất nhiều, không kể xiết. Nếu có vị Bồ-tát dùng hoa, hương, hương bột¹¹ trong cả đại thiên thế giới, trải trăm ngàn năm, ngày đêm sáu thời cúng dường Như Lai; lại nếu có vị Bồ-tát từ bỏ nơi náo nhiệt¹², rất sợ ba cõi, vì lợi ích chúng sinh mà phát tâm tìm nơi an tịnh để ở, thì dù chỉ tiến tới bảy bước, công đức của vị Bồ-tát này cũng đã vượt xa vị Bồ-tát trước rất nhiều, không kể xiết.

18. Tu tập đạo giác ngộ mà tâm không chỗ trụ, gọi đó là Bồ-tát; đã tu tập hoàn tất mọi công hạnh, đạt được trí tuệ viên mãn, gọi đó là Đại Bồ-tát.

CHÚ THÍCH

01. Kinh Tạp A Hàm ghi chép: Đức Thế Tôn từng thị hiện bệnh đau lưng. Chư thiên đã hóa làm một người bà-la-môn, dùng sữa, dầu, mật, nước ấm, sai người đem đến chỗ đức Thế Tôn ngự. Tôn giả Ưu Bà Ma đã lấy dầu xoa cho đức Thế Tôn, nước ấm thì lau người, còn sữa và mật thì uống, bệnh đau lưng của Ngài liền dứt.

02. Kim cương tức là đá kim cương, là loại khoáng vật kết tinh có 8 hoặc 12 mặt, có độ cứng tối cao trong muôn vật. Thân kim cương là ví dụ cho sự kiên cố của thân Phật, không gì có thể hủy hoại được.

03. Đề Bà Đạt Đa cũng dịch là Điều Đạt, con của Hộ Phạm vương, anh của tôn giả A Nan, em họ của đức Phật. Ông có đến 30 tướng tốt, sau khi xuất gia chuyên học thần thông, tụng đến sáu vạn pháp tạng. Bản địa của ông vốn là một vị Bồ-tát ở địa vị cao. Trong pháp hội Pháp Hoa đức Thế Tôn từng thuật rằng, ở một tiền kiếp, Ngài là một vị quốc vương từ bỏ ngôi vua, còn Đề Bà Đạt Đa lúc đó là một tiên nhân, đã giúp Ngài có đầy đủ tất cả Phật pháp để tu hành cho đến ngày thành Phật.

04. Vì Đề Bà Đạt Đa đã nhiều lần âm mưu hại Phật, cho nên nói là hiện làm kẻ oan gia.

05. Hồi đức Phật còn tại thế, Đề Bà Đạt Đa đã từng xúi giục vua A Xà Thế giả vờ thỉnh Phật vào thành, rồi cho thả 500 con voi say ra để giết Phật và chư tăng, để tự mình thuyết pháp. Khi bảy voi say vừa lao

đến thì đức Phật liền đưa 5 ngón tay lên, hóa ra 5 con sư tử, hét lớn làm chấn động cả mặt đất. Bầy voi say phải nằm phục, không dám động đậy. Nhà vua và cả thần dân thấy thế rất xúc động, đều xin qui y Tam Bảo. Trong kinh Tạp Bảo Tạng cũng có ghi chép rằng: Có lần đức Phật ở thành Vương-xá, Đề Bà Đạt Đa đã thuê 500 xạ thủ bà-la-môn, núp trong rừng, đợi đức Phật đi ngang qua, liền bắn tên ra để giết Phật; nhưng khi các mũi tên vừa đến người đức Phật thì đều hóa thành hoa sen năm màu. Tất cả xạ thủ bà-la-môn trông thấy thế đều xin xuất gia theo Phật; về sau họ đều chứng quả A-la-hán.

06. Thánh tài tức là tài sản của thánh nhân.

07. Kinh điển đại thừa hàm chứa các pháp môn từ lúc tu nhân cho đến khi chứng quả của hàng Bồ-tát, nên được gọi là “Bồ-tát tạng”. Trong đó có rất nhiều pháp môn, mỗi mỗi đều không giống nhau, cho nên nói là “pháp môn sai biệt”.

08. Nơi a lan nhĩ tức là nơi lánh xa, nơi nhàn tịnh. Vui thích nơi a lan nhĩ tức là thích sống nơi tịch tĩnh, xa hẳn những nơi ồn ào náo nhiệt.

09. Xâu các hạt ngọc lại làm vật trang sức để đeo trên người, gọi là “anh lạc”.

10. Kĩ nhạc tức là âm nhạc.

11. “Mạt hương” tức là hương bột.

12. “Hối” nghĩa là tâm bị loạn động. Sự náo nhiệt làm cho tâm bị loạn động, gọi là “hối náo”.

PHỤ CHÚ

(01) **Tác ý:** tên của một loại tâm sở (trong 51 tâm sở). Khi tâm đối cảnh thì nảy sinh sự chú ý, đó là tác dụng của tâm sở “tác ý”.

(02) **THỨC và TRÍ** đều là cái BIẾT, nhưng có sự khác nhau rất xa giữa hai cái biết ấy. THỨC là cái biết phân biệt, do duyên sinh, có phát sinh và có chấm dứt, có đúng (một cách tương đối) và có sai; cái biết ấy có chừng mực, có phạm vi, nếu vượt quá phạm vi, chừng mực thì không thể biết được. Đó là cái biết của phàm phu. Cái biết ấy không thể thấy rõ được chân tướng như thật của thực tại vạn hữu. TRÍ thì hoàn toàn trái ngược. Đó là cái biết của bậc thánh giác ngộ, vượt khỏi các ý niệm phân biệt, không nằm trong các phạm trù của ý thức, không do duyên sinh nên không có khởi đầu cũng không có chấm dứt; đó là trí tuệ thấy rõ chân tướng như thật của thực tại vạn hữu. Những điều vừa diễn tả về TRÍ chỉ là ngôn từ tạm dùng, thực ra thì không có thứ ngôn thuyết nào của con người có thể diễn đạt về TRÍ, cũng không thể dùng ý thức để suy nghĩ về TRÍ. Kẻ phàm phu, nếu phát tâm tu tập đạo giác ngộ, thì dần dà, với sự cần mẫn tinh tấn, sẽ chuyển được THỨC trở thành TRÍ; tức là chuyển từ thân phận phàm phu sang thân phận thánh nhân.

(03) **“Thánh tài”** là tài sản của bậc thánh nhân. Hoàn toàn khác với loại tài sản của kẻ phàm phu (như nhà cửa, tiền bạc, ruộng vườn v.v...), các thứ tài sản này có khả năng làm cho người tu hành thành tựu được Phật đạo, cho nên gọi là thánh tài. Tài sản này gồm có 7 thứ: **1) Tín:** lòng tin tưởng vững chắc vào chánh pháp; **2) Giới:** hành trì giới luật; **3) Văn:** chuyên cần học hiểu giáo pháp; **4) Tàm:** luôn luôn tự thấy xấu hổ về mình mà không tạo các hành vi xấu ác; **5) Quý:** thấy các việc bất thiện tâm liền sinh niệm xấu hổ, xa lánh, không a dua theo, không để bị mê hoặc; **6) Xả:** không mê đắm, giữ chặt các cửa của vật chất, thường phát tâm bố thí làm lợi ích cho người; **7) Tuệ:** thường giữ chánh niệm để thấy rõ chân tướng các pháp.

BÀI TẬP

- 1) Vì sao đức Phật đã thị hiện bệnh đau lưng?
- 2) a/ Đề Bà Đạt Đa còn được dịch ra tên gì khác? b/ Vì sao thấy được ông ấy là một vị thiện tri thức? c/ Ông ấy thả voi hại Phật, đã có tác dụng như thế nào?
- 3) Hãy phân biệt tính chất khác nhau giữa thức và trí.
- 4) Những thứ gì được gọi là thánh tài? Thánh tài của hàng Bồ-tát là những gì?
- 5) Xuất gia có 10 thứ công đức gì?
- 6) Đức Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi về sau thành Phật sẽ có danh hiệu là gì? Thế giới của Ngài tên là gì? Xưng niệm danh hiệu Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát và Phổ Kiến Phật, niệm danh hiệu nào được phước đức nhiều hơn?
- 7) Phải như thế nào mới được gọi là sự cúng dường thù thắng nhất?

Bài 27

CÁCH PHÁN GIÁO của CÁC TÔNG (phần 1)

Đức Thích Tôn đã ứng theo nhiều loại căn cơ mà giảng dạy nhiều loại pháp môn, cho nên trong 49 năm, những gì Ngài đã nói trong thời kì đầu tiên, thời kì giữa và thời kì sau cùng, đều không giống nhau.

Phật giáo sau khi đã được truyền vào Trung- quốc, các vị học giả nơi đây đã cứ theo kiến giải của chính mình, đem giáo thuyết của đức Thế Tôn phân ra có bao nhiêu thời kì, bao nhiêu bộ loại, nhằm giúp các nhân sĩ học Phật và nghiên cứu kinh điển, có được đầu mối để tra cứu, khảo sát tìm hiểu dễ dàng hơn; công việc đó gọi là **“phán giáo”**. – *“Phán”* tức là phân biệt các hình trạng giống và khác nhau; *“giáo”* tức là những lời dạy của thánh nhân độ thế¹.

Từ thời đại nhà Đường cho đến nay, từng có đến 20 nhà làm công việc phân biệt giáo tướng(1) này. Ở đây xin chọn một số nhà trọng yếu và phổ biến hơn hết, và xin được trình bày như sau:

CÁCH PHÁN GIÁO của TÔNG THIÊN THAI(2)

Tông Thiên Thai², đại sư Trí Giả³ đã chia giáo pháp đức Thích Tôn đã nói ra làm *“5 thời và 8 giáo”*. **5 thời** là theo thời gian trước sau mà phân chia, tức: thứ nhất, thời Hoa-nghiêm; thứ nhì, thời Lộc-uyên; thứ ba, thời Phương-đăng; thứ tư, thời Bát-nhã; và thứ năm, thời Pháp-hoa Niết-bàn.⁴ **8 giáo** là y cứ vào tính chất của giáo pháp mà phân chia. Trong 8 giáo lại chia ra có 4 giáo hóa pháp và 4 giáo hóa nghi. **Hóa pháp** là các pháp môn dùng để hóa độ chúng sinh, gồm có: 1, tạng giáo; 2, thông giáo; 3, biệt giáo; và 4, viên giáo.⁵ **Hóa nghi** là các nghi thức dùng để hóa độ chúng sinh, gồm có: 1, *đốn giáo*: đối với hạng người thượng căn thì nói những pháp môn cao sâu như biệt giáo hay viên giáo; 2, *tiệm giáo*: đối với hạng người hạ căn thì chỉ dạy dần dần, từ cạn đến sâu, tuần tự mà tiến lên; 3, *bí mật giáo*: dùng sức thần thông và trí tuệ không thể nghĩ bàn, khiến cho thính chúng mỗi người tự lĩnh hội lấy, người này không thể biết được kiến giải của người kia; 4, *bất định giáo*: dùng sức thần thông và trí tuệ không thể nghĩ bàn, khiến cho thính chúng nghe hiểu đều khác nhau, chứng quả không giống nhau, có người nghe pháp thấp cạn mà lại chứng quả cao, có người nghe pháp cao sâu mà lại chứng quả thấp.

CÁCH PHÁN GIÁO của TÔNG HOA NGHIÊM⁽³⁾

Tông Hoa Nghiê⁶ đã đem tất cả kinh giáo chia làm 5 môn⁷, tức: **1, tiểu thừa giáo**: chỉ cho 4 bộ kinh *A Hàm* và các bộ luận *Phát Trí, Bà Sa*, trong đó hàm chứa các pháp môn nhằm đạt đến chỗ tâm trí nguội lạnh mà chứng nhập niết bàn; **2, đại thừa thi giáo**: chỉ cho kinh *Giải Thâm Mật* và các bộ luận *Duy Thức*, trong đó phân biệt 5 loại chủng tánh⁸, thành lập thuyết “vạn pháp là y tha khởi”⁹, đó là **tướng thi giáo**; còn kinh *Bát Nhã* và *Ba Bộ Luận*¹⁰ thì nói “các pháp đều không”, nêu rõ giáo nghĩa “vô sở đắc”, đó là **không thi giáo**; cả hai loại thi giáo này đều không khai thị giáo nghĩa “tất cả chúng sinh đều có Phật tánh”, cho nên chỉ có thể nói đó là đại thừa thi giáo; **3, đại thừa chung giáo**: chỉ cho kinh *Lăng Già*, luận *Khởi Tín* v.v..., trong đó hiển thị lý “chân như duyên khởi”¹¹, nói rõ tất cả chúng sinh đều thành Phật đạo; **4, đốn giáo**: đối với những chúng sinh đốn căn¹², đức Phật thường “ứng cơ nói pháp”, không nhất thiết phải y theo một con đường cố định nào, chỉ cần thúc đẩy cho tâm đốn ngộ của kẻ đối cơ bừng sáng, như ngài Tịnh Danh không nói một lời¹³, như đức Thế Tôn cầm cành hoa đưa lên¹⁴; **5, viên giáo**: trong các kinh *Hoa Nghiê^m*, *Pháp Hoa*, đức Phật mở ra các pháp môn viên dung không thể nghĩ bàn, gom ba thừa vào trong một Phật thừa¹⁵.

CÁCH PHÁN GIÁO của TÔNG DUY THỨC⁽⁴⁾

Tông này, từ trước khi phán giáo đã phân biệt có hai loại căn cơ là đốn ngộ và tiệm ngộ. Nếu là căn cơ đốn ngộ, thì dù nghe có hay nghe không đều có thể qui về đệ nhất nghĩa mà chứng trung đạo, không cần phải thứ lớp trước sau gì cả; nếu là căn cơ tiệm ngộ, thì trước tiên phải dùng giáo pháp phương tiện, rồi tuân tự mới đi vào giáo pháp cứu cánh. Căn cứ vào đó, tông này đã đem kinh giáo của đức Phật chia làm 3 thời: thứ nhất, phàm phu và ngoại đạo vọng chấp 5 uẩn là thật ngã, nhân đó mà khởi hoặc tạo nghiệp, trầm luân sinh tử. Để phá trừ vọng chấp kia, đức Phật đã thuyết kinh *A Hàm* tại vườn Nai, giúp cho các hành giả tiểu thừa thấy rõ ngã chẳng qua chỉ là 5 uẩn¹⁶, 12 xứ¹⁷ và 18 giới¹⁸ giả hợp làm thành. Nếu phân tích chi li thêm nữa thì chỉ có pháp chứ không có ngã. Đó là “*ngã không pháp hữu luận*”, thuộc về **tiểu thừa hữu giáo**. Thứ nhì, hàng nhị thừa ban đầu nghe “hữu giáo”, tuy hiểu được ngã là không thật có, nhưng vẫn còn chấp vào pháp là thật có. Để phá trừ tư tưởng chấp pháp này, đức Phật đã tiếp tục thuyết các kinh *Bát Nhã* để chỉ rõ tất cả các pháp đều không có tự tánh, tất cả đều là không. Đó là “*ngã pháp nhị không luận*”, thuộc về **đại thừa không giáo**. Thứ ba, đức Phật sợ các hành giả sau khi nghe “không giáo” lại khởi tư tưởng chấp không, tức là cho rằng cả chân và tục đế¹⁹, tánh và tướng đều rỗng không; như thế thì còn có pháp gì để tu?! Có quả Phật nào để thành?! Rốt cuộc bị rơi vào chỗ “đoạn diệt không”! Bởi vậy đức Phật mới

thuyết các kinh như *Giải Thâm Mật* v.v... để diễn bày giáo nghĩa “3 tánh”²⁰ v.v... của Lí Duy Thức, chỉ rõ cái tánh viên thành thật, cảnh thì không mà thức thì có, làm cho hành giả chứng nhập thật tướng trung đạo. Đó là “*cảnh không tâm hữu luận*”, thuộc về **đại thừa trung đạo giáo**.

CHÚ THÍCH

01. Độ thể tức là tế độ thể gian.

02. Tông Thiên Thai do đại sư Trí Giả đời Tùy sáng lập. Vì đại sư ở núi Thiên-thai, cho nên đã lấy tên núi đặt tên cho tông phái. Tông này đã lấy các kinh Pháp Hoa, Niết Bàn, Đại Phẩm Bát Nhã và luận Đại Trí Độ làm giáo nghĩa chủ yếu, và xưng mình diệu lí “nhất tâm tam quán”.

03. Trí Giả là pháp hiệu do vua ban cho đại sư Trí Khải đời Tùy.

04. Xin xem lại đoạn 2 của bài 3, sách *Sơ Cấp Phật Học Giáo Bản*.

05. Xin xem lại chú thích số 10, bài 3, sách *Sơ Cấp Phật Học Giáo Bản*.

06. Tông này đã y cứ vào kinh Hoa Nghiêm mà lập tông, cho nên có tên là tông Hoa Nghiêm.

07. Cũng gọi là Hoa Nghiêm ngũ giáo.

08. Pháp Tướng tông chia căn cơ của chúng sinh làm 5 loại, gọi là “5 tánh”: 1) Có loại chúng tử vô lậu có thể tu tập đến chứng quả A-la-hán, gọi là “định tánh Thanh-văn”. 2) Có loại chúng tử vô lậu có thể tu tập đến chứng quả Bích-chi Phật, gọi là “định tánh Duyên-giác”. 3) Có loại chúng tử vô lậu có thể tu tập đến chứng quả Phật, gọi là “định tánh Bồ-tát”. 4) Có loại có đủ cả hai hoặc ba loại chúng tử vô lậu ở trên, về sau sẽ chứng quả, nhưng không nhất định là quả vị nào, hễ duyên thành thực ở quả vị nào thì chứng quả vị ấy, gọi là “bất định tánh”. 5) Có loại hoàn toàn không có loại chúng tử vô lậu nào thuộc ba thừa ở trên, mà chỉ có loại chúng tử hữu lậu có thể tu tập để làm nhân thiên mà thôi, gọi là “vô tánh”.

09. Y tha tức là y tha khởi, là một trong 3 tánh. Vạn pháp đều không có tự tánh, không thể tự mình sinh khởi, mà phải nhờ có đầy đủ các duyên khác mới sinh khởi được, gọi là tánh y tha khởi.

10. Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận, gọi chung là “Ba Bộ Luận”.

11. Tất cả sự vật đều nhờ nhiều duyên hợp lại mà sinh khởi, cho nên gọi là “duyên khởi”. Như lai tạng duyên khởi cũng gọi là chân như duyên khởi, có nghĩa rằng, tất cả các pháp đều y nơi bản thể chân như và hoạt dụng của nhân duyên mà sinh khởi các tướng sinh diệt. Nếu truy tìm nguồn gốc của chúng thì chân như không giữ tự tánh, vì do một niệm vô minh mà sinh khởi vạn pháp, cho nên gọi là “chân như duyên khởi”.

12. Người có căn cơ đốn ngộ thì gọi là “đốn căn”.

13. Duy Ma Cật dịch là Tịnh Danh. Trong kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, phẩm Nhập Bát Nhị Môn có chép: các vị Bồ-tát đều trình bày kiến giải của mình về pháp môn “bất nhị”, chỉ riêng Duy Ma Cật là im lặng không nói năng gì. Đó là ông cho mọi người thấy rõ cái thực thể “bất nhị”.

14. Kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi có chép: Phạm Thiên đến núi Linh-thứu, dâng lên cúng Phật một cảnh hoa ba-la màu hoàng kim và thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn cầm cành hoa đưa lên trước đại chúng mà không nói năng gì. Trong một lúc, cả trăm vạn thiên nhân đều không hiểu ý Phật, chỉ một mình tôn giả Đại Ca Diếp vui vẻ mỉm cười. Đức Phật liền truyền niết bàn diệu tâm cho tôn giả. Đó là khởi nguyên của Thiền tông.

15. Kinh Pháp Hoa nói: Ban đầu đức Phật dùng giáo pháp ba thừa Thanh-văn, Duyên-giác và Bồ-tát để giáo hóa chúng sinh. Nhưng cuối cùng Ngài dạy cho tất cả đều thành Phật, cho nên đã gom cả ba thừa trước kia vào thành một thừa duy nhất, đó là Phật thừa; cho nên gọi là “hội tam qui nhất”.

16. Xin xem lại bài học 27, sách Sơ Cấp Phật Học Giáo Bản.

17. Xin xem lại bài học số 6, sách Trung Cấp Phật Học Giáo Bản.

18. Như trên.

19. Xin xem lại chú thích số 1 và số 2, bài 18, sách Trung Cấp Phật Học Giáo Bản.

20. Đối với vũ trụ vạn pháp, tông Duy Thức thành lập 3 tánh: 1) So đo phân biệt khắp tất cả pháp rồi sinh ra mê chấp điên đảo, cho là có hoặc cho là không, gọi là tánh biến kế sở chấp. 2) Vạn pháp y nơi nhân duyên mà sinh khởi, gọi là tánh y tha khởi. 3) Bản thể của vạn pháp gọi là pháp tánh, cũng gọi là chân như; bản thể ấy chân thật viên mãn, trong sáng thường trú, đầy khắp hư không, gọi là tánh viên thành thật. Trong 3 tánh ấy, tánh biến kế là vọng có, tánh y tha là giả có, và tánh viên thành là thật có.

PHỤ CHÚ

(01) **Giáo tướng:** Tất cả giáo pháp đức Phật đã giảng dạy bao gồm nhiều sắc thái, giáo nghĩa sai khác nhau, gọi là “giáo tướng”. Nếu đem giáo tướng này ra để khảo sát, tìm hiểu, giải thích, phân loại v.v... thì gọi là “giáo tướng phân thích”, nói tắt là “giáo phân”, hay “phân giáo”.

(02) **Tông Thiên Thai:** là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc (Tì Đàm tông, Thành Thật tông, Tam Luận tông, Niết Bàn tông, Luật tông, Địa Luận tông, Tịnh Độ tông, Thiền tông, Nhiếp Luận tông, Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Pháp Tướng tông, Mật tông). Vì tông phái này được thành lập và đặt đạo tràng trung ương tại núi Thiên-thai, nên có tên là Thiên Thai tông, hay gọi tắt là Thai tông. Và lại, tông này lấy kinh Pháp Hoa làm thánh điển chủ yếu để lập tông, nên cũng được là Pháp Hoa tông.

Núi Thiên-thai, cũng có tên là Thiên-thê, hay Thai-nhạc, nằm ở huyện Thiên-thai, tỉnh Triết-giang, cao 1.136 mét, gồm 8 ngọn lớn và nhiều ngọn nhỏ, với nhiều hang động, khe, suối, đầm, hồ, ao, từng nổi danh từ thời cổ, được rất nhiều đạo sĩ, ẩn sĩ chọn làm nơi ẩn cư. Tương truyền, Phật giáo đã bắt đầu khai thác núi này vào khoảng niên hiệu Xích-ô (238-251) thời Đông-Ngô, mà chùa Thanh-hóa là ngôi pháp vũ đầu tiên được xây cất trên núi này. Rồi những ngôi chùa khác trên núi cũng dần dần được kiến tạo vào những thế kỉ kế tiếp. Đến năm 575 (đời Trần, thời Nam-triều), đại sư Trí Khải (538-597) đã lên núi này, kiến lập chùa Tu-thiền (sau đổi tên là chùa Thiên-lâm) ở ngọn Phật-lũng để làm nơi tu thiền. Và chính tại nơi đây, ngài đã sáng lập tông Thiên Thai. Vào lúc cuối đời, ngài Trí Khải muốn dựng một ngôi chùa ở triền Nam của ngọn Phật-lũng, nhưng việc chưa thành thì ngài đã viên tịch (năm 597, đời vua Tùy Văn đế).

Vì đại sư Trí Khải chính là vị thầy truyền giới Bồ-tát cho thái tử Dương Quảng, cho nên, để cảm niệm ân đức của ngài, thái tử (lúc đó được phong là Tấn vương, nên sử gọi là Tấn vương Quảng) đã vì ngài mà thiết trai cúng dường 1.000 vị tăng, rồi hưng công xây cất ngôi chùa theo ước nguyện của ngài, đặt tên là Thiên-thai-son tự. Đó là một ngôi chùa thật hùng vĩ, xây xong thì vị cao đồ của đại sư Trí Khải là ngài Quán Đảnh (561-632) được mời làm trú trì. Từ đó, chùa Thiên-thai-son đã trở thành đạo tràng căn bản của tông Thiên Thai; các vị tổ sư của tông này cũng kế tiếp nhau trú trì tại chùa này. Năm 605, sau khi lên ngôi, vua Tùy Dạng đế (tức trước đó là thái tử Lý Quảng, hay Tấn vương Quảng) đã đổi tên chùa Thiên-thai-son thành chùa Quốc-thanh. Trong kì pháp nạn Hội-xương (Đường Vũ-tông, 841-846) chùa bị lửa đốt phá hủy. Đến năm 851 (đời vua Đường Tuyên-tông) được xây dựng lại. Năm 1005 (đời vua Tống Chân-tông) chùa được đổi tên thành Cảnh-đức-quốc-thanh; sau đó lại bị lửa cháy. Năm 1128, vua Tống

Cao-tông (1127-1162) ban sắc lệnh trùng tu, khang trang, đồ sộ hơn trước rất nhiều. Đến năm 1130 thì vua hạ chỉ đổi chùa này trở thành đạo tràng của Thiên tông.

Về lịch sử khai sáng và truyền thừa của tông Thiên Thai, theo các sách Thiên Thai Cửu Tổ Truyện và Phật Tổ Thống Kí, tông Thiên Thai đã tôn Bồ-tát Long Thọ (thế kỉ thứ 2 TL) là cao tổ, thiền sư Tuệ Văn (505?-557?) là tổ thứ hai, thiền sư Tuệ Tư (515-577) là tổ thứ ba, thiền sư Trí Khải (538-597) là tổ thứ tư, thiền sư Quán Đảnh (561-632) là tổ thứ năm, thiền sư Trí Oai (?-680) là tổ thứ sáu, thiền sư Tuệ Oai (634-713) là tổ thứ bảy, thiền sư Huyền Lãng (673-754) là tổ thứ tám, và thiền sư Tràm Nhiên (711-782) là tổ thứ chín.

Sự thực, các học giả về sau đều công nhận rằng, đại sư Trí Khải, với các trước tác như Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Ma Ha Chỉ Quán, Pháp Hoa Văn Cú (từng được gọi là **Thiên Thai Tam Đại Bộ**), đã tập đại thành, kiện toàn giáo nghĩa, và chính thành lập tông Thiên Thai, cho nên ngài mới chính là vị khai tổ của tông Thiên Thai. Sở dĩ ngài Long Thọ (người Nam Ấn-độ, sống vào khoảng từ thế kỉ thứ 2 sang thế kỉ thứ 3 TL) được tôn là vị sơ tổ của tông Thiên Thai, tại vì truy về nguồn cội thì đại sư Trí Khải vốn là đệ tử đặc pháp “Pháp Hoa Tam Muội” từ đại sư Tuệ Tư; đại sư Tuệ Tư lại là đệ tử đặc pháp của đại sư Tuệ Văn; và đại sư Tuệ Văn đã được đại ngộ nhờ đọc tụng hai tác phẩm Trung Luận và Đại Trí Độ Luận của ngài Long Thọ. Ngài Tuệ Văn sống vào thời đại Đông-Ngụy - Bắc-Tề (534-577), nhập đạo từ thuở nhỏ, thông minh xuất chúng. Một hôm, nhân đọc Đại Trí Độ Luận mà ngài ngộ được diệu nghĩa “nhất tâm tam trí”; rồi lại nhân đọc Trung Luận mà ngộ được diệu lí “nhất tâm tam quán”. Sau ngài đem các diệu lí này truyền lại cho ngài Tuệ Tư; ngài Tuệ Tư lại truyền cho ngài Trí Khải, làm thành tư tưởng then chốt mà thành lập tông Thiên Thai. Do đó mà môn đồ tông Thiên Thai cho rằng, nguồn gốc của tông này khởi nguyên từ ngài Long Thọ, cho nên ngài đã được tôn là vị thi tổ của họ. Lại cũng có thuyết cho rằng, dù tư tưởng của tông Thiên Thai bắt nguồn từ ngài Long Thọ, nhưng vì ngài là người Ấn-độ nên không được kể vào lịch sử truyền thừa. Vì vậy, ngài Tuệ Văn đã được tôn là vị sơ tổ.

Môn hạ của ngài Trí Khải rất đông, trong đó có 32 vị là nổi bật; và trong số 32 vị cao đồ đó, thì sư Quán Đảnh là xuất sắc hơn cả và hầu cận ngài lâu năm nhất, cho nên đã được ngài chọn làm người thừa kế. Nếu chính thức xưng ngài Trí Khải là sơ tổ của tông Thiên Thai, thì ngài Quán Đảnh là tổ thứ nhì của tông này. Quán Đảnh truyền cho Trí Oai là tổ thứ ba; Trí Oai truyền cho Tuệ Oai là tổ thứ tư; Tuệ Oai truyền cho Huyền Lãng là tổ thứ năm; Huyền Lãng truyền cho Tràm Nhiên là tổ thứ sáu. vào lúc này, ảnh hưởng của Thiên Thai tông đã suy yếu, nhưng nhờ tổ Tràm Nhiên mà được phục hưng trở lại; bởi vậy, ngài đã được đồ chúng xưng hiệu là “Bản tông trung hưng chi tổ”. Sau ngài viên tịch hơn 60 năm thì Phật giáo lâm vào thời kì pháp nạn Hội-xương (841-846); rồi lại trải qua bao cuộc chiến loạn từ cuối thời Đường sang thời Ngũ-đại, tông Thiên Thai suy vi rất nhiều, điển tịch hầu như tuyệt diệt. Đến đời tổ thứ 12 là Nghĩa Tịch (919-987), do lời mời của vua Tiền Thục nước Ngô-việt (908-978, một trong 10 nước của thời đại mà sử gọi là “Thập-quốc”, 908-979), vị cao tăng nước Cao-li là Đế Quán đã mang nhiều sách vở thuộc tông Thiên Thai từ Cao-li sang Trung-quốc, nhờ đó mà sức sống của tông này được phục hoạt.

Sau đời tổ thứ 13 là Nghĩa Thông (927-988), tông Thiên Thai đã chia làm hai phái là Sơn Gia và Sơn Ngoại, cùng nhau tranh luận hơn 40 năm. Sau đó thì phái Sơn Ngoại suy yếu dần; còn phái Sơn Gia thì đến sau đời ngài Trí Húc (1599-1655) cũng suy vi. Vào thời Dân quốc, đại sư Đế Nhân (1858-1932) lại phục hưng giáo học Thiên Thai. Với sự thành lập Quán-tông Nghiên-cứu xã, ngài đã đào tạo được nhiều vị tôn túc để tiếp tục hoằng dương giáo nghĩa tông Thiên Thai.

(03) **Tông Hoa Nghiêm:** cũng gọi là Hiền Thủ tông, là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc. Tông này y cứ vào bộ kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm mà lập nên các yếu chỉ “pháp giới duyên khởi” và “sự sự vô ngại”; lại lấy tên kinh mà đặt tên cho tông phái, cho nên gọi là tông Hoa Nghiêm. Kinh Hoa Nghiêm được truyền dịch tại Trung-quốc từ những thập niên đầu thế kỉ thứ 5, nhưng mãi đến thế kỉ thứ 7 (thời đại nhà Đường) mới được học giới triệt để quan tâm và hoằng dương rộng rãi; mà ngài Hiền Thủ (tức Pháp Tạng, 643-712) được coi là người đã tập đại thành giáo nghĩa chủ yếu của kinh Hoa Nghiêm để xác lập tông chỉ và chính thức thành lập tông Hoa Nghiêm. Tông Hoa Nghiêm tuy do ngài Hiền Thủ khai sáng, nhưng cơ sở của nó đã được thiết lập từ ngài Pháp Thuận (tức Đỗ Thuận, 557-640). Ngài đã trước tác các bộ Ngũ Giáo Chỉ Quán, Hoa Nghiêm Pháp Giới Quán Môn, Thập Môn

Thực Tướng Quán v.v... để xiển dương giáo nghĩa kinh Hoa Nghiêm, và chuyên tu hạnh Phổ Hiền, rất được vua Đường Thái-tông (627-649) kính trọng. Ngài đã truyền pháp môn tu quán cho người đệ tử ưu tú là Trí Nghiễm (602-668). Ngài Trí Nghiễm đã nối gót thầy chuyên giảng kinh Hoa Nghiêm, và viết nhiều tác phẩm để tóm tắt các giáo thuyết căn bản của thầy mình.

Ngài Pháp Tạng (người Trường-an), nghe tiếng ngài Trí Nghiễm thì rất lấy làm ngưỡng mộ, bèn đến xin nhập môn học đạo, và trở thành vị đệ tử xuất sắc, được truyền thừa tổ nghiệp. Ngài đã thấu triệt nghĩa lý huyền diệu của kinh Hoa Nghiêm, và đã hệ thống hóa toàn vẹn nền triết lý này; từ đó ngài tập đại thành giáo nghĩa Hoa Nghiêm và chính thức thành lập tông Hoa Nghiêm. Tuy là vị sáng tổ, nhưng ngài đã truy từ nguồn gốc, tôn ngài Đỗ Thuận là tổ thứ nhất của tông Hoa Nghiêm; ngài Trí Nghiễm là tổ thứ nhì, và ngài là vị tổ đời thứ ba. Đệ tử thượng thủ của ngài là Trừng Quán (737-838), là tổ thứ tư; ngài Tôn Mật (780-841) là tổ thứ năm. Từ cuối đời Đường trở đi, tông này tuy có suy vi hơn trước, nhưng qua các thế hệ vẫn có người nối tiếp, kéo dài mãi đến ngày nay.

Về các vị tổ truyền thừa của tông Hoa Nghiêm, ngoài thuyết chính thức gồm năm vị (Hoa Nghiêm ngũ tổ) như trên, còn có thuyết kể tới mười vị (Hoa Nghiêm thập tổ), là: Phổ Hiền, Văn Thù, Mã Minh, Long Thọ, Thế Thân, Đỗ Thuận, Trí Nghiễm, Hiền Thủ, Trừng Quán, và Tôn Mật; cũng có thuyết liệt kê bảy vị (Hoa Nghiêm thất tổ), là: Mã Minh, Long Thọ, Đỗ Thuận, Trí Nghiễm, Hiền Thủ, Trừng Quán, và Tôn Mật.

Trước khi tông Hoa Nghiêm được thành lập, một tông phái có tên là Địa Luận đã được thành lập từ thời Bắc-Ngụy (386-534); và được coi là có liên hệ mật thiết với tông Hoa Nghiêm. Giáo nghĩa của Địa Luận tông là y cứ vào bộ Thập Địa Kinh Luận (luận giải về phẩm “Thập Địa” trong kinh Hoa Nghiêm) của Bồ-tát Thế Thân (do các ngài Bồ Đề Lưu Chi, Lặc Na Ma Đề và Phật Đà Phiến Đa dịch ra Hán văn trong khoảng từ năm 508 đến năm 512). Sau khi thành lập được một thời gian thì Địa Luận tông bị phân rã thành hai phái: Ngài Đạo Sung (đệ tử của ngài Bồ Đề Lưu Chi) cư trú ở phía Bắc thành Lạc-dương (kinh đô nhà Bắc-Ngụy), lãnh đạo phái Bắc Địa; và ngài Tuệ Quang (đệ tử của ngài Lặc Na Ma Đề) cư trú ở phía Nam kinh thành, lãnh đạo phái Nam Địa. Dần dần thì phái Bắc Địa bị mai một sớm, vì không có người truyền nối; trong khi đó thì phái Nam Địa lại càng phát triển mạnh, vì có nhiều nhân tài kế thế. Tuy nhiên, đến khi ngài Đỗ Thuận (người đã đặt nền móng cho tông Hoa Nghiêm) xuất hiện, thì những nhân vật xuất sắc của tông Địa Luận đều bị ngài thu hút hết; và cuối cùng, Địa Luận tông đã được sát nhập một cách êm thấm vào Hoa Nghiêm tông.

(04) **Tông Duy Thức:** Tông này chủ trương tất cả vạn pháp đều hiện hữu nơi THỨC, nói cách khác, chỉ có THỨC là hiện hữu, cho nên gọi là Duy Thức tông. Tông này phán quyết về tánh, tướng của vạn pháp, nên cũng gọi là Pháp Tướng tông. Tông này y cứ vào nhiều kinh luận để thành lập giáo nghĩa, trong đó, kinh Giải Thâm Mật, luận Du Già Sư Địa và luận Thành Duy Thức là căn bản nhất. Tông này, ở Ấn-độ (thế kỷ thứ 5) có tên là Du Già, và đã tôn Bồ Tát Di Lặc làm thi tổ, kế tiếp là các ngài Vô Trước, Thế Thân, Hộ Pháp, Giới Hiền. Rồi toàn bộ kinh luận thuộc tông này đã được pháp sư Huyền Trang (môn nhân xuất sắc nhất của ngài Giới Hiền) mang về Trung-hoa sau 17 năm du học ở Ấn-độ. Tại kinh đô Trường-an (thời đại nhà Đường), ngoài việc phiên dịch kinh điển, ngài Huyền Trang đã đặc biệt hoằng dương giáo nghĩa Duy Thức, và được coi là vị thi tổ của tông Pháp Tướng tại Trung-quốc. Vị đệ tử thượng thủ của pháp sư Huyền Trang là Khuy Cơ, đã tập đại thành huyền chỉ của tông Pháp Tướng, và được coi là vị tổ chính thức đã thành lập tông Pháp Tướng tại Trung-quốc. Tông này rất thịnh hành vào thời Thịnh Đường, nhưng từ cuối đời Đường thì thanh thế yếu dần.

Ở Trung-quốc, trước khi Duy Thức tông được thành lập, Nhiếp Luận tông đã xuất hiện vào triều đại nhà Trần (557-589), mà các học giả đều coi đó là tiền thân của Duy Thức tông. Hai tác phẩm Nhiếp Đại Thừa Luận của ngài Vô Trước và Nhiếp Đại Thừa Luận Thích của ngài Thế Thân, đã được ngài Chân Đế (499-569) dịch vào năm 563, đã trở thành giáo nghĩa căn bản để thành lập Nhiếp Luận tông; và ngài Chân Đế được tôn là vị sáng tổ của tông này. Về sau, khi Duy Thức tông được thành lập thì Nhiếp Luận tông được sát nhập vào đó.

BÀI TẬP

- 1) Phán giáo nghĩa là gì?
- 2) Hãy giải thích hai từ “hóa pháp” và “hóa nghi”. 4 giáo hóa pháp là gì? 4 giáo hóa nghi là gì?
- 3) Tính chất của bí mật giáo và bất định giáo như thế nào?
- 4) Hãy kể danh mục của Hoa Nghiêm ngũ giáo.
- 5) Hãy giải thích 5 chủng tánh của tông Duy Thức.
- 6) Khởi nguyên của Thiên tông do từ sự tích gì?
- 7) 3 thời giáo theo tông Duy Thức đã phân chia là gì?
- 8) Thế nào là tánh y tha khởi?
- 9) Sau khi đức Phật thuyết đại thừa không giáo, vì sao Ngài lại thuyết đại thừa trung đạo giáo?

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 25, 26 và 27

1. Nói là “được”, tức là xưa nay vốn không có mà hiện nay mới có; nếu xưa nay vốn có thì không gọi là “được”. Tuệ giác siêu việt, Phật và chúng sinh đều có, vốn tự đầy đủ trọn vẹn, cho nên khi thành Phật, tuy là “được”, nhưng cũng không gọi là “được”. Ví như mặt trăng ở trên không trung, xưa nay vốn tự có, nhưng chúng sinh, vì bị lớp mây vô minh che khuất nên không thấy; tuy không thấy nhưng cũng không khiếm khuyết tí nào. Đức Phật thì tu hành cho đến khi đám mây tan hết, cho nên mặt trăng tự nhiên hiện rõ lộ lộ. Bởi vậy ngài Vô Cơ Tử(1) có nói bài kệ:

*Từ xưa chân là vọng
Ngày nay vọng đều chân
Chỉ trở về bản tánh
Không có pháp mới nào.(2)*

Xem thế có thể ngộ vậy.

2. Các pháp đều do nhân duyên giả hợp, cho nên không có tự tánh; vì không có tự tánh cho nên nói đó là không. Như đứa bé lấy tuyết đắp thành tượng Phật Di Lặc, thì cái được gọi là Di Lặc, chỉ là tuyết mà thôi; đã toàn là tuyết thì không có Di Lặc, cho nên nói Di Lặc là không. Tiến thêm một bước, chúng ta nói: Tuyết tức là nước đông đặc, toàn thể tuyết là nước; đã toàn là nước thì không có tuyết, như vậy tuyết cũng là không. Lại tiến thêm một bước, chúng ta nói: Nước là do hai loại khí là khinh (hydrogen) và dưỡng (oxygen) hợp lại làm thành; đã là hai khí khinh và dưỡng thì nước không có, tức là, nước cũng là không. Rồi cứ như thế mà chia chẻ tầng tầng lớp lớp, thì hai loại khí khinh và dưỡng kia cũng không làm sao rời khỏi cái nguyên lí do nhân duyên mà sinh thành; rốt cuộc cũng là huyền, là không. Cho nên, vạn pháp muôn hình tướng, những cái mà sáu căn chúng ta tiếp xúc hằng ngày, không có thứ gì mà không phải là không; cái gọi là “thế gian”, vốn là như thế đó!

3. Sự tích một đời của đức Thích Tôn, giống như đào kép lên sân khấu diễn kịch. Tất cả nào áo mão, động tác, nói cười, không có gì là không giả. Hãy thử suy nghĩ mà xem: Một vị đã từng thành Phật từ vô số kiếp, nay nhân đạo chơi qua bốn cửa thành, trông thấy các cảnh già bệnh chết mà tỏ ngộ thế gian là vô thường; có thật phải đợi đến lúc đó, khi trông thấy các sự việc như thế, Ngài mới giác ngộ về lẽ vô thường chăng? Rồi Ngài theo học với khắp các ngoại đạo, thấy rõ chỗ sở đắc của họ đều không phải là cứu cánh, cho nên đã bỏ đi; có thật phải đợi đến lúc đó Ngài mới biết ngoại đạo là không cứu cánh chăng? Rồi Ngài đến núi tuyết tu khổ hạnh sáu năm, nhưng không thể đắc đạo, Ngài bèn bỏ phương pháp khổ hạnh, không tu theo nữa; có thật phải đợi đến lúc đó Ngài mới biết rằng, chỉ bằng vào phương pháp tu khổ hạnh thì không thể nào đạt được đạo chăng? Nếu quả thật đợi

đến lúc đó mới biết, thì những thứ trí tuệ mà Ngài đã đạt được trong quá khứ như nhất thiết chủng trí, đại viên cảnh trí, vô thượng trí, bây giờ biến đi đâu hết? Rồi Ngài muốn xuống sông Ni-liên để tắm rửa mà không có sức, phải uống một bát sữa thì thể lực mới hồi phục; nếu quả như thế thì cái thân kim-cang na-la-diên(3) mà Ngài đã có được trong quá khứ, cái thân ấy có đầy đủ sức mạnh, vô úy, thần thông v.v..., vạn kiếp không hoại diệt, bây giờ nó cũng đi đâu mất? Phật pháp cao diệu, há không sánh bằng những vật tầm thường bằng giấy bằng bùn, gió thổi liền rách nát, mưa ướt liền rã tan ư? Ngài đến ngồi dưới cội cây bồ đề, phát nguyện nếu không thành Phật thì không rời khỏi chỗ ngồi! Trước kia đã thành Phật, bây giờ lại phát nguyện thành Phật! Như thế thì quả vị Giác ngộ Vô thượng cũng có lúc phải tiêu mất hết; tiêu mất hết thì trở lại làm phàm phu, lại phải tu tập lại từ đầu! Điều đó nghe thật tức cười, giống như lời ma nói! Các kinh *A Hàm*, *Bảo Tích*, *Duy Ma*, *Niết Bàn*, đều nói Phật đau lưng; đức Phật là đáng phúc tuệ đầy đủ, muôn đức trang nghiêm, mà còn bị bệnh, bị đau như thế, thì phúc ở đâu? Và đức ở đâu? Bởi vậy mới biết, đọc kinh không phải là chuyện dễ. Nếu chấp chết vào câu kinh, không hiểu rõ chỗ tác dụng của kinh, thì rồi sẽ thành một kẻ đọc kinh ngu ngốc; tự mình đã ngu ngốc, rồi lại thao thao thuyết giảng, khiến cho thính chúng cũng bị ngu ngốc theo! Đọc kinh như thế, thuyết giảng như thế, thật khiến cho chư Phật ba đời phải bị chìm oan xuống đáy biển!

4. Những người chưa từng xem kinh đều cho rằng kinh điển Phật giáo thật là bí áo, khó hiểu, không thể lí giải được; cũng có người cho rằng kinh Phật chẳng qua chỉ là khuyên làm điều lành, bỏ điều ác mà thôi. Vì nghĩ thế cho nên không đọc. Như vậy là họ đã tự đánh mất điều lợi lớn, thật đáng tiếc vô cùng! Cho nên tôi đã nhân việc biên soạn bài học mà giới thiệu các đoạn kinh văn, là để cho đại chúng có dịp được đọc kinh. Sau khi đọc rồi mới thấy rằng, kinh chẳng phải là bí áo khó hiểu, chẳng phải là không thể lí giải, lại cũng chẳng phải chỉ hạn hẹp ở tác dụng khuyên làm điều lành và lánh điều dữ. Kinh Phật, đích thực không câu nào mà không đẹp, không đoạn nào mà không nhiệm mầu, khéo giúp người mở mang tâm trí; là vật quý không thể nào thiếu trên chỗ ngồi của người chuyên chí tu hành.

Bộ kinh *Đại Bảo Tích* có đến 120 quyển, vài đoạn trích ra ở đây chẳng qua chỉ như một chiếc lá của cây đại thọ. Quý vị học giả nếu có thời giờ muốn tìm hiểu thì xin hãy đọc toàn bộ kinh, như thế thì kiến văn mới thêm sâu rộng, – đúng như bài kệ “*Ba Qui Y*” đã nói: “*Tự qui y Pháp, xin nguyện chúng sinh, thấu rõ Kinh tạng, trí tuệ như biển.*” Thế mới biết, không đọc kinh luận thì trí tuệ không thể phát sinh được!

5. Kinh *Đại Bảo Tích* nói: “*Tất cả tư tưởng đều không nên khởi, vì tất cả tư tưởng đều không thể nắm bắt được.*” Đã nói là “tất cả tư tưởng” thì trong đó tất nhiên có bao hàm sự **niệm Phật**. Nên biết rằng, *niệm Phật* là pháp nhân địa(4), mà *xa lìa tất cả tư tưởng* thì lại là pháp cứu cánh, tức quả địa(5). Phàm tu tập tất cả pháp nhân địa, đều nhằm đạt được mục đích cứu cánh là quả địa; tất cả đại lộ đều

đưa đến thành trì niết bàn. Liên quan đến sự nghiệp tu hành, nếu nói về khoảng thời gian giữa đường tu tập, thì phải trải qua ba kỳ(6) rèn luyện, trăm kiếp(7) trồng nhân; bất luận là tu phúc hay tu tuệ, đoạn trừ phiền não hay chứng nhập chân lý, pháp môn nào cũng phải viên mãn, nhiên hậu mới có thể thành Phật. Nếu nói về lúc sau cùng, thì một pháp cũng không sót; bất luận là pháp lành hay pháp dữ, nếu còn sót chỉ như một sợi tóc, cũng không phải là “bản lai”; bởi vậy mới nói: **tất cả tư tưởng đều không nên khởi**. Niệm Phật cùng với pháp rốt ráo sau cùng, còn có khoảng cách, cho nên có tư tưởng, có hành vi; trong tương lai, sau khi vãng sinh về nước Cực-lạc, phải tu tập cho đến khi qua khỏi bậc Đẳng-giác, khi tiến vào địa vị Phật-đà mới trọn vẹn chứng nhập tâm thể tịch diệt, xa lìa mọi tư tưởng. Chúng ta ngày nay còn ở địa vị phàm phu, còn đang tu pháp môn Tịnh Độ, dùng một niệm để đình chỉ mọi niệm, thì đối với lời dạy “*chớ khởi các tư tưởng*”, chỉ nên biết vậy mà thôi, chứ **đừng bỏ việc niệm Phật**; đó là điều thiết yếu. Bởi vì pháp môn niệm Phật cũng là do đức Thích Tôn giảng dạy; niệm Phật để giữ gìn chánh niệm, không thể nói đó là làm trái lời Phật dạy!

6. Có rất nhiều người tu hành cho rằng, chỉ cần sắm sửa đàn tràng và các thứ pháp cụ cho thật trang nghiêm, dùng hương đèn hoa trái cúng dường chư Phật và Bồ-tát, thế đã là cúng dường đệ nhất rồi! Nếu vậy thì những người giàu có, ai lại không thành tựu công đức cúng dường, thậm chí còn thành tựu được bố thí ba la mật nữa chứ! Còn kẻ nghèo khổ thì chỉ biết than trách cho số phận hèn kém của mình mà thôi. Nhưng sau khi đọc kinh thì mới biết rằng, điều gọi là “*cúng dường đệ nhất*”, chính là việc “**y giáo phụng hành**”; luận về cơ hội thì mọi người đều có như nhau, chỉ khác nhau ở chỗ: ai siêng năng thì được. Thứ nữa, sau khi đọc kinh mới biết được rằng, người tu hành vì lợi ích chúng sinh, xa lánh chỗ ồn ào, tịnh tâm trì giới, cho đến chỉ cần đi một khoảng gần bằng bảy bước, thì công đức ấy đã vượt hơn người dùng đèn đuốc hương hoa trong khắp đại thiên thế giới đem cúng dường chư Phật. Xem thế thì cái ý nghĩa lớn lao của việc tu hành là ở chỗ này chứ không phải ở chỗ kia; ở tại bên trong chứ không phải ở bên ngoài. Nhưng, nếu đúng là một người tu hành có trí tuệ, người ấy tự nhiên hiểu rằng, cả hai phương diện đều phải thực hành trọn vẹn, chu đáo, không đi hẳn về phía nào, mà cũng không phải không làm gì hết. Người ấy tự nhiên hiểu rằng, tùy hoàn cảnh mà làm đúng trong khả năng và phạm vi của hoàn cảnh đó, không nghiêng bên này, không lệch bên kia, chỉ cần thành khẩn cung kính, đạo tâm bền vững, thì mỗi động tác đưa tay, dõ chân cũng đều là công đức, mọi chỗ mọi nơi không đâu mà không phải là đạo tràng của Bồ-tát!

7. Các nhà phán giáo, trí tuệ của họ thật siêu tuyệt. Các giáo tướng mà họ đã phán định đều có lý do đầy đủ. Chúng ta không nên phê bình nhà này đúng hay nhà kia sai. Giáo pháp mà đức Như Lai đã nói trọn một đời, giống như một quả núi lớn, cao ngất to rộng; nhìn ngang thì thấy dãy, nhìn nghiêng thì thấy chòm, nhìn gần thì thấy đá, nhìn xa thì thấy thành. Nói dãy, nói chòm, nói đá, hay nói thành, đều là

nói lên cái hình thái của núi; nếu lấy cái này để bác bỏ cái kia, thì tự trong tâm mình không có được quả núi toàn vẹn, từ đó mà sinh ra kiến chấp thị phi.

8. Về ý nghĩa “không”, có thể nói tóm gọn trong một câu, đó là: “*Ngã không, pháp không, tự tánh chẳng không.*” Trong thời A Hàm chỉ nói về “ngã không”. không nói về pháp không; trong thời Bát Nhã thì nói “ngã pháp đều không”, mà chưa nói tự tánh chẳng không. Mãi đến thời Niết Bàn đức Phật mới hiển thị cái nghĩa lí “*tự tánh chẳng không*”,⁽⁸⁾ khiến cho trăm ngàn phương tiện trước sau, đến đây được qui về yếu điểm. Nếu nói đến ý nghĩa nhân quả, có thể phân làm ba giai đoạn: Thứ nhất, khi chưa ra khỏi ba cõi, hãy còn lưu chuyển trong sáu đường, thì hoàn toàn chịu sự chi phối của

nghiệp lực; tất cả phàm phu đều là như thế. Thứ nhì, sau khi ra khỏi ba cõi, cho đến trước khi thành Phật, tất cả mọi chủng tử ác và thiện thuộc thế gian đều bị đạo lực điều phục, hoàn cảnh hạn chế, cho nên dần bị mất hết hiệu quả; trong khi đó những chủng tử thiện thuộc xuất thế gian cứ tuần tự phát khởi hiện hành. Thứ ba, khi thành Phật, thức a lại da liền chuyển thành trí viên cảnh⁽⁹⁾, tất cả mọi chủng tử thiện ác thuộc thế gian và xuất thế gian đều lập tức trống không, vượt ngoài sự chi phối của nhân quả. Cái quả báo đức Thích Tôn phải ăn cám ngựa, đó chỉ là cố ý thị hiện ra như thế, giả làm ra như thế, để cảnh giác người đời không nên làm ác; chứ đâu có lí nào đã thành Phật rồi mà vẫn chưa thoát khỏi nhân quả báo ứng! Nếu luận về hai quả báo y và chánh, hai cảm thọ khổ và lạc, thì nguyên ủy vốn không, như cảnh trong mộng; chẳng qua vì chúng sinh tâm còn bị che mờ, cho nên thấy đó là có vậy thôi.

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) **Vô Cơ Tử:** tức đại sư Pháp Vân (1088-1158). Ngài sống vào thời đại nhà Tống (960-1279), họ Qua, quê ở Ngô huyện, tỉnh Giang-tô, tự là Thiên Thụy, hiệu là Vô Cơ Tử. Năm 5 tuổi, ngài được nhập môn với đại sư Từ Hàng, đến 9 tuổi được thế độ; năm sau thì theo ngài Thông Chiêu để học giáo nghĩa tông Thiên Thai. Năm 1117 ngài giữ chức trụ trì chùa Đại-giác ở huyện Tùng-giang (tỉnh Giang-tô), được vua Tống Huy-tông (1101-1125) ban hiệu là Phổ Nhuận đại sư. Về sau ngài trở về quê phụng dưỡng mẹ già, tận hành hiếu đạo. Ngài dựng am Tàng-vân bên cạnh mộ phần tổ tiên, thờ tôn tượng “Tây-phương Tam thánh”, hóa độ người đời. Rồi mẫu thân ngài bệnh nằm một chỗ, đêm đêm ngài đến bên giường giảng Tâm Kinh và niệm Phật A Di Đà. Ngài cũng qui tụ hàng ngàn người để tổ chức Liên-hoa thắng hội, giảng kinh Quán Vô Lượng Thọ. Bốn chúng khâm ngưỡng phong cách cao nhã của ngài, kéo đến tu học, người đông đến nghẽn cả lối đi. Năm 1158 (đời vua Tống Cao-tông), một hôm ngài triệu tập đệ tử đến để nhắn nhủ, tự tay viết để lại một bài kệ, rồi ngồi yên hướng về phương Tây mà hóa, thọ thế 71 tuổi.

(02) Bài kệ này ý nói: Bản tánh xưa nay vốn thanh tịnh, sáng suốt, nhưng vì vô minh che lấp nên thành ô nhiễm, mờ tối; ngày nay do tỉnh giác tu tập, quét sạch vô minh phiền não, thì bản tánh thanh tịnh lại hiển lộ tỏ rõ. Như thế tức là chỉ trở về với bản tánh xưa nay, chứ không có gì mới lạ cả.

(03) **Thân kim-cang na-la-diên:** Tiếng Phạn “na-la-diên” (narayana) dùng để chỉ cho vị thần có sức mạnh trong tín ngưỡng của Ấn-độ thời cổ. Bà-la-môn giáo thì cho na-la-diên tức là trời Phạm Thiên; Phật giáo thì gọi na-la-diên là báo thân của Phật và Bồ-tát. Báo thân đó đầy đủ sức mạnh, cứng chắc

như kim cương, không có gì có thể hủy hoại được, cho nên thân Phật được gọi là thân kim-cương na-la-diên.

(04) **Nhân địa:** Chữ “nhân” nghĩa là nguyên nhân, ở đây chỉ cho công phu tu tập; chữ “địa” có nghĩa là vị trí, địa vị, hay giai vị, tức là những địa vị chứng đạt trên đường tu tập của hành giả đạo Phật. “Nhân địa” là những địa vị mà hành giả chứng đắc trên đường tu hành từ khi phát tâm cho đến khi đạt được quả vị cuối cùng; có hai loại: 1) Nếu quả vị cuối cùng là Phật quả (Diệu-giác), thì tất cả những địa vị từ bậc Đăng-giác trở xuống, gọi là nhân địa; 2) Nếu quả vị đó là từ Sơ-địa cho đến Đăng-giác Bồ-tát, thì những giai vị trước đó (Địa- tiền) như Thập-trụ, Thập-hạnh v.v..., được gọi là nhân địa.

(05) **Quả địa:** tức quả vị, là địa vị đạt được do công phu tu nhân. Nếu tu Bồ-tát thừa thì quả địa là Diệu-giác, hay Phật quả; nếu tu Duyên-giác thừa thì quả địa là Bích-chi Phật; nếu tu Thanh-văn thừa thì quả địa là A-la-hán quả v.v...

(06) **Ba kì:** tức ba a-tăng-kì kiếp. (Xin xem chú thích số 3, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 13, 14 và 15”, sách GKPH II, quyền thượng.)

(07) **Trăm kiếp:** tức 100 đại kiếp, chỉ cho thời gian tu hành của một hành giả Bồ-tát thừa. Theo luận Đại Trí Độ, các vị Bồ-tát, trong suốt 3 a-tăng-kì chuyên tu lục độ vạn hạnh, cuối cùng đạt được địa vị Thập-địa; tiếp theo đó 100 đại kiếp ở địa vị Đăng-giác, Bồ-tát chuyên tu nhân cho 32 tướng tốt để cuối cùng chứng quả Diệu-giác, tức thành Phật.

(08) **Tự tánh chẳng không:** “Tự tánh” tức bản tánh của vạn pháp, cũng tức là chân như, hay như lai tạng. Vạn pháp trong vũ trụ có hai loại tổng quát: hữu tình và vô tình. Tự tánh của hữu tình thì gọi là Phật tánh; tự tánh của vô tình thì gọi là Pháp tánh. Phật tánh, Pháp tánh, Chân như, Như lai tạng, hay Tự tánh, là bản tánh tịch nhiên thường trú, không sinh không diệt, cho nên nói là “tự tánh chẳng không”.

(09) **Trí viên cảnh:** tức trí đại viên cảnh (đại viên cảnh trí), là một trong “bốn trí tuệ” (tứ trí) của bậc giác ngộ. Kẻ phàm phu nhận biết vạn hữu bằng tám thức (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt na, và a lại da); mà tính chất của THỨC là phân biệt, chấp trước, tà kiến, đầy ô nhiễm, sai lầm, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. Người tu học Phật phải chuyên cần, tinh tấn, để đạt đến chỗ phá trừ mọi tà kiến, diệt sạch mọi chấp trước, dập tắt mọi phiền não, không còn tạo một nghiệp xấu máy may nào nữa. Hành giả khi đạt đến trình độ ấy thì cả tám thức liền chuyển đổi thành bốn trí tuệ thanh tịnh, giác ngộ:

1. **Đại viên cảnh trí,** là tuệ giác hoàn toàn thanh tịnh, sáng suốt, không bị bất cứ một bợn nhơ nào che lấp, được hình dung như một tấm gương to lớn, tròn đầy, trong sáng, không chỗ nào bị sứt mẻ, không tí vết, vẩn đục, hay dính bụi; rọi chiếu rõ ràng chân tướng vạn hữu. Tuệ giác này chính là trạng thái thanh tịnh, giác ngộ của thức a lại da, sau khi các chủng tử ô nhiễm tiềm tàng trong thức này đã được chuyển hóa tận gốc rễ. Hay nói cách khác, đây là một thực thể mà khi còn ở trạng thái ô nhiễm thì tức là a lại da thức; và khi đã được chuyển hóa thành hoàn toàn thanh tịnh thì tức là đại viên cảnh trí – và đó cũng tức là chân như, là bản thể, là pháp thân.

2. **Bình đẳng tánh trí,** là tuệ giác có khả năng thấy được tính cách bình đẳng của vạn pháp, hoàn toàn thoát khỏi sự ràng buộc của tà kiến, chấp trước, phân biệt nhân và ngã, chủ thể và đối tượng. Vì không còn bị tà kiến chi phối, nên hành giả có thể hóa hiện tự do, tùy cơ ứng dụng trong mọi công tác độ sinh. Bình đẳng tánh trí chính là trạng thái thanh tịnh, giác ngộ của mạt na thức, sau khi các kiến chấp mê muội của thức này đã bị phá vỡ và được chuyển hóa trọn vẹn.

3. **Diệu quán sát trí,** là tuệ giác được chuyển hóa từ ý thức, có khả năng nhìn thấu được tâm lí của mọi loài chúng sinh, thấy rõ được mọi nhu yếu và mọi vấn đề khó khăn của họ, cũng như biết được một cách sáng tỏ các giáo lí và phương tiện thích hợp dùng để cứu giúp, khiến cho chúng sinh tỉnh thức và mở mang giác tính. Nó cũng còn có thể thực hiện được các khả năng mầu nhiệm (thần thông) trong công việc độ sinh.

4. **Thành sở tác trí,** là tuệ giác được chuyển hóa từ năm thức cảm giác (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, và thân), có khả năng thực hiện thành tựu mọi công tác độ sinh.

Bài 28

CÁCH PHÁN GIÁO của CÁC TÔNG (phần 2)

CÁCH PHÁN GIÁO của TÔNG TỊNH ĐỘ⁽¹⁾

Đại sư Đàm Loan chia ra có hai con đường: khó đi và dễ đi. Hoàn toàn bằng vào tự lực mà cầu không thối chuyển, đó là con đường khó đi, ví như đường dài mà cứ đi bộ, thì thật là vất vả; đó là chỉ cho các pháp môn khác mà nói. Nương theo nguyện lực của Phật mà cầu sinh về Tịnh-độ, liền được vãng sinh, được nhập vào tập thể chánh định đại thừa; đây là con đường dễ đi, ví như đi thuyền trên sông thì thật là an vui; đó là chỉ cho pháp môn Tịnh Độ mà nói. Đại sư Đạo Xước thì phân biệt có hai cửa Thánh Đạo và Tịnh Độ. Ở thế giới Ta-bà này, vào thời mạt pháp, cách các bậc thánh quá xa, mà người tu hành muốn có lí giải tinh diệu, trước là dứt trừ phiền não vô minh rồi sau chứng quả, đó là cửa Thánh Đạo. Nương theo nguyện lực của đức Phật A Di Đà mà vãng sinh về thế giới Cự-lạc, được không thối chuyển, thẳng đến thành Phật, đó là cửa Tịnh Độ. Thánh Đạo thì gian nan, mà Tịnh Độ thì dễ dàng. Quan điểm này cùng với hai con đường khó đi và dễ đi ở trên rất giống nhau; cả hai đều nói lên chỗ sai khác giữa sự hoàn toàn nhờ vào tự lực và sự nương nhờ cả vào tha lực.

CÁCH PHÁN GIÁO của TÔNG LUẬT⁽²⁾

Tông này chia toàn bộ giáo pháp của đức Phật dạy làm hai loại: hóa giáo và chế giáo. Hóa nghĩa là hóa đạo chúng sinh. Phàm các kinh luận có nêu lên các pháp môn về thiền định, trí tuệ, nhằm dứt trừ phiền não vô minh, chứng nhập chân lí, đều thuộc loại **hóa giáo**. Trong loại này lại phân ra có ba giáo: 1) Các kinh luận nói tánh của các pháp là không, vô ngã, gọi là “*tánh không giáo*”, hàm nhiếp tất cả giáo pháp tiểu thừa. 2) Các kinh luận nói tướng của các pháp vốn không, chỉ vì chúng sinh vọng chấp mà thấy có, gọi là “*tướng không giáo*”, hàm nhiếp tất cả giáo pháp đại thừa thấp cận. 3) Các kinh luận nói các pháp ngoại trần vốn không, chỉ thức là thật có, gọi là “*duy thức viên giáo*”, hàm nhiếp tất cả giáo pháp đại thừa cao sâu. **Chế** là chế định giới luật, như các bộ luật *Tứ Phần*, *Ngũ Phần*, *Thập Tụng* v.v..., là luật nghi do Phật chế định, nhằm thống lí chúng tăng, phòng ngừa các hành vi sai trái; tất cả các bộ luật đó đều thuộc loại **chế giáo**. Trong loại này lại phân ra có ba tông: 1) Bộ luật bản *Thập Tụng Luật* của Tát Bà Đa bộ, nói rõ tất cả

các pháp là thật có, thuộc về “*thật pháp tông*”. 2) Bộ luật bản *Tứ Phần Luật* của Đàm Vô Đức bộ, nói tất cả các pháp chỉ có giả danh, thuộc về “*giả danh tông*”. 3) Luật sư¹ Đạo Tuyên ở núi Chung-nam(3), đã y cứ vào bộ luật *Tứ Phần*, lấy chúng tử làm giới thể², đề cao giới luật lên hàng đại pháp nhất thừa viên đốn, thuộc về “*viên giáo tông*”.

CÁCH PHÁN GIÁO của TÔNG MẬT(4)

Cách phán định của Mật tông, chỉ phân ra hai loại hiển và mật: Ứng hóa thân³ của đức Như Lai đã vì hàng Bồ-tát Địa-tiền⁴ và hàng phàm phu của hai thừa, mà nói giáo pháp ba thừa; cho đến tha thọ dụng thân⁵ của Ngài đã vì hàng Bồ-tát Địa-thượng, nói giáo pháp một thừa⁶, tất cả đều là **hiển giáo**. Tự thọ dụng thân⁷ của Ngài tự hưởng được niềm vui pháp lạc, đã nói lên cái cảnh giới trí tuệ nội chứng của Như Lai cho quyền thuộc của mình, gọi là mật giáo. Mật khác, tất cả những giáo pháp do ứng hóa thân của Phật đã nói trong ba tạng tiểu và đại thừa, mười hai bộ kinh, những pháp môn như bốn sự thật, mười hai nhân duyên, sáu pháp qua bờ, muôn hạnh, đều là hiển giáo; các kinh như *Đại Nhật*, *Kim Cang Đảnh*, v.v... nói các pháp môn của hai bộ Kim(5) và Thai⁸(6), cho đến ấn(7) đà-la-ni⁹, nghi quỹ quán đảnh v.v..., đều là **mật giáo**.

CÁCH PHÁN GIÁO của TÔNG TAM LUẬN(8)

Các vị đại đức của tông này đều có cách phán giáo khác nhau: Ngài Bồ Đề Lưu Chi cho rằng, đức Như Lai chỉ dùng một âm¹⁰ mà nói đủ tất cả pháp môn vô tận của đại và tiểu thừa. Ngài Cưu Ma La Thập cho rằng, đức Phật dùng viên âm¹¹ nhưng chỉ nói một pháp, rồi tùy theo tâm lượng của chúng sinh mà sinh khởi nhiều pháp môn sai biệt. Cả hai quan điểm trên đây đều được gọi là “**nhất âm giáo**”. Đại sư Cát Tạng¹²(9) đã cho rằng, kinh *Hoa Nghiêm* là pháp luân căn bản; còn các kinh đại, tiểu thừa khác đều là pháp luân chi mật; trong khi đó, kinh *Pháp Hoa* qui về nhất Phật thừa, là pháp luân thu nhiếp ngọn ngành qui về gốc rễ. Quan điểm của đại sư Cát Tạng như trên được gọi là “**tam luân giáo**”.

Trong tám tông phái đại thừa ở Trung-quốc, chỉ có **tông Thiên**(10) là không lập văn tự, cũng không phán giáo; còn bảy tông phái kia, cách phán giáo của họ đã được trình bày sơ lược như trên. Còn nhiều các ngài khác nữa cũng có cách phán giáo riêng theo kiến giải của họ, chưa khảo sát đầy đủ được. Cho nên ngài Thanh Lương quốc sư¹³ đời Đường đã không chủ trương phân biệt giáo thuyết, từng nói rằng, “*Pháp vũ của đức Như Lai chỉ có một vị, tuy là tùy cơ nói pháp, nhưng cuối cùng vẫn qui về lẽ thật duy nhất, có gì mà phải phân chia?*” Quý vị hành giả nên biết có cái dị ở trong cái đồng, và có cái đồng ở trong cái dị, đó mới là cái học chân thật.

CHÚ THÍCH

01. Người xuất gia rõ suốt tạng Luật, tinh chuyên giỏi luật, gọi là “luật sư”.
02. Sau khi được truyền giới, giới tử cảm nhận được trong tự thân có một năng lực ngừa điều sai quấy, ngăn chặn lỗi lầm; cái năng lực ấy gọi là “giới thể”. Giới thể được đề cập ở đây là loại chúng từ giới ở trong thức a-lại-da; nó không phải là sắc, cũng không phải là tâm.
03. Đức Như Lai thị hiện ra thân Phật để giáo hóa chúng sinh, gọi đó là “ứng thân”; thị hiện ra chín thân trong chín cảnh giới khác, gọi đó là “hóa thân”; hợp cả hai trường hợp lại gọi chung là “ứng hóa thân”.
04. Trước khi lên bậc Sơ-địa thì gọi là “Địa-tiền”; đó là hàng Bồ-tát phàm phu. Từ bậc Sơ-địa trở lên thì gọi là “Địa-thượng”; đó là hàng Bồ-tát pháp thân.
05. Báo thân của Phật có hai loại khác nhau: tự thọ dụng và tha thọ dụng. Thân tự thọ dụng chứng nhập niềm vui pháp lạc, gọi là “báo thân tự thọ dụng”. Ứng hiện thân Bồ-tát từ Sơ-địa trở lên, gọi là “báo thân tha thọ dụng”.
06. Nhất thừa tức là nhất Phật thừa.
07. Xem chú thích số 5 ở trên.
08. Kim-cang giới và Thai-tạng giới, gọi tắt là Kim và Thai. Cảnh giới Kim-cang biểu trưng cái ý nghĩa kim cương không thể bị hủy hoại, dùng để chỉ cho trí tuệ kiên cố, chỉ có thể phá trừ phiền não chứ không có gì có thể hủy hoại nó được; giống như kim cương vậy. Cảnh giới Thai-tạng biểu trưng cái ý nghĩa hàm nhiếp chứa đựng, dùng để chỉ cho lí thể rộng lớn, thu nhiếp cả muôn đức, giống như thai tạng vậy.
09. “Đà-la-ni” dịch là tổng trì, năng trì, hay năng giữ; nghĩa là gìn giữ tất cả thiện pháp không để cho tiêu mất, và không để cho các ác pháp sinh khởi. “Đà-la-ni ấn” tức là sự ấn chứng phương pháp tu tập nhẫn đà-la-ni trong bốn loại đà-la-ni (xin xem lại phụ chú số 5, bài 7, sách GKPH II, q. thượng – HC), có nghĩa là nhẫn trụ ở lí thật tướng, nhiên hậu dùng cái ấn thật tướng này để ấn chứng kinh điển sâu xa của đại thừa.
10. “Nhất âm” nghĩa là chỉ dùng một thứ âm thanh mà thôi.
11. Âm thanh của Phật tròn đầy mẫu nhiệm, cho nên gọi là “viên âm”.
12. Đòi nhà Tùy, đại sư Cát Tạng ở chùa Gia-tường, huyện Cối-kê, vì vậy ngài cũng được người đời lấy tên chùa mà xưng ngài là đại sư Gia Tường. Ngài là tổ khai sáng tông Tam Luận.
13. Vị tổ thứ tư của tông Hoa Nghiêm là đại sư Trừng Quán trú ở núi Ngũ-đài, được vua Đường Đức-tông ban hiệu là Thanh Lương quốc sư.

PHỤ CHÚ

(01) **Tông Tịnh Độ:** là một tông phái lớn của Phật giáo Trung-quốc, lấy sự vãng sinh về cõi Cực-lạc của đức Phật A Di Đà làm mục đích. Nguyên thủy, từ “tịnh độ” chỉ có nghĩa là Phật độ, là các cõi nước thanh tịnh của chư Phật, do thành tựu đạo quả giác ngộ mà có; trái lại với “uế độ” là các cõi nước dơ bẩn, xấu ác, nơi cư trú của các loài chúng sinh đầy phiền não, nghiệp chướng nặng nề. Từ “tịnh độ” được nói tới nhiều trong kinh điển đại thừa, vì nó mang một ý nghĩa tích cực, là tụy an trụ trong cảnh giới niết bàn mà chư Phật ở đó đều không ngừng hóa độ chúng sinh. Tịnh độ cũng là nơi hàng Bồ-tát tu tập để thành tựu

quả vị Bồ đề Vô thượng; hay nói cách khác, đó là nơi chư Phật ở thời kỳ nhân địa tu Bồ-tát đạo, thế nguyện thành Phật, trang nghiêm Phật độ và hóa độ chúng sinh thành tựu Phật đạo. Bởi vậy, bất cứ nơi nào có chư Phật và Bồ-tát cư trú, thì nơi ấy tức là tịnh độ; chúng sinh ở nơi nào mà diệt trừ hết phiền não, không còn khởi tội ác, thân tâm thanh tịnh, không còn cấu nhiễm, trí tuệ sáng tỏ, thì nơi đó là tịnh độ. Cho nên trong khắp mười phương đều có tịnh độ.

Riêng tông Tịnh Độ thì gọi thế giới Cực-lạc của đức Phật A Di Đà là cõi Tịnh-độ, vì mục đích tu trì của tông phái này là vãng sinh về thế giới Cực-lạc. Tín đồ của tông Tịnh Độ đều chuyên trì niệm danh hiệu A Di Đà Phật và cầu nguyện sẽ được vãng sinh về thế giới ấy. Lối gọi này đã quá phổ thông trải qua bao thế kỷ, cho nên, từ trước đến nay, hễ nói tới “Tịnh-độ” là người ta nghĩ ngay đó là thế giới Cực-lạc. Tông Tịnh Độ cho rằng, cõi Tịnh-độ là một quốc độ có thật ở phương Tây, hoàn toàn thanh tịnh, chúng sinh được vãng sinh về đó thì chỉ hưởng toàn sự an vui, không hề có sự đau khổ, âu lo, phiền muộn nào như ở thế giới Ta-bà uế trước này. Giáo chủ của cõi ấy, sự trang nghiêm của cõi ấy, chúng sinh và đời sống ở cõi ấy, sự tồn tại vĩnh cửu của cõi ấy v.v..., đều được thuật rõ trong kinh A Di Đà.

Tư tưởng về cõi Tịnh-độ ở phương Tây là y cứ vào các kinh Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ (đều do Phật nói tại núi Kỳ-xà-quật, gần thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà), và A Di Đà (Phật nói tại tu viện Kỳ-viên, thành Xá-vệ, nước Kiều-tát-la). Sau khi Phật diệt độ khoảng 900 năm, ở Ấn-độ, Bồ-tát Thế Thân đã biên soạn tác phẩm Vãng Sinh Tịnh Độ Luận, để nối tiếp hai vị Bồ-tát Mã Minh và Long Thọ ở các thế kỷ trước đó, cùng xưng tán cảnh giới trang nghiêm thanh tịnh của cõi Tịnh-độ, và khuyến khích mọi người nên cầu nguyện vãng sinh về thế giới ấy.

Ở Trung-quốc, từ những thế kỷ đầu Tây lịch, các kinh căn bản của tông Tịnh Độ đã được truyền vào. Năm 179 (đời Hậu-Hán), tại kinh đô Lạc-dương, hai ngài Chi Lôu Ca Sấm và Trúc Phật Sóc đã dịch kinh Bát Chu Tam Muội ra Hán văn; và tư tưởng “cầu vãng sinh Tịnh-độ” ở Trung-quốc được coi là bắt nguồn từ đó. Tuy nhiên, kinh Bát Chu Tam Muội mới chỉ nói tới pháp môn tinh chuyên niệm Phật để được thấy Phật A Di Đà ở cõi Tây-phương, chứ chưa trình bày về cảnh trang nghiêm của cõi Tịnh-độ. Vào khoảng giữa thế kỷ thứ 3 (thời đại Tam-quốc), cư sĩ Chi Khiêm (ở kinh đô Kiến-nghiệp của nước Ngô) đã dịch bộ Đại A Di Đà Kinh (2 quyển), đồng thời, ngài Khương Tăng Khải (ở kinh đô Lạc-dương của nước Tào-Ngụy) cũng dịch kinh Vô Lượng Thọ (2 quyển), trình bày các lời thế nguyện của Phật A Di Đà trong thời kỳ nhân địa. Đó là kinh điển trọng yếu của tông Tịnh-độ. Trong khoảng nửa sau thế kỷ thứ 3 (thời Tây-Tấn), ngài Trúc Pháp Hộ dịch kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác (2 quyển), nội dung tương tự như kinh Đại A Di Đà ở trên. Ngoài ra, các kinh Tuệ Ân Tam Muội và Vô Lượng Môn Vi Mật Trì (do Chi Khiêm dịch), Đức Quang Thái Tử, Quyết Định Tổng Trì, A Di Đà Phật Kệ (do Trúc Pháp Hộ dịch), cũng có nội dung liên quan đến đức Phật A Di Đà và thế giới Cực-lạc.

Vào nửa đầu thế kỷ thứ 5, ngài Cưu Ma La Thập (ở kinh đô Trường-an, nước Diêu-Tân) đã dịch kinh A Di Đà và luận Thập Trụ Tì Bà Sa, ngài Đàm Vô Sấm (ở nước Bắc-Lương) dịch kinh Bi Hoa, ngài Bảo Văn (nước Lưu-Tống) dịch kinh Tân Vô Lượng Thọ, ngài Cương Lương Đa Xá (nước Lưu-Tống) dịch kinh Quán Vô Lượng Thọ, đều có nội dung liên quan đến đức Phật A Di Đà và cảnh giới Cực-lạc, cùng cách thức tu tập để được vãng sinh về cõi ấy. Đến đó thì các kinh điển liên quan đến tông Tịnh Độ được coi là đã được phiên dịch đầy đủ, và ba bộ kinh Quán Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Thọ, A Di Đà, được coi là ba kinh căn bản của tông Tịnh Độ (**Tịnh Độ tam bộ kinh**).

Nguyên thì, tín ngưỡng về Tịnh-độ ở Trung-quốc gồm hai loại: Di Lặc Tịnh-độ và Di Đà Tịnh-độ. **Tín ngưỡng về Di Lặc Tịnh-độ** khởi nguồn từ ngài Đạo An (314-385) ở thời đại Đông-Tấn. Ngài đã viết bộ Tịnh Độ Luận (6 quyển) để xiển dương pháp môn cầu vãng sinh về cõi Tịnh-độ của đức Di Lặc ở cõi trời Đâu-suất. Hai ngài Huyền Trang và Khuy Cơ ở thời đại nhà Đường cũng chuyên hành trì pháp môn này; nhưng từ sau đó thì số người tu tập theo ngày càng ít dần, mà người hoằng hóa cũng không có, nên tín ngưỡng về Di Lặc Tịnh-độ trở nên suy tàn; trong khi đó thì **tín ngưỡng về Di Đà Tịnh-độ** ngày càng hưng thịnh, trở thành đại biểu cho tất cả cõi Tịnh-độ của chư Phật.

Tuy kinh điển liên quan đến tín ngưỡng Di Đà Tịnh-độ đã xuất hiện ở Trung-quốc từ những thế kỷ đầu Tây lịch, nhưng phải đến khoảng cuối thế kỷ thứ 4 đầu thế kỷ thứ 5 (thời đại Đông-Tấn), tín ngưỡng này mới thực sự được hoằng dương. Vào thời đó, đại sư Tuệ Viễn (334-416) ở chùa Đông-lâm, núi Lô-sơn (tỉnh Giang-tây) đã thành lập hội Niệm Phật, gọi là **Bách Liên Xã**, qui tụ 123 hội viên đầu tiên, gồm cả tăng sĩ lẫn cư sĩ có cùng một chí nguyện, tinh chuyên lễ bái và niệm hồng danh đức Phật A Di Đà, cầu

vãng sinh về cõi Cực-lạc. Đó là hội Niệm Phật đầu tiên, cũng là bước đầu trong tiến trình hình thành tông Tịnh Độ ở Trung-quốc; và ngài Tuệ Viễn đã được coi là tổ của tông này. Đầu thế kỉ thứ 6 (đời Bắc Ngụy, thời đại Nam-bắc-triều) ngài Bồ Đề Lưu Chi đến Trung-quốc, dịch tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sinh Kệ (tức Vãng Sinh Tịnh Độ Luận) của Bồ-tát Thế Thân, rồi trao bộ kinh Quán Vô Lượng Thọ và bộ luận này cho đại sư Đàm Loan (476-542?). Đại sư Đàm Loan đã soạn quyển Vãng Sinh Luận chú để chú giải bộ luận trên, rồi y cứ vào bộ Thập Trụ Trì Bà Sa Luận của Bồ-tát Long Thọ mà nêu rõ **hai con đường khó đi (tức tự lực) và dễ đi (tức tha lực)** khác nhau, chủ trương nương tựa vào bản nguyện của đức Phật A Di Đà, chuyên tinh trì danh niệm Phật để cầu nguyện vãng sinh về Tịnh-độ; chính đó là con đường phương tiện, dễ đi trong đời năm trước xấu ác này. Do đó, ngài Đàm Loan đã được coi là người xác lập giáo nghĩa căn bản cho tông Tịnh Độ.

Đến thế kỉ thứ 7 (triều đại nhà Đường), ngài Đạo Xước (562-645) kế thừa giáo chỉ của ngài Đàm Loan, cực lực đề cao nguyện lực của Phật, chủ trương tư tưởng mật pháp để nhấn mạnh thuyết “thời giáo tương ưng” (giáo học phải phù hợp với thời đại), **tu tập pháp môn Tịnh Độ chính là “yếu lộ” của thời đại**. Ngài đã viết tác phẩm An Lạc Tập để giải tỏa những ý nghĩ sai lầm của nhiều người, và khai thị cái “yếu lộ” ấy của chúng sinh trong thời mật pháp. Ngài cũng đã y cứ vào thuyết “hai đường khó và dễ” (nan, dị nhị đạo) của ngài Đàm Loan mà đề xướng cách phân giáo “**hai cửa Thánh-đạo và Tịnh-độ**” (Thánh-đạo, Tịnh-độ nhị môn). Kế tiếp, ngài Thiện Đạo (613-681) kế thừa tư tưởng của hai ngài Đàm Loan và Đạo Xước, chú sớ kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật, giải trừ những ngộ nhận xưa nay, xác lập hai hạnh tu tập là **chánh hạnh** (Phật A Di Đà là đối tượng chuyên nhất) và **tập hạnh** (ngoài Phật A Di Đà còn có chư Phật và Bồ-tát khác), kiện toàn giáo nghĩa cũng như giáo tướng, đặt định cơ sở và hệ thống giáo lí độc lập cho tông Tịnh Độ. Tiếp đó, ngài Hoài Cảm (?-?) soạn tập Tịnh Độ Quán Nghi Luận; sau nữa lại có ngài Thiệu Khang (?-805), cũng tận lực hoằng dương pháp môn Tịnh Độ. Trước sau 5 vị đại sư Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo, Hoài Cảm, và Thiệu Khang, được tôn xưng là “Năm vị tổ đầu tiên” (chấn đản ngũ tổ) của tông Tịnh-độ.

Năm 719, ngài Tuệ Nhật (680-748) từ Ấn-độ trở về Trường-an, thấy các vị bên tông Thiền coi nhẹ pháp môn Tịnh Độ, cho đó chỉ là pháp phương tiện để dẫn dắt hạng ngu si, bèn cực lực phản đối. Ngài đề xướng con đường tất yếu phải là niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh-độ, chủ trương “**Giới Tịnh tịnh hành, Thiền Tịnh song tu, Giáo Thiền nhất trí**”, đem tất cả công đức tu hành đều hồi hướng về mục đích vãng sinh Tịnh-độ. Tư Tưởng này sau đó đã được các ngài Thừa Viễn (712-802), Pháp Chiếu (?-?, đệ tử ngài Thừa Viễn), Phi Tích (?-?), v.v... kế thừa, lấy pháp môn Niệm Phật Tam Muội làm thiền môn thâm diệu, bài xích các đệ tử tông Thiền “bụng trống rỗng mà tâm cao ngạo” (không phúc cao tâm).

Như vậy, cho đến thời đại nhà Đường, tông Tịnh Độ ở Trung-quốc được phân thành ba hệ thống giáo học: 1) Hệ thống Tuệ Viễn (gọi là **Tuệ Viễn lưu**), chú trọng pháp môn “quán tưởng niệm Phật”; 2) Hệ thống Thiện Đạo (gọi là **Thiện Đạo lưu**), chú trọng pháp môn “khẩu xưng niệm Phật”; 3) Hệ thống Tuệ Nhật (gọi là **Từ Mẫn lưu**), chú trọng pháp môn “thiền căn niệm Phật”, muốn hạnh đều tu tập. Chủ trương “Thiền Tịnh song tu” của ngài Tuệ Nhật, về sau cũng được đông đảo đệ tử Thiền môn hưởng ứng hành trì; vào thời Ngũ-đại (907-960) và Tống (960-1279), lại càng hưng thịnh, mà nổi tiếng hơn cả là ngài Vĩnh Minh Diên Thọ (904-975). Trong thời kì này, pháp môn Tịnh Độ cũng được hành trì cả ở tông Thiền Thai.

Ở các triều đại Nguyên (1260-1368) và Minh (1368-1644), tư tưởng “Thiền Tịnh song tu” lại càng được lưu hành rộng rãi, do công đức hoằng dương của các vị danh tăng như Trung Phong Minh Bản (1263-1323), Thiên Như Duy Tắc (1286-1354), Sở Sơn Thiệu Kì, Không Cốc Cảnh Long (?-?), Nhất Nguyên Tông Bản (?-?), Vân Thê Châu Hoàng (1535-1615), Hám Sơn Đức Thanh (1546-1623), Cổ Sơn Nguyên Hiên (1578-1657), v.v... Tông Thiền Thai, các ngài Liên Am Đại Hựu (1334-1407), U Khê Truyền Đăng (?-?), Linh Phong Trí Húc (1599-1655), v.v... cũng đều soạn sách để hiển dương giáo nghĩa Tịnh Độ; trong đó, nổi tiếng hơn cả là ngài Trí Húc (tức Ngẫu Ích), đã đem ba pháp học Thiền, Giáo và Luật qui về một pháp môn Tịnh Độ, đề xướng tư tưởng “**Tam học nhất nguyên**”.

Vào triều đại nhà Thanh (1644-1911), tín ngưỡng Tịnh Độ phần nhiều do giới cư sĩ đề xướng. Trong khoảng các vua Khang Hi và Càn Long, có ngài Tư Tế Thập Hiền (tức Tĩnh Am, 1686-1734), thừa kế đạo phong của ngài Châu Hoàng, lập Liên Xã ở Hàng-châu, giáo hóa quần chúng xa gần, rất được mọi người khâm ngưỡng. Vào buổi đầu thời Dân-quốc, đại sư Ấn Quang (1860-1940) chủ trương rằng, pháp môn

Tịnh Độ chính là bản hoài của đức Phật ra đời. Ngài tận lực đối với sự nghiệp cứu tế xã hội, khiến cho hưng khởi phong trào lập hội Niệm Phật trong các giới tăng tục ở các địa phương. Sau khi chính phủ Dân-quốc dời ra đảo Đài-loan, tín ngưỡng về Tịnh Độ vẫn tiếp tục phát triển.

(02) **Tông Luật:** Đây là một tông phái đại thừa được thành lập ở Trung-quốc, y theo các tịnh giới trong bộ Tứ Phần Luật làm căn bản hành trì, lấy điều lý nhất thừa viên đốn làm chỉ qui tu tập.

Giới luật đã được đức Phật chế định hoàn chỉnh ngay từ thời Ngài còn tại thế; sau khi Phật nhập diệt, tôn giả luật sư Ưu Ba Li đã kết tập và hình thành Luật tạng. Lúc đó tôn giả đã chia làm 80 lần để tụng lại trọn vẹn mọi giới điều Phật đã chế định, làm thành bộ Bát Thập Tụng Luật, là bộ luật nguyên thủy và căn bản của Giáo đoàn Phật giáo. Bộ luật này được nối tiếp truyền thừa cho đến tôn giả Ưu Ba Cúc Đa (Upagupta) dưới triều đại vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL), thì có sự biến chuyển. Nguyên vì, tôn giả Ưu Ba Cúc Đa (Phật giáo Nam-truyền nói đó là tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu – Moggaliputta-tissa) có năm vị đệ tử thuộc hàng cao túc (được gọi là “đồng thể ngũ sư”), đối với Luật học đều có kiến giải bất đồng, bèn đem bộ Bát Thập Tụng Luật, chọn lấy những phần phù hợp với kiến giải riêng, mỗi vị làm thành một bộ luật riêng của mình. Do đó, từ bộ Bát Thập Tụng Luật nguyên thủy, đến đây đã bị chia thành năm bộ, gọi là “**Năm Bộ Luật**”: Đàm Vô Đức bộ, Tát Bà Đa bộ, Di Sa Tắc bộ, Ca Diếp Di bộ, và Ma Ha Tăng Kỳ bộ. (Xin xem lại chú thích số 9, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 22, 23 và 24”, sách GKPH I.) Cả năm bộ luật ấy (mỗi bộ đều gồm có phần giới bản và phần quảng luật) đều lần lượt được truyền vào Trung-quốc – ngoại trừ phần quảng luật của Ca Diếp Di bộ là chưa được truyền.

Vào năm 222 (dưới triều vua Văn đế nhà Tào-Ngụy), ngài Đàm Ma Ca La (Dharmakala) đến Lạc-dương, thấy tăng chúng chỉ biết cạo đầu, đắp y mạn, không có giới luật để hành trì, bèn phát nguyện hoằng truyền giới luật. Nhưng cũng phải tới năm 250 (đời vua Thiệu đế nhà Tào-Ngụy), ngài mới dịch được bộ Tăng Kỳ Giới Bản, và đó là tác phẩm Luật được dịch đầu tiên ở Trung-quốc. Rồi sau đó, hai ngài Khương Tăng Khải (Sanghavarman) và Đàm Đế (Dharmatrata) cùng phiên dịch bộ Đàm Vô Đức Tập Yết Ma. Bấy giờ quý ngài mới thỉnh 10 vị Phạn tăng, lập đàn giới để tác pháp truyền giới cho chúng tăng; đó là đàn truyền giới đầu tiên ở Trung-quốc. Năm 404 (dưới triều đại nhà Diêu-Tân), ngài Phát Nhã Đa La (Punyatara) đã tụng bộ **Thập Tụng Luật** của Tát Bà Đa bộ cho ngài Cưu Ma La Thập dịch; nhưng khi dịch được hơn một nửa thì ngài Phát Nhã Đa La viên tịch, ngài Đàm Ma Lưu Chi (Dharmaruci) được mời tụng tiếp phần còn lại để ngài La Thập dịch, trọn bộ gồm 61 quyển. Đó là bộ quảng luật xuất hiện đầu tiên ở Trung-quốc. Năm 410 (nhà Diêu-Tân), hai ngài Phật Đà Da Xá (Buddhayasas) và Trúc Phật Niệm cùng dịch bộ **Tứ Phần Luật** (60 quyển) của Đàm Vô Đức bộ; năm 418 (triều vua An đế nhà Đông-Tấn), hai ngài Phật Đà Bạt Đà La (Buddhabhadra) và Pháp Hiển cùng dịch bộ **Ma Ha Tăng Kỳ Luật** (40 quyển) của Ma Ha Tăng Kỳ bộ; năm 423 (triều vua Thiệu đế nhà Lưu-Tống), hai ngài Phật Đà Thập (Buddhajiva, tới Trung-quốc năm 423) và Trí Thắng cùng dịch bộ **Ngũ Phần Luật** (30 quyển) của Di Sa Tắc bộ. Tới đây, Luật tạng coi như đã được dịch gần như hoàn toàn ở Trung-quốc – chỉ có bộ quảng luật của Ca Diếp Di bộ là chưa được truyền tới, nên không có ở Trung-quốc.

Các bộ luật kể trên, sau khi được dịch, đã được chư tăng Trung-quốc y cứ vào đó mà tổ chức tăng đoàn. Trong các đời Ngụy, Tấn, luật Tăng Kỳ được thịnh hành ở vùng Giang-bắc, còn luật Thập Tụng thì thịnh hành ở vùng Giang-nam; sự thọ giới thì nương theo luật Tứ Phần, nhưng sinh hoạt của tăng chúng thì nương theo luật Tăng Kỳ và Thập Tụng. Tuy nhiên, càng về sau thì bộ luật Tứ Phần càng được thịnh hành hơn cả. Dưới triều vua Hiếu-văn đế (471-499) thời Bắc-Ngụy, bộ luật Tứ Phần được luật sư Pháp Thông (468-559) nhiệt tâm nghiên cứu và giảng giải. Đệ tử của ngài là Đạo Phú, đã theo lời giảng của thầy mà soạn thành tác phẩm Tứ Phần Luật Sớ. Đệ tử của ngài Đạo Phú là Tuệ Quang (468-537) lại tận lực hoằng truyền, khiến bột hưng phong trào học luật Tứ Phần. Đệ tử của ngài Tuệ Quang là Đạo Vân; đệ tử của ngài Đạo Vân là Đạo Chiếu; đệ tử của ngài Đạo Chiếu là Trí Thủ, đều nối tiếp nhau hoằng dương Tứ Phần Luật ở đời Tùy. Đến đời Đường thì toàn bộ giáo nghĩa Luật học được tập đại thành, và **tông Luật** được chính thức thành lập do đệ tử của ngài Trí Thủ là luật sư Đạo Tuyên (596-667).

Sau khi được thành lập, tông Luật tôn xưng ngài Đàm Vô Đức (tức Pháp Chánh tôn giả) là Tứ Phần Luật Chủ (tức tổ); tôn ngài Đàm Ma Ca La (tức Pháp Thời tôn giả) là sơ tổ của Luật tông Trung-quốc; ngài Pháp Thông là nhị tổ; kế tiếp là các ngài Đạo Phú, Tuệ Quang, Đạo Vân, Đạo Chiếu, Trí Thủ, Đạo Tuyên, cả thảy là 9 vị tổ.

Từ sau tổ thứ sáu là Đạo Vân thì tông Luật bắt đầu phân phái. Trong số môn hạ của ngài Đạo Vân có Hồng Tuân; ngài Hồng Tuân truyền cho Hồng Uyên; ngài Hồng Uyên truyền cho Pháp Lệ. Ngài Pháp Lệ (569-635) trụ trì chùa Nhật-quang ở Tương-châu (tỉnh Hà-nam), lập riêng một phái Luật học, gọi là **Tướng Bộ tông**. Ngài Pháp Lệ truyền cho Đạo Thành; ngài Đạo Thành truyền cho Mãn Ý và Hoài Tổ. Ngài Mãn Ý trú tại Tây-tháp, tiếp tục hoằng truyền Tướng Bộ tông của ngài Pháp Lệ; ngài Hoài Tổ (624-697) trú tại Đông-tháp, lập thành một phái Luật học riêng, gọi là **Đông Tháp tông**. Trong khi đó, ngài Đạo Tuyên (596-667) trụ trì chùa Phong-đức ở núi Chung-nam, thành lập Luật tông, và được gọi là **Nam Sơn tông** (cũng gọi là Nam Sơn Luật tông). Cả ba tông này được gọi chung là **“Ba tông Tứ Phần Luật”** thời đại nhà Đường.

Ba tông phái Luật này từng tranh cãi nhau kịch liệt, do vì bất đồng ý kiến về vấn đề “giới thể”. Tướng Bộ tông của ngài Pháp Lệ thì y cứ vào bộ luận Thành Thật, chủ trương giới thể là pháp phi sắc phi tâm, thuộc bất tương ưng hành pháp. Đông Tháp tông của ngài Hoài Tổ thì y cứ vào hai bộ luận Đại Tỳ Bà Sa và Câu Xá, chủ trương giới thể thuộc về sắc pháp. Chủ trương của hai tông ấy đều thuộc về **“tiểu thừa luật”**. Riêng Nam Sơn tông, vì ngài Đạo Tuyên chịu ảnh hưởng sâu đậm của Pháp Tướng Duy Thức Học, nên ngài đã phán định rằng, Tứ Phần Luật, về hình thức thì mang sắc thái tiểu thừa giáo, nhưng về tinh thần thì thuộc về đại thừa, khi thọ giới phải nương vào ngôn ngữ, cho nên giới thể trở thành chủng tử của a-lại-da thức. Như vậy, hệ thống Nam Sơn Luật tông của ngài Đạo Tuyên thuộc về **đại thừa giáo**. Sau đó, hai tông Tướng Bộ và Đông Tháp lưu truyền không được bao lâu thì bị suy tàn; chỉ có tông Nam Sơn là hưng thịnh và lưu truyền sâu rộng và lâu dài; và ở Trung-quốc, khi nói tới Luật tông tức chỉ cho Nam Sơn Luật tông, cũng tức là Tứ Phần Luật tông.

Ngài Đạo Tuyên, trong bảng liệt kê chư vị tổ sư truyền thừa tông Luật, ngài là vị tổ thứ 9; nhưng đối với Nam Sơn Luật tông, thì ngài được tôn xưng là vị sơ tổ. Đệ tử của ngài đông đến vài trăm người, trong đó, luật sư Tú (có chỗ nói luật sư Châu) được thừa kế làm tổ thứ nhì; và các vị tổ truyền thừa nối tiếp nhau gồm có: Đạo Hằng, Tinh Cung, Huệ Chánh, Pháp Bảo, Nguyên Biểu, Thủ Ngôn, Nguyên Giải, Pháp Vinh, Xứ Hằng, Trạch Ngộ, Doãn Kham, Trạch Kỳ, Nguyên Chiêu, Trí Văn, Hoài Nhất, Pháp Chính, Pháp Cửu, Như Liên, Hành Cư, Chân Chiêu, v.v...

Từ cuối đời Đường sang đời Ngũ-đại, phần vì pháp nạn, phần vì binh hỏa liên miên, khiến cho tông Luật cũng như các tông phái khác, đều bị suy yếu. Đến đời Tống tông Luật được phục hưng, nhưng lại bị phân rẽ thành hai phái Hội Chánh và Tư Trì. Trong hai triều đại Nguyên và Minh, tông Luật vẫn được truyền thừa không gián đoạn, nhưng điển tịch mất mát nhiều, nên Luật học suy yếu. Cuối đời Minh có ngài luật sư Cổ Tâm (1541-1615), lên núi Ngũ-đài, cảm nhận được đức Bồ-tát Văn Thù truyền giới cho, tâm trí bỗng bừng sáng, bèn trở về chùa Linh-cốc ở Kim-lăng (Nam-kinh), khai đàn thuyết giảng giới luật, trùng hưng tông Luật. Pháp tử của ngài là luật sư Tịch Quang (1580-1640) thì mở đạo tràng ở núi Bảo-hoa (phía Đông Nam thành phố Kim-lăng), thuyết giới đến hơn trăm lần. Các vị đệ tử truyền thừa như Độc Thể (1580-1645) v.v... đều kế tiếp nhau xiển dương Luật học, làm cho thanh thể của đạo tràng núi Bảo-hoa, ở triều đại nhà Thanh, vang dội bốn phương. Vào cuối đời Thanh, trong cuộc loạn Thái-bình-thiên-quốc, đạo tràng núi Bảo-hoa bị phá hoại nặng nề; sau khi giặc loạn chấm dứt đạo tràng được trùng hưng, mỗi năm đều có mở giới đàn, nhưng vì bao nhiêu sách vở do Nam Sơn Luật tông truyền lại đều mất mát hết, nên Luật học thiếu chỗ nương dựa. Phải đợi đến lúc có người sang Nhật-bản thỉnh được điển tịch về, khắc in để quảng bá rộng rãi, bấy giờ Luật học lại được mọi người nghiên cứu, học tập, hành trì, và Luật tông mới trở lại cái phong thái sáng sủa như trước.

(03) **Núi Chung-nam** (Chung-nam sơn): tên cũ là Trung-nam sơn, gọi tắt là Nam-sơn, nằm ở phía Tây huyện Trường-an, tỉnh Thiểm-tây, là một ngọn thuộc dãy Tần-linh sơn. Trên núi có nhiều thắng cảnh, nhiều cổ tích của tự viện, của các bậc danh tăng thực đức, nên hàng năm số người lên núi du lãm rất đông. Cũng như Lô-sơn ở tỉnh Giang-tây, núi Chung-nam này cũng có nhiều liên hệ mật thiết đối với Phật giáo Trung-quốc. Từ cuối thế kỷ thứ 5, đã có rất nhiều danh tăng vân tập về núi này cư trú. Năm 573 (thời Bắc-Chu), ngài Pháp Tạng (546-629) lên núi này, một mình dựng thiền phòng ở ngọn Tư-cái. Ngài Tịch Ái (534-578), vì chống lại sự kỳ thị và âm mưu tiêu diệt Phật giáo của vua Chu Vũ đế, đã dẫn đồ chúng vào núi này ẩn cư, xây dựng đến 27 ngôi chùa. Khi vua Chu Vũ đế chính thức hạ lệnh tiêu diệt Phật giáo (năm 574), hàng trăm chư vị danh tăng đã lên núi ẩn cư lánh nạn. Đời nhà Tùy, ngài Trí Tạng

lên núi lập chùa Phong-đức; ngài Đạo Phán lập chùa Long-trì; ngài Tịnh Nghiệp lập chùa Ngô Chân; v.v... Đời nhà Đường, vị sơ tổ của tông Hoa Nghiêm là Pháp Thuận (tức Đỗ Thuận), vì ẩn cư ở núi này mà người đời xưng ngài là Chung Nam Pháp Thuận; ngài Pháp Lâm lập chùa Long-điền; ngài Trí Nghiễm hoằng dương tông Hoa Nghiêm tại chùa Chí-tướng, được người đời xưng ngài là Chí Tướng đại sư; ngài Thiện Đạo của tông Tịnh Độ ở tại chùa Ngô Chân chuyên tu niệm Phật, được người đời xưng là Chung Nam đại sư; ngài Đạo Tuyên ở tại chùa Phong-đức hoằng dương Tứ Phần Luật và thành lập Nam Sơn Luật tông.

(04) **Tông Mật:** cũng gọi là tông Chân Ngôn, hay tông Du Già, là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc. Đây là một tông phái đại thừa, chủ trương “tức thân thành Phật” (thành Phật ngay trong đời này bằng chính xác thân phàm phu này), nương vào pháp môn chân ngôn đà la ni, tu tập các diệu hạnh như 5 tướng (thông đạt bồ đề tâm, tu bồ đề tâm, thành kim cương tâm, chứng kim cương thân, và Phật thân viên mãn), ba mật (thân mật, khẩu mật, ý mật) v.v... Tông này lấy hai bộ kinh Đại Nhật và Kim Cang Đảnh làm **tạng Kinh**; lấy bộ kinh Tô Bà Hô làm **tạng Luật**; và lấy bộ luận Thích Ma Ha Diễn làm **tạng Luận**.

Mật tông thường xưng mình là **Mật giáo** (để đối lại với **Hiển giáo**), và gọi tất cả kinh điển thuộc Mật giáo là Mật kinh. Gọi là “Mật giáo” vì tông này cho rằng giáo điển của họ là tối tôn, tối mật; các giáo pháp thuộc hai bộ Kim-cang giới và Thai-tạng giới chính là cảnh giới nội chứng của Phật, vô cùng thâm diệu, bí ẩn, do chính Pháp thân của Phật là đức Đại Nhật Như Lai tuyên thuyết.

Mật giáo khởi nguồn từ kinh điển Vệ Đà ở thời cổ Ấn-độ, sau đó được lưu hành trong mọi giới xã hội. Trong quá trình phát triển, Phật giáo dần dần hòa nhập với tín ngưỡng dân gian, cũng chịu ảnh hưởng của chú thuật, và đã dùng chú thuật để bảo hộ và tiêu trừ tai ương cho tín đồ; Mật giáo của Phật giáo trong thời kỳ này được gọi là “**Tập Mật**”. Mật giáo cũng lấy các vị thần trong kinh điển Vệ Đà, đem các cách thức của Thần giáo thay đổi cho mới lại để phù hợp với tổ chức Phật giáo; từ đó mà xuất hiện nhiều Minh-vương, Bồ-tát, chư Thiên, chân ngôn chú ngữ. Vì vậy mà trong kinh điển đại thừa hậu kỳ đã xuất hiện nhiều đà la ni, và nhiều kinh còn lấy đó làm phần chủ yếu. Trong tạng Kinh và tạng Luật Ba-lị có nhiều kinh điển gồm những bài kệ “hộ thân”. Phật giáo đồ ở các xứ Tích-lan, v.v... đã biên tập các bài kệ này, làm thành kinh Minh Hộ (Paritta), tới nay vẫn còn truyền tụng. Lại như kinh Đại Hội trong bộ kinh Trường A Hàm, liệt kê toàn tên của hội chúng đang nghe pháp. Những loại kinh điển này đều được coi là khởi nguồn của đà la ni và mạn đà la trong Mật giáo.

Vào khoảng trước sau thế kỷ thứ 4 TL, kinh Không Tước Minh Vương xuất hiện, chuyên nói về chú thuật, đề xướng pháp môn “miệng tụng chân ngôn, nội tâm chuyên nhất”, cùng cách thức kiến lập đàn đất vuông tròn, cùng đường Chư Tôn (Phật, Bồ-tát, chư Thiên), nghiêm chỉnh tu trì nghi lễ, sẽ phát sinh công đức không thể nghĩ bàn. Vào nửa sau thế kỷ thứ 7, Phật giáo Ấn-độ bước vào thời kỳ toàn thịnh, có kinh có giáo, có quỹ có nghi; lúc đó Mật giáo mới chính thức bắt đầu khai triển, lấy chân ngôn, đà la ni làm trung tâm, phối hợp với triết học Phật giáo đại thừa, đặt định cơ sở cho Mật giáo. Đó là Mật tông thuần chánh, được gọi là “**Thuần Mật**”, lấy hai bộ kinh Đại Nhật và Kim Cang Đảnh làm chủ yếu. Thế kỷ thứ 8, Mật giáo truyền sang Tây-tạng, trở thành Lạt-ma giáo, được công nhận là quốc giáo của nước Tây-tạng.

Riêng tại Trung-quốc, các kinh điển liên quan đến Mật giáo (Tập Mật) đã được truyền dịch từ thời đại Tam-quốc (220-280), như cư sĩ Chi Khiêm ở nước Ngô đã dịch các kinh Bát Cát Tường Thần Chú, Vô Lượng Môn Vi Mật Trì, Hoa Tích Đà La Ni Thần Chú, v.v... Tiếp đó, vào thời đại Đông-Tấn (317-420), ngài Bạch Thi Lê Mật Đa La (Srimitra) đã dịch kinh Đại Quán Đảnh và kinh Không Tước Vương, được coi là hai bộ kinh chính thức khởi nguồn cho tiến trình hình thành tông Mật tại Trung-quốc. Sau đó, ngài Trúc Đàm Vô Lan (Dharmarakṣa?) đã dịch các kinh Đà Lân Bát Chú, Ma Ni La Đản Thần Chú v.v..., làm cho kho điển tịch của tông Mật được thêm phong phú. Đời nhà Đường, người dịch kinh điển thuộc Mật giáo nhiều nhất là ngài Nghĩa Tịnh (635-713), với các kinh như Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Tâm Đà La Ni, Mạn Thù Thất Lị Bồ Tát Chú Tạng Trung Nhất Tự Chú Vương, Xưng Tán Như Lai Công Đức Thần Chú, v.v... Như vậy, trước khi ba đại sư Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí và Bát Không tới Trung-quốc, các kinh điển thuộc tông Mật (Tập Mật) tại đây đã được truyền dịch rất nhiều; đó là chưa kể các chân ngôn, thần chú xuất hiện rải rác trong các bộ kinh Hiển giáo.

Trong khoảng nửa đầu thế kỉ thứ 8, hai ngài Thiện Vô Úy (Subhakara-simha, 637-735) và Kim Cang Trí (Vajrabodhi, 671?-741), thuộc phái Thuần Mật, trước sau đã đến Trường-an, dịch các bộ kinh căn bản của Thuần Mật, kiến lập đàn tràng quán đảnh, và tông Mật ở Trung-quốc đã được chính thức thành lập từ lúc đó. Sau đó lại có các vị cao tăng như Bất Không (Amoghavajra, 705-774), Nhất Hành, Huệ Quả, Biện Hoàng, v.v... nối tiếp nhau truyền trì Thuần Mật. Trải qua mấy năm pháp nạn Hội-xương (841-846), rồi thời gian bình hòa triền miên ở cuối đời Đường, các kinh điển của tông Mật đã bị hủy hoại gần hết, cho nên trong thời kì này, tông Mật hầu như chỉ còn là các sinh hoạt “pháp sự” (nghỉ lễ, cúng bái) mà thôi. Sang đời Tống (960-1279), tuy có các ngài Pháp Hiền, Thi Hộ, Pháp Thiên, v.v... phiên dịch kinh điển Mật giáo, nhưng tình trạng của tông Mật cũng không sáng sủa bao nhiêu. Và lại, trạng thái của tông này ở đời Tống cũng khác với đời Đường. Trong khi tông Mật ở đời Đường có một hệ thống giáo học rõ rệt, thì ở đời Tống nó đã bị phân hóa, trở thành thông tục, lấy việc sùng bái Bốn Tôn và trì tụng chân ngôn đà la ni làm chủ yếu. Các chân ngôn như “Quán Âm Lục Tự Chú, Chuẩn Đề Thần Chú” v.v... rất được ưa chuộng thời bấy giờ.

Đời Nguyên (1260-1368), đế quốc Mông-cổ thống trị Trung-quốc. Người Mông-cổ rất sùng tín Lạt-ma giáo, cho nên đã nâng Lạt-ma giáo lên địa vị quốc giáo của Trung-quốc. Lúc đó nước Tây-tạng cũng đang là một bộ phận của đế quốc Mông-cổ, cho nên Mật tông của Trung-quốc cũng hòa nhập và trở thành Lạt-ma giáo. Vì được cả hoàng thất nhà Nguyên trọng thị và ưu đãi, cho nên Lạt-ma giáo dần dần bị hủ hóa. (Xin xem thêm các phụ chú số 6 và 32, bài 24 ở trước.)

(05) **Kim:** tức Kim-cương giới, là một trong hai bộ căn bản của Mật giáo. Mật giáo cho rằng vạn pháp trong vũ trụ đều là những biểu hiện của đức Đại Nhật Như Lai. Những biểu hiện trong phương diện trí đức thì gọi là “**Kim-cương giới**”; và những biểu hiện trong phương diện lí tính thì gọi là “**Thai-tạng giới**”. Trí đức nội chứng của đức Như Lai, cái thể của nó vô cùng kiên cố, tất cả phiền não không thể hủy hoại được; giống như tính cứng chắc của kim cương, không bị bất cứ vật gì phá hủy được. Vì vậy, Kim-cương giới bao hàm các ý nghĩa: trí, quả (kết quả), thi giác (do diệt trừ phiền não mà giác ngộ), và tự chứng (tự tu tập mà chứng ngộ). Trái lại, lí tính của Như Lai vẫn tồn tại trong tất cả vạn pháp, được nuôi nấng bởi tâm đại bi, giống như thai nhi ở trong bụng mẹ, hoặc cũng như hạt sen có sẵn trong hoa sen, bởi vậy mà dùng hình thái “thai tạng” để ví dụ. Cho nên, Thai-tạng giới bao hàm các ý nghĩa: lí, nhân (nguyên nhân), bản giác (tính giác vốn có từ vô thủy), và hóa tha (hóa độ chúng sinh). Nếu y vào kinh Kim Cương Đảnh, đem Kim-cương giới biểu thị thành đồ hình thì gọi là “Kim-cương giới mạn-đà-la”; nếu y vào kinh Đại Nhật, đem Thai-tạng giới biểu thị thành đồ hình thì gọi là “Thai-tạng giới mạn-đà-la”. Kim-cương giới và Thai-tạng giới được gọi chung là “Hai bộ Chân-ngôn”, hoặc “Hai bộ Kim-Thai”, là hai mặt căn bản của Mật giáo. Hai bộ ấy, đứng về mặt đối lập nhau thì gọi là “Hai bộ tương đối”; đứng về mặt nhất thể thì gọi là “Hai bộ không hai”.

(06) **Thai:** tức Thai-tạng giới, gọi đủ là “Đại bi thai tạng sinh”, là một trong hai bộ căn bản của Mật giáo. Từ “thai tạng” hàm ý chứa đựng, nhiếp giữ, bao che, bảo hộ. Hành giả bắt đầu phát tâm, như chủng tử của thức, được mẫu thai chứa giữ, bảo hộ, cho đến khi các căn đầy đủ thì sinh ra đời; rồi trưởng thành, học các thứ kĩ năng, sau đó sẽ xây dựng sự nghiệp; cũng như y vào lí tính vốn sẵn có nơi chúng sinh mà học muôn hạnh đại bi, hiển bày tịnh tâm, phát khởi phương tiện, tự lợi lợi tha, rốt ráo viên mãn, gọi đó là “đại bi thai tạng sinh”. Bởi vậy, “thai tạng” là chỉ cho lí tính vốn có nơi chúng sinh, và pháp môn bình đẳng của lí tính gọi là “Thai-tạng giới”; đối lại, pháp môn sai biệt của trí tuệ thì gọi là “Kim-cương giới”.

(07) **Ấn:** Chữ “ấn” nghĩa là con dấu, chứng thực, tiêu chuẩn, kí hiệu; ở đây nó được đặc biệt dùng trong Mật giáo, nói đủ là khế ấn, mật ấn, ấn tướng, hay thủ ấn, là các cách thế, hình dạng làm thành do hai bàn tay và mười ngón tay, nhằm biểu hiện công đức nội chứng cùng bốn thể (xu hướng và khả năng hóa hiện độ sinh) của Chư Tôn trong hải hội mạn đà la Mật giáo. Hai bàn tay và 10 ngón tay tạo ra các hình dạng này, thuật ngữ Mật giáo gọi là “**kết ấn**”. Theo Mật giáo, người đang tu hành, dù chưa thành Phật, nhưng cùng với bản thể của Chư Tôn vẫn tương đồng, đều vì thành tựu cái nghĩa lí “tam mật tương ưng”. Tam mật tương ưng tức là tâm ý quán tưởng mạn đà la, miệng tụng thần chú và tay bắt ấn, tạo thành một thể đồng nhất để thể nhập tam mật của Phật. Vậy “tam mật” tức ý mật, khẩu mật và thân mật; trong đó, **tay**

bất ẩn thuộc về thân mật. Trong Mật giáo, theo nghĩa rộng, chữ “ẩn” còn chỉ cho bốn loại mạn đà la: - **Đại mạn đà la:** hình tượng các đức Phật và Bồ-tát, biểu tượng cho tự thân của Phật và mối quan hệ giữa tự thân Phật với toàn thể vũ trụ; - **Tam muội da mạn đà la:** vòng tròn hội chúng với những pháp khí trong tay tùy theo bản nguyện của mỗi vị; - **Pháp mạn đà la:** pháp môn do Phật hay Bồ-tát thuyết; - **Yết ma mạn đà la:** các hình ảnh biểu hiện các động tác, các hành trạng độ sinh của Phật và Bồ-tát.

(08) **Tông Tam Luận:** còn được gọi bằng nhiều tên khác như Vô Tướng, Không, Bát Nhã, Trung Quán, Gia Tường, v.v..., là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc. Tông này y cứ vào giáo nghĩa của ba bộ luận là Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận để làm cơ sở lập tông, xiển dương nghĩa lý không, vô tướng và bát bất trung đạo. Tông Tam Luận vốn có nguồn gốc từ Ấn-độ, bởi vậy, trong bộ Tam Luận Tồ Sư Truyện Tập đã liệt kê 6 vị tổ ban đầu của tông này ở Ấn-độ là: Đức Thế Tôn, Bồ-tát Văn Thù, Bồ-tát Mã Minh, Bồ-tát Long Thọ, Bồ-tát Ca Na Đề Bà, và Bồ-tát La Hưu La Bạt Đà La. Vào cuối thế kỉ thứ 2 và đầu thế kỉ thứ 3 TL, ngài Long Thọ ở Nam Ấn-độ đã trước tác hai bộ luận quan trọng là Trung Luận và Thập Nhị Môn Luận, khai mở nền móng cho tông này. Môn hạ của ngài Long Thọ là ngài Ca Na Đề Bà đã tạo bộ Bách Luận, hợp với hai bộ Trung Luận và Thập Nhị Môn Luận ở trên, làm thành ba bộ luận căn bản của tông Tam Luận. Rồi các ngài La Hưu La Bạt Đà La, Thanh Mục, Bà Tẩu, Phật Hộ, Vô Trước, An Tuệ, Thanh Biện, Hộ Pháp, Nguyệt Xứng, v.v... có đến hơn 70 vị luận sư trước sau viết các tác phẩm liên quan đến ba bộ luận trên, làm cho tông Tam Luận rất thịnh hành ở Ấn-độ vào khoảng thời gian mấy thế kỉ đó.

Đầu thế kỉ thứ 5, ngài Cưu Ma La Thập đến Trường-an (kinh đô của nhà Diêu-Tản), đã dịch nhiều tác phẩm của hai ngài Long Thọ và Đề Bà (như Đại Phẩm Bát Nhã, Đại Trí Độ Luận, Trung Luận, Thập Nhị Môn Luận, v.v...), đặt định cơ sở cho sự hình thành tông Tam Luận ở Trung-quốc. Môn hạ của ngài Cưu Ma La Thập có đến 3.000 người, nhưng được kể vào hàng cao túc thì có 10 vị, đó là các ngài Tăng Triệu, Đạo Sinh, Tăng Duệ, Đàm Ảnh, Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán, Tăng Lược, Đạo Hằng, Đạo Tiêu, và Đạo Dung. Trong số này, các ngài Tuệ Quán, Đạo Sinh và Tăng Duệ hoằng pháp ở vùng Giang-nam; các ngài Tăng Triệu, Đàm Ảnh và Đạo Dung hoằng pháp tại vùng Quan-trung; đã tạo thành hai học phái Nam và Bắc của tông Tam Luận. Trải qua 80 năm (kể từ năm 401, ngài La Thập đến Trường-an), vì thiếu nhân tài thừa kế, nên phái Bắc bị thất truyền; còn phái Nam thì bị phong trào học Thành Thập Luận áp đảo, cũng không phát triển được.

Trong 10 vị cao đồ của ngài Cưu Ma La Thập, có 4 vị xuất sắc hơn cả, được người đời xưng là “tứ thánh”, hay “tứ kiệt”, đó là các ngài Tăng Triệu, Đạo Sinh, Tăng Duệ, và Đạo Dung. Lại trong bốn vị này, ngài Đạo Sinh (355-434) đã được chọn kế thừa tổ nghiệp của ngài Cưu Ma La Thập (viên tịch vào năm 413). Sau đó, ngài Đạo Sinh truyền cho Đàm Tế (411-475); ngài Đàm Tế truyền cho Đạo Lãng (Tăng Lãng, ?-?); ngài Đạo Lãng truyền cho Tăng Thuyên (?-?); ngài Tăng Thuyên truyền cho Pháp Lãng (507-581); ngài Pháp Lãng truyền cho Cát Tạng (549-623); cổ lai thường gọi 7 vị cao tăng trên (La Thập, Đạo Sinh, Đàm Tế, Đạo Lãng, Tăng Thuyên, Pháp Lãng, và Cát Tạng) là “thất đại tương thừa” của tông Tam Luận.

Ngài Cát Tạng quê ở Kim-lãng, theo học với ngài Pháp Lãng từ lúc mới lên 7 tuổi. Trong tuổi niên thiếu, ngài đã thấu suốt huyền nghĩa kinh điển của cả tiểu lẫn đại thừa. Năm 33 tuổi (năm 581) ngài trú trì chùa Gia-tường (huyện Cối-kê, tỉnh Triết-giang). Tại đây ngài vừa trước tác, vừa giảng thuyết, cực lực xiển dương tông Tam Luận. Tác phẩm của ngài có hơn mười bộ, đã tập đại thành giáo nghĩa của tông Tam Luận, khiến cho trong khoảng thời gian 43 năm này (581-623, tức từ khi ngài kế thế tổ Pháp Lãng cho đến khi ngài viên tịch) đã trở thành là thời kì hoàng kim của tông Tam Luận. Thời đại ngài Cát Tạng cũng đồng thời là một cái mốc phân chia tông Tam Luận thành hai giai đoạn: Từ ngài Cưu Ma La Thập cho đến ngài Cát Tạng, gọi là “**Cựu Tam Luận tông**”; từ ngài Cát Tạng về sau gọi là “**Tân Tam Luận tông**”. Nhưng từ sau ngài Cát Tạng, những vị thừa kế không có ai là người xuất sắc, đã không chịu nổi với sức bành trướng của các tông phái khác (như Thiền, Duy Thức v.v...), cho nên từ trung điệp nhà Đường trở đi, tông Tam Luận đã dần dần mai một.

(09) **Cát Tạng** (549-623): là vị cao tăng sống vào thời đại nhà Tùy (581-619), tổ đời thứ 7 của tông Tam Luận Trung-quốc. Ngài là người Kim-lãng (Nam-kinh), tỉnh Giang-tô, tục tánh là An, tên là Thế. Thân phụ ngài vốn là người nước An-tức, thuộc tộc Hồ, đã dời sang Trung-quốc sinh sống, cư trú tại Kim-

lăng; vì vậy người đương thời thường gọi ngài là An Cát Tạng, hoặc Hồ Cát Tạng. Từ lúc ba, bốn tuổi, ngài đã theo cha đến yết kiến ngài Chân Đế (499-569); tên Cát Tạng của ngài là do ngài Chân Đế đặt cho. Sau đó thân phụ ngài xuất gia (hiệu là Đạo Lương), và ngài đã thường theo cha đến chùa Hưng-hoàng nghe đại sư Pháp Lăng giảng thuyết về tông Tam Luận. Đến 7 tuổi (có thuyết nói là 10 tuổi) ngài theo đại sư Pháp Lăng xuất gia, tinh chuyên nghiên tập giáo nghĩa ba bộ luận căn bản của tông Tam Luận là Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận. Năm 21 tuổi ngài thọ giới cụ túc, nhưng từ 19 tuổi đã bắt đầu thuyết giảng kinh luận. Năm 581 (năm đầu của triều đại nhà Tùy) ngài Pháp Lăng (tổ thứ 6 của tông Tam Luận) viên tịch. Sau khi nhận lãnh trách nhiệm thừa kế tổ nghiệp, ngài bèn đến trú trì chùa Gia-tường ở huyện Cối-kê, tỉnh Triết-giang. Tại đây ngài chuyên việc trước tác và thuyết giảng, người tới hỏi đạo đông đến cả ngàn. Các tác phẩm của ngài nhằm xiển dương tông Tam Luận, hầu hết được viết tại chùa này, cho nên hậu thế đã xưng ngài là “Gia Tường đại sư”.

Về phương diện giáo học, ngoài sự thấu suốt giáo nghĩa của tông Tam Luận, ngài còn tinh thông cả các bộ kinh đại thừa quan trọng khác như Pháp Hoa, Niết Bàn v.v... Năm 606, vua Tùy Dạng đế (605-616) hạ chiếu xây dựng bốn ngôi đạo tràng, và ngài được mời đến chủ trì đạo tràng Tuệ-nhật ở Dương-châu (tỉnh Giang-tô). Một thời gian sau, ngài lại dời đến đạo tràng Nhất-nghiêm ở Trường-an để hóa đạo vùng đất Trung-nguyên. Bất cứ nơi nào, ngài cũng chuyên tâm hoằng dương tông Tam Luận, cực lực phát huy cái diệu lí của “bát bất trung đạo”, làm cho tông này ngày càng hưng long, dẫn đến chỗ cực thịnh; bởi vậy, người đương thời xưng ngài là vị tổ trùng hưng tông Tam Luận. Từ năm 605 cho đến năm cuối đời Tùy, ngài đã chép tay 2.000 bộ kinh Pháp Hoa, tạo 25 tôn tượng, lúc nào cũng kiển thành sám hối. Ngài cũng từng ngồi đối diện với tượng đức Bồ-tát Phổ Hiền để quán chiếu về lí thật tướng. Năm 618 (năm cuối triều đại nhà Tùy, mà cũng là năm đầu triều đại nhà Đường), vừa lên ngôi, vua Cao-tổ (618-626) nhà Đường đã ban chiếu tuyển chọn 10 vị cao tăng đại đức để thống lãnh tăng chúng toàn quốc; và ngài Cát Tạng là một trong số 10 vị này. Đến năm 623, khi biết sắp tới giờ lâm chung, ngài bèn tắm gội, thấp hương niệm Phật, rồi viết bài “Tứ Bất Bồ Luận” (luận không sợ chết), xong thì viên tịch, thế thọ 75 tuổi, an táng tại chùa Chí-tướng trên núi Chung-nam.

Môn đồ của ngài rất đông, trong đó có các ngài Tuệ Quán, Tuệ Lăng và Trí Khải là xuất sắc nhất. Trước tác của ngài rất nhiều, gồm có: Trung Quán Luận Sớ, Bách Luận Sớ, Thập Nhị Môn Luận Sớ, Tam Luận Huyền Nghĩa, Đại Thừa Huyền Nghĩa, Pháp Hoa Huyền Luận, v.v... và còn nhiều sách chú thích các kinh Pháp Hoa, Niết Bàn, Thắng Man, v.v... Sức giảng kinh của ngài cũng có thể nói là “vô địch”. Theo các sử liệu ghi chép, sinh thời ngài đã giảng “ba bộ luận” đến hơn trăm lần; giảng kinh Pháp Hoa hơn 300 lần; giảng các kinh Đại Phẩm, Hoa Nghiêm, Duy Ma và luận Đại Trí Độ, v.v... đến vài chục lần.

(10) **Tông Thiền:** cũng gọi là tông Phật Tâm, hay tông Đạt Ma, là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc. Thiền, nói đủ là “thiền na” (dhyana), người Hán dịch nghĩa là “tĩnh lự”. “Tĩnh” là tâm ý đạt được trạng thái tĩnh lặng; và “lự” là vận dụng trí tuệ để tư duy quán chiếu về một đối tượng. Tu **thiền** cũng đồng thời là tu **định**, cho nên trong Phật giáo đã có thuật ngữ “thiền định”. Thiền định là một trong ba pháp học trọng yếu và căn bản của Phật giáo (tức giới học, định học và tuệ học), nhưng nguyên thủy, đó là truyền thống tư duy từng được thực hành trong các hệ phái triết học và tôn giáo từ thời cổ Ấn-độ. Tư tưởng về “mục đích tọa thiền để sinh lên các cõi trời” đã từng thịnh hành từ lâu trước khi đức Phật Thích Ca giảng thế. Khi đức Phật ra đời, Ngài đã chủ trương mục đích của thiền là xa lìa cả hai cực đoan khổ và vui, để đạt được trung đạo, tức cảnh giới niết bàn. Và chính Ngài đã triệt để tu tập thiền định mà đạt được đạo quả bồ đề vô thượng; rồi hàng vạn thánh chúng đệ tử của Ngài, cũng vì triệt để tu tập thiền định mà được giải thoát khỏi ba cõi, chứng nhập niết bàn. Ý nghĩa “hành thiền” nguyên thủy là như vậy, nhưng trên tiến trình phát triển, dần dần kinh điển về thiền càng xuất hiện nhiều, và tùy theo mục đích tu tập của hành giả mà nhiều chi tiết về đối tượng của thiền định đã được thêm vào, từ đó mà phân chia có loại thiền tiểu thừa, có loại thiền đại thừa; có loại thiền hữu lậu, có loại thiền vô lậu; có loại thiền gọi là “Như Lai thiền”, có loại thiền gọi là “Tổ Sư thiền”; v.v...

Như các sử liệu của Phật giáo Trung-quốc đều công nhận, người đầu tiên đã truyền bá tư tưởng thiền ở Trung-quốc là ngài An Thế Cao, (người nước An-túc, đến Lạc-dương năm 147 TL, thời Hậu-Hán), với các dịch phẩm đầu tiên có liên quan tới pháp môn tu thiền của ngài như: Đại An Ban Thù Ý Kinh, Thiền

Hạnh Pháp Tướng, Thiền Hạnh Tam Thập Thất Phẩm Kinh. Từ đó cho đến cuối thời đại Đông-Tấn, các kinh điển có nội dung thiền tập vẫn tiếp tục được dịch, như: Thiền Yếu Ha Dục Kinh (thời Hậu-Hán, không rõ tên dịch giả), Pháp Quán Kinh và Tu Hành Đạo Địa Kinh (thời Tây-Tấn, Trúc Pháp Hộ dịch), Đạt Ma Đa La Thiền Kinh (thời Đông-Tấn, Bạt Đà Bạt Đà La dịch), Nội Thân Quán Chương Cú Kinh (thời Đông-Tấn, không rõ tên dịch giả), Thiền Bí Yếu Pháp Kinh, Tọa Thiền Kinh Tam Muội, Thiền Pháp Yếu Giải, và Tư Duy Lược Yếu Pháp (đời Diêu-Tần, Cưu Ma La Thập dịch), Trị Thiền Bệnh Bí Yếu Pháp (đời Hậu-Lương, Thư-cừ Kinh Thanh dịch). Các kinh điển trên, theo nội dung thì các kinh Đại An Ban Thủ Ý, Thiền Hạnh Pháp Tướng, Thiền Hạnh Tam Thập Thất Phẩm, Nội Thân Quán Chương Cú, Trị Thiền Bệnh Bí Yếu Pháp, là thuộc về **thiền tiểu thừa**; các kinh còn lại là thuộc về **thiền đại thừa**. Nhưng tiểu hay đại thừa là do người sau phân biệt, chứ vào thời đại đó, hễ ai chuyên ý tọa thiền thì gọi là tu thiền quán, hay thiền tập. Và “thiền tập” lúc đó cũng được áp dụng trong cả các tông phái như Thiền Thai, Tam Luận v.v...; các tông phái này đều lấy pháp môn thiền tập để tư duy quán chiếu, nhờ đó mà thông đạt các giáo nghĩa của tông phái mình. Điều đó chứng tỏ, từ đầu thế kỉ thứ 6 trở về trước (tức trước triều đại vua Lương Vũ đế), pháp môn tu thiền chưa được chính thức lập thành một tông phái riêng biệt ở Trung-quốc.

Năm 520, ngài Bồ Đề Đạt Ma đến Trung-quốc, truyền bá một pháp thiền đặc biệt, y cứ vào tư tưởng kinh Lăng Già mà chủ trương **“bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền”** (không dựa vào văn tự, trao truyền ở ngoài giáo thuyết); ý nói, tông chỉ của pháp môn này là không y cứ vào văn tự, kinh điển, mà chỉ chuyên tọa thiền và dùng tiếng hét hay gậy đánh, làm cho tâm hành giả bừng sáng, chứng ngộ bản lai diện mục của mình (tức “kiến tánh thành Phật”). Thuật ngữ “đĩ tâm truyền tâm” được đặc biệt dùng để chỉ cho phương pháp này. Từ đây mà tông Thiền được chính thức thành lập ở Trung-quốc như một tông phái độc lập; hễ nói đến “thiền”, hay “tu thiền”, là ai cũng nghĩ ngay đến tông Thiền này.

Thiền tông được thành lập, và ngài Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma, ?-535) được tôn xưng là vị sơ tổ của tông Thiền Trung-quốc. Nhưng tông này không phải bắt đầu từ ngài Bồ Đề Đạt Ma, mà theo các vị tổ của tông Thiền, thì tông này đã có một hệ thống truyền thừa khởi đầu từ đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Theo truyền thuyết, một ngày nọ ở tại núi Linh-thứu, trước khi bắt đầu buổi thuyết pháp, đức Thế Tôn đã cầm một cành hoa đưa lên trước đại chúng, không nói lời nào. Cả pháp hội không ai hiểu gì cả, chỉ có tôn giả Đại Ca Diếp nhìn đức Thế Tôn mỉm cười. Đức Thế Tôn liền dạy: “Này Đại Ca Diếp! Như Lai có chánh pháp nhãn tạng, nay đem giao phó cho ông.” Tôn giả Đại Ca Diếp hoan hỉ nhận lãnh, nhưng cả hội chúng cũng không ai biết đức Thế Tôn và tôn giả Đại Ca Diếp đã trao và nhận cái gì, như thế nào. Về sau, một hôm tôn giả A Nan hỏi tôn giả Đại Ca Diếp là hôm đó đức Thế Tôn đã truyền dạy điều gì, thì tôn giả Đại Ca Diếp bảo: “Hãy đi hạ cật cờ xuống!” Ngài A Nan liền ngộ ngay. Cớ thế mà tâm ấn được truyền thừa: Ngài Đại Ca Diếp là vị tổ thứ nhất của Thiền tông, truyền cho ngài A Nan là tổ thứ nhì, ngài A Nan truyền cho ngài Thương Na Hòa Tu, rồi đến Ưu Ba Cúc Đa, Đề Đa Ca, Di Già Ca, Bà Tu Mật, Phật Đà Nan Đề, Phục Đà Mật Đa, Hiếp tôn giả, Phú Na Dạ Xa, Mã Minh đại sĩ, Ca Tì Ma La, Long Thọ đại sĩ, Ca Na Đề Bà, La Hưu La Đa, Tăng Già Nan Đề, Già Da Xá Đa, Cưu Ma La Đa, Xà Dạ Đa, Bà Tu Bàn Đầu, Ma Nã La, Hạc Lặc Na, Sư Tử Bồ Đề, Bà Xá Tư Đa, Bất Như Mật Đa, Bất Nhã Đa La, và Bồ Đề Đạt Ma, cả thảy là 28 vị tổ đều là người Ấn-độ, mà tông Thiền Trung-quốc gọi là “Tây Thiên nhị thập bát tổ”, hoặc “Tây Thiên tứ thất”.

Ngài **Bồ Đề Đạt Ma** là vị tổ thứ 28 của hệ thống truyền thừa thiền pháp ở Ấn-độ, và khi ngài sang Trung-quốc truyền thiền pháp thì trở thành sơ tổ của tông Thiền Trung-quốc. Ngài nguyên là vị hoàng tử thứ ba của vua nước Hương-chí ở miền Nam Ấn-độ, nhưng đã từ bỏ đời sống vương giả, theo ngài Bát Nhã Đa La (Prajnatara, ?-457) xuất gia học đạo; sau 40 năm mới được truyền y bát. Vâng lời thầy, năm 520 (có thuyết nói là năm 479) ngài theo đường hàng hải đến Quảng-châu (Trung-quốc). Vua Lương Vũ đế (502-549) mời ngài đến Kiến-nghiệp (Nam-kinh) để triều kiến. Vua hỏi: “Từ khi tức vị đến nay, trăm tạo chùa, chép kinh và độ tăng rất nhiều, công đức ấy lớn như thế nào?” Ngài đáp: “Không có công đức gì cả!” Vua hỏi tiếp: “Thế nào là thánh đế đệ nhất nghĩa?” Ngài đáp: “Rỗng tuếch, không có thánh gì cả!” Vua lại hỏi: “Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?” Ngài đáp: “Không biết!” Cả ba câu trả lời của ngài, nhà vua đều không liễu ngộ, bèn cho rằng mình đã không gặp đúng người mong đợi, liền không tiếp ngài nữa. Biết là duyên hóa độ chưa tới, ngài liền bỏ đi, qua sông Dương-tử sang nước Bắc-Ngụy, lên núi

Tung, vào một hang đá ở sau chùa Thiếu-lâm, xoay mặt vào vách tọa thiền, ròng rã đến 9 năm trời. Người đương thời không hiểu ý, bèn gọi ngài là “Bích Quán Bà la môn”.

Bấy giờ có ngài Thần Quang (487-593), người Lạc-dương, nghe tiếng đồn cho nên ngưỡng mộ đạo phong của ngài, bèn tìm lên núi Tung xin cầu học. Tuệ Khả quì suốt đêm ở trước cửa hang đá, đến sáng mà vẫn không được phép vào, cũng không được ngài trả lời. Thần Quang bèn dùng dao tự chặt đứt cánh tay trái của mình để tỏ lòng chí thành cầu pháp. Ngài bèn thu nhận Thần Quang làm đệ tử, truyền cho pháp an tâm, đặt cho tên mới là Tuệ Khả. Từ đó, ngoài Tuệ Khả, ngài còn thu nhận một số đệ tử khác như Đạo Dục, Tăng Phó, Đàm Lâm v.v... Gần 10 năm sau, ngài muốn về lại Thiên-trúc, bèn truyền y bát và phó chúc tổ nghiệp cho ngài Tuệ Khả; nhưng chưa đi thì ngài thị tịch, được an táng ở chùa Thượng-lâm trên núi Hùng-nhĩ (tỉnh Hà-nam). Nhưng 3 năm sau, vị sư thần của Bắc Ngụy là Tống Vân, khi đi qua núi Thông-lãnh, lại trông thấy ngài quải một chiếc hài đi về phương Tây.

Ngài **Tuệ Khả** được ngài Bồ Đề Đạt Ma truyền tâm ấn, trở thành vị tổ thứ hai của tông Thiền Trung-quốc. Vào năm 552 (triều đại Bắc Tề), ngài lại truyền pháp cho đệ tử là **Tăng Xán** (?-606), là tổ thứ ba; ngài Tăng Xán truyền cho **Đạo Tín** (580-651) là tổ thứ tư; ngài Đạo Tín truyền cho **Hoàng Nhẫn** (602-675) là tổ thứ năm; ngài Hoàng Nhẫn truyền cho **Tuệ Năng** (638-713) là tổ thứ sáu.

Thiền tông Trung-quốc, đến ngài Đạo Tín thì bắt đầu hưng thịnh. Ngài Đạo Tín có hai vị đệ tử kiệt xuất là Hoàng Nhẫn và Pháp Dung (594-657). Ngài Pháp Dung ban đầu học tông Tam Luận, lại thông Nho học. Năm 644 (đời Đường) ngài lên núi Ngưu-đầu (tỉnh Giang-tô), dựng một thiền thất ở cạnh chùa U-thê, chuyên tu thiền định, đồ chúng theo học hơn trăm người. Sau gặp tổ Đạo Tín, được truyền tâm ấn, tự lập riêng một phái thiền, gọi là **Ngưu Đầu tông** (đối lại với “Đông Sơn tông” của Ngũ tổ Hoàng Nhẫn); đó là lần phân phái đầu tiên của tông Thiền Trung-quốc. Kế thừa Ngưu Đầu thiền của ngài Pháp Dung có các ngài Trí Nghiêm, Tuệ Phương, Pháp Trì, Trí Uy, Tuệ Trung; gọi là “Ngưu Đầu lục tổ”. Thiền phái này cực thịnh ở đời Đường, nhưng sang đến đời Tống thì suy dần, rồi mai một.

Ngài Hoàng Nhẫn, sau khi được tổ Đạo Tín (lúc đó đang trú tại chùa Chánh-giác ở núi Tây-sơn, phía Tây huyện Hoàng-mai, tỉnh Hồ-bắc) trao truyền y bát và phó chúc tổ nghiệp, trở thành tổ thứ năm của tông Thiền Trung-quốc, đã sang trú chùa Chân-huệ ở núi Ngũ-tổ (tức núi Đông-sơn, cũng gọi núi Hoàng-mai, ở phía Đông huyện Hoàng-mai, tỉnh Hồ-bắc, cách núi Tây-sơn 17 cây-số), chuyên tu tập thiền định, phát dương thiền phong, hình thành “Đông Sơn pháp môn” (cũng gọi là **Đông Sơn tông**), lấy giáo nghĩa kinh Kim Cang Bát Nhã làm yếu chỉ – khác với các đời trước, từ tổ Bồ Đề Đạt Ma đến tổ Đạo Tín thì lấy kinh Lăng Già làm chủ yếu. Môn hạ của tổ Hoàng Nhẫn rất đông, nhưng có hai vị được liệt vào hàng kiệt xuất là Thần Tú và Tuệ Năng. Ngài Thần Tú (605-706) là đệ nhất thượng thủ trong số đệ tử của tổ Hoàng Nhẫn, nhưng ngài Tuệ Năng lại được tổ trao truyền y bát và phó chúc tổ nghiệp. Sau khi được truyền y bát, ngài Tuệ Năng liền đi về phương Nam hành đạo; còn ngài Thần Tú vẫn ở với tổ Hoàng Nhẫn. Sau khi tổ viên tịch (năm 675, đời vua Đường Cao-tông), ngài Thần Tú đã dời về núi Ngọc-tuyền (huyện Đường-dương, tỉnh Hồ-bắc) để truyền pháp. Đạo phong của ngài cao vợi, đồ chúng theo học có đến 3.000 người, nổi tiếng nhất là các ngài Phổ Tịch, Nghĩa Phúc, Tuệ Phúc v.v... Pháp hệ của ngài thịnh hành ở phương Bắc, lấy hai kinh thành Lạc-dương và Trường-an làm trung tâm, chủ trương pháp tu “tiệm tu tiệm ngộ”, người đời gọi đó là phái “Bắc thiền”, “Bắc tông”, hay “Bắc Tú”.

Trong khi đó, ngài Tuệ Năng, sau khi được Ngũ tổ Hoàng Nhẫn phú pháp, trở thành tổ thứ sáu, bèn trở về quê ở miền Lĩnh-nam, trú tại chùa Bảo-lâm tại Tào-kê (tỉnh Quảng-đông), chủ trương pháp tu “đốn ngộ”, cực lực hoằng dương pháp môn “trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”, người đời gọi đó là phái “Nam thiền”, “Nam tông”, hay “Nam Năng”. Hai ngài Thần Tú và Tuệ Năng được coi là đại diện cho Thiền tông Trung-quốc vào thời đại nhà Đường; nhưng vì chủ trương và đường hướng tu tập, cũng như địa bàn hành hóa đối nghịch nhau, chia thành hai phái Bắc và Nam rõ rệt, nên người đương thời đã gọi hiện trạng đó là “**Nam tông Bắc tông**”, “**Nam Năng Bắc Tú**”, hoặc “**Nam đốn Bắc tiệm**”. Nhưng hệ phái của ngài Thần Tú ở phương Bắc chỉ truyền thừa được khoảng bốn, năm đời thì bị dứt tuyệt; trong khi đó, pháp hệ của ngài Tuệ Năng ở phương Nam, lúc đầu hưng thịnh ở cứ địa trung tâm là các tỉnh Hồ-nam, Giang-tây và Quảng-đông, dần dần phát triển lên phương Bắc, thay thế cho pháp hệ của ngài Thần Tú đã mai một.

Ngài **Tuệ Năng** là vị tổ thứ sáu, và cũng là vị tổ cuối cùng của giai đoạn đầu của tông Thiền Trung-quốc; sau ngài không có tổ thứ bảy, và lệ “truyền y bát để thừa kế tổ nghiệp” cũng được ngài hủy bỏ. Khi

sáng lập phái thiền **Nam tông**, ngài Tuệ Năng được tôn xưng là sơ tổ của tông này. Môn đệ tuần tú của ngài rất nhiều, mà các ngài Hành Tư, Hoài Nhượng, Thần Hội, Huyền Giác, Tuệ Trung, và Pháp Hải, là những nhân vật trọng yếu. Ngài Pháp Hải (?-?) thường theo thầy để ghi chép các lời giảng của thầy, rồi viết lại thành sách để lưu truyền (như kinh Pháp Bảo Đàn chẳng hạn); ngài Huyền Giác có soạn bộ *Vĩnh Gia Tập* và bài “Chứng Đạo Ca”; ngài Hành Tư (?-740), sau khi đắc pháp, đã lui về tĩnh tu ở núi Thanh-nguyên (tỉnh Giang-tây); ngài Hoài Nhượng (677-744) thì về ở chùa Bát-nhã trên núi Nam-nhạc (tỉnh Hồ-bắc); ngài Thần Hội (?-760) thì lên phương Bắc, trụ trì chùa Hà-trạch ở thành Lạc-dương; ngài Tuệ Trung (?-775) thì về tu ở núi Bạch-nhai (huyện Nam-dương, tỉnh Hà-nam). Trong các ngài trên thì hai ngài Hoài Nhượng và Hành Tư có thanh thế lớn lao và hệ thống truyền thừa lâu dài, rộng rãi hơn cả, đã trở thành hai chi phái lớn của Nam tông.

Ngài **Hoài Nhượng**, sau khi đắc pháp với tổ Tuệ Năng, đã về núi Nam-nhạc (huyện Hành-son, tỉnh Hồ-nam), trụ trì chùa Bát-nhã, tiếp hóa đồ chúng đến 30 năm, người đời thường gọi ngài là Nam Nhạc Hoài Nhượng; và gọi hệ thống truyền thừa của ngài là chi phái “**Nam Nhạc**”. Đệ tử đắc pháp của ngài có 9 vị, trong đó, **Mã Tổ Đạo Nhất** là thượng thủ. Ngài Mã Tổ (709-788) truyền bá thiền pháp ở núi Cung-son, tỉnh Giang-tây, môn hạ hơn trăm người, mà kiệt xuất hơn cả là ngài Hoài Hải (720-814). Ngài **Hoài Hải** sau khi đắc pháp, năm 784 (đời vua Đường Đức-tông) đã vào núi Bách-trượng (ở huyện Phụng-tân, tỉnh Giang-tây), lập thiền viện, chế định “*thanh qui*” để thiết lập pháp chế riêng cho thiền viện, làm mẫu mực cho tăng chúng tu trì. Đó là lần đầu tiên Thiền tông có tự viện độc lập (từ trước vẫn sinh hoạt chung trong các luật viện). Đệ tử của ngài Bách Trượng Hoài Hải có hai vị xuất sắc nhất, đó là hai ngài **Hi Vận** (?-850) ở núi Hoàng-bá (tỉnh Giang-tây) và ngài **Linh Hựu** (771-853) ở núi Qui-son (tỉnh Hồ-nam). Môn hạ của ngài Hoàng Bá Hi Vận có ngài Nghĩa Huyền là nổi tiếng nhất. Ngài **Nghĩa Huyền** (?-867), sau khi đắc pháp với ngài Hi Vận, năm 857 đã về Trấn-châu (tỉnh Hà-bắc), trụ trì viện Lâm-tế, tiếp hóa đồ chúng, lập thành một thiền phái riêng, gọi là **tông Lâm Tế**. Cũng trong thời gian đó, đệ tử đắc pháp của ngài Qui Sơn Linh Hựu là ngài **Tuệ Tịch** (840-916) ở núi Ngưỡng-son (tỉnh Giang-tây), cũng lập riêng một thiền phái, gọi là **tông Qui Ngưỡng**. Hai tông này đều truyền bá thiền pháp ở phương Bắc.

Như vậy, trong hệ thống truyền thừa của ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng, từ sau ngài Bách Trượng Hoài Hải thì phân làm hai phái là Lâm Tế và Qui Ngưỡng. Song song với chi phái Nam Nhạc là chi phái “**Thanh Nguyên**”. Núi Thanh-nguyên ở tỉnh Giang-tây là căn cứ địa hoằng hóa của ngài **Hành Tư**. Môn hạ của ngài Hành Tư rất đông, trong đó, ngài Thạch Đầu Hi Thiên (700-790) là xuất sắc nhất. Thạch Đầu Hi Thiên truyền cho Dược Sơn Duy Nghiễm (745-828); ngài Duy Nghiễm truyền cho Vân Nham Đàm Thành (783-814); ngài Đàm Thành truyền cho Động Sơn Lương Giới (807-869); ngài Lương Giới truyền cho Tào Sơn Bản Tịch (840-901); ngài **Bản Tịch** bèn lập một phái thiền mới, gọi là **tông Tào Động**, truyền bá thiền pháp ở vùng Giang-tây. Ngài Thạch Đầu Hi Thiên còn có một vị đệ tử xuất sắc nữa, là Thiên Hoàng Đạo Ngộ (748-807). Ngài Đạo Ngộ truyền cho Long Đàm Sùng Tín (?-?); ngài Sùng Tín truyền cho Đức Sơn Tuyên Giám (782-865); ngài Tuyên Giám truyền cho Tuyết Phong Nghĩa Tồn (822- 908); ngài Nghĩa Tồn truyền cho Văn Yển (864-949); ngài **Văn Yển** ở núi Vân-môn (tỉnh Quảng-đông), sáng lập một phái thiền mới, gọi là **tông Vân Môn**. Ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn lại có một vị đệ tử xuất sắc khác là Huyền Sa Sư Bì (835-908); ngài Sư Bì truyền cho La Hán Quế Sâm (867-928); ngài Quế Sâm truyền cho Pháp Nhãn Văn Ích (885-958). Ngài **Văn Ích** trụ trì chùa Thanh-lương ở Kim-lăng (Nam-kinh), thành lập một phái thiền mới, gọi là **tông Pháp Nhãn**.

Vậy là tông Thiền Trung-quốc, từ sau ngài Lục tổ Tuệ Năng thì phân làm hai chi Nam Nhạc và Thanh Nguyên. Chi Nam Nhạc lại phân thành hai phái là Lâm Tế và Qui Ngưỡng; và chi Thanh Nguyên thì phân làm ba phái là Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Thiền tông Trung-quốc gọi năm thiền phái đó (Lâm Tế, Qui Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn) là “**ngũ gia**”. Lại nữa, phái Lâm Tế, từ ngài Nghĩa Huyền truyền đến đời thứ bảy là Thạch Sương Sở Viên (986-1039); ngài Sở Viên có hai vị đệ tử xuất sắc nhất là Hoàng Long Tuệ Nam (1002-1069) và Dương Kỳ Phương Hội (992-1049). Ngài **Tuệ Nam** lại lập ra **phái Hoàng Long**; và ngài **Phương Hội** thì lập ra **phái Dương Kỳ**; gộp cả năm phái ở trên và hai phái mới này, Phật giáo Trung-quốc gọi chung lịch sử truyền thừa từ sau tổ Tuệ Năng là “**ngũ gia thất tông**”.

Nhìn xuyên suốt lại, ở Trung-quốc, từ tổ Đạt Ma đến tổ Tuệ Năng, thời gian trải 250 năm (từ thời đại Nam Bắc-triều đến đầu thời đại nhà Đường), tuy nói là “bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền”, nhưng ngôn thuyết của các thiền sư vẫn y cứ vào kinh điển, thiền phong thuần nhất, không có tông phái đối lập (dù sau ngài Đạo Tín có phân làm hai phái Ngưu Đầu tông và Đông Sơn tông, nhưng chỉ khác nhau về địa bàn hoằng hóa, còn thiền phong thì vẫn thuần nhất, không đối lập); có thể xem đó là **thời kì thành lập** của tông Thiền. Từ ngài Tuệ Năng, tình trạng phân phái đã bắt đầu xảy ra với hai tông phong đối lập, gọi là “Nam Năng, Bắc Tú”, tức là thiền Nam tông và thiền Bắc tông; tuy vậy, hệ thống truyền thừa của phái Bắc tông không kéo dài được bao lâu thì bị đứt đoạn, và phái Nam tông được chính thức coi là tông Thiền Trung-quốc, kế thừa truyền thống từ Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma. Từ đó (tức từ giữa thời đại nhà Đường) cho đến thời Ngũ-đại, thời gian cũng khoảng 250 năm, với hai hệ thống Nam Nhạc và Thanh Nguyên, tông Thiền Trung-quốc đã phát triển vô cùng rực rỡ. Rất nhiều thiền sư liễu ngộ, đạo phong cao vợi, danh tiếng lừng lẫy, tiếp nối nhau xuất hiện để tiếp hóa đồ chúng. Các thiền viện mọc lên khắp nước, số người qui tụ về các thiền viện để tập thiền lúc nào cũng đông đảo. Sinh hoạt trong các thiền viện đều lấy “thanh qui” làm mẫu mực, nền nếp rõ ràng, làm cho uy danh của tông Thiền ngày càng tỏ rạng. Rồi như “trăm hoa đua nở”, từ hai hệ thống Nam Nhạc và Thanh Nguyên ấy, dần dần phát triển thành năm tông phái: Lâm Tế, Qui Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Tông nào thanh thế cũng lớn lao. Đó là **thời kì toàn thịnh** của tông Thiền Trung-quốc.

Dưới triều đại nhà Tống, trong khoảng hơn 300 năm, trước hết, từ tông Lâm Tế phát xuất ra hai phái Hoàng Long và Dương Kỳ, đưa tông Thiền Trung-quốc tiến đến thời kì được gọi là “ngũ gia thất tông”. Tuy vậy đến cuối thời Bắc Tống, trong bảy thiền phái trên, chỉ có hai phái Lâm Tế và Tào Động là còn tiếp tục tông phong, còn các phái khác thì đã suy yếu. Trong thời kì này, các chủ trương dung hợp “tam giáo nhất trí” dần dần thịnh hành, các khuynh hướng “giáo thiền điều hợp” và “thiền tịnh song tu” cũng ngày càng được nhiều giới hưởng ứng, làm cho tông Thiền dần dần mất đi cái tính cách độc lập, chỉ còn đứng ở vị thế “**thủ thành**” mà thôi. Trải qua các đời Minh, Nguyên đến giữa nhà Thanh (cuối thế kỉ 18), tuy cũng có các vị thiền sư đạo cao đức trọng xuất hiện để tiếp tục dương cao thiền phong, nhưng nói chung, tông Thiền Trung-quốc vẫn không thể lấy lại được cái vị thế độc lập của mình, mà vẫn bị ràng buộc trong cái thế cục chung, là “Nho Thích điều hợp, giáo thiền nhất trí, thiền tịnh song tu”. Trong thời cận đại, một ngôi sao sáng trong tông Thiền Trung-quốc bỗng xuất hiện, đó là **thiền sư Hư Vân** (1839-1958), một đời hoằng pháp không biết mệt mỏi, xây dựng tông lâm, cực lực chấn hưng tông Thiền, nối lại được pháp mạch của đức Lục tổ.

BÀI TẬP

- 1) Thế nào là đường khó đi và đường dễ đi?
- 2) Thế nào là Thánh Đạo môn và Tịnh Độ môn?
- 3) Tông Luật đã phán định như thế nào để phân ra tánh không giáo, tướng không giáo và duy thức viên giáo?
- 4) Hãy phân biệt rõ thế nào là Hiền giáo, và thế nào là Mật giáo.
- 5) “Tam luân giáo” là cách phán giáo của tông phái nào? Nội dung nói những gì?
- 6) Lí do vì sao mà Thanh Lương quốc sư đã không chủ trương phán giáo?

Bài 29

TÌNH HÌNH TIÊU DIỆT PHẬT GIÁO của BA VUA VŨ và MỘT VUA TÔNG (phần 1)

Người đời chỉ biết pháp thế gian, còn đối với pháp xuất thế gian thì hoàn toàn không hiểu rõ; cho nên khi trông thấy chùa Phật trang nghiêm, tăng chúng không cày bừa mà có ăn, thì thường hay đả kích. Hàn Dũ(1), trong bài văn “*Nguyên Đạo*”, đã lấy lý do: *chỉ có một loại người làm ruộng, mà có tới sáu loại người ăn cơm*¹; *chỉ có một loại người làm thợ, mà có tới sáu loại người dùng khí cụ; chỉ có một loại người buôn bán, mà có tới sáu loại người tiêu dùng*; để chủ trương rằng, tất cả tăng và đạo sĩ phải hoàn tục làm người dân thường; hãy đốt hết kinh điển sách vở của Phật và Đạo giáo; hãy biến các chùa (của Phật giáo) quán (của Đạo giáo) thành nhà dân². Nhà văn thì dùng cán bút để phản đối; còn các bậc đế vương có quyền lực thì hãy hạ lệnh đuổi tăng, đốt kinh, hủy tượng, phá chùa.

Phật giáo, sau khi truyền vào Trung-quốc, vì có tác dụng khuông phò thế đạo nhân tâm, nên trải bao đời, đã được các bậc đế vương quan tâm bảo hộ. Tuy nhiên, trong số đó cũng có một số ít các vị không sáng suốt, tính tình bạo ngược, nghe lời dèm siểm của Đạo giáo và cận thần, đã xem Phật giáo như kẻ thù, phải trừ diệt đi mới thấy thoải mái; “*ba Vũ một Tông*” là những ông vua ấy. “**Ba Vũ**” tức vua Thái-vũ đế của nhà Bắc-Ngụy, vua Vũ đế của nhà Bắc-Chu và vua Vũ-tông của nhà Đường; “**một Tông**” tức là vua Thề-tông của nhà Hậu-Chu ở thời Ngũ-đại.

Thái-vũ đế(2) của nhà Bắc-Ngụy³, khi mới lên ngôi đã kính tin Phật giáo, từng dùng ưu lễ đãi ngộ thiền sư Tuệ Thỉ(3); lại thỉnh hai thiền sư Quân Cao và Huyền Cao(4) ở nước Bắc-Lương về làm thầy của thái tử Hoảng(5). Nhưng một mặt thì ông sùng tín Phật, mặt khác ông lại thích Lão Trang, hết lòng tin cậy đạo sĩ Khấu Khiêm Chi(6); đồng thời có quan tư đồ Thôi Hạo(7), vốn ghét Phật giáo, theo học đạo với Khấu Khiêm Chi, thường ở trước mặt Thái-vũ đế nói xấu Phật giáo, khuyên vua nên tiêu diệt đi. Vừa lúc ấy lại có giặc cướp nổi lên làm loạn, đất Quan-trung⁴ náo động, vua phải thân hành đi dẹp loạn. Khi vua tới Trường-an, trông thấy trong một ngôi chùa có chứa binh khí, bèn cho rằng tăng chúng âm mưu tạo phản, liền tàn sát tất cả. Cũng trong ngôi chùa này, quan binh lại tìm thấy các loại dụng cụ nấu rượu, cùng rất nhiều tài vật của các quan lại và những nhà giàu gửi ở đó để trốn thuế. Thôi Hạo cũng cùng đi theo trong đoàn tùy tùng của vua lúc ấy, liền thừa cơ hội khuyên vua hãy giết hết tăng chúng ở các chùa trong toàn thành Trường-an, tiêu hủy tất cả tượng Phật, đốt sạch kinh sách; rồi lại hạ lệnh giết

hết tăng ni trong toàn quốc, phế bỏ tự viện, đốt kinh, hủy tượng, giống như vừa làm ở thành Trường-an. Tất cả từ vương công trở xuống, không ai được phép dung dưỡng sa môn; nếu trái phạm, không những vị sa môn bị giết mà người dung dưỡng cũng sẽ bị giết hết cả nhà. Thái tử thì vẫn một lòng kính tin Phật giáo, nên đã từng dâng biểu khuyên can nhà vua, vừa làm cho các chiếu thư chậm trễ ban hành, vừa lên cho người thông báo cho chúng tăng biết để kịp thời lánh nạn, nhờ đó mà bảo toàn được rất đông tăng chúng và kinh điển. Thái tử bị Thôi Hạo vu cáo có ý làm phản vì không vâng mệnh vua, bèn bị giam rồi bị giết trong ngục; thầy của thái tử là thiền sư Huyền Cao cũng bị tội. Quan thượng thư Hàn Phúc, vì kính sa môn Tuệ Sùng(8) làm thầy, cũng bị xử tử. Đó là những việc xảy ra vào tháng 3, năm thứ 7 niên hiệu Thái-bình-chân-quân⁵. Hai năm sau đó thì Khấu Khiêm Chi chết; rồi không đầy 5, 6 năm, Thôi Hạo, nhân viết quốc sử, vì tiết lộ sự xấu của quốc gia, nên ông và cả dòng họ đều bị giết; sau đó, Thái-vũ đế cũng bị ám sát chết. Vua Văn-thành đế(9) được lập lên ngôi, Phật giáo lại được phục hưng.

Vua Vũ đế của nhà Bắc-Chu(10), lúc đầu cũng tin Phật giáo, từng khuyến khích hoàng hậu, các phi tần, công khanh, đều thọ giới Thập thiện⁶. Nhưng đồng thời nhà vua cũng là người vô cùng mê tín, nhân nghe được câu sấm “*Hắc y đương vương.*” (Áo đen sẽ làm vua.), bèn nghĩ rằng, tăng chúng mặc áo đen, thì trong tương lai, kẻ đoạt ngôi vua chắc chắn sẽ là đồ chúng của Phật. Từ đó nhà vua để tâm nghi kỵ Phật giáo. Mặt khác nhà vua lại tin theo Đạo giáo, rất nghe lời đạo sĩ Trương Tân và vị sư hoàn tục Vệ Nguyên Tung(11). Trương Tân và bè đảng đã tâu vua rằng, Phật giáo mặc áo đen là điềm bất tường cho quốc gia, còn Đạo giáo mặc áo vàng là điềm tốt lành cho quốc gia. Nhà vua nghe lời ấy, liền quyết tâm tiêu diệt Phật giáo. Ngày Rằm tháng 3, năm thứ 4 niên hiệu Thiên-hòa⁷, vua triệu tập các vị sa môn, danh nho, đạo sĩ, và các quan, cả thảy 2.000 người, cùng nhau tranh luận về chỗ hơn kém của ba tôn giáo (Phật, Nho và Lão), để bàn định xem nên bỏ tôn giáo nào và nên theo tôn giáo nào. Nhưng lần tranh luận này chưa có kết quả rõ rệt. Ngày 20 lại triệu tập lần tranh luận thứ nhì, nhà vua có lời phán: “*Hai tôn giáo Nho và Đạo, nước này xưa nay vẫn thường tuân phụng; Phật giáo chỉ là ngoại giáo.*”, nhưng hội nghị vẫn không có quyết định gì. Trong tháng 4, nhà vua lại triệu tập 3 kì hội nghị, thúc đẩy phải quyết định nhanh. Nhà vua lại sai quan tư lệ đại phu Chân Loan phê bình hai tôn giáo Phật và Đạo. Chân Loan vâng mệnh, đã viết bộ *Tiểu Đạo Luận*, gồm 3 quyển, chê cười Đạo giáo quá nông cạn. Nhà vua không vui, sai đốt bỏ. Sư Thích Đạo An(12) lại viết quyển *Nhị Giáo Luận*, gồm 13 thiên, trình lên vua. Nhà vua không tỏ thái độ gì.

CHÚ THÍCH

01. Sáu loại người ở đây là chỉ cho sĩ (loại người có học thức, nhà Nho), nông (loại người sản xuất thực phẩm), công (loại người sản xuất dụng cụ), thương (loại người buôn bán), tăng (các tu sĩ Phật giáo), đạo (các đạo sĩ Đạo giáo). Trong số sáu loại người này, cày ruộng thì chỉ có một loại, tức nông dân; còn ăn cơm thì có tất cả sáu loại, tức là cả nông dân và năm loại người kia. Hai loại người là thợ thuyền và buôn bán cũng giống như vậy.

02. “Nhân kì nhân”, chữ “nhân” trước là chỉ cho nhân dân, chữ “nhân” sau là chỉ cho tăng và đạo; nếu dịch ra văn ngữ thể, câu “Nhân kì nhân.” có nghĩa là: Hãy biến tăng và đạo sĩ thành người dân thường; tức là chủ trương rằng: Vua hãy ban lệnh cho tất cả tăng sĩ và đạo sĩ hoàn tục, làm người dân thường. “Hòa kì thơ”, chữ “hòa” nghĩa là đốt, chữ “thơ” chỉ cho kinh điển; tức là chủ trương rằng: Tất cả kinh điển của hai tôn giáo Phật và Đạo đều phải đem đốt hết. Chữ “lư” chỉ cho nhà người dân thường, chữ “cư” chỉ cho chỗ ở của tăng sĩ và đạo sĩ như chùa, am, quán, miếu v.v...; nếu dịch ra văn ngữ thể thì câu “Lư kì cư.” có nghĩa là: Hãy biến chỗ ở của tăng và đạo sĩ thành ra nhà dân; tức là chủ trương rằng: Hãy đổi tất cả chùa, quán v.v... trở thành nhà dân.

03. Vào thời đại Nam-Bắc-triều, ở phương Bắc có nước Ngụy của họ Thác-bạt, sử gọi đó là Bắc-Ngụy hay Hậu-Ngụy, đóng đô ở huyện Đại-đồng, tỉnh Sơn-tây; truyền đến đời vua Hiếu-văn đế thì dời đô đến thành Lạc-dương, đổi họ là Nguyên, cho nên lại gọi là Nguyên-Ngụy. Bắc-Ngụy truyền được 13 đời vua, kéo dài 149 năm thì chia làm hai nước, là Đông-Ngụy và Tây-Ngụy. Đông-Ngụy bị Cao Dương đoạt ngôi, đổi quốc hiệu là Tề, tức Bắc-Tề; Tây-Ngụy thì bị Vũ Văn Giác đoạt ngôi, đổi quốc hiệu là Chu, tức Bắc-Chu.

04. Quan-trung là tên đất, tức tỉnh Thiểm-tây. Phía Đông là Hàm-cốc quan, phía Nam là Vũ quan, phía Tây là Tán quan, phía Bắc là Tiêu quan; đất này nằm giữa bốn “quan”, cho nên gọi là Quan-trung.

05. Thái-bình-chân-quân là niên hiệu của vua Thái-vũ đế nhà Bắc-Ngụy.

06. Thập thiện giới tức là giới pháp “thập thiện nghiệp đạo”. Xin xem lại hai bài 25 và 26 sách Sơ Cấp Giáo Bản.

07. Thiên-hòa là niên hiệu của vua Vũ đế nhà Bắc Chu.

PHỤ CHÚ

(01) **Hàn Dũ** (768-824): tự là Thối Chi, người huyện Nam-dương, tỉnh Hà-nam, cha mẹ mất sớm, nhờ anh nuôi dưỡng; nhưng người anh cũng chết sớm, lại nhờ chị dâu tiếp tục nuôi nấng. Mới lên 8 tuổi, ông đã đọc nhiều kinh sách, đến tuổi trưởng thành thì tất cả kinh truyện và bách gia chư tử đều lầu thông. Năm 25 tuổi ông đỗ tiến sĩ. Năm 35 tuổi ông đã làm quan đến chức Giám sát ngự sử (vào triều đại vua Đường Đức-tông), nhưng vì dâng sớ lên vua vạch rõ tình trạng tệ hại của các hoạn quan trong việc mua bán ép giá, khiến cho dân chúng than oán, mà ông đã bị giáng chức, đi làm tri huyện Dương-sơn. Năm 813, ông theo Bùi Độ giúp loạn có công, được thăng chức Hình bộ thị lang (dưới triều vua Đường Hiến-tông); nhưng ông lại dâng sớ chống đối vua về việc rước xá lợi Phật về hoàng cung làm lễ, nên suýt bị chết chém, nhờ các quan can gián, ông chỉ bị giáng chức, đầy đi làm thứ sử Triều-châu (thuộc tỉnh Quảng-đông). Tương truyền, tại đây có nạn cá sấu làm hại dân chúng, ông đã soạn bài “Văn Tê Cá Sấu” để đuổi chúng đi nơi khác. Triều-châu lúc bấy giờ là miền ma thiêng nước độc; bị đầy về đây, ông cảm thấy hối hận, bèn dâng biểu tạ ân, ca tụng nhà vua, và hết bài xích đạo Phật. Do đó, dưới triều vua Đường Mục-tông (821-824), ông được về triều làm Quốc tử giám tế tửu, rồi chuyển qua Binh bộ, rồi Lại bộ thị lang; nhưng vừa đến đây thì ông mất, lúc ấy mới 58 tuổi.

Ông là người học rộng, sách vở của cả ba tôn giáo (Phật, Nho, Lão) đều đọc khắp, nhưng nghĩa lý thì không am hiểu tận tường, sâu sắc; vì vậy, ông đã không đạt được cái chỗ cao sâu huyền diệu của Phật giáo và Lão giáo. Ông soạn thiên “Nguyên Đạo” để trình bày tư tưởng của mình, trong đó ông đã cực lực bài xích Phật giáo và Lão giáo để đề cao Nho giáo. Ông rất ghét Phật giáo, và cho đó là đạo của bọn mọi rợ. Ông nói thẳng với vua rằng, trước khi Phật giáo truyền vào, Trung-quốc sống đời quốc thái dân an, nhưng từ khi Phật giáo Truyền vào thì nhân dân loạn lạc, lầm than; cho nên vua phải nên thẳng tay tiêu diệt đi. Các vua đời Đường mà ông phục thị (Đức-tông, Thuận-tông, Hiến-tông và Mục-tông) đều chỉ thành kính tín Phật giáo, nhưng ông lại mạnh bạo bài xích và khuyên vua hãy bỏ Phật giáo, khiến phải bao phen lâm nạn, đến nỗi suýt bị tử hình; đó cũng là do trí óc nông cạn, lòng dạ hẹp hòi, không rõ thời vụ, mà ra nông nổi!

(02) **Thái-vũ đế** (408-452): tức là vua đời thứ ba của nhà Bắc-Ngụy (386-534) thuộc thời đại Nam-Bắc-triều (420-589). Ông tên là Thác-bạt Đào, tộc người Tiên-ti, có hùng tài đại lược, giỏi dùng binh. Sau khi lên ngôi, ông đã đuổi được giống người Nhu-nhiên ra khỏi bờ cõi, thôn tính đất đai của giống Hung-nô, tiêu diệt các tiểu quốc Bắc-Yên, Tây-Lương và Tây-Hạ, thống nhất trọn vùng Giang-bắc, chia hai lãnh thổ Trung-quốc, mở ra thời đại Bắc-triều, đối lập với Nam-triều. Lúc mới lên ngôi, ông kế thừa chính sách đối với Phật giáo của hai vua Thái-tổ (Đạo-vũ đế Thác-bạt Khuê, 386-409) và Thái-tông (Minh-nguyên đế Thác-bạt Tự, 409-423), sùng tín Phật pháp, kính lễ sa môn. Ông cũng đã thỉnh đại sư Huyền Cao (402-444) làm thầy của thái tử Thác-bạt Hoảng. Nhưng tể tướng Thôi Hạo (?-450) lại là tín đồ Đạo giáo, thường kết đảng với đạo sĩ Khẩu Khiêm Chi (365-448), thường dèm pha, nói xấu Phật giáo ở trước mặt vua, làm cho vua cũng thấy xiêu lòng, nghi ngờ Phật giáo, chuyển sang tin Đạo giáo.

Vừa lúc đó, ở Hạnh-thành (tỉnh Thiểm-tây) có Cái Ngô dấy binh làm phản, nhà vua đích thân cầm binh đi đánh dẹp. Khi tới thành Trường-an, vua vào một ngôi chùa, đã phát hiện trong nhà xí có chứa cung tên và đồ binh khí rất nhiều; lòng sinh nghi tăng chúng mưu phản, liền nổi cơn thịnh nộ, hạ lệnh giết sạch tăng chúng trong chùa. Thôi Hạo thừa cơ hội quý báu này, liền súc siểm, khiến vua lại hạ lệnh tàn sát hết tăng chúng, đốt hết kinh tượng trong thành Trường-an. Rồi năm 444 nhà vua lại hạ chiếu, từ vương công cho đến thường dân, không ai được dung dưỡng sa môn; ai thấy được sa môn lẫn trốn, phải bắt đem nộp; nếu ai trái lệnh sẽ bị giết cả họ. Thái tử Thác-bạt Hoảng vẫn hết lòng sùng kính Phật giáo, đã đôi ba lần dâng biểu can gián vua, nhưng đều không hiệu quả. Thôi Hạo thấy thái tử vẫn kính trọng sư Huyền Cao, sợ sau này khi thái tử lên ngôi thì mình sẽ bị bất lợi, bèn dèm pha với vua, mật nghị đem thái tử giam vào ngục rồi âm thầm giết đi; và bắt sư Huyền Cao đem treo cổ ở góc phía Đông kinh thành.

Hai năm sau (năm 446) Thái-vũ đế lại hạ chiếu tiêu diệt Phật giáo trong khắp lãnh thổ Bắc-Ngụy. Theo lệnh này, tất cả chùa tháp đều bị phá sập hoặc làm tư dinh cho các công khanh; tất cả kinh tượng phải bị đốt; tất cả tăng ni, bất luận già trẻ, đều phải hoàn tục hoặc phải bị chôn sống. Mặc dù vậy, những lời can gián của thái tử Hoảng trước đây, tuy đã không có hiệu quả gì, nhưng giờ đây cũng làm cho vua chậm trễ trong việc ban chiếu thư; trong khi đó, cũng nhờ lúc trước thái tử đã mật sai người đi thông tin cho chúng tăng xa gần được biết, nên rất đông tăng chúng đã kịp thời ẩn trốn trong rừng sâu, hoặc chạy sang nước khác, và kinh tượng cùng bảo vật của Phật giáo cũng được giấu cất rất nhiều; chỉ có chùa tháp là không thể giữ được. Đây là kì pháp nạn đầu tiên của Phật giáo Trung-quốc, mà sách sử gọi là “Thái-vũ pháp nạn”; và cũng là một trong bốn kì pháp nạn của Phật giáo Trung-quốc, mà sách sử thường gọi là “tam Vũ nhất Tông pháp nạn”.

Một năm sau đó (năm 447), một hôm bỗng nhiên hoàng cung bị sét đánh, khu nội điện bị sập, Thái-vũ đế bị thương suýt chết. Đến năm 450, nhà vua lại mắc bệnh truyền nhiễm, triều thần xâm xỉ rằng, đó là do Thôi Hạo diệt Phật mà ra. Bệnh kéo dài đến năm 452 thì Thái-vũ đế chết (sách Phật Tổ Thống Kỉ nói, nhà vua bị quan thường thị Tông Ái ám sát chết tại cung Vĩnh-an), thọ 45 tuổi, ở ngôi 28 năm.

(03) **Tuệ Thi** (?-451): cũng gọi là Huệ Thi, hay Đàm Thi, là một vị cao tăng Trung-quốc sống vào thời đại Nam-Bắc-triều. Ngài họ Trương, quê ở Quan-trung, đệ tử của ngài Cư Ma La Thập. Năm 396 ngài mang kinh điển sang nước Cao-li hoàng hóa; người Cao-li biết Phật pháp từ lúc đó. Năm 405 ngài trở về lại Quan-trung lập đạo tràng hành đạo. Từ lúc xuất gia cho tới về sau, ngài từng có nhiều dị tích. Tương truyền, từ lúc bắt đầu tập thiền cho đến lúc viên tịch, hơn 50 năm ngài không hề ngủ. Chân của ngài

trắng hơn da mặt, dù lộ bần cũng không dơ, cho nên người đời từng gọi ngài là Bạch Túc thiền sư; và nhân đó, người đời sau cũng gọi các sư là “bạch túc”.

Tác giả *Phương Luân*, trong bài học trên đã viết: “Thái-vũ đế của nhà Bắc-Ngụy, khi mới lên ngôi đã kính tin Phật giáo, từng dùng ưu lễ đãi ngộ thiền sư Tuệ Thi;”, nhưng theo các ghi chép trong Cao Tăng Truyện, Lịch Đại Tam Bảo Kỉ, Phật Tổ Thông Kỉ, Phật Tổ Lịch Đại Thông Tài, và Phật Quang Đại Từ Điển, thì không phải như vậy. Theo các sử liệu này, sau khi Thái-vũ đế hạ lệnh tiêu diệt Phật giáo trong toàn lãnh thổ Bắc-Ngụy (năm 446), thì đến năm 450, ngài Tuệ Thi thấy đã đến lúc nhà vua được giáo hóa, bèn chống tích trượng đến cung môn. Quân hầu chạy vào thông báo, Thái-vũ đế cho lệnh y pháp thi hành; nhưng bao nhiêu đao thương đều không làm hại được ngài. Thái-vũ đế càng tức giận, bèn tự mình rút kiếm chém ngài, nhưng cũng không làm gì được. Ông ra lệnh ném ngài vào chuồng cọp thì cọp liền quỳ phục ngài. Liền theo đó, ông thử cho quân dẫn đạo sĩ Khấu Khiêm Chi tới chuồng cọp thì cọp nhe răng muốn vồ. Ông liền tỉnh ngộ, thấy rõ Phật pháp cao siêu, Đạo giáo không sao sánh kịp. Nhà vua liền thay đổi hẳn thái độ, mời ngài Tuệ Thi ngồi lên ghế cao, ông bày tỏ lỗi lầm và thành tâm kính lễ sám hối. Sau phút đó thì ông lâm bệnh. Tiếp theo, Thôi Hạo và Khấu Khiêm Chi cũng bị bệnh dữ. Ông cho các tội lỗi đã gây ra là đều do Thôi Hạo và Khấu Khiêm Chi súc siểm, nên giết cả dòng họ của hai người; rồi lập tức ban chiếu phục hưng Phật giáo.

Giữa năm 451, Thái-vũ đế đã bỏ niên hiệu Thái-bình-chân-quân, đổi niên hiệu mới là Chánh-bình, và càng kính trọng ngài Tuệ Thi một cách thâm sâu. Trong năm này (theo sách Phật Tổ Lịch Đại Thông Tài), khi biết giờ viên tịch đã đến, ngài Tuệ Thi liền ngồi ngay ngắn, đồ chúng vây tập đầy đủ bên cạnh, ngài an tĩnh lìa đời. Đầu tháng Hai năm sau (452), Thái-vũ đế cũng băng.

(04) **Huyền Cao** (402-444): là vị cao tăng Trung-quốc sống vào thời đại Nam-Bắc-triều. Ngài họ Ngụy, tên Linh Dục, quê ở quận Phùng-dục (nay là huyện Đại-lệ), tỉnh Thiểm-tây (thuộc nhà Hậu-Tần, một trong 16 tiểu quốc ở thời đại Đông-Tấn). Mẹ ngài là Khấu thị, vốn tin theo ngoại đạo. Người con đầu của bà là con gái. Cô này lớn lên rất tin Phật, thường thành tâm cầu nguyện cho mọi người trong gia đình mình đều tín phụng Phật pháp. Năm 402 bà Khấu thị sinh người con thứ nhì là con trai. Lúc bé vừa sinh ra thì có mùi hương lạ xông đầy nhà, lại có ánh sáng chiếu trên vách nhà, trong chốc lát thì biến mất. Vì điềm lành này, bà đã đặt tên cho con là Linh Dục. Người đương thời cũng kính trọng, gọi tên bé Linh Dục là Thế Cao. Năm 12 tuổi, Linh Dục vào núi Trung-thường xin xuất gia, được đổi tên là Huyền Cao. Ngài thông minh khác thường, mới 15 tuổi đã nói pháp cho các vị sa môn trong núi nghe, mọi người đều kinh dị! Sau khi thọ giới, ngài chuyên tinh nghiên cứu Thiền và Luật. Lúc đó, ngài nghe nói tại chùa Thạch-dương ở Quan-trung (tỉnh Thiểm-tây) có thiền sư Phật Đà Bạt Đà La (Budha-bhadra, 359-429) đang hoằng pháp, ngài liền đến xin thờ làm thầy để cầu học đạo. Ngài được truyền cho bí pháp thiền quán, chỉ trong vòng 10 ngày, ngài đã đạt đến chỗ diệu dụng của thiền pháp, được ngài Phật Đà Bạt Đà La hết sức khen ngợi. Liền đó ngài vào núi Mạch-tích (tỉnh Cam-túc, lãnh thổ của nhà Tây-Tần) ẩn tu, chúng vào xin tu học có hơn trăm người.

Về sau, Hà-nam vương nghe danh đức ngài, cho sứ thần đến thỉnh, tôn làm quốc sư. Sau khi công việc hoằng hóa tại đây hoàn tất, ngài lại chu du sang nước Bắc-Lương (tỉnh Cam-túc), được vua Thục-cử Mông Tôn dùng trọng lễ cúng dường. Năm 439, vua Bắc-Ngụy là Thái-vũ đế Thác-bạt Đào thôn tính Bắc-Lương, ngài được mời về Bình-thành (kinh đô Bắc-Ngụy), làm thầy dạy học cho thái tử Thác-bạt Hoảng. Năm 444, Thái-vũ đế hạ lệnh tiêu diệt Phật giáo, nhưng thái tử Hoảng vẫn sùng kính Phật pháp, đành trái mệnh vua, cho nên đã bị bắt giam và bị giết âm thầm trong ngục; ngài Huyền Cao cũng bị treo cổ chết ở góc phía Đông Bình-thành.

Đồng thời với thiền sư Huyền Cao, trong nguyên tác bài học trên, tác giả *Phương Luân* còn nói có thiền sư *Quân Cao*. Ông đã viết: “..... lại thỉnh hai thiền sư Quân Cao và Huyền Cao ở nước Bắc-Lương về làm thầy của thái tử Hoảng.” Nhưng trong các tài liệu chúng tôi hiện có ở đây, kể cả các bộ sử Phật giáo quan trọng như Cao Tăng Truyện, Phật Tổ Thông Kỉ, Phật Tổ Lịch Đại Thông Tài, và bộ Phật Quang Đại Từ Điển, đều không thấy có nhân vật nào tên là “Quân Cao”.

(05) Trong nguyên tác bài học trên, tác giả *Phương Luân* đã viết tên vị thái tử con vua Thái-vũ đế (nhà Bắc-Ngụy) là “Triều” (晔), thật ra, tên của vị thái tử này là “Hoảng” (晃); có lẽ vì tự dạng trông giống nhau mà nhà in sắp chữ nhầm lẫn? Vì vậy khi dịch, chúng tôi xin sửa lại là “Hoảng”, cho đúng với sử

sách. Thái tử Thác-bạt Hoảng (?-444), trong khi cả triều đình Thái-vũ đế triệt để thi hành chính sách tiêu diệt Phật giáo, thì một mình ông dũng mãnh đứng lên chống lại chính sách đó. Ông đã một lòng vì Đạo Pháp mà đành trái mệnh vua cha, để cuối cùng bị bức tử trong lao ngục! Trước khi bị giết, ông cũng đã khéo léo dùng mọi phương tiện khả dĩ để cứu mạng sống của bao nhiêu tăng chúng, cũng như bảo toàn được nhiều kinh tượng và bảo vật của Phật giáo. Ông thật xứng đáng cho hàng hậu bối chúng ta kính ngưỡng và tôn vinh là một bậc “Thánh Tử Đạo”.

(06) **Khấu Khiêm Chi** (365-448): tự là Phụ Chân, quê ở Ung-châu (vùng lãnh thổ các tỉnh Thanh-hải, Cam-túc và Thiểm-tây ngày nay), từ nhỏ đã ham mê đạo Tiên, rất sùng bái tiên thuật của Trương Đạo Lăng (34-156). Sau có vị tiên nhân tên Hưng, nhận Khiêm Chi làm đệ tử, đem vào núi Hoa-sơn, hằng ngày hái lá thuốc cho ăn, không biết đời. Sau đó ông lại dẫn Khiêm Chi vào núi Tung-sơn, gặp một đệ nhân, cho ăn toàn sâu độc, vật dơ, Khiêm Chi sợ quá, bỏ chạy! Tiên nhân Hưng than rằng, Khiêm Chi chưa thể thành tiên, chỉ làm thầy của đế vương mà thôi. Nói rồi bỏ đi mất. Khấu Khiêm Chi ở lại Tung-sơn, quyết chí tu luyện để trở thành một vị đạo sĩ của Đạo giáo. Vào thời đại Nam-Bắc-triều, ông xuất hiện hành đạo ở nước Bắc-Ngụy, tự nói mình từng trực tiếp được Thái Thượng Lão Quân ban cho sách Văn Trung Âm Tụng Tân Khoa Chi Giới, và được truyền mệnh nối chức thiên sư của Trương Đạo Lăng, có trách nhiệm làm trong sạch Đạo giáo, cải cách Thiên-sư đạo. Ông đã hệ thống hóa giáo lý, chế định nghi lễ và hoàn thành tổ chức, làm cho Đạo giáo trở nên phong phú. Nhờ đó, tín đồ Đạo giáo đã trở nên đông đảo và lan rộng đến mọi giai tầng, ảnh hưởng đến cả chính sách của triều đình.

Bấy giờ là triều đại vua Thái-vũ đế nhà Bắc-Ngụy. Trong triều có quan tể tướng Thôi Hạo, rất sùng phụng Đạo giáo, và rất ghét Phật giáo, thường bài xích, nói xấu Phật giáo trước mặt vua. Khi Thái-vũ đế vừa lên ngôi (năm 424), Khấu Khiêm Chi liền đem sách Đạo giáo dâng hiến. Trong lúc vua và triều đình còn lưỡng lự chưa nhận, thì một mình Thôi Hạo đã dăng sớ tán dương việc ấy, và tiến cử đạo sĩ. Nhà vua tin ngay, cho xây đàn Huyền-dô trên núi Tung-sơn cho đạo sĩ, ban cho địa vị ở trên cả vương công, cho phép được miễn xưng thần. Năm 440, Khấu Khiêm Chi lập đàn trên núi Tung-sơn để cầu phước cho Thái-vũ đế. Sau lễ đó, ông dâng sớ tâu vua rằng, Thái Thượng Lão Quân đã giáng hạ, và đã ban hiệu cho nhà vua là Thái-bình-chân-quân. Thái-vũ đế lại tin lời, liền đổi ngay niên hiệu là Thái-bình-chân-quân. Thái-vũ đế vốn sùng kính Phật giáo, nhưng từ khi nghe các lời dèm siểm của Thôi Hạo và Khấu Khiêm Chi thì cũng dần dần đổi thái độ, tin theo Đạo Giáo và lơ là Phật giáo; và cuối cùng thì hạ lệnh tiêu diệt Phật giáo trong toàn lãnh thổ Bắc-Ngụy. Theo sách Phật Tổ Lịch Đại Thông Tài, chính sách tiêu diệt Phật giáo một cách triệt để này là chủ trương của tể tướng Thôi Hạo, còn Khấu Khiêm Chi thì không tán thành, chủ trương chỉ thi hành phần nào thôi; nhưng Thái-vũ đế đã làm theo chủ trương của Thôi Hạo.

Năm 448, Khấu Khiêm Chi xin vua cho xây tòa Tĩnh-luân thiên cung ở góc Đông Nam kinh thành. Thiên cung này, dự định sẽ xây thật cao lớn đồ sộ, khiến cho ngôi ở trong đó mà không nghe được tiếng chó sủa, tiếng gà gáy, có thể giao tiếp với thiên thần. Nhưng công trình đang giữa chừng thì Khấu Khiêm Chi bị bệnh dữ mà chết; cho nên công trình ấy bị bãi bỏ. Về cái chết của Khấu Khiêm Chi, các sách nói không giống nhau: Theo sách Phật Tổ Lịch Đại Thông Tài, niên hiệu Thái-bình-chân-quân năm thứ 9 (tức năm 448), thiên sư Khấu Khiêm Chi xin Thái-vũ đế cho xây Tĩnh-luân thiên cung thật cao lớn, đồ sộ, để có thể giao tiếp với thiên thần. Công trình đã trải một năm mà chưa hoàn thành, thì Khấu Khiêm Chi bị bệnh dữ mà chết; việc xây cất liền bị đình chỉ. Như vậy, theo thuyết này, Khấu Khiêm Chi đã chết vào năm 449 vì bị bệnh dữ.

Theo sách Cao Tăng Truyện, vào năm cuối niên hiệu Thái-bình-chân-quân (tức năm 451), thiên sư Tuệ Thi (cũng có tên là Bạch Túc) đến hoàng cung Bắc-Ngụy, Thái-vũ đế ra lệnh chém chết như quân pháp đã định; nhưng bao nhiêu đao kiếm đều không làm ngài bị thương. Nhà vua giận lắm, bèn tự mình rút kiếm chém ngài, nhưng lưỡi kiếm ấy cũng không làm gì được ngài. Vua lại ra lệnh ném ngài vào chuồng cọp, thì các con cọp cũng đều quỳ phục mà không dám tới gần ngài. Vua thử bảo Khấu Khiêm Chi tới bên chuồng cọp thì cọp trở nên hung dữ, rống to, nhe răng muốn vồ. Bấy giờ Thái-vũ đế mới tỉnh ngộ, biết Phật pháp là chí tôn, Hoàng Lão không thể sánh kịp, liền mời ngài Tuệ Thi lên ngôi trên điện, chỉ thành đánh lễ, ăn năn những lỗi lầm vừa qua. Ngài Tuệ Thi nói pháp, phân rõ nhân quả, nhà vua càng thêm hổ thẹn, tức thì bị bệnh lở ác tính; tiếp theo đó, Thôi và Khấu hai người cũng bị bệnh dữ. Nhà vua

cho rằng, những lầm lỗi vừa qua đều do Thôi và Khấu gây ra, bèn hạ lệnh giết hết dòng họ của hai người ấy. Như vậy, theo thuyết này, Khấu Khiêm Chi đã bị chết chém cùng với cả dòng họ vào năm 451.

Theo Phật Quang Đại Từ Điển (ở hai mục “Bắc Ngụy Thái Vũ Đế” và “Đạo Giáo”) thì Khấu Khiêm Chi bị bệnh chết vào năm 448.

(07) **Thôi Hạo** (381-450): tự là Bá Uyên, quê ở đất Thanh-hà (Bắc-Ngụy), từ thuở nhỏ đã hiếu học, từng theo cha là Thôi Hoảng học hết kinh sử và bách gia chư tử, lập chí thực hiện lí tưởng chính trị của Nho gia trong việc ổn định xã hội. Ông là một nhà thư pháp nổi tiếng ở Bắc-Ngụy, lại giỏi cả thiên văn, lịch số, được vua Minh-nguyên đế (Thác-bạt Tự, tại vị 409-423) phong chức bác sĩ tế tửu. Dưới triều Thái-vũ đế ông được phong tước Đông quận công, sau đánh giặc có công, được thăng thị trung, rồi Phủ quân đại tướng quân, dần dần lên đến chức tư đồ (tể tướng). Ông đa mưu túc kế, tất cả quân quốc đại sự trong triều đình đều do ông thảo hoạch; Thái-vũ đế rất tin tưởng, việc gì cũng nghe theo lời ông. Ông cũng rất tín phụng Đạo giáo, kết giao thân thiết với đạo sĩ Khấu Khiêm Chi; cả hai người này đều được Thái-vũ đế trọng dụng. Hai người đã ra sức chiêu dụ Thái-vũ đế thọ lễ làm tín đồ Đạo giáo, rồi cải niên hiệu thành Thái-bình-chân-quân (440-451) để tỏ lòng trung thành với Thái Thượng Lão Quân. Thôi Hạo vốn rất ghét Phật giáo, cho nên, từ khi vua Thái-vũ đã tin theo Đạo giáo, ông với đạo sĩ Khấu Khiêm Chi lúc nào cũng đi sát với vua để bài xích và nói xấu Phật giáo; làm cho nhà vua ban đầu vốn tin kính Phật pháp, bây giờ lại tỏ ra nghi ngờ Phật giáo. Thấy vậy, Thôi Hạo bèn thúc đẩy vua triệt để tiêu diệt Phật giáo trên toàn lãnh thổ Bắc Ngụy. Kết quả, vào năm 444, Thái-vũ đế đã hạ chiếu tiêu diệt Phật giáo.

Theo sách Phật Tổ Lịch Đại Thông Tài thì chính sách tiêu diệt Phật giáo một cách triệt để này là chủ trương của Thôi Hạo; mặc dù đạo sĩ Khấu Khiêm Chi không đồng ý, nhưng ông vẫn cương quyết thi hành. Theo chính sách này, tất cả chùa tháp đều bị phá hủy hay biến đổi làm công thự hoặc tư dinh cho các quan; tất cả kinh tượng đều phải đốt ra tro; tất cả tăng ni đều phải hoàn tục hoặc bị chôn sống; tất cả từ vương công cho đến thứ dân, không ai được dung dưỡng tăng ni, nếu thấy tăng ni ẩn trốn ở đâu thì phải khai báo, nếu ai trái lệnh sẽ bị giết cả họ; như thế tức là Phật giáo phải bị tiêu diệt một cách triệt để trên toàn lãnh thổ Bắc Ngụy! Dù lệnh đã ban hành, nhưng con của vua Thái-vũ là thái tử Thác-bạt Hoảng vẫn một lòng trung kiên với Phật giáo, vẫn giữ thấy mình là đại sư Huyền Cao trong cung, rồi một mặt dâng sớ can vua không nên thi hành chính sách diệt Phật, một mặt mật sai người thân tin đi khắp nơi khẩn báo cho chư tăng ni biết để kịp thời lánh nạn và bảo tồn kinh sách. Thôi Hạo sợ sau này thái tử lên ngôi sẽ bất lợi cho mình, bèn dèm pha với nhà vua, nói rằng: Thái tử đã chống lại mệnh vua, cùng với sư Huyền Cao mưu đồ làm phản, phải trừ đi, nếu không thì về sau sẽ bị thái tử hại. Thế là ngay trong năm đó (444), thái tử Hoảng đã bị bắt giam và bị giết ngầm trong ngục. Đại sư Huyền Cao cũng bị bắt đem treo cổ chết ở một góc kinh thành.

Người vợ của Thôi Hạo thường tụng kinh Kim Cang. Một hôm Hạo trông thấy, liền giắt quyển kinh đem đốt, bỏ tro ở cầu tiêu. Mỗi khi ra đường, hề trông thấy có kinh tượng rơi rớt ở đâu, liền dừng xe lại và tiểu tiện trên kinh tượng ấy. Hạo vốn khéo tay, đã viết chữ đẹp lại khắc chữ lên đá cũng giỏi. Khi ở chức tể tướng, ông đã được vua Thái-vũ giao phó trọn quyền hành trong triều đình, được xem tất cả mọi tài liệu bí mật quốc gia tàng trữ trong văn khố. Vua Thái-vũ lại sai ông soạn bộ quốc sử của Bắc-Ngụy (gồm 30 quyển). Vào năm 450, bệ đảng tăng bốc, khuyên ông nên khắc bộ quốc sử ấy lên bia đá để cho mọi người thấy rõ lòng ngay thẳng của người chép sử. Ông rất đắc ý, liền làm y như lời. Bộ sử khắc xong được đặt ở đàn Giao (nơi triều đình cúng tế trời đất), mọi người đều đọc. Các quan lại người Tiên-ti đọc bộ sử ấy, thấy rõ ông có ý miệt thị tộc người Tiên-ti, nên đã bí mật tâu trình lên Thái-vũ đế, nói ông đã viết bộ quốc sử ấy để nói xấu các hoàng đế và triều đình Bắc-Ngụy. Vua tức giận vô cùng (vì triều đại Bắc-Ngụy là do người Tiên-ti sáng lập, các vua và phần đông triều thần đều là người Tiên-ti), lập tức sai Hữu ti bắt Thôi Hạo xử tội.

Việc đã quá rõ, Hạo không biện bạch gì được. Ông liền bị nhốt vào tù xa, đem để bên lề đường ở góc Nam kinh thành. Vua cho vệ sĩ và người đi đường tự do đến tiểu tiện vào mặt ông. Bấy giờ ông mới biết nghĩ lại, bèn than rằng: “Đây chính là quả báo do ta đã phá hủy và tiểu tiện trên kinh tượng!” Sau đó Hạo bị giết bằng cách chém ngang lưng; cùng với năm họ gồm trên 120 người cũng đều bị giết hết. Năm đó ông được 70 tuổi.

(08) **Tuệ Sùng** (?-444): Trong các sử liệu liên quan đến kì pháp nạn dưới triều Thái-vũ đế của nhà Bắc-Ngụy, đều có nhắc tới tên đại sư Tuệ Sùng, nhưng đã không ghi rõ tiểu sử của ngài; chỉ biết rằng, ngài nguyên là vị sa môn ở nước Bắc-Lương, sống cùng thời và cùng có chức phận trong triều đình Thái-vũ đế (Bắc-Ngụy) với ngài Huyền Cao; trong khi ngài Huyền Cao làm thầy của thái tử Hoảng thì ngài làm thầy của quan thượng thư Hàn Vạn Đức (tức Hàn Phúc). Năm 444, cả hai ngài đều bị Thái-vũ đế giết trong chiến dịch tận diệt Phật giáo do tể tướng Thôi Hạo chủ xướng.

(09) **Văn-thành đế** (452-465): tức Thác-bạt Duệ, cháu của Thái-vũ đế. Sau khi Thái-vũ đế chết (năm 452), vì thái tử Thác-bạt Hoảng đã bị giết từ 8 năm trước, nên Nam-an vương (Thác-bạt Du, em của thái tử Hoảng) lên nối ngôi; nhưng chỉ được mấy tháng thì Nam-an vương cũng chết, con là Thác-bạt Duệ lên nối ngôi, tức Văn-thành đế. Sau khi lên ngôi, ông liền ban chiếu phục hưng Phật giáo, ra lệnh cho mỗi quận huyện đều xây chùa mới, mời sa môn Sư Hiền (người nước Kế-tân) nhiệm chức tăng thống để thống lãnh tăng đoàn toàn quốc; chức tăng thống bắt đầu có từ đó (trước đó, ở đầu thời Bắc-Ngụy gọi là “sa môn thống” hay “đạo nhân thống”; và trước đó nữa, ở thời Diêu Hưng [393-416], gọi là “tăng chánh”), là chức tăng quan đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Trung-quốc. Sau khi ngài Sư Hiền viên tịch, Văn-thành đế lại mời đại sư Đàm Diệu (?-?) nhiệm chức sa môn thống (cũng gọi là đồ thống). Nhà vua cho lập chùa Chiêu-huyền ngay trong hoàng cung cho ngài sa môn thống ở, vì vậy, ngài Đàm Diệu cũng được người đương thời gọi là Chiêu-huyền sa môn đồ thống.

Phật giáo đã bị tiêu điều dưới triều Thái-vũ đế, giờ đây, nối tiếp công việc của vị tiền nhiệm là Sư Hiền, ngài đã ra sức tu sửa, chấn chỉnh, xây dựng lại từ hạ tầng cơ sở. Nhờ đó mà Phật giáo dưới thời Văn-thành đế dần dần hưng thịnh như xưa. Nhà vua rất kính trọng và xin thờ ngài làm thầy. Theo lời thỉnh cầu của ngài Đàm Diệu, nhà vua đã cho khai tạc thạch động Vân-cương ở núi Vũ-châu (huyện Đại-đồng, tỉnh Sơn-tây) để sám hối tội lỗi cho tiên đế. Nhà vua cũng cho xây tháp cao 7 tầng ở chùa Vĩnh-ninh, đúc một tượng Phật Thích Ca đứng, thờ ở chùa Thiên-cung; tượng này phải dùng tới 10 vạn cân đồng và 600 cân vàng ròng để đúc. Nói chung, do lòng nhiệt thành vì đạo của vua, Phật giáo dưới triều đại Văn-thành đế chẳng những đã được phục hưng trọn vẹn, mà còn có sắc thái sáng rõ hơn xưa.

(10) **Vua Vũ đế của nhà Bắc-Chu**: Vũ đế (561-578) là vua đời thứ ba của nhà Bắc-Chu (559-581). Ông tên Vũ-văn Ung, là em của Hiếu-mẫn đế và Minh đế. Nhà Bắc-Ngụy khai quốc năm 386, đến năm 534 thì chấm dứt, lãnh thổ bị chia làm hai nước nhỏ là Đông-Ngụy và Tây-Ngụy. Đến năm 550, nhà Đông-Ngụy bị tiêu diệt, nhà Bắc-Tề thay thế, đóng đô ở đất Nghiệp (tỉnh Hà-bắc); trong khi đó, nhà Tây-Ngụy khai quốc vào năm 535 (đóng đô ở Trường-an), đến năm 557 thì bị Vũ-văn Giác (người Tiên-ti) tiêu diệt để kiến lập nhà Bắc-Chu. Hai vua đầu của nhà Bắc-Chu là Hiếu-mẫn đế (557) và Minh đế (558-560) đều tin Phật, nhưng lấy Nho giáo làm tư tưởng chính trong việc xây dựng văn hóa và hành xử chính trị. Nhưng đến đời vua thứ ba là Vũ đế thì tình hình thay đổi hẳn. Ông lên ngôi khi 18 tuổi (561), nên bị chú là Vũ-văn Hộ chuyên nắm triều chính. Đến năm 572, ông giết chú và tự thân chính. Ban đầu ông kính tin Phật pháp, nhưng càng về sau càng mê tín dị đoan. Vào thời đó trong dân gian có truyền tụng câu sấm nói rằng: người mặc áo đen sẽ lấy được thiên hạ. Ông nghe được câu sấm đó thì lòng nghi hoặc, nghĩ rằng, người mặc áo đen chắc chắn là các vị sa môn. Ông lại rất tin cần hai người: một người là đạo sĩ Trương Tân, và một người là nhà sư hoàn tục Vệ Nguyên Tung. Chính hai người này luôn luôn ở bên cạnh ông để dèm siểm, bài xích Phật giáo, làm cho ông thay đổi tâm tính, bỏ Phật giáo, tin Đạo giáo, và cuối cùng là tiêu diệt Phật giáo, gây nên pháp nạn thứ nhì trong lịch sử Phật giáo Trung-quốc – như trong bài học đã nói rõ.

Năm 575, Vũ đế đem quân tiến đánh Bắc-Tề, đến năm 577 thì chiếm được trọn vẹn. Như thế, ông đã thống nhất toàn thể lãnh thổ miền Bắc Trung-quốc. Khi đã thôn tính Bắc-Tề, Vũ đế lại tức khắc cho thi hành chính sách tiêu diệt Phật giáo ở Bắc-Tề, làm cho bao nhiêu sự nghiệp huy hoàng của Phật giáo Bắc-Tề từ trước, đến nay đều bị diệt sạch. Một năm sau đó (578) thì ông mất.

(11) **Vệ Nguyên Tung** (?-?): Ông quê ở Thành-đô (tỉnh Tứ-xuyên), tinh thông âm dương lịch số, giỏi văn chương, nhưng tính tình hay dối trá. Thuở nhỏ ông xuất gia với thiền sư Vong Danh ở chùa Dã-an tại Tứ-xuyên, vì không chịu nổi gian khổ nên đã giả đồ làm người phóng túng nông cuồng; khi bị chúng tăng quở trách thì lấy cớ đó mà bỏ chùa ra đi. Lúc đó là thời vua Vũ đế của nhà Bắc-Chu. Ông đến kinh đô

Trường-an, tạo sấm vĩ để cho đồn đãi trong dân chúng, tiên đoán các sự việc sắp xảy ra. Khi thấy mình đã được mọi người chú ý, ông bèn bắt đầu thực hiện âm mưu phá hoại Phật giáo. Trước tiên, năm 567, ông cởi bỏ áo tu, rồi dâng lên vua Vũ đế một dự án, đề nghị phá bỏ hết chùa viện, chỉ lập một ngôi chùa lớn gọi là Bình-diên tự; đó là nơi qui tụ của vạn dân mà hoàng đế là Như Lai. Vua đã đem việc này ra triều đình bình nghị, nhưng đã không đi đến quyết định gì. Ông lại cấu kết với đạo sĩ Trương Tân, cùng tiếp tục tâu vua nói xấu Phật giáo, xin phá hủy hết chùa tháp và ra lệnh cho tất cả tăng ni phải hoàn tục. Năm lần bảy lượt, cuối cùng, Vũ đế cũng nghe lời hai người, cho thi hành chính sách tiêu diệt Phật giáo. Cuộc đời sau đó của ông, không ai biết rõ.

*(12) **Đạo An** (?-?):* Ngài họ Diêu, quê ở huyện Bằng-tường, tỉnh Thiểm-tây, sống vào thời Bắc-Chu (559-581). Từ thuở nhỏ ngài đã mộ đạo, ham tu thiện; sau vào núi Thái-bạch ở ẩn để chuyên nghiên tập định học và tuệ học, lại xem thêm khắp kinh, sử, tử, truyện. Sau khi thọ cụ túc giới, ngài tuyên giảng kinh Niết Bàn và luận Đại Trí Độ, khắp trong triều ngoài nội, cả nho và đạo sĩ cũng đều tôn kính. Sau được vua Vũ đế nhà Bắc-Chu (lúc này còn tin Phật) mời trú trì chùa Đại Trung-hung ở Trường-an, danh vang bốn phương. Sau vua Vũ đế nghe lời dèm siểm của vị sư hoàn tục Vệ Nguyên Tung và đạo sĩ Trương Tân, tôn sùng Đạo giáo mà hủy diệt Phật giáo, ngài bèn soạn tập Nhị Giáo Luận, rồi bỏ trốn vào rừng sâu. Vua cho người đi tìm, ban cho hốt ngà, vải lụa quý báu, cùng chức vị triều đình, nhưng ngài từ khước, nhất quyết không trở về triều. Sau đó ngài viên tịch, không ai rõ tuổi thọ của ngài là bao nhiêu.

BÀI TẬP

- 1) Hàn Dũ, trong bài văn “Nguyên Đạo”, đã căn cứ vào lí do gì để công kích tăng, đạo? Cuối cùng, ông đã chủ trương như thế nào?
- 2) Ba Vũ một Tông là những vị hoàng đế nào?
- 3) Nguyên nhân nào đã đưa đến sự quyết định tiêu diệt Phật giáo của Thái-vũ đế? Nhà vua đã ban lệnh như thế nào? Về sau, kết cục của Thôi Hạo ra sao?
- 4) Nguyên nhân nào đã làm cho vua Vũ đế của nhà Bắc-Chu tiêu diệt Phật giáo?
- 5) Để so sánh hai tôn giáo Phật và Đạo, đại phu Chân Loan và đại sư Đạo An, mỗi vị đã soạn sách gì?

Bài 30

TÌNH HÌNH TIÊU DIỆT PHẬT GIÁO của BA VUA VŨ và MỘT VUA TÔNG (phần 2)

Trong khi Vũ đế triệu tập hội nghị đề bài xích Phật giáo thì nhiều vị cao tăng cũng đứng lên biện hộ. Sa môn Tri Huyền⁽¹⁾ đã cực lực bác bỏ những luận điệu sai lầm của các đạo sĩ, cả nhà vua và đạo sĩ Trương Tân đều không thể bẻ gãy được. Thế rồi nhà vua hạ chiếu phế trừ cả Phật và Đạo giáo, tất cả tự miếu đều bị đập phá, kinh điển và tượng Phật bị đốt sạch. Rồi vua cho xây “Thông-đạo quán”, tuyển chọn 120 vị nổi tiếng của cả Phật và Đạo giáo cho vào ở đó, bắt buộc tất cả phải mặc áo, đội mũ, cầm hốt, mang giày, xưng là “đạo quán học sĩ”. Trên danh nghĩa là “quán thông hai tôn giáo Phật, Đạo”, nhưng sự thật thì Phật giáo bị áp bức, Đạo giáo được che chở; biến tăng già thành đạo sĩ, bắt buộc phải học Lão Trang. Lúc ấy chỉ riêng có ngài Tăng Mãn⁽²⁾ ở chùa Quả-nguyên tại Tân-châu, đất Thục, đã lên kinh đô luận về lí lẽ không nên bài trừ Phật giáo; pháp sư Tĩnh Yết⁽³⁾ cũng yết kiến vua để nói lẽ phải trái, nhưng đều bị đuổi ra khỏi cung; còn Ngài Đạo Tích⁽⁴⁾ ở Nghi-châu thì cùng với bảy vị tăng khác đã cùng nhau tuyệt thực cho đến chết ngay trong cung. Sự tích của quý ngài thật là tráng liệt!

Sau năm thứ 3 niên hiệu Kiến-đức¹ thì chính sách tiêu diệt Phật giáo được thi hành, Phật pháp trong vùng Quan-Lũng² đã bị phá trừ toàn diện. Năm thứ 6 Vũ đế đem quân tiêu diệt Bắc-Tề. Nhà vua tự cho rằng đó là hiệu quả của chính sách bài trừ Phật giáo, bèn triệu tập hơn 500 vị đại đức Phật giáo đã bị ép buộc hoàn tục, nói cho họ biết về lí do bài trừ Phật giáo. Các vị ấy vì sợ tai họa nên không dám nói năng gì; duy có ngài Huệ Viễn⁽⁵⁾ đứng lên chống lại, biện luận rành rẽ cứng cỏi, làm cho nhà vua phải đuối lí, không trả lời được. Ngài đã nói một cách đồng dục rằng: *“Nay bệ hạ y vào quyền lực mà mặc tình phá hoại Tam Bảo, đó là người tà kiến; địa ngục A-tì không thiên vị người sang kẻ hèn, bệ hạ chẳng lẽ không biết sợ?”* Nhà vua nổi giận, trợn mắt ngó ngài Huệ Viễn, nói: *“Nếu khiến cho trăm họ được an vui, trăm cũng không từ cái khổ của địa ngục!”* Ngài Huệ Viễn lại nói: *“Bệ hạ dùng tà pháp để giáo hóa nhân dân, gây nên nhiều nghiệp khổ, trăm họ tất sẽ cùng với bệ hạ đồng đọa địa ngục, làm gì có chỗ an vui?!”* Nhà vua liền ra lệnh đuổi hết tăng chúng ra, rồi triệt để tiêu diệt Phật giáo; hơn bốn vạn ngôi chùa ở Bắc-Tề đều biến thành nhà cửa của các vương công; hơn ba triệu tăng lữ đều phải hoàn tục. Chẳng bao lâu, Nguyên Tung bị ép chết; nhà vua cũng bị bệnh dữ, ghê lở

khắp mình, rồi chết. Không đầy 3 năm sau, Dương Kiên³ giết vua Tĩnh đế, tự lên ngôi hoàng đế, nhà Bắc-Chu diệt vong.

Phật pháp ở thời đại nhà Đường cực thịnh. Các bậc cao tăng như Huyền Trang, Khuy Cơ của tông Pháp Tướng; Hoàng Nhãn, Huệ Năng của tông Thiền; Thiện Đạo, Pháp Chiếu(6) của tông Tịnh Độ; Đạo Tuyên, Hoài Tố(7) của tông Luật; Hiền Thủ(8), Trừng Quán(9) của tông Hoa Nghiêm; Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí, Bất Không của tông Mật, v.v... đều xuất hiện ở đời Đường. Đồng thời, nhân vì hoàng đế họ Lí, cùng họ với Lão Tử⁴, cho nên nhà Đường mới tôn thờ Lão Tử làm tiên tổ, và Đạo giáo cũng được triều đình hết sức bảo hộ. Phật giáo thì thường bị Đạo giáo bài xích, chèn ép; cho đến đời vua Vũ-tông thì phải gánh chịu cái nạn “Hội-xương”⁵.

Vào năm đầu niên hiệu Hội-xương, vua Vũ- tông cho triệu đạo sĩ Triệu Qui Chân cùng đồng môn cả thầy 81 người vào cung, thân nhận pháp lục⁶. Đạo sĩ Lưu Nguyên Tĩnh ở Hành-sơn cũng được nhà vua tin cậy, phong chức Quang-lộc đại phu, kiêm học sĩ quán Sùng-huyền, cùng ở trong cung để tu luyện. Tể tướng Lí Đức Dụ đã giúp sức cho các vị đạo sĩ để bài trừ Phật giáo. Theo lời thỉnh cầu của các đạo sĩ, ông đã cho thi hành chính sách hủy diệt Phật giáo như sau: trừ hai thành Lạc-dương và Trường-an, mỗi nơi được lưu giữ 4 ngôi chùa; còn tất cả các châu, mỗi nơi chỉ giữ lại một ngôi chùa; ngoài ra phải phá hủy hết; về tăng lữ, chùa lớn được giữ lại 20 vị sư, chùa vừa được giữ lại 10 vị, chùa nhỏ chỉ giữ 5 vị, còn bao nhiêu phải hoàn tục hết; tài sản của chùa bị tịch thu để xây công sở, vàng bạc phải giao hết cho quan độ chi⁷, các tượng bằng sắt thì chế làm nông cụ, các tượng bằng đồng thì chế làm các đồ dùng bằng đồng và đúc tiền. Đó là việc xảy ra vào năm thứ 5 niên hiệu Hội-xương. Không đầy một năm sau thì đạo sĩ Qui Chân bị giết, tể tướng Đức Dụ bị giáng chức và bị giết, vua Vũ-tông vì uống kim đan của đạo sĩ mà bị mụn nhọt ở lưng, rồi chết.

Đường Vũ-tông băng, vua Tuyên-tông kế vị, lập tức ban lệnh đình chỉ việc phá hủy Phật pháp, nhưng cả Phật giáo và tôn thất nhà Đường đều không chấn hưng được nữa; trong thì xảy ra cuộc tranh chấp giữa hai họ Ngưu và Lí⁸, ngoài thì bị họa phiên trấn, nhà Đường đã bị mất vào tay Chu Toàn Trung(10), rơi vào thời tao loạn Ngũ-đại(11). Đến nhà Hậu-Chu(12), vua Thế-tông⁹ lại hạ lệnh phá hủy Phật pháp, cấm dân chúng đi xuất gia, phá hủy 30.136 ngôi chùa, còn lại 2.700 ngôi, các pháp khí và tượng bằng đồng đều đem đúc tiền; may mà trong lãnh thổ của Ngô-Việt(13) vương¹⁰ ở phương Nam, Phật giáo vẫn còn được thịnh hành.

Ngoài ra, Tùy Dạng đế¹¹(14) cũng bài Phật, cuối cùng có sa môn Đại Chí(15) ở Lô-sơn dâng sớ xin tự đốt thân để cứu Phật pháp, nhà vua thuận cho, nhân đó mà Phật pháp đã được bảo tồn. Lại nữa, vua Tống Huy-tông, vì tin lời đạo sĩ Lâm Linh Tố nên cũng hủy diệt Phật giáo¹², nhưng rất may là chỉ trong một thời gian ngắn, nhân vì kinh thành bị nạn lụt, bèn tức tốc ban lệnh phục hồi chính sách cũ.

CHÚ THÍCH

01. Kiến-đức là niên hiệu của vua Vũ đế nhà Bắc-Chu.
02. Quan-Lũng là đất Quan-trung và Lũng-tây, tức hai tỉnh Thiểm-tây và Cam-túc.
03. Vua Tùy Văn đế họ Dương, tên Kiên, ban đầu làm quan ở triều đình Bắc-Chu, được phong tước Tùy công. Khi vua Tuyên đế băng, ông phò tá vua Tĩnh đế, và được tiến tước vương. Chẳng bao lâu, ông đã giết vua, tự lên ngôi hoàng đế, đặt quốc hiệu là Tùy.
04. Lão Tử là tên người, sống cùng thời với Khổng Tử. Ông họ Lí, tên Nhĩ, tự Bá Dương, thụy Viêt Minh, là tổ của Đạo giáo.
05. Hội-xương là niên hiệu của vua Đường Vũ-tông. Phật giáo gọi việc tiêu diệt Phật giáo của Vũ-tông là pháp nạn Hội-xương.
06. Bài văn cơ mật của Đạo gia gọi là “lục”.
07. Độ chi là tên chức quan, chuyên trông coi về việc thuế má và thu chi tiền bạc.
08. Đồi Đường, Ngưu Tăng Nhu cùng với cha con Lí Cát Phủ, Đức Dự không dung nhau. Hai bên tranh chấp nhau đến 40 năm, sử gọi là “Ngưu Lí đảng tranh”.
09. Vua Chu thời Ngũ-đại họ Sài, tên Vinh, tại vị 6 năm thì chết.
10. Tiền Lưu, người Lâm-an, giúp các loạn Hoàng Sào, Lưu Hán Hoảng và Đồng Xương, có công, được phong làm Việt vương, rồi lại được phong Ngô vương. Khi nhà Đường mất, ông lại nhận phong của vua Thái-tổ nhà Hậu-Lương, xưng là Ngô-Việt vương, truyền đến đời cháu là Tiền Thúc thì bị Tống tiêu diệt.
11. Năm thứ 5, Dạng đế hạ chiếu bắt buộc các tăng đồ không có đức hạnh phải hoàn tục, các tự viện dư thừa phải phá hủy. Ngài Đại Chí ở Lô-sơn đã dâng sớ xin vua ngưng thi hành chiếu chỉ này, và xin tự thiêu thân để báo đền ơn nước. Nhà vua y chuẩn, ngài bèn dùng vải tấm sếp quấn quanh mình, rồi tự thiêu.
12. Vua Huy-tông tin theo Đạo giáo, các đạo sĩ Từ Tri Thường, Từ Thủ Tín, Lưu Hồn Khang, Lâm Linh Tổ v.v... rất được ân sủng. Nhà vua tự xưng là giáo chủ đạo quân hoàng đế, gọi chùa Phật là “cung”, đốt hết kinh Phật, gọi Phật là “đại giác kim tiên”, gọi Bồ-tát là “tiên nhân đại sĩ”, gọi tăng là “đức sĩ”, bắt phải mặc áo đạo sĩ và bị sắp hạng sau đạo sĩ. Nhưng không bao lâu thì ban sắc phục hồi nguyên trạng.

PHỤ CHÚ

(01) **Tri Huyền** (?-?): Theo Tục Cao Tăng Truyện (sa môn Đạo Tuyên, đời Đường, soạn) thì tên vị cao tăng này là Tri Huyền, nhưng theo Phật Tô Thông Kì (sa môn Chí Bàn soạn vào đời Tống) thì tên ngài lại là Tri Huyền; còn ở đây thì tác giả ghi là Tri Huyền. Ngài người Ích-châu (Tứ-xuyên), sống vào thời đại Nam-Bắc-triều sang đến đời Tùy. Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, đến kinh đô Trường-an tham học, chỉ vài năm thì nổi tiếng khắp kinh thành, cho đến Lạc-dương. Khi vua Vũ đế nhà Bắc-Chu (557-581) muốn hủy diệt Phật giáo để ủng hộ Đạo giáo, ngài đã mạnh dạn đứng lên biện bác, chống đối, cả nhà vua và đạo sĩ Trương Tân đều bị ngài khuất phục. Tuy rất ghét ngài, nhưng nhà vua cũng phải nể phục, không dám có ý hại ngài. Khi chính sách tiêu diệt Phật giáo được chính thức thi hành, ngài bèn lánh nạn sang nước Bắc-Tề. Năm 576, Chu Vũ đế tiêu diệt nhà Bắc-Tề, lại ban lệnh triệt hạ Phật giáo tại đất này, ngài phải tạm thời cải dạng sống đời thường dân. Đến khi nhà Tùy khởi nghiệp (năm 581), ngài lại xuất hiện, trú tại chùa Hiếu-ái. Ngài viên tịch năm 102 tuổi.

(02) **Tăng Mãn** (507-588): Ngài họ Đoàn, quê ở Kinh-dương (thuộc tỉnh Thiểm-tây), xuất gia từ thuở nhỏ, thông tuệ khác thường. Đời vua Văn đế nhà Tây-Nguy (535-551), ngài được mời vào cung giảng kinh Bát Nhã, cả triều đình đều kính ngưỡng đạo phong của ngài. Năm 557, nhà Bắc-Chu diệt nhà Tây-Nguy. Dưới đời vua Minh đế (559-560) của triều đại này, ngài vẫn được vua mời thuyết pháp ở trong cung. Sang đời vua Vũ đế (561-578) thì lệnh phá hủy Phật giáo được ban hành. Ngài liền vào thẳng cung điện, cùng vua và đạo sĩ Trương Tân biện giải chánh tà, khuyên vua không nên phá hủy Phật giáo. Nhưng vì nhà vua đã quyết tâm tôn phụng Đạo giáo và tiêu diệt Phật giáo, nên đã không nghe theo lời khuyên giải ấy. Ngài bèn lánh về chốn dân dã sống mai danh ẩn tích. Năm 581, tể tướng Dương Kiên soạn ngôi vua Bắc-Chu, tự xưng đế, sáng lập triều đại nhà Tùy (581-619), ban chiếu phục hưng Phật giáo. Liền đó vua Tùy Văn đế (tức Dương Kiên, tại vị 581-604) cho sứ giả đi tìm, thỉnh ngài về kinh đô trú trì chùa Đại Hưng-thiện, phong chức Tùy quốc đại thống tam tạng pháp sư, ủy thác trách nhiệm hoằng hưng Phật pháp, danh tiếng lừng lẫy. Nhờ vậy mà Phật giáo đã hưng thịnh rực rỡ trong thời đại nhà Tùy. Ngài thị tịch năm 588, thọ 82 tuổi.

(03) **Tĩnh Yết** (534-578): Ngài họ Trịnh, quê ở Vinh-dương (tỉnh Giang-tô), năm 17 tuổi cùng bạn đi chùa, xem tranh vẽ cảnh địa ngục, liền quyết chí xuất gia, được thiền sư Hòa ở chùa Ngõa-quan (tỉnh Giang-tô) xuống tóc. Sau khi thọ giới cụ túc, ngài theo pháp sư Cảnh học Đại Trí Độ Luận, rồi theo học với quý vị Phạm tạng trong 10 năm, tinh tường cả Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận. Ngài ẩn cư ở núi Chung-nam, đồ chúng theo học rất đông. Bấy giờ vua Chu Vũ đế nghe lời đạo sĩ Trương Tân, muốn hủy diệt Phật giáo, ngài liền đến cửa cung dâng biểu can gián, nói rõ lẽ nghiệp báo, nhưng vua không nghe, đuổi ngài ra khỏi cung. Ngài dẫn môn nhân trở về núi Chung-nam, vào tận nơi sâu hiểm, kiến tạo 27 ngôi chùa cho tăng chúng cư trú. Công việc xong, năm 578, ngài ngồi trên tảng đá, dùng dao tự cắt thịt, mổ bụng, đem gan ruột treo lên cành cây, rồi hai tay bưng quả tim mà viên tịch; bấy giờ ngài mới 45 tuổi đời. Vua Chu Vũ đế cũng chết trong năm đó.

(04) **Đạo Tích** (?-?): Chúng tôi chưa tra cứu được tiểu sử của ngài; chỉ thấy ở sách Tục Cao Tăng Truyện, trong mục nói về ngài Tĩnh Yết, có đoạn ghi rằng: “Lúc bấy giờ có sa môn Đạo Tích ở Nghi-châu, cũng đứng ra can gián, nhưng nhà vua đã không nghe theo. Ngài liền cùng với 7 vị bạn tăng lễ sám trước tượng Phật Di Lặc liền trong 7 ngày, không ăn uống, rồi cùng nhau đồng viên tịch. Ngài Tĩnh Yết biết rằng Phật pháp tất bị tiêu diệt, không có cách nào lay chuyển được vị vua bạo ngược, nên đã dẫn hơn 30 môn nhân vào núi Chung-nam...”

(05) **Huệ Viễn** (523-592): Ngài họ Lí, quê ở Đôn-hoàng (tỉnh Cam-túc), năm 13 tuổi theo sa môn Tăng Tư xuất gia; năm 16 tuổi lại theo luật sư Trạng đến Nghiệp-đô (kinh đô của nhà Đông-Nguy, và sau đó là nhà Bắc-Tề, tức nay là huyện Lâm-chương, tỉnh Hà-bắc), học thông cả kinh điển đại, tiểu thừa. Năm 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc với sa môn Pháp Thượng, rồi theo sa môn Đại Ấn học tập Tứ Phần Luật; sau đó lại chuyên thờ ngài Pháp Thượng làm thầy để tu học. Về sau ngài dời về chùa Thanh-hóa ở Cao-đô (nay là huyện Tân-thành, tỉnh Sơn-tây), đồ chúng cùng nhau xây dựng giảng đường để ngài giảng kinh. Gặp lúc vua Chu Vũ đế diệt nhà Bắc-Tề, ban lệnh đốt kinh hủy tượng và tăng chúng phải hoàn tục, không ai dám can gián, thì ngài một mình đứng lên cùng vua biện bác. Dù vua không bẻ gãy được ngài, nhưng vẫn cho lệnh hủy diệt Phật giáo ở Bắc-Tề. Biết không thể làm gì được, ngài bèn vào núi lánh nạn. Sau khi nhà Tùy hưng khởi, ngài lại xuất hiện, mở đạo tràng hoằng hóa tại Lạc-dương, tăng chúng qui tụ theo học đông đúc; vua Tùy Văn đế bèn ban sắc phong ngài làm sa môn đô thống ở Lạc-dương, ủy thác trách nhiệm phục hưng Phật giáo. Sau đó nhà vua lại thỉnh ngài về kinh đô Trường-an, trú tại chùa Hưng-thiện, để nhà vua và triều thần được thân cận học hỏi; rồi nhà vua lại cho xây chùa Tịnh-ảnh để ngài mở đạo tràng giảng dạy; nhân đó mà ngài được gọi là “Tịnh-ảnh tự Huệ Viễn”, để phân biệt với ngài Tuệ Viễn (334-416) ở Lô-sơn. Ngài viên tịch năm 592, thọ 70 tuổi; trước tác của ngài gồm có: Đại Thừa Nghĩa Chương, Thập Địa Kinh Luận Nghĩa Kí, Pháp Hoa Kinh Sớ, Đại Bát Niết Bàn Kinh Nghĩa Kí v.v..., cả thảy 20 bộ, gồm hơn 100 quyển.

(06) **Pháp Chiếu**: Các sử liệu đều không ghi rõ các chi tiết về niên đại cũng như quê quán của ngài; chỉ biết rằng, ở thời đại nhà Đường, dưới triều vua Đại-tông (762-779), ngài thường vân du ở vùng Đông-Ngô, nhân đó mà ngưỡng mộ đạo phong của đại sư Tuệ Viễn (đã viên tịch từ lâu) ở Lô-sơn, bèn vào núi

xin theo tu tập pháp môn “niệm Phật tam muội”. Sau đó ngài đến núi Nam-nhạc, xin thờ đại sư Thừa Viễn (712-802, tổ thứ ba của tông Tịnh Độ) làm thầy. Năm 767 ngài đến cư trú tại chùa Vân-phong ở Hành-châu. Một hôm ngài trông thấy trong bát cháo của ngài hiện rõ đám mây năm sắc, trong đám mây ấy lại có hình ảnh ngôi chùa Đại-thánh Trúc-lâm. Một hôm khác, cũng lại ở trong cái bát ấy, ngài trông thấy hình ảnh các chùa ở núi Ngũ-đài cùng các thắng tướng của cảnh giới Tịnh-độ. Mùa hạ năm 769 ngài đến chùa Hồ-đông (cũng ở Hành-châu), mở đạo tràng tu “ngũ hội niệm Phật”, và cảm nhận được sự hiện diện của đức Phật A Di Đà cùng chư vị Bồ-tát Văn Thù, Phổ Hiền. Năm sau ngài đến chùa Phật-quang ở núi Ngũ-đài, bỗng có hai vị đồng tử xuất hiện dẫn đường, ngài mới thấy rõ các cảnh vật đã từng thấy trong bát cháo mấy năm trước; lại được hai đức Bồ-tát Văn Thù, Phổ Hiền trao truyền yếu môn niệm Phật.

Ngài là người đã mô phỏng theo tiếng gió lay động cành cây phát ra năm thứ âm thanh, được diễn tả trong kinh Vô Lượng Thọ, mà sáng lập ra pháp môn tu gọi là “ngũ hội niệm Phật”. Ngài thường qua lại các địa phương trong khoảng từ núi Ngũ-đài cho đến kinh thành Trường-an để hoằng dương Phật pháp, nhất là hướng dẫn tu tập pháp môn niệm Phật do ngài sáng lập. Sau khi viên tịch, ngài được vua ban thụy hiệu là “Đại-ngộ Hòa-thượng”. Người đương thời cho rằng, ngài chính là hậu thân của đại sư Thiện Đạo (613-681). Trước tác của ngài có Tịnh Độ Ngũ Hội Niệm Phật Tụng Kinh Quán Hạnh Nghi và Tịnh Độ Ngũ Hội Niệm Phật Lục Pháp Sự Nghi Tán.

(07) **Hoài Tố** (634-707): Ngài họ Phạm, quê ở Kinh-triệu (huyện Tây-an, tỉnh Thiểm-tây), từ thuở nhỏ đã tỏ ra thông tuệ khác thường, khí độ rộng rãi. Năm 12 tuổi ngài xin xuất gia với pháp sư Huyền Trang, chuyên học kinh, luận. Sau khi thọ giới, ngài lại theo đại sư Đạo Tuyên để học bộ Tứ Phần Luật Hành Sự Sao; sau lại xin nhập làm môn hạ của đại sư Đạo Thành (đệ tử của đại sư Pháp Lự) để học Tứ Phần Luật Sớ. Sau một thời gian học tập, ngài thấy các chú sớ của cổ nhân, nghĩa lý chưa được toàn hảo, cho nên đã soạn bộ Tứ Phần Luật Khai Tông Kí, sửa chữa những sơ suất của người trước, làm thành học thuyết riêng, được người đời gọi đó là “**Tân Sớ**” (để phân biệt với bộ Tứ Phần Luật Sớ của ngài Pháp Lự trước đó). Từ đó ngài trở thành tổ khai sáng của Đông Tháp Luật tông – cùng với Tướng Bộ tông của ngài Pháp Lự và Nam Sơn tông của ngài Đạo Tuyên, được người đương thời gọi chung là “Luật học tam đại tông”. Lúc đầu ngài trú tại chùa Hoảng-tế ở Trường-an; năm 676 ngài vâng chiếu vua về trú tại chùa Tây-thái-nguyên, đồ chúng vân tập tu học đông đảo. Ngài viên tịch năm 707, thọ 74 tuổi. Trước tác của ngài có: Câu Xá Luận Sớ, Di Giáo Kinh Sớ, Tứ Phần Tì Kheo Giới Bản Sớ, Tăng Yết Ma, Ni Yết Ma v.v...

(08) **Hiền Thủ** (643-712): Ngài cũng có tên là Pháp Tạng, họ Khang, người Hoa gốc Khang-cư. Tổ tiên của ngài vốn ở nước Khang-cư, đến đời ông nội thì cả gia tộc đều dời sang Trung-quốc, cư trú tại Trường-an. Thuở nhỏ ngài thờ đại sư Trí Nghiễm (602-668) làm thầy, nghe giảng kinh Hoa Nghiêm, liền thâm nhập được huyền chỉ của kinh. Sau khi đại sư Trí Nghiễm viên tịch, ngài xin y chỉ với đại sư Bạc Trần (sư huynh của ngài); lúc đó ngài đã 28 tuổi. Ngài thông thạo Phạn ngữ và các ngôn ngữ khác ở miền Tây-vực, nên đã được vua cử tham dự dịch trường của pháp sư Nghĩa Tịnh (635-713), trước sau dịch được Tân Hoa Nghiêm Kinh, Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh, v.v... cả thầy hơn chục bộ. Ngài cũng đã từng giảng cho nữ hoàng Vũ Tắc Thiên nghe về thâm nghĩa của giáo lý “thập huyền duyên khởi”, đã dùng ngay tượng con sư tử vàng ở góc điện làm ví dụ, làm cho bà thấu hiểu nghĩa lý một cách dễ dàng, mau lẹ; sau đó, ngài đã dùng chính đề tài này mà soạn thành chương “Sư Tử Vàng” (Kim Sư Tử). Ngài đã dành hầu trọn cuộc đời để giảng dạy kinh Hoa Nghiêm, và hoàn thành việc tổ chức nền giáo học Hoa Nghiêm; bởi vậy, ngài đã được tôn làm vị tổ thứ ba của Hoa Nghiêm tông.

Ngoài ra ngài còn chú thích các kinh Lăng Già, Mật Nghiễm, Phạm Võng, và luận Khởi Tín. Ngài cũng đã phỏng theo cách thức của tông Thiên Thai, đem các hệ tư tưởng của Phật giáo phân làm “ngũ giáo thập tông”, trong đó, hệ thống tư tưởng Hoa Nghiêm được ngài cho là cao sâu bậc nhất. Ngài viên tịch năm 712 (năm đầu đời vua Đường Huyền-tông), thọ 70 tuổi. Trước tác của ngài rất nhiều, như: Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Kí, Hoa Nghiêm Liệt Giản, Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương, Hoa Nghiêm Cương Mục, Hoa Nghiêm Huyền Nghĩa Chương, Đại Thừa Mật Giáo Kinh Sớ, v.v... cả thầy hơn 20 bộ.

(09) **Trừng Quán** (738-839): tức là ngài Thanh Lương (xin xem lại chú thích số 11, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 34, 35 và 36”, sách GKPH I, Hạnh Cơ dịch và chú thích bổ túc).

(10) **Chu Toàn Trung** (852-912): Ông vốn tên là Chu Ôn, quê ở huyện Đảng-sơn, tỉnh An-huy. Năm 877 (đời vua Đường Hi-tông, 874-888) ông tham gia cuộc khởi nghĩa do Hoàng Sào lãnh đạo, nhiệm chức Đồng-châu phòng ngự sứ. Năm 882 ông phản Hoàng Sào, về đầu nhà Đường, được vua Hi-tông ban cho tên mới là Toàn Trung, chức Hà-trung hành doanh chiêu thảo sứ. Nhờ có công đàn áp quân khởi nghĩa, ông lại được thăng chức Tuyên-vũ tiết độ sứ. Ông tiếp tục đánh dẹp các cuộc nổi dậy khác, cuối cùng, vào năm 903 (đời vua Đường Chiêu-tông, 889-904), ông vào kinh đô Trường-an giết hết các hoạn quan, được vua phong làm Lương vương. Qua năm sau (904), ông giết vua Chiêu-tông, lập thái tử Lí Chúc lên kế vị, tức Chiêu-tuyên đế (904-907), vị vua cuối cùng của vương triều Đường, tự phong mình làm tướng quốc. Năm 907, Chu Toàn Trung phế bỏ hoàng đế Lí Chúc, diệt nhà Đường, tự lập làm hoàng đế, đổi tên mình thành Chu Hoảng, đổi quốc hiệu là Lương – sử gọi đó là nhà Hậu-Lương, đóng đô ở Biện-kinh (nay là huyện Khai-phong, tỉnh Hà-nam), chẳng bao lâu sau lại dời đô về Lạc-dương. Năm 912, ông bị người con thứ là Chu Hữu Khuê giết chết để cướp ngôi; nhưng sau đó (913) Khuê lại bị em là Chu Hữu Trinh giết để kế thừa ngôi vua của cha.

(11) **Ngũ-đại**: Đó là một thời kì lịch sử của Trung-quốc, kéo dài 54 năm (907-960). Sau hơn 300 năm thống nhất dưới hai vương triều Tùy và Đường (581-907), đến đây, Trung-quốc bị phân rẽ thành hai miền Bắc và Nam: Lãnh thổ ở phương Bắc thì chỉ có một nước nhưng do 5 triều đại kế tiếp nhau thống trị; trong khi đó, lãnh thổ ở phương Nam thì lại bị chia thành 10 nước nhỏ cùng nhau cai trị. **5 vương triều kế tiếp nhau cai trị ở phương Bắc là:** Hậu-Lương (907-923), Hậu-Đường (923-936), Hậu-Tán (936-946), Hậu-Hán (947-950), và Hậu-Chu (951-960); sử gọi đó là “**Ngũ-đại**”. **10 nước chia nhau cai trị ở phương Nam là:** Sở (907-951, ở Hồ-nam ngày nay), Tiền-Thục (908-925, ở Tứ-xuyên ngày nay), Ngô-Việt (908-982, ở Triết-giang ngày nay), Nam-Hán (917-971, ở Quảng-đông ngày nay), Ngô (918-937, ở An-huy ngày nay), Nam-bình (924-963, ở Hồ-bắc ngày nay), Mân (933-945, ở Phúc-kiến ngày nay), Hậu-Thục (934-965, ở Tứ-xuyên), Nam-Đường (937-958, ở Giang-tô ngày nay), và Bắc-Hán (951-979, ở Sơn-tây, thuộc miền Bắc); sử gọi đó là “**Thập-quốc**”. Vì thời đại này gồm có 5 triều đại (ngũ đại) ở phương Bắc và 10 nước (thập quốc) ở phương Nam, nếu chỉ gọi là thời “Ngũ-đại” thì không chính xác, cho nên các sử gia cận đại đã gọi đây là thời đại “Ngũ-đại Thập-quốc”.

(12) **Hậu-Chu**: là vương triều cuối cùng của thời “Ngũ-đại” (vừa nói ở trên), do Quách Uy kiến lập. Uy vốn là quan khu mật sứ của vương triều Hậu-Hán. Năm 951 ông khởi binh lật đổ nhà Hậu-Hán, tự lập làm hoàng đế, đổi quốc hiệu là Chu, đóng đô ở Khai-phong – sử gọi đó là Hậu-Chu; tồn tại chỉ có 9 năm thì bị nhà Tống tiêu diệt.

(13) **Ngô-Việt**: là một trong 10 nước của thời Ngũ-đại Thập-quốc (vừa nói ở trên), do Tiền Lưu kiến lập. Lưu vốn là một viên tướng của triều Đường, vào cuối đời Đường được phong làm Trần-hải tiết độ sứ. Năm 908 ông được nhà Hậu-Lương phong làm Ngô-Việt vương, rồi tự lập quốc, xưng là Ngô-Việt quốc vương, đóng đô ở Hàng-châu. Nước này tồn tại được 75 năm, đến năm 982 thì bị nhà Tống tiêu diệt.

(14) **Tùy Dạng đế** (589-617): tên là Dương Quảng, tức vị vào năm 605, là vua đời thứ nhì của nhà Tùy. Ông là con thứ của vua Tùy Văn đế (581-604), nhưng tính tình bạo ngược và xa xỉ vô độ. Sau khi lên ngôi, ông quyết định bỏ kinh đô Trường-an, để dời về Lạc-dương, việc xây cất cung điện mới, vườn thượng uyển, các li cung v.v..., tốn phí quốc khố, lao khổ nhân dân, không bút mực nào tả xiết! Rồi vì mê thích phong cảnh ở Giang-tô, ông lại bỏ kinh đô Lạc-dương để dời xuống Dương-châu, gọi là Giang-đô. Ông cũng ham dùng binh, nào binh Đột-quyết, Thô-cốc-hồn; nào phạt Chiêm-thành; nào gây chiến tranh với Triều-tiên, nhân dân đã phải vừa cung cấp người cho lính chiến, lại phải cống nạp của cải tiền bạc cho chiến phí, làm cho sức người sức của đều kiệt quệ, trong ngoài ta oán, trộm cướp, giặc loạn nổi lên khắp nơi; những kẻ hào kiệt nhân đó mà khởi dậy, mỗi người chiếm cứ một nơi, chờ cơ hội để lật đổ nhà Tùy mà dựng nghiệp lớn.

Trong những hào kiệt này, thì lưu thủ (tức thái thú) Thái-nguyên phủ Đường quốc công Lí Uyên (566-635) là hùng mạnh hơn cả. Năm 617, ông đã cùng với ba người con (Kiến Thành, Thế Dân, Nguyên Cát),

khởi binh chiếm thành Trường-an (lúc này vua Tùy Dạng đế đang ngự ở Giang-đô), tôn người cháu nội của Dạng đế là Dương Hựu (mới 12 tuổi) lên ngôi hoàng đế, tức Cung đế (617-618); còn Dạng đế thì phong làm thái thượng hoàng. Năm 618, tại cung điện ở Giang-đô, Dạng đế đã bị một viên thuộc tướng đột nhập vào cung giết chết. Tại Trường-an, khi nghe được tin đó, Đường quốc công Lý Uyên cũng bắt ép Cung đế phải thoái vị, nhường ngôi cho mình. Như thế là nhà Tùy chấm dứt, Lý Uyên lên ngôi hoàng đế, đổi quốc hiệu là Đường, đóng đô ở Trường-an.

Tùy Dạng đế, trong cung cách cai trị thì độc tài, bạo ngược và xa xỉ như vậy, nhưng về phương diện tín ngưỡng thì ông lại là một Phật tử đã góp công đức lớn lao (tuy không sánh bằng phụ hoàng của ông là Tùy Văn đế) trong công cuộc phục hưng Phật giáo. Ông mộ đạo từ khi tuổi còn niên thiếu. Năm 591 (lúc đó đương nhiệm chức tổng quản Dương-châu) ông đã phát tâm thọ giới Bồ-tát với đại sư Trí Khải. Sau đó ông đã cho xây cất tại Dương-châu hai ngôi đạo tràng, thỉnh nhiều vị cao tăng danh đức về lại hoàng hóa. Năm 600, sau khi được lập làm thái tử, ông vẫn tiếp tục xây dựng chùa tại kinh đô và chú trọng công việc hoằng pháp của chư tăng. Sau khi lên ngôi vua, ông thiên đô về Lạc-dương, lại tiếp tục kiến tạo chùa tháp; rồi ban lệnh, những ngôi chùa lớn đều đổi danh xưng là “đạo tràng” (ví dụ: trước gọi là chùa Tuệ-nhật, thì nay gọi là đạo tràng Tuệ-nhật). Ông lại còn cho xây ngôi Hồng-lô tự Tứ-phương quán để làm nơi cư trú và học tập cho các du học tăng ngoại quốc. Đó là về mặt xây dựng; mặt khác ông lại nghiêm khắc ban lệnh sa thải tăng ni, và buộc chư tăng phải kính lễ đế vương. Có người cho rằng, vì mục đích canh tân Phật giáo, nên nhà vua đã hạ lệnh sa thải các tăng ni không học thức, không đức hạnh. Còn lệnh bắt chư tăng phải kính lễ đế vương thì đã bị các bậc cao tăng (như đại sư Trí Khải chẳng hạn) thượng biểu phản bác, cuối cùng vua cũng phải nghe theo. Nhưng cũng vì những sắc lệnh có phương hại đến tăng đoàn, mà có người cho rằng, ông cũng là người đã có những hành động đàn áp Phật giáo.

(14) **Đại Chí** (?-?): Ngài họ Cố, quê ở Cối-kê, là đệ tử của đại sư Trí Khải (538-597). Dưới đời vua Tùy Văn đế (581-604), ngài trú tại Lô-son, chuyên tu hạnh đầu đà. Vào đời Tùy Dạng đế, nhà vua ra lệnh nghiêm cấm chư tăng sống đời “du phương” hoặc “ẩn dật”. Ngài lo lắng cho pháp vận suy vi, bèn xuống núi vào kinh xin yết kiến vua, biện bạch can gián. Ngài nguyện đốt một cánh tay của mình để xin vua sùng hưng Tam Bảo, bãi bỏ những sắc lệnh làm thương tổn đến Phật pháp. Tùy Dạng đế chấp thuận lời thỉnh cầu ấy. Ngài bèn lên núi Tung, nhịn ăn 3 ngày, rồi dựng giàn lửa để đốt một cánh tay. Đốt xong, ngài lại ngồi nhập định 7 ngày, rồi viên tịch. Lúc đó ngài mới 47 tuổi.

BÀI TẬP

- 1) Vua Vũ đế nhà Bắc-Chu đã biến tăng sĩ thành đạo sĩ như thế nào?
- 2) Khi Vũ đế phá trừ Phật giáo, trong Phật môn có những sự tích trống liệt nào?
- 3) Sau khi Vũ đế đánh chiếm nước Bắc-Tề, ông đã phá hủy Phật giáo ở đó như thế nào? Về sau cả vua tôi đã phải chịu ác báo ra sao?
- 4) Hãy kể tên hai, ba vị cao tăng của mỗi tông phái Phật giáo vào thời Thịnh-Đường.
- 5) Vì sao trong thời đại nhà Đường, Đạo giáo đã được triều đình hết sức bảo hộ?
- 6) a/ Vì sao vào năm thứ 5 niên hiệu Hội-xương Phật giáo bị phá hủy? b/ Vua tôi đã tạo nên kì pháp nạn Hội-xương, về sau đã phải chịu ác báo như thế nào?
- 7) Vua Thế-tông của nhà Hậu-Chu đã bách hại Phật giáo như thế nào?
- 8) Vua Tống Huy-tông đã tin Đạo giáo và áp chế Phật giáo như thế nào?

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 28, 29 và 30

1. Nhìn tổng quát về cách phán giáo của các tông phái, đó chẳng qua chỉ là mỗi tông phái tôn sùng những kinh điển và giáo lí mà họ tự chọn và cho là loại giáo pháp liễu nghĩa duy nhất, rồi nâng lên thành loại giáo nghĩa đệ nhất: như tông Thiên Thai thì cho hai bộ kinh *Pháp Hoa* và *Niết Bàn* là giáo pháp viên đốn; tông Hiền Thủ thì cho kinh *Hoa Nghiêm* là viên giáo; tông Pháp Tướng thì cho kinh *Giải Thâm Mật* là loại giáo pháp đại thừa trung đạo; tông Tịnh Độ cho pháp môn niệm Phật đầy đủ cả tự lực và tha lực mới là con đường dễ đi; tông Luật lấy chung tử làm giới thể, nâng *Giới Luật* lên hàng đại pháp nhất thừa viên đốn; tông Chân Ngôn cho rằng *Mật giáo* mới chính là cảnh giới nội chứng của đức Như Lai, v.v... Vì kiến giải của họ là như vậy, lòng tôn sùng của họ là như vậy, cho nên tự nhiên ngôn thuyết của họ chắc chắn cũng như vậy; điều đó được gọi là “*người trí thì thấy trí, người nhân thì thấy nhân*”; hoàn toàn không phải là tự khoe, mà chính là mỗi người đều có đầy đủ lí do của họ. Quốc sư Thanh Lương(1) đời Đường nói: “*Pháp vũ của đức Như Lai chỉ có một vị, tuy có tùy cơ mà trình bày giáo pháp khác nhau, nhưng cuối cùng cũng qui về một sự thật duy nhất, thì có gì để phân chia?*” Mấy câu nói này quả thật là những tiếng gầm sư tử ở trong đạo pháp của chúng ta.

2. Nhà Bắc-Ngụy tiêu diệt Phật giáo, tội ấy không thể đổ hết lên một mình vua Thái-vũ đế. Tăng già không giữ giới luật, có nhiều hành vi quái đản vượt khỏi phạm vi của người tu hành; vì vậy, đối với sự việc trên, sự thật họ phải chịu phần lớn trách nhiệm. Xin hỏi: Chùa Phật mà chứa giữ binh khí để làm gì? Có kinh điển nào dạy điều ấy đâu! Vậy phải chăng họ đã phạm giới sát? Chùa Phật mà cất chứa các dụng cụ nấu rượu để làm gì? Có kinh điển nào dạy điều ấy đâu! Vậy phải chăng họ đã phạm giới uống rượu? Chùa Phật mà lại cho các quan lại và những người giàu có gửi nhờ tài vật, kinh điển nào dạy như thế? Vậy có phải là họ đã phạm giới không được giữ vàng bạc châu báu chăng? Tăng già mà không tu hành, phá các đại giới căn bản, làm những việc không đúng phép, có tang chứng cụ thể, lại bị kẻ quyền thần dèm siểm, thì nhà vua không hạ lệnh diệt Phật làm sao được! Cho nên, nếu nói Thái-vũ đế hại tăng sĩ, thì phải nói ngược lại là chính tăng sĩ đã hại Thái-vũ đế. Tự mình gây chuyện để lụy đến vua quan, tội đó dù phải đọa địa ngục đến ngàn vạn kiếp cũng không có gì là oan uổng! Chúng ta chỉ cần xem: Thái-vũ đế lúc ban đầu đã dùng ưu lễ mà đãi ngộ thiền sư Tuệ Thỉ; lại thỉnh hai vị thiền sư Quân Cao và Huyền Cao làm thầy của thái tử; thì đủ thấy ông đối với Phật giáo vốn có thiện cảm. Giả sử khi ông đến Trường-an, được thấy chư tăng trong chùa giới luật tinh nghiêm, oai nghi tề chỉnh, thì chắc chắn là ông phát sinh lòng thành kính, dù có mười ông Thôi Hạo cũng chỉ là vô dụng thôi. Thế mới biết, giới

luật chính là thọ mạng của Phật pháp; khi giới luật đã bị phá hoại thì Phật pháp liền bị tiêu diệt. Thật đáng sợ thay!

3. Nếu bảo “*không cày ruộng, không nên ăn*”, thì chủ trương này rất giống với chủ trương của Hứa Hành(2) thời Mạnh Tử(3). Như thế thì các bậc đế vương của thời cổ đại như Đường Nghiêu, Ngu Thuấn(4), Hạ Võ(5), Thành Thang(6), Văn vương(7), Vũ vương(8), cùng Chu Công(9), Khổng Tử, họ đều không hề cày ruộng, chẳng lẽ đều không có tư cách để ăn cơm ư? Rồi những người thuộc các giới trong xã hội ngày nay như thợ thuyền, buôn bán, học sinh, binh sĩ, cũng như các quan lại, công nhân viên chức, họ đều không cày ruộng, cũng đều không có tư cách để ăn cơm ư? Nói theo chủ thuyết đó, thì loại người không đủ tư cách để ăn cơm có nhiều lắm, đâu phải chỉ có tăng sĩ mà thôi! Cho nên chúng ta chỉ cần hỏi như vậy: Người này có làm việc không? Và công việc đó có giúp ích gì cho nhân quần xã hội không? Nếu quả là có ích, thì không cần phải cày ruộng, người đó cũng đã có đủ tư cách để ăn cơm vậy. Ông Hàn Dũ chỉ biết tăng sĩ cần ăn, mà không biết được những công việc mà tăng sĩ từng làm. Hai ngàn năm qua, nếu không có Phật giáo, thì phong hóa của xã hội Trung-hoa sợ rằng không thể nào tốt đẹp như ngày nay chúng ta thấy. Các tăng sĩ Phật giáo đã có những nỗ lực lớn lao, giúp tu sửa lòng người trở nên ngay chánh, làm cho phong tục trở nên tốt đẹp, bổ cứu những sai sót của chính trị và luật pháp quốc gia, thậm chí còn giúp cho con người chấm dứt khổ đau, vượt vòng thế tục. Những người như thế mà ngay cả cơm rau đạm bạc cũng không được ăn, thì xin hãy nói bằng tiếng nói của lương tâm, điều đó có quá đáng chăng?

4. Không hiểu rõ Phật giáo mới muốn tiêu diệt Phật giáo; khi đã hiểu rõ Phật giáo rồi, thì đem lòng sùng bái sợ còn không đủ, nói gì đến muốn phá hoại! Ở trong cửa Phật mà không chịu hoằng dương Phật pháp cho quần chúng, thì nhất định quần chúng sẽ vĩnh viễn bị ngăn cách với Phật môn, rồi sinh ra nghi ngờ, cừu hận; và nếu quả thật có tình trạng đó, thì số người kế tục những hành động của “*tam Vũ nhất Tông*” sẽ nhiều vô kể! Huống chi những kẻ ngoại đạo, ngoại giáo, những người theo chủ nghĩa duy vật, và những kẻ luôn luôn nhìn Phật giáo bằng cặp mắt thù hận, khi một trong những hạng người này nắm được quyền bính trong tay, há lại không muốn tiêu diệt Phật giáo ư! Cho nên, hoằng dương Phật pháp, làm cho người không biết trở thành người có chánh tri chánh kiến, đó là gián tiếp bảo toàn Phật pháp. Tự thân hành giả cũng luôn quán niệm các pháp vô thường mà nhanh chóng làm cho Phật pháp ngày càng sáng rõ. Trong lúc thân thể còn đang tráng kiện, hãy nỗ lực tu hành. Tu một ngày là phải chắc chắn một ngày. Tất cả các pháp do nhân duyên sinh, chưa bao giờ có pháp nào vượt ra khỏi định luật “sinh trụ dị diệt”. Thân chúng ta là như vậy; tất cả sự vật ở mọi hoàn cảnh cũng đều như vậy.

5. Sau khi Phật giáo được truyền đến Trung-quốc, Đạo giáo đã một mực đối đầu quyết liệt. Lần thứ nhất là dưới thời vua Hán Minh đế(10), do các vị đạo sĩ ở các

núi “ngũ-nhạc”(11) như Chữ Thiện Tín v.v..., đã tâu vua xin tể thí với Phật giáo; đầu mối của sự ganh đua phát xuất từ đó. Sau đó, vào thời Bắc-Ngụy, vua Thái-vũ đế bài trừ Phật giáo là do đạo sĩ Khấu Khiêm Chi và người học trò của ông là Thôi Hạo; thời Bắc-Chu, vua Vũ đế tiêu diệt Phật giáo là do đạo sĩ Trương Tân; thời Đường, vua Vũ-tông bài Phật là do đạo sĩ Triệu Qui Chân; thời Tống, vua Huy-tông diệt Phật là do đạo sĩ Lâm Linh Tổ. Xét về nguyên nhân của thái độ thù nghịch đó, chỉ cần có 8 chữ là nói lên tất cả, đó là: “quan niệm khu vực, vấn đề chén cơm”! Và đó đều là tác dụng phát sinh ra do tâm chấp ngã. Từ xưa đã vậy, ngày nay càng mạnh. Khó lắm, hai thứ chấp ngã và pháp(12) thật không dễ phá trừ, cho nên chúng sinh cũng không dễ thành Phật.

6. Trách nhiệm của tăng già, nói một cách đại lược, gồm có:

- 1) Bảo trì pháp thống, không để bị suy đồi;
- 2) Chùa tháp, Phật tượng, kinh điển, pháp khí v.v..., phải bảo tồn và ứng dụng;
- 3) Hoằng dương Phật pháp, giúp cho mọi người có được chánh tri kiến;
- 4) Hướng dẫn người đời qui y Tam Bảo, tu tập để vượt thoát nhà lửa ba cõi;
- 5) Tự mình tu tập giáo pháp xuất thế gian;

6) Tu sửa thế đạo nhân tâm trở nên thuần chánh, bỏ tước những điểm yếu kém của nền chính trị, cũng như những điều thiếu sót của luật pháp quốc gia.

Cứ theo 6 loại công tác vừa nêu trên, thì trách nhiệm của tăng già quả thật không phải là nhẹ. Nếu những trách nhiệm ấy đều được thực thi viên mãn, thì sự thành tựu sẽ lớn lao, trọng yếu gấp bao nhiêu lần đối với việc làm của các giới nông gia, công nhân và thương mại. Tăng già đã tự nguyện lìa xa gia đình riêng tư, từ bỏ năm thứ dục lạc, chấp nhận gánh vác các trách nhiệm nặng nề như trên, tại sao lại không đáng được ăn một chén cơm? Các vị tăng phạm pháp, lẽ đương nhiên phải bị xử trị theo pháp luật, nhưng tuyệt nhiên không nên hành động giống như vua Thái-vũ nhà Bắc-Ngụy – thấy một chùa không giữ giới luật, liền giết hết tăng ni, hủy diệt Phật pháp toàn quốc! Hành động đó cũng giống như: nhân một người phạm pháp mà giết cả nhân dân toàn quốc. Hành động như thế có hợp lý chăng?

7. Những kẻ phá hoại Phật pháp thường hay gặp những tai họa lạ lùng, nhưng đó không phải là do Phật, Bồ-tát trách phạt. Phật, Bồ-tát nếu khởi tâm sân hận, thì cũng cảm bằng như kẻ phạm phu mê muội, trách phạt người ta xong thì thích thú, khoan khoái. Nếu quả thật Phật, Bồ-tát mà như thế thì Phật pháp đã tiêu vong từ lâu rồi! Vậy, mang tai họa là vì các lý do: Thứ nhất, Phật pháp nổi lên huệ mạng của hữu tình; cho nên hủy diệt Phật pháp cũng tức là cắt đứt huệ mạng của tất cả chúng sinh. Thứ nhì, Phật pháp có khả năng chấm dứt khổ đau của thế gian, cứu độ hữu tình vượt thoát luân hồi ba cõi; cho nên hủy diệt Phật pháp cũng tức là làm cho chúng sinh vĩnh viễn chìm trong biển khổ, không có ngày siêu thoát. Thứ ba, Phật pháp chính là ruộng phước của người đời, làm cho những ai biết “tùy hỷ công đức” thì đời sau hưởng đầy an lạc; cho nên hủy diệt Phật pháp cũng tức là phá hoại ruộng phước của mọi người, làm cho không ai được an lạc. Ở đây chỉ xin nêu lên

ba lí do quan trọng như vậy. Thế thì, tội ác của người phá hoại Phật pháp còn nặng gấp ngàn vạn lần tội ác của người phạm tội thập ác, ngũ nghịch; thậm chí có thể nói, tội ác phá hoại Phật pháp không gì có thể so sánh được. Cho nên, kẻ phá hoại Phật pháp, giả sử họ có được phước thọ, thì chắc chắn cũng sẽ bị cướp đoạt hết sạch, rồi thân chuốc tai họa, đầu cần tới Bồ-tát trách phạt! Đền như quý vị thần Hộ-pháp, vì lòng sân chưa dứt nên đôi khi cũng quở phạt. Điều này có thật, cũng như các ông cảnh sát trị an phải trừng trị những người dân gây rối loạn; việc ấy đâu có gì lạ!

8. Lão Trang chủ trương thanh tịnh vô vi, học thuyết đó nguyên rất gần với Phật giáo. Tôi tin rằng, nếu hai ngài Lão Tử và Trang Tử gặp đức Thích Ca, chắc chắn sẽ hoan hỉ tán thán, chứ nhất định không xung đột. Ví dụ, Lão Tử nói: *Đạt đến chỗ rốt ráo rộng không, giữ tâm hoàn toàn tĩnh lặng, làm những việc không làm*; còn Trang Tử thì nói: *Li Chu và Trí đều không tìm được huyền châu, chỉ có Tượng Vồng tìm được*(13). Những lời nói đó thật phù hợp với pháp ấn niết bàn tịch tĩnh(14) và hành tướng của trí vô phân biệt(15) trong giáo lí đạo Phật. Về sau, nhân vì có những lợi hại trong mối quan hệ, mà Đạo giáo đã nhìn Phật giáo như cái gai trong mắt, rồi tìm mọi dịp để bài xích; nhưng không phải họ bài xích vì giáo nghĩa của đạo Phật không đủ để độ người, mà vì Phật giáo đã đoạt mất cái địa vị của họ. Đầu mối của tình trạng ganh ghét dai dẳng thật sự đã phát xuất từ đó; bởi tín đồ Đạo giáo vào thời đó đều học theo Trương Đạo Lăng, còn Lão Trang thì chẳng còn ai biết tới. Một ý niệm bài xích vừa khởi lên, liền đánh trúng những phiền não căn bản của ác tâm như *tham, sân, si, mạn, ác kiến*(16) v.v..., và các phiền não tùy thuộc như *phẫn, hận, náo, cuồng, kiêu, hại, tật, vô tâm, vô quý, bất chánh tri, tán loạn*(17) v.v..., đều đồng thời khởi theo. Được thua gì chưa biết, mà tư lương của ba đường dữ đã có tức thì; đại họa nếu không ở ngay trước mắt, cũng bám liền vào thân sau. Thành ra, người tu đạo rốt cục lại tu vào ba đường dữ; dù đó không phải là ý nguyện của thuở ban đầu, nhưng sự thật rốt cục là như thế đó. Ngày xưa đã như vậy, mà ngày nay cũng như vậy. Tai hại lắm, cái tâm sân hận, tật đố, thật không nên có!

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) **Quốc sư Thanh Lương:** tức đại sư Trừng Quán. (Xin xem lại phụ chú số 9, bài 30 ở trên.)

(02) **Hứa Hành** (?-?): là một nhà tư tưởng của thời Chiến-quốc (475-221 tr. TL), đại biểu cho phái Nông-gia (một trong “cửu lưu thập gia” ở thời đại Chiến-quốc). Ông là người nước Sở, năm sinh năm mất đều không rõ, chỉ biết ông sống cùng thời với Mạnh Tử (khoảng 372-289 tr. TL). Ông chủ xướng thuyết: “Người hiền cùng cây với dân chúng mà ăn.”, hoặc: “Mỗi người cần phải trồng lúa gạo, sau mới ăn.”. Ông từng đến nước Đằng (nay thuộc tỉnh Sơn-đông) du thuyết để truyền bá tư tưởng của ông. Ông phê bình vua nước Đằng rằng, những kho lương đầy ắp của nhà vua là do ăn cướp của dân mà có, không

xứng đáng là ông vua hiền. Ông có 90 người đệ tử, đều mặc áo vải thô, và sinh sống bằng nghề bện giày, đan chiếu. Tư tưởng của ông tuy phản ánh được nguyện vọng của giới nông dân, nhưng lại không thích hợp với đời sống thực tế của mọi giới trong xã hội đương thời, cũng không phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử, nên đã không được ai thực hành.

(03) **Mạnh Tử.** (Xin xem lại chú thích số 1, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 22, 23 và 24”, sách GKPH I.)

(04) **Đường Nghiêu, Ngụ Thuần.** (Xin xem lại chú thích số 7, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 4, 5 và 6”, sách GKPH II, q. thượng.)

(05) **Hạ Võ.** (Xin xem lại chú thích số 11, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 1, 2 và 3”, sách GKPH I.)

(06) **Thành Thang.** (Xin xem lại phụ chú số 2, bài 3, sách GKPH II, q. thượng.)

(07) **Văn vương:** Trong các chư-hầu của vương triều Thương (1562?-1066? tr. TL), có một nước rất hùng mạnh, là nước Chu, kinh đô là Cáo-kinh (nằm ở phía Tây Nam thành phố Tây-an, tỉnh Thiểm-tây ngày nay). Tới đời vua Trụ (vua cuối cùng của nhà Thương), nước Chu có một bậc vua hiền minh, tài giỏi, tên là Cơ Xương. Do có người dèm pha, ông đã bị vua Trụ bắt giam ở ngục Đữu-lí. Các bề tôi của ông bèn đem nhiều gái đẹp, châu ngọc, lụa quý, dâng hiến cho vua Trụ, nên ông được thả trở về nước; lại được phong làm Tây-bá (tức là nước Chu ở phía Tây nước Thương, được thay nhà Thương làm bá chủ chư hầu). Vua Trụ thường sai ông đi dẹp loạn. Ông đánh đâu thắng đó, rồi nhân tiện mở mang bờ cõi nước Chu, chiếm cứ toàn bộ vùng đồng bằng Quan-trung, tiến dần đến Hà-đông, Hà-nam. Lúc bấy giờ, vua Trụ ngày càng hoang dâm, bạo ngược, đã bị nhiều chư hầu chán ghét, không phục tùng; trong khi đó, Cơ Xương thì ngày càng hiền đức, trọng dụng nhân tài, nên đã có đến hai phần ba trong số các chư hầu bỏ nhà Thương, mà qui phục về với ông. So ra, lúc ấy thế lực của ông đã hùng mạnh hơn vua Trụ, nhưng ông vẫn giữ lòng trung thành với vua Trụ, chứ không lợi dụng thời cơ để diệt nhà Thương. Sau khi ông mất, con ông là Cơ Phát nổi làm Tây-bá, bèn thống lĩnh chư hầu khởi binh tiêu diệt nhà Thương, tự lên ngôi thiên tử, xưng là Vũ vương (tức Chu Vũ vương), kiến lập vương triều Chu (1066?-256 tr. TL), truy tôn ông là Văn vương (sử thường gọi là Chu Văn vương).

(08) **Vũ vương:** tức Chu Vũ vương, tên là Cơ Phát, con của Chu Văn vương. Sau khi nối ngôi làm vua nước Chu và nối chức cha làm Tây-bá, ông cho xây mới Cáo-kinh bên bờ sông Phong; rồi sau vài năm chuẩn bị binh lực, ông hội chư hầu bàn kế diệt nhà Thương. Bá Di và Thúc Tề (con vua nước Cô-trúc) can gián, ông không nghe. Bá Di, Thúc Tề không phục ông, bỏ vào núi Thúc-dương ở ẩn. Ông liền thống lĩnh hầu hết chư hầu, cất quân đánh vua Trụ. Trụ là ông vua vô đạo, bấy giờ đã bị mọi người ghét bỏ, không còn ai giúp sức, thế cùng lực kiệt, bèn tự đốt mình trong cung mà chết. Cơ Phát tiến chiếm kinh đô của nhà Thương, rồi tiếp tục đánh chiếm các địa khu chủ yếu; thế là nhà Thương chấm dứt (1065? tr. TL), ông thu binh trở về Cáo-kinh, tự đặt mình lên ngôi bá chủ thiên hạ, xưng là Vũ vương, chính thức kiến lập vương triều Chu. Hai năm sau, ông bị bệnh chết.

(09) **Chu Công:** tức Chu Công Đán, em ruột của Chu Vũ vương, chú của Chu Thành vương. Sau khi Vũ vương băng, con là Thành vương được triều thần tôn lên ngôi kế vị. Vì Thành vương tuổi còn quá nhỏ, nên Chu Công được cử làm phụ chính, trông coi việc nước. Tuy là vai chủ của Thành vương, nhưng ông đã hết lòng trung thành với vua, tận lực giúp vua trị nước, dẹp hết các giặc loạn, sửa đổi chế độ, đặt định các quan chức ở triều đình, luật pháp nghiêm minh, chế định lễ nhạc về quan hôn tang tế, phong cấp các chư hầu..., làm cho nền văn minh Trung-hoa trở nên rực rỡ. Do công đức lớn lao đó, ông đã được các sử gia đời sau đặt vào hàng “ba vị thánh của nhà Chu” (gồm có Văn vương, Vũ vương và Chu Công).

(10) **Hán Minh đế** (6-75 s. TL). (Xin xem lại chú thích số 16, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 16, 17 và 18”, sách GKPH II, q. thượng.)

(11) **Ngũ-nhạc:** là từ gọi chung để chỉ cho 5 ngọn núi danh tiếng ở Trung-quốc, gồm một ngọn ở trung ương và bốn ngọn ở bốn hướng Đông, Nam, Tây, Bắc. **1) Tung sơn (Trung-nhạc,** cũng gọi là Tung-cao, Tung-thất, Tung-thiếu, Tung-khâu, hay Tung-nhạc), tọa lạc tại phía Bắc huyện Đãng-phong, tỉnh Hà-

nam, hình dáng cao lớn, đầu Đông gọi là Thái-thất, đầu Tây gọi là Thiếu-thất; **2) Thái sơn (Đông-nhạc)**, tọa lạc tại trung bộ tỉnh Sơn-đông, lịch triều đế vương Trung-quốc đều cử hành lễ phong-thiên (cúng tế trời đất hàng năm) trên đỉnh núi này; **3) Hành sơn (Nam-nhạc)**, tại tỉnh Hồ-nam; **4) Hoa sơn (Tây-nhạc)**, tọa lạc tại phía Nam huyện Hoa-âm, tỉnh Thiểm-tây, nhân vì phía Tây có núi Thiếu-hoa, nên Hoa sơn cũng được gọi là núi Thái-hoa; tương truyền, trên đỉnh núi có ao, trong ao có hoa sen nghìn cánh, nên có tên là Hoa sơn; **5) Hằng sơn (Bắc-nhạc)**, cũng gọi là Thường sơn, ngọn chính nằm ở phía Tây Bắc huyện Khúc-dương, tỉnh Hà-bắc.

(12) **Hai thứ chấp ngã và pháp** (ngã pháp nhị chấp): là hai kiến chấp sai lạc về NGÃ và PHÁP. Đối với con người, không biết đó là do năm uẩn giả hợp mà hình thành, sinh tử vô thường, mà chấp trước cho rằng có một cái ngã (chủ thể) thường còn, một cái ta chân thật; đó gọi là “chấp ngã”. Đối với vạn pháp, không biết đó là do nhân duyên hòa hợp phát sinh, như huyễn như hóa, mà chấp trước cho rằng tất cả đều là chân thật; đó gọi là “chấp pháp”. Khởi niệm chấp ngã thì phát sinh phiền não chướng; khởi niệm chấp pháp thì phát sinh sở tri chướng.

(13) **Huyền châu** là hạt châu màu đen, là loại ngọc rất quý. Đạo gia thường dùng chữ “huyền châu” để chỉ cho Đạo. **Li Chu** là tên một người có cặp mắt rất sáng, nhìn thấy rất xa. **Trí** là tên một người rất thông minh. **Tượng Vồng** là nhân vật không thật có, trông tựa như có hình mà kì thật là không có; ám chỉ cho sự vô tâm. Thiên “Thiên Địa” trong sách Trang Tử có nói: “Hoàng Đế đi chơi làm mất hạt huyền châu. Sai Trí đi tìm, tìm không thấy; sai Li Chu đi tìm, tìm không thấy; sai Khiết Cầu (tượng trưng cho sức mạnh) đi tìm, tìm không thấy; sai Tượng Vồng đi tìm, thì tìm được. Hoàng Đế nói: Lạ thay! Chỉ có Tượng Vồng mới tìm được ư?” Câu trên, hiểu theo giáo lý đạo Phật thì có nghĩa: Dù thông minh tài trí đến thế nào đi nữa, nhưng với tâm vọng động thì không bao giờ thấy được Đạo; mà chỉ có VÔ TÂM (tức là buông bỏ hết mọi khái niệm) mới thấy được Đạo (tức là cảnh giới niết bàn tịch tĩnh).

(14) **Pháp ấn niết bàn tịch tĩnh**: là một trong “3 pháp ấn”. (Xin xem lại chú thích số 11, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 19, 20 và 21”, sách GKPH II, q. thượng.)

(15) **Trí vô phân biệt**: là trí tuệ vô lậu, chân thật, bình đẳng, xa lìa mọi tướng chủ quan và khách quan, dứt tuyệt mọi khái niệm, mọi vọng tưởng phân biệt của nhận thức thế tục.

(16) **Phiền não căn bản**: Tất cả mọi đau khổ của chúng sinh đều do sáu thứ phiền não gốc rễ sau đây gây nên: **1) Tham**: thấy gì vừa ý thì tham, muốn chiếm đoạt; **2) Sân**: gặp điều không vừa ý thì oán giận; **3) Si**: vô minh, không sáng suốt; **4) Mạn**: tự cao, kiêu mạn; **5) Nghi**: ngờ vực, do dự; **6) Ác kiến**: thấy biết sai lạc, không đúng sự thật. Sáu thứ phiền não gốc rễ này rất khó đoạn trừ.

(17) **Phiền não tùy thuộc**: Đây là các thứ phiền não phụ thuộc của sáu loại phiền não căn bản ở trên, dễ diệt trừ hơn, gồm có 20 thứ: **1) Phẫn**: nóng giận, cộc cằn, bức tức; **2) Hận**: oán hờn; **3) Phú**: che dấu tội lỗi; **4) Nã**: buồn phiền, bức rút, ảm ức không yên; **5) Tật**: ganh ghét; **6) Xan**: keo kiệt bòn sẻn; **7) Cuồng**: đối gạt; **8) Siểm**: nịnh hót, gièm pha; **9) Hại**: có ý làm tổn hại người; **10) Kiêu**: khoe khoang, tự kiêu, tự phụ; **11) Vô tâm**: làm lỗi mà không biết tự xấu hổ; **12) Vô quý**: tài đức không bằng người mà không biết tự thẹn; **13) Trạo (điệu) cử**: chao động không yên; **14) Hôn trầm**: mê muội, dật dờ, trì trệ; **15) Bất tín**: đa nghi, không tin tưởng; **16) Giải đãi**: biếng nhác, bê trễ; **17) Phóng dật**: buông lung, buông trôi; **18) Thất niệm**: lãng quên, không có chánh niệm; **19) Tán loạn**: xao xuyến, rối loạn; **20) Bất chánh tri**: hiểu lầm, biết không chính xác.

Bài 31

LÍ DO PHÂN CHIA TÔNG PHÁI trong PHẬT GIÁO

Phật pháp thật là rộng lớn, tinh vi, bao quát sum la vạn tượng. Tất cả các pháp, dù thuộc thế gian hay xuất thế gian, đều nằm trong phạm vi Phật pháp. Dương mảy mảy mắt, gánh nước bửa củi, là những pháp vô cùng tầm thường của thế gian, nhưng nếu muốn nghiên cứu kỹ các vấn đề như: Vì sao có lông mày, mắt, nước, củi? Vì sao có thể dương, nháy, gánh, bửa? Nếu không thấu rõ Kinh tạng, không tỏ tường môn học Pháp tướng Duy thức, thì chắc chắn không thể nào đưa ra những nguyên nhân xác đáng để trả lời cho các câu hỏi trên một cách toàn vẹn. Do đó, lớn đến như toàn thể vũ trụ, nhỏ đến như một hạt vi trần, mà tánh của chúng, tướng của chúng, thể của chúng, dụng của chúng,⁽¹⁾ nếu không dùng Phật pháp để giảng giải, thì vĩnh viễn chỉ phải câm nín mà thôi!

Phật pháp, sau khi truyền đến Trung-quốc, đã được phân chia thành nhiều tông phái. Có sự phân chia tông phái như vậy là vì các lí do sau đây: 1) Ba tạng giáo điển, quyển số rất nhiều, nếu không phân loại thì rất khó nghiên cứu học hỏi. 2) Mỗi pháp môn đều khác nhau, có lúc tính chất của chúng lại còn tương phản nhau, nếu hợp lại thì cả hai đều không thành nghĩa, phải phân chia ra thì nghĩa lí mới rõ ràng. 3) Chúng sinh căn cơ không đồng đều, nếu muốn đối trị các tập khí¹, thể tất phải tùy chúng bệnh mà cho thuốc. Nhưng bệnh chúng thì quá nhiều, nên thuốc cần phải phân loại. 4) Vì muốn có hệ thống rõ ràng để tiện cho việc truyền thừa, cho nên không thể không đem cái toàn thể mà chia ra làm nhiều bộ phận, nhằm bỏ đi cái rườm rà mà chỉ chọn những điều thích đáng. 5) Phật pháp sâu rộng tinh vi, muốn học khắp hết thì mạng sống cũng như tinh thần đều có hạn, sợ rằng chẳng pháp môn nào thành thực được; nhưng nếu học cho tường tận chỉ một pháp môn thôi, chắc chắn sẽ thành công dễ dàng. 6) Chư vị cao tăng trải qua các thời đại, những pháp môn tu chứng và truyền trì của các ngài đều không giống nhau, thì những giáo pháp mà các ngài y cứ và lấy đó để tiếp dẫn hậu lai cũng khác nhau; cho nên, việc mỗi vị tự khai lập môn đình riêng, là việc không thể tránh khỏi.

Đó là những lí do phân chia tông phái trong Phật giáo. Có người cho rằng, sự phân chia như vậy cũng tức là Phật giáo bị chia rẽ; kì thật, phân chia tông phái tức là phân công hợp tác. Ví dụ như trong bệnh viện, tuy phân ra có nhiều khoa thuộc về nội khoa, như khoa tai, khoa mắt v.v..., nhưng chỉ có như vậy thì mới hoàn thành được công tác theo hệ thống của toàn bệnh viện. Trong thời kì còn ở Ấn-độ, Phật pháp tuy đã được tổ chức qui mô và hoàn bị, trong đó cũng có sự truyền thừa giống như tông phái, như hai ngài Vô Trước² và Thế Thân³ hoàng dương Duy

Thức, hai ngài Long Thọ và Đề Bà hoàng dương Tam Luận, hai ngài Ca Diếp và A Nan hoàng dương Thiền pháp, hai ngài Long Trí⁴ và Thiện Vô Úy⁵ hoàng dương Mật giáo v.v..., nhưng đều không lập môn đình hay nêu bảng hiệu rõ ràng. Cho đến khi Phật pháp từ phương Tây(2) truyền đến Trung-quốc, trải qua các kết quả phân tích và qui nạp của các bậc thiện tri thức, mới trước sau thành lập 13 tông phái; tức 2 tông thuộc tiểu thừa là Câu Xá, Thành Thật, và 11 tông thuộc đại thừa là Luật, Thiền, Tịnh Độ, Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Pháp Tướng, Tam Luận, Chân Ngôn, Địa Luận⁶, Niết Bàn⁷, Nhiếp Luận⁸. Sau đó thì tông Địa Luận được sáp nhập vào tông Hoa Nghiêm, tông Niết Bàn được sáp nhập vào tông Thiên Thai, tông Nhiếp Luận được sáp nhập vào tông Pháp Tướng; cho nên chỉ còn 8 tông đại thừa, hợp với 2 tông tiểu thừa là 10 tông. Đó là cái mô hình của Phật giáo Trung-quốc.

Trong kinh Viên Giác, đức Bồ Tát Uy Đức Tự Tại bạch Phật rằng: *“Bạch Thế Tôn! Ví như tòa thành lớn, ngoài có bốn cửa để cho người đến từ bốn hướng không phải chỉ vào thành bằng một con đường; cũng vậy, tất cả các vị Bồ-tát trang nghiêm Phật độ và thành tựu quả vị Bồ-đề, không phải chỉ bằng một thứ phương tiện. Cúi xin Thế Tôn dạy cho chúng con tất cả các phương tiện dần dà, cùng người tu hành, có tất cả mấy loại? Khiến cho các vị Bồ-tát trong chúng hội này và chúng sinh trong thời mạt thế, cầu pháp đại thừa, đều chóng được khai ngộ, đi lại tự tại trong biển đại tịch diệt Như Lai.”* Lời nói trên đây đã chứng tỏ thật rõ ràng: Phật pháp không phải chỉ có một cửa, mà tu hành thì có nhiều phương tiện. Vậy thì, sự phân chia tông phái cũng là cái thế tất nhiên. Tất cả mọi pháp môn đều qui về quả vị Vô-thượng Bồ-đề, thì các tông các phái cũng giống như muôn dòng nước đều chảy vào biển cả; đó gọi là *“Đạo đều được thi hành mà không hề chống trái nhau”*⁹(3) vậy.

Các nhân sĩ ngày nay phần nhiều tu theo pháp môn Tịnh độ, nhưng cũng có người học lực dồi dào, thiết tha tìm hiểu, muốn biết chỗ sâu xa của các tông phái, cho nên không thể không đem giáo nghĩa của các tông ra mà trình bày, giúp cho mọi người thông hiểu. Kì thật, nếu luận về chỗ thực hành thì chỉ cần thâm nhập một pháp môn mà thôi, mới có hiệu quả tốt. Nếu một mình mà ôm đồm nhiều pháp môn quá thì hiệu quả chẳng được bao nhiêu!

CHÚ THÍCH

01. Tông Pháp Tướng đem các vọng hoặc của chúng sinh phân ra làm ba loại: chủng tử, hiện hành và tập khí. Tuy rằng, khi đoạn được chủng tử của hoặc thì cũng đoạn được hiện hành của hoặc, nhưng tướng của hoặc vẫn còn hiện ra do những thẩm nhiễm của hoặc; đó là hơi hướng của hiện hành từng huân tập lâu đời mà thành, cho nên gọi là tập khí.

02. Tên một vị Bồ-tát. Ngài Vô Trước sinh ở Bắc Ấn-độ khoảng hơn 900 năm sau ngày Phật diệt độ, về sau đến nước A-du-đà ở Trung Ấn-độ, đề xướng giáo nghĩa đại thừa du-già, truyền bá luận Du Già của Bồ Tát Di Lặc. Trước tác của ngài có các bộ luận Nhiếp Đại Thừa, Hiền Dương, v.v...

03. Ngài Thế Thân là em của ngài Vô Trước, trước học theo tiểu thừa, sau chuyển sang đại thừa, là tác giả của 500 bộ luận tiểu thừa và 500 bộ luận đại thừa. Ngài cùng với anh là ngài Vô Trước, đồng là tổ của Hữu tông đại thừa. Xin xem lại các chú thích số 10 và 11 của bài học số 20.

04. Ngài Long Trí là đệ tử của ngài Long Mãn, và là thầy của ngài Kim Cương Trí; tuổi thọ hơn 700 mà sắc diện vẫn như thiếu niên. Ngài là tổ thứ tư của Mật tông.

05. Ngài Thiện Vô Úy là một vị vương tử ở Trung Thiên-trúc, nhân gặp đệ tử của ngài Long Mãn là Long Trí, liền xin thọ giáo về pháp môn Du già tam mật. Năm thứ 4 niên hiệu Khai-nguyên, đời Đường, ngài đến Trường-an, hoằng dương Mật giáo. Năm thứ 23 niên hiệu Khai-nguyên, ngài viên tịch, thọ 99 tuổi.

06. “Địa Luận” là tiếng nói tắt của “Thập Địa Luận”, là bộ luận giải thích phẩm “Thập Địa”, thuộc hội thứ 6 trong kinh Hoa Nghiêm. Tông Địa Luận vốn đã được thành lập từ trước, đến khoảng Trung Đường, khi tông Hoa Nghiêm hưng thịnh thì tông này được sáp nhập vào, không còn tên tông Địa Luận nữa.

07. Tông Niết Bàn đã y cứ vào kinh Niết Bàn mà hoằng dương giáo nghĩa Phật tính thường trú, thịnh hành trong khoảng Lục-triều, sang Tùy và Đường; đến khi tông Thiên Thai hưng thịnh, lấy hai bộ kinh Pháp Hoa và Niết Bàn làm yếu chỉ, thì tông này đã được sáp nhập vào.

08. Tông Nhiếp Luận hoằng dương bộ luận Nhiếp Đại Thừa của Bồ Tát Vô Trước, thịnh hành trong khoảng Trần, Tùy; khi tông Pháp Tướng thịnh hành thì tông này không còn ai truyền thừa nữa.

09. Chữ “bội” nghĩa là nghịch loạn. Câu này trích từ sách Trung Dung.

PHỤ CHÚ

(01) **Tánh, tướng, thể, dụng** là bốn khía cạnh của sự vật. **THỂ** là bản thể hay thật thể của sự vật; **TÁNH** là tánh chất của sự vật; **TƯỚNG** là hình sắc của sự vật; **DỤNG** là công dụng của sự vật.

(02) **Phương Tây**: Ở đây là chỉ cho Ấn-độ và các nước Tây-vực.

(03) Câu “**Đạo tịnh hành nhi bất tương bội.**” đã được tác giả trích trong chương 30 của sách Trung Dung (một trong 4 sách trọng yếu của Nho giáo). Đại ý chương này nói, tất cả mọi thứ đạo lý, dù lớn dù nhỏ, dù cao dù thấp, dù rộng dù hẹp, đều không chống trái nhau, đều có thể thi hành để giúp ích nhân quần xã hội. Phật giáo cũng vậy, tuy là phân chia nhiều tông phái khác nhau, nhưng những tông phái này không hề chống trái nhau, mà đều giúp cho người tu tập đạt được đạo quả giác ngộ giải thoát.

BÀI TẬP

- 1) Hãy kể ra 6 lí do cho thấy Phật pháp cần phải phân chia tông phái.
- 2) Những tông phái nào vốn đã có ở Ấn-độ, và do vị nào hoằng dương?
- 3) Sau khi Phật pháp truyền đến Trung-quốc, trước sau đã có bao nhiêu tông phái được thành lập? Xin hãy kể tên các tông phái ấy.
- 4) 11 tông phái đại thừa, về sau nhập lại còn 8 tông phái, trong đó, tông phái nào đã sáp nhập vào tông phái nào?
- 5) Tập khí là gì?

Bài 32

TÔNG CÂU XÁ⁽¹⁾ (phần 1)

I. LUẬN CÂU XÁ và TÔNG CHỈ CỦA BỘ LUẬN NÀY

Khoảng 900 năm sau ngày Phật nhập diệt, Bồ-tát Thế Thân đã rút lấy giáo nghĩa về “CÓ” trong Kinh tạng mà soạn ra bộ luận *A Tì Đạt Ma Câu Xá*, gọi tắt là luận *Câu Xá*, để hiển dương chân lý CÓ của các pháp. “*A-tì*” nghĩa là **đối**, “*đạt-ma*” nghĩa là **pháp**(2) “*câu-xá*” nghĩa là **tạng**; hợp chung lại có nghĩa là *Đối Pháp Tạng*(3). Từ “*đối*” có hai nghĩa: một, đối hướng niết bàn; hai, đối quán tứ đế.(4) Từ “*pháp*” cũng có hai nghĩa: một, pháp thắng nghĩa, tức niết bàn; hai, pháp pháp tướng, tức tứ đế.(5) “*Đối pháp*” tức là dùng trí tuệ vô lậu để quán sát lý tứ đế mà chứng quả niết bàn; đó là chủ trương của bộ luận này.

Luận *Câu Xá* chia làm 9 phẩm, 8 phẩm đầu trình bày nhân quả hữu lậu và vô lậu(6) của vạn pháp; 1 phẩm sau cùng nói rõ về lý vô ngã. Nhân vì nghiệp lực trong vũ trụ không bao giờ diệt mất, cho nên vạn pháp đều là thật có; còn như con người, đó là do các pháp hòa hợp giả tạm mà thành, cho nên ở trong các pháp, sự thật là không có cái ngã hư vọng. Cái nhìn “*ngã không pháp hữu*” ấy chính là ý chỉ chủ yếu của bộ luận này.

Vào thời đại nhà Trần, ngài Tam Tạng Chân Đế¹ đã đem bộ luận này truyền vào Trung-quốc, rồi lại phiên dịch và soạn số(7); người học bèn y cứ vào đó mà lập thành tông phái, về sau dần dần bị mai một. Vào thời đại nhà Đường, tại chùa Từ-ân(8), đại sư Huyền Trang đã dịch lại bộ luận này gồm 30 quyển, truyền cho môn đồ, sang cả nước Nhật-bản. Giáo nghĩa của bộ luận này như sau:

II. 75 PHÁP

Tông này, đối với vũ trụ vạn hữu, một cách tổng quát, đã lập ra 5 vị, bao gồm 75 pháp. 5 vị là: 1) Sắc pháp, có **11** pháp, tức các thứ sắc chất có đầy đủ trong hai báo² y và chánh của chúng ta: trong thì có 5 căn, ngoài thì có 5 trần. 2) Tâm pháp, có **1** pháp, tức tác dụng của 6 thức. 3) Tâm sở hữu pháp, gọi tắt là tâm sở pháp, có **46** pháp, là thuộc tính của tâm vương³. 4) Bất tương ưng hành pháp, có **14** pháp, không có hình tướng như sắc pháp, cũng không phải vô hình như tâm vương và tâm sở; chúng là những huyễn tượng biến hóa trong vũ trụ vạn hữu, không phải vật, không phải tâm, không tương ưng với ba pháp sắc, tâm vương và tâm sở. 5) Vô vi pháp, có 3 pháp, tức những pháp tịch nhiên thường trú, không sinh diệt,

không biến hóa. Trên đây cộng lại có tất cả 75 pháp, nội dung của chúng được trình bày trong biểu sau đây:

VŨ TRỤ VẠN HỮU

1. Hữu Vi Pháp (có 4 nhóm):

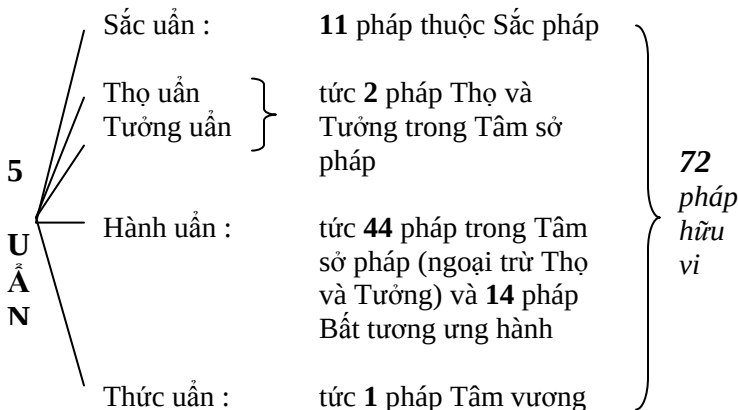
11. Sắc Pháp (gồm 11 pháp):
 - 5 căn: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân
 - 5 cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc
 - vô biểu sắc⁴
12. Tâm Pháp (gồm 1 pháp): cũng gọi là Tâm Vương Pháp, tức nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thân thức, ý thức
13. Tâm Sở Pháp (gồm 46 pháp):
 - đại địa pháp⁵(9): thọ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải, tam ma địa⁶
 - đại thiện địa pháp⁷(10): tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tầm, quý, vô tham, vô sân, bất hại, cần⁸
 - đại phiền não địa pháp⁹(11): si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử¹⁰
 - đại bất thiện địa pháp¹²(12): vô tầm, vô quý
 - tiểu phiền não địa pháp¹¹(13): phần, phú, xan, tật, não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu¹²
 - bất định địa pháp¹³(14): tâm, từ, thùy miên, ó tác, tham, sân, mạn, nghi¹⁴
14. Bất Tương Ứng Hành Pháp(15) (gồm 14 pháp): đắc, phi đắc, đồng phạm, Vô-tướng quả, Vô-tướng định, diệt tận định, mạng căn, sinh, trụ, dị, diệt, văn thân, danh thân, cú thân¹⁵

2. Vô Vi Pháp⁽¹⁶⁾ (gồm 3 pháp): *trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, hư không vô vi*¹⁶

Tổng cộng có 75 pháp.

III. 5 UẨN HÀM NHIẾP TẮT CẢ PHÁP HỮU VI

Tất cả chúng sinh, tâm sinh ở bên trong, cảnh ứng ở bên ngoài, các pháp nhân đó mà sinh khởi. Môn loại các pháp tuy nhiều, nhưng không ra ngoài phạm vi 72 pháp hữu vi vừa nêu trên; mà cũng tức là không ra ngoài phạm vi 5 uẩn. Hay nói cách khác, 75 pháp trên đây đều được chứa đựng trong 5 uẩn, như được trình bày trong biểu sau đây:



CHÚ THÍCH

01. Ngài Chân Đế quê ở Tây Ấn-độ, đến Trung-quốc vào năm thứ 2 niên hiệu Đại-đồng, đời Lương (lúc đó ngài hơn 30 tuổi); năm 71 tuổi, ngài viên tịch. Xin xem lại chú thích số 12, bài 23 ở trước.

02. Xin xem chú thích số 3, bài 24, sách Sơ Cấp.

03. Xin xem chú thích số 2, bài 19.

04. Khi thọ giới, một loại sắc thể được tạo ra để làm mạnh ba nghiệp. Sắc thể này cũng do sắc pháp của bốn đại sinh ra, cho nên gọi là “sắc”; hình tướng bề ngoài không hiển rõ, cho nên gọi là “vô biểu”. Vì nó có công năng “phòng phi chí ác” cho nên nhờ đó mà sinh ra giới thể. Loại vô biểu sắc này, tuy không giống như các loại sắc có tính chất ngại khác, nhưng nhân vì do sắc pháp của bốn đại sinh ra, nên nó được thu nhiếp trong sắc pháp. Đó là giáo nghĩa Hữu tông tiểu thừa.

05. Đại địa pháp cũng gọi là “biến đại địa pháp”. Tất cả tâm thiện ác gọi là “đại địa”. Các pháp tâm sở của đại địa (tức 10 tâm sở thọ v.v...) cùng tương ưng với tất cả tâm mà sinh; bởi vậy, khi tâm động thì tất khởi tác dụng, cho nên gọi là “đại địa pháp”.

06. Thọ là tác dụng lãnh thọ 3 cảnh khổ, vui và không khổ không vui. Tưởng là tướng tượng sự vật. Tư là niệm khởi lên trước khi hành động. Xúc là cùng với cảnh giới tiếp xúc với nhau, tức là 3 pháp căn, cảnh và thức khởi tác dụng hòa hợp. Dục là ước muốn, có ý mong cầu. Tuệ là trí phân biệt, phán đoán, chọn lựa khi đối trước cảnh vật. Niệm là đối với những gì đã huân tập trong quá khứ, đều nhớ rõ, không quên. Tác ý là đối trước cảnh khởi sự chú ý, cảnh giác. Thắng giải là kiến giải thù thắng, tức hiểu rõ, không hoài nghi. Tam ma địa cũng dịch là tam muội, nghĩa là chánh định, tức tác dụng khiến tâm chuyên chú vào một cảnh.

07. Mười pháp này tương ưng với tất cả tâm thiện mà sinh khởi, nên chúng được gọi là “đại thiện địa pháp”.

08. Tín là chỉ cho tín ngưỡng; nhân có tín ngưỡng mà khiến cho tâm thanh tịnh. Bất phóng dật là tinh tấn, không phóng dăng. Khinh an là cả hai phương diện thân và tâm đều nhẹ nhàng an vui. Xả là tâm bình thường, chính trực, bình đẳng, thuộc trong hành uẩn; nhân vì cảm thọ không khổ không vui trong thọ uẩn cũng gọi là “xả” – tức “xả thọ”, cho nên tâm sở xả ở đây cũng được gọi là “hành xả”. Tàm là tự thấy hổ thẹn vì biết cả học thức và đức hạnh của mình chưa đầy đủ, từ đó mà sinh tâm hành thiện. Quí là tự thấy hổ thẹn vì biết làm việc ác sẽ bị người khác trách móc, chê cười, từ đó mà sinh tâm ngăn ngừa việc ác. Vô tham là biết đủ mà không tham cầu. Vô sân là đối trước nghịch cảnh vẫn an nhiên, không khởi tâm sân hận. Bất hại là không để tâm làm hại người khác, cũng không làm những việc gì gây tổn hại cho người khác. Cần là khi tu thiện pháp thì tâm luôn hằng hái, siêng năng.

09. Đại phiền não địa pháp là 6 thứ phiền não do hoặc mà sinh khởi.

10. Si cũng gọi là vô minh, tức ngu si, không sáng suốt. Hôn trầm tức tâm luôn nặng trĩu, không phấn chấn, làm chướng ngại cho sự tu quán. Trạo cử tức tâm luôn sôi nổi, vọng động, không yên tĩnh, làm chướng ngại cho sự tu chỉ.

11. Tiểu phiền não địa pháp là 10 thứ phiền não do tâm nhiễm ô sinh khởi.

12. Phẫn tức là phẫn nộ. Phú nghĩa là che dấu điều xấu của mình, không cho người khác biết. Xan là keo kiệt, không chịu bố thí. Tật là ganh ghét đối với việc tốt của người khác. Não là buồn giận người khác. Hại là bức hại người khác. Hận là chứa giữ oán hận trong lòng. Siểm là không ngay thẳng, ngoài mặt thì tỏ vẻ cung kính, nhưng trong lòng thì ác độc. Cuống là nguy trang như người có đức hoặc thành thật để đạt được địa vị. Kiêu là ý mình có tài năng hoặc giàu sang mà kiêu ngạo đối với người khác.

13. **Bất định** có hai thuyết: một, 8 pháp này không nhất định là thiện hay ác; hai, 8 pháp này không thuộc vào 5 địa trước, là những pháp đặc thù, cho nên gọi là bất định.

14. **Tâm** là tìm cầu sự lý một cách cạn cợt. **Từ** là suy xét sự lý một cách sâu xa. Ở cũng gọi là **hối**, tức là, sau khi đã làm một việc gì, liền sinh tâm hối, chán ghét việc mình đã làm; nếu làm việc thiện mà hối thì thuộc về ác, nếu làm ác mà hối thì thuộc về thiện, cho nên được liệt vào loại tâm sở bất định.

15. Phạm vật gì thuộc về ta thì gọi là **đắc**; trái lại là **phi đắc**. Đồng phận cũng gọi là **chung đồng phận**, như đồng là người thì quả báo đồng nhau, đồng là trời thì quả báo cũng cùng loại như nhau; tức là thật pháp khiến cho chúng sinh trong cùng một loài thì có quả báo đồng nhất. **Vô-tướng quả** là pháp làm cho chúng sinh ở trong cõi trời Vô-tướng, tâm và tâm sở đều diệt hết. **Vô-tướng định** tức là vô tâm định mà những người ngoại đạo tu tập để đạt được Vô-tướng quả. **Diệt tận định** cũng gọi là **diệt thọ tướng định**, hoặc **diệt định**, là cảnh giới định tối cao trong “cửu thứ đệ định” mà hàng thánh giả tu tập; chủ yếu là diệt hai tâm sở thọ và tướng, sau cùng thì cả 6 thức và các tâm sở tương ưng cũng đều diệt hết. **Mạng căn** là pháp duy trì mạng sống. **Sinh, trụ, dị, diệt**: mọi vật, trước vốn không, nay có, gọi là **sinh**; hiện còn tồn tại, gọi là **trụ**; hình thái bước vào lúc suy tàn, gọi là **dị**; do hiện tại mà trở thành quá khứ, gọi là **diệt**. **Văn thân** là **văn tự**, **danh thân** là **danh tự**, **cú thân** là **danh** và **văn** liên hiệp lại thành câu.

16. Dùng chân trí chọn lựa Phật pháp, tu tập đạt đến quả niết bàn, chứng nhập cảnh giới vô vi, gọi là **trạch diệt vô vi**. Phạm sự không do nhân duyên sinh, hoặc có nhân mà thiếu duyên nên rốt cuộc không sinh, phù hợp với tông chỉ vô vi, gọi là **phi trạch diệt vô vi**. **Hư** không biến khắp mọi nơi; **đã** là **hư** không thì tự nhiên không sinh diệt biến hóa, gọi là **hư không vô vi**.

PHỤ CHÚ

(01) **Tông Câu Xá**: là một trong 13 tông phái ở Trung-quốc, lấy bộ luận Câu Xá làm giáo nghĩa chủ yếu để lập tông. Luận Câu Xá là một trong 500 bộ luận tiêu thừa do ngài Thế Thân (thế kỉ thứ 5 TL) trước tác trước khi ngài chuyển tư tưởng sang đại thừa. Mục đích ngài tạo bộ luận này là nhằm dứt bỏ những điều sai lầm trong giáo thuyết truyền thống của Hữu bộ, cũng như đã phá thái độ cố chấp hẹp hòi của các vị luận sư thuộc bộ phái này. Bộ luận này, về sau đã được các ngài luận sư Tuệ Đức, Thế Hữu, An Tuệ, Trần Na, Xứng Hữu, Tăng Mãn, v.v... kế tục nhau chú sớ xiển dương, tạo thành kỉ nguyên mới cho giáo nghĩa của Hữu bộ. Vào năm 561 (dưới triều đại nhà Trần, Trung-quốc), ngài Chân Đế đã phiên dịch bộ luận này ra Hán văn với tên A Tì Đạt Ma Câu Xá Thích Luận, và soạn sớ để giải thích; rồi lại được các ngài Tuệ Khải, Tuệ Tịnh, Đạo Nhạc kế tiếp nhau chú sớ để truyền bá. Năm 654 (dưới triều đại nhà Đường), bộ luận này lại được ngài Huyền Trang dịch một lần nữa với tên A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận (đương thời gọi đó là Tân Câu Xá, và gọi bản dịch của ngài Chân Đế lúc trước là Cựu Câu Xá), và được 3 vị đệ tử là Phổ Quang, Pháp Bảo và Thần Thái (đương thời gọi là Câu Xá tam gia) soạn sớ giải và truyền bá mạnh mẽ; làm cho bộ luận này trở thành bộ luận căn bản để xây dựng giáo nghĩa cơ sở mà thành lập **tông Câu Xá** tại Trung-quốc. Tông Câu Xá rất được thịnh hành trong thời đại nhà Đường, nhưng sau đó thì bị thất truyền. Ngoài bộ luận Câu Xá là bộ luận chủ yếu ra, tông Câu Xá còn tham bác giáo nghĩa bốn bộ kinh A Hàm và các bộ luận Đại Tì Bà Sa, A Tì Đàm Tâm, Tập A Tì Đàm Tâm v.v...

(02) Chữ **“đối”** ở đây có nghĩa là đối diện; bao hàm hai ý nghĩa: đối quán và đối hướng. **Đối quán** là đối diện quán sát; **đối hướng** là đối diện hướng tới. **“Pháp”** của Phật dạy không ngoài hai loại tổng quát: pháp vô lậu thắng nghĩa (niết bàn) và pháp hữu lậu pháp tướng (tứ đế). **Quán sát pháp tướng** và chứng nhập niết bàn thì gọi là **“đối pháp”** (a-tì-đạt-ma – abhidharma).

(03) **Đối Pháp Tạng**: tức bộ luận Câu Xá do ngài Thế Thân trước tác. **“Đối Pháp”** là chỉ cho các bộ luận Phát Trí và Lục Túc (Pháp Uẩn Túc, Tập Dị Môn Túc, Thi Thiết Túc, Thức Thân Túc, Phẩm Loại Túc,

Giới Thân Túc); **“Tạng”** là chỉ cho bộ luận Câu Xá. Vì bộ luận Câu Xá hàm nhiếp diệu nghĩa của các bộ luận Phát Trí, Lục Túc, cho nên nó được gọi là **“Đối Pháp Tạng”** – đó là tên dịch từ tên tiếng Phạn “A Tì Đạt Ma Câu Xá” (Abhidharmakosa).

(04) **Đối hướng niết bàn:** tức đối diện hướng tới niết bàn. Đối quán tứ đế: tức đối diện quán sát lí tứ đế. Đối hướng và đối quán là hai ý nghĩa của chữ “đối”; niết bàn và tứ đế là hai ý nghĩa của chữ “pháp” – hợp các ý nghĩa lại gọi là “đối pháp”, cũng tức là ý nghĩa của chữ Phạn “a-tì-đạt-ma” (abhidharma).

(05) **Pháp thắng nghĩa, pháp pháp tướng:** Ý nghĩa tổng quát của chữ PHÁP đã được trình bày trong phụ chú số 1, bài 6, sách Giáo Khoa Phật Học Cấp Một (Hạnh Cơ biên dịch và chú thích bổ túc). Đặc biệt ở đây, theo bộ luận Câu Xá, chữ PHÁP được định danh một cách chính xác là “lí pháp” và “quả pháp”. **Lí pháp** tức là lí tứ đế (khổ tập diệt đạo) và **quả pháp** tức là quả niết bàn. Lí pháp tứ đế chính là tánh và tướng của vạn pháp, nên được gọi là **“pháp pháp tướng”** (pháp tướng pháp); quả pháp niết bàn có tánh thiện, thường hằng (thắng) và có thật thể (nghĩa), nên được gọi là **“pháp thắng nghĩa”** (thắng nghĩa pháp).

(06) **Nhân quả hữu lậu và nhân quả vô lậu:** Trong giáo lí Tứ Đế, cặp nhân quả khổ (quả) và tập (nhân) trình bày những sự thật trong phạm vi ba cõi, nên gọi là “nhân quả hữu lậu”; cặp nhân quả diệt (quả) và đạo (nhân) nói tới cảnh giới giải thoát niết bàn, nên gọi là “nhân quả vô lậu”.

(07) **Sớ:** Chữ “sớ” ở đây tức là “nghĩa sớ”, là tên gọi chung cho các công trình và sách vở liên quan đến việc chú giải Kinh Luật Luận. Bởi vì Ba Tạng thánh điển nghĩa lí sâu xa, nếu không giải thích thì người học rất khó hiểu rõ, cho nên cần phải chú thích, giải nghĩa để giúp cho người học dễ dàng thông suốt; như các tác phẩm Pháp Hoa Nghĩa Sớ, Tứ Phần Luật Sớ, A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận Sớ v.v... Đôi khi lời “sớ” của người trước chưa được rõ ràng lắm, người sau lại giải thích thêm cho tinh tường hơn, thì sự chú giải cho những lời sớ như vậy, được gọi là **“sao”**; như các tác phẩm Hoa Nghiêm Kinh Sớ Sao, Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Sao, Câu Xá Luận Tụng Sớ Sao, v.v...

(08) **Chùa Từ-ân:** cũng gọi là Đại Từ-ân, là ngôi chùa cổ tọa lạc tại phía Nam thành Tây-an, tỉnh Thiểm-tây, tức trong phạm vi kinh đô Trường-an xưa. Chùa này nguyên được xây cất từ thời đại nhà Tùy, tên là Vô-lậu (có thuyết nói là chùa Tịnh-giác). Năm 648 (dưới triều vua Đường Thái-tông), thái tử Lý Trị (sau này là vua Đường Cao-tông), vì muốn báo đáp từ ân cho mẹ là hoàng hậu Văn Đức, đã ra công xây lại ngôi chùa Vô-lậu ấy, to lớn hơn, mỹ lệ hơn, và đổi tên thành Từ-ân tự. Chùa chia ra hơn 10 viện, gồm hơn 1.000 gian, trang nghiêm tráng vĩ. Chùa xây cất xong, thái tử thân hành đến lễ Phật, và sắc độ 300 vị tăng, cung thỉnh 50 vị danh đức về cư trú để trông coi Phật sự và giảng dạy cho tăng chúng. Ngài Huyền Trang (du học Ấn-độ về nước từ năm 645) được cung nghinh lên địa vị thượng tọa, vừa chỉ đạo mọi việc tổng quát trong chùa, vừa phiên dịch kinh điển. Ở góc Tây Bắc của chùa có xây Phiên-kinh viện, tất cả các kinh, tượng cùng xá lợi do ngài Huyền Trang mang từ Ấn-độ về, đều được trưng bày nơi đó. Tại viện Phiên-kinh này, ngài Huyền Trang đã dịch được hơn 40 bộ kinh luận, gồm hơn 400 quyển, được người đương thời xưng là Từ Ân tam tạng. Ngài cũng xây một ngôi tháp gạch, 5 tầng, 4 mặt, cao 300 thước (tức gần 100 mét), người đời sau gọi đó là tháp Đại-nhạn. Ngài Huyền Trang viên tịch, đệ tử lớn của ngài là Khuy Cơ kế thế, đã sáng lập tông Pháp Tướng tại chùa này, được người đời xưng là Từ Ân đại sư. Về sau, trải qua nhiều tai biến, chùa bị hư nát điêu tàn, chỉ có ngôi Đại-nhạn tháp là còn nguyên vẹn. Đến đời vua Khang Hi nhà Thanh (1662-1722), chùa mới được trùng tu, hiện còn đến ngày nay.

(09) **Đại địa pháp:** nói cho đủ là “biến đại địa pháp”, là từ mà luận Câu Xá dùng để gọi chung 10 loại tác dụng tâm lí (tâm sở) luôn luôn tương ứng với tất cả tâm, và cùng tâm đồng thời phát khởi. Vì 10 tâm sở này có công dụng rất lớn, thông khắp cả 3 tâm thiện, bất thiện và vô kí, nên chúng được gọi là **“đại pháp”**. **“Địa”** là chỉ cho tâm vương (tất cả các chữ **“địa”** trong các từ tiếp theo sau cũng đều chỉ cho tâm vương). Vì 10 tâm sở có công dụng rất lớn đó nương tựa, hiện hành trên mảnh đất tâm, cùng với tâm đồng thời sinh khởi, nên gọi là **“đại địa pháp”**. 10 loại tâm sở đó là: **1) thọ:** cảm thọ (khổ, vui và không khổ không vui); **2) tưởng:** tưởng tượng, ghi lấy tướng trạng sai khác của cảnh trước mặt; **3) tư:** suy tư, tạo tác; **4) xúc:** sự tiếp xúc do căn, cảnh và thức hòa hợp phát sinh; **5) dục:** mong cầu; **6) tuệ:** khả năng

phân biệt, phán đoán, chọn lựa; 7) **niệm**: ghi nhớ không quên; 8) **tác ý**: cảnh giác, để ý; 9) **thắng giải**: hiểu rõ, xác định; 10) **tam ma địa**: chuyên chú vào một đối tượng.

(10) **Đại thiện địa pháp**: là từ mà luận Câu Xá dùng để gọi chung 10 tâm sở thiện tương ưng và cùng sinh khởi với tâm vương. 10 tâm sở đó là: 1) **tín**: tin tưởng, làm cho tâm lắng sạch; 2) **bất phóng dật**: chăm chú tu các pháp lành; 3) **khinh an**: khiến tâm an ổn, nhẹ nhàng; 4) **xả**: khiến cho tâm buông bỏ mọi niệm chấp trước, đối với các pháp đều bình đẳng; 5) **tàm**: biết sùng kính người có tài đức, tự hổ thẹn mình tài đức không bằng người; 6) **quí**: biết sợ quả báo của tội lỗi, đối trước người khác, tự thấy hổ thẹn về những tội lỗi của mình đã làm; 7) **vô tham**: không ham muốn đối với thuận cảnh; 8) **vô sân**: không giận dữ trước nghịch cảnh; 9) **bất hại**: không có tâm làm hại người khác; 10) **cần**: siêng năng tu thiện pháp.

(11) **Đại phiền não địa pháp**: tức 6 tâm sở ác làm nhiễu loạn người, thường xuyên có mặt trong khắp tất cả các tâm nhiễm ô. 6 tâm sở đó là: 1) **si** (hay vô minh): ngu si, không sáng suốt, không thấy rõ sự thật, không phân biệt được phải quấy, chánh tà; 2) **phóng dật**: buông lung, lêu lổng, ưa thích làm điều ác; 3) **giải đãi**: lười biếng, không cố gắng trong việc bỏ ác làm lành; 4) **bất tín**: không tin nhân quả, tâm không lắng sạch; 5) **hôn trầm**: tâm nặng nề, trì trệ, hôn ám, không kham nổi các việc lành; 6) **trạo cử**: tâm luôn chao động, sôi nổi, không điềm tĩnh.

(12) **Đại bất thiện địa pháp**: tức 2 tâm sở ác tương ưng với tất cả tâm ác: 1) **vô tàm**: không tự biết xấu hổ đối với những tội lỗi mình đã làm, cũng không biết sùng kính các bậc tôn đức; 2) **vô quí**: không biết hổ thẹn với người khác khi mình làm lỗi, cũng không biết e sợ tội lỗi.

(13) **Tiểu phiền não địa pháp**: tức 10 loại phiền não tính chất giống như đại phiền não, đến địa vị tu đạo mới đoạn trừ được. Những tâm sở này chỉ tương ưng với ý thức vô minh, và mỗi tâm sở chỉ hiện hành riêng biệt, chứ tất cả không sinh khởi cùng lần, nên gọi là “tiểu phiền não”. 10 tâm sở đó là: 1) **phẫn**: tính hay nổi giận trước những sự việc không hài lòng, hoặc tổn hại, mất mát, do người khác, hoàn cảnh, và ngay cả loài vật gây ra; 2) **phú**: tính hay che giấu những tội lỗi mình gây ra, vì tự ái, vì sợ mất danh dự, vì lợi lộc, hay vì đối gạt người khác; 3) **xan**: tính keo kiệt, tham tiếc tiền của, không muốn san sẻ cho kẻ khác, ngay cả những kiến thức của mình cũng không muốn truyền đạt cho ai biết; 4) **tật**: ganh ghét khi thấy người khác có tiền của, có tài năng, có đức hạnh, danh tiếng, v.v... hơn mình; 5) **não**: tính nóng nảy, buồn bực khi nghe người khác khuyên răn về những hành động xấu xa của mình; 6) **hại**: tính độc hại, lúc nào cũng muốn bức hại người khác; 7) **hận**: ngậm hờn kết oán trong lòng đối với những người gây bất lợi cho mình; 8) **siểm**: dua nịnh bợ đỡ, làm bộ cúi lòn để mong hưởng lợi, mà không kể gì phẩm giá của mình, không giữ gìn danh dự của gia tộc hay tông môn mình; 9) **cuồng**: đối trá mê hoặc người, mưu mô lừa gạt người; 10) **kiêu**: tự đắc về những gì mình có được, cho đó là cao tột, rồi khinh chê người.

(14) **Bất định địa pháp**: tức 8 loại tâm sở không thuộc thiện, không thuộc ác như các tâm sở trên kia, nhưng tùy lúc, tùy trường hợp mà chúng có thể là thiện, là ác, hoặc là vô ký, nên gọi là “bất định”: 1) **tâm**: suy tư, tìm hiểu phân để thấy của sự lý; 2) **từ**: suy tư, nghiên cứu, phân tích để hiểu rõ phần sâu sắc của sự lý; 3) **thùy miên**: ngủ, hôn muội, uể oải; 4) **ô tác** (tức là hối): hối hận về những việc mình đã làm; 5) **tham**: thấy gì vừa ý thì muốn chiếm đoạt; 6) **sân**: đối trước việc không vừa ý thì nổi giận; 7) **mạn**: tự cao, kiêu ngạo; 8) **ngहि**: ngờ vực, do dự.

(15) **Bất tương ưng hành pháp**: nói đủ là “tâm bất tương ưng hành pháp”, là 14 pháp (theo luận Câu Xá) không tương ưng với tâm pháp, vì vậy chúng khác với tâm sở. Chữ “hành” ở đây chỉ cho hành uẩn, tức là 14 pháp này thuộc về hành uẩn (trong năm uẩn) chứ không thuộc sắc pháp, cũng không thuộc vô vi pháp.

14 pháp đó là: 1) **đắc**: cái tính cách từ đó các pháp có được hình sắc và tính chất của mình – ví dụ: nước có thể lỏng, không màu sắc, ướt, trong suốt, lưu nhuận v.v...; đó cũng là cái năng lực làm cho một người có (hay đạt) được một vật – ví dụ: tôi có (được) quyển sách, tổ Điều Ngự Giác Hoàng đạt (được) giác ngộ v.v...; 2) **phi đắc**: tính cách hoặc năng lực ngược lại với pháp “đắc” ở trên; 3) **đồng phận** (tức chúng đồng phận): tính cách từ đó chúng sinh trong mỗi loài có cùng chung một quả báo đồng nhất; 4) **vô tướng quả**: tính cách làm cho chúng sinh ở cõi trời Vô-tướng, cả tâm và tâm sở đều tiêu mất (đây

chính là loại niết bàn mà ngoại đạo chấp thủ); **5) vô tướng định:** sự tu tập vô tâm định để đạt được quả Vô-tướng; **6) diệt tận định:** tu định rốt ráo, diệt hết thọ và tưởng, chứng thánh quả A-la-hán; **7) mạng căn:** tính cách từ đó thọ mạng được duy trì; **8) sinh:** tính cách từ đó các pháp được sinh thành; **9) trụ:** tính cách từ đó các pháp được tồn tại; **10) di:** tính cách từ đó các pháp bị biến đổi, suy hoại; **11) diệt:** tính cách từ đó các pháp bị tiêu diệt; **12) danh thân:** các tên gọi để chỉ cho sự vật; **13) cú thân:** những lời nói để diễn tả sự vật; **14) văn thân:** văn tự dùng để ghi chép những gì thuộc về danh thân và cú thân ở trên.

(16) **Pháp vô vi và pháp hữu vi:** Luận Câu Xá chia vạn pháp làm hai loại tổng quát: hữu vi và vô vi.

a) HỮU VI nghĩa là có tạo tác. Tất cả các hiện tượng (các pháp) do nhân duyên hòa hợp mà sinh thành, do con người làm ra, đều mang tính chất sinh diệt biến đổi, đều bị chi phối bởi bốn tướng thành trụ hoại không, sinh trụ dị diệt, hay sinh lão bệnh tử, đều là pháp hữu vi. Theo đó, trong 75 pháp do luận Câu Xá thuyết minh, thì 72 pháp thuộc 4 nhóm (vi) sắc pháp (11 pháp), tâm pháp (1 pháp), tâm sở pháp (46 pháp) và tâm bất tương ưng hành pháp (14 pháp), đều thuộc pháp hữu vi.

b) VÔ VI nghĩa là không tạo tác. Trái lại với pháp hữu vi, các pháp không do nhân duyên sinh, không sinh diệt biến đổi, không bị chi phối bởi các tướng thành trụ hoại không, sinh trụ dị diệt, hay sinh lão bệnh tử, đều là pháp vô vi. Theo luận Câu Xá thuyết minh, có 3 pháp thuộc về loại pháp vô vi:

1) Hư không vô vi: Bản tính của hư không là không chướng ngại. Hư không trải khắp mười phương thế giới mà không làm chướng ngại cho bất cứ một sự vật nào, cũng không bị bất cứ sự vật nào làm cho chướng ngại. Trong hư không, mọi vật sinh ra thì có mặt, tiêu diệt thì mất đi; tuy hiện tượng tùy thời gian mà biến hóa, tùy không gian mà thay đổi vị trí, nhưng hư không vẫn thường trụ bất động, không hề biến hóa chuyển di, cho nên nói hư không là vô vi. Cũng cần để ý, cái hư không trong quan niệm thông thường, cái khoảng không chúng ta thấy trước mặt, không phải là hư không vô vi mà luận Câu Xá nói ở đây. Nó cũng là một loại sắc pháp (hữu vi) hiện hữu trong không gian mà thôi, có sinh có diệt, có thay đổi biến hóa, vẫn nằm trong khái niệm của con người; **hư không vô vi** vượt ra ngoài khái niệm, chúng ta không thể dùng ý thức của con người mà biết được.

2) Trạch diệt vô vi: Do dùng trí tuệ quán chiếu để diệt trừ mọi sự ràng buộc của phiền não vô minh mà hiển bày cảnh giới không tịch (niết bàn). Cảnh giới không tịch này xưa nay vốn hằng hữu, bất sinh bất diệt – cho nên gọi là vô vi; nhưng chỉ vì vô minh phiền não che khuất mà chưa hiển lộ ra được; nay nhờ tuệ giác quét sạch vô minh mà nó lại hiện rõ ra, cho nên gọi là “trạch diệt vô vi”.

3) Phi trạch diệt vô vi: Đây là pháp vô vi không cần phải dùng trí tuệ tiêu diệt vô minh mới hiển bày, mà là thể tính không tịch vốn có hiển nhiên. Tất cả mọi vật đều sinh ra từ lúc chúng chưa có – tức là từ vị lai. Bất cứ hiện tượng nào trong vũ trụ cũng phải sinh khởi theo lịch trình thuận tự: từ vị lai để đi đến hiện tại (có sinh), rồi từ hiện tại đi về quá khứ (có diệt). Không có vật nào mà không đến từ vị lai, và đó chính là sự sinh khởi của pháp hữu vi. Nhưng cũng có những pháp không có nhân để phát sinh, hoặc có nhân mà thiếu duyên thì cũng không thể sinh khởi được; như thế có nghĩa là, những pháp ấy phải dừng lại ở vị lai, không tiến đến hiện tại – tức **không sinh** – được. Nếu vĩnh viễn thiếu duyên thì pháp ấy vĩnh viễn không sinh; đã không sinh thì tất nhiên cũng **không diệt**. Pháp không sinh không diệt là pháp **vô vi**. Pháp vô vi này không phải do dùng trí tuệ dứt trừ lậu hoặc để chứng đắc, nên gọi là “phi trạch diệt vô vi”.

BÀI TẬP

- 1) Hãy giải thích tên bộ luận A Tì Đạt Ma Câu Xá.
- 2) Hãy giải thích hai chữ “đối pháp”.
- 3) Ở trong các pháp, cái gì là vô ngã? Ý chỉ chủ yếu của luận Câu Xá là gì?

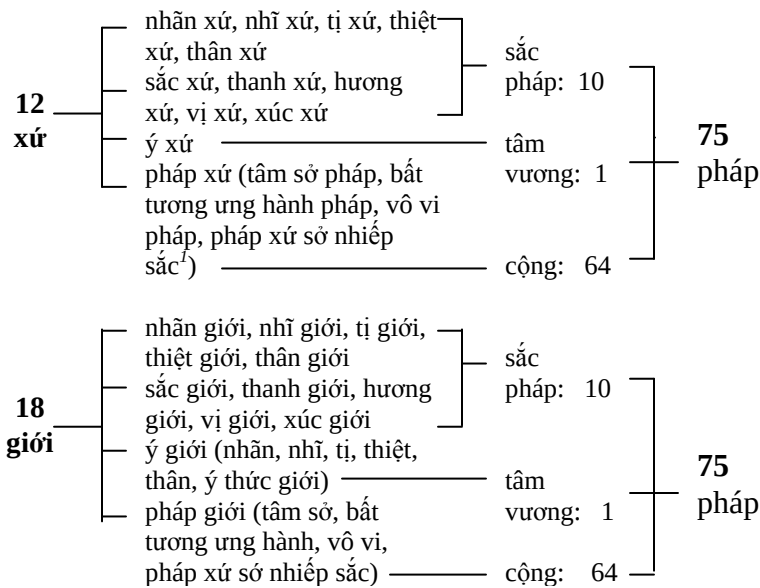
- 4) 75 pháp được chia làm 5 vị. 5 vị đó là những gì?
- 5) Hãy giải thích các từ sau đây: vô biểu sắc, đại địa pháp, bất định địa pháp, và bất tương ưng hành pháp.
- 6) Hãy giải thích các từ sau đây: tam ma địa, khinh an, xả, trạo cử, phú, kiêu, tâm, từ, ô tác, đồng phạm, và phi trạch diệt vô vi.
- 7) Trình bày bằng đồ biểu, chỉ rõ 5 uẩn hàm nhiếp 72 pháp hữu vi.

Bài 33

TÔNG CÂU XÁ (phần 2)

IV. 12 XỨ và 18 GIỚI, MỖI KHOA ĐỀU HÀM NHIẾP TẤT CẢ 75 PHÁP

5 uẩn, 12 xứ và 18 giới, hợp chung lại gọi là “3 khoa”(1); 5 uẩn chỉ hàm nhiếp 72 pháp, nhưng 12 xứ và 18 giới, thì mỗi khoa đều hàm nhiếp tất cả 75 pháp, như biểu đồ sau đây:



V. NGHIỆP CẢM DUYÊN KHỞI⁽²⁾ và GIẢI THOÁT⁽³⁾

Vạn vật sinh ra, tất phải đợi đủ duyên mới khởi, cho nên gọi là “duyen khởi”. Tất cả các pháp hữu vi, cho đến vũ trụ vạn hữu, đều không rời duyên khởi. Về ý nghĩa của lí duyên khởi này, kiến giải của các tông phái không đồng nhất. Ở đây, tông Câu Xá nói đó là “nghiệp cảm duyên khởi”.

“Nghiệp” có nghĩa là tạo tác. Đã có tạo tác thì tự nhiên có nhân có quả, có cảm có ứng; cứ như thế trôi chảy trong khắp ba đời, vạn pháp sinh sôi, như dòng nước mạnh đầy khúc gỗ trôi nhanh, không có sức gì kèm hãm được; trong đó, pháp này pháp nọ, cứ cái mới thay thế cái cũ, tùy lúc mà hiện bày bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt, hay bốn hữu² sinh, bản, tử, trung;⁽⁴⁾ do vậy, ba cõi³ sáu đường⁴ nhân đó mà

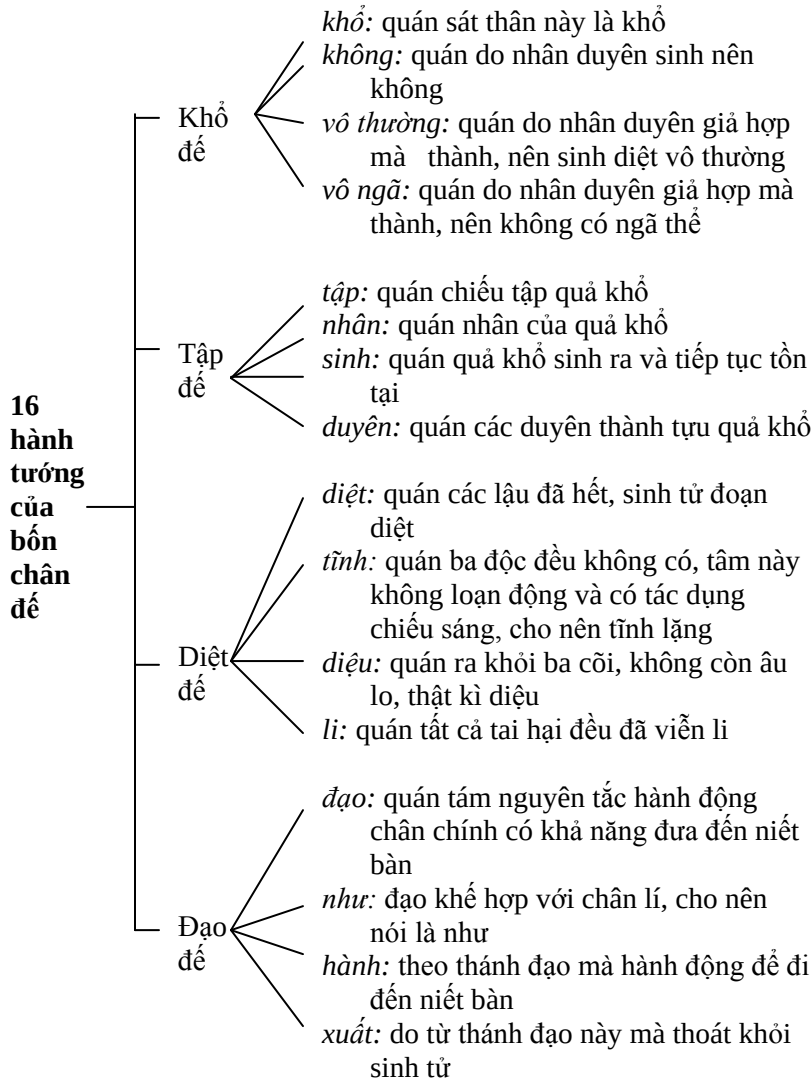
kiến lập. Đó chính là cái vũ trụ quan về “chư hành vô thường”. Người nào hiểu rõ được cái lí lẽ “chư hành vô thường”(5) này, tất sẽ sinh tâm nhằm chán sự lưu chuyển trong ba cõi, sẽ tìm con đường giải thoát, hướng đến cảnh giới niết bàn tịch tĩnh. Đó là giáo nghĩa của tông Câu Xá này.

VI. NHÂN QUẢ trong QUÁ TRÌNH TU CHỨNG của BA THỪA

Tông này thành lập ba thừa là Thanh-văn, Duyên-giác và Bồ-tát, cùng nhân vị và quả vị trên đường tu hành Phật đạo của ba thừa ấy. Theo đó, thừa Thanh-văn tu đạo để trong bốn thánh đế, thừa Duyên-giác thì quán sát mười hai nhân duyên, và Bồ-tát thì tu sáu pháp qua bờ. Ngoại trừ thời gian và sự tu chứng của hai thừa như đã được đề cập tới trong bài 13 ở trước, Bồ-tát thừa tu các pháp ba la mật, trải qua 50 vị trong khoảng thời gian ba đại a tăng kì kiếp, rồi trong 100 kiếp sau cùng còn phải tô bồi cái nhân tướng tốt⁵, mới chứng được quả Phật.

VII. 16 HÀNH TƯỚNG của BỐN SỰ THẬT

Hành giả tu Tam-hiền, đến Noãn vị của Bốn Thiện-căn thì đã thấy rõ chân lí bốn sự thật; lại tiến thêm một bậc, đạt được Đỉnh vị, cần phải quán chiếu 16 hành tướng(6) của bốn sự thật – tức mỗi một sự thật đều có 4 loại hành tướng, nhất nhất đều phải quán sát để thấy rõ ràng. Đến Nhẫn vị phải tập trung trí quán sát để tu tập. Đến Thế-đệ-nhất vị, trí quán sát lại càng thêm nhạy bén; sau đó thì trí vô lậu phát sinh, đoạn trừ hết kiến hoặc trong ba cõi, chứng quả Dự-lưu. Từ đó tiến lên, dần dần đoạn trừ tư hoặc trong ba cõi, tuần tự chứng các quả Nhất-lai, rồi Bất-hoàn, tiếp đến là A-la-hán⁶, dứt sinh tử, thoát khỏi ba cõi. Bây giờ xin liệt kê 16 hành tướng của bốn sự thật qua đồ biểu như sau:



CHÚ THÍCH

01. Ở trong 12 xứ, các loại sắc pháp được hàm nhiếp trong pháp xứ, gọi là “pháp xứ sở nhiếp sắc”; có 5 loại: 1) cực lực sắc: đem 5 căn và 5 trần (tức vật chất có hình sắc, có tính chất ngại) chia chẻ cho đến độ nhỏ cùng cực; 2) cực hồi sắc: đem những loại hiển sắc nhưng không chất ngại như hư không, các màu xanh, vàng, v.v... chia chẻ cho đến độ nhỏ cùng cực – vì rất khó thấy nên nói là “cực hồi”; 3) thọ sở dẫn sắc (tức vô biểu sắc): do nghi thức thọ giới mà dẫn tới phát sinh một loại sắc trong tự thân, gọi là “thọ sở dẫn sắc”, lại nữa, vì loại sắc này không hiển lộ ra bên ngoài để có thể thấy được, nên nó cũng được gọi là “vô biểu sắc”; 4) biến kế sở khởi sắc: đó là những ảnh tượng của 5 căn 5 cảnh hiển hiện trên ý thức do tác dụng biến kế của ý thức đối với tất cả các pháp mà có, ngay cả các ảo ảnh như hoa đốm giữa hư không, mặt trăng ở đáy nước, v.v... cũng thuộc vào loại sắc pháp này; 5) định sở sinh tự tại sắc: đây là những cảnh sắc, thanh, hương, vị, v.v... do định lực biến hóa sinh khởi.

02. Chúng sinh ở cõi Dục và cõi Sắc, ở trong một giai đoạn sinh tử, đều có đủ bốn hữu, tức: 1) sinh hữu, chỉ cho cái sát na đầu thai vào các nẻo; 2) bản hữu, chỉ cho mạng sống suốt một đời, ngoại trừ cái sát na

đầu tiên lúc đầu thai và cái sát na cuối cùng lúc chết; 3) tử hữu, chỉ cho cái sát na lúc chết, là khoảng thời gian trước khi trung hữu chưa sinh; 4) trung hữu, chỉ cho thân trung ấm tồn tại trong khoảng thời gian từ lúc chết của đời này và chưa đầu sinh của đời sau.

03. Cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô-sắc gọi là ba cõi. Phạm những nơi có ham muốn hành dâm và ham muốn ăn uống, đều gọi là cõi Dục. Trên từ 6 tầng trời cõi Dục, ở giữa từ bốn châu lớn mà loài người và loài thú cư trú, dưới cho đến địa ngục Vô-gián, đều thuộc phạm vi cõi Dục. Ở trên cõi Dục, những nơi đã dứt bỏ sự ham muốn về hành dâm và ăn uống, nhưng vẫn còn sắc thân và các sắc pháp tồn tại, gọi là cõi Sắc; 18 tầng trời của 4 cõi trời Thiên thuộc về cõi Sắc này. Trên cõi Sắc là cõi Vô-sắc. Nhân vì không còn có sắc thân và sắc pháp, chỉ an trú trong tâm thức thiên định thâm diệu, cho nên gọi là cõi Vô-sắc; 4 cõi trời Không thuộc về cõi Vô-sắc này.

04. Xin xem chú thích số 3, bài 15, sách Sơ cấp.

05. Bồ-tát sau khi tu tập hoàn mãn 3 vô số kiếp, còn phải tu tập tiếp một khoảng thời gian là 100 đại kiếp nữa để hoàn thành phước nghiệp của 32 tướng tốt, nhiên hậu mới thành Phật.

06. Xin xem bài học số 18 của sách Sơ cấp.

PHỤ CHÚ

(01) **Ba khoa:** Vạn pháp trong vũ trụ được chia làm ba loại là uẩn, xứ và giới; thuật ngữ Phật học gọi đó là “ba khoa”.

Luận Câu Xá giải thích chữ “uẩn” nghĩa là **tụ**, tức là tích tụ thành nhóm, như tất cả các loại sắc pháp, hoặc trong thân hoặc ngoài thân, hoặc thô phù hoặc vi tế, hoặc xa hoặc gần, hoặc to hoặc nhỏ... đều có thể tóm lược thành một nhóm, gọi là “sắc uẩn”; thọ, tưởng, hành, và thức cũng giống như vậy, gọi là “5 uẩn”.

Chữ “xứ” nghĩa là **sinh môn**, tức là căn cứ, nơi sinh trưởng. 6 căn và 6 cảnh là chỗ nương và chỗ duyên của tâm và tâm sở; đó là 12 nơi có khả năng làm cho tâm và tâm sở phát sinh tác dụng, nên gọi là “12 xứ”.

Chữ “giới” nghĩa là **chủng tộc**, tức chủng loại và tự tánh của 18 thứ (6 căn, 6 cảnh và 6 thức) đều riêng biệt, không giống nhau; đó là 18 khu vực khác biệt nhau của vũ trụ vạn pháp, cho nên gọi là “18 giới”.

Tóm lại, tích tụ nhiều phẩm loại sai khác, nên gọi là **UẨN**; căn và cảnh là nơi phát sinh tác dụng của tâm và tâm sở, nên gọi là **XỨ**; tự tánh các pháp sai biệt nhau, nên gọi là **GIỚI**.

(02) **Nghiệp cảm duyên khởi:** “Duyên khởi” là giáo lý cơ bản của Phật giáo. Đó là nguyên lý sinh thành của vũ trụ vạn hữu mà đức Phật tự chứng ngộ được trong đêm Ngài thành đạo. Nguyên lý đó nói rằng, tất cả các pháp (hiện tượng) hữu vi, pháp nào cũng vậy, đều do nhiều điều kiện (nhân duyên – tức là những pháp khác) hợp lại làm thành. Về mặt nguyên nhân, nhiều điều kiện kết hợp để phát khởi một pháp, gọi là “duyên khởi”; về mặt kết quả, một pháp là do nhiều điều kiện kết hợp sinh thành, gọi là “duyên sinh”. Như vậy, duyên khởi hay duyên sinh chỉ là hai cách nói khác nhau, còn ý nghĩa thì hoàn toàn như nhau. Từ giáo lý duyên khởi này mà Phật giáo đã kiến lập một nhân sinh quan và thế giới quan đặc thù, mà không có tôn giáo hay hệ phái triết học nào (trước và sau khi Phật ra đời) có được. Vì là giáo lý cơ bản của Phật giáo, cho nên các tông các phái Phật giáo, dù ở thời đại nào, địa phương nào, cũng đều lấy tư tưởng duyên khởi làm giáo nghĩa căn bản. Trước hết, ở Phật giáo Nguyên-thỉ, thuyết “thập nhị duyên khởi” (tức thập nhị nhân duyên) được thấy xuất hiện đầu tiên trong kinh A Hàm; sau đó, Đại Chúng bộ và Hóa Địa bộ đã liệt pháp duyên khởi là một trong 9 pháp vô vi; kế tiếp, các kinh Lăng Già, Thắng Man và luận Đại Thừa Khởi Tín đưa ra thuyết “chân như (như lai tạng) duyên khởi”; các bộ luận Duy Thức

và Du Già Sư Địa thì xiển dương thuyết “**a lại da duyên khởi**”; tông Hoa Nghiêm thì chủ trương thuyết “**pháp giới duyên khởi**”; Mật tông thì đề xướng thuyết “**lục đại duyên khởi**”. Ở đây, bộ luận Câu Xá đã đại diện cho các tông phái tiểu thừa, nhất là Hữu bộ, xướng minh thuyết “**NGHIỆP CẢM DUYÊN KHỞI**”.

Tất cả những quả báo khổ vui trong đời sống, không phải đã xuất hiện một cách ngẫu nhiên, cũng không phải do ai thưởng phạt, nhưng chính là do những nghiệp nhân thiện ác chiêu cảm mà đến, cho nên gọi là “**ngiệp cảm**”; nói vắn tắt, những nghiệp nhân thiện ác đã chiêu cảm những quả báo khổ, đó là định luật tất yếu của thế gian.

“**Nghiệp**” nghĩa là tạo tác, tức chỉ cho mọi hành vi, động tác, ý chí, nói chung là mọi hoạt động của thân và tâm. Về thể tánh của nghiệp, theo luận Câu Xá, một cách tổng quát, có hai loại nghiệp: **tư nghiệp** (tức hoạt động tư lự, phân biệt của ý chí trong nội tâm) và **tư dĩ nghiệp** (tức những hành động nơi thân và nói năng nơi miệng). Như vậy, tư dĩ nghiệp có thể đem phân tích thành hai loại là thân nghiệp và ngữ nghiệp; rốt cuộc, từ sự phân tích này mà nghiệp có ba loại là **ý nghiệp** (tức tư nghiệp), **thân nghiệp** và **ngữ nghiệp** (tức tư dĩ nghiệp) – như mọi người thông thường đều biết. Nhưng nếu đi sâu hơn, vẫn theo sự phân tích của luận Câu Xá, thì thân nghiệp có thể chia thành hai nghiệp: đó là **thân biểu nghiệp** và **thân vô biểu nghiệp**; ngữ nghiệp cũng gồm hai nghiệp: đó là **ngữ biểu nghiệp** và **ngữ vô biểu nghiệp**. Thân biểu nghiệp là những hành động phát ra rõ rệt nơi thân mà ai cũng trông thấy được; thân vô biểu nghiệp là cái năng lực vô hình (không thể trông thấy được) tiềm ẩn bên trong thân, tồn tại liên tục, ứng theo qui luật nhân quả mà thúc đẩy thân hành động hay không hành động. Ngữ biểu nghiệp và ngữ vô biểu nghiệp cũng tương tự như vậy. Như vậy, từ căn bản là **2 nghiệp** (tư nghiệp và tư dĩ nghiệp), phân tích ra thành có **5 nghiệp**: ý nghiệp, thân biểu nghiệp, thân vô biểu nghiệp, ngữ biểu nghiệp, và ngữ vô biểu nghiệp; trong đó, **ý nghiệp** là động cơ căn bản của mọi nghiệp. Ý nghiệp lấy tâm sở **tư** (suy nghĩ, tính toán, quyết định) làm thể, phát khởi ra hành động và ngôn ngữ gọi là thân biểu nghiệp và ngữ biểu nghiệp. Thân biểu nghiệp lấy **hình sắc** làm thể, từ đó dẫn khởi ra một năng lực vô hình gọi là thân vô biểu nghiệp; còn ngữ biểu nghiệp thì lấy **âm thanh** làm thể, từ đó cũng dẫn khởi ra một năng lực vô hình gọi là ngữ vô biểu nghiệp. Hai loại vô biểu nghiệp (thân và ngữ) này đều được phát sinh từ sắc pháp (tức lấy sắc pháp làm thể, nên cũng được gọi là “**vô biểu sắc**”).

Về **tính chất**, nghiệp có nghiệp thiện, nghiệp ác và nghiệp vô kí (không thiện không ác). Nghiệp thiện thì chiêu cảm quả báo an vui, nghiệp ác thì chiêu cảm quả báo đau khổ, nghiệp vô kí thì không có sức chiêu cảm quả báo; vì vậy trên thực tế, thiện và ác mới là nghiệp, còn vô kí thì không phải là nghiệp. Trong mối liên hệ nhân quả của nghiệp, nghiệp nhân có thể chiêu cảm nghiệp quả ngay trong cùng một đời; nhưng cũng có thể, nghiệp nhân tạo ra từ đời trước mà sang đời này mới chiêu cảm nghiệp quả, hoặc nghiệp nhân tạo ra ở đời này mà sang đời sau mới chiêu cảm nghiệp quả.

Như vậy, tất cả mọi hiện tượng cùng sự lưu chuyển sinh tử (quả báo) của các loài hữu tình trong thế gian, đều do nghiệp nhân của chúng sinh mà sinh khởi. Quả báo ấy của hữu tình chúng sinh gồm có hai loại: chánh báo và y báo. Chánh báo là chính tự thân của hữu tình, có xấu có đẹp, có thông minh có ngu dốt, có khỏe mạnh có bệnh hoạn, có lành lặn có khuyết tật, có sống lâu có chết yếu, v.v... vô vàn sai khác; y báo của hữu tình là hoàn cảnh, môi trường trong đó hữu tình sinh sống, trong đó có đất liền, biển cả, trời trăng, sông núi, cỏ cây hoa lá, v.v... cũng thiên sai vạn biệt. Tất cả những quả báo đó, có khổ có vui, muôn ngàn hình thái, đều do nghiệp lực của chúng sinh chiêu cảm. Với ý, thân và ngữ, chúng sinh đã ngày đêm liên tục tạo nghiệp, nào lành nào dữ, thì chắc chắn phải chiêu cảm quả báo tương ứng, hoặc ngay đời này, hoặc ở đời sau, hình thành vô vàn hiện tượng sai khác trong thế giới này; đó gọi là “**ngiệp cảm duyên khởi**”.

(03) **Giải thoát**: Cởi bỏ và lìa khỏi được sự trói buộc, gọi là “giải thoát”. Trong đời sống thế tục, từ giải thoát được dùng tương đương với từ “giải phóng”, ở cả hai phương diện, vật chất lẫn tinh thần, như một người được giúp đỡ để thoát khỏi tù ngục, thoát khỏi cảnh nghèo đói, hoặc thoát khỏi thân phận làm nô lệ, hay thoát khỏi những áp chế về tư tưởng v.v... Trong Phật giáo, từ “giải thoát” này được dùng với ý nghĩa hoàn toàn đặc biệt trong lĩnh vực tâm linh, vượt trội lên trên mọi ý nghĩa thường dùng của thế gian. **Giải thoát** là cởi bỏ được sự trói buộc của vô minh phiền não, của kiến chấp sai lầm, thoát khỏi biển sinh tử khổ đau; cái cảnh giới trong đó hoàn toàn không còn làm lỗi khổ đau, chỉ thuần an vui, tự

tại, tỉnh lặng, sáng suốt, gọi là cảnh giới giải thoát. Xác thật hơn, khi một hành giả tu tập tinh tấn, dứt trừ hết mọi lậu hoặc thế gian, vượt thoát ba cõi, chứng đạt thánh quả A-la-hán, đó là bậc Giải Thoát; các vị Bồ-tát lớn, khi đã dứt trừ mọi thứ trần sa và vô minh hoặc, chứng đạt đạo quả Vô Thượng Bồ Đề (tức Phật quả), đó là các bậc Đại Giải Thoát. Như vậy, “giải thoát” là một thuật ngữ Phật học, có ý chỉ cho sự dứt tuyệt mọi nguyên nhân sinh tử, hoàn toàn không còn bị chi phối bởi nghiệp báo luân hồi, tương thông với niết bàn, viên tịch.

Nhưng, trước khi đạt đến cái ý nghĩa trọn vẹn như vậy, từ giải thoát này cũng thường được dùng với ý nghĩa không trọn vẹn, tức là sự giải thoát từng phần của tâm linh – tùy vào mức độ của công phu tu tập. Như trong quá trình vượt thoát ba cõi chẳng hạn, tùy theo mức độ đoạn hoặc (phiền não) mà hành giả có thể giải thoát cõi Dục, giải thoát cõi Sắc, rồi tiến tới giải thoát cõi Vô-sắc. Nguyên thủy, Phật giáo lấy giải thoát niết bàn để biểu thị cho cảnh giới thực tiễn cuối cùng, rốt ráo vi diệu của con đường tu đạo. Về sau, cảnh giới giải thoát ấy dần dần được phân loại để cho sự khảo cứu được sâu sắc hơn, như: hữu vi giải thoát (tức chân trí vô lậu của bậc A-la-hán) và vô vi giải thoát (tức niết bàn); tánh tịnh giải thoát (bản tính của chúng sinh vốn thanh tịnh, không bị phiền não ô nhiễm ràng buộc) và chướng tận giải thoát (do đoạn trừ sạch phiền não mà được giải thoát); tâm giải thoát (tâm đã xa lìa tham ái) và tuệ giải thoát (dùng trí tuệ quán chiếu mà diệt trừ vô minh); tuệ giải thoát (A-la-hán đã diệt hết phiền não nhưng chưa đạt đến diệt tận định) và câu giải thoát (A-la-hán đã đạt đến diệt tận định); nhất thời giải thoát (có vị A-la-hán phải đợi đến lúc thuận tiện mới nhập định để tiêu trừ phiền não) và bất thời giải thoát (có vị A-la-hán căn cơ cao hơn, không cần đợi thời gian thuận tiện, mà lúc nào muốn nhập định cũng được); lại có các loại giải thoát như tà kiến giải thoát (dứt trừ hết kiến hoặc), phiền não giải thoát (dứt trừ hết tư hoặc), v.v...

(04) **Bốn hữu:** Tất cả các loài hữu tình trong ba cõi (hay sáu đường) đều luân chuyển trong vòng luân hồi sinh tử, sinh rồi chết, chết rồi lại sinh, trải qua bốn giai đoạn – mà thuật ngữ Phật học gọi là “bốn hữu” (chữ “hữu” nghĩa là sự hiện hữu): tử hữu, trung hữu, sinh hữu, và bản hữu. Ở đây xin lấy con người làm ví dụ để giải thích về bốn giai đoạn chuyển sinh này:

1) Tử hữu: Con người do nghiệp lực đời trước chiêu cảm mà nhận lấy quả báo là cái thân ở đời này. Đời trước người ấy sống trọn một đời rồi xả bỏ thân mạng, thì cái khoảng sát na cuối cùng của đời sống (tức phút lâm chung), giai đoạn đó được gọi là “tử hữu”.

2) Trung hữu: cũng gọi là “trung ấm”, chỉ cho giai đoạn từ sau khi xả bỏ thân mạng ở đời trước cho đến khi đủ duyên để đầu thai ở đời này. Theo chủ trương của luận Câu Xá và Hữu bộ, trong giai đoạn này có sự hiện hữu của một sắc thân, gọi là thân trung hữu (hay thân trung ấm). Thân này lớn cỡ con nít năm, sáu tuổi, có đủ sáu căn, do thứ sắc chất cực vi tế cấu thành, nên nhục nhãn không thấy được, chỉ có thiên nhãn và những hữu tình cùng ở giai đoạn trung hữu đó mới thấy được. Về thời gian tồn tại của thân trung hữu này, có bốn thuyết khác nhau: các luận sư Tì Bà Sa cho rằng, sau khi chết liền đi đầu thai, nên nó chỉ tồn tại trong khoảnh khắc; luận sư Thế Hữu cho rằng, nó tồn tại lâu nhất là 7 ngày; luận sư Thiết Ma Đạt Đa cho rằng, nó có thể tồn tại lâu nhất là 7 lần 7 ngày (tức 49 ngày); luận sư Pháp Cứu thì cho rằng, vì tùy theo nghiệp lực thúc đẩy đi thọ sinh mạnh hay yếu, mà thời gian tồn tại của thân trung ấm không có hạn kì nhất định. Đại Chúng bộ, Hóa Địa bộ, Thuyết Xuất Thế bộ và Kê Dận bộ thì không thừa nhận có thân trung hữu này.

3) Sinh hữu: Khi nhân duyên đầu thai đã thành thực, nghiệp thức liền xả bỏ thân trung hữu để thác sinh vào thai mẹ; khoảng sát na đầu tiên nhập thai ấy là giai đoạn “sinh hữu”.

4) Bản hữu: Giai đoạn của mạng sống từ sau khi nhập thai (tức sinh hữu) cho đến lúc lâm chung (tức tử hữu), gọi là “bản hữu”. Thân bản hữu này gồm hai giai đoạn: ở trong bào thai và ra khỏi bào thai. a) Giai đoạn ở trong bào thai, tuần tự trải qua 5 trạng thái: - trong 7 ngày đầu thụ thai, hình tượng như một chút vầng sữa; - trong 7 ngày thứ nhì, hình tượng như một cục máu; - trong 7 ngày thứ ba, hình tượng cục máu tiến triển thành thịt mềm; - trong 7 ngày thứ tư, cục thịt mềm tiến triển thành thịt cứng; - từ 7 ngày thứ năm trở đi, các chi tiết của hình vóc dần dần tượng thành và phát triển cho đến khi sinh ra đời. b) Từ sau khi sinh ra đời cho đến lúc lâm chung, thân mạng cũng tuần tự tiến triển qua 5 hình thái: - anh hài (em bé từ khi sinh ra cho đến 6 tuổi); - đồng tử (trẻ em từ 7 đến 15 tuổi); - thiếu niên (từ 16 đến

30 tuổi); - tráng niên (từ 31 đến 40 tuổi); - lão niên (từ 41 tuổi cho đến lúc lâm chung). Sự phân chia tuổi tác của các giai đoạn này chỉ là đại khái mà thôi.

Hữu tình chúng sinh từ tử hữu bước sang trung hữu, từ trung hữu bước sang sinh hữu, từ sinh hữu bước sang bản hữu; trong giai đoạn bản hữu nếu không biết tu đạo giải thoát mà vẫn ngu si tạo nghiệp, thì từ bản hữu lại tiếp tục quá trình sang tử hữu, sang trung hữu, sang sinh hữu, sang bản hữu..., cứ như thế, vòng luân hồi cứ quay mãi, con đường sinh tử kéo dài bất tận!...

(05) **Chư hành vô thường:** Chữ “hành” ở đây chỉ cho mọi pháp hữu vi trong thế gian. Tất cả pháp hữu vi đều do nhân duyên giả hợp mà phát sinh. Một vật, từ khi không có, do các điều kiện kết hợp mà có, rồi khi các điều kiện tan rã thì hoại diệt, lại trở thành không; lúc có thì không phải thật có, lúc không thì cũng không phải thật không, không có tính đồng nhất thường còn, mà luôn luôn đổi thay, biến hóa, sinh diệt không ngừng. “Chư hành vô thường” là như vậy. Đó là một giáo lý căn bản của Phật giáo, hợp với hai giáo lý căn bản khác là “vạn pháp vô ngã” và “niết bàn tịch tịnh”, gọi là giáo lý “**ba pháp ấn**”. (Xin xem lại chú thích số 11, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 19, 20 và 21”, sách GKPH II, q. thượng, Hạnh Cơ biên dịch và chú thích bổ túc; và chú thích số 14, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ các bài 28, 29 và 30” ở trước.)

(06) **Hành tướng:** Chữ “hành tướng” có nghĩa là tướng trạng, trạng thái, hình thái, hay hình trạng.

BÀI TẬP

- 1) Có mấy loại “pháp xứ sở nhiếp sắc”? Hình trạng của chúng như thế nào?
- 2) 18 khu vực hàm nhiếp tất cả 75 pháp như thế nào? Thử dùng đồ biểu để chỉ rõ.
- 3) Bốn hữu là gì?
- 4) Thế nào là hàng Bồ-tát ở 100 kiếp sau cùng phải trông nhân tướng tốt?
- 5) Hãy kể rõ bốn hành tướng của mỗi sự thật trong bốn sự thật.

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 31, 32 và 33

1. Các tông phái tương trợ nhau có thể giúp làm thành cho nhau, mà các tông phái tương phản nhau cũng có thể giúp làm thành cho nhau. Vì chúng sinh căn cơ không đồng nhau, nên Phật đã phải dạy nhiều pháp môn để đáp ứng cùng khắp. Ví như trong tiệm thuốc Bắc, các vị như thạch-cao, tri-mẫu, tính chất cực lạnh; các vị như quế-chi, phụ-tử, tính chất cực nóng. Nếu đứng trên phương diện bản chất của thuốc mà nói, những vị thuốc trên không dung nhau, như nước với lửa; nhưng ở trường hợp người bị bệnh nhiệt, cũng có khi không có thạch-cao, tri-mẫu thì không trị được, hoặc ở trường hợp người bị chứng hàn, cũng có khi không có quế-chi, phụ-tử thì không trị được. Bởi vậy, nếu tiệm thuốc mà không dự bị sẵn sàng hai loại thuốc cực nóng và cực lạnh như trên, chẳng những nó không đúng là một tiệm thuốc, mà cả về y đạo nó cũng không phù hợp. Do ý nghĩa đó cho nên đã có câu nói: *“Tuy trái ngược nhau mà cũng làm thành cho nhau.”* Ngoài ra, cũng có trường hợp một người mà mang nhiều chứng bệnh lẫn lộn, thường thường thì trước dùng một toa thuốc với nhiều vị thuốc thăm dò, rồi sau đó mới có phương thuốc thỏa đáng; nhưng nếu giữa chừng mà bệnh biến chứng, thì việc quyết định dùng toa thuốc trước hay toa thuốc sau, rõ ràng là khác nhau. Nếu đã hiểu rõ cái lí lẽ này, thì cũng biết rõ rằng, tất cả chúng sinh, nhân vì trong một hay nhiều đời trước, ba nghiệp khác nhau, tập khí không đồng đều, cho nên ở trong môn hoàn diệt(1), nếu không chuẩn bị đầy đủ nhiều pháp môn khác nhau để có thể khế hợp cho nhiều căn cơ, thì làm thế nào có thể chữa khỏi cho nhiều chứng bệnh trầm kha, độ thoát cho khắp mọi người mà không bỏ sót?

2. Nói một cách đại thể, vào thời đại Đường - Tống, vẫn còn có người y cứ vào giáo pháp, thừa tiếp con đường tu tập của các tông phái mà đạt đạo; còn ngày nay, tuy không phải là hoàn toàn không có, nhưng e rằng rất ít. Mật tông là cảnh giới nội chứng của đức Như Lai, nghĩa lí thâm sâu bí áo, chúng ta không thể hiểu biết được. Rồi như Thiền tông, ở buổi sơ cơ tu pháp *“lưỡng quan”*(2) thì còn có người tham(3) cứu, liễu ngộ và hành trì, nhưng cũng đã thừa thớt như sao buổi sáng; còn như rốt ráo đến chỗ *“lao quan”*(4) thì e rằng không người thành tựu. Nhất là con người ngày nay căn khí mỏng cạn, trí tuệ thua kém người xưa, tâm đầy những việc phức tạp, thì làm sao mong thành tựu đạo nghiệp! Cho nên trong thời kì mật pháp này, chỉ có pháp môn *“Tịnh độ niệm Phật”* là đảm đương được nhiệm vụ độ sinh; những pháp môn khác chỉ dùng để trợ tu thì được, chứ dùng để làm pháp môn tu chủ yếu thì e sẽ không có hi vọng gì! Nguyên nhân không phải vì pháp môn không hoàn mĩ, mà tại vì con người không đủ tài đức. Căn cơ đã không xứng hợp với pháp môn thì dù có cố gắng cũng vô ích. Tóm lại, trong đời mật pháp, người tu cần phải nhờ tới cả tha lực, tức niệm danh hiệu Phật, mới được giải thoát.

3. Bộ luận *Câu Xá* là do ngài Thế Thân trước tác trong thời gian ngài còn tu học theo tiểu thừa. Trong bộ luận này ngài liệt kê vạn pháp trong vũ trụ thành 75 pháp; nhưng trong tông Duy Thức thuộc đại thừa thì liệt kê thành 100 pháp, – so sánh thì tường tận và hợp lý hơn; thật ra là do 660 pháp trong bộ luận *Du Già Sư Địa*, giản lược đi mà thành. Tất cả những gì có trong thế gian, tuy nói là “*vạn pháp*”, nhưng tóm lược thì chỉ gồm hơn 600 pháp; và nếu tiếp tục tóm lược nữa thì chỉ còn 100 pháp, hay 75 pháp. Những con số đó đều chỉ được coi là những con số điển hình mà thôi, chứ nếu nói rộng ra, thì dù là từ “*vạn pháp*” cũng không thể tóm thâu hết chủng loại các pháp trong vũ trụ. Người học nên quán sát cái giản lược để biết cái to rộng, và quán sát cái to rộng mà thâu tóm vào cái giản lược; có như thế thì mới thấy tướng trạng của vạn pháp đều hợp nhất vào chỉ một cái TÂM vậy.

4. Vật là do nhiều loại tụ hợp, pháp là do tâm sinh. Tâm lành vừa phát sinh thì các pháp lành cũng theo đó liền phát sinh, nhân đó mà những cánh cửa dữ đều bị đóng chặt. Tâm dữ vừa phát sinh thì các pháp dữ cũng theo đó liền phát sinh, nhân đó mà các cánh cửa lành đều bị đóng chặt. Cho nên hành giả nên cẩn thận ở cái niệm ban đầu. Nếu là niệm thiện thì cho tăng trưởng không ngừng; nếu là niệm ác thì lập tức ngăn chặn, đừng để cho nó sinh sôi nảy nở. Gốc rễ đã nhổ rồi thì cành lá không cách chi mọc được. Đó là kế sách chủ yếu để diệt ác, xin chớ xem là lời nói đùa!

5. Ngã và Pháp xưa nay vốn đều không, mà trong luận *Câu Xá* thì cho rằng “*Ngã không Pháp có*”, điều đó đương nhiên là không đúng; cho nên ngài Thế Thân, vì đã trước tác ra bộ luận đó, mà sau này khi chuyển hướng sang học đại thừa, ngài đã muốn tự cắt lưỡi để chuộc lỗi lầm. Tuy nhiên, người căn trí nhỏ hẹp, lại mới bước đầu học Phật, chưa hiểu rõ lý lẽ “*ngã pháp hai không*”, thì trước nên đọc luận *Câu Xá*, dùng giáo lý “*ngã không*” để phá trừ “*thân kiến*”, tạm dùng cái chủ trương “*pháp có*” để cố gắng “*tu sự*”; thì đó cũng là một biện pháp tốt, một phương tiện hữu ích cho việc tu tập. Ngài tam tạng Chân Đế từng dịch các bộ luận *Đại Thừa Khởi Tín* và *Nhiếp Đại Thừa*, chẳng những cũng đã phiên dịch bộ luận này mà còn soạn sơ giải; ngài tam tạng Huyền Trang tuy hoằng dương giáo pháp *Duy Thức* đại thừa, nhưng cũng đã dịch lại bộ luận này để truyền dạy cho các đệ tử; cái thâm ý của các ngài là ở chỗ đó. Thế mới biết, cổ nhân đối với giáo pháp tiểu hay đại thừa, đã không có cái thiên kiến khinh trọng; tâm địa của các ngài thật khoáng đạt, đáng để cho những người đời sau đầy thành kiến cố chấp, phân chia môn hộ, noi theo đó mà học hỏi. Người Phật tử cũng nên học với tinh thần khoáng đạt như thế, mà đừng cố chấp vào một điều gì cả!

6. Nếu muốn tìm hiểu *nguồn gốc của vạn pháp* thì nên theo chủ trương “**pháp giới duyên khởi**”(5) của tông Hoa Nghiêm; đó là giáo lý liễu nghĩa viên mãn nhất. Trong khi đó, muốn tìm hiểu về định lý “*tâm sinh thì pháp sinh*”, thì thuyết “**a lại da duyên khởi**”(6) với giáo nghĩa “*chúng tử sinh hiện hành*” của tông Pháp Tướng cũng là một luận thuyết rất xác thực. Nhưng nếu có người đặt câu hỏi: “*Chúng tử*

từ đâu mà đến?”, thì thuyết “**ngiệp cảm duyên khởi**” của tông Câu Xá sẽ giải đáp cho câu hỏi này. Từ chỗ căn bản mà nói: Vô minh nghiệp tướng của “ba vi tế”(7) ở buổi tối sơ tức là tâm động, nhân vì tâm động mới sinh ra chuyển tướng và hiện tướng, cho đến “sáu thô sơ”(7). Tâm động tức thuộc phạm vi nghiệp cảm; vì vậy mà gọi là “vô minh nghiệp tướng”. Y theo nghĩa lý này, nếu cho rằng thuyết “ngiệp cảm duyên khởi” là chủ trương của tiểu thừa thì e không đúng; xin hỏi: Tất cả các pháp trong mười phương ba đời, có pháp nào không phải do nghiệp cảm mà duyên khởi? Cho nên, động niệm là điều đáng sợ, thật không thể không cẩn thận!

7. Tu QUÁN đương nhiên là rất khó khăn, cần phải có căn cơ nhạy bén, tâm ý tinh tế, lại phải đầy đủ phương tiện thiện xảo, cho nên không dễ thành tựu viên mãn. Các hành giả tiểu thừa đoạn trừ kiến tư hoặc ba cõi, chứng quả A-la-hán, hoàn toàn là nhờ vào đạo lực; còn như con người thời nay thì thật không có cách gì. Cho nên, trừ pháp môn niệm Phật, nương nhờ vào nguyện lực của Phật để thoát khỏi ba cõi, thực sự chúng ta không thể tìm một con đường nào khác có thể thay thế cho pháp môn ấy. Rất mong người học lưu ý!

8. Người ta sinh ra, tính tình không ai giống ai. Có người thì xa xỉ đến độ “ném tiền qua cửa sổ”, một bữa ăn tốn cả vạn đồng; có người lại xem một đồng bằng cả mạng sống, một sợi lông cũng không dám bỏ. Có người thấy sắc liền mê, có người điềm tĩnh không loạn động; có người bị làm nhục mà không kháng cự, có người oán giận quyết báo thù. Lại như người hiền lương, kẻ bất tiểu(8); người thông minh, kẻ ngu đần; người siêng năng, kẻ lười biếng; người liêm khiết, kẻ gian tham; người nhân từ, kẻ bạo ác; v.v... đều là những loại tính tình cực đoan, trái ngược nhau. Nếu nói do tập quen mà thành tính, thì đâu có chỗ nào để tập, cũng không từng có người dạy bảo. Nếu nói tính đó thuộc về di truyền thì cha mẹ của họ thực chưa từng có như vậy. Nếu bảo sinh ra là thành như thế, thì đó là cái quả mà không có nhân! Tất cả những luận giải trên đều không đúng lý; chỉ có thuyết “**tập khí**” của Phật giáo là có thể giải thích vấn đề trên một cách viên mãn. Nguyên lai, tất cả tính khí của con người như trên đều là tập khí của một hay nhiều đời trước lưu lại. Như cái lọ đựng muối, để lâu ngày, chính cái lọ ấy cũng có vị mặn; lại như cái hộp đựng trầm hương, để lâu ngày, chính cái hộp ấy cũng có mùi thơm. Muốn đổi trị tập khí ác, phải gia tăng cho nhiều tập khí thiện; đó tức là tu hành. Tất nhiên, tập khí đời trước đã có thể lưu lại cho đời này, thì tập khí đời này cũng sẽ lưu lại cho đời sau. Như vậy là xác thật có ba đời, có nhân quả, và nhân từ, phước huệ, cũng đều có thể tu tập mà đạt được. Cái sai lầm tệ hại nhất là lý thuyết của ngoại đạo cho rằng thượng đế tạo ra loài người. Nếu hỏi vì có gì mà tạo ra loài người với thiên sai vạn biệt như vậy, thì sợ rằng, đến chính cả thượng đế cũng không biết phải giải đáp ra làm sao! Cái học thuyết quê mùa như thế mà cũng có muôn ngàn tín đồ; thật là điều sỉ nhục to lớn của nhân loại!

9. Các tông phái thật ra không nên phản đối nhau. Tự nâng cao mình lên rồi hạ thấp người khác xuống, đó là việc làm của kẻ mặt lưu thiên cận. Trong các tông phái, vì phe nhóm và phẩm chất hỗn tạp mà phát sinh căn bệnh xấu xa này; chứ nếu là người có chánh kiến, chẳng những đã không xảy ra những tệ hại ấy, mà còn tuyên dương tông nghĩa của người khác nữa. Như Bồ-tát Long Thọ từng được tôn hiệu là tổ sư của tám tông, thì có thể biết được rằng ngài đâu có chuyên hoằng dương chỉ một tông nào! Đại sư Trí Khải sơ giải *Quán Kinh*, lại soạn *Tịnh Độ Thập Nghi Luận*, đó là người tông Thiên Thai mà hoằng dương giáo nghĩa tông Tịnh Độ vậy! Đại sư Khuy Cơ sơ giải kinh *A Di Đà*, soạn *Tây Phương Yếu Quyết*, đó là người tông Pháp Tướng mà hoằng dương giáo nghĩa tông Tịnh Độ vậy! Thiền sư Vĩnh Minh đề xướng pháp môn Niệm Phật và soạn *Thiền Tịnh Tứ Liệu Giản*, đó là người tông Thiền mà hoằng dương giáo nghĩa tông Tịnh Độ vậy! Ngài Cát Tạng soạn *Pháp Hoa Nghĩa Sớ* và *Đại Bát Niết Bàn Kinh Du Ý*, đó là từ Tam Luận mà hoằng dương Thiền Thai vậy! Bồ-tát Thế Thân trước soạn luận *Câu Xá*, sau soạn luận *Duy Thức Nhị Thập Tụng*, *Tam Thập Tụng*, lại trước tác *Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sinh Kệ*, và ngài cũng là tổ đời thứ 21 của Thiền tông; như thế là ngài đã dùng một thân mà kiêm luôn bốn tông Câu Xá, Pháp Tướng, Tịnh Độ, và Thiền! Hành giả đối với các pháp môn, lí đáng phải như thế; còn những kẻ “vào chủ ra tớ”(9) kia đều là thiên kiến cả.

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) **Hoàn diệt:** Chúng sinh cứ trôi lăn mãi trong luân hồi sinh tử, gọi là “**lưu chuyển**”; khi biết tu tập để quay về với tự tánh niết bàn tịch tịnh, gọi là “**hoàn diệt**”. Vậy lưu chuyển và hoàn diệt là hai thuật ngữ Phật học dùng để chỉ cho hai con đường đi trái ngược của chúng sinh: xuôi theo dòng sinh tử là con đường lưu chuyển, và đi ngược dòng sinh tử để đến niết bàn là con đường hoàn diệt. Toàn bộ Phật pháp chỉ thuyết giảng về hai vấn đề to lớn, là MÊ và NGỘ. Mê là lưu chuyển sinh tử; ngộ là hoàn diệt niết bàn. Vậy, trên bước đường tu tập, người học Phật cần liễu ngộ cả hai chiều xuôi ngược này thì thành quả giác ngộ mới viên mãn.

Ví dụ, khi tu tập theo giáo lí Bốn Sự Thật, hành giả phải quán chiếu để nhận chân về sự thật khổ đau (khổ đế) của thế gian, và về nguyên nhân (tập đế) gây ra những đau khổ ấy. Đó là hai sự thật của thế gian, là bộ mặt thật của sinh tử luân hồi, và cũng chính là con đường “lưu chuyển”. Giáo pháp nói về hai sự thật khổ và tập, cũng như phương pháp quán chiếu để nhận chân hai sự thật ấy, thuật ngữ Phật học gọi là “**lưu chuyển môn**” (tức thuộc về chiều lưu chuyển). Cũng như vậy, hai sự thật về cảnh giới niết bàn tịch tĩnh (diệt đế) và các pháp môn tu tập (đạo đế) để đạt đến niết bàn, thuật ngữ Phật học gọi là “**hoàn diệt môn**” (tức thuộc về chiều hoàn diệt). Một ví dụ khác, khi tu quán về giáo pháp Mười Hai Nhân Duyên, nếu quán chiếu theo chiều thuận (xuôi theo dòng sinh tử, tức: do vô minh sinh hành, do hành sinh thức, v.v... cho đến do sinh sinh lão tử), đó là chiều lưu chuyển, và thuật ngữ Phật học gọi là “lưu chuyển môn”; khi quán chiếu theo chiều nghịch (ngược dòng sinh tử, hướng về niết bàn, tức: nếu vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, v.v... cho đến sinh diệt thì lão tử diệt), đó là chiều hoàn diệt, và thuật ngữ Phật học gọi là “hoàn diệt môn”.

(02) **Lưỡng quan:** Chữ “quan” ở đây nghĩa là cửa ải, hay cái then cài cửa, nghĩa bóng chỉ cho sự chướng ngại. “Lưỡng quan” hay “lưỡng trùng quan” là cái thấy về hai danh tướng đối đãi nhau như mê và ngộ, có và không, thị và phi, thiện và ác, phàm và thánh v.v...; vì chấp trước vào tính đối đãi này mà chủ trương mê ngộ, có không, thị phi, thiện ác, phàm thánh, v.v... đều là hai pháp riêng biệt và đối lập nhau, không thể dung nhiếp nhau. Đó là sự chướng ngại về kiến giải; vì vô minh che phủ mà tà kiến đã phát sinh như thế. Người tu học Phật cần phải dứt bỏ loại tà kiến đó, phải biết dùng trí tuệ quán chiếu để thấy rõ mê và ngộ, có và không, thị và phi, thiện và ác, phàm và thánh, v.v... thực sự chỉ là hai mặt của cùng một thực tại; đó chính là hai mặt thể và dụng của “một thể không hai”. Liễu ngộ được như thế là đã vượt khỏi “cửa ải” vô minh mà tiến vào cảnh giới tuyệt đối, hoàn toàn không còn một niệm đối đãi.

(03) **Tham:** Chữ “tham” nghĩa là dự vào, nghiên cứu, tìm cầu học hỏi. Học trò xin yết kiến thầy để hỏi đạo, gọi là “tham yết” hay “tham vấn”; thực tập thiền quán gọi là “tham thiền”. Trong thiền môn, khi đại chúng vân tập để nghe sư trụ trì khai thị, thuyết giáo, cũng gọi là “tham” – vào buổi sáng thì gọi là “tảo tham”; vào buổi xế chiều gọi là “vãn tham”; tọa thiền trước thời khóa tụng gọi là “tọa tham”; lên giảng đường theo định kì gọi là “đại tham”; lên giảng đường vào lúc bất thường gọi là “tiểu tham” v.v...

(04) **Lao quan:** nghĩa là cửa ải kiên cố, không vượt qua nổi; ở đây là chỉ cho cảnh giới huyền diệu vô thượng, siêu việt mọi khái niệm, không thể dùng ý thức phân biệt, suy lường mà đạt đến được.

(05) **Pháp giới duyên khởi:** cũng gọi là pháp giới vô tận duyên khởi, thập huyền duyên khởi, hay nhất thừa duyên khởi, là nội dung của pháp giới “sự sự vô ngại”, một pháp tu quán thuộc giáo nghĩa của tông Hoa Nghiêm. Tông Hoa Nghiêm chủ trương rằng, trong cách hình thành của pháp giới, từ tất cả pháp mà khởi sinh một pháp, và từ một pháp mà hình thành tất cả pháp. Cho nên, một pháp có mặt trong tất cả vạn pháp trong vũ trụ (nhất tức nhất thiết), và tất cả vạn pháp trong vũ trụ cũng có mặt trong một pháp (nhất thiết tức nhất); như thế cũng có nghĩa, một pháp và tất cả pháp cùng là chủ và cùng là phụ thuộc của nhau, một trong tất cả và tất cả trong một, một là tất cả và tất cả là một, viên dung vô ngại, trùng trùng vô tận, đó gọi là “pháp giới duyên khởi”.

(06) **A lại da duyên khởi:** Thức a-lại-da là cái kho chứa khổng lồ, chứa chủng tử của vạn pháp trong vũ trụ, là chỗ y cứ căn bản của mọi loài. Theo giáo lý Duy Thức của tông Pháp Tướng, tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ đều do chủng tử được chứa giữ trong thức a lại da này mà hiện hành, đó gọi là “chủng tử sinh hiện hành”; trong khi chủng tử vừa phát sinh ra hiện hành, thì cùng lúc đó, pháp hiện hành này cũng huân tập chủng tử mới vào trong thức a lại da, đó gọi là “hiện hành huân tập chủng tử”. Như vậy, ba pháp là chủng tử vốn có, hiện hành và chủng tử mới được huân tập, cứ sinh ra nhau, làm nhân quả cho nhau, mà có mối quan hệ “chủng tử sinh hiện hành, hiện hành huân tập chủng tử...”, nối tiếp mãi không bao giờ bị đứt đoạn, đó gọi là “a lại da duyên khởi”.

(07) **Ba vi tế, sáu thô sơ** (tam tế lục thô): Giáo lý này phát xuất từ bộ luận Đại Thừa Khởi Tín của Bồ-tát Mã Minh. Do căn bản vô minh khởi động mà từ chân như xuất hiện các pháp mê vọng, sinh diệt, lưu chuyển. Các pháp mê vọng này được phân ra có 9 tướng trạng (cửu tướng) khác nhau, gồm có 3 tướng vi tế (tam tế) và 6 tướng thô sơ (lục thô). – Chữ “**tế**” nghĩa là tâm vương và tâm sở không thể phân biệt được, tác dụng của chúng cũng thông thể thấy biết được; chữ “**thô**” nghĩa là tâm vương cùng với tâm sở tương ưng, tác dụng của chúng có thể biết được.

a) 3 tướng vi tế:

1. Vô minh nghiệp tướng (nói tắt là nghiệp tướng): là trạng thái ban sơ, khi căn bản vô minh khởi động mà từ chân như xuất hiện ra mê vọng, tướng trạng lúc đó vẫn chưa phân biệt được đâu là chủ (tức là tâm) đâu là khách (tức là đối tượng của tâm).
2. Năng kiến tướng (hay kiến tướng, chuyển tướng): là tướng trạng kế tiếp theo sau “nghiệp tướng”, khi nghiệp tướng chuyển thành TÂM (chủ quan) biết nhận thức đối tượng.
3. Cảnh giới tướng (hay cảnh tướng, hiện tướng): là tướng trạng của cảnh giới vọng hiện ra từ kiến tướng ở trên, tức là khi kiến tướng (nhận thức) đã hiện khởi thì đồng thời đối tượng (khách quan) cũng hiện khởi.

b) 6 tướng thô sơ:

1. Trí tướng: Y vào hiện tướng mà vọng khởi tâm phân biệt có nhiễm có tịnh; nếu là cảnh tịnh thì yêu thích, nếu là cảnh nhiễm thì chê ghét.
2. Tương tục tướng: Y vào cảnh nhiễm tịnh do trí tướng phân biệt, nếu yêu thích thì khởi niệm vui sướng, nếu chê ghét thì khởi niệm sầu khổ, cứ thế nối tiếp mãi, không dứt.
3. Chấp thủ tướng: Đã khởi niệm vui, khổ đối với các cảnh tịnh, nhiễm thì tâm chấp trước đối với những cảnh ấy cũng phát sinh.
4. Kế danh tự tướng: Đã chấp thủ các cảnh thì phân biệt gọi tên, đặt lời.
5. Khởi nghiệp tướng: Từ các tướng trên mà khởi tạo hết nghiệp này đến nghiệp khác.
6. Nghiệp hệ khổ tướng: Do tạo nghiệp mà chịu khổ sinh tử luân hồi.

(08) **Bất tiếu:** Từ này nguyên có nghĩa là người con không nối được sự nghiệp của cha, không noi theo tấm gương đức hạnh của cha; có ý nói là người không ra gì, không có tư cách, không xứng đáng để được kính nể.

(09) **Vào chủ ra tớ** (nhập chủ xuất nô): Trong bài văn “Nguyên Đạo” của Hàn Dũ có câu: “Nhập vu bỉ, tất xuất vu thử; nhập giả chủ chi, xuất giả nô chi.” (Vào chỗ kia tất phải ra chỗ này; người vào là chủ, người ra là tớ.) Hàn Dũ tự cho mình thuộc phái Nho gia chính thống, rồi công kích Dương Chu, Mặc Tử, Phật gia, Đạo gia, chê họ toàn là dị đoan. Trong câu trên ông có ý nói rằng, những người đã vào chỗ dị đoan thì tất nhiên sẽ bài xích Nho gia, sẽ coi cái dị đoan là chủ mà coi Nho gia là tớ. Về sau người ta đã dùng câu nói ấy để chỉ cho thái độ thành kiến cố chấp vào một chủ thuyết rồi phân chia môn này họ nọ.

Bài 34

TÔNG THÀNH THẬT (phần 1)

I. SỰ TRUYỀN DỊCH BỘ LUẬN THÀNH THẬT

Khoảng 900 năm sau ngày Phật nhập diệt, tôn giả Ha Lê Bạt Ma(1) đã trước tác bộ luận *Thành Thật*. Chữ “*thành*” nghĩa là thành lập, chữ “*thật*” nghĩa là chân thật, “*Thành Thật Luận*” tức là bộ luận được biên soạn nhằm thành lập sự chân thật; có ý nói thành lập nghĩa lý chân thật trong tu-đa-la¹. Ngài Cưu Ma La Thập², vào khoảng niên hiệu Hoảng-thỉ thời Diêu-Tần³, đã dịch bộ luận này ra Hán văn; các đệ tử của ngài như Tăng Duệ(2) v.v... ra sức giảng thuyết xiển dương, lập thành tông Thành Thật(3). Tông này rất thịnh hành ở thời đại Lục-triều(4), đến thời đại nhà Đường, vì các tông phái đại thừa phát triển rực rỡ nên tông này dần bị mai một. Tuy vậy, đối với phép quán sát “*ngã pháp hai không*” của nó thì quả thật có nét độc đáo riêng, được coi là có cái nhìn sáng suốt nhất trong các giáo thuyết tiểu thừa.

II. ĐỀ RA PHÉP QUÁN “NGÃ PHÁP HAI KHÔNG”

Tông này lập nên hai phép quán để làm tỏ rõ hai pháp KHÔNG: Một, quán chiếu trong năm uẩn, không có gì là nhân ngã, không thấy có tướng chúng sinh, đó là phép quán “*nhân không*”. Hai, quán chiếu các pháp năm uẩn chỉ có giả danh, hoàn toàn không có thật thể, không thấy có tướng pháp, đó là phép quán “*pháp không*”. Nhân và pháp đã không thì vạn hữu trong thế gian tất qui về cảnh giới niết bàn tịch tịnh. Đây là giáo nghĩa thù thắng nhất trong giáo pháp tiểu thừa.

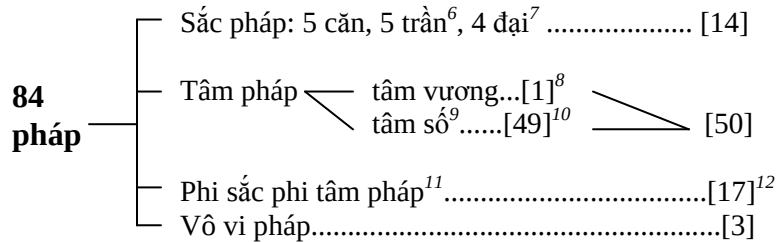
III. DÙNG PHÉP QUÁN HAI KHÔNG để ĐOẠN TRỪ HAI CHƯỚNG

Hai chướng là phiền não chướng và sở tri chướng. Phiền não chướng là chỉ chung cho kiến tư hoặc; nếu kiến tư hoặc chưa phá trừ, hành giả phải bị chướng ngại trên đường tiến tới niết bàn, cho nên gọi là “*phiền não chướng*”. Sở tri chướng là sự chướng ngại ở đối cảnh được biết, hoặc làm cho tăng thượng(5); tức là đối với các pháp xuất và xuất thế gian, nếu hành giả cho chúng là thật có, rồi chấp trước thái quá, làm thành pháp trần, thì chướng ngại cho trí tuệ giác ngộ, cho

nên gọi là “sở tri chương”. Cách thức đối trị: 1) Dùng phép quán “nhân không” phá trừ phiền não chương; bởi cái ngã chủ quan đã không thì hoặc nghiệp tự nó không thể tồn tại được. 2) Dùng phép quán “pháp không” phá trừ sở tri chương; bởi tướng pháp đã không thì pháp chấp cũng theo đó mà tiêu diệt. Chỉ có “câu sinh(6) ngã chấp”⁴ thì phải hàng Bồ-tát ở địa thứ tám mới đoạn trừ được; còn “câu sinh pháp chấp”⁵ thì phải thành Phật mới đoạn trừ được. Thế mới biết, tông này tuy lạm bàn về hai không, thực ra chưa thể đoạn trừ hai chương, chẳng qua là có kiến giải sâu sắc mà thôi.

IV. 84 PHÁP

Tông này đã tóm thâu vũ trụ vạn hữu trong 84 pháp, đối với luận Câu Xá có chút ít khác biệt, xin liệt kê trong đồ biểu sau đây (để khỏi rườm rà, những pháp cùng giống với luận Câu Xá thì không cần phải lặp lại; chỉ chú thích những pháp khác với luận Câu Xá mà thôi):



V. HAI PHÁP SẮC TÂM RỐT CỤC LÀ KHÔNG

Trong 84 pháp liệt kê ở trên, sắc pháp, nếu so sánh với các pháp kia thì thấy chúng như có thật, nhưng 5 căn, 5 trần và 4 đại đều là những pháp được kết tụ bởi các pháp vật chất cực vi¹³; nếu đem những vật chất cực vi đó chia chẻ đến vô hạn thì chúng sẽ thành không, đó là chủ trương của luận Thành Thật. Đứng trên phương diện triết lí mà nói, sắc pháp là do nghiệp lực phát sinh, nếu nghiệp tiêu diệt thì sắc cũng tự hủy hoại. Đứng trên phương diện khoa học mà nói, nguyên tử điện tử có thể biến hóa thành ánh sáng và năng lượng, mà tiêu mất, đó lại là một chứng minh để thấy sắc pháp cuối cùng cũng qui về không. Còn tâm pháp chẳng qua chỉ là một dòng trôi chảy của tư tưởng, tự nó vốn không thật, cho nên nó là không. Sự phán đoán của tông này đối với hai pháp sắc và tâm, không ngoài ý nghĩa KHÔNG, cho nên muốn ở ngay trong vạn pháp hư huyền không chân thật mà tĩnh tâm lặng trí, để cầu giải thoát sinh tử, chứng quả niết bàn.

CHÚ THÍCH

01. Chữ “tu-đa-la” dịch nghĩa là khế kinh, nhưng thông thường nó được dùng để gọi chung cho Đại Tạng, còn chữ “kinh” thì dùng chỉ riêng cho các kinh. “Khế” tức là khế hợp, có hai nghĩa: một, khế lí, là trên thì phù hợp với diệu lí của chư Phật; hai, khế cơ, là dưới thì phù hợp với căn cơ của chúng sinh.

02. “Cưu Ma La Thập” dịch nghĩa là đồng thọ, nghĩa là ở tuổi nhi đồng mà có cái đức của người cao tuổi. Thân phụ ngài là người Thiên-trúc, cưới em gái của vua nước Qui-tư, sinh ra ngài. Ngài 7 tuổi xuất gia, 20 tuổi thọ giới, thông hiểu Phật pháp sâu rộng. Vua Phù Kiên nghe danh ngài, đã sai đại tướng Lữ Quang mang quân đánh nước Qui-tư, ý muốn bắt ngài đem về. Sau đó Phù Kiên bị Diêu Trành giết, Lữ Quang bèn hùng cứ Tây-lương. Quang chết, truyền ngôi cho Lữ Long. Lúc đó Diêu Trành cũng chết, con là Diêu Hưng kế vị, bèn đánh Qui-tư, thỉnh ngài về Trường-an, tôn làm quốc sư. Tại đây ngài chuyên việc dịch kinh, Phật giáo nhân đó mà thịnh hành ở Trung-quốc.

03. Diêu-Tần cũng gọi là Hậu-Tần, do Diêu Trành kiến lập; vì để phân biệt với Doanh-Tần, Phù-Tần, cho nên gọi là Diêu-Tần.

04. Cái tác dụng thấy nghe hiểu biết chấp trước vào cái thân do năm uẩn hòa hợp giả tạm làm thành, cho rằng trong cái thân đó có một chủ thể thường hằng, gọi đó là ngã chấp hay nhân chấp. Tính chấp trước này có hai loại: câu sinh và phân biệt. Tính chấp ngã vốn tự bẩm sinh, gọi là “câu sinh ngã chấp”; tính chấp ngã do từ thói quen phân biệt từ sau khi sinh ra đời mà có, gọi là “phân biệt ngã chấp”.

05. Từ vô thi huân tập thành tánh, đối với tất cả pháp thường vọng sinh chấp trước, gọi là “câu sinh pháp chấp”. Loại pháp chấp này không phải do tính phân biệt phát khởi, mà đã có cùng lúc với sinh mạng, cho nên gọi là “câu sinh pháp chấp”.

06. 5 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, cũng gọi là 5 cảnh.

07. Đất, nước, lửa, gió, 4 thứ này rất rộng lớn, có thể tạo ra tất cả các loại sắc pháp, cho nên gọi là “bốn đại”.

08. Tâm vương là tác dụng chính của tâm, khác với tác dụng phụ thuộc của tâm sở hữu pháp. Tâm vương biết rõ tổng quát các đối cảnh; tâm sở thì đối với các đối cảnh này phát sinh các tình cảm tham, sân v.v... Xin xem lại chú thích số 2, bài 32 ở trước.

09. Cựu dịch là tâm sở, tân dịch là tâm sở, tức tiếng nói tắt của “tâm sở hữu pháp”, khác với “tâm vương”. Xin xem đồ biểu “75 pháp” trong bài 32 ở trước.

10. Ngoài 46 tâm sở ở tông Câu Xá, thêm 2 tâm sở hân (hôn hờ) và yếm (nhàm chán); lại đem thụy miên chia làm hai tâm sở là thụy (ngủ) và miên (ngủ mê); cộng thành 49 tâm sở.

11. Phi sắc phi tâm pháp tức bất tương ưng hành pháp. Nhân vì chúng không tương ưng với cả sắc pháp lẫn tâm pháp, cho nên gọi là “phi sắc phi tâm pháp”. Xin xem tiết II của bài 32 ở trước.

12. Trong 14 pháp bất tương ưng hành ở luận Câu Xá, đem mạng căn và đồng phận hợp làm 1, rồi thêm 4 pháp lão, tử, phàm phu pháp và vô tác (cũng gọi là vô tác sắc, tức là vô biểu sắc); cộng lại là 17 pháp.

13. Đem vật chất chia chẻ đến khi nào không thể chia chẻ được nữa, gọi là “cực vi”.

PHỤ CHÚ

(01) **Ha Lê Bạt Ma** (Harivarman): cũng có tên gọi tắt là Bạt Ma, người Trung-Ấn, sống vào khoảng thế kỉ thứ 4 TL. Ngài là con của một gia đình đạo Bà-la-môn, tuổi nhỏ đã thông minh, lớn lên lại hay suy tư

tìm hiểu. Ban đầu ngài học theo phái Số Luận, sau theo về Phật giáo, nghe vị học giả của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ là Cưu Ma La Đà (Kumārālabdha) giảng luận Phát Trí, thấy rằng ý chỉ của bộ luận đó thấp kém, không phải là nguyên ý của Phật, bèn lập chí học khắp Ba Tạng. Về sau lại chuyển sang Ma Ha Tăng Kỳ bộ, chuyên nghiên cứu đại thừa, thấy suốt chỗ u huyền, kê cứu trào lưu tư tưởng của khắp trăm nhà, bỏ những điều dị đoan, viết nên bộ luận Thành Thật (đó là thánh điển căn bản của tông Thành Thật). Sau đó ngài vâng mệnh vua nước Ma-kiệt-đà, đã phá các luận cứ sai lầm của chư vị luận sư ngoại đạo, được vua tôn phong làm quốc sư. Cuộc đời hành đạo của ngài từ sau đó, không thấy sách sử nào nói đến.

(02) **Tăng Duệ** (?-?): một vị cao tăng đời Đông-Tấn (317-420), quê ở huyện An-duy, tỉnh Hà-nam, năm sinh và năm mất đều không rõ. Từ thuở nhỏ ngài đã có chí xuất trần, 18 tuổi xuất gia, đến 20 tuổi đã học thông kinh luận. Ngài từng nghe đại sư Tăng Lăng giảng kinh Phóng Quang Bát Nhã, thường hỏi những chỗ nghi ngờ, rất được đại sư chú ý. Năm 24 tuổi ngài bắt đầu chu du các nơi để giảng thuyết, thỉnh chúng đông đảo. Ngài vẫn ước ao tu tập thiền pháp, nhưng lúc đó chưa có ai truyền, cho nên năm 401, khi pháp sư Cưu Ma La Thập đến Trường-an (bấy giờ là kinh đô nước Hậu-Tấn), ngài liền theo pháp sư học thiền. Pháp sư dịch bộ Thiền Pháp Yếu Giải, ngài y theo đó mà tu tập, ngày đêm chuyên cần, rất được vua Diêu Hưng của nhà Hậu-Tấn kính ngưỡng. Ngài từng cùng với quý vị cao tăng khác như Đạo Sinh, Đạo Dung, Tăng Triệu tham dự đạo tràng dịch kinh của pháp sư La Thập; 4 vị này đã được người đương thời coi là 4 đệ tử lớn của pháp sư La Thập, và được xưng là 4 vị thánh tăng của đất Quan-trung (Quan-trung tứ thánh). Sau khi pháp sư La Thập dịch bộ luận Thành Thật, chính ngài đã được ủy nhiệm giảng thuyết về bộ luận ấy, rất hợp với ý chỉ của pháp sư. Bình sinh ngài vẫn cầu nguyện được vãng sinh về Tịnh-độ. Trong mọi trường hợp đi đứng ngồi nằm, ngài không dám xoay lưng thẳng về phương Tây. Khi biết đã tới giờ phút lâm chung, ngài bèn cáo biệt cùng đồ chúng, rồi đi tắm rửa, vào phòng đốt hương lễ bái, ngồi nhìn về hướng Tây, chấp tay mà viên tịch; thế thọ 67 tuổi.

(03) **Tông Thành Thật**: là một trong 13 tông phái Phật giáo ở Trung-quốc, lấy bộ luận Thành Thật làm chỗ y cứ căn bản. Bộ luận Thành Thật do ngài Ha Lê Bạt Ma trước tác, cho nên ngài đã được tôn làm vị sáng tổ của tông này. Danh xưng “Thành Thật” có nghĩa là xác lập tính chân thật của giáo lý Tứ Đế. Bộ luận này thuyết minh rằng, tất cả vũ trụ vạn hữu đều là những hiện tượng giả hợp, không có thật thể, cuối cùng đều trở về không; phải quán chiếu như thế thì mới thể hội được chân lý Bốn Sự Thật (Tứ Đế), rồi dùng tám nguyên tắc hành động chân chính (bát chánh đạo) để tận diệt phiền não, chứng nhập cảnh giới niết bàn.

Ở Ấn-độ, vào thời đại của Ha Lê Bạt Ma, rất nhiều giáo thuyết về Tứ Đế nảy sinh, cực kỳ lộn xộn, rất nhiều nhầm lẫn; bởi vậy, ngài đã soạn bộ luận Thành Thật để phá các dị luận, xác lập lại ý nghĩa chân thật của thánh đế. Bộ luận này, sau đó được truyền sang Trung-quốc, và đã được pháp sư Cưu Ma La Thập dịch ra Hán văn tại thành Trường-an vào năm 412. Sau khi dịch xong, các môn nhân của pháp sư cùng nhau góp sức xiển dương truyền bá: ngài Tăng Duệ thì giảng diễn; ngài Đàm Ảnh thì chỉnh lý các phẩm; các ngài Tăng Đạo, Đạo Lượng thì chú sớ; v.v... lập thành một tông phái riêng biệt.

Ngài Tăng Đạo (362-457) lúc ấy hoằng pháp ở phương Nam. Ngài trú tại chùa Đạo-công ở Sa-tích, rồi đến Kiến-khang, đều chuyên giảng thuyết luận Thành Thật, mở đầu cho phong trào nghiên cứu, học tập luận Thành Thật, lập thành hệ thống Nam-phương (khu vực Nam-triều) của tông Thành Thật. Trong khi đó, ở chùa Bạch-tháp tại Bành-thành, ngài Tăng Tung (?-?), cũng là môn nhân của pháp sư La Thập, cũng chuyên giảng thuyết luận Thành Thật, lập thành hệ thống Bắc-phương (khu vực Bắc-triều) của tông Thành Thật.

Tông này rất thịnh hành trong thời đại Nam-Bắc-triều (cũng tức là Lục-triều), và đã trở nên cực thịnh là vào thời đại nhà Lương (502-557) của Nam-triều. Sang thời đại nhà Tùy (581-618) vẫn có nhiều vị danh tăng tiếp nối hoằng dương. Đến nhà Đường (618-907), từ khi có các vị sư phê phán rằng, luận Thành Thật là một bộ luận tiểu thừa, thì số người nghiên cứu, học tập ngày càng giảm thiểu; cho đến khi các bộ luận đại thừa như Thập Địa Kinh Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận, v.v... được lưu bố rộng rãi, thì tông Thành Thật thực sự bị suy tàn.

(04) **Lục-triều:** là tên của một thời kì lịch sử ở Trung-quốc, kéo dài 367 năm (222-589); đó là 6 vương triều kế tiếp nhau thống trị miền Hoa-nam, đều đóng đô tại Kiến-khang (tức Kiến-nghiep, hoặc Nam-kinh): Ngô (thời Tam-quốc và Tây-Tấn, 222-265-316), Đông-Tấn (317-420), Lưu-Tổng (420-479), Nam-Tề (479-502), Lương (502- 557), và Trần (557-589). Như vậy, Lục-triều cũng gần như là Nam-triều, và cũng tức là thời đại Nam-Bắc-triều trong lịch sử Trung-quốc.

(05) **Tăng thượng:** là một thuật ngữ Phật học, có ý nghĩa là làm cho gia tăng, tiến thêm, lớn hơn, mạnh hơn, thậm chí làm cho quá độ. Những điều kiện giúp cho một hiện tượng (tức một pháp, như một vật, một việc thiện, một việc ác v.v...) phát sinh và tăng trưởng, gọi là “tăng thượng duyên”; sức tăng thượng ấy giúp cho một nhân đạt thành kết quả, gọi là “tăng thượng quả”. Tính kiêu mạn quá đáng gọi là “tăng thượng mạn”, như người học giáo lý, chưa hiểu tỏ tường mà tự khoe mình đã liễu ngộ, chưa chứng đắc mà tự xưng mình đã chứng quả này quả nọ, v.v... Do chuyên cần tu tập quán chiếu, dứt trừ phiền não vọng niệm mà đạt được tâm định, gọi là “tăng thượng tâm”.

(06) **Câu sinh:** Những pháp đồng sinh ra một lần, không tách rời được, gọi là “câu sinh”; như tất cả các pháp hữu vi (sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ưng hành), một khi sinh khởi thì đồng thời bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt cũng cùng sinh khởi, và không thể tách rời. Ở đây, “câu sinh” có nghĩa là sinh ra cùng lần với thân mạng, tức là tâm chấp ngã, tâm chấp pháp, nói chung các loại phiền não tham, sân, si, v.v... vốn có từ vô thủy, nay cùng sinh đồng thời với thân mạng. Đối lại là “phân biệt sinh”, tức là những thói quen, những tà kiến mới có từ sau khi thân mạng sinh ra, hoặc do gia đình dạy dỗ, hoặc do tà sư ngoại đạo trao truyền, hoặc hấp thụ từ quần chúng trong xã hội.

BÀI TẬP

- 1) Bộ luận Thành Thật do ai trước tác? Hãy giải thích hai chữ “thành thật”.
- 2) Thế nào là “nhân không quán” và “pháp không quán”?
- 3) Thế nào là “phiền não chướng” và “sở tri chướng”? Đối trị hai thứ chướng ấy ra sao?
- 4) Sao gọi là “câu sinh pháp chấp”?
- 5) Thử dùng triết lý và khoa học chứng minh sắc pháp cuối cùng cũng qui về không.

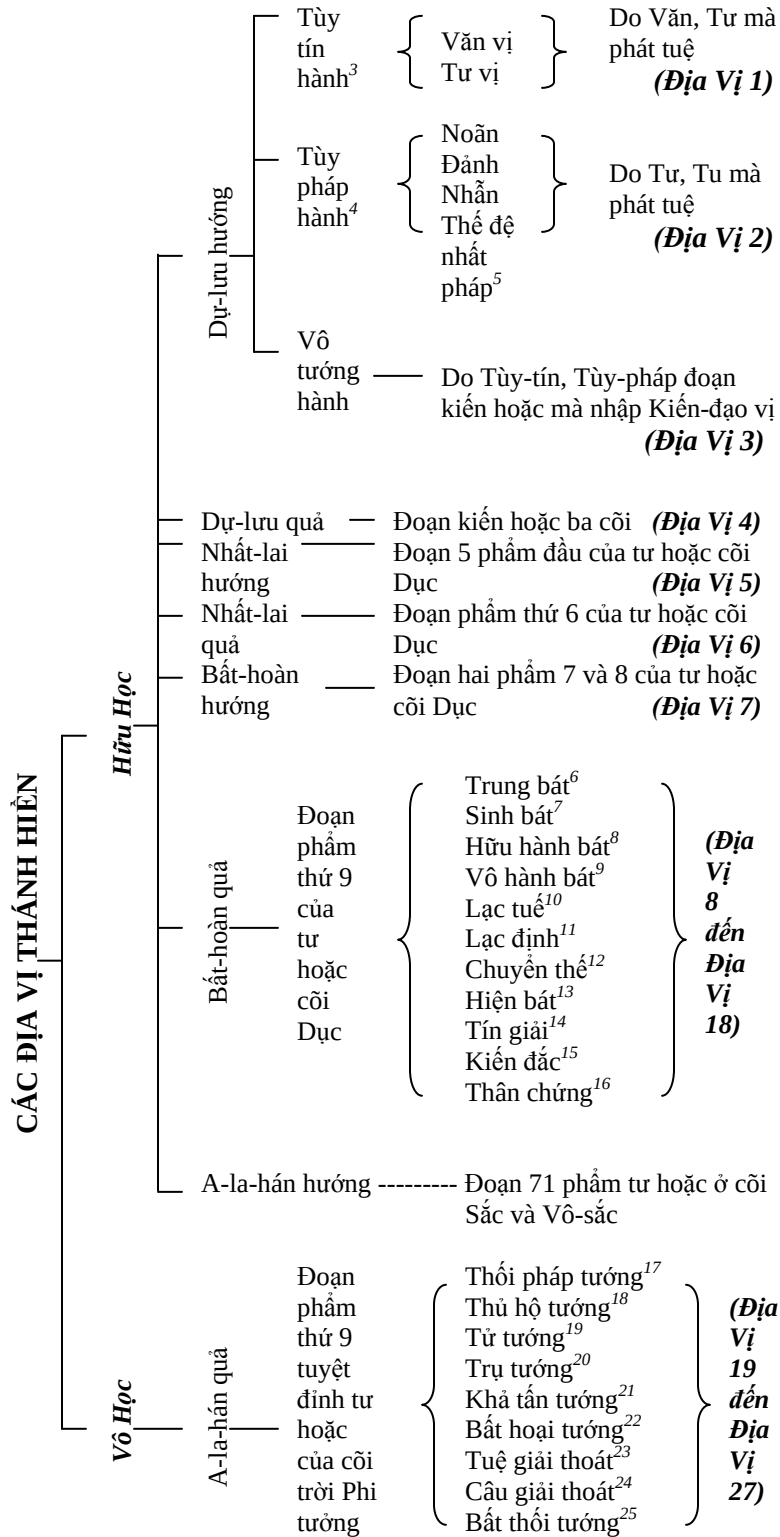
Bài 35

TÔNG THÀNH THẬT (phần 2)

VI. CÁC ĐỊA VỊ THÁNH HIỀN

Về địa vị tu hành, tông Thành Thật phân ra có bốn hướng bốn quả; và mục tiêu cuối cùng chỉ đến quả vị A-la-hán mà thôi, chứ chưa đề cập tới Bồ-tát và Phật, cho nên đã không được liệt vào hàng các tông phái đại thừa. Theo tông này, từ địa vị Ngũ-thú¹ tu tập cho đến A-la-hán, phải trải qua cả thảy 27 địa vị (nhưng kì thật, nếu đem A-la-hán-hướng cũng kể là một địa vị, thì phải có tới 28 địa vị). Ở đây xin liệt kê 27 địa vị ấy trong đồ biểu sau đây:²

(Đồ Biểu 1)



VII. KIẾN TƯ HOẶC BỐN QUẢ THANH VĂN PHẢI ĐOẠN TRỪ

Căn cứ theo những dữ kiện vừa được ghi trong “Đồ Biểu 1” ở trên, cũng có thể đem tất cả các kiến tư hoặc thuộc ba cõi chín địa mà bốn quả Thanh-văn phải đoạn trừ, liệt kê thành “Đồ Biểu 2” sau đây. Trong bốn quả này, mỗi quả đều đoạn trừ các kiến tư hoặc mà quả ấy cần phải đoạn: nếu chưa đoạn sạch hết, đều là “*hướng*”; đã đoạn sạch hết thì là “*quả*”.

(Đồ Biểu 2)

Kiến Tư Hoặc Bốn Quả Thanh Văn Phải Đoạn Trừ

TƯ HOẶC BA CÔI	Cõi Vô Sắc	Phi tướng phi phi tướng xứ địa				
	Cõi Sắc	Vô sở hữu xứ địa				
	Cõi Dục	Thức vô biên xứ địa				
	Cõi Sắc	Không vô biên xứ địa				
Kiến hoặc ba cõi	Cõi Vô Sắc	Tứ thiền Xả niệm thanh tịnh địa				
	Cõi Sắc	Tam thiền Li hỷ diệu lạc địa				
	Cõi Dục	Nhị thiền Định sinh hỷ lạc địa				
Kiến hoặc ba cõi	Cõi Dục	Sơ thiền Li sinh hỷ lạc địa				
	Cõi Dục	Dục giới Ngũ thú địa	1/4	1/4	1/2	
			1/2	1/2	1/2	
			1	1	2	
	Cõi Dục					
	Cõi Dục					
	Cõi Dục					

VIII. QUẢ ĐỨC TÔNG NÀY THÀNH TỰU

Thân lạnh trí diệt, chứng nhập vô dư niết bàn, đó là mục đích của tông này. Sự thành tựu sau cùng của nó là thoát ra ngoài ba cõi, không thọ thân sau²⁷, chỉ an trú trong cảnh giới tịch diệt; nhưng cũng vẫn đầy đủ các quả đức như mười sức²⁸, bốn đức vô úy²⁹, ba niệm trụ đại bi³⁰, và năm phần pháp thân³¹. Lấy lí mà suy, đó đều là những quả đức của Như Lai, các bậc thánh tiểu thừa chẳng qua chỉ biết trên danh tướng, hoặc có chứng nhập thì cũng chỉ một phần ít nào mà thôi, chứ không thể sánh bằng với chư Phật được.

CHÚ THÍCH

01. Dục giới Ngũ-thú địa cũng gọi là Ngũ-thú tạp-cư địa, tức Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Súc-sinh, Nhân, và Thiên. Vì năm cõi này đều cùng có tham dục, cho nên được hợp chung thành một địa.
02. Xin xem lại bài 18 (cả phần chú thích) của sách Sơ Cấp.
03. Thuận theo những điều đã nghe, tin tưởng những lời dạy của thánh hiền mà tu hành, gọi là “Tùy-tín-hành”.
04. Nghe theo sự hướng dẫn của chánh pháp mà tu hành, gọi là “Tùy-pháp-hành”.
05. Noãn, Đảnh, Nhẫn, và Thế-đệ-nhất-pháp, gọi là “Bốn-thiện-căn”. Xin xem lại bài 13 ở trước.
06. Lúc từ cõi Dục sắp vãng sinh lên cõi Sắc, thân trung ấm trong khoảng thời gian đó đoạn trừ số phiền não còn lại mà nhập niết bàn, gọi là “Trung-bát”.
07. Sau khi sinh lên cõi Sắc, chẳng bao lâu thì đoạn trừ số phiền não còn lại mà nhập niết bàn, gọi là “Sinh-bát”.
08. Sau khi sinh lên cõi Sắc, trải qua một thời gian dài tu hành tích lũy công đức, rồi đoạn trừ số phiền não còn lại mà nhập niết bàn, gọi là “Hữu-hành-bát”.
09. Sau khi sinh lên cõi Sắc, không cần phải tu hành tích lũy công đức, nhưng trải qua một thời gian bao lâu đó, tự nhiên đoạn trừ số phiền não còn lại mà nhập niết bàn, gọi là “Vô-hành-bát”.
10. Đã sinh lên cõi Sắc, dần dà chuyển sinh lên đến tầng trời cao tột của cõi Tứ-thiên là trời Sắc-cứu-cánh mà nhập niết bàn, gọi là “Lạc-tuệ” (vì trí tuệ ở đây so ra thì hơn hết đối với các cõi trời thiên ở cõi Sắc).
11. Khi mạng chung ở cõi Sắc thì sinh lên tầng trời cao tột của cõi Vô-sắc mà nhập niết bàn, gọi là “Lạc-định” (vì đối với thiên cõi Vô-sắc thì định lực ở đây là hơn hết).
12. Đã chứng được quả Dự-lưu, sau khi tới lui cõi Dục nhiều lần, chứng được quả A-na-hàm, tức chứng quả A-la-hán, gọi là “Chuyển-thế”.
13. Người chứng quả Bất-hoàn, không nhất thiết phải chuyển sinh lên cõi Sắc, tức ngay trong đời sống ở cõi Dục, đoạn trừ số phiền não còn lại mà chứng nhập niết bàn, gọi là “Hiện-bát”.
14. Vì tin tưởng và hiểu rõ chân lí, và y theo đó mà tu hành cho đến khi chứng nhập được niết bàn, gọi là “Tín-giải”.

15. Không phải do nghe người khác giảng dạy, mà chỉ bằng vào sự thấy biết của chính mình mà chứng nhập được niết bàn, gọi là “Kiến-đắc”.
16. Người chứng quả Bất-hoàn có căn tánh nhạy bén, tự thân họ chứng diệt tận định mà nhập niết bàn, gọi là “Thân-chứng”.
17. Các vị A-la-hán mà căn tánh trì trệ, nếu gặp ác duyên thì có thể bị trở lui quả Bất-hoàn, gọi là “Thối-pháp-tướng”.
18. Luôn luôn giữ chánh định, không để tán thất, gọi là “Thủ-hộ-tướng”.
19. Chán bỏ thế gian, nhưng sợ thối thất công quả, thường muốn tự sát để nhập vô dư niết bàn, gọi là “Tử-tướng”.
20. Các vị A-la-hán có căn cơ trung bình, công hạnh không tiến cũng không lùi, gọi là “Trụ-tướng”.
21. Đã được thiền định mà cứ thế tiến lên, gọi là “Khả-tấn-tướng”.
22. Giả sử có gặp ác duyên thì cũng không bị thối lui, gọi là “Bất-hoại-tướng”.
23. Vượt thoát những chương ngại của trí tuệ mà có được trí tuệ, gọi là “Tuệ-giải-thoát”.
24. Đã thoát khỏi những chương ngại của tuệ mà có được tuệ, lại vượt thoát những chương ngại của định mà đạt được định, gọi là “Câu-giải-thoát”.
25. Những công đức đã có được không bao giờ bị mất, gọi là “Bất-thối-tướng”.
26. Các vị Tư-đà-hàm đoạn trừ 6 phẩm đầu của 9 phẩm tư hoặc thuộc cõi Dục, phải trải qua 6 đời, mỗi phẩm hoặc cần hai đời, một đời, hay nửa đời, không nhất định, cộng lại là 6 đời. Các vị A-na-hàm đoạn trừ 3 phẩm tư hoặc chót thuộc cõi Dục, phải trải qua 1 đời, mỗi phẩm chỉ cần nửa đời, hoặc 1/4 đời, không nhất định, cộng lại là 1 đời; con số Á-rập ghi trong đồ biểu, là chỉ cho ý nghĩa này.
27. Xin xem lại chú thích số 7, bài 18, sách Sơ Cấp.
28. Xin xem chú thích số 11, bài 14, sách Sơ Cấp.
29. Như trên.
30. Đức Phật lấy tâm đại bi để nhiếp hóa chúng sinh, thường an trụ ở ba niệm, cho nên gọi là “đại bi tam niệm trụ”: 1) Chúng sinh tin Phật, nhưng Phật không sinh tâm vui mừng, mà luôn an trụ ở chánh niệm, chánh trí; đó là niệm trụ thứ nhất. 2) Chúng sinh không tin Phật, Ngài cũng không sinh tâm phiền muộn, mà luôn an trụ trong chánh niệm, chánh trí; đó là niệm trụ thứ nhì. 3) Cùng một lúc có chúng sinh tin và có chúng sinh không tin, đức Phật biết rõ nhưng không sinh tâm vui mừng, cũng không sinh tâm phiền muộn, mà luôn an trụ trong chánh niệm, chánh trí; đó là niệm trụ thứ ba.
31. Lấy 5 pháp công đức để thành tựu Phật thân, gọi là “năm phần pháp thân”: 1) Giới pháp thân, nghĩa là đức Như Lai, cả ba nghiệp đều hoàn toàn xa lìa lầm lỗi. 2) Định pháp thân, nghĩa là đức Như Lai chân tâm tịch diệt, hoàn toàn xa lìa vọng niệm. 3) Tuệ pháp thân, nghĩa là đức Như Lai chân trí sáng suốt toàn vẹn, thấy rõ tánh tướng của vạn pháp. 4) Giải thoát pháp thân, nghĩa là đức Như Lai, thân tâm đã hoàn toàn giải thoát mọi ràng buộc vướng bận. 5) Giải thoát tri kiến pháp thân, nghĩa là đức Như Lai có đầy đủ tri kiến, tự biết rõ mình thật sự đã giải thoát. Nhưng trong kinh Đại Niết Bàn Phật dạy: “A-la-hán là hàng vô học có đủ năm phần pháp thân; đó là giới, định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến vậy.” Căn cứ theo lời dạy này thì hàng A-la-hán tiểu thừa cũng có đầy đủ 5 phần pháp thân, chẳng qua không được rõ ràng như chư Phật mà thôi.

BÀI TẬP

- 1) Hãy giải thích hai từ “Tùy-tín-hành” và “Tùy-pháp-hành”.
- 2) Các từ “Trung-bát”, “Sinh-bát” và “Hiện- bát” nghĩa là gì?
- 3) Tuệ-giải-thoát A-la-hán và Câu-giải-thoát A-la-hán khác nhau thế nào?
- 4) 9 địa là gì?
- 5) Các quả vị Dự-lưu, Nhất-lai, Bất-hoàn, và A-la-hán, phải đoạn hoặc như thế nào?
- 6) Hàng A-la-hán tiểu thừa cũng có đủ 5 phần pháp thân. Hãy dẫn lời dạy của Phật trong kinh để chứng minh điều đó.

Bài 36

TRÍCH ĐỌC KINH VĂN (phần 1)

KINH ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA¹(1)

1. Chư vị Đại Bồ-tát nên dùng phương tiện vô trụ(2) mà an trụ nơi tuệ giác siêu việt(3), cả người an trụ và nơi an trụ đều không vướng mắc; nên dùng phương tiện vô xả, làm cho toàn vẹn công đức bố thí siêu việt, cả người bố thí, người nhận của bố thí và vật được bố thí đều không vướng mắc; nên dùng phương tiện vô hộ, làm cho toàn vẹn công đức trì giới siêu việt, cả tướng phạm giới và tướng không phạm giới đều không vướng mắc; nên dùng phương tiện vô thủ, làm cho toàn vẹn công đức nhẫn nhục siêu việt, cả tướng động và tướng bất động đều không vướng mắc; nên dùng phương tiện vô cần, làm cho toàn vẹn công đức tinh tấn siêu việt, thân tâm siêng năng hay biếng nhác đều không vướng mắc; nên dùng phương tiện vô tư, làm cho toàn vẹn công đức thiền định siêu việt, có thiền vị hay không có thiền vị đều không vướng mắc; nên dùng phương tiện vô trước(4), làm cho toàn vẹn tuệ giác siêu việt, tánh hay tướng của các pháp đều không vướng mắc.²

2. Bồ-tát tu tập tuệ giác siêu việt, đối với tất cả các pháp, không chấp trước vào có hay không phải có, thường hay không phải thường, khổ hay vui, ngã hay vô ngã, tịch tịnh hay không tịch tịnh, không hay chẳng không, có tướng hay không tướng, có nguyện hay không nguyện; tương ưng với các pháp như thế thì mới nói được là tương ưng với tuệ giác siêu việt.

3. Các vị Đại Bồ-tát đã thấu đáo bản tánh của tất cả các pháp đều không, thì không có những kiến chấp như chê bai hay khen ngợi, tôn giảm hay ích lợi, kiêu mạn hay khiêm cung, siêng năng hay biếng nhác, trí tuệ hay ngu si, từ bi hay hung bạo, phải hay quấy, tịch tịnh hay loạn động, sinh khởi hay tiêu diệt, v.v... Ở nơi chấp trước mà không chấp trước, cũng không có gì để chấp trước; vì sao? Vì bản tánh là không, cho nên vĩnh viễn đoạn trừ tất cả chấp trước hay không chấp trước.

4. Ngài Xá Lợi Tử³ hỏi ngài Thiện Hiện⁴ rằng: Tự tánh của tuệ giác siêu việt là gì? Tự tánh của các pháp là gì? Ngài Thiện Hiện trả lời: Vô tánh chính là tự tánh của tuệ giác siêu việt; vô tánh chính là tự tánh của các pháp. Do đó mà biết rằng, tuệ giác xa lìa tự tánh của tuệ giác, các pháp xa lìa tự tánh của các pháp; tuệ giác xa lìa tướng của tuệ giác, các pháp xa lìa tướng của các pháp; tánh cũng xa lìa tướng, tướng cũng xa lìa tánh; tánh cũng xa lìa tánh, tướng cũng xa lìa tướng. Nếu

tu pháp mà không xa lìa tu tướng, không xa lìa cả pháp lẫn tướng, thì không phải là thật hành tuệ giác siêu việt.

5. Ngài Xá Lợi Tử hỏi ngài Thiện Hiện: Khi Bồ-tát tu tập tuệ giác, ở nơi tuệ giác đó không có gì để nắm bắt, ý nghĩa ấy thế nào? Ngài Thiện Hiện trả lời: Tuệ giác lấy vô tánh làm tự tánh, thì tự tánh không thể nắm bắt; tự tánh đã không thể nắm bắt thì chẳng có gì nữa để nắm bắt, chẳng có gì để chấp trước.

6. Đức Phật bảo ngài Thiện Hiện: Khi Bồ-tát tu tập tuệ giác, nên dùng cái tâm tương ưng với nhất thiết trí trí⁵ để quán chiếu các tướng trạng của các pháp như thường và vô thường, vui và khổ, ngã và vô ngã, tịnh và bất tịnh, không và chẳng không, có tướng và không tướng, có nguyên và không nguyên, xa lìa và không xa lìa, tịch tịnh và không tịch tịnh v.v..., tất cả những tướng trạng như thế đều không thể nắm bắt.

7. Ngài Thiện Hiện nói: Hàng Bồ-tát từ lúc mới phát tâm đã không thấy các pháp có sinh có diệt, có đến có đi, có thêm có bớt, có dơ có sạch; cũng không thấy có tâm Thanh-văn, tâm Độc-giác, tâm Bồ-tát, hay tâm Như-lai; như thế gọi là tâm bình đẳng tuyệt đối của Bồ-tát.

8. Đức Phật bảo ngài Thiện Hiện: Bồ-tát nên dùng cái tâm nhất thiết trí trí cùng tâm đại bi làm thượng thủ, lấy cái không nắm bắt làm phương tiện, để an lập vô lượng hữu tình nơi pháp xuất thế, từ sáu pháp qua bờ cho đến tuệ giác vô thượng. Tuy là có những việc để làm nhưng không có một việc gì là chân thật; vì sao vậy? Vì tánh của các pháp vốn là không, tất cả đều như huyễn hóa.

9. Đức Phật bảo ngài Thiện Hiện: Khi Bồ-tát tu tập tuệ giác, tuy quán chiếu tất cả pháp đều không có sở hữu, không thể nắm bắt, rốt ráo thanh tịnh, cho nên không cưỡi xe lớn để ra nơi này vào nơi kia; nhưng cũng lấy cái không nắm bắt làm phương tiện để cưỡi xe lớn mà vượt thoát biển sinh tử ba cõi, đạt đến nhất thiết trí trí, làm lợi lạc cho tất cả hữu tình, cho đến suốt cùng vị lai, mãi mãi không bao giờ chấm dứt.

CHÚ THÍCH

01. Gọi tắt là Đại Bát Nhã Kinh, do pháp sư Huyền Trang (đời Đường) dịch, gồm có 600 quyển, là kinh điển chủ yếu trong toàn bộ kinh Bát Nhã.

02. Xin xem lại hai bài 11 và 12 ở sách Sơ Cấp.

03. Xin xem lại chú thích số 1, bài 15 ở trước.

04. Tu Bồ Đề dịch là Thiện Hiện, cũng dịch là Không Sinh, là một trong 10 vị đệ tử lớn của Phật, được xưng tụng là người hiểu rõ về tánh không bậc nhất; cho nên, nhờ uy lực gia hộ của Phật, ngài đã từng thuyết giảng về ý nghĩa thâm sâu của kinh Bát Nhã.

05. Đức Phật biết rõ tất cả các pháp, cho nên trí tuệ của Phật được gọi là “nhất thiết trí”. Nhất thiết trí cũng là một trong ba trí, nhưng nó thường dùng để chỉ cho trí tuệ của Thanh-văn, Duyên-giác; cho nên,

để phân biệt, nhất thiết trí của Phật được gọi là “nhất thiết trí trí”, ý nói, đó là thứ trí tuệ thù thắng hơn hết trong các thứ trí tuệ.

PHỤ CHÚ

(01) **Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa** (Maha-prajnaparamita-sutra), gọi tắt là Đại Bát Nhã, là bộ kinh do pháp sư Huyền Trang dịch ra Hán văn vào đời nhà Đường, gồm 600 quyển, được coi là bộ kinh đồ sộ nhất trong kho thánh điển Phật giáo. Giáo lý Bát Nhã chỉ rõ, mọi hiện tượng trong thế gian đều do nhân duyên hòa hợp làm thành, bản chất chỉ là hư huyền, trống rỗng, không chân thật; phải dùng trí tuệ quán chiếu mới thấy rõ cái chân tướng ấy, mới phá bỏ được những nhận thức sai lầm trước đó về sự vật, dứt trừ mọi ái chấp đối với thế gian, chứng nhập chân lý, đạt đến cảnh giới giác ngộ giải thoát (tức thành Phật). Với nội dung như thế, giáo lý Bát Nhã được coi là loại lý luận cơ sở của Phật giáo đại thừa.

Bộ kinh Đại Bát Nhã (600 quyển) do ngài Huyền Trang dịch vốn không phải là một toàn bộ thuần nhất (có thuận tự mạch lạc xuyên suốt từ đầu đến cuối) từ nguyên thủy, mà đó là một tập đại thành của nhiều bản kinh rời rạc nhưng cùng chứa đựng tư tưởng Bát Nhã. Nguyên vì, các kinh thuộc hệ tư tưởng **Bát Nhã** vốn đã được đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng nói trong một thời gian dài, nhưng không phải liên tục một lần là xong, mà đã chia làm nhiều pháp hội, tại nhiều đạo tràng khác nhau (như Linh-thứ, Kỳ-viên, cung trời Tha-hóa-tự-tại, v.v...). Sau khi Phật nhập diệt, đến khoảng cuối thế kỷ thứ 1 đầu thế kỷ thứ 2 TL, các kinh thuộc hệ Bát Nhã mới bắt đầu được kết tập; nhưng cũng không phải kết tập đầy đủ một lần, tại một nơi và do một tập thể chư tăng nhất định nào, mà chúng đã được kết tập rải rác, trải qua thời gian lâu dài, tại nhiều địa phương khác nhau từ Nam-Ấn cho đến Bắc-Ấn.

Theo các nhà nghiên cứu Phật học, kinh Đạo Hạnh Bát Nhã (cũng có tên là Tiểu Phẩm Bát Nhã) là bản kinh xuất hiện đầu tiên trong các kinh thuộc hệ tư tưởng Bát Nhã, vào khoảng đầu thế kỷ thứ 2 TL. Bản Phạn ngữ của kinh này đã được ngài Trúc Phật Sóc (người Ấn) mang truyền vào Trung-quốc vào cuối đời vua Hán Hoàn đế (147-167), và được ngài Chi Lôu Ca Sám (người nước Nhục-chi, đến Trung-quốc vào năm 167) dịch ra Hán văn vào năm 169. Đó là bản kinh đầu tiên bằng Hán ngữ trong hệ Bát Nhã tại Trung-quốc. Sau đó, bản kinh này còn được nhiều vị khác nữa dịch lại, cho nên đã có nhiều bản dịch khác nhau, trong đó có bản dịch của pháp sư Huyền Trang. Ngài Huyền Trang đã dịch lại bản kinh này, và đặt thành “Hội Thứ Bốn” (Đệ Tứ Hội) trong bộ kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa. Sau Tiểu Phẩm Bát Nhã, các kinh khác như Đại Phẩm Bát Nhã, Thắng Thiên Vương Bát Nhã, Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bát Nhã, v.v... tiếp tục xuất hiện và đều được phiên dịch ra Hán văn.

Như vậy, trước ngài Huyền Trang đã có nhiều bản kinh thuộc hệ Bát Nhã được phiên dịch, nhưng chúng chỉ là những bản kinh lẻ tẻ, chưa được hệ thống hóa cho hoàn bị; hơn nữa, chúng cũng còn thiếu sót nhiều, chưa được truyền đầy đủ vào Trung-quốc. Khi từ Ấn-độ trở về nước (năm 649) sau 17 năm du học, ngài Huyền Trang đã mang theo về rất nhiều kinh điển, trong đó có các bản kinh thuộc hệ Bát Nhã mà trước đó chưa được truyền vào Trung-quốc. Từ đầu năm 660, tại chùa Ngọc-hoa (trong kinh thành Trường-an), ngài Huyền Trang bắt đầu cho thuê tập tất cả những bản kinh Phạn ngữ thuộc hệ tư tưởng Bát Nhã (gồm các bản do chính ngài mang từ Ấn-độ về và các bản vốn đã được truyền vào Trung-quốc từ trước), tổ chức một đàn tràng dịch kinh với qui mô rộng lớn (không phải với vài mươi vị mà tới hàng trăm vị), để chuyên dịch bộ kinh Đại Bát Nhã. Những kinh nào chưa dịch thì ngài dịch mới, những kinh nào đã được dịch từ trước thì ngài dịch lại, ròng rã trong 4 năm (từ đầu năm 660 đến cuối năm 663) thì hoàn tất, gồm cả thấy 600 quyển, đặt tên là **Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh**. Từ bản dịch này của ngài Huyền Trang, ở Việt-nam, đại lão hòa thượng Thích Trí Nghiêm đã dịch ra Việt văn, trải dài đến 8 năm (1972-1980) mới hoàn thành.

(02) **Vô trụ**: “Trụ” nghĩa là ở yên một chỗ, trong Phật học nó còn được hiểu nghĩa bóng là bám giữ, chấp trước. “Vô trụ” là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là tâm không chấp trước vào một đối tượng

nhất định. Tâm không bám giữ vào bất cứ một đối tượng nào thì tâm được tự tại vô ngại; đó là tâm giác ngộ giải thoát. Nếu “trụ” tức là vướng mắc, rồi phát sinh tham ái, đó là đầu mối của sinh tử luân hồi.

(03) **Tuệ giác siêu việt:** Tiếng Phạn “bát-nhã” (prajna) được dịch nghĩa là “trí tuệ”, nhưng không phải là thứ trí tuệ thông thường ở thế gian, mà là thứ trí tuệ cao siêu, rốt ráo của các bậc giác ngộ. Tiếng Phạn “ba-la-mật-đa” (paramita) được dịch nghĩa là “đáo bỉ ngạn”, tức là vượt khỏi ba cõi, đến bờ giải thoát. Với ý nghĩa ấy, chúng tôi xin dịch chữ “bát nhã” là tuệ giác, chữ “ba la mật đa” là siêu việt; và gom hai chữ ấy lại là “tuệ giác siêu việt”.

(04) Các từ “**vô xả, vô hộ, vô thủ, vô cần, vô tư, vô trước**”, xin xem lại phần chú thích ở bài “Tổng Hợp Yêu Chỉ Các Bài 10, 11 và 12”, sách GKPH I, do Hạnh Cơ dịch và chú thích bổ túc.

(05) **Nhất thiết trí trí:** Từ này được dùng để chỉ cho tuệ giác siêu việt của Phật, là thứ trí tuệ thù thắng hơn hết trong các thứ trí tuệ. Trí tuệ của hàng Thanh-văn, Duyên-giác biết rõ tổng tướng của vạn pháp là tướng không, gọi là “nhất thiết trí”. Trí tuệ của các vị Đại Bồ-tát biết rõ biệt tướng (mọi tướng sai biệt) của các pháp (nhờ thế mà dùng nhiều phương tiện khác nhau để độ sinh), gọi là “đạo chủng trí”. Trí tuệ của chư Phật thì biết rõ cả tổng tướng và biệt tướng của vạn pháp, gọi là “nhất thiết chủng trí”, hay cũng gọi là “nhất thiết trí trí”. Sở dĩ gọi trí tuệ của Phật là nhất thiết trí trí, vì để phân biệt với “nhất thiết trí” của hàng Thanh-văn Duyên-giác.

BÀI TẬP

- 1) Bồ-tát tu tập tuệ giác siêu việt, cần tương ưng với những pháp nào mới có thể tương ưng với tuệ giác siêu việt?
- 2) Tự tánh của tuệ giác siêu việt là gì? Tự tánh của các pháp là gì?
- 3) Khi Bồ-tát tu tập tuệ giác, ở nơi tuệ giác đó không có gì để nắm bắt, không có gì để chấp trước; vì sao?
- 4) Sao gọi là tâm bình đẳng tuyệt đối của Bồ-tát?
- 5) Bồ-tát an lập vô lượng hữu tình nơi pháp xuất thế, tuy có những việc để làm mà không có việc nào là chân thật; vì sao?
- 6) Bồ-tát lấy gì làm phương tiện để có thể cưỡi xe lớn mà vượt thoát ba cõi, đạt đến nhất thiết trí trí, làm lợi lạc cho tất cả hữu tình?

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 34, 35 và 36

1. Chỉ tiêu của tông Thành Thật chỉ đến quả A-la-hán mà thôi, không tiến thêm nữa để lấy quả Phật làm mục đích, cho nên không thể được liệt vào hàng các tông phái đại thừa. Tuy nhiên, những giáo nghĩa chính yếu mà tông này nêu lên, như quán chiếu ngã và pháp đều không, để đoạn trừ phiền não chướng và sở tri chướng; như quán chiếu hai pháp sắc và tâm rốt cuộc là trống không v.v..., đều hàm chứa cái chất vị đại thừa. Tiếc thay, mức thành tựu tối hậu của nó lại chỉ hạn hẹp ở chỗ thân lạnh trí diệt để giải thoát sinh tử! Như thế có thể biết, đối với tông này, việc đoạn trừ kiến tư hoặc là chỉ cốt để chứng nhập vô dư niết bàn, đó là sự thực; còn như thành tựu sự nghiệp giác ngộ trọn vẹn, đạt được năm phần pháp thân của Như Lai, thì hoàn toàn không có khả năng!

2. Sắc tức là không, có nghĩa rằng, sắc là do duyên sinh cho nên không có tự tánh; đó chính là “đương thể tức không”. Điều đó nói lên rằng: Tự thể của sắc chỉ là sự giả hợp của rất nhiều điều kiện; nhưng nếu xét rõ từ đơn vị gốc của từng điều kiện ấy thì chẳng tìm thấy được cái gì là tự thể của sắc; cho nên nói **sắc là không**. Đến như tông Thành Thật nói cực vi là không, thì có hai điểm không đúng: Điểm thứ nhất, *không có “cực vi”*. Ví dụ, đem hai phân tử cực vi chồng lên nhau tại một chỗ, khi hai thể cực vi ấy tiếp xúc nhau thì cũng giống như hai hạt bụi chạm nhau; vậy thì, cái chỗ mà chúng chạm nhau ấy chỉ là một điểm ư? Hay là toàn bộ? Nếu là toàn bộ thì biến thành một thể mà không thành hai thể; nếu chỉ là một điểm thì chỗ chúng chưa chạm nhau còn nhiều, vẫn còn có thể chia chẻ nữa, thế thì đâu có phải là cực vi?! Như vậy là cái nghĩa “cực vi” không thể thành lập được. Điểm thứ nhì, *cực vi không phải là không*. Bất luận là vật gì, dù đem chia chẻ cho đến cực vi thì nó cũng có một thể tích, chứ không thể nào là trống rỗng. Nói rằng đem cực vi chia chẻ đến vô hạn thì sẽ thành trống rỗng, thì lời nói này không phù hợp với sự thực. Đó chỉ là tư tưởng “biến kế sở chấp” của phái Thắng Luận ngoại đạo(1), không phù hợp với giáo pháp của Phật.

3. Nhà Phật nói: Sắc pháp là do nghiệp lực phát sinh, nếu nghiệp tiêu diệt thì sắc tự hủy hoại; đó là sắc pháp có sinh có diệt. Lại nói: Một người đắc đạo viên tịch thì cả mười phương hư không thấy đều tiêu mất. Đó là chánh báo diệt độ thì y báo cũng diệt độ. Nhưng các nhà vật lí học trước đây từng nêu lên thuyết “*vật chất không mất*”. Họ đã dùng phương pháp phân tích và tổng hợp trong hóa học mà chứng minh rằng, vật chất giảm ở chỗ này thì tăng ở chỗ kia, diệt ở nơi này thì sinh ở nơi khác; như thế là trái ngược với thuyết “*vật chất có sinh tất có diệt*” của nhà Phật. Nhưng từ sau khi nguyên tử năng được phát hiện, chứng minh rằng, vật chất có thể biến hóa thành ánh sáng và sức mạnh mà tiêu mất. Sự kiện đó đã phủ định thuyết “*vật chất bất diệt*” ở trước, lại chứng minh cho tính chính xác của học

thuyết nhà Phật. Thế mới biết, khoa học càng phát triển, càng làm sáng tỏ giá trị của Phật học. Trong các tôn giáo, chỉ có Phật giáo là có thể cùng với khoa học soi sáng cho nhau.

4. Nhìn trong “*Biểu Đồ 1*”, thấy người đạt quả Bất-hoàn, cách thức chứng nhập niết bàn của họ có nhiều thứ, thì biết rằng, tất cả những người tu hành, căn khí của mỗi người đều khác nhau, mà các phiền não kiến tư của họ dày mỏng cũng không giống nhau; bởi vậy, việc tu nhân và chứng quả của họ cũng muôn vàn sai khác. Đó đều là do tập khí của nhiều đời trước và công phu tu tập sâu cạn mà kết quả theo đó được hình thành. Đó là một việc. Đoạn trừ sạch hết kiến tư hoặc trong ba cõi mới chứng được quả A-la-hán. Đoạn hoặc cũng giống như chặt đứt tay chân, đã chặt rồi thì không chặt lại nữa, vì tay chân không sinh trở lại; nếu có thể sinh trở lại và phải chặt lại, thì không thể nói là đoạn trừ. Như vậy, cứ coi theo sự việc này, bậc A-la-hán đã đoạn trừ kiến tư hoặc trong ba cõi, đã đoạn hoặc chứng quả thì hoặc nhất định sẽ không nảy mầm trở lại, và quả cũng nhất định sẽ không rơi mất nữa. Thế mới biết, các tiết nói rằng “*Những vị A-la-hán căn cơ trì độn, nếu gặp ác duyên sẽ bị lùi trở lại quả Bất-hoàn, gọi là Thối pháp tướng...*”, cho đến “*... vì sợ rơi mất công quả nên thường muốn tự sát để nhập vô dư niết bàn, gọi là Tử tướng*”, đó đều là phương tiện thiện xảo với mục đích giúp cho hành giả thấy được sự nguy hiểm của tâm biếng trễ, nhân đó mà luôn mãi tinh tấn dũng mãnh, không dám buông lung. Nếu xét một cách thực tế, đã đạt đến địa vị A-la-hán thì nhất định sẽ không đọa lạc trở lại vào ba cõi, mà công quả cũng không bao giờ rơi mất. Đó lại là một việc.

5. Đối với “*Bát Nhã*”, đừng có tư tưởng cho đó là ngoan không! Nếu không có gì hết thì hà tất đức Phật phải lập ra cái giả danh từ trong cái không đó?! Và sau khi lập xong rồi, lại phải dùng bao nhiêu là phương pháp, ngôn từ, tiêu phí thời gian mất 22 năm, để phá trừ nó, há chẳng là tự mình chuốc lấy phiền phức ư?! Giả sử bát nhã chỉ là hư vô, thì tại sao nó được khen ngợi là ngọn đèn sáng của năm pháp qua bờ(2), và là mẹ của chư Phật ba đời? Đức Lục Tổ từng tán dương kinh *Bát Nhã* rằng: “*Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật là tôn quý hơn hết, là cao siêu tuyệt đỉnh; không ở, không đi, cũng không đến; chư Phật ba đời đều từ đó mà sinh ra.*” Thế mới biết, trong quá trình tu đạo, giáo lý *Bát Nhã* chiếm một địa vị trọng yếu biết chừng nào! Nếu không có nó, một bước bình thường thôi, cũng không bước tới được! Nhưng ngược lại, cũng đừng nên bảo *Bát Nhã* là có! Nếu nó là có, thì tất nhiên có tánh có tướng, có thể dùng sáu căn sáu thức để biết nó. Và như vậy thì trong kinh không nên nói “*Bát nhã lấy vô tánh làm tự tánh cho nên tự tánh không thể nắm bắt; tự tánh không thể nắm bắt cho nên không có gì để bám giữ, không có gì để chấp trước.*”! Nói một cách tổng quát, tu tập *Bát Nhã* thì ở trong tâm hành giả, dạy cũng dạy không được, nói cũng nói không ra, bất luận ở nơi lý hay nơi sự, người trí thì nơi nào cũng khế hợp được với lý *Bát Nhã*, người ngu thì nơi nào cũng trái ngược với lý *Bát Nhã*. Hành giả nếu muốn hiểu rõ tường tận lý *Bát Nhã*, chỉ

trông cậy vào sự lĩnh ngộ mà thôi. Nhưng có thể lĩnh ngộ hay không thể lĩnh ngộ, còn quan hệ tới chuyện có tu hành hay không tu hành; ngoài ra, thật không có biện pháp nào khác!

6. Kinh *Đại Bát Nhã* tổng cộng có 600 quyển. Đó là bộ kinh có số quyển nhiều nhất, mà cũng là dịch phẩm kiệt xuất nhất trong sự nghiệp phiên dịch kinh điển của pháp sư Huyền Trang; ngòi bút đã linh động, mà một chữ cũng không khinh suất, làm cho người đọc lòng dạ thư thái, lo phiền sạch không. Trên pháp hội Bát Nhã có một hiện tượng kì đặc đáng nên chú ý: Đó là tôn giả Thiệm Hiên với thân Thanh-văn mà diễn nói ý nghĩa sâu xa của giáo lí Bát Nhã. Chiều theo lí mà nói, loại giáo lí vi diệu cỡ ấy thì đến hàng đại Bồ-tát cũng còn không biết, huống chi là hàng Thanh-văn, mà lại còn diễn nói! Nguyên lai của sự việc này, chỉ là nhờ vào oai thần gia hộ của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, mà khiến nên có kết quả như thế; tức là khiến cho kẻ tiểu cơ cũng tuyên nói được đại pháp. Như vậy, ở đây tôn giả Thiệm Hiên nói giáo lí Bát Nhã, cũng tức là Phật nói. Trên pháp hội Hoa Nghiêm, tình hình cũng giống như vậy: Các vị Bồ-tát nói nghĩa lí vi diệu của Phật pháp cũng chính là nương vào oai thần gia hộ của đức Thích Tôn vậy.

7. Người tu hành đoạn hoặc tới đâu thì lìa khỏi được nơi nào? Người chỉ đoạn trừ các hoặc ở cõi Dục mà chưa đoạn trừ các hoặc ở cõi Sắc, chỉ có thể thoát ra khỏi cõi Dục mà thôi, chứ không thể thoát khỏi hai cõi Sắc và Vô-sắc; người chỉ đoạn trừ các hoặc ở cõi Dục và cõi Sắc mà chưa đoạn trừ các hoặc ở cõi Vô-sắc, chỉ có thể thoát khỏi cõi Dục và cõi Sắc, chứ không thể thoát khỏi cõi Vô-sắc. Cũng giống như người thích kĩ nữ, cờ bạc và coi hát mà không thích uống rượu, thì chỉ có thể xa lánh quán rượu chứ không thể xa lánh vũ trường, sòng bạc và rạp hát. Cho nên, hành giả bằng vào chính sức mình để vượt thoát ba cõi, trước hết tất nhiên là bằng vào chính sức mình, phá trừ hết kiến tư hoặc trong ba cõi, chứng đạt quả vị A-la-hán, rồi mới vượt thoát ba cõi. Nếu còn sót một hào li nào chưa phá trừ, kiếp sau sẽ phải trở lại cõi này, đừng tưởng là rời khỏi được, khó lắm! Vì vậy cho nên, tu Tịnh-độ với pháp môn Niệm Phật, nhờ vào nguyện lực của Phật, trước là được sinh về nước Phật, thoát khỏi ba cõi, dứt sinh tử, sau đó sẽ dần dà đoạn trừ kiến tư hoặc; đó mới thật là một tính toán sáng suốt trong thời đại mật pháp này. Ngoại trừ pháp môn này ra, đối với các pháp môn khác, với con người phàm phu nghiệp chướng sâu dày trí tuệ yếu kém như chúng ta đây, sợ rằng trong một đời này không làm sao thành tựu được. Thảng hoặc không thể thoát khỏi ba cõi ngay trong đời này, mà những chủng tử ác nghiệp của ba đường dữ trong thức a-lại-da lại thành thực trước, thì trong kiếp sau không chắc gì còn giữ được thân người! Như vậy thì chẳng biết đến đời kiếp nào mới xa lìa được ba đường dữ, nói chi đến việc đoạn hoặc vượt thoát ba cõi. Đó là tự tin thái quá mà thành ra bị thiệt thòi vậy.

8. Tuy biết các pháp đều không, nhưng không bao giờ làm pháp ác, bỏ pháp lành; đã vậy, trong quá trình tu tập, tất cả những việc đáng làm đều nên làm, nhưng làm mà không chấp trước ở tướng pháp, tướng công đức, vĩnh viễn xa lìa hai bên,

đứng vững ở trung đạo; đó là điểm tối trọng yếu của việc tu tập Bát Nhã, và có thể thì mới tương ứng với tuệ giác siêu việt.

9. Đoạn hoặc chứng quả đều chỉ do tâm thức, mà hoặc thì không có thực chất, tâm thì không có hình tướng; nếu một niệm giác ngộ thì các hoặc đều tiêu trừ, không nhất thiết phải y chiếu một thời gian hạn định nào. Trong giáo pháp tiểu thừa, như *Quán Kinh* có chép, vua Tần Bà Ta La ở trong ngục tối, vừa thấy được đức Thế Tôn ở ngoài xa, liền cúi đầu đánh lễ, tức khắc chứng quả A-na-hàm! Lại như ngài A Nan, sau khi Phật diệt độ, khi khởi sự kết tập Ba Tạng, ngài vẫn chưa đoạn trừ sạch hết phiền não; bị tôn giả Đại Ca Diếp quở trách, không cho dự kết tập, ngài liền về phòng riêng nằm nghỉ, nhưng đầu chưa đụng gối thì hoát nhiên khai ngộ, chứng quả A-la-hán! Đó là những trường hợp chỉ một niệm mà siêu thoát ba cõi, đâu có án chiếu vào thứ tự thời gian là bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp! Không những tiểu thừa như thế, mà đại thừa thành Phật có lúc cũng như vậy: Như thái tử Tất Đạt Đa ngồi ở cội cây bồ đề;(3) nàng Long Nữ ở pháp hội Pháp Hoa;(4) ông đồ tể Quảng Ngạch ở pháp hội Niết Bàn;(5) v.v... đều là chỉ trong một niệm mà siêu thoát ba cõi, đâu có án chiếu theo thứ tự thời gian ba đại a tăng kì kiếp! Đại để, những vị đốn siêu tam giới như vậy, dĩ nhiên đều đã tu nhân từ bao kiếp trước cho nên mới chứng quả ở đời này; và trong khoảng trung gian đó, các ngài cũng từng thị hiện nhiều thân Phật hay Bồ-tát để thuyết pháp độ sinh. Nói một cách tổng quát, trong thời gian tu nhân thì gọi là “*tiệm*”, mà lúc chứng quả thì gọi là “*đốn*”; nếu không có thời gian tiệm trước kia thì cũng không có lúc đốn bây giờ. Người học Phật trong lúc đọc tụng kinh luận, nếu phát hiện có điều gì ghi chép không giống với bình thường, thì chắc chắn phải có lý do đặc biệt nào đó. Nếu muốn hiểu biết rạch ròi lý do đó, thứ nhất là tự mình phải có trí tuệ, thứ nhì là phải học rộng biết nhiều, thứ ba là phải tham khảo với các bậc thiện tri thức; không có ba điều đó thì không có cách gì khác để hiểu được.

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(01) **Thắng Luận:** tức học phái Thắng Luận (Vaisesika), một trong 6 phái triết học ở Ấn-độ. Học phái này được sáng lập trong khoảng từ thế kỉ 3 tr. TL đến thế kỉ đầu TL; trước khi Bồ-tát Long Thọ ra đời, nó đã được thịnh hành. Tương truyền, trong khoảng thời gian đó, một vị luận sư ngoại đạo tên Ưu Lôu Kha (Uluka), đã trước tác bộ Thắng Luận Kinh (Vaisesika-sutra), là thánh điển của học phái Thắng Luận. Bên cạnh phái Thắng Luận còn có phái Số Luận (Samkhya), là hai học phái ngoại đạo đương thời rất hay gây tranh luận với Phật giáo.

(02) **Năm pháp qua bờ (ngũ độ):** là năm hạnh tu tập lớn lao của hành giả thuộc Bồ-tát thừa, gồm có bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định. Nếu kể thêm trí tuệ thì gọi là “sáu pháp qua bờ” (lục độ), nhưng vì nhờ trí tuệ soi sáng mà công phu tu tập năm pháp kia được thành tựu viên mãn – đó là ý nghĩa

của thành ngữ “ngũ độ minh đăng”; – nên ở đây chỉ kể có “năm pháp qua bờ”, còn trí tuệ thì được coi là bao trùm cả năm pháp đó.

(03) **Thái tử Tất Đạt Đa**, sau 6 năm tinh tấn tu học theo các giáo thuyết ngoại đạo, đã không đạt được thành quả giác ngộ như ý Ngài mong muốn; bèn tự tìm một phương pháp tu cho riêng mình. Ngài tĩnh tọa dưới cội cây tất-bát-la, quyết tâm hạ thủ công phu thiền quán. Sau 49 ngày đêm suy niệm chân lí, quán chiếu thực tại, vào buổi khuya hôm ấy, khi sao mai vừa xuất hiện thì tâm trí Ngài cũng chợt bừng sáng, màn vô minh che lấp tâm trí Ngài từ vô số kiếp, trong phút chốc đã bị quét sạch; mọi tham ái, ô nhiễm hoàn toàn bị tiêu trừ, Ngài đã chứng nhập thật tướng của vạn pháp, trở thành bậc Tối-chánh-giác, tức thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

(04) **Long nữ** là con gái của long vương Ta-kiệt-la, mới 8 tuổi đã tức thân thành Phật. Phẩm “Đề Bà Đạt Đa” trong kinh Pháp Hoa có chép: Nàng Long nữ mới 8 tuổi mà thông tuệ kiệt xuất, có thể thọ trì pháp tạng sâu kín của chư Phật, phát tâm bồ đề vô thượng, được bậc bất thối chuyển. Ngay trong pháp hội Pháp Hoa, nàng hiện ra trước Phật; sau khi chí thành đánh lễ Phật, nàng đem viên ngọc quý trị giá bằng cả ba ngàn đại thiên thế giới, dâng cúng Phật. Do công đức đó, nàng liền chuyển thân nữ thành thân nam, đầy đủ hạnh Bồ-tát; và chỉ trong phút chốc, liền sang thế giới Vô-cầu ở phương Nam, ngồi trên tòa sen báu, thành bậc Chánh-đăng-giác.

(05) Phẩm “Phạm Hạnh” trong kinh Đại Bát Niết Bàn có ghi: Nước Ba-la-nại có người đồ tể tên **Quảng Ngạch**, mỗi ngày giết cả trăm, cả ngàn con dê. Một hôm ông gặp tôn giả Xá Lợi Phất, được tôn giả giáo hóa, thọ giới bát quan trai một ngày đêm; sau khi chết được sinh lên cõi trời, làm con trai của thiên vương Tì Sa Môn. Sách Tục Truyền Đăng Lục, q. 28, mục “Đông Sơn Giác Thiền Sư” cũng chép: **Quảng Ngạch** chính là một tên giết người không gớm tay; nhưng khi đã ném con dao đồ tể xuống thì lập tức thành Phật.

Bài 37

TRÍCH ĐỌC KINH VĂN (phần 2)

KINH ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

10. Ngài Thiện Hiện nói: Sáu pháp qua bờ(1), mỗi pháp đều có hai phương diện: thể gian và xuất thể gian. Nếu khi thực hành pháp bồ thí mà lấy cái sở đắc làm phương tiện, vướng mắc vào ba vàng(2) mà bồ thí: tức khởi ý niệm có mình bồ thí, có người nhận bồ thí, và có vật được dùng để bồ thí; đó là thể gian. Nếu ba vàng thanh tịnh(3), tuy có hồi hướng về quả vị vô thượng bồ đề mà không thấy có một tướng nhỏ mảy may nào; đó là xuất thể gian. Các pháp trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, cũng đều như vậy.

11. Ngài Thiện Hiện bảo các vị thiên tử rằng: Về vấn đề này tôi chưa hề nói một chữ nào, quý vị cũng chưa từng nghe, thì lấy gì để hiểu! Vì sao? Tuệ giác siêu việt rất sâu xa, vượt lên trên tất cả văn tự và ngôn thuyết. Từ trong tuệ giác siêu việt đó, người nói, người nghe và cái để có thể hiểu, đều không thể nắm bắt được. Cái chân tướng của quả vị giác ngộ cao tột mà tất cả các đức Như Lai chứng đắc, cũng sâu xa như vậy.

12. Lúc bấy giờ ở trong pháp hội, có một vị tì kheo thâm nghĩ rằng, ta nên kính lễ pháp tuệ giác siêu việt. Trong đó tuy không có các pháp sinh diệt, nhưng có thể hiện bày giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn;(4) cũng có thể hiện bày quả Dự-lưu, quả Nhất-lai, quả Bất-hoàn, quả La-hán; cũng có thể hiện bày quả Độc-giác; cũng có thể hiện bày quả Bồ-đề Vô-thượng; cũng có thể hiện bày Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo; cũng có thể hiện bày chuyển bánh xe diệu pháp¹ để hóa độ các loài hữu tình. Đức Phật biết được ý nghĩ ấy, liền bảo vị tì kheo: Đúng vậy! Đúng vậy! Tuệ giác thật cao sâu vi diệu, rất khó lường!

13. Phật bảo ngài Xá Lợi Tử: Các pháp không thể nắm bắt; thực tướng chân như của các pháp² cũng không thể nắm bắt; vì sao? Các pháp trong thể gian còn không thể nắm bắt được, huống chi là thực tướng chân như của các pháp, thì làm sao mà nắm bắt được! Khi đức Phật nói về tướng chân như này thì một vạn ba ngàn vị tì kheo dứt hết lậu hoặc, tâm trí bừng sáng, chứng quả A-la-hán; năm ngàn vị Bồ-tát lớn chứng vô sinh nhẫn; sáu vạn vị Bồ-tát dứt hết lậu hoặc, tâm trí rộng sáng, chứng quả A-la-hán. Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Tử: Sáu vạn vị Bồ-tát này, trong quá khứ đã từng cùng dường năm trăm đức Phật. Ở nơi mỗi đức Phật, quý vị ấy đều phát nguyện lớn, xuất gia tu hành, nhưng chỉ tu tập năm pháp qua bờ mà

không phát nguyện tu pháp trí tuệ, mà cũng không có phương tiện thiện xảo, khởi tư tưởng dị biệt, và thực hành những hạnh dị biệt. Trong khi tu tập các pháp qua bờ thì ba vầng không thanh tịnh, còn vướng mắc vào các tướng, không chứng nhập được quả vị chánh tín li sinh(5) của Bồ-tát. Tuy có hạnh nguyện Bồ-tát, có tu tập ba cửa giải thoát(6), nhưng vì xa lìa trí tuệ và sức phương tiện thiện xảo, cho nên thực tế chứng đắc chỉ là quả vị Thanh-văn mà thôi!

14. Phật bảo ngài Thiện Hiện: Nếu một vị Bồ-tát nghe Phật nói pháp mà phát sinh lòng tin hiểu sau xa, hoàn toàn không nghi ngờ, không mắc vào giới cấm thủ, không rơi vào ác kiến, không bám vào những việc tốt đẹp thuộc thế tục, đó là thanh tịnh. Vị Bồ-tát ấy trọn đời không kính lễ các vị thiên thần nào khác (như các ngoại đạo ở thế gian từng thờ kính), cũng không dùng các vật dụng trang nghiêm để cúng dường thiên thần và ngoại đạo; nếu thành tựu các hành trạng như thế, phải biết rằng, đó là vị Bồ-tát bất thối.

15. Phật bảo ngài Thiện Hiện: Tất cả các bậc Dự-lưu, Nhất-lai, Bất-hoàn, La-hán, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật, đều từ vô vi mà hiển thị. Thực ra trong pháp vô vi không có sai biệt, ta chỉ y theo thế tục mà nói hiển thị, chứ không y theo thắng nghĩa(7), vì ở trong thắng nghĩa không có ngôn thuyết cũng như trí tuệ phân biệt, cho nên không thể có hiển thị. Các pháp quá khứ còn không có, hướng hồ là vị lai, nhưng vì các loài hữu tình đều không hiểu biết tự tướng của các pháp đều không, cho nên, vì làm lợi ích cho họ, ta phương tiện nói đến quá khứ, vị lai; kì thật, trong cái tính không của tự tướng các pháp đó, cả quá khứ và vị lai đều không thể nắm bắt.

16. Phật bảo ngài Thiện Hiện: Ba cửa giải thoát thu nhiếp tất cả các pháp. Một, cánh cửa giải thoát KHÔNG, là quán chiếu thấy rõ tất cả các pháp đều không; hai, cánh cửa giải thoát VÔ TƯỚNG, là quán chiếu thấy rõ tất cả các pháp đều xa lìa hình tướng; ba, cánh cửa giải thoát VÔ NGUYỆN, là quán chiếu thấy rõ tất cả các pháp đều xa lìa niệm mong cầu; không thông qua ba cánh cửa giải thoát này, thì dù có tu tập pháp môn gì cũng không thể tiến triển được.

CHÚ THÍCH

01. Giáo pháp của Phật như bánh xe xoay vòng, có thể chuyển phàm thành thánh, có thể phá sạch tất cả phiền não, gọi là pháp luân; nói giáo pháp, độ chúng sinh, gọi là chuyển pháp luân.

02. Do phép quán pháp không mà thấy rõ pháp là không, thì thấy được chân như, gọi đó là pháp không chân như. Nếu quán chiếu thấy các pháp đều không tức là thấy được thật tướng chân như của các pháp. Trên thực tế, các pháp đều không có tự tánh, tức là đương thể tức không, cho nên chân như của các pháp là chính ngay nơi sự hiện hữu của các pháp.

PHỤ CHÚ

(01) **Sáu pháp qua bờ** (lục độ): Người Trung-hoa dịch âm tiếng Phạn “paramita” thành “ba-la-mật-đa”, hay gọn hơn là “ba-la-mật”, và dịch nghĩa là “đáo bỉ ngạn”, hay “độ”. Nghĩa tiếng Việt của từ “đáo bỉ ngạn” là bờ bên kia, và của từ “độ” là qua, vượt qua, đưa qua (sông). Đạo Phật thường ví vô minh, mê muội như là dòng sông (sông mê), và sinh tử luân hồi như là biển cả (biển sinh tử). Vậy, “qua bờ” (sông, biển) là vượt qua sông mê để đến được bờ giác ngộ, vượt qua biển sinh tử để đến được bến giải thoát. Sáu pháp qua bờ là sáu hạnh tu tập lớn lao của người phát tâm Bồ-tát. Nhờ thực hành sáu đại hạnh này mà Bồ-tát có thể tự mình vượt thoát (tự độ) và đưa bao nhiêu người khác vượt thoát (độ tha) ba cõi, đến được bờ bến giác ngộ giải thoát. Sáu pháp qua bờ gồm có:

1) **Bố thí**: Trong tất cả mọi trường hợp, hành giả biết đem khả năng (tài vật, hiểu biết, thương yêu v.v...), thì giờ và tâm lực để phục vụ giúp đời.

2) **Trì giới**: Giữ gìn giới hạnh để ngăn ngừa tội lỗi, tạo cho mình cái phong cách đoan trang, hành vi chính đáng, nói năng chân thật, hòa ái, gây niềm tin tưởng cho mọi người, giúp cho sự hóa độ được thành tựu viên mãn.

3) **Nhẫn nhục**: Luôn luôn có thái độ hòa nhã, an nhiên, tự tại trong mọi trường hợp, nghịch cảnh cũng như thuận cảnh, thất bại cũng như thành công, chưa chứng đắc cũng như đã chứng đắc.

4) **Tinh tấn**: Ý chí kiên trì, dũng mãnh, luôn luôn thăng tiến trong sự nghiệp giác ngộ giải thoát.

5) **Thiền định**: Tâm ý hoàn toàn lắng đọng, không còn vọng tưởng, an trú vững chắc trong chánh niệm.

6) **Trí tuệ**: Tuệ giác sáng tỏ sau khi đã diệt trừ sạch hết mọi kiến chấp, phiền não và vô minh, thấy rõ thực tướng của vạn pháp.

(Xin xem thêm sách *Lược Giải Những Pháp Số Căn Bản* do Hạnh Cơ biên soạn, Làng Cây Phong xuất bản, tại Montreal, năm 1996.)

(02) **Ba vãng** (tam luân): là ba thành phần làm nên một toàn bộ của một hạnh tu. Từ này được đặc biệt dùng cho sáu pháp qua bờ. Ba vãng của pháp **bố thí** là người cho, người thọ nhận, và vật đem cho; của pháp **trì giới** là người giữ giới, giới được giữ, và sự phạm hay không phạm giới; của pháp **nhẫn nhục** là người chịu nhẫn, đối tượng phải chịu nhẫn, và sự động hay không động tâm; của pháp **tinh tấn** là người tinh tấn, đối tượng cần tinh tấn để đạt đến, và tính siêng năng hay lười biếng; của pháp **thiền định** là người thiền định, cảnh giới của thiền định, và sự có hoặc không có thiền vị; của pháp **trí tuệ** là người có trí tuệ, bản tánh của vạn pháp, và tướng trạng của vạn pháp.

(03) **Ba vãng thanh tịnh** (tam luân thanh tịnh): Khi tu tập sáu pháp qua bờ, dù ở bất cứ pháp nào, hành giả chỉ biết một mục tu tập mà không để tâm chấp trước vào ba vãng, không mong cầu phước báo hữu lậu, gọi là ba vãng thanh tịnh. Ví dụ, khi tu hạnh **bố thí**, hành giả nên bố thí một cách vô tâm, không để ý rằng mình chính là người bố thí, người kia là người thọ nhận vật bố thí của mình, và của cải (nhiều ít, tốt xấu v.v...) này chính là do mình đem cho người. Nếu để ý tới mình là người đem cho thì sinh lòng tự đắc, để ý tới người thọ nhận thì sinh lòng thương hại hoặc khinh mạn, để ý đến của cải đem cho thì sinh tâm phân biệt, so đo, đôi khi còn hối tiếc, và như thế tức là tâm đã bị nhiễm ô; ngay cả khi bố thí một cách vô tâm mà lại mong cầu mai sau sẽ được phước, được đền ơn, được gặp quả báo tốt, v.v... thì tâm vẫn bị nhiễm ô, gọi là “ba vãng không thanh tịnh” (tam luân bất tịnh), chẳng được phước báo gì, hoặc chỉ được chút ít phước báo hữu lậu ở thế gian mà thôi. Hành giả thực hiện hạnh bố thí với tâm hoàn toàn vô tư như trên, thể hội tánh tướng của ba vãng đều không, không vướng mắc cũng không mong cầu, gọi là **ba vãng thanh tịnh**; đó chính là bố thí ba la mật (hay bố thí độ).

(04) **Năm uẩn vô lậu** (vô lậu ngũ uẩn): Giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, và giải thoát tri kiến uẩn, là năm thứ công đức vô lậu tập hợp thành cảnh giới giác ngộ cao tột của bậc Vô-học (tức là quả vị A-la-hán của tiểu thừa và quả vị Phật-đà của đại thừa), cho nên chúng được gọi là “năm uẩn vô lậu”. Theo sự giải thích của Phật giáo tiểu thừa, **giới uẩn** tức là hai nghiệp thân và ngữ vô lậu; **định uẩn** tức là ba thứ tam muội không, vô tướng và vô nguyện; **tuệ uẩn** tức là chánh tri, chánh kiến của bậc Vô-học; **giải thoát uẩn** tức là sự thắng giải tương ưng với chánh kiến; và **giải thoát tri kiến uẩn** tức là tận trí

(đoạn tận phiền não mà chứng nhập trí tuệ vô lậu của bậc Vô-học) và vô sinh trí (trí tuệ biết rõ là trí tuệ của mình không bị thối thất). Đối lại với năm uẩn vô lậu là năm uẩn hữu lậu, tức sắc, thọ, tưởng, hành, thức, là năm yếu tố làm thành hữu tình chúng sinh.

“Năm uẩn vô lậu” là cách gọi khác của **“năm phần pháp thân”** (ngũ phần pháp thân), là năm thứ công đức vốn có đầy đủ trong tự thể của Phật. Theo sự giải thích của Phật giáo đại thừa, tự thể của Phật vốn đầy đủ năm thứ công đức, đó là: **1) Giới thân** tức là giới pháp thân, là thân ngữ ý của Phật đều thanh tịnh, không bao giờ có lỗi lầm nhỏ nhất nào; **2) Định thân** tức là định pháp thân, là chân tâm tịch tịnh của Phật, tự tánh bất động, hoàn toàn xa lìa mọi vọng niệm; **3) Tuệ thân** tức là tuệ pháp thân, cũng là căn bản trí, là chân tâm rõ sáng của Phật, tự thể không hôn ám, thấu suốt pháp tánh; **4) Giải thoát thân** tức là giải thoát pháp thân, là tự thể không hệ lụy của Phật, giải thoát tất cả mọi ràng buộc; **5) Giải thoát tri kiến thân** tức là giải thoát tri kiến pháp thân, là tuệ giác của Phật chứng biết tự thể xưa nay vốn không nhiễm ô, đã thật sự giải thoát.

Năm phần pháp thân ở trên, xét theo thứ tự nhân quả, thì do giới mà sinh định, do định mà phát tuệ, do tuệ mà được giải thoát, do giải thoát mà có giải thoát tri kiến. Nếu xét tổng quát hơn thì cả ba phần trước là giới, định và tuệ là nhân, còn hai phần sau là giải thoát và giải thoát tri kiến là quả. Nhưng dù nhân hay quả thì cũng phải đầy đủ cả năm thứ công đức trên mới làm nên thân Phật. Và nếu quán sát mối liên quan giữa năm uẩn hữu lậu với năm uẩn vô lậu (hay năm phần pháp thân), ta sẽ thấy, năm uẩn vô lậu (hay năm phần pháp thân) chính là năm uẩn hữu lậu đã được chuyển hóa; theo đó:

- **sắc uẩn** chuyển thành **giới uẩn**, hay giới thân;
- **thọ uẩn** chuyển thành **định uẩn**, hay định thân;
- **tưởng uẩn** chuyển thành **tuệ uẩn**, hay tuệ thân;
- **hành uẩn** chuyển thành **giải thoát uẩn**, hay giải thoát thân;
- **thức uẩn** chuyển thành **giải thoát tri kiến uẩn**, hay giải thoát tri kiến thân.

Có khi HUÔNG được đem dùng để ví dụ cho pháp thân, cho nên năm phần pháp thân được gọi là **“năm phần hương”** (ngũ phần hương), tức giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương, và giải thoát tri kiến hương.

(05) **Li sinh**: Chữ “sinh” có nghĩa là sinh làm phàm phu, sinh vào ba cõi, do đó, sinh cũng là một tên khác của phiền não; “li sinh” nghĩa là vĩnh viễn xa lìa sự sinh vào ba cõi, tức là thoát li ba cõi. Hành giả tu tập đến khi dứt hết kiến hoặc, bước vào địa vị Kiến-đạo, thoát khỏi dòng phàm phu mà nhập vào dòng thánh (ở đây là chỉ cho bậc Sơ-địa của mười địa Bồ-tát), được gọi là “li sinh”. Vậy “Li-sinh” là một tên gọi khác của bậc Kiến-đạo.

(06) **Ba cửa giải thoát** (tam giải thoát môn): tức là ba cánh cửa đưa hành giả đi vào cảnh giới giải thoát, chứng đạt niết bàn; đó là: **1) Không**: Quán sát thấy rõ tất cả các pháp đều hiện hữu theo nguyên lý duyên sinh, không có tự ngã. Khi đã thông qua được cánh cửa “không” này thì tâm an nhiên tự tại, không còn vướng mắc vào bất cứ một pháp gì. **2) Vô tướng**: Đã thấy rõ vạn pháp là không, hành giả sẽ nhìn vạn pháp bằng trí bình đẳng, không có các tướng trạng sai khác để có thể nắm bắt, không có nhận thức phân biệt đối với các pháp như tốt xấu, ít nhiều, hơn thua, phải quấy, nam nữ, v.v... Khi đã thông qua được cánh cửa “vô tướng” này thì tâm an nhiên tự tại, không còn vướng mắc vào bất cứ một hình tướng nào. **3) Vô nguyện** (hay vô tác): Khi đã thấy rõ các pháp là vô tướng thì khắp trong ba cõi sẽ không có gì để mong cầu; không mong cầu thì không tạo tác các nghiệp trong vòng sinh tử luân hồi, dứt trừ đau khổ, vượt thoát ba cõi, đạt đến cảnh giới giải thoát, chứng nhập niết bàn tịch tịnh.

(07) **Thắng nghĩa**: cũng tức là “đệ nhất nghĩa”, là một thuật ngữ Phật học, dùng chỉ cho cái đạo lý chân thật, thù thắng hơn hết, không có thứ đạo lý nào của thế tục sánh bằng. Đó là cái cảnh giới vô tướng, siêu việt lên trên mọi khái niệm, không thể dùng ý thức để suy tư, không thể dùng văn tự để biểu thị, không thể dùng ngôn thuyết để diễn đạt, dứt tuyệt mọi tranh luận. Ví dụ, khi nói đến Chân Như, Niết Bàn, Như Lai v.v..., đó là nói đến thắng nghĩa. Những sự thật tương đối trong phạm vi thế gian, gọi là “tục đế”; những sự thật tuyệt đối thuộc xuất thế gian, gọi là “thắng nghĩa đế” (hay chân đế, hoặc đệ nhất nghĩa đế).

BÀI TẬP

- 1) Sáu pháp qua bờ, mỗi pháp đều có hai phương diện; hai phương diện đó là gì? Thử lấy pháp bố thí làm điển hình để nói về hai phương diện đó.
- 2) Hãy giải thích từ “chuyên pháp luân”.
- 3) Bồ-tát xuất gia, tu tập năm pháp qua bờ, tại sao lại thành đạt quả vị Thanh-văn?
- 4) Thành tựu được những hành trạng như thế nào mới được kể là hàng Bồ-tát bất thối?
- 5) Ba cửa giải thoát là gì? Ở mỗi cửa phải quán chiếu như thế nào? Nếu tu tập bất cứ pháp môn gì mà không thông qua ba cửa này thì kết quả sẽ thế nào?

Bài 38

**TRÍCH ĐỌC KINH VĂN
(phần 3)**

KINH ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

17. Đức Phật dạy: Quả giác ngộ cao tột không có hai hành tướng, vì sao? Quả giác ngộ không có hai, cũng không có phân biệt. Nếu ở nơi quả giác ngộ mà thực hành hai tướng, có phân biệt, thì không thể chứng đạt. Các vị Bồ-tát đạt được quả giác ngộ, là ở nơi các pháp môn đều không có gì để thực hành, thực hành mà không bám giữ, thực hành mà không có ý niệm về sự buông xả, không có ý niệm rằng ta đang thực hành các pháp môn. Ngài Thiện Hiện thưa: Khi Bồ-tát tu tập tuệ giác, chứng đạt quả giác ngộ mà không có chỗ thực hành nào, thì có phải là không thực hành các pháp lành mà chứng đạt được quả vị giác ngộ cao tột chăng? Đức Phật dạy: Không phải vậy! Quả giác ngộ của Bồ-tát tuy không có chỗ thực hành nào, nhưng cần phải thực hành các pháp lành, trụ nơi thần thông thù thắng, để thành thực hữu tình, nghiêm tịnh Phật độ¹. Đến như quả giác ngộ cao tột, tuy không có chỗ thực hành, nhưng cần phải trụ nơi các pháp lành, phải tu tập lâu dài cho công đức viên mãn, mới chứng đạt quả vị giác ngộ cao tột. Phải trụ nơi tự tánh vốn không của tất cả các pháp và tự tánh vốn không của tất cả hữu tình, tu tập công đức cho đến khi viên mãn, mới chứng đạt quả giác ngộ cao tột. Nhưng phải biết rằng, tất cả những gì nói ở đây, đều là tùy thuận theo thể tục mà diễn đạt, trình bày, không phải là thắng nghĩa chân thật, vì sao? Ở trong thắng nghĩa thì không hề có pháp gì có thể nắm bắt được.

18. Đức Phật bảo ngài Thiện Hiện: Hoàn toàn không có một sự vật gì, dù có phân lượng nhỏ như đầu sợi lông, đó là sự thật, không hư vọng; nhưng chúng sinh ở trong đó cứ chấp trước điên đảo, tạo bao nhiêu nghiệp, luân hồi trong các nẻo, không thể thoát khỏi cái khổ sinh tử. Ví như nằm mộng thấy người có niềm vui, người được thấy trong mộng còn không thật có, huống gì là niềm vui. Tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian, hữu vi và vô vi, hữu lậu và vô lậu, đều giống như các sự việc được thấy ở trong giấc mộng.

19. Đức Phật bảo ngài Thiện Hiện: Tất cả các pháp phù hợp với tướng sinh diệt đều là huyễn hóa; chỉ có niết bàn là pháp không hư giả; pháp này không phù hợp với tướng sinh diệt, cho nên không phải là huyễn hóa. Dù có hay không có Phật ra đời, bản tính của nó vĩnh viễn là không, đó là niết bàn, chứ không phải thật có một

pháp gọi là niết bàn; cho nên có thể nói: không có sinh, không có diệt, không phải huyền hóa.

20. Không thể trông thấy Như Lai bằng sắc thân. “Như Lai” tức là pháp thân, là cảnh giới chân như của các pháp, không thể nói có đến có đi. Nếu đối với pháp nghĩa sâu xa này mà không hiểu biết một cách chân thật, cứ chấp trước cho rằng thân Như Lai là danh sắc⁽¹⁾, có đến có đi, thì phải biết rằng, người đó đang mê muội đối với pháp tánh, thật là ngu si, bị trôi lăn trong sáu đường, chịu khổ sinh tử, không có một chút trí tuệ nào, không hiểu gì về Phật pháp. Thân của Như Lai không từ đâu đến, trong đó cũng không có người tạo ra, nhưng cũng không thể nói là không nhân duyên sinh. Nhân duyên đó y cứ vào công phu tu tập tịnh hạnh từ bao đời trước đã đến chỗ viên mãn, và cũng y cứ vào chúng sinh từ bao đời trước đã tu hành được thấy Phật, ngày nay nghiệp quả đã thành thực, có được thân Như Lai xuất hiện ở đời; đến khi sức hòa hợp của nhân duyên đã hết thì diệt độ, cho nên nói là không đến không đi.

21. Đức Phật bảo ngài Thiện Hiện: Bồ-tát đã thông đạt tất cả các pháp tự tánh đều không, thì ở trong cái tánh không đó, không thấy có sự vật nào hoặc sinh, hoặc diệt, hoặc nhiễm ô, hoặc thanh tịnh; cũng không hoài nghi rằng ta sẽ đạt được, hoặc sẽ không đạt được quả giác ngộ cao tột; vì sao thế? Khi đã thông đạt tất cả các pháp tự tánh đều không, đó tức là quả giác ngộ cao tột!

22. Đức Phật bảo ngài Thiện Hiện: Nếu có người thiện nam hay thiện nữ nào, dù chỉ một lần xưng niệm danh hiệu “*Nam Mô Phật Đà Đại Từ Bi*”, thì người thiện nam hay thiện nữ ấy, suốt cùng trong dòng sinh tử, căn lành không mất, thường ở trong các cõi Trời, Người hưởng thọ cảnh giàu sang sung sướng; cho đến kiếp sau cùng sẽ thành Phật và chứng nhập niết bàn.

23. Đức Phật bảo ngài Khánh Hi²: Sáu pháp qua bờ là pháp tạng vô tận của Như Lai, tất cả Phật pháp đều từ đó mà phát sinh. Tất cả pháp yếu mà chư Phật trong mười phương ba đời chỉ dạy, cũng rút ra từ pháp tạng vô tận là sáu pháp qua bờ này. Chư Phật trong mười phương ba đời đều nương vào pháp tạng vô tận đó mà tinh cần tu học, và chứng đắc quả vị giác ngộ cao tột.

24. Thiên tử Quang Đức bạch Phật: Chư Phật và Bồ-tát đều ở cõi Phật thanh tịnh, tại sao Thế Tôn lại xuất hiện nơi thế giới Kham-nhẫn³ đầy xấu xa dơ bẩn này? Phật dạy: Chỗ Như Lai ở đều là cõi Phật thanh tịnh, không có chỗ nào là xấu xa dơ bẩn. Đức Phật liền dùng thần lực làm cho cả đại thiên thế giới này, mặt đất bằng phẳng như bàn tay, do lưu li tạo thành, mọi nơi đều có vật báu, hoa thơm, cỏ mịn, suối ao chứa toàn nước tám công đức⁴, các bệ⁵ đều làm bằng bảy loại vật báu, tất cả hoa trái cây cỏ đều diễn nói diệu pháp⁶. Khắp nơi đều có hoa sen, lớn như bánh xe, đủ cả các màu xanh vàng đỏ trắng, quý báu đẹp đẽ. Trong các đài hoa đều có các vị Bồ-tát ngồi kiết già⁷, tư duy về giáo pháp đại thừa. Thiên tử Quang Đức trông thấy cảnh tượng ấy, tâm rất hoan hỉ, tán thán đức Phật nói điều chân thật, vì chúng sinh phước mỏng nên thấy những gì thanh tịnh thành ra dơ bẩn.

25. Phật dạy: Có ba việc cao thượng bậc nhất: một là phát tâm bồ đề; hai là hộ trì chánh pháp; ba là y theo giáo pháp tu hành. Người tinh tấn tu hành tức là cúng dường Phật một cách chân chính; chỉ cần hộ trì một bài kệ bốn câu của Như Lai, công đức đã nhiều vô lượng, huống chi có thể hộ trì pháp Tuệ Giác Siêu Việt vô cùng sâu xa, là mẹ của chư Phật ba đời⁸!

CHÚ THÍCH

01. Thành thực hữu tình là đối với các hữu tình chúng sinh đáng được hóa độ, thì dùng mọi thứ phương tiện, làm cho nhân duyên của họ được thành thực. Nghiêm tịnh Phật độ là đối với quốc độ nhiếp lãnh, hãy làm cho nó trở nên cực kì nghiêm tịnh, chuẩn bị cho sau khi thành Phật thì lấy đó làm đạo tràng độ sinh; ví như từ kheo Pháp Tạng nhiếp lãnh nước Cực-lạc và phát 48 lời nguyện, là thuộc trường hợp này.

02. Ngài A Nan là con của Hộ Phạn vương, tức là em họ của Phật, sinh sau khi Phật thành đạo, cho nên A Nan Đà dịch nghĩa là Khánh Hi.(2) (Xin xem lại chú thích số 6, bài 16 ở trước.)

03. Xin xem lại chú thích số 1, bài 32, sách Sơ Cấp.

04. Trong các ao ở nước Cực-lạc cũng như các biển ở giữa núi Tu-di và bảy núi vàng, đều chứa đầy nước tám công đức. Tám công đức ở nước Cực-lạc là: trong sạch, mát mẻ, ngon ngọt, mềm mại, thấm đượm, an hòa, khi uống vào thì tiêu trừ đói khát và vô lượng lầm lỗi, và sau khi uống rồi thì các căn được nuôi lớn, bốn đại điều hòa; xin xem kinh Xưng Tán Tịnh Độ. Tám công đức ở biển giữa núi Tu-di và bảy núi vàng là: ngọt, mát, mềm, nhẹ, trong sạch, không hôi, uống vào thì không đau yết hầu, uống xong rồi thì không làm đau ruột; xin xem luận Câu Xá.

05. Cái bực của hoàng đế gọi là “bệ”; ở đây mượn chữ này để ví dụ cho cảnh đẹp đẽ.

06. Phật, Bồ-tát, thánh hiền, thiện tri thức nói pháp, đó là hữu tình nói pháp; đến như hoa rơi, lá rụng, sao sáng, phướn động, người căn tánh nhạy bén quán sát những hiện tượng ấy cũng có thể chứng nhập đệ nhất nghĩa không, liễu ngộ tông chỉ vô sinh, đó là vô tình thuyết pháp. Cho nên, khắp cả đại địa và mọi loài mọi vật, không lúc nào là không nói pháp.

07. Chữ “phu” nghĩa là mu bàn chân; cách thức ngồi của Phật, Bồ-tát gọi là “kết già phu tọa”; có hai cách: Trước, đặt bàn chân phải lên bắp đùi trái, sau, đặt bàn chân trái lên bắp đùi phải, làm cho các ngón chân của hai bàn chân đều nằm giữa trên hai bắp đùi; rồi bàn tay trái đặt nằm trên bàn tay phải; gọi là thế ngồi “hàng ma”. Trước, đặt bàn chân trái

trên bắp đùi phải, sau, đặt bàn chân phải trên bắp đùi trái, làm cho các ngón chân của hai bàn chân đều nằm giữa trên hai bắp đùi; rồi bàn tay phải đặt nằm trên bàn tay trái; gọi là thế ngồi “cát tường”.

08. Chư Phật, nếu không tu tập tuệ giác siêu việt thì không thể thành đạo, cho nên mới nói tuệ giác siêu việt đã sinh ra chư Phật ba đời, và gọi đó là mẹ chư Phật.

PHỤ CHÚ

(01) Hai chữ “**danh sắc**” ở đây có nghĩa là tên gọi và hình tướng.

(02) Về điểm này, xin quý vị độc giả xem lại ý kiến của người dịch, được ghi trong chú thích số 5, bài “Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 7, 8 và 9”, sách GKPH II, quyển thượng.

BÀI TẬP

- 1) Hãy giải thích thế nào là “thành thực hữu tình” và “nghiêm tịnh Phật độ”.
- 2) “Không hư giả huyễn hóa” là chỉ cho pháp gì? Tại sao pháp ấy là không phải huyễn hóa?
- 3) Vì nhân duyên gì mà có thân Như Lai xuất hiện ở đời?
- 4) Niệm Phật có điều gì tốt? Hãy thử nêu kinh văn làm chứng cứ.
- 5) Cái gì là pháp tạng vô tận của Như Lai? Pháp yếu mà chư Phật mười phương ba đời giảng dạy, được rút ra từ đâu?
- 6) Phật dạy có ba sự việc cao thượng bậc nhất, đó là ba sự việc gì? Phải như thế nào mới được coi là cúng dường Phật một cách chân chính?

Tổng Hợp Yếu Chỉ Các Bài 37 và 38

1. Tuệ giác là phá trừ các tướng. Gọi là “*phá trừ các tướng*”, một mặt phải tu tập các giáo pháp Phật dạy, một mặt không chấp trước vào tướng tu, không chấp trước vào tướng **pháp**; cho nên “phá tướng” mà hoàn toàn không phải là đoạn diệt, cũng không phải là không tu. Nếu cố chấp cho rằng các pháp là đoạn diệt, rồi không tu pháp lành, không bỏ pháp dữ, như thế là trái ngược với tuệ giác. Chúng ta chỉ cần xem: trong tuệ giác cao sâu, có năm phần pháp thân diễn bày ra được; có bốn quả Thanh-văn diễn bày ra được; có quả giác ngộ cao tột, có Tam Bảo, có nói pháp độ sinh v.v... diễn bày ra được; thì có thể biết, chỗ liễu ngộ của tuệ giác hoàn toàn không rơi vào hư vô!

2. Bồ-tát lấy sự phát tâm làm tiêu chuẩn. Hành giả phát khởi tâm độ mình và độ người, đó là Bồ-tát, còn việc có đoạn hoặc hay không đoạn hoặc, có thần thông hay không có thần thông, đó lại là việc khác; cho nên trong hàng Bồ-tát, phần đông hành giả là phàm phu. Bậc A-la-hán lấy việc đoạn trừ các hoặc và đắc thần thông làm tiêu chuẩn; hễ đoạn trừ sạch hết kiến tư hoặc trong ba cõi, chứng đắc thần thông, tức là A-la-hán. Cho nên trong quả vị A-la-hán, các ngài đều là bậc thánh. Sở dĩ Bồ-tát cao hơn A-la-hán là chính vì đại thừa cao hơn tiểu thừa, người phát tâm cao hơn người không phát tâm, mà không nhất định phải có thần thông cao hơn A-la-hán. Sở dĩ A-la-hán thấp hơn Bồ-tát là chính vì tiểu thừa thấp hơn đại thừa, người không phát tâm thấp hơn người phát tâm, mà không nhất định phải là thần thông thấp hơn Bồ-tát. Điều này cho thấy sự phát tâm trọng yếu biết chừng nào!

3. Hành giả nếu muốn trở thành một vị Bồ-tát bất thối, thật không có gì khó khăn, chỉ cần chuẩn bị một số điều kiện là được; đó là: Một, đối với giáo pháp đức Phật đã dạy, tin tưởng sâu sắc, tuyệt đối không nghi ngờ. Hai, không chấp thủ giới cấm, không rơi vào ác kiến, không mê tín đối với những điềm tốt xấu của thế tục. Ba, không kính lễ cúng dường thiên thần và ngoại đạo. Đó là ba điều mà đức Phật đã dạy cho tôn giả Thiện Hiện ở pháp hội Bát Nhã; xin chư vị đệ tử Phật hãy thực hành ba điều này, thì ngay trong đời này đã trở thành Bồ-tát bất thối.

4. Một mặt thấy rõ bản tánh tất cả pháp là không, bản tánh tất cả hữu tình là không; một mặt tu tập các công đức cho đến chỗ viên mãn, như thế mới là bát nhã. Nếu thấy rõ bản tánh tất cả pháp là không, bản tánh tất cả hữu tình là không, mà không tu tập pháp lành, không bỏ pháp dữ, đó chỉ là ôm giữ cái không một cách nguy hiểm, hoàn toàn lìa xa bát nhã; đó cũng là nguyên do khiến cho khi mạng chung phải堕 vào ba đường dữ, chịu biết bao đau khổ! Đến lúc đó thì cảnh khổ đau đâu phải là không, y báo và chánh báo cũng đâu phải là không! Ôm giữ cái

kiến chấp đoạn diệt sẽ đem lại cái kết quả như thế đó. Thế mới biết bát nhã thật là trân quý!

5. Bộ Bát Nhã rất nổi tiếng, là loại kinh điển thuyết minh về tính KHÔNG, nhấn mạnh các pháp đều không. Nhưng chỉ đơn độc đối với pháp môn Niệm Phật, trong quyển thứ 525 của bộ kinh này, đức Thích Tôn đã từng dạy tôn giả Thiện Hiện: *“Nếu người thiện nam hay thiện nữ nào, dù chỉ một lần xưng niệm danh hiệu Nam Mô Phật Đà Đại Từ Đại Bi, thì người thiện nam hay thiện nữ ấy, suốt cùng trong dòng sinh tử, căn lành không mất, thường ở trong các cõi Trời, Người hưởng thọ cảnh giàu sang sung sướng; cho đến kiếp sau cùng sẽ chứng nhập niết bàn.”* Thế mới biết công đức niệm Phật là vô cùng tận. Chỉ niệm một câu mà còn được như vậy, huống chi là niệm nhiều câu! Đức Thích Tôn cũng chỉ muốn nhân việc mà luận việc. Ngài đã thẳng thắn nói lên sự thật rằng, niệm Phật nhất định có công đức lớn, hiệu quả thật toàn vẹn. Người tu hành trong khắp thiên hạ, nếu có dạ hoài nghi về pháp môn Niệm Phật, xin hãy đọc lời dạy trên của đức Phật, để lấy lại niềm tin.

6. Cảnh giới là do nghiệp lực hiện bày. Cùng một cảnh giới, nhưng do nghiệp lực khác nhau mà những gì hiện bày không giống nhau; như kinh *Di Lặc Hạ Sinh* nói: Thế giới Ta-bà này, khi con người sống đến tám vạn tuổi thì đức Di Lặc hạ sinh; lúc đó mặt đất không có gai góc, chỉ toàn cỏ mịn, lúa thơm tự xuất hiện, cây sản sinh y phục, nhiều màu sắc đẹp đẽ, hoa trái đầy khắp. Đó là cùng một quốc độ mà cảnh sắc trước sau không giống nhau. Lại như kinh *Hoa Nghiêm* nói: Long vương chỉ cho mưa xuống một thứ nước mưa, mà ở cõi trời Tha-hóa thì thành ra âm nhạc, ở cõi trời Hóa-lạc thì thành ngọc ma-ni, ở cõi trời Đâu-suất thì thành ra vật dụng trang nghiêm, ở cõi trời Dạ-ma thì thành bông hoa vi diệu, ở cõi trời Dao-lợi thì thành mùi thơm, ở cõi trời Tứ-thiên-vương thì thành y phục quý báu, ở Long-cung thì thành ngọc xích-châu, ở thế giới Tu-la thì thành đao binh, ở châu Bắc-câu-lô thì thành hoa. Lại nữa, chư thiên thấy nước là ngọc lưu-li, rồng thấy nước là mây khói, ngựa quỷ thấy nước là máu tanh v.v..., cùng là một vật mà các loài thọ dụng không giống nhau. Vậy thì ở pháp hội Bát Nhã, đức Phật đã dùng thần lực làm cho cả đại thiên thế giới khôi phục lại cái bản lai diện mục của nó, là cõi Tịnh-độ lưu-li khắp đầy bảy báu; quả thật đâu có gì lạ! Nếu cần tìm hiểu: “Tại sao tịnh độ lại trở thành uế độ?” Thì tám chữ của thiên tử Quang Đức: *“Hữu tình phước mỏng, thấy sạch thành dơ”*, đủ nói lên đầy đủ cái ý nghĩa ấy. Thế mới biết, sự trọng yếu của **tu phước** không thua gì **tu tuệ**; cho nên muốn vãng sinh về Tịnh-độ, cần phải vun trồng căn lành, phước đức, làm nhân duyên vậy.

PHỤ LỤC

SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH PHIÊN DỊCH, SOẠN THUẬT và HÌNH THÀNH ĐẠI TẠNG KINH HÁN VĂN

HẠNH CỜ

I. DẪN NHẬP

Phật giáo được khai sáng ở Ấn-độ vào năm 589 trước kỉ nguyên tây lịch (năm đức Thích Ca Mâu Ni thành đạo), và đã tồn tại liên tục, phát triển không ngừng trên toàn cõi Ấn-độ suốt một thời gian dài 18 thế kỉ. Suốt trong thời gian đó, Phật giáo đã từng đóng vai trò chủ đạo của tư tưởng Ấn-độ, làm lu mờ hẳn địa vị độc tôn của Bà-la-môn giáo vốn đã xuất hiện từ mấy ngàn năm trước. Vào thế kỉ thứ 3 tr.TL (dưới triều đại vua A Dục) và thế kỉ thứ 2 s.TL, Phật giáo cực kì phồn thịnh, đã lan tỏa ra khỏi biên giới Ấn-độ, phát triển thành một tôn giáo lớn của thế giới. Ở những thế kỉ kế tiếp, với sự hưng thịnh của Phật giáo đại thừa, nền giáo học của Phật giáo Ấn-độ lại càng được tổ chức qui mô, hoàn bị, làm cho trí tuệ con người được phát huy rực rỡ. Nhưng rồi, cái hào quang sáng chói đó đã đột ngột bị tắt lịm! Vào đầu thế kỉ thứ 12, quân Hồi giáo từ vùng Trung-Á đã tràn vào xâm chiếm Ấn-độ. Đó là một đội quân tàn bạo, hung ác, chỉ biết chém giết một cách dã man, khốc liệt để bành trướng đế quốc; chỉ biết cướp của, tước đoạt tài sản của người để làm giàu cho các ông vua Hồi; chỉ biết giết sạch, phá sạch, hủy sạch những người và những gì không phải Hồi giáo để phát triển đế quốc Hồi giáo! Bởi vậy mà Phật giáo ở Ấn-độ, ở các nước vùng Trung-Á đã bị tận diệt! Sau cơn sóng dữ đó của quân Hồi giáo, Phật giáo ở Ấn-độ không còn vết tích gì để lại cả – như thể trước đó chưa từng có Phật giáo. Chùa tháp thành những đồng gạch vụn, kinh sách đều thành tro bụi, bảo vật về cung vua Hồi, tăng ni bị giết sạch, có số chạy thoát trốn vào rừng hoặc sang Tây-tạng và các nước khác lánh nạn.

Nhưng cũng thật may mắn làm sao, khi Phật giáo bị tuyệt tích ở chính quê hương mình, thì nó lại đã có mặt ở các nơi khác từ lâu rồi! Từ thế kỉ thứ 3 trước Tây lịch, Phật giáo đã truyền tới Tích-lan, Miến-điện và các nước vùng Tây-vực. Từ những thế kỉ cuối trước và đầu kỉ nguyên Tây lịch, Phật giáo lại truyền tới Việt-nam, Trung-quốc, Phù-nam, Nam-dương v.v... Có thể nói, trước khi quân Hồi giáo

tràn vào càn quét xứ Ấn-độ, thì hầu như toàn bộ điển tịch Phật giáo, cả Nguyên-thỉ, Bộ-phái và Phát-triển – nói chung là tiểu và đại thừa, đều đã được mang hết ra ngoại quốc, mà cái kho chứa quan trọng và đồ sộ nhất là nước Trung-hoa. Cũng còn hai cái kho quan trọng khác là Tích-lan và Tây-tạng, nhưng ở Tích-lan thì chỉ có tạng Nam-truyền Thượng Tọa bộ, thuần túy Nguyên-thỉ; còn ở Tây-tạng thì chỉ thuần kinh điển Mật giáo; trong khi đó, ở Trung-quốc thì đầy đủ cả thánh điển Nguyên-thỉ, Bộ-phái (tiểu thừa) và Phát-triển (đại thừa – kể cả Mật giáo, tuy điển tịch Mật giáo không đầy đủ như ở Tây-tạng). Như thế, cái kho Phật điển ở Trung-quốc quả thật vô cùng đồ sộ và quan trọng.

Cái kho thánh điển Phật giáo vĩ đại này không phải chỉ được xây dựng trong một sớm một chiều, mà đó là cả một công trình đã được bồi đắp liên tục, bằng phiên dịch và soạn thuật, trải dài hơn nghìn năm, của hàng ngàn nhân vật vĩ đại, gồm chư vị cao tăng và cư sĩ của các nước Thiên-trúc, Tây-vực, Trung-hoa, Việt-nam, Phù-nam, Triều-tiên, và Nhật-bản. Để giúp chư quý độc giả có một cái nhìn xuyên suốt về công trình lịch sử này, chúng tôi xin ghi tóm lược quá trình hình thành kho thánh điển của Phật giáo Trung-quốc trải qua các thời đại như sau:

II. CÔNG TRÌNH PHIÊN DỊCH và TRƯỚC THUẬT ở TRUNG HOA QUA CÁC THỜI ĐẠI

1. Thời Đại Đông-Hán (25-220). Vương triều Đông-Hán (tức Hậu-Hán) do Lưu Tú (Quang-vũ đế, 25-57) khai sáng, đóng đô ở Lạc-đương (tỉnh Hà-nam ngày nay), truyền nối được 13 đời vua; và công việc phiên dịch Phật điển, theo truyền thuyết, đã được bắt đầu dưới triều vua Minh đế (58-75), là vị vua thứ nhì của vương triều này.

Theo truyền thuyết phổ biến của Phật giáo Trung-quốc, vào năm thứ 10 niên hiệu Vĩnh-bình (tức năm 67 TL) đời vua Minh đế, một đoàn sứ giả của vua đã sang Tây-vực, thỉnh được hai vị cao tăng người Thiên-trúc là Nhiếp Ma Đăng và Trúc Pháp Lan, mang kinh chữ Phạn và tượng Phật đến Trung-quốc. Phật giáo đã được truyền vào Trung-quốc từ lúc đó (tức hậu bán thế kỉ thứ 1 sau kỉ nguyên TL). Cũng theo truyền thuyết này, sau khi đến Trung-quốc, hai ngài Nhiếp Ma Đăng và Trúc Pháp Lan đã cùng dịch chung kinh *Tứ Thập Nhị Chương*. Đó là quyển kinh được dịch từ Phạn văn ra Hán văn đầu tiên tại Trung-quốc. Ngoài ra, ngài Trúc Pháp Lan còn dịch được năm bộ kinh khác là: *Thập Địa Đoạn Kết* (8 quyển), *Pháp Hải Tạng* (1 quyển), *Phật Bản Hạnh* (5 quyển), *Phật Bản Sinh* (1 quyển), và *Nhị Bách Lục Thập Giới Hợp Di* (2 quyển). Cả 5 dịch phẩm này sau đó đã bị mất. Chỉ có quyển kinh *Tứ Thập Nhị Chương* là còn lưu truyền cho đến ngày nay.

Truyền thuyết của Trung-quốc là như vậy, nhưng theo những nghiên cứu gần đây thì kinh *Tứ Thập Nhị Chương* đã được dịch ra Hán văn tại Giao-chỉ (tên xưa

của nước Việt-nam), chứ không phải tại Trung-quốc (xin xem phần “Phụ Lục 1”, sách *Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai, quyển thượng, Hạnh Cơ dịch, Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam ấn hành tại California, năm 2005*); còn 5 bộ kinh được nói là dịch phẩm của ngài Trúc Pháp Lan thì đã thất truyền. Điều này cho thấy, lịch sử Phật giáo Trung-quốc trong giai đoạn khởi đầu này thật mù mờ, và truyền thuyết kể trên đã không có cơ sở vững chắc đáng tin tưởng; như *Phật Quang Đại Từ Điển* (mục “*Trung Quốc Phật Giáo*”) có nói: “*Phật giáo từ Ấn-độ truyền vào Trung-quốc trong khoảng niên hiệu Vĩnh-bình (58-75) đời vua Hán Minh đế, nhưng chỉ lưu hành hạn hẹp, sự tích truyền hóa rất mập mờ, khó biết được rõ ràng. Các vị Phạn tăng sang Đông-độ hoằng hóa, có sự tích rõ ràng, bắt đầu từ năm đầu vua Hán Hoàn đế, với ngài An Thế Cao.....*”

Thật vậy, mãi đến bốn đời vua cuối cùng của vương triều Đông-Hán là Hoàn đế (147-167), Linh đế (168-189), Thiếu đế (189), và Hiến đế (189-220), tức từ giữa thế kỉ thứ 2 Tây lịch, mới có các vị Phạn tăng tiếp tục đến Trung-quốc, và công tác dịch kinh mới được chính thức ghi chép rõ ràng; đó là các ngài:

- Sa môn An Thế Cao, người nước An-túc, đến Trung-quốc năm 148, đã dịch các bộ kinh *Tứ Đế, Chuyển Pháp Luân, Bát Chính Đạo, An Ban Thủ Ý*, v.v... cả thảy 176 bộ, gồm 197 quyển (theo sách *Lịch Đại Tam Bảo Kỉ* do Phí Trường Phòng soạn vào đời Tùy), hầu hết là kinh điển tiểu thừa;

- Sa môn Chi Lô Ca Sấm, người nước Đại Nhục-chi, đến Trung-quốc khoảng cuối đời vua Hán Hoàn đế, đã dịch các bộ kinh *Bát Chu Tam Muội, Thủ Lăng Nghiêm, Đạo Hạnh Bát Nhã, Vô Lượng Thọ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác*, v.v... cả thảy 21 bộ, gồm 63 quyển; đó là những kinh điển đại thừa đầu tiên được phiên dịch ở Trung-quốc.

Và các ngài:

- Sa môn Trúc Phật Sóc (người Thiên-trúc), dịch 2 bộ, gồm 3 quyển;
- Sa môn Chi Diệu (người nước Nhục-chi), dịch 11 bộ, gồm 12 quyển;
- Sa môn Khương Cự (người nước Khương-cự), dịch 1 bộ, 1 quyển;
- Sa môn Đàm Quả (người Tây-vực), dịch 1 bộ, gồm 2 quyển;
- Sa môn Khương Mạnh Tường (người Khương-cự), dịch 6 bộ, gồm 9 quyển;
- Sa môn Trúc Đại Lực (người Tây-vực), dịch 1 bộ, gồm 2 quyển;
- Cư sĩ An Huyền (người An-túc), dịch 2 bộ, gồm 3 quyển;
- Và đặc biệt có một người Hán là cư sĩ Nghiêm Phù Điều (người đất Lâm-hoài, tỉnh An-huy), dịch 7 bộ, gồm 10 quyển.

- Ngoài ra, sách *Lịch Đại Tam Bảo Kỉ* còn ghi tên 125 bộ kinh (gồm 148 quyển) thất dịch (không có tên dịch giả).

2. Thời Đại Tam-Quốc (220-280). Tiếp theo thời Đông-Hán là thời Tam-quốc, nước Trung-hoa chia thành ba nước nhỏ là Ngụy (220-265), Thục (221-263) và Ngô (222-280). Năm 220, thừa tướng của vua Hiến đế nhà Hậu-Hán là Tào Tháo

(155-220) chết, con là Tào Phi (187-226) bèn chiếm ngôi của vua Hiến đế, tự xưng đế, lập nên nước Ngụy (cũng gọi là Tào-Ngụy), vẫn đóng đô tại Lạc-dương, thống trị vùng Giang-bắc (phía Bắc sông Dương-tử). Năm 221, một người thuộc dòng dõi nhà Hán là Lưu Bị (162-223), chống lại nhà Ngụy, quyết khôi phục nhà Hán, bèn xưng đế ở vùng đất phía Tây Trung-quốc, lập nên nước Thục (cũng gọi là Tây-Thục, hay Thục-Hán), đóng đô ở Thành-đô (tỉnh Tứ-xuyên ngày nay). Năm 222, Tôn Quyền (182-252) chống lại nước Ngụy, bèn chiếm lĩnh vùng Giang-nam (phía Nam sông Dương-tử), lập nên nước Ngô (cũng gọi là Đông-Ngô), đóng đô ở Kiến-nghiep (Nam-kinh ngày nay).

Trong thời Tam-quốc này, Phật giáo đã bắt đầu phát triển, nhưng chỉ ở hai nước Ngụy và Ngô mà thôi, chứ chưa phổ cập đến nước Thục. Sinh hoạt Phật giáo chủ yếu trong thời đại này vẫn là phiên dịch kinh điển. Các vị cao tăng dịch kinh ở **nước Ngụy** có:

- Sa môn Đàm Ma Ca La, tức Pháp Thời, người Trung-Ấn, đến kinh đô Lạc-dương của nước Ngụy năm 222, dịch bộ luật *Tăng Kỳ Giới Bản* (1 quyển);
- Sa môn Khương Tăng Khải, tức Tăng Già Bạt Ma, người nước Khương-cư, đến kinh đô Lạc-dương năm 252, đã dịch 2 bộ kinh *Úc Già Trường Giả Sở Vấn* (2 quyển) và *Vô Lượng Thọ* (2 quyển);
- Sa môn Đàm Đế (người An-túc) dịch bộ luật *Đàm Vô Đức Yết Ma* (1 quyển);
- Sa môn Bạch Diên (người nước Qui-tur) dịch 6 bộ kinh, gồm 8 quyển;
- Sa môn An Pháp Hiền (người An-túc) dịch 2 bộ, gồm 5 quyển.

Các vị cao tăng và cư sĩ dịch kinh ở **nước Ngô** có:

- Cư sĩ Chi Khiêm, người Nhục-chi, đến Kiến-nghiep vào cuối thời Đông-Hán, đã dịch các kinh *Đại Minh Độ*, *Duy Ma Cát Sở Thuyết Bát Tư Nghị Pháp Môn*, *Đại Bát Nê Hoàn*, v.v... cả thảy 129 bộ, gồm 152 quyển;
- Sa môn Khương Tăng Hội, người Giao-châu (tức Việt-nam), đến kinh đô Kiến-nghiep của nước Ngô vào năm 247, đã dịch các bộ kinh *Ngô Phẩm* (5 quyển), *Bồ Tát Tịnh Hạnh* (2 quyển), *A Nan Niệm Di Đà* (2 quyển), v.v...; trước đó, khi còn ở Giao-châu, ngài cũng đã dịch các kinh *Lục Độ Tập* (9 quyển), *Tập Thí Dụ Tập* (2 quyển), v.v...;
- Sa môn Duy Kỳ Nan, người Thiên-trúc, đã dịch 2 bộ kinh *A Sai Mạt Bồ Tát* (4 quyển) và *Pháp Cú* (2 quyển);
- Sa môn Trúc Luật Viêm (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, gồm 3 quyển;
- Sa môn Chi Cương Lương Tiếp (người Tây-vức, ở Giao-châu), đã dịch (tại Giao-châu) bộ kinh *Pháp Hoa Tam Muội* (6 quyển).

Ngoài ra, sách *Lịch Đại Tam Bảo Kỉ* còn ghi tên của 110 bộ kinh (gồm 291 quyển) thất dịch thuộc thời kì này.

3. Thời Đại Tây-Tấn (265-316). Kế tiếp thời Tam-quốc là thời Tây-Tấn. Năm 263, nước Ngụy tiêu diệt và chiếm lấy nước Thục; bấy giờ chỉ còn lại hai nước là

Ngụy và Ngô. Năm 265, tướng của nhà Ngụy là Tư-mã Viêm (236-290) đã giết vua cuối của nhà Ngụy, tự lên ngôi hoàng đế, lập nên vương triều mới, đó là nhà Tấn, vẫn đóng đô tại Lạc-dương. Năm 280, nhà Tấn diệt Đông-Ngô, thống nhất đất nước, sử gọi đây là vương triều Tây-Tấn.

Phật giáo trong thời đại này đã phát triển mạnh, và sinh hoạt chủ yếu vẫn là dịch kinh; còn về tư tưởng thì chưa có gì khởi sắc. Các vị dịch kinh trong thời đại này gồm có:

- Sa môn Trúc Đàm Ma La Sát (người nước Nhục-chi, sinh ở Đôn-hoàng) đã dịch các kinh *Quang Tán Bát Nhã, Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật, A Duy Việt Trí, Đại Bát Nê Hoàn, Vô Lượng Thọ*, v.v... cả thảy 210 bộ, gồm 394 quyển;

- Sa môn Cương Lương Lôu Chí (người Tây-vực) dịch 1 bộ kinh, 1 quyển;

- Sa môn An Pháp Khâm (người nước An-túc) dịch 5 bộ kinh, gồm 12 quyển;

- Sa môn Vô La Xoa (người nước Vu-diên) dịch bộ kinh *Phóng Quang Bát Nhã* (20 quyển);

- Sa môn Chi Pháp Độ (người nước Nhục-chi) dịch 4 bộ kinh, gồm 5 quyển;

- Sa môn Pháp Tổ (người Hán) dịch 23 bộ kinh, gồm 29 quyển;

- Sa môn Pháp Lập (người Hán) và sa môn Pháp Cự (người Hán) dịch chung 4 bộ kinh, gồm 13 quyển; sau khi ngài Pháp Lập viên tịch, ngài Pháp Cự dịch tiếp 132 bộ, gồm 142 quyển;

- Sa môn Chi Mẫn Độ (người Nhục-chi) dịch 2 bộ kinh, gồm 13 quyển;

- Cư sĩ Vệ Sĩ Độ (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;

- Cư sĩ Nhiếp Thừa Viễn (người Hán) dịch 3 bộ kinh, gồm 4 quyển;

- Cư sĩ Nhiếp Đạo Chân (người Hán) dịch 54 bộ kinh, gồm 66 quyển;

- Cư sĩ Trúc Thúc Lan (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 5 quyển.

Ngoài ra, sách *Lịch Đại Tam Bảo Kỉ* còn ghi tên của 8 bộ kinh (gồm 15 quyển) thất dịch thuộc thời kì này.

4. Thời Đại Đông-Tấn (317-420). Tiếp theo thời Tây-Tấn là thời Đông-Tấn. Cuối thời Tây-Tấn, vào năm 316, tộc Hung-nô đã từ phương Bắc tràn xuống đánh phá và tiêu diệt nhà Tây-Tấn, chiếm hết lãnh thổ vùng Giang-bắc (tức phía Bắc sông Trường-giang), thành lập một quốc gia cho Hung-nô, đặt quốc hiệu là Triệu (sử gọi là Tiền-Triệu). Bấy giờ, một người trong hoàng tộc Tây-Tấn là Tư-mã Duệ, lui xuống vùng Giang-nam (tức phía Nam sông Trường-giang), tự xưng đế, lập nên vương triều Đông-Tấn, đóng đô ở thành Kiến-khang (tức Kiến-nghiệp, nay là Nam-kinh). Như vậy, song song với vương triều Đông-Tấn (được sử coi là chánh thống) ở phương Nam, ở phương Bắc, từ nhà Tiền-Triệu trở về sau, các dân tộc Ngũ-Hồ (tức năm dân tộc thiểu số: Hung-nô, Tiên-ti, Yết, Chi, và Khương) nổi lên tranh cướp đất đai lẫn nhau, trước sau chia nhau kiến lập đến 16 tiểu quốc (gồm có: *Tiền-Triệu, Thành, Tiền-Lương, Hậu-Triệu, Tiên-Yên, Tiên-Tần, Hậu-Yên, Hậu-Tần, Tây-Tần, Hậu-Lương, Nam-Lương, Bắc-Lương, Nam-Yên, Tây-Lương, Hạ,*

Bắc-Yên); sử gọi đó là thời đại “Ngũ-Hồ-thập-lục-quốc”. Nhưng các vương triều của 16 nước thiểu số này không được sử coi là chính thống, cho nên giai đoạn này của lịch sử Trung-quốc được gọi là thời đại Đông-Tấn, hoặc Đông-Tấn-thập-lục-quốc, hay Đông-Tấn-liệt-quốc.

Trong thời đại Đông-Tấn-liệt-quốc này, ở cả hai vùng Giang-nam và Giang-bắc, Phật giáo phát triển cực mạnh cả về tín ngưỡng lẫn tư tưởng giáo dục. Rất nhiều cao tăng đã đến từ Ấn-độ và Tây-vực, mà các vị cao tăng người Trung-hoa cũng xuất hiện đông đảo. Và công tác dịch kinh lại càng trở nên quan trọng.

4.1. Các vị dịch kinh, soạn luận và viết truyện kí ở vùng **Giang-nam** (lãnh thổ của vương triều Đông-Tấn) gồm có:

- Sa môn Phật Đà Bạt Đà La (tức Giác Hiền, người Thiên-trúc) đã dịch vừa kinh vừa luật cả thảy được 15 bộ, gồm 115 quyển;
- Sa môn Thi Lê Mật Đa La (người Qui-tur) dịch 3 bộ kinh Mật giáo, gồm 11 quyển;
- Sa môn Chi Đạo Căn (người Nhục-chi) dịch 2 bộ kinh, gồm 7 quyển;
- Sa môn Khang Pháp Thúy (người Khương-cư), dịch 1 bộ kinh, gồm 10 quyển;
- Sa môn Trúc Đàm Vô Lan (người Tây-vực) dịch 110 bộ kinh, gồm 112 quyển;
- Sa môn Khang Đạo Hòa (người Khương-cư) dịch 1 bộ kinh, gồm 3 quyển;
- Sa môn Ca Lưu Đà Già (người Tây-vực) dịch 1 bộ kinh, 1 quyển;
- Sa môn Cù Đàm Tăng Già Đề Bà (người Kế-tân, ban đầu đến Trường-an, kinh đô nước Hậu-Tần ở Giang-bắc, sau dời xuống Lô-sơn, rồi kinh đô Kiến-khang ở vùng Giang-nam của nhà Đông-Tấn) dịch 5 bộ kinh, luận, gồm 117 quyển;
- Sa môn luật sư Ti Ma La Xoa (người Kế-tân, ban đầu đến Trường-an, sau dời xuống Kiến-khang) dịch 2 bộ luật, gồm 5 quyển;
- Sa môn luật sư Đàm Ma dịch 1 bộ luật yếu, gồm 2 quyển;
- Thiền sư Phật Đà Bạt Đà La (người Thiên-trúc, ban đầu tới Trường-an, sau dời xuống Lô-sơn, rồi Kiến-khang) dịch 15 bộ kinh, luật, luận, gồm 115 quyển;
- Sa môn Pháp Hiền (người Hán), dịch 5 bộ kinh, giới, luận và soạn 1 bộ truyện kí, cả thảy 24 quyển;
- Sa môn Kì Đa Mật (người Tây-vực) dịch 25 bộ, gồm 46 quyển;
- Cư sĩ Trúc Nan Đề (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ, gồm 4 quyển;
- Sa môn Trúc Pháp Lực (người Thiên-trúc) dịch 1 bộ, 1 quyển;
- Sa môn Tung Công (người Hán) dịch 3 bộ, 3 quyển;
- Sa môn Thối Công (người Hán) dịch 1 bộ, 1 quyển;
- Sa môn Pháp Dũng (người Hán) dịch 1 bộ, 1 quyển;
- Sa môn Tuệ Viễn (người Hán) soạn luận và viết tựa, cả thảy 14 bộ, gồm 35 quyển;
- Sa môn Trúc Tăng Phu (người Hán) soạn luận, 1 quyển;
- Sa môn Đàm Săn (người Hán) soạn 2 bộ luận, gồm 6 quyển;

- Sa môn Chi Độn (người Hán) soạn 6 bộ luận, 6 quyển;
 - Sa môn Trúc Tăng Độ (người Hán) soạn luận, 1 quyển;
 - Sa môn Đạo Lưu và sa môn Đạo Tổ (đều người Hán) soạn lục kinh mục, 4 quyển;
 - Sa môn Chi Mẫn Độ (người Hán) soạn lục, 1 quyển;
 - Sa môn Khang Pháp Sướng (người Hán) soạn luận, 1 quyển;
 - Sa môn Trúc Pháp Tế (người Hán) soạn truyện, 1 quyển;
 - Sa môn Đàm Vi (người Hán) soạn luận, 2 quyển;
- Ngoài ra còn có 52 bộ kinh (gồm 57 quyển) được ghi là “thất dịch”.

4.2. Ở Giang-bắc, tức lãnh thổ của 16 nước Ngũ-Hồ, Phật giáo ở các nước Hậu-Triệu, Tiền-Tần, Hậu-Tần, Tây-Tần, và Bắc-Lương là thịnh đạt hơn cả; nhưng công việc phiên dịch kinh điển thì chỉ được sách sử ghi lại ở 3 nước Tần và nước Bắc-Lương.

4.2.1. Nhà Tiền-Tần (351-394). Năm 351, Phù Kiên (thuộc dân tộc Chi) chiếm thành Trường-an, tự xưng đế, kiến lập nước Tần, sử gọi đó là Tiền-Tần, truyền nối được 6 đời vua, kéo dài được 44 năm thì bị Hậu-Tần tiêu diệt. Các vị cao tăng dịch kinh dưới triều đại nhà Tiền-Tần gồm có:

- Sa môn luật sư Đàm Ma Trì (người Tây-vực) dịch 2 bộ luật, 2 quyển;
- Sa môn luật sư Tuệ Thường (người Hán) dịch luật, 1 quyển;
- Sa môn Đàm Ma Bi (người Thiên-trúc) dịch 1 bộ kinh, gồm 5 quyển;
- Sa môn Cưu Ma La Phật Đề (người Tây-vực) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Đàm Ma Nan Đề (người nước Đâu-khê-lặc, Bắc Ấn-độ) dịch 5 bộ kinh, gồm 114 quyển;
- Sa môn Tăng Già Bạt Trừng (người nước Kế-tân) dịch 3 bộ, gồm 27 quyển;
- Sa môn Tăng Già Đề Bà (người Kế-tân) dịch 3 bộ, gồm 60 quyển;
- Sa môn Đạo An (người Hán) chú giải, biên soạn 24 bộ, gồm 28 quyển.

Nói chung, trong thời Tiền-Tần, các kinh, luật và luận thuộc tiểu thừa hầu hết đã được dịch ra Hán văn.

4.2.2. Nhà Hậu-Tần (384-417). Năm 384, một vị tướng quân của nhà Tiền-Tần là Diêu Trành (330-393, thuộc dân tộc Khương) làm phản, chiếm đất Vị-bắc, tự xưng là Tần vương, lập nên nhà Hậu-Tần. Sau đó, Diêu Trành diệt nhà Tiền-Tần, Trường-an trở thành kinh đô của Hậu-Tần. Phật giáo ở thời Hậu-Tần còn thịnh hành hơn ở thời Tiền-Tần, mà ngôi sao sáng chói nhất trong thời đại này là pháp sư Cưu Ma La Thập (344-413). Các vị cao tăng dịch và soạn thuật kinh luận trong thời này gồm có:

- Sa môn Trúc Phật Niệm (người Hán) dịch 13 bộ kinh, luận, gồm 86 quyển;

- Sa môn Cưu Ma La Thập (người Qui-tur) dịch 98 bộ kinh, luận, gồm 425 quyển;
- Sa môn Phật Đà Da Xá (người Kế-tân) dịch 4 bộ kinh, luật, gồm 69 quyển;
- Sa môn Phất Nhã Đa La (người Kế-tân) dịch 1 bộ luật, gồm 58 quyển;
- Sa môn Đàm Ma Da Xá (người Kế-tân) dịch 2 bộ luận, gồm 21 quyển;
- Sa môn Đàm Ma Quật Đa (người Thiên-trúc) dịch 1 bộ luận, gồm 22 quyển;
- Sa môn Tăng Triệu (người Hán) soạn 4 bộ luận, gồm 4 quyển;
- Sa môn Tăng Duệ (người Hán) soạn kinh lục, 1 quyển;
- Sa môn Đạo Hằng (người Hán) soạn luận, 1 quyển.

4.2.3. **Nhà Tây-Tân** (385-400). Năm 385, một vị tướng quân của nhà Tiền-Tân là Khuất-phục Quốc Nhân (thuộc dân tộc Tiên-ti), tự xưng đế ở đất Lũng-tây, lập nước Tây-Tân, đóng đô ở Uyển-xuyên (thuộc tỉnh Cam-túc ngày nay). Ông rất tin Phật, thờ kính sa môn. Lúc ấy có ngài Thánh Kiên (người Tây-vực) hành hóa đến đó, ông rất sùng kính, dùng trọng lễ tiếp đãi, thỉnh cầu ở lại đó để dịch kinh. Ngài ứng lời mời, đã dịch được các kinh *Phương Đẳng Vương Hư Không Tạng*, *Thái Tử Tu Đại Noa*, *A Nan Vấn Sự Phật Cát Hung*, v.v... cả thảy 14 bộ, gồm 21 quyển. Ngoài ra, sách *Lịch Đại Tam Bảo Kỉ* còn ghi có 8 bộ kinh (gồm 11 quyển) thất dịch thuộc thời kì này.

4.2.4. **Nhà Bắc-Lương** (397-439). Năm 397, một viên tướng của nhà Hậu-Lương (386-403) là Thục-cử Mông Tôn (người tộc Hung-nô) dấy quân làm phản, tôn một vị thượng thư của Hậu-Lương là Đoàn Nghiệp làm Lương vương, đóng đô ở đất Trương-dịch (thuộc tỉnh Cam-túc), sử gọi là nhà Bắc-Lương. Năm 401 Mông Tôn lại giết Đoàn Nghiệp và tự lập làm vua Bắc-Lương, dời đô sang Cô-tàng. Đó là một trong vài nước cuối cùng của thời đại Ngũ-Hồ-thập-lục-quốc; sau bị nhà Bắc-ngụy tiêu diệt. Mông Tôn cũng là người tôn sùng Phật pháp, cho nên công việc dịch kinh ở triều đại này cũng rất quan trọng. Các vị dịch giả ở Bắc-Lương gồm có:

- Sa môn Đạo Cung (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 12 quyển;
- Sa môn Pháp Chúng (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 4 quyển;
- Sa môn Đàm Vô Sấm (người Thiên-trúc) dịch 24 bộ kinh, gồm 151 quyển;
- Sa môn Phù Đà Bạt Ma (người Tây-vực) dịch 1 bộ luận, gồm 60 quyển;
- Cư sĩ Thục-cử Kinh Thanh (người Hung-nô) dịch một bộ thiên kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Trí Mãnh (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 20 quyển;
- Sa môn Đàm Giác (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 15 quyển;
- Thất dịch: 5 bộ kinh, gồm 17 quyển.

Một điều đáng chú ý trong quá trình phiên dịch thánh điển thuộc thời đại Đông-Tân-thập-lục-quốc này, là **bốn bộ kinh trọng yếu của giáo pháp đại thừa đã**

được dịch ra Hán văn; đó là: **Bát Nhã, Pháp Hoa, Niết Bàn, và Hoa Nghiêm**. Truy nhiên, ngay trong thời đại ấy, những bộ kinh này chưa được dịch trọn vẹn, phải đến các đời sau mới đầy đủ.

5. Thời Đại Nam-Bắc-Triều (420-589). Đây là giai đoạn lịch sử kế tiếp thời đại Đông-Tấn. Trong giai đoạn lịch sử này, Trung-quốc vẫn bị chia thành hai phần Nam, Bắc (lấy sông Trường-giang làm ranh giới), nhưng các vương triều thống trị ở hai vùng lãnh thổ này đều được sách sử công nhận là chính thống, cho nên giai đoạn đó đã được sử gọi là thời đại Nam-Bắc-triều. Vương triều Đông-Tấn ở Giang-nam, vào giữa năm 420, đã bị quyền thần là Lưu Dụ nổi lên cướp ngôi, kiến lập nên nhà Tống, sử gọi là Lưu-Tống. Nối tiếp vương triều Lưu-Tống còn có ba vương triều Nam-Tề, Tiêu-Lương và Trần. Cả bốn vương triều này đều đóng đô ở thành Kiến-khang, kế tiếp nhau thống trị miền Hoa-nam (tức Giang-nam), đối lập với các vương triều ở Hoa-bắc, nên sử gọi là Nam-triều. Trong khi đó ở Hoa-bắc (tức Giang-bắc), các vương triều Bắc-Ngụy, Đông-Ngụy, Tây-Ngụy, Bắc-Tề, và Bắc-Chu kế tiếp nhau thống trị, sử gọi đó là Bắc-triều.

Phật giáo ở thời đại Nam-Bắc-triều, tuy có hai lần bị pháp nạn, nhưng nói chung, các vua chúa trải qua các đời đều tôn sùng Phật pháp, hết lòng ủng hộ các Phật sự, nên công việc dịch kinh, trước thuật cũng rất thịnh đạt.

5.1. Nam-triều. Công việc dịch kinh và trước thuật ở các triều đại thuộc Nam-triều ở Giang-nam được tóm lược như sau:

5.1.1. Nhà Lưu-Tống (420-479). Năm 420, Lưu Dụ diệt nhà Đông-Tấn, lên ngôi xưng đế, lập vương triều Tống, sử gọi đó là Lưu-Tống. Trong mấy năm đầu tiên của thời đại này, Lưu Dụ, tức vua Tống Vũ đế (420-422) đã ban lệnh sa thải tăng ni, nhưng từ đời vua Văn đế (424-453) trở đi thì Phật giáo rất được ủng hộ; bởi vậy, đã có nhiều bậc cao tăng từ phương Tây tới dịch kinh và hành đạo, chẳng những thế, các bậc danh tăng người Hán cũng xuất hiện nhiều:

- Sa môn luật sư Phật Đà Thập (người nước Kế-tân) dịch 3 bộ luật, gồm 36 quyển;
- Sa môn Cương Lương Da Xá (người Tây-vực) dịch 2 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Cầu Na Bạt Ma (người Kế-tân) dịch 7 bộ kinh, luận, gồm 38 quyển;
- Sa môn Cầu Na Bạt Đà La (người Thiên-trúc) dịch 78 bộ kinh, gồm 161 quyển;
- Sa môn Tăng Già Bạt Ma (người Thiên-trúc) dịch 5 bộ luận, gồm 27 quyển;
- Sa môn Đàm Ma Mật Đa (người Kế-tân) dịch 11 bộ kinh, gồm 12 quyển;
- Sa môn Công Đức Trục (người Tây-vực) dịch 2 bộ kinh, gồm 7 quyển;
- Sa môn Y Diệt Ba La (người Tây-vực) dịch 1 bộ luận, gồm 10 quyển;

- Sa môn Đàm Vô Kiệt (người nước Hoàng-long) dịch kinh, 1 quyển, và viết truyện kí, 1 quyển;
- Sa môn Trúc Pháp Quyền (người Thiên-trúc) dịch 6 bộ kinh, gồm 29 quyển;
- Cư sĩ Thư-cừ Kinh Thanh (nguyên ở Bắc-Lương, sau khi Bắc-Lương bị Bắc-Nguy tiêu diệt, đã chạy xuống Kiến-khang cư ngụ, tiếp tục sự nghiệp phiên dịch) dịch 35 bộ kinh, gồm 36 quyển;
- Sa môn Trí Nghiêm (người Hán) dịch 14 bộ kinh, gồm 36 quyển;
- Sa môn Bảo Vân (người Hán) dịch 4 bộ kinh, gồm 15 quyển;
- Sa môn Tuệ Nghiêm (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 36 quyển;
- Sa môn Tuệ Giản (người Hán) dịch 25 bộ kinh, gồm 25 quyển;
- Sa môn luật sư Tăng Cừ (người Hán) soạn 1 bộ yết ma, gồm 2 quyển;
- Sa môn luật sư Pháp Dĩnh (người Hán) soạn 3 bộ luật, gồm 3 quyển;
- Sa môn Tường Công (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Đạo Nghiêm (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 3 quyển;
- Sa môn Dũng Công (người Hán) dịch 4 bộ kinh, gồm 4 quyển;
- Sa môn Pháp Hải (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Tiên Công (người Hán) dịch kinh, 1 quyển;
- Sa môn Đạo Nghiễm (người Hán) soạn 1 bộ luận, gồm 2 quyển.

5.1.2. **Nhà Nam-Tề** (479-502). Năm 479, Tiêu Đạo Thành chiếm ngôi nhà Lưu-Tổng, xưng đế, đặt quốc hiệu là Tề, sử gọi là Nam-Tề. Các vua nhà Nam-Tề không những ủng hộ Phật giáo nhiệt tình, mà còn phát tâm học hỏi giáo lí với các vị cao tăng. Các bậc cao tăng địa phương và từ phương Tây tới tham gia công tác dịch kinh và trước thuật gồm có:

- Sa môn Đàm Ma Già Đà Da Xá (người Thiên-trúc) dịch kinh, 1 quyển;
- Sa môn Tăng Già Bạt Đà La (người Thiên-trúc) dịch 1 bộ luật, gồm 18 quyển;
- Sa môn Cầu Na Tì Địa (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, gồm 12 quyển;
- Sa môn Đạt Ma Ma Đề (người Tây-vức) dịch 2 quyển kinh;
- Sa môn Ma Ha Thừa (người Tây-vức) dịch 1 quyển kinh, 1 quyển luật;
- Sa môn Pháp Ý (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Pháp Độ (người Hán) dịch 3 bộ kinh, luật, gồm 3 quyển;
- Sa môn Pháp Nguyên (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Pháp Ni (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Vương Tông (người Hán) soạn 1 bộ danh số kinh gồm 5 quyển, và 1 bộ mục lục gồm 2 quyển;
- Sa môn Đàm Cảnh (người Hán) dịch 2 bộ kinh, gồm 4 quyển;
- Sa môn Đạo Chính (người Hán) dịch kinh, 1 quyển;
- Sa môn Đạo Bị (người Hán) dịch 5 bộ kinh, gồm 5 quyển;
- Sa môn Pháp Viện (người Hán) chú giải 1 bộ kinh, gồm 3 quyển;
- Sa môn Huệ Cơ (người Hán) chú giải 1 quyển kinh;

- Cư sĩ Vương Căn (người Hán) soạn 1 quyển tạng sử.

5.1.3. **Nhà Tiêu-Lương** (502-557). Năm 502, Tiêu Diễn diệt nhà Nam-Tề, lên ngôi xưng đế, sáng lập nhà Lương, sử gọi là Tiêu-Lương. Trong thời đại Nam-triều thì Phật giáo ở triều đại nhà Lương là thịnh hành nhất. Các vị dịch kinh và trước thuật trong thời này gồm có:

- Sa môn Tăng Già Bà La (người nước Phù-nam) dịch 11 bộ kinh, luận, gồm 38 quyển;

- Sa môn Mạn Đa La Tiên (người nước Phù-nam) dịch 3 bộ kinh, gồm 11 quyển;

- Sa môn Chân Đế (người nước Ưu-thiên-ni, TrungThiên-trúc) dịch và soạn 16 bộ kinh, luận, số, kí, gồm 46 quyển;

- Sa môn ni Tăng Pháp (người Hán) dịch 21 bộ kinh, gồm 35 quyển;

- Sa môn Diệu Quang (người Hán) dịch kinh, 1 quyển;

- Sa môn Tăng Oai (người Hán) soạn 1 quyển về luật;

- Sa môn Tăng Hựu (người Hán) soạn 14 bộ tập, kí, truyện, gồm 67 quyển;

- Sa môn Đạo Hoan (người Hán) soạn 1 quyển kệ (21 bài);

- Sa môn Tăng Thiệu (người Hán) soạn 1 bộ kinh lục, gồm 4 quyển;

- Cư sĩ Mộc Đạo Hiền (người Hán) dịch 1 quyển kinh;

- Vương tử Nguyệt Bà Thủ Na (nước Ưu-thiên-ni, trước đến Bắc-Ngụy, trải qua Đông-Ngụy [xem mục “*Bắc-triều*” ở dưới], sau đến Lương) dịch 1 quyển kinh;

- Sa môn Tăng Mân (người Hán) tập soạn 1 bộ mục lục gồm 88 quyển;

- Sa môn Tăng Xương (người Hán) soạn 8 bộ tập lục, gồm 107 quyển;

- Sa môn Pháp Lang (hay Pháp Lăng, người Hán) chú 1 bộ kinh, gồm 72 quyển;

- Vũ đế Tiêu Diễn (hoàng đế nhà Tiêu-Lương) chú 1 bộ kinh, gồm 50 quyển;

- Sa môn Tuệ Linh (người Hán) soạn 1 bộ kinh sao, gồm 12 quyển;

- Sa môn Tuệ Kiêu (người Hán – có người đọc là Tuệ Cảo) soạn 1 bộ truyện, gồm 14 quyển;

- Cư sĩ Viên Đàm Doãn (người Hán) soạn 1 bộ luận sao, gồm 20 quyển;

- Giả-n-văn đế Tiêu Cương (hoàng đế nhà Tiêu-Lương) cùng nhiều vị học sĩ soạn 1 bộ tập, gồm 200 quyển;

- Sa môn Trí Tạng (người Hán) soạn 1 bộ nghĩa lâm, gồm 80 quyển;

- Cư sĩ Ngụ Hiếu Kính (người Hán) soạn 1 bộ yếu sự, gồm 30 quyển.

5.1.4. **Nhà Trần** (557-589). Năm 557, Trần Bá Tiên phế vua Kinh đế của nhà Tiêu-Lương, lên ngôi xưng đế, đặt quốc hiệu là Trần. Các vua trong thời đại này đều noi gương vua Vũ đế nhà Lương lúc trước trong việc bảo hộ Phật giáo. Công tác dịch kinh trong thời đại này có:

- Sa môn Chân Đế (tiếp tục sự nghiệp phiên dịch từ thời nhà Lương) dịch 48 bộ kinh, luận, số, truyện, gồm 232 quyển;

- Vương tử Nguyệt Bà Thủ Na (từ thời nhà Lương) dịch 1 bộ kinh, gồm 7 quyển;
- Sa môn Tu Bồ Đề (người Phù-nam) dịch 1 bộ kinh, gồm 8 quyển.

5.2. Bắc-triều (386-581). Trong khi các vương triều Lưu-Tống, Nam-Tề, Tiêu-Lương, và Trần kế tiếp nhau thống trị miền Hoa-nam, thì cũng trong khoảng thời gian đó, các vương triều Bắc-Ngụy, Đông-Ngụy, Tây-Ngụy, Bắc-Tề và Bắc-Chu thống trị miền Hoa-bắc; sử gọi đó là Bắc-triều. Công việc dịch kinh và trước thuật ở các triều đại thuộc Bắc-triều được tóm lược như sau:

5.2.1. Nhà Bắc-Ngụy (386-534). Bắc-Ngụy là nước lớn nhất ở vùng Giang-bắc, được kiến lập rất sớm, từ thời Đông-Tấn-thập-lục-quốc. Năm 386, Thác-bạt Khuê xưng vương, kiến lập nước Ngụy, đóng đô ở Thịnh-lạc (thuộc tỉnh Nội-mông ngày nay), sử gọi đó là nhà Bắc-Ngụy (cũng gọi là Hậu-Ngụy). Năm 398, Khuê dời đô xuống Bình-thành (huyện Đại-đồng, tỉnh Sơn-tây ngày nay), rồi năm sau xưng đế, tức Đạo-vũ đế (386-409). Năm 420, khi nhà Lưu-Tống mở đầu thời đại Nam-triều ở Giang-nam, thì vùng Giang-bắc vẫn còn trong thời đại Ngũ-Hồ-thập-lục-quốc. Năm 440 (dưới triều Ngụy Thái-vũ đế), Bắc-Ngụy diệt Bắc-Lương (nước cuối cùng của thời đại 16 nước Ngũ-Hồ), thống nhất toàn vùng lãnh thổ Hoa-bắc, trở thành vương triều đầu tiên của thời đại Bắc-triều.

Trong thời Bắc-Ngụy này, ngoại trừ vị vua thứ ba, là Thái-vũ đế (424-452), đã thực hiện chính sách tiêu diệt Phật giáo, còn các vua khác đều ủng hộ Phật giáo nhiệt thành, cho nên Phật giáo rất hưng thịnh, chùa viện có cả mấy vạn ngôi, giáo đoàn đông tới cả triệu. Chư tăng từ phương Tây tới cũng thật đông đảo. Công việc dịch kinh được tóm lược như sau:

- Sa môn Tuệ Giác (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 13 quyển;
- Sa môn Đàm Diệu (người Hán) dịch 3 bộ kinh, luận, truyện, gồm 7 quyển;
- Sa môn Đàm Tĩnh (người Hán) soạn 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Cát Ca Dạ (người Tây-vực) dịch 5 bộ kinh, luận, gồm 25 quyển;
- Sa môn Đàm Biện (người Hán) dịch 1 bộ kinh, 1 quyển;
- Sa môn Đàm Ma Lưu Chi (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, gồm 8 quyển;
- Sa môn Pháp Trường (người Hán) dịch kinh, 1 quyển;
- Sa môn Bồ Đề Lưu Chi (người Thiên-trúc) dịch 37 bộ kinh, luận, gồm 126 quyển, và soạn 1 quyển mục lục;
- Bà la môn Cù Đàm Bát Nhã Lưu Chi (cũng gọi Bát Nhã Lưu Chi, người Thiên-trúc) dịch 18 bộ kinh, giới, luận, gồm 92 quyển;
- Sa môn Lạc Na Ma Đề (người Thiên-trúc) dịch 6 bộ kinh, luận, gồm 24 quyển;
- Sa môn Phật Đà Phiến Đa (người Thiên-trúc) dịch 10 bộ kinh, luận, gồm 11 quyển;

- Vương tử Nguyệt Bà Thủ Na (nước Ưu-thiên-ni, Trung Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, gồm 7 quyển;
- Sa môn Tì Mục Trí Tiên (người nước Ô-trầnh, Bắc Thiên-trúc) dịch 5 bộ luận, gồm 5 quyển;
- Sa môn Đạt Ma Bồ Đề (không rõ người nước nào) dịch 1 quyển luận.

5.2.2. **Nhà Đông-Ngụy** (534-550) và **nhà Tây-Ngụy** (535-551). Năm 534, nước Bắc-Ngụy bị phân liệt thành hai nước nhỏ: Đông-Ngụy đóng đô ở Nghiệp-thành (tỉnh Hà-nam) và Tây-Ngụy đóng đô ở Trường-an (tỉnh Thiểm-tây). Phật giáo ở hai triều đại này đều rất thịnh hành, nhưng chư vị cao tăng chuyên việc dịch kinh thì không có nhiều như ở các triều đại khác. Dưới thời Đông-Ngụy chỉ thấy ghi lại 3 vị là bà la môn Bát Nhã Lưu Chi, sa môn Bồ Đề Lưu Chi và vương tử Nguyệt Bà Thủ Na, đều đã có mặt từ thời Bắc-Ngụy.

5.2.3. **Nhà Bắc-Tề** (550-577). Năm 550, Cao Dương đoạt ngôi nhà Đông-Ngụy, kiến lập nhà Bắc-Tề (cũng gọi là Cao-Tề), vẫn đóng đô ở Nghiệp-thành. Các vua Bắc-Tề đều sùng phụng Phật pháp, hết lòng làm cho Phật giáo hưng thịnh. Trong thời này, có hai vị dịch kinh mà sử sách còn ghi lại:

- Sa môn Na Liên Đề Da Xá (người nước Ô-trầnh, Bắc Thiên-trúc) dịch 7 bộ kinh, luận, gồm 52 quyển;
- Cư sĩ Vạn-sĩ Ý (cũng gọi là Vạn Thiên Ý, người Hán) dịch 1 quyển kinh.

5.2.4. **Nhà Bắc-Chu** (557-581). Năm 557, nhà Tây-Ngụy ở Trường-an bị Vũ-văn Giác đoạt ngôi, kiến lập nhà Bắc-Chu. Năm 576, Bắc-Chu lại tiêu diệt Bắc-Tề; thế là Bắc-triều, từ bấy giờ chỉ còn một nước duy nhất là Bắc-Chu; miền Hoa-bắc trở lại tình trạng thống nhất như thời Bắc-Ngụy lúc trước. Đến năm 581 thì Bắc-Chu bị nhà Tùy tiêu diệt. Dưới triều đại Bắc-Chu, tuy vua Vũ đế (561-578, vua đời thứ ba của nhà Bắc-Chu) chủ trương hủy diệt Phật giáo, nhưng các vị vua khác của triều đại vẫn tôn phụng Phật giáo; công việc dịch kinh và trước thuật vẫn tiến triển, lược ghi các vị như sau:

- Sa môn Đàm Hiên (người Hán) soạn kinh yếu, 2 bộ, gồm 23 quyển;
- Sa môn luật sư Nhưưng Na Bạt Đà La (người nước Ba-đầu-ma) dịch 1 bộ luận, 1 quyển;
- Sa môn Đạt Ma Lưu Chi (người nước Ma-lặc) dịch 1 bộ ngữ văn, gồm 20 quyển;
- Sa môn Xà Na Da Xá (người Thiên-trúc) dịch 6 bộ kinh, gồm 17 quyển;
- Sa môn Da Xá Quật Đa (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, gồm 8 quyển;
- Sa môn Xà Na Quật Đa (người Thiên-trúc) dịch 4 bộ kinh, gồm 5 quyển;
- Sa môn Tăng Miễn (người Hán) soạn 2 bộ truyện, 2 quyển;
- Sa môn Tuệ Thiện (người Hán) soạn 1 bộ luận, gồm 8 quyển;

- Sa môn Vong Danh (người Hán) soạn 12 bộ truyện, luận, 12 quyển;
- Sa môn Tịnh Ái (người Hán) soạn 1 bộ tập, gồm 11 quyển;
- Sa môn Đạo An (người Hán) soạn luận, 1 quyển.

6. Thời Đại Nhà Tùy (581-619). Năm 581, vị tể tướng của vương triều Bắc-Chu là Dương Kiên, đã soán ngôi vua Bắc-Chu, tự xưng đế, kiến lập vương triều Tùy, đóng đô ở Trường-an, chấm dứt thời đại Bắc-triều. Đến năm 589, nhà Tùy lại cử binh đánh xuống Hoa-nam, tiêu diệt nước Trần, thống nhất Trung-quốc, chấm dứt thời đại Nam-bắc-triều. Nhà Tùy kéo dài được 38 năm thì bị mất vào tay nhà Đường. Tuy chỉ trong một thời gian ngắn ngủi, nhưng Phật giáo trong thời đại nhà Tùy, vì được các bậc quân vương nhiệt thành ủng hộ, cho nên, chẳng những đã được phục hưng sau thời Chu Vũ đế diệt Phật, mà còn phát triển thật rực rỡ. Riêng về công tác dịch kinh, trước thuật, sách sử đã ghi lại các vị còn để lại thành tích như sau:

- Sa môn Tăng Xán (người Hán) soạn luận, 1 quyển;
- Cư sĩ Đạt Ma Xà Na (tức Pháp Trí, con trưởng của bà la môn Bát Nhã Lưu Chi, đời Bắc-Ngụy) dịch 1 bộ kinh, 1 quyển;
- Sa môn Tì Ni Đa Lưu Chi (người Thiên-trúc) dịch 1 quyển kinh ở Trung-quốc, rồi sang Việt-nam cũng dịch 1 quyển kinh;
- Sa môn Na Liên Đề Đa Xá (người Thiên-trúc, tới Trung-quốc từ thời Bắc-Tề) dịch 8 bộ kinh, gồm 28 quyển;
- Sa môn Trí Khải (người Hán) chú sớ kinh, luật và soạn luận, cả thảy 22 bộ, gồm 87 quyển;
- Sa môn Tăng Tựu (người Hán) soạn tập 1 bộ kinh, gồm 60 quyển;
- Sa môn Xà Na Quật Đa (người Thiên-trúc, tới Trung-quốc từ thời Bắc-Chu) dịch 31 bộ kinh, gồm 165 quyển;
- Sa môn Đạt Ma Cấp Đa (người Thiên-trúc) dịch 9 bộ kinh, luận, gồm 46 quyển;
- Sa môn Pháp Thượng (người Hán) soạn 3 bộ luận và kinh lục, gồm 43 quyển;
- Sa môn Linh Dụ (người Hán) soạn 8 bộ luận, kí, gồm 30 quyển;
- Sa môn Tín Hạnh (người Hán) soạn 2 bộ tập lục, gồm 35 quyển;
- Sa môn Pháp Kinh (người Hán) soạn 2 bộ kinh lục, gồm 12 quyển;
- Sa môn Bảo Quý (người Hán) tập hợp 1 bộ kinh, gồm 8 quyển;
- Sa môn Tăng Côn (người Hán), soạn 1 bộ tập kí, gồm 31 quyển;
- Sa môn Ngạn Tông (người Hán) soạn truyện, luận, kí, 6 bộ, gồm 9 quyển;
- Sa môn Tuệ Ảnh (người Hán) soạn và chú giải luận, 4 bộ, gồm 27 quyển;
- Sa môn Bồ Đề Đăng (người ngoại quốc, không rõ nước nào) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Cư sĩ Phí Trưởng Phòng (người Hán) soạn 1 bộ kinh lục, gồm 15 quyển;
- Cư sĩ Từ Đồng Khanh (người Hán) soạn 1 bộ luận, gồm 2 quyển;

- Cư sĩ Hầu Quân Tố (người Hán) soạn 1 bộ truyện, gồm 10 quyển;
- v.v...

7. Thời Đại Nhà Đường (618-907). Đến đầu thế kỉ thứ 7 thì triều đình nhà Tùy đã quá suy nhược, quần hùng trong nước nổi lên khắp nơi để tranh giành quyền lực. Năm 618, Đường công Lí Uyên (566-635) đem quân tiến đánh Trường-an, tiêu diệt nhà Tùy, lên ngôi hoàng đế, lập nên nhà Đường, vẫn đóng đô ở Trường-an.

Trong thời đại nhà Đường, ngoại trừ vua Vũ-tông (841-846) phá hủy Phật giáo, các vị đế vương khác (kể cả nữ hoàng Vũ Tắc Thiên, 684-705) đều tôn sùng và hết lòng bảo hộ Phật giáo; cho nên, dù bên cạnh luôn luôn có sự tranh giành ảnh hưởng của Đạo giáo, Phật giáo vẫn phát triển mạnh mẽ và hưng thịnh cùng cực - nhất là ở hai thời kì Sơ Đường (618-713) và Thịnh Đường (713-805). Ở thời đại này, đã có rất nhiều vị danh tăng xuất hiện, các tông phái nổi tiếng như Tịnh Độ, Luật, Thiền, Mật, Hoa Nghiêm, Pháp Tướng, v.v... đều phát triển rực rỡ, gây nên một phong trào trăm hoa đua nở, đưa địa vị Phật giáo lên hàng tuyệt đỉnh trong lịch sử tư tưởng Trung-quốc; cho nên sách sử thường nói, đó là thời đại hoàng kim của Phật giáo Trung-quốc.

Phật giáo ở thời đại nhà Đường sở dĩ được khởi sắc như vậy, thiết nghĩ, đó là do ảnh hưởng của sự nghiệp phiên dịch kinh điển và trước thuật các tác phẩm Phật học. Thật vậy, trong thời đại này, sự nghiệp dịch kinh đã chiếm một địa vị vô cùng quan trọng trong lịch sử phát triển Phật giáo Trung-quốc. Với sự xuất hiện của nhà đại phiên dịch Huyền Trang, nhiều tư tưởng mới mẻ, cao siêu của Phật giáo được phát huy ở Trung-quốc, đã đưa Phật giáo Trung-quốc bước sang một thời kì gồm rất nhiều biến chuyển mới, làm cho nền Phật giáo đại thừa hưng thịnh lạ thường. Góp công vào sự nghiệp phiên dịch này, các vị danh tăng vừa bản xứ vừa ngoại quốc như Nghĩa Tịnh, Bát Nhã (người Kế-tân), Thiện Vô Úy (người Đông Ấn), Kim Cương Trí (người Nam Ấn), Bất Không (người Tích-lan), v.v... đều là những nhà đại phiên dịch nổi tiếng, đã đóng góp rất lớn trong việc hình thành kho tàng kinh luận Phật giáo Trung-quốc. Trong 5 vị dịch kinh trứ danh của Phật giáo Trung-quốc thì đời Đường đã chiếm hết 3 vị, là Huyền Trang, Nghĩa Tịnh và Bất Không (2 vị kia là Cưu Ma La Thập ở đời Hậu-Tần và Chân Đế ở cuối đời Tiêu-Lương đầu đời Trần). Ngoài ra, trong sự nghiệp dịch kinh của thời đại này cũng còn phải kể đến các vị dịch sư quan trọng như Thật Xoa Nan Đà, Bồ Đề Lưu Chí, Địa Bà Ha La, Đề Vân Bát Nhã. Sự nghiệp phiên dịch ấy được lược thuật như sau:

- Sa môn Ba La Phả Ca La Mật Đa La (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, luận, gồm 38 quyển;
- Sa môn Pháp Lâm (người Hán) soạn 2 bộ luận, gồm 10 quyển;
- Sa môn Huyền Trang (người Hán) dịch và soạn 76 bộ kinh, luật, luận, kí, truyện, gồm 1.347 quyển;
- Sa môn Khuy Cơ (người Hán) chú sớ 17 bộ kinh, luận, gồm 105 quyển;

- Sa môn luật sư Đạo Tuyên (người Hán) soạn 11 bộ luật, lục, tập, truyện, kí, gồm 86 quyển;
 - Sa môn Huyền Ứng (người Hán) dịch 1 bộ âm nghĩa, gồm 25 quyển;
 - Sa môn Tĩnh Mai (người Hán) soạn 1 bộ đồ kí, gồm 4 quyển;
 - Sa môn Trí Thông (người Hán) dịch 4 bộ kinh, gồm 5 quyển;
 - Sa môn Già Phạm Đạt Ma (người Thiên-trúc) dịch 1 quyển kinh;
 - Sa môn A Địa Cù Đa (người Thiên-trúc) dịch 1 bộ kinh, gồm 12 quyển;
 - Sa môn Huyền Uẩn (người Hán) soạn 1 bộ yếu tập, gồm 20 quyển;
 - Sa môn Ngạn Tông (người Hán) soạn 1 bộ tập, gồm 6 quyển;
 - Sa môn Na Đề (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, 3 quyển;
 - Sa môn Nhã Na Bạt Đà La (người Nam-dương quần-đảo) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Địa Bà Ha La (người Thiên-trúc) dịch 18 bộ kinh, luận, gồm 34 quyển;
 - Cư sĩ Đỗ Hạnh Nghị (người Hán) dịch 1 quyển kinh;
 - Sa môn Phục Lễ (người Hán) soạn 1 bộ luận, gồm 2 quyển;
 - Sa môn Tuệ Lập (người Hán) soạn 1 bộ truyện, gồm 10 quyển;
 - Sa môn Hoài Tổ (người Hán) sao tập 4 bộ giới bản, yết ma, gồm 8 quyển;
 - Sa môn Phật Đà Đa La (người nước Kế-tân) dịch 1 quyển kinh;
 - Sa môn Phật Đà Ba Li (người Kế-tân) dịch 1 quyển kinh;
 - Sa môn Đề Vân Bát Nhã (người nước Vu-điền) dịch 6 bộ kinh, luận, gồm 7 quyển;
- Sa môn Tuệ Trí (người Hán gốc Thiên-trúc) dịch 1 quyển tán tụng;
- Sa môn Minh Thuyên (người Hán) soạn 1 bộ mục lục, gồm 15 quyển;
- Sa môn Thật Xoa Nan Đà (người Vu-điền) dịch 19 bộ kinh, gồm 107 quyển;
- Bà la môn Lí Vô Siểm (người nước Lam-ba, phía Bắc Thiên-trúc) dịch 1 quyển kinh;
- Sa môn Di Đà Sơn (người nước Đổ-hóa-la, cổ quốc ở phía Tây Nam cao nguyên Pamir) dịch 1 quyển kinh;
- Sa môn Huyền Nghi (người Hán) soạn 1 bộ luận, gồm 3 quyển;
- Sa môn A Nễ Chân Na (người nước Ca-thấp-mật-la, phía Bắc Thiên-trúc) dịch 7 bộ kinh, gồm 9 quyển;
- Sa môn Nghĩa Tịnh (người Hán) dịch và soạn 61 bộ kinh, luật, luận, truyện, gồm 239 quyển;
- Sa môn Bồ Đề Lưu Chí (tức Đạt Ma Lưu Chi, người Thiên-trúc) dịch 53 bộ kinh, luận, gồm 111 quyển;
 - Sa môn Ái Đồng (người Hán) dịch 1 quyển luật;
 - Sa môn Tuệ Uyển (người Hán) soạn 1 bộ âm nghĩa, gồm 2 quyển;
 - Sa môn Bát Thích Mật Đa (người Thiên-trúc) dịch 1 bộ kinh, gồm 10 quyển;
 - Sa môn Trí Nghiêm (người Vu-điền) dịch 4 bộ kinh, gồm 6 quyển;

- Sa môn Kim Cương Trí (người Thiên-trúc) dịch 25 bộ kinh, gồm 32 quyển;
- Sa môn Hoài Định (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 10 quyển;
- Sa môn Thiện Vô Úy (người Thiên-trúc) dịch 4 bộ kinh, gồm 14 quyển;
- Sa môn Trí Thắng (người Hán) soạn 5 bộ kinh lục, sám nghi, gồm 25 quyển;
- Sa môn Bất Không (người nước Sư-tử, tức Tích-lan) dịch 110 bộ kinh, luận, gồm 143 quyển;
- Sa môn A Chát Đạt Tiễn (người Thiên-trúc) dịch 3 bộ kinh, gồm 5 quyển;
- Sa môn Pháp Nguyệt (người Thiên-trúc) dịch 1 quyển kinh;
- Sa môn Bát Nhã (người Thiên-trúc) dịch 6 bộ kinh, gồm 70 quyển;
- Sa môn Lương Phần (người Hán) chú sớ 1 bộ kinh, gồm 3 quyển;
- Sa môn Tiềm Chân (người Hán) chú sớ 4 bộ kinh, tập, gồm 9 quyển;
- Sa môn Trí Thủ (người Hán) chú sớ 21 quyển luật;
- Sa môn Tuệ Mẫn (người Hán) chú sớ 20 quyển luật;
- Sa môn Như Tịnh (người Hán) chú sớ 1 bộ luật, gồm 10 quyển;
- Sa môn Lương Tú (người Hán) chú sớ 1 bộ kinh, gồm 10 quyển;
- Sa môn Siêu Ngộ (người Hán) chú sớ 1 bộ kinh, gồm 10 quyển;
- Sa môn Viên Chiếu (người Hán) soạn 1 bộ kinh lục, gồm 3 quyển;
- Sa môn Thi La Đạt Ma (người Vu-điền) dịch 2 bộ kinh, gồm 10 quyển;
- Sa môn Vật Đề Đề Tê Nư (người Qui-tư) dịch 1 quyển kinh;
- Trưởng giả Thông Huyền (người Hán) chú sớ 10 bộ kinh, luận, gồm 64 quyển;
- Sa môn Trừng Quán (người Hán) chú sớ 5 bộ kinh, luận, gồm 65 quyển;
- v.v...

8. Thời Đại Ngũ-Đại Thập-Quốc (907-960). Đây là thời kì tan rã của đế quốc Trung-hoa sau hơn 300 năm thống nhất dưới hai triều đại Tùy và Đường. Sau khi vương triều Đường diệt vong, ở phương Bắc Trung-quốc liên tiếp xuất hiện 5 vương triều kế tiếp nhau thống trị; đó là: Hậu-Lương (907-923), Hậu-Đường (923-936), Hậu-Tấn (936-946), Hậu-Hán (947-950), và Hậu-Chu (951-960). Sử gọi đó là Ngũ-đại. Trong khi đó, ở phương Nam và vùng Hà-đông, trước sau có 10 nước chia nhau cùng làm chủ, sử gọi đó là Thập-quốc; gồm có: Tiền-Thục (908-925, Tứ-xuyên ngày nay), Ngô-Việt (908-932, Triết-giang ngày nay), Nam-Hán (917-971, Quảng-đông), Ngô (919-937, An-huy), Mân (933-945, Phúc-kiến), Hậu-Thục (934-965, Tứ-xuyên), Nam-Đường (937-958, Giang-tô), và Bắc-Hán (951-979, Sơn-tây). Gộp chung cả Bắc và Nam, sử gọi đây là thời đại Ngũ-đại Thập-quốc. Trong giai đoạn này, Phật giáo chỉ cố gắng giữ nền nếp cũ, tuy cũng có một số đế vương ủng hộ Phật giáo nhiệt tình, nhưng không có gì đặc sắc; đó là chưa nói đến sự phá hoại Phật giáo của nhà Hậu-Chu. Riêng về sự nghiệp dịch kinh thì càng không có gì để nói tới; tuy nhiên, cũng có một số sách được trước thuật do các ngài: Đế Quán (người Cao-li), Vĩnh Minh Diên Thọ ở nước Ngô-Việt; và ngài Hằng An ở nước Nam-Đường.

9. Thời Đại Nhà Tống (960-1279). Cuối thời Ngũ-đại Thập-quốc, năm 960, Triệu Khuông Dã (927-976) đã phế bỏ vua Cung đế (959-960) của nhà Hậu-Chu (951-960) ở phương Bắc, tự lên ngôi đế, đặt quốc hiệu là Tống, đóng đô ở Khai-phong (tỉnh Hà-nam), sử gọi là nhà Bắc-Tống. Cuối năm 1127, quân Kim đánh chiếm Khai-phong, bắt vua Khâm-tông (1126-1127) đem về giam ở nước Kim, thống trị toàn vùng Hoa-bắc, chấm dứt vương triều Bắc-Tống. Lúc đó, một người hoàng tộc của nhà Tống là Triệu Cấu, đã chạy xuống vùng Hoa-nam, tự xưng đế, đóng đô ở Lâm-an (Hàng-châu), sử gọi là nhà Nam-Tống. Cả Bắc và Nam-Tống kéo dài 320 năm. Phật giáo từ cuối đời Đường qua đời Ngũ-đại Thập-quốc đã rất suy yếu, nhưng sang đến đời Tống thì lại được phục hưng và phát triển rực rỡ, dù không sánh được với hai triều đại Tùy và Đường thuở trước.

Riêng về sự nghiệp phiên dịch kinh điển, từ đời vua Đường Đức-tông (780-805) về sau, trải gần 200 năm bị gián đoạn, nay tới triều đại nhà Tống thì công tác dịch kinh được hưng khởi trở lại. Tuy nhiên, các kinh điển được dịch trong thời kỳ này đều là kinh điển phụ thuộc, còn các kinh điển trọng yếu đều đã được dịch hết từ đời Đường trở về trước. Trong triều đại này, chư vị cao tăng từ Thiên-trúc, Tây-vực đã tới rất đông, mà các vị người bản xứ cũng có; nổi tiếng nhất trong công tác dịch kinh có các ngài:

- Sa môn Pháp Thiên (người Thiên-trúc) dịch 36 bộ kinh, tán, gồm 52 quyển;
- Sa môn Pháp Hiền (người Thiên-trúc) dịch 64 bộ kinh, tán, gồm 75 quyển;
- Sa môn Thi Hộ (nước Ô-điền-nang) dịch 115 bộ kinh, gồm 255 quyển;
- Sa môn Thiên Tứ Tai (nước Ca-thấp-di-la) dịch 22 bộ kinh, gồm 75 quyển;
- Sa môn Pháp Hộ (nước Ca-thấp-di-la) dịch 35 bộ kinh, gồm 270 quyển;
- Sa môn Nhật Xứng (người Thiên-trúc) dịch 7 bộ kinh, luận, kệ tụng, gồm 70 quyển;
- Sa môn Trí Cát Tường (người Thiên-trúc) và sa môn Kim Tổng Trì (người Tây-hạ) cùng dịch chung 2 bộ kinh, gồm 8 quyển;
- Sa môn Từ Hiền (người Thiên-trúc) dịch 13 bộ kinh, gồm 17 quyển (?);
- Sa môn Duy Tịnh (người Hán) cùng với các sa môn Thi Hộ, Pháp Hộ, Hạ Tung, Huệ Phương v.v... dịch 27 bộ kinh gồm 172 quyển, và biên soạn 3 bộ sách về ngữ học và mục lục gồm 80 quyển;
- Sa môn Thiệu Đức (người Hán) và sa môn Tuệ Tuân (người Hán) cùng dịch chung 2 bộ kinh, luận, gồm 18 quyển;
- Sa môn Tường Công (người Hán) dịch 1 bộ kinh, gồm 2 quyển;
- Sa môn Tri Lễ (người Hán) chú sớ kinh và soạn luận, 8 bộ, gồm 32 quyển
- v.v...

Để tăng thêm tiện nghi cho đạo tràng dịch kinh, vua Tống Thái-tông (976-997) đã ban sắc xây Dịch-kinh viện (năm 980) trong khuôn viên chùa Thái-bình-hung-quốc ở ngay kinh đô Khai-phong. Các vị dịch kinh nổi tiếng đương thời như Pháp

Thiên, Thiên Túc Tai, Thi Hộ, v.v... được nhà vua mời về cư trú tại đây để chuyên việc phiên dịch kinh điển. Viện Dịch-kinh được tổ chức rất qui mô, hoàn bị, có đầy đủ 9 vị trong hội đồng dịch kinh thường được gọi là “Dịch trường cửu vị”.

10. Thời Đại Nhà Nguyên (1260-1368). Vương triều Nguyên kế tiếp vương triều Tống, do người Mông-cổ kiến lập. Đó là thời kì nước Trung-hoa bị người Mông-cổ xâm chiếm và thống trị. Từ đầu thế kỉ 12, hơn một nửa lãnh thổ phía Bắc Trung-quốc đã bị nước Kim thống trị. Sang đầu thế kỉ 13, người Mông-cổ lại tiêu diệt nước Kim, rồi diệt luôn nhà Nam-Tống, thống trị toàn cõi Trung-quốc. Về mặt tôn giáo, triều đình nhà Nguyên chủ trương tự do tín ngưỡng, cho nên Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, kể cả các tôn giáo mới du nhập như Hồi giáo, Ki-tô giáo, đều được cùng lúc lưu hành. Riêng về Phật giáo, vì các vua Mông-cổ vốn thâm tín Lạt-ma giáo, nên trong thời đại nhà Nguyên, Lạt-ma giáo được triều đình đặc biệt bảo hộ, coi là quốc giáo của Trung-quốc.

Về sự nghiệp phiên dịch kinh điển, vì kho tàng kinh điển Phật giáo đã được dịch hết ở các triều đại trước, nên trong triều đại này hầu như không có dịch phẩm nào xuất hiện, ngoại trừ một số kinh thuộc về Mật giáo do ngài Lạt-ma Sa La Ba (1259-1314) dịch vào đời vua Nguyên Thế-tổ (1260-1294). Tuy nhiên, cũng có một sự việc quan trọng liên quan đến kinh tạng, đó là việc các kinh điển Tây-tạng (Mật tạng) được truyền vào Trung-quốc và được dịch ra Hán văn trong thời đại này. Các kinh điển Tạng văn này được dịch sang Hán văn, rồi được nghiên cứu, so sánh, đối chiếu, và soạn thành bộ *Chí Nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tổng Lục* (10 quyển, do ngài Khánh Cát Tường soạn năm 1289, triều vua Nguyên Thế-tổ). Ngoài ra, triều đình cũng tuyển người để dịch các kinh điển Tạng ngữ ấy ra chữ Mông-cổ do ngài Phát Tư Ba (1239-1280) đã sáng chế (xin xem phụ chú số 33, bài 24 ở trước).

11. Các Thời Đại Minh (1368-1644), Thanh (1644-1911), và Dân-Quốc (1912-?). Vương triều Minh nối tiếp vương triều Nguyên, do Chu Nguyên Chương (1328-1398) kiến lập; kéo dài gần 3 thế kỉ thì bị người tộc Mãn-châu tiêu diệt, chiếm đóng và thống trị Trung-quốc, kiến lập vương triều Thanh. Nhà Thanh kéo dài gần 300 năm, nhưng từ sau loạn Thái-bình thiên-quốc (năm 1850) thì suy yếu hẳn; rồi cuộc cách mạng dân chủ (do Tôn Văn lãnh đạo) nổi lên, nhà Thanh bị lật đổ ngày 25.12.1911, chấm dứt chế độ Quân chủ của Trung-hoa trải đã mấy ngàn năm, thay thế bằng chế độ Cộng hòa, gọi là Trung-hoa Dân-quốc, do những người Hán nối tiếp nhau nắm chính quyền.

Cả hai vương triều Minh và Thanh đều ủng hộ Phật giáo, nên Phật giáo vẫn thịnh hành, nhưng cũng chỉ giữ ở mức phát triển cũ từ trước; các chính quyền Dân-quốc, vì chủ trương tự do tín ngưỡng, nên không ủng hộ cũng không cản trở, Phật giáo vẫn tự do phát triển. Riêng về sự nghiệp phiên dịch kinh điển thì không có gì

để nói, nhưng về phương diện trước thuật thì rất phong phú. Các vị cao tăng Trung-quốc trong khoảng thời gian này đã nhiệt tâm sưu giải kinh, luật, luận và viết nhiều tác phẩm để nêu rõ tư tưởng giáo học Phật giáo của thời đại, nhất là tư tưởng dung hợp giáo nghĩa giữa các tông phái Phật giáo; đặc biệt là xiển dương hai pháp môn tu tập Thiền và Tịnh Độ; ngoài ra cũng có một số tác phẩm viết về sử liệu Phật giáo. Các tác gia nổi tiếng trong khoảng thời gian này có các ngài Sở Thạch Phạm Kì, Đạo Diễn, Vân Thê Châu Hoàn, Tử Bách Chân Khả, Ham (Hám) Sơn Đức Thanh, Ngẫu Ích Trí Húc, Đạo Hựu, Thiền Đăng, Vô Tận, Nhất Niệm, Như Tĩnh, Tấn Ninh, Huyền Luân, v.v... và các vị cư sĩ Viên Hoành Đạo, Chu Khắc Phục, v.v... ở đời Minh; các ngài Kiến Nguyệt Độc Thể, Văn Hải Phúc Tụ, Đạo Bái Vi Lâm, Tĩnh Am Thật Hiền, v.v... và các vị cư sĩ Viên Minh (tức vua Ung-chánh nhà Thanh), Bành Thiệu Thăng, Bành Hi Túc, Dương Nhân Sơn, v.v... ở đời Thanh; các ngài Ấn Quang, Thái Hư, Đệ Nhàn, Ấn Thuận, v.v... và các vị cư sĩ Vương Nhất Đình, Tường Duy Kiền, Chương Bính Lâm, Lương Khải Siêu, v.v... ở thời cận đại (Dân-quốc).

III. Từ MỤC LỤC KINH đến ĐẠI TẠNG KINH

1. 19 Bộ Kinh Lục Hiện Còn Lưu Hành

Các kinh điển đã được phiên dịch, và các trước tác liên quan đến kinh luật luận đều được sưu tập và ghi chép vào danh sách có thứ tự, làm thành loại sách gọi là “*chúng kinh mục lục*” (cũng gọi là *kinh lục*, tức là thư mục Phật giáo); nhờ đó, dù nhiều dịch phẩm hay tác phẩm bị thất truyền, người sau vẫn biết được tên các dịch phẩm hay tác phẩm ấy. Đó cũng là những tài liệu quý giá để nghiên cứu về lịch sử phiên dịch kinh điển và trước thuật luận, sơ ở Trung-quốc; hơn nữa, đó cũng còn là nền tảng để hình thành Đại Tạng Kinh Hán Văn.

Từ thời Hậu-Hán cho tới nhà Nguyên, trải hơn một nghìn năm, số kinh luật luận được phiên dịch cũng như các sách biên soạn về Phật học, con số đạt đến mấy ngàn quyển. Buổi đầu, số kinh điển được phiên dịch hãy còn ít ỏi, lại tản mác ở các nơi, nên chưa có mục lục nhất định. Từ đời Tiền-Tần (351-394) trở về sau, các dịch phẩm mới dần dần được sưu tập lại và biên thành danh mục; rồi các đời sau lại lần lượt bổ túc thêm vào, làm cho số sách về “*kinh lục*” ra đời nhiều đến vài chục bộ.

Trong bộ *Lịch Đại Tam Bảo Kỉ*, do Phí Trường Phòng (đời Tùy) soạn, có liệt kê 24 nhà soạn kinh lục từ trước, nhưng tới đời nhà Tùy (581-619) thì đều đã bị mất hết. Ngay cả bộ *Tổng Lí Chúng Kinh Mục Lục* của ngài Đạo An (312-385) soạn vào năm 374 thời Đông-Tần (317-419) cũng không còn; may mà những danh mục trong bộ sách ấy đã được ngài Tăng Hựu (445-518) chép lại trong bộ *Xuất Tam*

Tạng Kí Tập do chính ngài biên soạn (vào thời nhà Lương thuộc thời đại Nam-Bắc-triều).

Sách *Lịch Đại Tam Bảo Kí* cũng liệt kê một danh sách khác gồm 6 bộ kinh lục được soạn trong khoảng từ thời Nam-Bắc-triều đến đời Tùy (*Chúng Kinh Biệt Lục*, đời Tống; *Xuất Tam Tạng Tập Kí Lục*, đời Tề [đúng ra là đời Lương, chứ không phải đời Tề]; *Tề Thế Chúng Kinh Mục Lục*, đời Tề; *Ngụy Thế Chúng Kinh Mục Lục*, đời Bắc-Ngụy; *Lương Thế Chúng Kinh Mục Lục*, đời Lương; *Đại Tùy Chúng Kinh Mục Lục*, đời Tùy), nhưng chỉ có 2 bộ *Xuất Tam Tạng Kí Tập* (tức *Xuất Tam Tạng Tập Kí Lục*) và *Đại Tùy Chúng Kinh Mục Lục* là còn lưu truyền cho đến ngày nay.

Lại nữa, sách *Cao Tăng Truyện* (Tuệ Kiêu soạn năm 518, đời Lương) có nêu tên bộ *Kinh Mục* của Đàm Tông soạn vào đời Lưu-Tông, và sách *Quảng Hoảng Minh Tập* (Đạo Tuyên soạn năm 644, đời Đường) cũng nêu tên bộ *Phật Pháp Lục* của Nguyễn Hiếu Tự soạn vào đời Lương, nhưng cả hai bộ kinh lục này đều đã bị mất.

Như vậy, trong các bộ kinh lục còn lưu hành cho đến ngày nay (lược kể sau đây), thì bộ *Xuất Tam Tạng Kí Tập* (15 quyển) của ngài Tăng Hựu soạn vào năm 510, đời Lương (502-558), được coi là bộ kinh lục xưa nhất, liệt kê số kinh luật luận đã được phiên dịch từ thời Hậu-Hán tới nhà Tiêu-Lương, tổng cộng có 2.211 bộ, gồm 4.251 quyển.

Tiếp đến, vào thời đại nhà Tùy, năm 594, ngài Pháp Kinh đã soạn bộ *Chúng Kinh Mục Lục* (cũng gọi là *Pháp Kinh Lục*, gồm 7 quyển), liệt kê số dịch phẩm và soạn phẩm tổng cộng có 2.257 bộ, gồm 5.310 quyển. Năm 597, cư sĩ Phí Trường Phòng (nguyên là một tăng sĩ, đã bị bắt buộc phải hoàn tục trong kì pháp nạn dưới triều vua Vũ đế nhà Bắc-Chu) soạn bộ *Lịch Đại Tam Bảo Kí* (15 quyển), liệt kê 1.076 bộ, gồm 3.292 quyển. Năm 602, ngài Ngạn Tông soạn bộ *Chúng Kinh Mục Lục* (cũng gọi là *Nhân Thọ Lục*, gồm 5 quyển), liệt kê 2.109 bộ, gồm 5.058 quyển.

Ở thời đại nhà Đường, năm 664, ngài Đạo Tuyên đã soạn bộ *Đại Đường Nội Điển Lục* (10 quyển), liệt kê 800 bộ, gồm 3.361 quyển; cũng trong năm đó, ngài lại soạn tiếp bộ *Tục Đại Đường Nội Điển Lục*. Trong khoảng hai năm 664-665, ngài Tĩnh Thái soạn bộ *Đại Đường Đông Kinh Đại Kinh Ái Tự Nhất Thiết Kinh Luận Mục Lục* (7 quyển), liệt kê 2.219 bộ, gồm 6.694 quyển. Ngài Tĩnh Mai soạn bộ *Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Kí* (không rõ năm nào). Năm 695 (dưới triều đại nữ hoàng Vũ Tắc Thiên), ngài Minh Thuyên soạn bộ *Đại Châu San Định Chúng Kinh Mục Lục* (15 quyển). Năm 730, ngài Trí Thăng soạn 3 bộ *Tục Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Kí* (1 quyển), *Khai Nguyên Thích Giáo Lục* (20 quyển) và *Khai Nguyên Thích Giáo Lục Lược Xuất* (5 quyển). Năm 794, ngài Viên Chiếu soạn bộ *Đại Đường Trinh Nguyên Tục Khai Nguyên Thích Giáo Lục* (3 quyển). Năm 800, ngài Viên Chiếu lại soạn bộ *Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục* (30 quyển).

Trong thời Ngũ-đại Thập-quốc, chỉ có bộ **Đại Đường Bảo Đại Ất Tị Tuế Tục Trình Nguyên Thích Giáo Lục** được ngài Hằng An biên soạn vào năm 945.

Trong thời đại nhà Tống, năm 1013, cư sĩ Dương Úc soạn bộ **Đại Trung Tường Phù Pháp Bảo Lục** (22 quyển). Năm 1027, ngài Duy Tĩnh soạn bộ **Thiên Thánh Thích Giáo Lục** (3 cuốn). Năm 1036, cư sĩ Lữ Di Giản soạn bộ **Cảnh Hựu Tân Tu Pháp Bảo Lục** (21 quyển).

Vào thời nhà Nguyên, Đại Tạng Kinh của Tây-tạng (Mật giáo) được truyền vào Trung-quốc, và được phiên dịch ra Hán văn. Các kinh điển này lại được đem đối chiếu, so sánh với các kinh điển Hán văn đã có từ trước, và được ngài Khánh Cát Tường soạn thành bộ **Chí Nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tổng Lục** (10 quyển) vào năm 1289.

2. Các Bản Đại Tạng Kinh Hán Văn

Từ “*Đại Tạng Kinh Hán Văn*” được dùng để chỉ cho bộ sách vĩ đại (tùng thư), tổng tập tất cả thánh điển Phật giáo gồm ba tạng Kinh, Luật, Luận (đã được dịch ra Hán văn) là trung tâm, và xung quanh đó là những sách chú sớ và những trước tác phẩm có tính cách luận giải, ký sự, hệ thống hóa v.v... liên quan đến *ba tạng trung tâm* nói trên. Tất cả các điển tịch này đều được viết bằng Hán văn, do chính người Trung-quốc hoặc người ngoại quốc cư trú tại Trung-quốc và các nước lân cận trực tiếp chịu ảnh hưởng văn hóa Trung-hoa (như Kim, Liêu, Triều-tiên, và Nhật-bản).

Từ “*Đại Tạng Kinh*” vốn không thấy nói đến ở Phật giáo Ấn-độ; mà trong khoảng thời gian đầu của Phật giáo Trung-quốc cũng chưa có. Tới thời đại Nam-Bắc-triều thì thấy có các từ “*nhất thiết chúng tạng kinh điển*” và “*nhất thiết kinh tạng*” xuất hiện. Từ các đời Tùy, Đường trở về sau mới có danh xưng “**Đại Tạng Kinh**” – dùng để chỉ cho tất cả kinh điển do triều đình ban lệnh sưu tập và công nhận.

Từ nguyên điển Phạn ngữ và Pali ngữ phiên dịch ra các ngôn ngữ khác trên thế giới, thì Đại Tạng Kinh Hán văn được phiên dịch rất sớm, và rất đồ sộ. Buổi ban sơ, sự nghiệp phiên dịch kinh điển ở Trung-quốc được chính thức kể từ năm 148 s. TL (tức năm thứ 2 niên hiệu Kiến-hòa, triều vua Hán Hoàn đế) – là năm ngài An Thế Cao (từ nước An-túc) đến Lạc-dương; và các dịch phẩm của ngài chủ yếu là các kinh điển tiểu thừa. Từ năm 167, khi ngài Chi Lôu Ca Sấm (người nước Nhục-chi) đến Lạc-dương, thì các kinh điển được phiên dịch chủ yếu là đại thừa.

Trong buổi ban sơ ấy, các kinh điển được phiên dịch đều do mỗi dịch giả tự biên chép lấy và tự truyền trì. Đến đời Tiền-Tần (thuộc thời đại Đông-Tấn-thập-lục-quốc, 317-420), ngài Đạo An (người Hán, 312-385) mới bắt đầu sưu tập, phân loại các kinh điển đã được phiên dịch từ trước, rồi biên thành danh mục, đó là quyển *Tổng Lí Chúng Kinh Mục Lục* – nhưng rất tiếc, quyển này đã bị thất truyền. Từ đó về sau, công việc này đã được tiếp tục, nhiều bộ kinh lục như thế đã được xuất hiện (như vừa trình bày ở trên). Song song với việc lập danh sách để soạn

thành các bộ kinh lục ấy, toàn bộ các kinh điển đã được phiên dịch cũng được sao chép và tập hợp lại để chứa giữ trong cung thất hoặc ở các ngôi chùa lớn của triều đình. Đó là hình thức sơ khởi trong tiến trình hình thành *Đại Tạng Kinh Hán Văn*. Phong trào sao chép và tập hợp kinh điển này rất thịnh hành trong khoảng từ Tề, Lương, cho đến Tùy, Đường; nhưng phải đợi đến nhà Tống (thế kỉ thứ 10) thì việc ấn loát mới được bắt đầu.

2.1. 5 Bộ Đại Tạng Đời Tống. Kỹ thuật ấn loát của Trung-quốc có từ thời đại nhà Đường. Vào lúc đó, kinh sách cũng đã được khắc ván để in, nhưng chỉ là những trường hợp lẻ tẻ, việc ấn hành chưa được thịnh hành và phổ cập. Đến thời đại nhà TỐNG, **năm thứ 4 niên hiệu Khai-bảo (971)**, vua Thái-tổ (960-976) sai Cao Phàm và Trương Tùng Tín đến Thành-đô (đất Thục, tức tỉnh Tứ-xuyên), khắc ván toàn bộ kinh điển đã được phiên dịch ra Hán văn từ lúc khởi thi cho đến đương đại, tổng cộng được 13 vạn bản. Khắc xong, các bản khắc ấy đã được mang về Ấn-kinh viện đặt trong chùa Thái-bình-hung-quốc (tại kinh đô Khai-phong, tỉnh Hà-nam) để in. Công việc khởi sự từ năm 971 (triều vua Thái-tổ), cho đến năm 983 (triều vua Thái-tông), cả thảy 13 năm thì hoàn thành. Đó là bộ **Đại Tạng Kinh đầu tiên** của Phật giáo Trung-quốc, có danh xưng là **KHAI BẢO TẠNG**, gồm 5.048 quyển, được liệt vào sự nghiệp vĩ đại trong lịch sử ấn loát của thế giới. Bộ Đại Tạng này, sau khi ấn loát xong thì ban phát đi các nơi (kể cả các nước Nữ-chân, Tây-hạ, Triều-tiên, và Nhật-bản), và thường được gọi là **Thục Bản**.

Tiếp đó, nhiều vị cao tăng cũng noi theo sự nghiệp ấy, cho nên trong thời đại nhà Tống đã có thêm bốn lần khắc ván ấn hành Đại Tạng Kinh:

- Năm 1080 (đời vua Tống Thần-tông), các ngài Tuệ Vinh, Trung Chân, Trí Hoa v.v... ở chùa Đông-thiền tại Phúc-châu (tỉnh Phúc-kiến) khởi công khắc in bộ Đại Tạng Kinh thứ nhì trong triều đại nhà Tống (sau bộ *Thục Bản*), đó là bộ **SÙNG NINH VẠN THỌ TẠNG**, được hoàn tất đợt một vào năm 1103. Tuy đây là công trình tư nhân, nhưng bộ Đại Tạng này sau khi hoàn thành, đã được triều đình chuẩn nhận và ban sắc đặt tên là *Phúc Châu Đông Tiệm Kinh Tạng Sùng Ninh Vạn Thọ Đại Tạng*; thông thường được gọi là **Đông Thiền Tự Bản**. Công trình này, sau đó lại được tiếp tục nhiều đợt nữa, đến năm 1176 mới thực sự hoàn tất.

- Năm 1112 (đời vua Tống Huy-tông), các ngài Bản Minh, Bản Ngộ v.v... ở chùa Khai-nguyên, Phúc-châu, khởi công khắc in bộ Đại Tạng thứ ba trong triều đại nhà Tống, đó là bộ **TÌ LƯ' TẠNG**, được hoàn tất đợt đầu vào năm 1131; rồi công trình được tiếp tục, năm 1148 hoàn tất đợt hai; và đến năm 1154 thì thật sự hoàn thành. Bộ này thường được gọi là **Khai Nguyên Tự Bản**.

- Năm 1132 (đời vua Tống Cao-tông), các ngài Tịnh Phạm, Hoài Thâm v.v... ở chùa Viên-giác tại Tư-khê, Hồ-châu (tỉnh Triết-giang), khởi sự khắc in bộ Đại Tạng thứ tư trong triều đại nhà Tống, đó là **TƯ KHÊ TẠNG**, gồm có hai bản: **Tư Khê Viên Giác Bản** (cũng gọi là *Hồ Châu Bản*, hay *Tiền Tư Khê Bản*) và **Tư Khê**

Tư Phúc Bản (cũng gọi **Hậu Tư Khê Bản**). Sở dĩ có hai bản như vậy là vì bản trước được khắc in tại thiền viện Viên-giác; sau đó thì thiền viện Viên-giác được đổi tên thành thiền viện Tư-phúc, và bản sau lại được khắc in để bổ túc cho bản trước. Hai bản ấy hợp lại làm thành **Tư Khê Tạng**, và thường được gọi là **Tư Khê Bản**.

- Năm 1231 (đời vua Tống Lý-tông), các ngài Triệu An Quốc, Pháp Âm v.v... ở chùa Diên-khánh tại Tích-sa, Ngô huyện (tỉnh Giang-tô), đã khắc in bộ Đại Tạng Kinh thứ năm trong triều đại nhà Tống, đó là **TÍCH SA TẠNG**. Công trình này đã kéo dài đến năm 1322 (triều đại nhà Nguyên) mới hoàn thành, thường được gọi là **Tích Sa Bản**.

Trải qua nhiều thời kì binh hỏa, kinh điển bị thất lạc hoặc bị thiêu hủy, nên cả 5 bản Đại Tạng trên, ngày nay đều không bản nào còn nguyên vẹn.

2.2. Đại Tạng Kinh Nước Liêu. Năm 907, dân tộc Khiết-đan ở phía Đông Bắc Trung-quốc đã khởi dậy, kiến lập nước Liêu, đóng đô ở Lâm-hoàng (Mãn-châu). Lãnh thổ nước này giáp ranh với Bắc-Tống, bao gồm cả tỉnh Hà-bắc, Bắc bộ tỉnh Sơn-tây, và một phần đất Mông-cổ.

Dân tộc Khiết-đan cũng chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán tộc, sùng tín Phật giáo; vì vậy, Phật giáo ở nước Liêu cũng rất phát triển, không thua kém Phật giáo nhà Tống ở phương Nam. Các kinh điển Hán dịch đều được lưu hành tại nước này, cho nên, ở các đời vua Thánh-tông, Hưng-tông và Đạo-tông (trong khoảng từ năm 983-1100), đã có 4 bộ kinh lớn (*Hoa Nghiêm, Bát Nhã, Bảo Tích, Niết Bàn*) được các vua cho khắc vào đá, để ghi lại di tích Phật giáo của nước Liêu.

Về sự nghiệp khắc ván in kinh, sau khi bộ Đại Tạng đầu tiên của Trung-quốc là *Khai Bảo Tạng* (tức *Thục Bản*) được ấn hành, triều đình nhà Tống cũng đã cho phổ biến bản này sang nước Liêu. Sau khi tiếp nhận bộ Đại Tạng này, vua Hưng-tông (1031-1055) đã ban lệnh khởi công khắc ván ấn hành bộ Đại Tạng riêng cho nước Liêu. Công việc này được thực hiện tại Nam-kinh (tức thành phố Bắc-kinh ngày nay), đến khoảng năm 1063 (đời vua Đạo-tông) thì hoàn thành, danh xưng là **KHIẾT ĐAN TẠNG**, và thường được gọi là **Liêu Bản**. Bộ này có đến 6.000 quyển, nhưng hiện nay không còn.

2.3. Đại Tạng Kinh Nước Kim. Ở vùng đất Mãn-châu của nước Liêu có dân tộc Nữ-chân sinh sống. Khoảng năm 1115, thừa lúc triều đình nước Liêu suy yếu, họ bèn khởi dậy kiến lập nước Kim, đóng đô ở Hội-ninh (tỉnh Cát-lâm ngày nay). Họ lại kết hợp với nhà Tống để tiêu diệt nước Liêu (năm 1125), nên toàn lãnh thổ của nước Liêu ngày trước bây giờ thuộc về nước Kim. Sau đó, thừa lúc nhà Tống suy yếu, họ tiến dần về phía Nam, lấy được kinh đô Biện-kinh của nhà Tống, chiếm trọn vùng Hoa-bắc, đuổi nhà Tống chạy về vùng Hoa-nam (lập ra nhà Nam-Tống), lấy sông Hoài làm ranh giới giữa hai nước Kim và Tống. Sau khi đã định

phân ranh giới, nhà Kim đã dời đô về Yên-kinh (tức Nam-kinh của nước Liêu, cũng tức là Bắc-kinh ngày nay).

Người Kim cũng trực tiếp chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của người Hán, nên trình độ văn hóa, tư tưởng cũng rất cao, giống như người Liêu thuở trước. Triều đình các vua Kim cũng hết lòng tôn sùng và bảo hộ Phật giáo, nên Phật giáo cũng rất hưng thịnh như ở vương triều Liêu thuở trước.

Riêng về việc khắc ván in Đại Tạng Kinh, đó cũng là một sự nghiệp vĩ đại của nước Kim. Bộ Đại Tạng của nước Kim có tên là **KIM BẢN ĐẠI TẠNG KINH** (gọi tắt là **KIM TẠNG**). Bộ này do tì kheo ni Thôi Pháp Trân ở tỉnh Sơn-tây chủ xưởng, căn cứ theo bộ Đại Tạng của Bắc-Tống (*Thục Bản*) để khắc thành; phí tổn do dân chúng địa phương đóng góp cúng dường. Công trình được khởi sự khoảng năm 1148 (đời vua Hi-tông), đến năm 1173 (đời vua Thế-tông) thì hoàn thành. Năm 1178, ni sư Pháp Trân đem bộ Đại Tạng ấy hiến tặng triều đình nước Kim, được vua Thế-tông (1161-1189) cho cất giữ tại chùa Hoàng-pháp ở kinh đô Yên-kinh. Sau đó, vào đầu nhà Nguyên, bộ này đã từng được bổ túc thêm, nhưng đến cuối nhà Nguyên thì bị thất lạc. Rồi ngẫu nhiên, vào năm Dân-quốc thứ 23 (1934), một hôm người ta bỗng phát hiện được bộ Đại Tạng này ngay trong nội điện Di Lặc của chùa Quảng-thắng ở huyện Triệu-thành, tỉnh Sơn-tây; cho nên bộ Đại Tạng này cũng được gọi là **Triệu Thành Tàng Bản**. Năm 1935, hội Tích-sa-tạng Ảnh-ấn ở Thượng-hải đã sưu tập những chương sớ, sử truyện, kinh lục v.v... trong bộ *Kim Tạng* này mà trong *Tống Bản* không có, làm thành bộ *Tống Tạng Di Trân*, in thành 120 tập.

2.4. Đại Tạng Kinh Nước Triều Tiên. Nước Triều-tiên là một bán đảo dính liền với lục địa Trung-hoa về phía Đông Bắc, cũng từng trực tiếp chịu ảnh hưởng văn hóa Trung-quốc, và Phật giáo từ Trung-quốc đã truyền vào nước này rất sớm, từ nửa sau thế kỉ thứ 4 (thời đại Đông-Tấn), đến thế kỉ thứ 10 (dưới vương triều Cao-li, 935-1392) thì phát triển vô cùng xán lạn.

Riêng về việc khắc in Đại Tạng Kinh, đó cũng là một sự nghiệp vĩ đại của Phật giáo Triều-tiên. Sau khi bộ Đại Tạng Kinh đầu tiên của Trung-quốc (*Thục Bản*) được cho lưu hành, thì ảnh hưởng của nó lan rộng khắp nơi. Nhân đó, vương triều Cao-li cũng sai người sang nước Tống để thỉnh một bộ đem về nước, với ý định sẽ khắc in một bộ Đại Tạng như thế ở nước mình. Năm 1011, vua Hiến-tông phát nguyện khai bản Đại Tạng, đã y cứ vào bộ *Thục Bản* của nhà Tống mà cho khởi sự khắc ván in bộ **CAO LI TẠNG** (cũng gọi là **Cao Li Bản**). Công trình này phải trải qua 3 lần thực hiện mới hoàn thành:

- Lần đầu, từ khi khởi sự là năm 1011, đến năm 1082 thì hoàn tất, được gọi là **Sơ Diêu Bản**.

- Lần thứ nhì, năm 1085, ngài Nghĩa Thiên (nguyên là một vị hoàng tử, con vua Văn-tông của vương triều Cao-li) sang nhà Tống cầu pháp; năm 1090 trở về nước,

đã mang theo được rất nhiều chương sớ, kinh điển của các tông phái, và kinh điển của Khiết-đan, Nhật-bản v.v... đem về nước, biên tập thành bộ *Tân Biên Chư Giáo Tạng Tổng Mục*; rồi đem khắc bản in, đó là bộ **Cao Li Tục Tạng Bản**.

- Lần thứ ba, năm 1232 (đời vua Cao-tông của vương triều Cao-li) nước Triều-tiên bị quân Mông-cổ đánh phá, cả hai bản Đại Tạng đã khắc in trong hai lần trước đều bị thiêu hủy hầu hết trong cơn binh hỏa, chỉ còn lại một ít mảnh rời rạc; cho nên năm 1236 (đời vua Cao-tông), nhà vua đã ban lệnh cho khắc in lại Đại Tạng Kinh, đến năm 1251 mới hoàn thành, được gọi là **Tái Điều Bản** (tức **Bát Vạn Đại Tạng Kinh**). Khi khắc in bộ này, ban ấn loát đã y cứ vào các bộ *Thục Bản*, *Khiết Đan Bản* và những mảnh rời rạc còn lại của *Sơ Điều Bản* mà đối chiếu, so sánh, kiêu chính, rồi còn ghi chú kỹ càng, nên rất có giá trị trên phương diện kê cứu. Sau khi hoàn thành, bộ Đại Tạng này được tàng trữ tại chùa Hải-ấn ở Nam Triều-tiên, nên cũng thường được gọi là **Hải Ấn Tục Bản**. Đó là bộ Đại Tạng nổi tiếng nhất của Triều-tiên còn lưu hành đến ngày nay, thường được gọi là **LI BẢN TẠNG KINH**. Chính hai bộ *Súc Loát Đại Tạng Kinh* và *Đại Chánh Đại Tạng Kinh* của Nhật-bản cũng đã lấy bộ *Li Bản Tạng Kinh* này làm tài liệu căn bản để y cứ và tham khảo.

Các bản Đại Tạng Kinh của các nước Liêu, Kim và Triều-tiên vừa kể trên đều trực tiếp chịu ảnh hưởng của Đại Tạng Kinh đời Tống, và đều khởi sự khắc in vào thời đại nhà Tống, nên đã được sắp xếp liền sau các bản Đại Tạng Kinh đời Tống, để thấy được mối quan hệ mật thiết của nền giáo học Phật giáo đương thời giữa các nước Trung-hoa, Liêu, Kim và Triều-tiên.

2.5. Các Bản Đại Tạng Kinh Đời Nguyên. Tình hình Phật giáo ở thời đại nhà Nguyên (1260-1368) vừa được trình bày sơ lược ở một đoạn trên. Ở đây chỉ xin nói thêm về công trình khắc in Đại Tạng Kinh. Trong đời nhà Nguyên có 2 bộ Đại Tạng được khắc in:

- Bộ **PHỔ NINH TẠNG**, cũng gọi là **NGUYÊN TẠNG**, được khởi sự khắc in vào năm 1277 (đời vua Nguyên Thế-tổ – có thuyết nói vào năm 1269), đến năm 1290 thì hoàn thành, tổng cộng có 6.017 quyển. Đây là một công trình của tư nhân, do hai ngài Đạo An và Nhất Như ở chùa Phổ-ninh tại huyện Dur-hàng (tỉnh Triết-giang) đứng ra khắc in, cho nên bộ này cũng thường được gọi là **Phổ Ninh Tục Bản**. Vua Nguyên Thế Tổ đã cho in bộ Đại Tạng này ra 36 bản để tặng cho các nước từng qui phục hoặc giao hảo với nhà Nguyên. Bản này hiện nay còn được cất giữ tại hai chùa Tăng-thượng và Thiển-chương ở Đông-kinh, Nhật-bản, và cũng đã giúp ích rất nhiều trong việc hình thành hai bộ *Súc Loát Tạng Kinh* và *Đại Chánh Đại Tạng Kinh* của Nhật-bản.

- Bộ **HOÀNG PHÁP TẠNG**, do vua Nguyên Thế-tổ ban sắc lệnh khắc in. Công trình khởi sự từ năm 1277 tại chùa Hoàng-pháp ở Bắc-kinh, đến năm 1294 thì hoàn thành, tổng cộng có 7.182 quyển, thường được gọi là **Hoàng Pháp Tục Bản**. Mục

lục của bộ Đại Tạng này chính là bộ kinh lục có tên *Chí Nguyên Pháp Bảo Khám Đồng Tổng Lục* vừa nói ở một đoạn trên, nhưng cũng có thuyết nói rằng, bộ Đại Tạng này cũng tức là bộ *Kim Tạng* được cải biên. Toàn bộ tạng kinh này đã bị mất từ lâu.

2.6. Các Bản Đại Tạng Kinh Đời Minh. Trong thời đại nhà Minh, Đại Tạng Kinh đã 5 lần được khai bản:

- Lần thứ nhất, năm 1372 (năm thứ 5 niên hiệu Hồng-vũ đời vua Minh Thái-tổ), nhà vua ban sắc lệnh san khắc Đại Tạng tại chùa Tường-sơn ở Kim-lăng (Nam-kinh), đến năm 1403 thì hoàn thành, thu gồm 1.612 bộ, gọi là **HỒNG VŨ NAM TẠNG**, được cất giữ tại chùa Báo-ân ở Kim-lăng.

- Lần thứ nhì, năm 1412 (năm thứ 10 niên hiệu Vĩnh-lạc đời vua Thành-tổ), cũng tại Nam-kinh, bản *Hồng Vũ Nam Tạng* trên lại được đem sửa chữa cho hoàn chỉnh hơn, phân loại rõ ràng hơn, và được khắc in lại, đến năm 1417 thì hoàn thành, tổng cộng có 6.331 quyển, gọi là **VĨNH LẠC NAM TẠNG**; – thông thường gọi **Nam Tạng Bản**, tức chỉ cho bản này.

- Lần thứ ba, nguyên từ năm 1410, vua Thành-tổ đã ban sắc lệnh khắc in Đại Tạng tại Bắc-kinh; tuy nhiên, mãi đến năm **1420** thì công trình mới thực sự được bắt đầu, và đến năm 1440 (đời vua Anh-tông) thì hoàn thành, thu gồm 6.361 quyển, gọi là **VĨNH LẠC BẮC TẠNG**, thông thường gọi là **Bắc Tạng Bản**.

- Lần thứ tư, trong khoảng niên hiệu Gia-tĩnh (1522-1566) đời vua Thế-tông, một bộ Đại Tạng được khắc in tại chùa Chiêu-khánh ở Vũ-lâm (nay là Hàng-châu, tỉnh Triết-giang), gọi là **VŨ LÂM TẠNG** (cũng gọi là **CHIỆU KHÁNH TẠNG**). Đặc điểm của bản này là lần đầu tiên nó được san khắc theo hình thức “phương sách” (giống như sách ngày nay), rất tiện lợi để đọc tụng; nhưng chẳng may nó đã bị thất lạc từ lâu, nay chưa tìm ra vết tích.

- Lần thứ năm, năm 1586 (đời vua Thần-tông), ngài Đạo Khai ở chùa Lăng-nghiêm (huyện Gia-hung, tỉnh Triết-giang) đã phát nguyện đứng ra khắc in một bộ Đại Tạng Kinh. Công trình được khởi sự tại am Diệu-đức ở núi Ngũ-đài, với sự phụ giúp của các ngài Huyền Dư, Chân Khả và Đức Thanh; các vị cư sĩ thì hỗ trợ về tài chánh. Không bao lâu thì ngài Đạo Khai viên tịch, ngài Huyền Dư thay thế để chỉ đạo công trình. Rồi không bao lâu sau đó, ngài Huyền Dư cũng lại viên tịch, những vị còn lại luân phiên kế tiếp nhau gánh vác trách nhiệm, và công việc khắc ván được dời về Kính-sơn (huyện Dư-hàng, tỉnh Triết-giang). Cuối cùng, tất cả số ván đã khắc đều được tập trung về chùa Lăng-nghiêm để in, đến năm 1620 thì bộ Đại Tạng này được hoàn tất, theo hình thức “phương sách” (như *Vũ Lâm Bản* ở trên), được gọi là **Lăng Nghiêm Tự Bản** (cũng gọi là **Gia Hưng Bản**, hay **KÍNH SON TẠNG**). Tuy đây là một công trình tư nhân, nhưng so trong các bộ Đại Tạng đời Minh thì bộ này được lưu hành rộng rãi hơn cả, nên thông thường nó còn được gọi là **MINH TẠNG**, hay **Minh Bản**. Sang đời vua Khang-hi (1662-1722) nhà

Thanh, bộ *Minh Tạng* này lại được khắc in bổ túc mấy lần nữa, đến năm 1676 mới thực sự được cáo thành, thâu gồm 1.618 bộ, cả thảy 7.334 quyển.

2.7. Đại Tạng Kinh Đời Nhà Thanh. Trong thời đại nhà Thanh cũng đã có 5 bộ Đại Tạng được xuất bản:

- **TỤC TẠNG KINH:** Bộ này bắt đầu khắc ván vào năm 1666, dưới đời vua Khang-Hi (Thanh Thánh-tổ, 1662-1722), gồm 1.833 quyển để thêm vào bộ *Minh Bản* đời Minh; sau lại khắc thêm bộ **HỮU TỤC TẠNG KINH** nữa, gồm 1.246 quyển để tăng bổ cho bộ *Tục Tạng Kinh* trước; và như vậy, bộ *Tục Tạng Kinh* được gọi là **Minh Tục Tạng Bản**, và bộ *Hữu Tục Tạng Kinh* được gọi là **Tục Minh Tục Tạng Bản**.

- **LONG TẠNG:** Bộ này được khởi công khắc ván tại Bắc-kinh vào năm 1735 đời vua Ung-chính (Thanh Thế-tông, 1723-1735), đến năm 1738 đời vua Càn-long (Thanh Cao-tông, 1736-1795) thì hoàn thành, thu gồm 1.662 bộ, 7.168 quyển. Bộ này đã lấy bộ *Bắc Tạng Bản* đời Minh làm căn bản y cứ. Đó cũng là bộ Đại Tạng lớn nhất trong các bộ Đại Tạng do triều đình khâm định từ trước đến nay. Vào cuối đời Thanh, Từ Hi thái hậu đã tặng bộ Đại Tạng này cho Nhật-bản, hiện còn được cất giữ tại Long-cốc đại-học đồ-thư-quán ở Đông-kinh.

- **BÁ NẠP TẠNG:** Năm 1866 (đời vua Đồng-trị, 1862-1874), ở Kim-lăng có cư sĩ Dương Nhân Sơn phát nguyện đứng ra khai bản, đã hợp cùng với các chùa ở các nơi như Bắc-bình (Bắc-kinh), Thiên-tân, Kim-lăng, Giang-bắc, Dương-châu, Tì-lăng, Tô-châu, Hàng-châu, chia nhau khắc in một bộ Đại Tạng. Vì do nhiều chùa cùng thực hiện, nên khi bộ Đại Tạng này hoàn tất, được gọi là **Bá Nạp Tạng**. Tuy làm sau, nhưng so ra, bộ này vẫn không đầy đủ bằng bộ *Long Tạng* ở trên.

- **TẦN GIÀ TẠNG:** Bộ này được in từ năm 1911 (năm cuối cùng của triều đại nhà Thanh) tại tỉnh xá Tần-già ở Thượng-hải, đến năm 1920 (thời đại Dân-quốc) thì hoàn thành, thu gồm 1.916 bộ, 8.416 quyển. Đây là bộ Đại Tạng đầu tiên của Trung-quốc áp dụng kỹ thuật in bằng cách xếp chữ rời (hoạt tự bản), không phải khắc ván. Bộ này đã lấy bộ *Súc Loát Tạng* của Nhật-bản làm căn cứ, nhưng thêm bớt ít nhiều, loại bỏ những hàng chữ chú thích, hiệu đính v.v..., làm giảm đi giá trị nghiên cứu.

2.8. Đại Tạng Kinh ở Thời Đại Dân-Quốc: Giặc loạn Thái-bình thiên-quốc ở cuối đời nhà Thanh vừa chống lại triều đình mà cũng nhằm đánh phá Phật giáo, làm cho Phật giáo cũng bị suy yếu đi. Sang đầu thời Dân-quốc (từ năm 1912), Phật giáo lại bị phong trào cách mạng bài xích (chung với những tư tưởng Khổng, Mạnh cũ xưa); cho nên chư vị cao tăng và cư sĩ nòng cốt đã cùng nhau phát khởi phong trào vận động chấn hưng Phật giáo, làm cho Phật giáo trở thành là một nền giáo học chân chính, ích nước lợi dân, chứ không phải vô ích như những người đương quyền quan niệm. Công cuộc chấn hưng Phật giáo được thực hiện ở nhiều lãnh

vực, trong đó, sự nghiệp xuất bản phát hành Đại Tạng Kinh cũng rất được chú trọng.

- Trước hết, như trên đã nói, công việc biên ấn bộ **TÂN GIÀ TẠNG** được khởi sự vào năm cuối cùng triều đại nhà Thanh (năm 1911), nay vẫn được tiếp tục, và đến năm 1920 (năm Dân-quốc thứ 9) thì hoàn thành. Tiếp đó, thư cục Thương-vụ ấn-thư-quán cũng in lại bộ **TỤC TẠNG KINH** của Nhật-bản.

- Năm 1934, đại sư Phạm Thành phát tâm ảnh ấn lại bộ *Tích Sa Tạng* đời Tống. Vì bộ này (cũng như những bộ Đại Tạng khác của đời Tống) đã bị mất mát nhiều phần, không còn nguyên vẹn như xưa, nên ngài phải đi các nơi để mong tìm lại những phần đã bị thiếu mất. Do chuyến đi tìm này mà ngài tình cờ phát hiện được bộ *Kim Tạng* (vốn đã bị mất từ cuối đời nhà Nguyên) gồm 4.950 quyển, được cất giấu trong nội điện Di Lặc của chùa Quảng-thắng ở huyện Triệu-thành, tỉnh Sơn-tây. Sang năm sau (1935), Ngài cùng với quý vị Diệp Cung Xước, Tưởng Duy Kiêu v.v... trong hội Tích-sa-tạng Ảnh-ấn ở Thượng-hải, đã sưu tập những chương sớ, sử truyện, kinh lục v.v... trong bộ *Kim Tạng* mà trong *Tống Bản* không có, in thành bộ **TỔNG TẠNG DI TRẦN**, gồm 120 tập.

- Năm 1944, chùa Pháp-tạng ở Thượng-hải thành lập hội Phổ-tuệ Đại-tạng-kinh san-hành, chủ sự là các vị cư sĩ Tưởng Duy Kiêu, Hoàng Sĩ Phục v.v..., đã biên ấn bộ **PHỔ TUỆ TẠNG** (cũng gọi là **Dân Quốc Tạng Tu Đại Tạng Kinh**), đến năm 1955 thì xong. Bộ này ít thấy phổ biến.

- Năm 1956, quý vị Khuất Ánh Quang, Triệu Hằng Thích v.v... của hội Tu-đỉnh Trung-hoa Đại-tạng-kinh ở Đài-loan đã khởi xướng biên tập bộ **TRUNG HOA ĐẠI TẠNG KINH** (cũng gọi là **Trung Hoa Tạng**), chia làm 4 phần: Tuyển Tạng, Tục Tạng, Dịch Tạng, và Tổng Mục Lục. Phần **“Tuyển Tạng”** (phần chính) thu gồm nội dung của tất cả các bộ Đại Tạng đã có từ trước (như *Tích Sa Tạng*, *Tống Tạng Di Trần*, *Lãng Nghiêm Tự Bản*, *Vạn Tự Tạng* v.v...), bỏ đi những chỗ trùng lặp; phần **“Tục Tạng”** thu tập tất cả Phật điển từ trước đến giờ chưa được nhập tạng; phần **“Dịch Tạng”** thu tập các Phật điển từng được dịch ra các ngôn ngữ Tây-phương đang tản mác ở trong và ngoài nước. Có thể nói, đó là bản Đại Tạng đồ sộ nhất, hơn cả *Đại Chánh Tạng* của Nhật-bản; nhưng giới học giả Phật học vẫn thích dùng bộ *Đại Chánh Tạng* hơn, vì nó hiệu khám kỹ càng, tiện lợi cho việc nghiên cứu; hơn nữa, nó cũng không quá cồng kềnh, di chuyển dễ dàng hơn.

- Năm 1977, sa môn Quảng Định, giám đốc nhà xuất bản Đài-loan Phật-giáo Xuất-bản-xã ở tại Đài-bắc, đã phát nguyện biên tập và ấn hành bộ **PHẬT GIÁO ĐẠI TẠNG KINH**, đến năm 1983 thì công trình hoàn thành, thu tập 2.643 bộ, gồm 11.052 quyển. Bộ này được chia làm 2 phần là *Chánh Tạng* và *Tục Tạng*. **Chánh Tạng** thì lấy bộ *Tân Già Tạng* làm căn bản y cứ, rồi dùng các bộ Đại Tạng khác như *Đại Chánh*, *Tích Sa*, *Minh Bản*, v.v... để bổ túc thêm; **Tục Tạng** thì lấy bộ *Phổ Tuệ Tạng* làm căn bản y cứ.

- Năm 1977, hội Phật-giáo Phật-quang-son ở Đài-loan do pháp sư Tinh Vân chủ trì, đã khởi sự biên tập và ấn hành bộ **PHẬT QUANG ĐẠI TẠNG KINH**. Theo kế hoạch trù liệu, bộ này được phân làm 16 tạng như *A Hàm Tạng*, *Bát Nhã Tạng*, *Thiền Tạng*, *Tịnh Độ Tạng*, *Pháp Hoa Tạng* v.v..., cuối cùng là *Tạp Tạng*. Đến năm 1987 thì hoàn tất được phần đầu tiên của công trình là **A Hàm Tạng**, và đã cho xuất bản.

2.9. Đại Tạng Kinh Nhật Bản: Nhật-bản là một quần đảo nằm ở phía Đông châu Á, trong vùng Bắc Thái-bình dương. Nước Nhật có 4 hòn đảo chính nằm trải dài từ Bắc xuống Nam theo hình cánh cung, mà đảo lớn nhất là Bản-châu (Honshu) có vùng bờ biển cực Tây Nam rất gần với bán đảo Triều-tiên (chỉ cách 180 km qua eo biển Đồi-mã - Tsushima); cho nên nước này đã tiếp nhận được Phật giáo rất sớm từ Triều-tiên truyền sang. Theo sử sách Nhật-bản, Phật giáo đã từ Triều-tiên truyền sang Nhật-bản vào giữa thế kỉ thứ 6, dưới triều đại thiên hoàng (tức hoàng đế) Khâm Minh (Kimmei) - vị thiên hoàng thứ 29 của Nhật-bản. Tín ngưỡng nguyên thủy của toàn thể người Nhật là Thần-đạo (Shinto), nhưng chỉ trong vòng gần nửa thế kỉ từ ngày du nhập, vào cuối thế kỉ thứ 6, với sự tận lực hoằng dương của thái tử Thánh Đức (Shotoku, nhiếp chính 593-622) dưới triều đại của nữ hoàng Suy Cỗ (Suiko, 593-627), Phật giáo đã trở thành một nền tín ngưỡng có cơ sở vững chắc, được quảng bá trong khắp các tầng lớp xã hội, từ triều đình cho đến dân chúng, vượt lên trên địa vị của Thần-đạo. Tới thế kỉ thứ 8, dưới triều đại Nại-lương (Nara, 710-794), mối quan hệ giữa Nhật-bản và Trung-quốc ngày càng tăng cao và mật thiết. Nhật-bản không những đã tiếp thu văn hóa, tư tưởng Trung-quốc, mà còn dùng cả chữ Hán để làm thành văn tự cho nước mình; và trong bối cảnh đó, Phật giáo tại Nhật-bản cũng đã phát triển cực kì xán lạn, và đã trở thành quốc giáo của xứ sở này. Từ đó, Phật giáo ở Nhật-bản càng ngày càng phát triển lên mãi, cho đến thế kỉ thứ 13 thì tất cả các tông phái Phật giáo ở Trung-quốc đều có mặt đầy đủ ở nước này; đó là chưa nói đến một số tông phái đã được sáng lập riêng biệt tại nước Nhật (không phải do trung-quốc truyền sang), như Nhật Liên tông chẳng hạn. Nhưng đến thời đại của thiên hoàng Minh Trị (Meiji, từ năm 1868 trở đi) thì Phật giáo bị chèn ép, có lúc còn bị đàn áp, phá hoại, cho nên thế lực giảm dần, không còn ở địa vị độc tôn như xưa nữa.

Theo thống kê gần đây, tại Nhật-bản, mặc dù ngày nay có thêm một số tôn giáo khác từ Tây-phương truyền tới, nhưng tín đồ Phật giáo vẫn chiếm đa số (đến 70% dân số); chùa viện có 80.000 ngôi; tăng sĩ có 200.000 vị. Nhật-bản cũng có hơn 20 trường đại học, trung học và viện nghiên cứu Phật giáo; việc tu học vẫn được duy trì, tuy phẩm lượng có sút kém hơn thời xưa. Nhiều tổ chức Phật giáo được thành lập từ sau thế chiến thứ II, trong đó, giới cư sĩ tại gia đã đóng một vai trò quan trọng, với việc mở rộng nhiều chương trình hướng dẫn quần chúng tu học Phật pháp. Công việc phiên dịch kinh luận, biên soạn và ấn hành sách báo để quảng bá

giáo lý đạo Phật từ trong nước ra đến ngoài nước, đã và đang được phát huy rầm rộ do hàng trăm học giả Phật giáo Nhật-bản thực hiện. Toàn bộ kinh sách của Phật giáo Tây-tạng đã được chuyển ngữ và cho xuất bản tại Nhật; tất cả những bài nghiên cứu về giáo lý đạo Phật được in từ nhiều quốc gia khác nhau, cũng được sưu tập để chuyển ngữ và ấn hành. Phật giáo Nhật-bản cũng từng giúp cho các học giả và sinh viên ngoại quốc đến Nhật-bản để học Phật. Riêng về công trình xuất bản Đại Tạng Kinh, đó thật là một sự nghiệp to lớn của Phật giáo Nhật-bản. Không những thế, Đại Tạng Kinh do Phật giáo Nhật-bản thực hiện, như bộ *Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh* chẳng hạn, từng được các học giả Phật giáo coi là hoàn bị nhất trong các bộ Đại Tạng Kinh Hán văn từ trước đến nay. Quá trình biên tập Đại Tạng Kinh của Phật giáo Nhật-bản được trình bày sơ lược như sau:

- Bộ Đại Tạng Kinh đầu tiên của Nhật-bản là bộ **THIÊN HẢI TẠNG** (cũng được gọi là **Khoan Vĩnh Tự Bản**, hay **Oa Tạng**), được ấn hành vào buổi sơ kì của thời đại Đức-xuyên (Tokugawa, 1603-1868), do ngài Thiên Hải (1536-1643) ở chùa Khoan-vĩnh tại Giang-hộ (Edo, tức Tokyo ngày nay) phát nguyện thực hiện. Bộ này đã lấy bộ Đại Tạng *Tur Khê Bản* của nhà Tống (Trung-quốc) làm bản gốc, và lấy bộ *Phổ Ninh Tự Bản* của nhà Nguyên (Trung-quốc) để bổ sung, đã được thực hiện bằng kỹ thuật in chữ rời bằng gỗ, bắt đầu từ năm 1637, đến năm 1648 thì hoàn thành; thu gồm 1.453 bộ, 6.323 quyển. Ấn bản của bộ này chỉ có một số lượng nhỏ, nên không được phát hành rộng rãi; ngày nay chỉ còn tìm thấy ở một số chùa cổ nơi các danh sơn mà thôi.

- Thứ đến là bộ **HOÀNG BÁ BẢN TẠNG KINH** (cũng gọi là **Thiết Nhãn Bản**) do ngài Thiết Nhãn (1630-1682) thực hiện tại chùa Vạn-phúc ở núi Hoàng-bá. Bộ này đã cứ theo bộ *Minh Bản* (tức *Lăng Nghiêm Tự Bản*, hay *Minh Tạng*) của nhà Minh (Trung-quốc) mà khắc in lại, theo phương pháp khắc ván theo từng trang trong nguyên bản, từ năm 1669 đến năm 1681 thì hoàn thành; thu gồm 1.618 bộ, 7.334 quyển.

- Bộ Đại Tạng thứ ba của Nhật-bản là **SÚC LOÁT TẠNG KINH** (cũng gọi là **Súc Khắc Tạng**, hay **Hoàng Giáo Tạng**, tên gọi đủ là **Đại Nhật Bản Hiệu Đỉnh Súc Khắc Đại Tạng Kinh**), do các vị cư sĩ Đảo Điền Phiên Căn, Phúc Điền Hành Giới v.v... biên tập, và do Đông-kinh chi-công-viên-địa Hoàng-giáo thư-viện xuất bản. Công trình được khởi đầu vào năm 1880 (thời thiên hoàng Minh Trị, 1868-1912), đến năm 1885 thì hoàn tất; thu gồm 1.918 bộ, 8.539 quyển. Đây là bộ *Đại Tạng Kinh* đầu tiên của Nhật-bản được in bằng kỹ thuật sắp chữ rời của Tây-phương. Bộ này đã lấy bộ *Cao Li Tạng* làm căn bản y cứ, và dùng các bộ Đại Tạng các đời Tống (*Tur Khê Viên Giác Bản*), Nguyên và Minh để tham khảo, đối chiếu. Ngoài ra bộ này cũng còn được bổ sung thêm các kinh điển Mật giáo đã được ấn hành tại Nhật, cùng các trước tác của chư vị khai tổ của các tông phái Nhật-bản.

- Tiếp đến là bộ **VẠN TỰ ĐẠI TẠNG KINH** (cũng gọi là **Đại Nhật Bản Hiệu Đỉnh Huấn Diễm Đại Tạng Kinh**) do đại sư Nhẫn Trùng biên tập, và Kinh-đồ

tàng-kinh thư- viện xuất bản. Bộ này lấy bộ *Hoàng Bá Bản Tạng Kinh* làm căn bản để hiệu đính, có đối chiếu với bộ *Cao Li Bản*, được khởi sự vào năm 1902, đến năm 1905 thì hoàn tất, thu tập 1.625 bộ, 7.082 quyển.

- Năm 1905, sau khi bộ *Vạn Tự Đại Tạng Kinh* được xuất bản, Kinh-đô tàng-kinh thư-viện lại cho xuất bản bộ **VẠN TỰ TỤC TẠNG KINH** (cũng gọi **Đại Nhật Bản Tục Tạng Kinh**), do ngài Trung Dã Đạt Tuệ biên tập. Như vậy, bộ *Vạn Tự Đại Tạng Kinh* ở trên đã trở thành “*chánh tạng*”, và được gọi là **Vạn Tự Chánh Tạng**. Công trình biên ấn bộ *Vạn Tự Tục Tạng Kinh* này được khởi sự từ năm 1905, đến năm 1912 thì hoàn tất. Bộ này không y cứ vào bộ Đại Tạng nào cả, mà đã thu tập hết sức rộng rãi, bất cứ trước tác Phật học nào chưa có trong bộ “*chánh tạng*” ở trên, đều được thu vào bộ “*tục tạng*” này. Cho nên, rất nhiều dịch phẩm và trước tác phẩm của các vị cao tăng Trung-quốc thời xưa (kể cả một số tác phẩm đã bị mất) đều thấy xuất hiện trong bộ **Vạn Tự Tục Tạng** này. Bởi vậy, nó đã thu tập các trước tác của hơn 950 nhân vật, gồm 1.756 bộ, 7,144 quyển. Thời gian gần đây, để phân biệt với bộ *Vạn Tự Chánh Tạng*, các nhà xuất bản thường ấn hành bộ này với tên **TỤC TẠNG KINH**.

- Bộ Đại Tạng thứ sáu của Nhật-bản là **NHẬT BẢN ĐẠI TẠNG KINH**, do Trung Dã Đạt Tuệ biên tập, và do hội Nhật-bản Đại-tạng-kinh biên-toản ấn hành. Bộ này đã được thực hiện trong thời gian gần 4 năm (1919-1922), thu tập những sách chú thích Kinh Luật Luận và các điển tịch của các tông phái Phật giáo, do người Nhật (cũng có một số do người Trung-quốc) biên soạn; tất cả có 753 bộ, được in thành 48 tập.

- **ĐẠI CHÁNH TÂN TU ĐẠI TẠNG KINH** (cũng gọi là **Đại Chánh Tạng** hay **Đại Chánh Bản**) là bản Đại Tạng Kinh Hán văn được coi là hoàn chỉnh nhất, được quảng bá rộng rãi nhất, và được nhiều người sử dụng nhất từ trước đến nay. Bộ này do quý vị học giả Cao Nam Thuận Thứ Lang, Độ Biên Hải Húc, Tiểu Dã Huyền Diệu v.v... cùng biên tập từ năm 1924, đến năm 1934 thì hoàn thành, và do hội Đông-kinh Đại-chánh Nhất-thiết-kinh san-hành (cũng do quý vị học giả trên thành lập) xuất bản; thu gồm 13.520 quyển. Toàn tạng được in thành 100 tập, phân ra làm 4 phần: *Chánh Biên* (55 tập); *Tục Biên* (30 tập); *Đồ Tượng* (12 tập); và *Chiêu Hòa Pháp Bảo Tổng Mục Lục* (3 tập). Nếu không kể bộ *Trung Hoa Đại Tạng Kinh* thì đây là bộ Đại Tạng Kinh Hán văn thu tập nhiều tác phẩm nhất xưa nay. Phần “*Chánh Biên*” thu tập tất cả các dịch phẩm Kinh Luật Luận và các trước thuật của Trung-quốc là chủ yếu, cộng thêm các soạn phẩm của Nhật-bản và Triều-tiên; cả thảy là 2.184 bộ. Phần “*Tục Biên*” thu tập các trước thuật của Nhật-bản là chủ yếu, cộng thêm các tư liệu cổ vừa mới phát hiện được ở Đôn-hoàng (Trung-quốc), và những tác phẩm bị nghi ngờ là ngụy tạo; cả thảy là 736 bộ. Phần “*Đồ Tượng*” lấy Mật giáo làm chủ, do các pháp sư Nhật-bản học từ các pháp sư Trung-hoa, và tự mình phát huy thêm, gồm 33 bộ.

- Bộ Đại Tạng thứ bảy của Nhật-bản là **CHIÊU HÒA TÁI ĐÍNH SÚC LOÁT TẠNG**. Bộ này nguyên được đề tên là **Chiêu Hòa Tái Đính Đại Nhật Bản Đại Tạng Kinh**, do hội Súc-loát Đại-tạng-kinh san-hành xuất bản năm 1935. Đây chỉ là bản ảnh ấn của bộ **Súc Loát Tạng Kinh** (tức **Hoằng Giáo Tạng**) đã nói ở trên, nhưng có thêm phần đính chính.

Ngoài ra, Nhật-bản còn có hai bộ là **THÁNH NGŨ TẠNG** và **CUNG BẢN**, tuy không thấy lưu hành, nhưng khi Cao Nam Thuận Thứ Lang biên tập bộ **Đại Chánh Tạng** thì có tham khảo hai bản này để đối chiếu, hiệu khám.

Trên đây chúng tôi lược ghi hơn 30 bản **Đại Tạng Kinh Hán Văn**, theo thứ tự thời gian trong phạm vi mỗi quốc gia. Nếu không đề ý tới ranh giới quốc gia, các bộ Đại Tạng ấy đã nối tiếp nhau ra đời từ khởi thi cho đến hiện nay như sau:

- Khai Bảo Tạng (Thục Bản, xưa nhất, xuất bản năm 983);
- Khiết Đan Tạng (Liêu Bản, xuất bản năm 1063);
- Sùng Ninh Vạn Thọ Tạng (Đông Thiên Tự Bản, xuất bản năm 1103);
- Tì Lư Tạng (Khai Nguyên Tự Bản, xuất bản năm 1154);
- Kim Tạng (Triệu Thành Tàng Bản, xuất bản năm 1173);
- Tư Khê Tạng (Tư Khê Bản, xuất bản năm 1176[?]);
- Cao Li Tạng (Li Bản Tạng Kinh, xuất bản năm 1251);
- Phổ Ninh Tạng (Nguyên Tạng, xuất bản năm 1290);
- Hoằng Pháp Tạng (Hoằng Pháp Tự Bản, xuất bản năm 1294);
- Tích Sa Tạng (Tích Sa Bản, xuất bản năm 1322);
- Hồng Vũ Nam Tạng (xuất bản năm 1403);
- Nam Tạng (Vĩnh Lạc Nam Tạng, xuất bản năm 1417);
- Bắc Tạng (Vĩnh Lạc Bắc Tạng, xuất bản năm 1440);
- Vũ Lâm Tạng (Chiêu Khánh Tạng, xuất bản năm 1566);
- Minh Tạng (Lăng Nghiêm Tự Bản, hay Minh Bản, Kinh Sơn Tạng, 1620);
- Thiên Hải Tạng (Oa Tạng, hay Khoan Vĩnh Tự Bản, xuất bản năm 1648);
- Minh Tục Tạng Kinh và Hựu Tục Tạng Kinh (xuất bản năm 1676);
- Hoàng Bá Bản Tạng Kinh (Thiết Nhân Bản, xuất bản năm 1681)
- Càn Long Đại Tạng Kinh (xuất bản năm 1738);
- Bá Nạp Tạng (Bá Nạp Bản, khởi sự khắc in năm 1866);
- Súc Loát Tạng Kinh (Hoằng Giáo Tạng, xuất bản năm 1885);
- Vạn Tự Đại Tạng Kinh (xuất bản năm 1905);
- Tục Tạng Kinh (Vạn Tự Tục Tạng Kinh, xuất bản năm 1912)
- Tần Già Tạng (Tần Già Bản Đại Tạng Kinh, xuất bản năm 1920);
- Nhật Bản Đại Tạng Kinh (xuất bản năm 1922);
- Thánh Ngũ Tạng (xuất bản năm ?);
- Cung Bản (xuất bản năm ?);
- Đại Chánh Tạng (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, xuất bản năm 1934);

- Tổng Tạng Di Trân (xuất bản năm 1935);
- Chiêu Hòa Tái Đỉnh Súc Loát Tạng (xuất bản năm 1935);
- Phổ Tuệ Tạng (Dân Quốc Tăng Tu Đại Tạng Kinh, xuất bản năm 1955);
- Trung Hoa Đại Tạng Kinh (khởi sự biên ấn năm 1956)
- Phật Giáo Đại Tạng Kinh (xuất bản năm 1983);
- Phật Quang Đại Tạng Kinh (xuất bản phần đầu A Hàm Tạng, năm 1988).

Trong số 34 bản Đại Tạng Kinh Hán Văn trên đây, thì các bản được lưu hành nhiều nhất trong giới Phật học ngày nay là *Càn Long Tạng*, *Vạn Tự Tạng*, *Tục Tạng*, và nhất là *Đại Chánh Tạng*.

IV. LỜI KẾT

Nhìn xuyên suốt lại những công trình của các bậc tiền bối qua các thời đại, từ lúc chư vị cao tăng ở Thiên-trúc, Tây-vực, vượt núi trèo non, băng qua bao sa mạc hiểm nguy, hoặc ngồi thuyền vượt đại dương trong những lúc sóng to bão lớn, để đem thánh điển truyền đến Trung-hoa; rồi chư vị cao tăng Trung-quốc cũng không quản ngại gian lao nguy hiểm như vậy, đã sang Tây-vực và Thiên-trúc cầu pháp, và mang kinh, tượng, pháp khí đem về nước; rồi tại Trung-quốc, các ngài đã tự giam mình trong các chùa viện, gác bỏ mọi chuyện trần thế, để chỉ chuyên chú vào việc phiên dịch thánh điển, tụng kinh bái sám, và giảng dạy đồ chúng, đào tạo tăng tài. Nhưng như thế cũng đâu phải là các ngài được yên ổn để thực hiện Phật sự một cách suông sẻ! Mà nhiều khi các ngài cũng phải gánh chịu những khổ nạn của sự kì thị, chèn ép, đàn áp, thậm chí còn bị bức tử, do lòng ganh ghét và thái độ thù nghịch của các thế lực vô minh cầm quyền! Nhưng các ngài vẫn nhẫn nại chịu đựng, vẫn hùng dũng xả thân vì Đạo; làm việc công khai ngoài ánh sáng được thì càng tốt, không được như vậy thì vẫn làm việc âm thầm trong bóng tối nơi núi sâu rừng rậm. Ôi, tâm huyết của các ngài cao rộng bao la, giấy mực nào tả xiết! Thật là đại hùng, đại lực, đại từ bi! Tất cả tâm huyết và nỗ lực của các ngài chỉ vì một mục đích duy nhất là để *đền đáp thâm ân của đức Thế Tôn, phụng sự Đạo Pháp, phục vụ chúng sinh, bằng cách hoằng truyền Phật Pháp, làm cho Chánh Pháp cửu trụ ở thế gian*. Nhờ vào tâm lực đó của các ngài mà cho đến nay, gần 26 thế kỉ từ ngày Đức Thế Tôn nhập diệt, Ba Tạng Thánh Điển vẫn còn được trình hiện ở thế gian, đem lại lợi lạc cho chúng sinh khắp chốn.

Ngày nay, cứ mỗi lần mở một quyển kinh ra đọc tụng, không những chúng ta thấy ngay có Đức Thế Tôn và chư vị Thánh Chúng đang ở trước mặt, mà chúng ta còn thấy cả chư vị Bồ-tát Tổ-sư tiền bối cũng đang có mặt trong từng chữ, từng câu kinh ấy. Chúng ta phải làm gì đây? Chỉ có một việc thôi: Chuyên cần tu tập và tiếp tục công việc hoằng dương Phật Pháp của các ngài để phụng sự chúng sinh. Đó là cách chúng ta báo đáp hồng ân của Phật và chư vị Bồ-tát Tổ-sư qua các thời đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Cao Tăng Truyện*, Tuệ Kiêu soạn (đời Lương)
- *Đại Đường Trinh Nguyên Tục Khai Nguyên Thích Giáo Lục*, Viên Chiếu (đời Đường)
- *Khai Nguyên Thích Giáo Lục*, Trí Thắng (đời Đường)
- *Lịch Đại Tam Bảo Kỉ*, Phí Trường Phòng (đời Tùy)
- *Lịch Sử Phật Giáo Trung Quốc*, Thích Thanh Kiểm, nhà xuất bản Phú Lâu Na, Hoa-kì, 1991
- *Phật Quang Đại Từ Điển*, Tinh Vân chủ trương, Đài-bắc, ấn bản năm 1997
- *Phật Tổ Thống Kỉ*, Chí Bàn (đời Tống)
- *Thích Thị Kê Cổ Lược*, Giác Ngạn (đời Minh)
- *Tục Trinh Nguyên Thích Giáo Lục*, Hằng An (Nam-Đường)
- *Xuất Tam Tạng Kí Tập*, Tăng Hựu (đời Lương)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(dịch giả dùng trong khi biên soạn phần chú thích quyển Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai)

VIỆT VĂN

- Chân Pháp Nguyễn Hữu Hiệu (dịch). *Tinh Hoa và Sự Phát Triển Của Đạo Phật*. Sài-gòn: Ban Tu Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh xuất bản, Hoàng Hạc ấn hành lần thứ nhất, năm 1969.
- Đạt Lai Lạt Ma. *Nước Tôi Và Dân Tôi* (Hồng Hà dịch). California: Văn Nghệ, 1993.
- Đỗ Văn Ninh. *Từ Điển Chức Quan Việt Nam*. Hà-nội: Nhà xuất bản Thanh Niên, 2002.
- Giác Nguyên (dịch). *Phật Giáo Sử*. Vô Ưu Publication, chùa Pháp-luân (Houston, Texas) ấn hành.
- Hạnh Cơ. *Lược Giải Những Pháp Số Căn Bản*. Montréal: Làng Cây Phong, 1996.
- Hạnh Cơ. *Mười Vị Đệ Tử Lớn của Phật*. Edmonton: Tu Viện Trúc Lâm tái bản, 1999.
- Lê Mạnh Thát. *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, tập 1*. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa, 1999.
- Lê Văn Đức. *Việt Nam Tự Điển*. Sài-gòn: Khai Trí, 1970.
- Nguyễn Hảo (dịch). *Những Kỷ Nguyên Đầu Của Đạo Phật*. Edmonton: Về nguồn xuất bản.
- Nguyễn Đỗ Mục (dịch). *Đông Châu Liệt Quốc*. California: Cơ sở xuất bản Đại Nam in, năm?
- Nguyễn Hiến Lê (dịch). *Lịch Sử Văn Minh Ấn Độ*. California: T&T, 1989.
- Nguyễn Hiến Lê. *Sử Trung Quốc*. California: Văn Nghệ, 2003.
- Nguyễn Kim Thân chủ biên. *Từ Điển Hán Việt Hiện Đại*. Nhà xuất bản Thế Giới, 1996.
- Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận I*. Paris: Lá Bối, 1977.
- Nguyễn Tôn Nhan. *Bách Khoa Thư Văn Hóa Cổ Điển Trung Quốc*. Hà-nội: Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin, 2002.
- Nhất Hạnh (dịch và chú giải). *Con Đường Chuyển Hóa (Kinh Bốn Linh Vực Quán Niệm)*. Lá Bối xuất bản.
- Nhất Hạnh. *Cửa Tùng Đồi Cánh Gà*. California: Lá Bối, 1993.
- Thích Đồng Minh (dịch). *Luật Ngũ Phần*. Nha-trang, 1997. Lưu hành nội bộ.
- Thích Đồng Minh (dịch). *Luật Tứ Phần*. Nha-trang, 1996. Lưu hành nội bộ.
- Thích nữ Trí Hải (dịch). *Phật Giáo Truyền Thống Tây Tạng*. Ấn tống, năm 2000.

- Thích Quảng Độ (dịch). *Tiểu Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận*. California: Phật Học Viện Quốc Tế xuất bản, 1989.
- Thích Thanh Kiểm. *Lịch Sử Phật Giáo Trung Quốc*. Littleton (Colorado): Phú Lô Na tái bản, 1991.
- Thích Thanh Kiểm. *Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ*. Sài-gòn: Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh ấn hành, 1995.
- Thích Thanh Từ. *Kinh Lăng Già Tâm Ấn*. Ontario: Suối Trắc Bá ấn tống.
- Thích Thanh Từ. *Kinh Viên Giác Giảng Giải*. Ontario: Suối Trắc Bá ấn tống.
- Thích Thiện Siêu. *Đại Cương Câu Xá Luận*. Việt-nam: Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, 1992.
- Thích Thiện Siêu (dịch). *Kinh Trường A Hàm*. California: Phật Học Viện Quốc Tế, 1986.
- Thích Thiện Siêu (dịch). *Luận Đại Trí Độ*. Việt-nam: Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, 1997.
- Thích Thiện Siêu. *Vô Ngã Là Niết Bàn*. Hà-nội: Nhà xuất bản Tôn Giáo, 2000.
- Thích Trí Tịnh (dịch). *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*. California: Tịnh xá Minh Đăng Quang, 1982.
- Thích Trí Tịnh (dịch). *Kinh Đại Bảo Tích*. Sài-gòn: Nhà xuất bản TPHCM, 1999.
- Thích Trí Tịnh (dịch). *Kinh Đại Bát Niết Bàn*. Montreal: Hội Phật Giáo Chánh Pháp, 1987.
- Thiền Chủ. *Hán Việt Tự Điển*. Hà-nội: Đuốc Tuệ xuất bản, 1942.
- Thu Giang Nguyễn Duy Cần (dịch và bình chú). *Trang Tử Nam Hoa Kinh*. California: Đại Nam in lại, năm ?
- Trần Trọng Kim. *Vương Dương Minh*. Sài-gòn: Tân Việt, 1960.
- Trần Trọng San và Trần Trọng Tuyên. *Hán Việt Tự Điển*. Canada: Bắc Đẩu, 1997.
- Trí Quang (dịch). *Đạo Tràn Thủy Sám Pháp*. Toronto: Hội Phật Giáo Chánh Giác, 1987.
- Trí Quang (dịch). *Kinh Lương Hoàng Sám*. California: Phật Học Viện Quốc Tế, 1990.
- Trí Quang. *Pháp Hoa Lược Giải*. Việt-nam: Nhà xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 1998.
- Trịnh Vân Thanh. *Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển*. California: Nhà xuất bản Đại Nam in lại bản in năm 1966 ở Sài-gòn.

HÁN VĂN

- An Pháp Khâm (dịch). *A Dục Vương Truyện* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 50, số 2042).

- Bản Thơ Biên Ủy Hội. *Hán Ngữ Đại Từ Điển Giải Biên*. Thượng-hải: Hán Ngữ Đại Từ Điển Xuất Bản Xã, 1999.
- Bình Điền Tinh Canh (Hirata Seiko). *Đề Xương Lâm Tế Lục*. Tokyo: Hakujusha, 1984.
- Chân Đế (dịch). *Bà Tẩu Bàn Đậu Pháp Sư Truyện* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 50, số 2049).
- Chân Đế (dịch). *Bộ Cháp Di luận* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 49, số 2033).
- Chân Đế (dịch). *Thập Bát Bộ Luận* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 49, số 2032).
- Chí Bàn. *Phật Tổ Thống Kí* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 49, số 2035).
- Chu Hi. *Tứ Thư Bạch Thoại Cú Giải*. Phong Hoa Xuất Bản Sự Nghiệp Công Ti, 1993.
- Diệp Tuệ Hiểu. *Trang Tử*. Hương-cảng: Thật Dụng Thư Cục, 1961.
- Đình Khai Kì. *Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Địa Đồ*. Hà-bắc: Trung Quốc Địa Đồ Xuất Bản Xã, 1995.
- Đình Phúc Bảo. *Phật Học Đại Từ Điển*. Đài-bắc: Thiên Hoa Xuất Bản Sự Nghiệp Cổ Phần Hữu Hạn Công Ti, Trung-hoa Dân-quốc 73 (1984).
- Đạo Nguyên. *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 51, số 2076).
- Đạo Phái. *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sớ Luận Toàn Yếu*. Đài-bắc: Phật Đà Giáo Dục Cơ Kim Hội, 1999.
- Đạo Tuyên. *Đại Đường Nội Điển Lục* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 55, số 2149).
- Đạo Tuyên. *Tục Cao Tăng Truyện* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 50, số 2060).
- Hà Dung chủ biên. *Quốc Ngữ Nhật Báo Từ Điển*. Bài-bắc: Quốc Ngữ Nhật Báo Xã, Trung-hoa Dân-quốc 63 (1974).
- Huyền Trang (dịch). *A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 27, số 1545).
- Huyền Trang (dịch). *Di Bộ Tông Luân Luận* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh, quyển 49, số 2031).
- Huyền Trang (dịch). *Đại Đường Tây Vực Kí* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 51, số 2087).
- Lục Sư Thành chủ biên. *Từ Vựng*. Đài-bắc: Văn Hóa Đồ Thư Công Ti, Trung-hoa Dân-quốc 60 (1971).
- Pháp Hiển. *Cao Tăng Pháp Hiển Truyện* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 51, số 2085).

- Pháp Tạng Tòng Thư. *Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh*. Đài-nam (Đài-loan): Hòa Dụ xuất bản xã, 1998.
- Phí Trưởng Phòng. *Lịch Đại Tam Bảo Kỉ* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 49, số 2034).
- Phùng Tác Dân và Tống Tú Linh. *Trung Quốc Thành Ngữ Danh Ngôn Điển Nguyên*. Hương-cảng: Tân Thời Đại Xuất Bản Xã.
- Tánh Phạm pháp sư. *Vãng Sinh Tịnh Độ Truyện Tập Yếu*. Cao-hùng: Văn Thù Giảng Đường, Trung-hoa Dân-quốc 86 (1997).
- Tăng Già Bạt Đà La (dịch). *Thiện Kiến Tỳ Bà Sa Luật* (Càn Long Đại Tạng Kinh, quyển 75, số 11-1120).
- Tăng Hựu. *Xuất Tam Tạng Kí Tập* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 55, số 2145).
- Thánh Ấn pháp sư. *Từ Bi Tam Muội Thủy Sátם Giảng Thoại*. Hương-cảng: Phật Kinh Lưu Thông Xứ, 1994.
- Thích Đạt Hòa (dịch). *Ấn Độ Phật Giáo Sử Khái Thuyết*. Đài-bắc: Phật Quang xuất bản xã, 1996.
- Thích Nhất Như. *Tam Tạng Pháp Số*. Tân-trang (Đài-loan): Tam Tuệ Học Xứ, 1996.
- Thích Viên Anh pháp sư. *Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa*. Chương-hóa (Đài-loan): Tam Tuệ Học Xứ, 1999.
- Thư Tân Thành chủ biên. *Từ Hải*. Hương-cảng: Trung Hoa Thư Cục Hương Cảng Phân Cục, 1985.
- Thương Vụ Ấn Thư Quán Biên Tập Bộ. *Từ Nguyên*. Hương-cảng: Thương Vụ Ấn Thư Quán Hữu Hạn Công Ti, 1994.
- Tịnh Không pháp sư. *Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Thanh Tịnh Minh Hối Chương Giảng Kí*. Đài-nam: Hòa Dụ Xuất Bản Xã, 1999.
- Tịnh Không pháp sư. *Đại Thừa Vô Lượng Thọ Kinh Giảng Chú Dị Giải*. Đài-bắc: Xã Đoàn Pháp Nhân Trung Hoa Tịnh Tông Học Hội, 1998.
- Trí Thăng. *Khai Nguyên Thích Giáo Lục* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 55, số 2155).
- Tuệ Kiều. *Cao Tăng Truyện* (Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 50, số 2059).
- Tuệ Luật pháp sư. *Tịnh Độ Thánh Hiền Lục Dị Giải*. Cao-hùng: Văn Thù Giảng Đường, Trung-hoa Dân-quốc 87 (1998).
- Tuyên Hóa thượng nhân. *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Thiển Thích*. Đài-bắc: Pháp Giới Phật Giáo Tổng Hội Pháp Giới Đại Học, Trung-hoa Dân-quốc 75 (1986).
- Từ Di chủ biên. *Phật Quang Đại Từ Điển*. Đài-bắc: Phật Quang Văn Hóa Sự Nghiệp Hữu Hạn Công Ti, 1997.

William Edward Soothill and Lewis Hodous. *Trung Anh Phật Học Từ Điển (A Dictionary of Chinese Buddhist Terms)*. Cao-hùng (Đài-loan): Phật Quang xuất bản xã, 1982.

ANH VĂN

Leon L. Bram, Robert S. Phillips, Norma H. Dickey, ... *Funk & Wagnalls New Encyclopedia*. New York: Funk & Wagnalls, Inc., 1983.